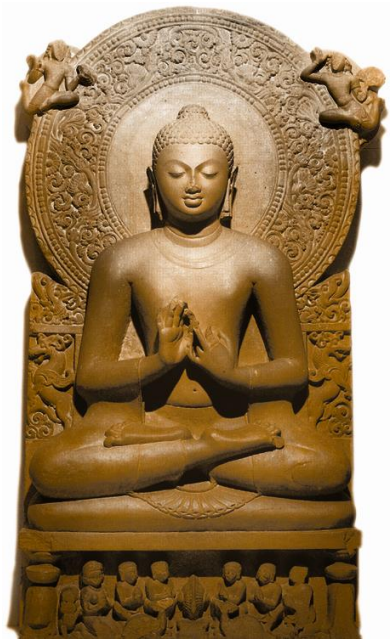

TAM TẠNG SONG NGỮ PĀḶI - VIỆT

VESAK 2550

TAM TẠNG SONG NGỮ PĀḶI - VIỆT – TẬP 12

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO

TATIYO BHĀGO

PĀTHIKAVAGGO

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ

TẬP BA

PHẨM PĀTHIKA

PHẬT LỊCH 2568 **DƯƠNG LỊCH 2024**

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

Mục Lục Tổng Quát	iii
Lược Đồ Tam Tạng	iv - v
Lời Giới Thiệu	vii - xvi
Các Chữ Viết Tắt	xvii
Mẫu Tự Pāḷi - Sinhala	xviii - xix
Mục Lục Trường Bộ III	xxi
Văn Bản Pāḷi và Văn Bản Tiếng Việt	002 - 545
Phần Phụ Chú	547 - 548
Một Số Từ Đánh Vần Khác Nhau	549 - 551
Thư Mục Danh Từ Riêng	552 - 554
Phương Danh Thí Chủ	555 - 561

--ooOoo--

TIPIṬAKAPĀḶI - TAM TẠNG PĀḶI

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	Số tt.
V I N A Y A	**L U Ậ T**	Pārājikapāḷi	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāḷi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāḷi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāḷi I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāḷi II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāḷi I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāḷi II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāḷi I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāḷi II	Tập Yếu II	09
S U T T A N T A	**K I N H**	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	**Trường Bộ III**	**12**
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi		Tựa Việt Ngữ	Số tt.
		K	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28
		H	Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-
		U	Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-
		D	Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-
		D	Suttanipātapāḷi	Kinh Tập	29
		A	Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30
		K	Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ	-
S		**A**	Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Kệ	31
U		**N**	Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-
T	**K**	**I**	Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32
T	**I**	**K**	Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33
A	**N**	**Ā**	Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34
N	**H**	**Y**	Mahāniddesapāḷi	Đại Diễn Giải	35
T		**A**	Cullaniddesapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36
A			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37
		*	Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39
		T	Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40
		I	Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	41
		Ể	Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	42
		U	Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	-
			Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật	43
		B	Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	44
		Ộ	Milindapañhāpāḷi	Milinda Vấn Đạo	45
		Dhammasaṅganipakaraṇa		Bộ Pháp Tụ	46
	V	Vibhaṅgapakaraṇa I		Bộ Phân Tích I	47
A	**I**	Vibhaṅgapakaraṇa II		Bộ Phân Tích II	48
B		Kathāvatthu I		Bộ Ngữ Tông I	49
H	**D**	Kathāvatthu II		Bộ Ngữ Tông II	50
I	**I**	Kathāvatthu III		Bộ Ngữ Tông III	51
D	**Ệ**	Dhātukathā		Bộ Chất Ngữ	52
H	**U**	Puggalapaññattipāḷi		Bộ Nhân Chế Định	-
A		Yamakapakaraṇa I		Bộ Song Đối I	53
M	**P**	Yamakapakaraṇa II		Bộ Song Đối II	54
M	**H**	Yamakapakaraṇa III		Bộ Song Đối III	55
A	**Á**	Patthānapakaraṇa I		Bộ Vị Trí I	56
	P	Patthānapakaraṇa II		Bộ Vị Trí II	57
		Patthānapakaraṇa III		Bộ Vị Trí III	58

“Tathāgatappavedito dhammavinayo, bhikkhave, vivaṭo virocati, no paṭicchanno.”

“*Này các tỳ khưu, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không che giấu.*”

***

(Aṅguttaranikāya Tikanipātapāḷi Kusinaravagga Paṭichannasutta, Parivārapāḷi Ekuttarikanaya Tikavāra – Bộ Tăng Chi, Chương Ba Pháp, Phẩm Kusinārā, Kinh Được Che Giấu; Luật Tập Yếu, Chương Tăng Theo Từng Bậc, Nhóm Ba).

LỜI GIỚI THIỆU

--ooOoo--

Tam Tạng *Pāḷi* (*Tipiṭakapāḷi*) gồm có 3 Tạng:
- *Vinayapiṭaka* - Tạng Luật,
- *Suttantapiṭaka* - Tạng Kinh,
- *Abhidhammapiṭaka* - Tạng Luận / Tạng Vô Tỷ Pháp / Tạng Vi Diệu Pháp / Tạng Thắng Pháp.

Suttantapiṭaka - Tạng Kinh gồm có 5 bộ:
- *Dīghanikāya* - Trường Bộ,
- *Majjhimanikāya* - Trung Bộ,
- *Saṃyuttanikāya* - Tương Ưng Bộ,
- *Aṅguttaranikāya* - Tăng Chi Bộ,
- *Khuddakanikāya* - Tiểu Bộ.

Dīghanikāya - Trường Bộ được chia làm ba phần (*bhāga*), gọi là phẩm (*vagga*):
- *Paṭhamabhāga* - Phần Một: *Sīlakkhandhavagga* - Phẩm Giới Uẩn,
- *Dutiyabhāga* - Phần Hai: *Mahāvagga* - Đại Phẩm
- *Tatiyabhāga* - Phần Ba: *Pāthikavagga* - Phẩm Pāthika.

Đây là tập thứ ba thuộc *Dīghanikāya* - Trường Bộ, và là tập thứ 12 trong số 58 tập của Tam Tạng Song Ngữ Pāḷi - Việt (TTPV 12). Tập này là *Tatiyabhāga* - Phần Ba và có tên là *Pāthikavagga* - Phẩm Pāthika; tên gọi này được lấy theo tên của bài Kinh đầu của phẩm, *Pāthikasuttaṃ*.

Pāthikavagga - Phẩm Pāthika gồm có 11 bài Kinh có tựa đề và nội dung tóm lược như sau:

1. *Pāthikasuttaṃ - Kinh về Pāthika* (24): Bài Kinh thuật lại câu chuyện trao đổi giữa đức Phật và du sĩ Bhaggavagotta về việc quay trở lại cuộc sống tại gia của tỳ khưu Sunakkhatta có xuất thân là một vương tử thuộc tộc Licchavi. Vì không có đủ khả năng để sống Phạm hạnh, vị này đã đã lìa bỏ sự học tập viện dẫn hai lý do: Đức Phật không thi triển thần thông và không giải thích sự khởi nguyên của bản ngã và thế giới bên ngoài cho vị ấy. Trong lúc là tỳ khưu, Sunakkhatta mặc dầu tán thán ân đức Tam Bảo nhưng lại đánh giá cao sự tu tập của các đạo sĩ ngoại đạo, lại còn xúi giục sự thi triển thần thông giữa đức Thế Tôn và đạo sĩ lõa thể

Pāthikaputta. Kết cuộc là đạo sĩ lõa thể này đã trốn tránh không dám đối diện đức Thế Tôn. Về khởi nguyên của thế giới, đức Thế Tôn phủ nhận quan điểm thế giới được hình thành do sự sáng tạo của một đấng Chúa Tể hay của một đấng Phạm Thiên, không phải do sự sa đọa của hai hạng chư Thiên bị hư hỏng, và cũng không phải đã được sanh lên một cách ngẫu nhiên. Kết thúc bài Kinh, đức Phật nhấn mạnh Giáo Pháp được chỉ bảo bởi Ngài nhằm diệt tận khổ thông qua việc giải thoát hoàn toàn (*vimutti*) không còn ô nhiễm, không phải là sự giải thoát tạm thời (*vimokkha*) thông qua thiền định.

2. *Udumbarikasuttaṃ - Kinh tại Khu Vườn của Udumbarikā* (25): Bài Kinh dẫn nhập với cuộc trò chuyện giữa gia chủ Sandhāna với du sĩ Nigrodha, trong đó vị cư sĩ đã chỉ trích sự ồn ào của các du sĩ trong khi trao đổi về các câu chuyện thế tục, khác biệt với sự an tịnh độc cư ở nơi thanh vắng của đức Phật. Đáp lại, du sĩ Nigrodha đã lên tiếng chê bai đức Phật. Nhờ vào thần thông, đức Phật đã nghe được cuộc đối thoại này và Ngài đã đi đến trú xứ của du sĩ Nigrodha ở khu vườn dành cho du sĩ của hoàng hậu Udumbarikā. Tại đấy, du sĩ Nigrodha đã thỉnh đức Thế Tôn nói về giáo pháp của Ngài nhưng Ngài đã từ chối, viện dẫn rằng sẽ khó hiểu đối với các vị du sĩ, và gợi ý du sĩ Nigrodha hãy hỏi Ngài về chính học thuyết khổ-hạnh-và-ghê-tởm của họ. Trả lời câu hỏi của du sĩ Nigrodha về sự thực hành của các du sĩ như thế nào là được làm đầy đủ và như thế nào là không được làm đầy đủ, đức Thế Tôn không những trình bày chi tiết về sự thực hành của các du sĩ mà còn nêu ra hệ quả là những pháp ô uế xảy đến cho người tu khổ hạnh. Du sĩ Nigrodha đã thú nhận rằng một kẻ khổ hạnh nào đó có thể hội đủ toàn bộ tất cả các sự ô uế ấy. Kế đến, đức Phật chỉ ra những phương thức để vị tu khổ hạnh có thể đạt đến tột đỉnh và cốt lõi ở pháp tu khổ hạnh của họ. Và Ngài nhấn mạnh rằng Pháp mà Ngài hướng dẫn các vị tỳ khưu là vượt trội hơn và cao quý hơn so với những gì Ngài vừa trình bày. Du sĩ Nigrodha đã thấy ra sai lầm, đã bày tỏ, và đã cầu xin sự tha thứ. Cuối cùng, đức Thế Tôn khẳng định những gì Ngài vừa trình bày không nhằm thuyết phục các du sĩ làm đệ tử của mình mà Ngài chỉ ra Giáo Pháp để những ai thực hành theo có thể dứt bỏ được mọi ô nhiễm và chứng ngộ giải thoát.

3. *Cakkavattisuttaṃ - Kinh Chuyển Luân Vương* (26): Bài Kinh này đức Thế Tôn thuyết giảng tại thành Mātulā, xứ Magadha nhằm mục đích khuyên bảo các tỳ khưu hãy sống lấy bản thân, lấy Giáo Pháp là hòn đảo, là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, và khuyến khích các vị hãy chuyên chú thực hành bốn pháp thiết lập niệm: có sự quan sát thân ở thân, thọ ở các thọ, tâm ở tâm, và pháp ở các pháp, với sự nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Ngài nhấn mạnh việc thọ trì và tu tập các thiện pháp sẽ làm tăng trưởng phước báu về cả hai lãnh vực hữu lậu và vô lậu. Đức Phật đã liên hệ đến câu chuyện quá khứ vào thời đức vua Daḷhanemi, là vị Chuyển

Luân Vương có đầy đủ bảy báu vật. Với việc thường xuyên thực hành các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân, đức vua Daḷhanemi đã chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này một thời gian dài cho đến lúc bánh xe báu thuộc cõi Trời bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí, thì đức vua đã trao truyền ngôi vua lại cho con trai trưởng rồi xuất gia làm ẩn sĩ. Truyền thống thực hành phận sự cao quý của vị Chuyển Luân đã được duy trì trải qua bảy đời vua, và đến đời vị vua thứ tám thì phận sự cao quý này đã bị xao lãng, truyền thống của tiên đế đã không được duy trì, và vị vua này đã cai trị xứ sở theo ý riêng của mình. Kết quả là đạo đức xã hội đã bị suy đồi: trộm cắp, giết hại sinh mạng, nói dối, nói đâm thọc, v.v... phát triển và tuổi thọ của loài người giảm dần từ tám mươi ngàn năm xuống đến chỉ còn mười năm, khi ấy các cô gái năm tuổi sẽ được gả chồng, đạo đức xuống thấp, khái niệm về "thiện" không còn, chúng sinh thù hằn, chém giết lẫn nhau, v.v... Một số chúng sinh sống sót qua thời kỳ ấy nhận thấy mọi sự suy đồi là do nhân các pháp bất thiện, và họ đã vận động thực hành các pháp thiện, khởi đầu là tránh xa việc giết hại sinh mạng, tránh xa việc trộm cắp, v.v... kết quả tuổi thọ của loài người tăng dần từ mười năm, hai mươi năm, cho đến tám mươi ngàn năm, khi ấy tuổi gả chồng cho các cô gái sẽ là năm trăm năm, xứ sở sẽ được trị vì bởi đức Chuyển Luân Vương Saṅkha, và đấng Toàn Giác Metteyya sẽ hiện khởi ở thế gian. Kết thúc bài Kinh, đức Thế Tôn nhắn nhủ rằng do nhân thọ trì các pháp thiện mà tuổi thọ, sắc đẹp, tài sản của loài người được tăng trưởng, còn đối với các tỳ khưu là được thành tựu Thánh pháp.

4. *Aggaññasuttaṃ - Kinh Khởi Nguyên của Thế Giới* (27): Bài Kinh này đức Phật giảng cho Vāseṭṭha và Bhāradvāja, hai thanh niên Bà-la-môn đang sống thử thách ở nơi các vị tỳ khưu với ước muốn trở thành tỳ khưu, nhằm phản bác lại quan điểm cho rằng trong số bốn giai cấp: Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn, Thương nhân, và Lao công thì chỉ mỗi giai cấp Bà-la-môn là cao thượng là được sanh ra từ miệng của Phạm Thiên, là những người thừa tự của Phạm Thiên. Ngài bác bỏ học thuyết cho rằng chúng sinh đã được tạo nên từ một Thượng đế toàn năng, mà do chính họ đã đến từ thế giới Quang Âm Thiên thông qua việc tái sanh, và chúng sinh đến đầu tiên đã lầm tưởng bản thân mình có công tạo nên các chúng sinh khác. Vào thời kỳ sơ khai ấy, toàn bộ thế giới đều là nước, tối mù, tối mịt, mặt trăng và mặt trời, các tinh tú, các vì sao, đêm và ngày, tháng và nửa tháng, mùa tiết và năm đều không được biết đến, ngay cả giới tính nữ và nam cũng chưa xuất hiện; chúng sinh chỉ được gọi là 'chúng sinh.' Dần dà, do bản tánh bất thiện nảy sanh ở các chúng sinh mà các hiện tượng trên lần lượt xảy ra, và sự phân hạng đã xảy ra rồi hình thành nên bốn giai cấp. Khi một cá nhân ở một trong bốn giai cấp trên chỉ trích pháp của bản thân rồi rời nhà, xuất gia, sống không nhà, thì tạo nên quần thể Sa-môn. Ngài nhấn mạnh rằng do thiện hạnh hay uế hạnh thông qua thân khẩu ý khiến cho chúng sinh, vào lúc mạng chung, sẽ đi đến nhàn cảnh hay khổ cảnh bất luận chúng sinh ấy thuộc giai cấp nào.

Và ai trong số bốn giai cấp ấy có sự thu thúc về thân khẩu ý, có sự tu tập bảy pháp dự phần vào việc giác ngộ, có sự đoạn trừ các ô nhiễm và chứng ngộ Niết Bàn ngay ở bản thể này, vị ấy được được xem là tối cao trong số các chúng sinh ấy.

5. *Sampasādanīyasuttaṃ - Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín* (28): Vào lúc đức Thế Tôn trú tại Nāḷandā, nơi rừng xoài của Pāvārika, đại đức Sāriputta đã đến và tuyên bố niềm tịnh tín của mình đối với đức Thế Tôn về thắng trí vượt trội của Ngài: 'Đã không có, sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thắng trí cao hơn đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.' Đến khi đức Phật hỏi lý do thì đại đức Sāriputta đã trả lời là do bản thân biết được truyền thống của Giáo Pháp: 'Tất cả các đức Thế Tôn quá khứ, vị lai, và hiện tại, đều đã dứt bỏ năm pháp che lấp là các sự ô uế của tâm làm cho tuệ yếu đuối, đã khéo thiết lập tâm ở bốn sự thiết lập niệm, đã phát triển bảy chi phần đưa đến giác ngộ, và đã hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng.' Và đại đức đã cho biết nhờ vào sự chỉ bảo Pháp của đức Thế Tôn mà bản thân đã thấu hiểu được bốn Chân Lý Cao Thượng và đã được giải thoát. Đại đức đã tán dương sự chỉ bảo của đức Thế Tôn về các đề tài thuộc Giáo Pháp: về các pháp thiện, về các xứ, về các trường hợp nhập thai, về các phương thức biết được tâm của người khác, về các sự thể nhập việc thấy, về sự phân loại các hạng người, về các sự nỗ lực, về các lối thực hành, về hành vi nói năng, về hành vi đạo đức, về các cách thức giáo huấn, về trí giải thoát của người khác, về các học thuyết trường tồn, về trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ, về trí sanh tử, về các loại thần thông, và kết luận rằng sự chỉ bảo của Ngài là vô thượng, không ai có thể vượt trội Ngài về lãnh vực này. Khi ấy, đại đức Udāyi đã ca ngợi đức Thế Tôn rằng: 'Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Đức Như Lai có tánh ít muốn, có tánh tự biết đủ, có tánh khắc khổ! Đức Như Lai thật sự có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy, thế mà Ngài không bao giờ bộc lộ bản thân.' Đức Thế Tôn xác nhận điều ấy và bảo đại đức Sāriputta hãy thường xuyên thuyết bài giảng Pháp này đến tứ chúng, nhờ thế những ai được nghe bài giảng Pháp này thì sẽ dứt bỏ các điều nghi ngờ hoặc nghi vấn về Ngài.

6. *Pāsādikasuttaṃ - Kinh Khơi Dậy Niềm Tin* (29):

Vào lúc đức Thế Tôn trú tại xứ sở của dòng họ Sakya, trong khu rừng xoài của những người Sakya tên Vedhañña, Ngài đã hay tin đạo sĩ lõa thể Nātaputta vừa mới mệnh chung ở Pāvā và nội bộ các đạo sĩ lõa thể bị phân hóa, nảy sanh sự xung đột, nảy sanh sự cãi cọ, tiến đến sự tranh luận, châm chích lẫn nhau bằng lời lẽ; các đệ tử cư sĩ mặc y phục màu trắng của đạo sĩ lõa thể Nātaputta cũng có vẻ nhàm chán, có vẻ không còn yêu mến, có vẻ quay lưng lại đối với các đạo sĩ lõa thể đệ tử của Nātaputta. Hai vị đại đức, Ānanda và Sa-di Cunda, đã đi đến gặp đức Phật và trình bày sự việc trên. Đức Thế Tôn đã nêu ra ba yếu tố: 1. Vị đạo

sư không phải là bậc Chánh Đẳng Giác; 2. Pháp được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra khỏi luân hồi, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác; 3. Vị đệ tử sống trong giáo pháp ấy, không thực hành đúng pháp và thuận pháp, không thực hành đúng đắn, không cư xử theo pháp, và vận hành chệch khỏi giáo pháp ấy. Và Ngài cho biết rằng Phạm hạnh do Ngài tuyên thuyết là được thành tựu về mọi mặt: về vị Đạo sư, về Pháp thuyết giảng, về sự trưởng thành của các đệ tử xuất gia và tại gia, và Phạm hạnh của Ngài là được thành tựu và phát triển, được phổ biến, có tính phổ thông, trở nên phổ cập, và được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người. Ngài đã khuyên các vị tỳ khưu nên tụ hội lại, nên cùng nhau đọc tụng, nên giúp nhau tìm hiểu về ý nghĩa cũng như từ ngữ, và không nên tranh cãi lẫn nhau về các pháp mà Ngài đã biết thấu đáo và chỉ bảo lại, gồm có: bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Và Ngài cũng nhấn mạnh rằng Ngài chỉ bảo Giáo Pháp nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc ngay trong đời này và nhằm diệt trừ các lậu hoặc trong đời sau. Vì thế, đối với bốn nhu cầu cần thiết là ăn, mặc, ở, thuốc men trị bịnh, Ngài cho phép sử dụng chúng mới mức độ vừa đủ để duy trì mạng sống. Cũng vậy, Ngài chỉ trích sự gắn bó với việc đam mê lạc liên quan đến việc sát sanh, trộm cắp, nói dối, hưởng thụ năm loại dục, và khuyến khích sự gắn bó với việc đam mê lạc của thiền đem lại quả báo được mong đợi là bốn đôi Thánh Đạo và Thánh Quả. Sau cùng, Ngài đề cập đến chín sự việc mà vị tỳ khưu là bậc A-la-hán không bao giờ vi phạm, đến việc có những câu hỏi mà Ngài sẽ không trả lời bởi vì những câu hỏi ấy không liên quan đến giải thoát. Tóm lại, '*Đây là Khổ,*' '*Đây là nhân sanh Khổ,*' '*Đây là sự diệt tận Khổ,*' '*Đây là lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ*' là điều được trả lời bởi đức Thế Tôn. Và Ngài kết luận bốn sự thiết lập niệm được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ngài là nhằm để dứt bỏ, nhằm vượt qua hẳn các lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ và các lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai.

7. *Lakkhaṇasuttaṃ - Kinh Tướng Trạng* (30):

Đức Phật giảng về ba mươi hai đại nhân tướng của bậc đại nhân lúc Ngài trú tại thành Sāvatthī, ở Jetavana, nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika (rằng): Bậc đại nhân nào hội đủ các tướng này chỉ có hai số phận: Nếu vị ấy sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, bậc cai trị bốn phương, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, có đầy đủ bảy báu vật, nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, không còn ô nhiễm. Ngài tuyên bố bản thân có đầy đủ ba mươi hai tướng trạng này, và Ngài cho hay rằng các vị ẩn sĩ thuộc ngoại giáo cũng ghi nhớ về ba mươi hai đại nhân tướng này của bậc đại nhân, nhưng họ không biết do tạo những nghiệp nào mà có được các tướng trạng này. Rồi Ngài đã giải thích chi tiết về ba mươi hai đại nhân tướng, về những thiện hạnh, về những công đức mà tiền thân Ngài

đã thực hiện trong các kiếp sống quá khứ, về những quả báo đã được thọ hưởng ở cõi Trời, đến khi sanh lại làm người thì được thành tựu các đại nhân tướng ấy. Có một số công hạnh thù thắng có liên quan đến sự thành tựu của hai hay ba đại nhân tướng, ví dụ: Do nhân đã dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, đã xa lánh việc sát hại sinh mạng, do việc sống có liêm sỉ, có lòng trắc ẩn, có lòng thương tưởng đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, đến khi sanh lại làm người, Ngài đạt được ba đại nhân tướng này, là có gót chân dài, đầy đặn, có ngón (tay, chân) dài, và có thân hình cao thẳng, v.v... Vì thế, đại nhân tướng có ba mươi hai nhưng phần trình bày công hạnh được thấy chỉ có hai mươi tiêu đề.

8. *Sigālasuttaṃ - Kinh về Sigāla* (31):

Đức Thế Tôn, trong lúc đi vào thành Rājagaha để khất thực, đã nhìn thấy thanh niên gia chủ Sigāla đi ra khỏi thành Rājagaha vào lúc sáng sớm với y phục ướt đẫm, với đầu tóc ướt đẫm, đang chắp tay cúi lạy khắp các hướng, hướng đông, hướng nam, hướng tây, hướng bắc, hướng dưới, và hướng trên. Ngài hỏi nguyên do thì Sigāla cho biết là làm theo lời dạy của thân phụ. Đức Phật đã giải thích trong Luật của bậc Thánh sáu hướng không nên được cúi lạy như vậy. Theo lời yêu cầu của Sigāla, đức Phật đã giảng rằng: Bốn ô nhiễm do hành động (việc giết hại sinh mạng, lấy vật không được cho, hành vi sai trái ở các dục, nói dối) của vị Thánh đệ tử là đã được dứt bỏ, vị ấy không làm hành động xấu xa bởi bốn lý do (vì mong muốn, vì sân hận, vì si mê, vì sợ hãi), và không thân cận sáu cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải (việc uống chất say, lai vãng ở các đường phố vào ban đêm, thăm viếng các cuộc hội hè, chơi các trò cờ bạc, giao lưu với bạn bè ác xấu, lười biếng); như vậy vị ấy là đã xa lánh mười bốn ác pháp. Rồi Đức Phật giải thích thêm về bốn hạng người không phải là bạn: Kẻ chỉ lấy đi, kẻ chỉ giỏi nói, kẻ nói lấy lòng, bạn (rủ rê) hoang phí, và về bốn hạng thân hữu chí tình: Bạn là người giúp đỡ, người đồng vui đồng khổ, người khuyên bảo điều lợi ích, và người có lòng thương tưởng đến mình. Cuối cùng, đức Phật giải thích sáu hướng, trong Luật của bậc Thánh, đại diện cho sáu hạng người: Hướng đông là mẹ và cha, hướng nam là các vị thầy dạy học, hướng tây là con và vợ, hướng bắc là bạn bè và thân hữu, hướng dưới là tôi tớ và nhân công, hướng trên là Sa-môn và Bà-la-môn. Và Ngài đã chỉ dạy về các bổn phận cần được thực hiện của bản thân đối với từng hạng người, và cách đối xử đáp trả của các hạng người này, ví dụ: con cái đối với cha mẹ, cha mẹ đối với con cái; trò đối với thầy, thầy đối với trò, chồng đối với vợ, vợ đối với chồng, v.v... Như vậy, chính do sự đối xử đúng pháp này mà sáu phương của vị Thánh đệ tử là được bao bọc, an toàn, không có hoảng sợ.

9. *Āṭānāṭiyasuttaṃ - Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya* (32):

Vào lúc đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa, bốn vị đại (Thiên) vương cùng với các đội quân Dạ-xoa, Càn-thát-bà, Cưu-bàn-trà, Na-ga đông đảo đã đi đến yết kiến Ngài và vị Đại (Thiên) vương

Vessavaṇa đã trình báo với Ngài về thực trạng đa phần các Dạ-xoa không tịnh tín với đức Thế Tôn, bởi vì đức Thế Tôn chỉ bảo xa lánh những việc làm mà phần đông các Dạ-xoa thường xuyên thực hành như là việc giết hại sinh mạng, việc lấy vật không được cho, tà hạnh ở các dục, việc nói dối, việc uống rượu và chất lên men, rồi vị Đại (Thiên) vương đã thỉnh cầu đức Thế Tôn hãy học bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* nhằm tạo ra niềm tin ở các Dạ-xoa, đồng thời tạo được sự hộ trì, sự bảo vệ, sự không nhiễu hại, sự sống thoải mái cho các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ. Được sự chấp thuận của đức Thế Tôn, vị Đại (Thiên) vương Vessavaṇa đã nói bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này. Mở đầu bài kệ là phần tán thán và đảnh lễ chư Phật, cụ thể là sáu vị Phật quá khứ: Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, thêm đức Gotama thuộc thời hiện tại là bảy, và luôn cả các bậc Tịch Tịnh ở thế gian. Kế đến bài kệ đề cập đến bốn vị Đại (Thiên) vương hộ trì bốn hướng: hướng Đông là vị Dhataraṭṭha chúa tể các Càn-thát-bà, hướng Nam là vị Virūḷha chúa tể của các Cưu-bàn-trà, hướng Tây là vị Virūpakkha chúa tể của các Na-ga, hướng Bắc là vị Kuvera chúa tể của các Dạ-xoa. Mỗi vị Đại (Thiên) vương có chín mươi mốt người con trai có cùng tên là Inda, và tất cả các vị ấy đều đảnh lễ đức Phật Gotama. Trải qua đêm ấy, đức Thế Tôn đã thuật lại câu chuyện và bảo các vị tỳ khưu hãy học thuộc lòng, hãy ghi nhớ bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này hầu có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ.

10. *Saṅgītisuttaṃ - Kinh Hợp Tụng* (33): Vào lúc đức Thế Tôn đi du hành ở xứ sở của những người Malla, Ngài đã đi đến thành phố Pāvā và trú ở rừng xoài của Cunda, con trai người thợ kim hoàn. Vào lúc bấy giờ, những người Malla cư dân ở Pāvā đã thỉnh mời đức Thế Tôn và năm trăm vị tỳ khưu ngự đến hội trường Ubbhataka mà họ vừa mới cho xây dựng xong. Tại đó, đức Thế Tôn đã thuyết Pháp cho những người Malla cư dân ở Pāvā đến tận đêm khuya. Khi các cư dân đã ra về, đức Thế Tôn cảm thấy mỏi lưng nên đã nằm nghỉ và bảo ngài Sāriputta giảng Pháp đến các vị tỳ khưu. Ngài Sāriputta, nhân việc đạo sĩ lõa thể Nātaputta vừa mới từ trần ở Pāvā và việc chia rẽ đã xảy ra ở các đạo sĩ lõa thể sau cái chết của vị giáo chủ, đã giải thích là do tập thể đạo sĩ lõa thể có pháp và luật được thuyết vụng về, được công bố vụng về, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác. Trái lại, Pháp và Luật này của các vị tỳ khưu là được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo bởi đức Thế Tôn, là bậc Chánh Đẳng Giác. Vì thế, tất cả các vị tỳ khưu nên cùng nhau đọc tụng Pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Và ngài Sāriputta đã tuần tự thuyết giảng Pháp được phân thành nhóm, từ nhóm Một Pháp chỉ có một chi pháp là "Tất cả chúng sinh có sự tồn tại nhờ vào yếu tố

nuôi dưỡng," nhóm Hai Pháp gồm có 33 nhóm tức là 66 chi pháp, nhóm Ba Pháp gồm có 60 nhóm tức là 180 chi pháp, ... cho đến nhóm Mười Pháp gồm có 6 nhóm tức là 60 chi pháp; tổng cộng gồm có 229 nhóm và 1009 chi pháp. Đức Thế Tôn gọi đây là "*Saṅgītipariyāya*" (Bài giảng Hợp Tụng)."

11. *Dasuttarasuttaṃ - Kinh Thập Thượng* (34): Vào lúc đức Thế Tôn đang trú tại thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā cùng với năm trăm vị tỳ khưu, ngài Sāriputta đã thuyết giảng bài Kinh này. Tương tự như bài Kinh trước, *Saṅgītisuttaṃ - Kinh Hợp Tụng*, các pháp được trình bày ở bài Kinh này cũng phân thành mười nhóm từ một chi pháp đến mười chi pháp, trong mỗi nhóm như vậy các pháp được trình bày theo mười tính chất: cần được tu tập, cần được biết toàn diện, cần được dứt bỏ, dự phần vào thoái hóa, dự phần vào thù thắng, khó được thấu triệt, cần được làm cho sanh khởi, cần được biết thấu đáo, cần được chứng ngộ. Như vậy, nhóm Một có mười chi pháp, nhóm Hai có hai mươi chi pháp, ... nhóm mười có 100 chi pháp; tổng cộng bài Kinh có 550 chi pháp. Một số chi pháp ở bài Kinh này cũng được tìm thấy ở bài Kinh trước, ví dụ: ở phần Một Pháp là một pháp cần được biết thấu đáo: "Tất cả chúng sinh có sự tồn tại nhờ vào yếu tố nuôi dưỡng," ở phần Hai Pháp mười tám pháp là trùng lặp, ngoại trừ hai pháp khó được thấu triệt: "1. Cái nào là nhân và cái nào là duyên đưa đến ô nhiễm của các chúng sinh, 2. Cái nào là nhân và cái nào là duyên đưa đến sự thanh tịnh của các chúng sinh," v.v... Và ngài Sāriputta đã nhấn mạnh rằng đây là Pháp đã được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai nhằm mục đích đưa đến việc đạt được Niết Bàn, đưa đến việc làm chấm dứt khổ đau, và cởi bỏ tất cả trói buộc.

Trong số mười một bài Kinh của Phẩm này, ba bài Kinh: *Sampasādanīyasuttaṃ - Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín* (28), *Saṅgītisuttaṃ - Kinh Hợp Tụng* (33), *Dasuttarasuttaṃ - Kinh Thập Thượng* (34) là lời của ngài Sāriputta, và tám bài Kinh còn lại là do đức Phật thuyết.

*****

Văn bản *Pāḷi* được trình bày ở tập Kinh này đã được phiên âm lại từ văn bản *Pāḷi - Sinhala*, ấn bản *Buddha Jayanti Tripitaka Series* của nước quốc giáo Sri Lanka. Chúng tôi xin thành tâm tán dương công đức của Venerable Mettāvihārī đã hoan hỷ cho phép chúng tôi sử dụng văn bản đã được phiên âm sẵn đang phổ biến trên mạng *internet*. Tuy nhiên văn bản *Pāḷi* này chưa đạt được sự hoàn chỉnh theo như dự kiến và có rất nhiều sai sót. Điểm đóng góp của chúng tôi trong việc thực hiện văn bản *Pāḷi Roman* này là dò lại kỹ lưỡng văn bản đã được phiên âm và so sánh kiểm tra những điểm khác biệt về văn tự ở các văn bản *Pāḷi* mà chúng tôi

đang có, cụ thể là văn bản của Thái Lan, Campuchia, Miến Điện, và Anh Quốc, rồi ghi ở phần cước chú, đồng thời bổ sung thêm một số điểm khác biệt đã phát hiện được trong lúc so sánh các văn bản với nhau.

Về phương diện dịch thuật, trải qua thời gian dài tính bằng thập niên, chúng tôi đã định hình và tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Phần dịch tiếng Việt được bám sát văn bản gốc theo tinh thần cố gắng không bỏ sót chữ nào không dịch, và các chữ đệm thêm cho rõ nghĩa đều được để trong ngoặc đơn ().
- Cách hành văn ở bản dịch cũng được ghi theo cấu trúc của câu văn *Pāḷi* nhằm chuyển tải được khái niệm gần nhất với văn bản gốc. Điều này đã có nhiều độc giả chỉ trích là "văn phong mang đậm hơi hướng *Pāḷi*;" tuy nhiên, lại là điều được trân trọng bởi những độc giả có khuynh hướng hoài cổ (!).
- Hạn chế sử dụng những từ khó hiểu và những từ chỉ có "âm" nhưng không rõ ràng về khái niệm chuyển tải.
- Việc chọn nghĩa cho từ *Pāḷi* chủ yếu được căn cứ vào từ gốc, tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ, và quy luật hình thành từ ngữ của *Pāḷi*.
- Đầu tư nhiều thời gian hơn để tham khảo *Aṭṭhakathā* (Chú Giải) và *Ṭīkā* (Sớ Giải).
- Tranh thủ tham khảo cách giải quyết những cụm từ, những câu văn khó từ bản dịch của các xứ quốc giáo thông qua các vị xuất gia đã và đang tu học ở các quốc gia ấy, cũng như thu thập thêm nhiều phản hồi từ những người đọc có trình độ học vấn khác nhau.
- Lời văn tiếng Việt của chúng tôi có chứa đựng những mấu chốt giúp cho những ai có ý thích nghiên cứu *Pāḷi* thấy ra được cấu trúc của loại ngôn ngữ này, đồng thời tạo sự thuận tiện cho công việc hiệu đính trong tương lai.
- Về từ vựng, chúng tôi chủ trương chọn cho mỗi từ *Pāḷi* một nghĩa Việt riêng biệt, cố gắng tránh trường hợp nhiều từ *Pāḷi* có chung một nghĩa Việt, hoặc một từ *Pāḷi* có nhiều nghĩa Việt. Việc làm này của chúng tôi chưa hẳn là hoàn hảo, dẫu sao cũng là bước khởi đầu nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu cổ ngữ Phật Học của người Việt Nam. Tất nhiên, một số sai sót trong quá trình phiên dịch đương nhiên không thể tránh khỏi, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về trình độ có hạn.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành ghi nhận sự quan tâm chăm sóc trực tiếp hoặc gián tiếp đối với công tác phiên dịch của chúng tôi về phương diện vật thực bồi dưỡng và thuốc men chữa bệnh của các vị hữu ân sau: Phật tử Phạm Thị Thu Hương, Gia đình Phật tử Giang & Cầm, Phật tử Yến Phan Spear, Gia đình Phật tử Lê thị Kim Anh, Nhóm Phật Tử Hộ Độ Tàng Kinh Các, cùng một số Phật tử khác nữa đã hỗ trợ và quan tâm đến sức khỏe của chúng tôi trong thời gian qua, tiếc rằng không thể liệt kê ra tất cả vì quá dài. Nói rõ hơn, công việc soạn thảo này được thông suốt, không bị gián đoạn, chính là nhờ có sự hỗ trợ nhiệt tình và

quý báu của quý vị. Thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin và thành tựu được nhiều kết quả trong công việc tu tập giải thoát.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng không quên ghi nhận sự nhiệt tình của Phật tử Trương Hồng Hạnh, đã sắp xếp thời gian để đọc lại toàn bộ bản thảo một cách kỹ lưỡng và đã đóng góp nhiều ý kiến xác đáng. Cũng không quên tán dương gia đình Phật tử Paññavara Tuệ Ân Vũ Đình Lâm đã nhiệt tình đảm nhiệm các công việc về in ấn và phân phối các tập Kinh đã được in xong.

Chúng tôi cũng xin thành tâm tùy hỷ và tán dương công đức của các thí chủ đã nhiệt tâm đóng góp tài chánh giúp cho Công Trình Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ Pāḷi - Việt được tồn tại và phát triển. Mong sao phước báu Pháp thí này luôn dẫn dắt quý vị vào con đường tu tập đúng theo Chánh Pháp, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử nữa.

Cuối cùng, ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc soạn thảo tập Kinh này được thành tựu đến thầy tổ, song thân, và tất cả chúng sinh trong tam giới. Nguyện cho hết thảy đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ, và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành đạt cứu cánh giải thoát, chấm dứt khổ đau.

Tàng Kinh Các, Fayetteville, GA - USA
Mùa An cư PL 2568 - DL 2024
Ngày 07 tháng 10 năm 2024
Tỳ Khưu Indacanda
Kính bút

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Văn Bản Pāḷi

DA.	: Dīghanikāya-aṭṭhakathā - Chú Giải Trường Bộ, (Sumaṅgalavilāsinī)
Ma	: Maramma Chaṭṭhasaṅgīti Piṭakapotthakaṃ (Tạng Miến Điện kỳ kết tập lần thứ 6)
Khm	: Khmerakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Khmer)
PTS	: Pali Text Society Edition (Tạng Anh)
Syā	: Syāmakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Thái)

Văn Bản Tiếng Việt

BJTS	: Buddha Jayanti Tripitaka Series (Tam Tạng Sri Lanka)
CSCD 4.0	: Chaṭṭha Saṅgāyana Compact Disk 4.0 được thực hiện bởi Vipassanā Research Institute (VRI)
ND	: Chú thích của Người Dịch
—nt—	: như trên
PTS	: Nhà Xuất Bản Pali Text Society (Anh Quốc)
Sđd.	: Sách đã dẫn
TTPV	: Tam Tạng Pāḷi - Việt

MẪU TỰ PĀḶI - SINHALA

NGUYÊN ÂM

අ a ආ ā ඉ i ඊ ī උ u ඌ ū එ e ඔ o

PHỤ ÂM

ක ka	ඛ kha	ග ga	ඝ gha	ඞ ṅa
ච ca	ඡ cha	ජ ja	ඣ jha	ඤ ña
ට ṭa	ඨ ṭha	ඩ ḍa	ඪ ḍha	ණ ṇa
ත ta	ථ tha	ද da	ධ dha	න na
ප pa	ඵ pha	බ ba	භ bha	ම ma

ය ya	ර ra	ල la	ව va	ස sa	හ ha	ළ ḷa	ං ṃ	
ක ka	කා kā	කි ki	කී kī	කු ku	කූ kū	කෙ ke	කො ko	
ඛ kha	ඛා khā	ඛි khi	ඛී khī	ඛු khu	ඛූ khū	ඛෙ khe	ඛො kho	
ග ga	ගා gā	ගි gi	ගී gī	ගු gu	ගූ gū	ගෙ ge	ගො go	

PHỤ ÂM LIÊN KẾT

කක kka	ඤඤ ññā	ත්‍ර tra	මඵ mpha
කඛ kkha	ණහ ṇha	දද dda	මබ mba
ක්‍ය kya	ඤච ñca	දධ ddha	මභ mbha
ක්‍රි kri	ඤඡ ñcha	ද්‍ර dra	මම mma
ක්ව kva	ඤජ ñja	දව dva	මහ mha
ඛ්‍ය khya	ඤඣ ñjha	ධව dhva	යය, ය්‍ය yya
ඛව khva	ටට ṭṭa	නත nta	යහ yha
ගග gga	ටඨ ṭṭha	ණ්ඨ ntha	ලල lla
ගඝ ggha	ඩඩ ḍḍa	ඳ, ඳ nda	ල්‍ය lya
ඞක ṅka	ඩඪ ḍḍha	ණ්ඩ ndha	ලහ lha
ග්‍ර gra	ණණ ṇṇa	නන nna	වය vha
ඞඛ ṅkha	ණට ṇṭa	නහ nha	සස ssa
ඞග ṅga	ණඨ ṇṭha	පප ppa	සම sma
ඞඝ ṅgha	ණඩ ṇḍa	පඵ ppha	සව sva
චච cca	තත tta	බබ bba	හම hma
චඡ ccha	ත්ථ ttha	බභ bbha	හව hva
ජ්ජ jja	ත්ව tva	බ්‍ර bra	ළහ ḷha
ජ්ඣ jjha		මප mpa	

-ා ā ි i ී ī ු u ූ ū ෙ- e ෙ-ා o

VĂN BẢN ĐỐI CHIẾU
PĀḶI - SINHALA & PĀḶI - ROMAN

නමො තස්ස භගවතො අරහතො සම්මාසම්බුද්ධස්ස
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
සඞ්ඝං සරණං ගච්ඡාමි
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි සඞ්ඝං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි සඞ්ඝං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

පාණාතිපාතා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

අදින්නාදානා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

කාමෙසුමිච්ඡාචාරා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Kāmesu micchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

මුසාවාදා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

සුරාමෙරයමජ්ජපමාදට්ඨානා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Surāmerayamajjhapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa suggahitan 'ti.

(Dīghanikāya II, Mahāparinibbānasuttaṃ)

Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà các điều ấy (những lời đã được nghe thuyết giảng) hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi vị trưởng lão ấy.'

(Trường Bộ II, Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn)

DĪGHANIKĀYO – TRƯỜNG BỘ

TATIYO BHĀGO - TẬP BA

PĀTHIKAVAGGO - PHẨM PĀTHIKA

VISAYASŪCI – MỤC LỤC

*****

1. *Pāthikasuttaṃ - Kinh về Pāthika* (24) 002 - 057

2. *Udumbarikasuttaṃ -*
   Kinh tại Khu Vườn của Udumbarikā (25) 058 - 095

3. *Cakkavattisuttaṃ - Kinh Chuyển Luân Vương* (26) 096 - 135

4. *Aggaññasuttaṃ - Kinh Khởi Nguyên của Thế Giới* (27) 136 - 165

5. *Sampasādanīyasuttaṃ - Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín* (28) 166 - 193

6. *Pāsādikasuttaṃ - Kinh Khơi Dậy Niềm Tin* (29) 194 - 235

7. *Lakkhaṇasuttaṃ - Kinh Tướng Trạng* (30) 236 - 287

8. *Sigālasuttaṃ - Kinh về Sigāla* (31) 288 - 311

9. *Āṭānāṭiyasuttaṃ - Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya* (32) 312 - 351

10. *Saṅgītisuttaṃ - Kinh Hợp Tụng* (33) 352 - 467

11. *Dasuttarasuttaṃ - Kinh Thập Thượng* (34) 468 - 545

--ooOoo--

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO

TATIYO BHĀGO

PĀTHIKAVAGGO

&

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ

TẬP BA

PHẨM PĀTHIKA

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO - TATIYO BHĀGO

PĀTHIKAVAGGO

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

*****

1. PĀTHIKASUTTAṂ[1]

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā mallesu viharati, anupiyā nāma[2] mallānaṃ nigamo.

Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya anupiyaṃ[3] piṇḍāya pāvisi. Atha kho bhagavato etadahosi: “Atippago kho tāva anupiyāyaṃ[4] piṇḍāya carituṃ. Yannūnāhaṃ yena bhaggavagottassa paribbājakassa ārāmo, yena bhaggavaggotto paribbājako tenupasaṅkameyyan ”ti.

2. Atha kho bhagavā yena bhaggavagottassa paribbājakassa ārāmo yena bhaggavagotto paribbājako tenupasaṅkami. Atha kho bhaggavagotto paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: “Etu kho bhante bhagavā. Svāgataṃ[5] bhante bhagavato. Cirassaṃ kho bhante bhagavā imaṃ pariyāyamakāsi, yadidaṃ idhāgamanāya. Nisīdatu bhante bhagavā, idamāsanaṃ paññattan ”ti. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Bhaggavagotto pi kho paribbājako aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi.

---

[1] Pāthikasutta - Ma; Pāṭikasuttaṃ - Syā, Khm; Pāṭika-Suttanta - PTS.
[2] anupiyaṃ nāma - Ma, PTS; anuppiyaṃ nāma - Syā, Khm.
[3] anuppiyaṃ - Syā, Khm.
[4] anuppiyāyaṃ - Syā, Khm; anupiyāya - PTS.
[5] sāgataṃ - PTS.

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ - TẬP BA

PHẨM PĀTHIKA

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

*****

1. KINH VỀ PĀTHIKA

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại xứ sở của những người Malla; thị trấn tên Anupiyā là thuộc về những người Malla.

Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn sau khi quấn y (nội) đã cầm lấy bình bát và y rồi đi vào Anupiyā để khất thực. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: "Quả thật là còn quá sớm để đi khất thực ở Anupiyā. Hay là Ta nên đi đến tu viện của du sĩ Bhaggavagotta[1] và gặp du sĩ Bhaggavagotta."

2. Sau đó, đức Thế Tôn đã đi đến tu viện của du sĩ Bhaggavagotta và gặp du sĩ Bhaggavagotta. Khi ấy, du sĩ Bhaggavagotta đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài, thỉnh đức Thế Tôn đến. Thưa Ngài, hoan nghênh đức Thế Tôn. Thưa Ngài, đã lâu lắm đức Thế Tôn mới tạo ra cơ hội này, tức là việc đi đến nơi đây. Thưa Ngài, thỉnh đức Thế Tôn ngồi. Chỗ ngồi này đã được sắp đặt sẵn." Đức Thế Tôn đã ngồi xuống chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn. Du sĩ Bhaggavagotta cũng đã lấy một chiếc ghế thấp khác rồi đã ngồi xuống ở một bên.

[1] Bhaggavagotta là du sĩ thuộc nhóm *channaparibbājaka*, du sĩ có vật kín được che đậy, không phải là *naggaparibbājaka,* du sĩ lõa thể (DA. iii, 816 và Sớ Giải tương ứng). Đức Thế Tôn xưng hô với vị này theo dòng họ: "Này Bhaggava."

3. Ekamantaṃ nisinno kho bhaggavagotto paribbājako bhagavantaṃ etadavoca:

“Purimāni bhante divasāni purimatarāni sunakkhatto licchaviputto yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ etadavoca: ‘Paccakkhāto’dāni mayā bhaggava bhagavā. Nadānāhaṃ[1] bhaggava[2] bhagavantaṃ uddissa viharāmī ’ti. Kaccetaṃ bhante tatheva yathā sunakkhatto licchaviputto avacā ”ti?

4. “Tatheva kho etaṃ bhaggava yathā sunakkhatto licchaviputto avaca. Purimāni bhaggava divasāni purimatarāni sunakkhatto licchaviputto yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto maṃ etadavoca: ‘Paccakkhāmi’dānāhaṃ[3] bhante bhagavantaṃ. Nāhaṃ[4] bhante bhagavantaṃ uddissa viharissāmī ’ti. Evaṃ vutte ahaṃ bhaggava sunakkhattaṃ licchaviputtaṃ etadavocaṃ:

‘Api nu tyāhaṃ[5] sunakkhatta evaṃ avacaṃ:[6] 'Ehi tvaṃ sunakkhatta mamaṃ uddissa viharāhī ''ti?

‘No hetaṃ bhante.’

‘Tvaṃ vā pana maṃ evaṃ avaca: 'Ahaṃ bhante bhagavantaṃ uddissa viharissāmī ''ti?

‘No hetaṃ bhante.’

‘Iti kira sunakkhatta nevāhantaṃ[7] vadāmi: 'Ehi tvaṃ sunakkhatta mamaṃ uddissa viharāhī 'ti. Napi kira maṃ tvaṃ vadesi: 'Ahaṃ bhante bhagavantaṃ uddissa viharissāmī 'ti. Evaṃ sante moghapurisa ko santo kaṃ paccācikkhasi?[8] Passa moghapurisa yāvañca[9] te idaṃ aparaddhan ’ti.

5. ‘Na hi pana me bhante bhagavā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karotī ’ti.

‘Api nu tyāhaṃ[10] sunakkhatta evaṃ avacaṃ: 'Ehi tvaṃ sunakkhatta mamaṃ uddissa viharāhi, ahante[11] uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissāmī ''ti?

---

[1] na dānāhaṃ - Ma, PTS.
[2] bhaggava - itipadaṃ Ma potthake na dissate.
[3] paccakkhāmi dānāhaṃ - Ma, PTS.
[4] na dānāhaṃ - Ma, PTS; nadānāhaṃ - Syā, Khm.
[5] api nu tāhaṃ - Ma, Syā, Khm; api nūnāhaṃ - PTS.
[6] evamavocaṃ - Syā, Khm.
[7] nevāhaṃ taṃ - Ma; n’evahan taṃ - PTS.
[8] paccakkhāsi - katthaci.
[9] yāvaca - Ma.
[10] tāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] ahaṃ te - Ma; ahan te - PTS.

3. Khi đã ngồi xuống ở một bên, du sĩ Bhaggavagotta đã nói với đức Thế Tôn điều này:

"Thưa Ngài, nhiều ngày trước đây và trước đó nữa, Sunakkhatta Licchaviputta[1] đã đi đến gặp tôi, sau khi đi đến đã nói với tôi điều này: 'Này Bhaggava, giờ đây đức Thế Tôn đã bị tôi chối bỏ. Này Bhaggava, giờ đây tôi sống không y chỉ đức Thế Tôn.'[2] Thưa Ngài, phải chăng điều ấy là đúng như thế, như Sunakkhatta Licchaviputta đã nói?"

4. "Này Bhaggava, điều ấy quả thật là đúng như thế, như Sunakkhatta Licchaviputta đã nói. Này Bhaggava, nhiều ngày trước đây và trước đó nữa, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã nói với Ta điều này: 'Bạch Ngài, giờ đây con chối bỏ đức Thế Tôn. Bạch Ngài, con sẽ sống không y chỉ đức Thế Tôn.' Khi được nói như vậy, này Bhaggava, Ta đã nói với Sunakkhatta Licchaviputta điều này:

'Này Sunakkhatta, có phải Ta đã nói với ngươi như vầy: 'Hãy đến, này Sunakkhatta, ngươi hãy sống y chỉ Ta'?'
'Bạch Ngài, quả thật không có việc đó.'

'Hoặc hơn nữa, có phải ngươi đã nói với Ta như vầy: 'Bạch Ngài, con sẽ sống y chỉ đức Thế Tôn'?'
'Bạch Ngài, quả thật không có việc đó.'

'Này Sunakkhatta, như thế chẳng những Ta không nói với ngươi (rằng): 'Hãy đến, này Sunakkhatta, ngươi hãy sống y chỉ Ta;' mà ngay cả ngươi cũng không nói với Ta (rằng): 'Bạch Ngài, con sẽ sống y chỉ đức Thế Tôn.' Trong khi là như vậy, này kẻ rỗng tuếch,[3] ngươi là người nào, và ngươi chối bỏ ai? Này kẻ rỗng tuếch, ngươi hãy nhìn xem sai lầm này của ngươi là chừng nào!'

5. 'Vả lại, bạch Ngài, bởi vì đức Thế Tôn không thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người[4] đến con.'
'Này Sunakkhatta, có phải Ta đã nói với ngươi như vầy: 'Hãy đến, này Sunakkhatta, ngươi hãy sống y chỉ Ta, Ta sẽ thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đến ngươi'?'

---

[1] Sunakkhatta Licchaviputta: là một vương tử tên Sunakkhatta thuộc tộc Licchavi (DA. iii, 817). Phần sau (ở đoạn 7, trang 11) cho biết vị này là Sa-môn hầu cận (*pacchāsamaṇa*) của đức Thế Tôn khi đi khất thực, hàm ý rằng vị này là một vị tỳ khưu (ND).
[2] y chỉ đức Thế Tôn (*bhagavantaṃ uddissa*): "xem đức Thế Tôn là thầy của tôi" (Sđd.).
[3] kẻ rỗng tuếch (*moghapurisa*): Chú Giải ghi nghĩa là *tuccha-purisa* (Sđd.); *tuccha* là "rỗng không, trống không." Sớ Giải ghi thêm là người ấy không có các thiền chứng và Đạo Quả.
[4] vượt trên pháp của loài người (*uttarimanussadhammā*): Chú Giải giải thích các pháp của loài người gồm có "ngũ giới và thập giới" (Sđd.).

‘No hetaṃ bhante.’
‘Tvaṃ ca pana[1] maṃ evaṃ acaca: 'Ahaṃ bhante bhagavantaṃ uddissa viharissāmi, bhagavā me uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissatī ''ti?

‘No hetaṃ bhante.’
‘Iti kira sunakkhatta nevāhantaṃ vadāmi: 'Ehi tvaṃ sunakkhatta mamaṃ uddissa viharāhi, ahante uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissāmī 'ti. Na pi kira maṃ tvaṃ vadesi: 'Ahaṃ bhante bhagavantaṃ uddissa viharissāmi, bhagavā me uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissatī 'ti. Evaṃ sante moghapurisa, ko santo kaṃ paccācikkhasi? Taṃ kimmaññasi sunakkhatta, kate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye akate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye, yassatthāya mayā dhammo desito so niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāyā ’ti?

‘Kate vā bhante uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye akate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye, yassatthāya bhagavatā dhammo desito so niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāyā ’ti.

‘Iti kira sunakkhatta kate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye akate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye, yassatthāya mayā dhammo desito so niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāyāti.[2] Tatra sunakkhatta kiṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ kataṃ karissati? Passa moghapurisa yāvañca te idaṃ aparaddhan ’ti.

6. ‘Na hi pana me bhante bhagavā aggaññaṃ paññapetī ’ti.[3]

‘Api nu tyāhaṃ sunakkhatta evaṃ avacaṃ: 'Ehi tvaṃ sunakkhatta mamaṃ uddissa viharāhi, ahante aggaññaṃ paññapessāmī ''ti?

‘No hetaṃ bhante.’
‘Tvaṃ vā pana maṃ evaṃ avaca: 'Ahaṃ bhante bhagavantaṃ uddissa viharissāmi, bhagavā me aggaññaṃ paññapessatī ''ti?

‘No hetaṃ bhante.’
‘Iti kira sunakkhatta nevāhantaṃ vadāmi:

[1] tvañca pana - Ma; tvaṃ vā pana - Syā, Khm, PTS.
[2] dukkhakkhayāya - Ma, PTS. [3] paññāpetīti - Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

‘Bạch Ngài, quả thật không có việc đó.’
‘Và hơn nữa, có phải ngươi đã nói với Ta như vầy: 'Bạch Ngài, con sẽ sống y chỉ đức Thế Tôn, đức Thế Tôn sẽ thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đến con'?’

‘Bạch Ngài, quả thật không có việc đó.’
‘Như thế, này Sunakkhatta, chẳng những Ta không nói với ngươi (rằng): 'Hãy đến, này Sunakkhatta, ngươi hãy sống y chỉ Ta, Ta sẽ thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đến ngươi;' mà ngay cả ngươi cũng không nói với Ta (rằng): 'Bạch Ngài, con sẽ sống y chỉ đức Thế Tôn, đức Thế Tôn sẽ thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đến con.' Trong khi là như vậy, này kẻ rỗng tuếch, ngươi là người nào, và ngươi chối bỏ ai? Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Dầu cho sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện hay sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã không được thực hiện, thì Giáo Pháp được chỉ bảo bởi Ta nhằm mục đích diệt tận khổ có dẫn dắt đến sự hoàn toàn diệt tận khổ cho người thực hành theo Giáo Pháp ấy không?’

‘Bạch Ngài, dầu cho sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện hay sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã không được thực hiện, thì Giáo Pháp được chỉ bảo bởi đức Thế Tôn nhằm mục đích diệt tận khổ có dẫn dắt đến sự hoàn toàn diệt tận khổ cho người thực hành theo Giáo Pháp ấy.’

‘Như thế, này Sunakkhatta, dầu cho sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện hay sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã không được thực hiện, thì Giáo Pháp được chỉ bảo bởi Ta nhằm mục đích diệt tận khổ có dẫn dắt đến sự hoàn toàn diệt tận khổ cho người thực hành theo Giáo Pháp ấy. Trong trường hợp ấy, này Sunakkhatta, sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện sẽ làm được gì? Này kẻ rỗng tuếch, ngươi hãy nhìn xem sai lầm này của ngươi là chừng nào!’

6. ‘Vả lại, bạch Ngài, bởi vì đức Thế Tôn không tuyên bố về khởi nguyên của thế giới[1] đến con.’
‘Này Sunakkhatta, có phải Ta đã nói với ngươi như vầy: 'Hãy đến, này Sunakkhatta, ngươi hãy sống y chỉ Ta, Ta sẽ tuyên bố về khởi nguyên của thế giới đến ngươi'?’

‘Bạch Ngài, quả thật không có việc đó.’
‘Hoặc hơn nữa, có phải ngươi đã nói với Ta như vầy: 'Bạch Ngài, con sẽ sống y chỉ đức Thế Tôn, đức Thế Tôn sẽ tuyên bố về khởi nguyên của thế giới đến con'?’

‘Bạch Ngài, quả thật không có việc đó.’
‘Như thế, này Sunakkhatta, chẳng những Ta không nói với ngươi (rằng):

[1] về khởi nguyên của thế giới (*aggaññaṃ*): Xem giải thích của Chú Giải (DA. iii, 818) và phần Sớ Giải tương ứng.

'Ehi tvaṃ sunakkhatta mamaṃ uddissa viharāhi, ahante aggaññaṃ paññapessāmī 'ti. Na pi kira maṃ tvaṃ vadesi: 'Ahaṃ bhante bhagavantaṃ uddissa viharissāmi, bhagavā me aggaññaṃ paññapessatī 'ti. Evaṃ sante moghapurisa ko santo kaṃ paccācikkhasi? Taṃ kimmaññasi sunakkhatta, paññatte vā aggaññe appaññatte[1] vā aggaññe, yassatthāya mayā dhammo desito so niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāyā 'ti?

'Paññatte vā bhante aggaññe appaññatte vā aggaññe, yassatthāya bhagavatā dhammo desito so niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāyā 'ti.

'Iti kira sunakkhatta paññatte vā aggaññe appaññatte vā aggaññe, yassatthāya mayā dhammo desito so niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāya.[2] Tatra sunakkhatta kiṃ aggaññaṃ paññattaṃ[3] karissati? Passa moghapurisa yāvañca te idaṃ aparaddhaṃ.[4]

Anekapariyāyena kho te sunakkhatta mama vaṇṇo bhāsito vajjigāme: 'Iti pi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā 'ti. Iti kho te sunakkhatta anekapariyāyena mama vaṇṇo bhāsito vajjigāme.

Anekapariyāyena kho te sunakkhatta dhammassa vaṇṇo bhāsito vajjigāme: 'Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko[5] paccattaṃ veditabbo viññūhī 'ti. Iti kho te sunakkhatta anekapariyāyena dhammassa vaṇṇo bhāsito vajjigāme.

Anekapariyāyena kho te sunakkhatta saṅghassa vaṇṇo bhāsito vajjigāme: 'Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ujupaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakasaṅgho āhuṇeyyo pāhuṇeyyo[6] dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā 'ti. Iti kho te sunakkhatta anekapariyāyena saṅghassa vaṇṇo bhāsito vajjigāme.

[1] apaññatte - Ma, Syā, PTS.
[2] sammādukkhakkhayāyāti - Syā, Khm.
[3] paññattaṃ aggaññaṃ - PTS.
[4] aparaddhanti - Syā, Khm.
[5] opaneyyiko - Ma.
[6] āhuneyyo pāhuneyyo - Ma, Syā, Khm.

'Hãy đến, này Sunakkhatta, ngươi hãy sống y chỉ Ta, Ta sẽ tuyên bố về khởi nguyên của thế giới đến ngươi;' mà ngay cả ngươi cũng không nói với Ta (rằng): 'Bạch Ngài, con sẽ sống y chỉ đức Thế Tôn, đức Thế Tôn sẽ tuyên bố về khởi nguyên của thế giới đến con.' Trong khi là như vậy, này kẻ rỗng tuếch, ngươi là người nào, và ngươi chối bỏ ai? Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Dầu cho khởi nguyên của thế giới đã được tuyên bố hay khởi nguyên của thế giới đã không được tuyên bố, thì Giáo Pháp được chỉ bảo bởi Ta nhằm mục đích diệt tận khổ có dẫn dắt đến sự hoàn toàn diệt tận khổ cho người thực hành theo Giáo Pháp ấy không?'

'Bạch Ngài, dầu cho khởi nguyên của thế giới đã được tuyên bố hay khởi nguyên của thế giới đã không được tuyên bố, thì Giáo Pháp được chỉ bảo bởi đức Thế Tôn nhằm mục đích diệt tận khổ có dẫn dắt đến sự hoàn toàn diệt tận khổ cho người thực hành theo Giáo Pháp ấy.'

'Như thế, này Sunakkhatta, dầu cho khởi nguyên của thế giới đã được tuyên bố hay khởi nguyên của thế giới đã không được tuyên bố, thì Giáo Pháp được chỉ bảo bởi Ta nhằm mục đích diệt tận khổ có dẫn dắt đến sự hoàn toàn diệt tận khổ cho người thực hành theo Giáo Pháp ấy. Trong trường hợp ấy, này Sunakkhatta, khởi nguyên của thế giới đã được tuyên bố sẽ làm được gì? Này kẻ rỗng tuếch, ngươi hãy nhìn xem sai lầm này của ngươi là chừng nào!

Này Sunakkhatta, quả thật ngươi đã ca ngợi Ta bằng nhiều phương thức tại làng Vajji (rằng): 'Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.' Này Sunakkhatta, quả thật ngươi đã ca ngợi Ta bằng nhiều phương thức tại làng Vajji như thế.

Này Sunakkhatta, quả thật ngươi đã ca ngợi Giáo Pháp bằng nhiều phương thức tại làng Vajji (rằng): 'Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ.' Này Sunakkhatta, quả thật ngươi đã ca ngợi Giáo Pháp bằng nhiều phương thức tại làng Vajji như thế.

Này Sunakkhatta, quả thật ngươi đã ca ngợi Hội Chúng bằng nhiều phương thức tại làng Vajji (rằng): 'Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành tốt đẹp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành nghiêm túc. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành có phương pháp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành đúng đắn. Điều ấy có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả). Hội Chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn là đáng được cung kính, đáng được tiếp đãi, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là ruộng phước vô thượng của thế gian.' Này Sunakkhatta, quả thật ngươi đã ca ngợi Hội Chúng bằng nhiều phương thức tại làng Vajji như thế.

Ārocayāmi kho te sunakkhatta, paṭivedayāmi kho te sunakkhatta, bhavissanti kho te sunakkhatta vattāro: 'No visahi sunakkhatto licchaviputto samaṇe gotame brahmacariyaṃ carituṃ. So avisahanto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvatto 'ti. Iti kho te sunakkhatta bhavissanti vattāro 'ti. Evaṃ kho[1] bhaggava sunakkhatto licchaviputto mayā vuccamāno apakkameva imasmā dhammavinayā, yathā taṃ āpāyiko nerayiko.

Korakkhattiyavatthu

7. Ekamidāhaṃ bhaggava samayaṃ khulūsu[2] viharāmi, uttarakā nāma khulūnaṃ[3] nigamo. Atha khvāhaṃ[4] bhaggava pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya sunakkhattena licchaviputtena pacchāsamaṇena uttarakaṃ piṇḍāya pāvisiṃ. Tena kho pana samayena acelo korakkhattiyo kukkuravatiko cātukuṇḍiko[5] chamā nikiṇṇaṃ[6] bhakkhasaṃ mukheneva khādati mukheneva bhuñjati. Addasā kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto acelaṃ korakkhattiyaṃ kukkuravatikaṃ cātukuṇḍikaṃ chamā nikiṇṇaṃ bhakkhasaṃ mukheneva khādantaṃ mukheneva bhuñjantaṃ. Disvānassa etadahosi: 'Sādhurūpo vata bho arahaṃ[7] samaṇo cātukuṇḍiko chamā nikiṇṇaṃ bhakkhasaṃ mukheneva khādati mukheneva bhuñjatī 'ti.

8. Atha khvāhaṃ bhaggava sunakkhattassa licchaviputtassa cetasā ceto parivitakkamaññāya sunakkhattaṃ licchaviputtaṃ etadavocaṃ: 'Tvampi nāma moghapurisa samaṇo sakyaputtiyo[8] paṭijānissasī 'ti?

'Kiṃ pana maṃ bhante bhagavā evamāha: 'Tvampi nāma moghapurisa samaṇo sakyaputtiyo paṭijānissasī ''ti?

'Nanu te sunakkhatta imaṃ acelaṃ korakkhattiyaṃ kukkuravatikaṃ cātukuṇḍikaṃ chamā nikiṇṇaṃ bhakkhasaṃ mukheneva khādantaṃ mukheneva bhuñjantaṃ disvāna[9] etadahosi: 'Sādhurūpo vata bho arahā[10] samaṇo cātukuṇḍiko chamā nikiṇṇaṃ bhakkhasaṃ mukheneva khādati mukheneva bhuñjatī ''ti?[11]

'Evaṃ bhante.[12] Kiṃ pana bhante bhagavā arahattassa maccharāyatī 'ti?

---

[1] evaṃpi kho - Syā, Khm; evam pi kho - PTS.
[2] thūlūsu - Ma, Syā, Khm; bumūsu - PTS.
[3] thūlūnaṃ - Ma, Syā, Khm; bumūnaṃ - PTS.
[4] athakhvāhaṃ - Syā, Khm; atha kho 'haṃ - PTS.
[5] catukoṇḍiko - Ma; catukkoṇḍiko - Syā; catukkoṇḍikaṃ - Khm; catukuṇḍiko - PTS.
[6] chamānikiṇṇaṃ - Ma, Syā, Khm; chamānikkiṇṇaṃ - PTS.
[7] ayaṃ - Ma.
[8] moghapurisa sakyaputtiyo - PTS.
[9] disvānassa - Syā, Khm.
[10] ayaṃ - Ma; arahaṃ - Syā, Khm, PTS.
[11] bhuñjati - PTS.
[12] evaṃ sante - Syā, Khm.

Này Sunakkhatta, Ta báo tin cho ngươi hay, này Sunakkhatta, Ta thông báo cho ngươi biết, này Sunakkhatta, sẽ có những người nói về ngươi (rằng): 'Sunakkhatta Licchaviputta đã không có khả năng để sống Phạm hạnh theo Sa-môn Gotama. Trong khi không có khả năng, vị ấy đã lìa bỏ sự học tập và trở lại cuộc sống tại gia tầm thường.' Này Sunakkhatta, sẽ có những người nói về ngươi như thế!' Này Bhaggava, trong khi được Ta nói như vậy, Sunakkhatta Licchaviputta cũng đã dứt khoát rời khỏi Pháp và Luật này, giống như kẻ sanh đọa xứ, kẻ đi địa ngục.

Chuyện Korakkhattiya

7. Này Bhaggava, một lần nọ Ta trú tại xứ sở của những người Khulu; thị trấn tên Uttarakā là thuộc về những người Khulu. Khi ấy, này Bhaggava, vào buổi sáng, Ta đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y cùng với Sunakkhatta Licchaviputta là Sa-môn hầu cận đi vào Uttarakā để khất thực. Vào lúc bấy giờ, đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya,[1] vị hành trì hạnh loài chó, bò lết bằng tứ chi, nhai chỉ bằng miệng, ăn chỉ bằng miệng phần vật thực được ném xuống mặt đất (không dùng đến tay[2]). Này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã nhìn thấy đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya, vị hành trì hạnh loài chó, bò lết bằng tứ chi, đang nhai chỉ bằng miệng, đang ăn chỉ bằng miệng phần vật thực được ném xuống mặt đất. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến cho vị ấy: 'Ông Sa-môn A-la-hán quả thật có hình thức tốt đẹp, là vị bò lết bằng tứ chi, nhai chỉ bằng miệng, ăn chỉ bằng miệng phần vật thực được ném xuống mặt đất!'

8. Khi ấy, này Bhaggava, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của Sunakkhatta Licchaviputta, Ta đã nói với Sunakkhatta Licchaviputta điều này: 'Này kẻ rỗng tuếch, vậy mà ngươi vẫn còn tự nhận mình là Sa-môn, con trai dòng Sakya sao?'

'Bạch Ngài, vì sao đức Thế Tôn đã nói con như vầy: 'Này kẻ rỗng tuếch, vậy mà ngươi vẫn còn tự nhận mình là Sa-môn, con trai dòng Sakya sao?''

'Này Sunakkhatta, chẳng phải sau khi nhìn thấy đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya này, vị hành trì hạnh loài chó, bò lết bằng tứ chi, đang nhai chỉ bằng miệng, đang ăn chỉ bằng miệng phần vật thực được ném xuống mặt đất, điều này đã khởi đến cho ngươi: 'Ông Sa-môn A-la-hán quả thật có hình thức tốt đẹp, là vị bò lết bằng tứ chi, nhai chỉ bằng miệng, ăn chỉ bằng miệng phần vật thực được ném xuống mặt đất?''

'Bạch Ngài, đúng vậy. Nhưng mà, bạch Ngài, vì sao đức Thế Tôn lại bỏn xẻn[3] về phẩm vị A-la-hán?'

---

[1] Korakkhattiya: là một vị Sát-đế-lỵ có bàn chân bị cong lại vào bên trong (DA. iii, 819).
[2] *hatthena aparāmasitvā* (Sđd.)
[3] bỏn xẻn (*maccharāyati*): Chú Giải ghi như sau: "*Maccharāyatī* ti mā aññassa arahattaṃ hotū ti. Kiṃ Bhagavā evaṃ arahattassa maccharāyatī ti pucchati" (Sđd., 820).

‘Na kho’haṃ[1] moghapurisa arahattassa maccharāyāmi. Api ca tuyhevetaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ, taṃ pajaha. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya. Yaṃ kho panetaṃ sunakkhatta maññasi acelaṃ korakkhattiyaṃ:[2] 'Sādhurūpo arahaṃ[3] samaṇo 'ti, so sattamaṃ divasaṃ[4] alasakena kālaṃ karissati, kālakato[5] ca - kālakañjakā[6] nāma asurā sabbanihīno asurakāyo - tatra upapajjissati.[7] Kālakatañca naṃ bīraṇatthambhake[8] susāne chaḍḍessanti. Ākaṅkhamāno ca tvaṃ sunakkhatta acelaṃ korakkhattiyaṃ upasaṅkamitvā puccheyyāsi: 'Jānāsi āvuso acela korakkhattiya[9] attano gatin 'ti? Ṭhānaṃ kho panetaṃ sunakkhatta vijjati, yante[10] acelo korakkhattiyo byākarissati: 'Jānāmi āvuso sunakkhatta attano gatiṃ - kālakañjakā nāma asurā sabbanihīno asurakāyo - tatramhi[11] upapanno ’’ti.[12]

9. Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto yena acelo korakkhattiyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā acelaṃ korakkhattiyaṃ etadavoca: ‘Byākato kho'si āvuso korakkhattiya samaṇena gotamena: 'Acelo korakkhattiyo sattamaṃ divasaṃ alasakena kālaṃ karissati, kālakato ca - kālakañjakā nāma asurā sabbanihīno asurakāyo - tatra upapajjissati. Kālakatañca naṃ bīraṇatthambhake susāne chaḍḍessantī 'ti. Yena tvaṃ āvuso korakkhattiya mattamattañca[13] bhattaṃ bhuñjeyyāsi, mattamattañca pānīyaṃ piveyyāsi, yathā samaṇassa gotamassa micchā assa vacanan ’ti. Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto[14] ekadvīhikāya sattarattindivāni gaṇesi, yathā taṃ tathāgatassa asaddahamāno.

Atha kho bhaggava acelo korakkhattiyo sattamaṃ divasaṃ alasakena kālamakāsi, kālakato ca - kālakañjakā nāma asurā sabbanihīno asurakāyo - tatra upapajji. Kālakatañca naṃ bīraṇatthambhake susāne chaḍḍesuṃ. Assosi kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto: ‘Acelo kira[15] korakkhattiyo alasakena kālakato bīraṇatthambhake susāne chaḍḍito ’ti.

[1] na kho ahaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] acelo korakkhattiyo - Syā, Khm.
[3] ayaṃ - Ma.
[4] sattama-divasaṃ - PTS.
[5] kālaṅkato - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[6] kālakañcikā - Ma;
kālakañjikā - Syā, Khm; kālakañjā - PTS.
[7] uppajjissati - Syā, Khm.
[8] bīraṇatthambake - Ma;
vīraṇatthambhake - Syā, Khm.
[9] āvuso korakkhattiya - Ma, PTS.
[10] yaṃ te - Ma.
[11] tatrāmhi - Ma;
tatr’ amhi - PTS.
[12] uppannoti - Syā, Khm.
[13] mattaṃ mattañca - Ma;
mattaṃ mattaṃ ca - Syā, Khm, PTS.
[14] sunakkhatto - PTS.
[15] kira - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

"Này kẻ rỗng tuếch, Ta quả thật không bỏn xẻn về phẩm vị A-la-hán. Tuy nhiên, tà kiến ác xấu ấy đã sanh khởi đến chính ngươi. Ngươi hãy dứt bỏ nó. Chớ để nó đem lại cho ngươi sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài. Hơn nữa, này Sunakkhatta, gã đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya mà ngươi nghĩ là: 'Vị Sa-môn A-la-hán có hình thức tốt đẹp,' gã ấy bảy ngày tới sẽ mệnh chung vì chứng khó tiêu, và khi mệnh chung sẽ tái sanh vào nơi có các A-tu-la tên Kālakañjaka là tập thể A-tu-la thấp kém nhất. Và khi gã ấy mệnh chung, người ta sẽ quăng bỏ gã ấy ở đám cỏ *bīraṇa* nơi bãi tha ma. Và này Sunakkhatta, trong khi mong muốn, ngươi có thể đi đến gặp đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya và hỏi rằng: 'Này đạo hữu lõa thể Korakkhattiya, đạo hữu có biết cảnh giới tái sanh của bản thân không?' Này Sunakkhatta, sự kiện này quả thật được biết đến là đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya sẽ trả lời ngươi rằng: 'Này đạo hữu Sunakkhatta, tôi biết cảnh giới tái sanh của bản thân, tôi được tái sanh vào nơi có các A-tu-la tên Kālakañjaka là tập thể A-tu-la thấp kém nhất."

9. Sau đó, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya, sau khi đi đến đã nói với đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya điều này: 'Này đạo hữu Sunakkhatta, Sa-môn Gotama đã tuyên bố về đạo hữu rằng: 'Đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya bảy ngày tới sẽ mệnh chung vì chứng khó tiêu, và khi mệnh chung sẽ tái sanh vào nơi có các A-tu-la tên Kālakañjaka là tập thể A-tu-la thấp kém nhất. Và khi gã ấy mệnh chung, người ta sẽ quăng bỏ gã ấy ở đám cỏ *bīraṇa* nơi bãi tha ma.' Vì thế, này đạo hữu Korakkhattiya, đạo hữu nên ăn thức ăn thật chừng mực, nên uống thức uống thật chừng mực, như thế lời nói của Sa-môn Gotama có thể trở thành sai trái.' Sau đó, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta, trong khi không tin vào lời nói ấy của Như Lai, đã đếm từng ngày một cho đến bảy ngày đêm.

Sau đó, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya vào ngày thứ bảy đã mệnh chung vì chứng khó tiêu, và khi mệnh chung đã tái sanh vào nơi có các A-tu-la tên Kālakañjaka là tập thể A-tu-la thấp kém nhất. Và khi gã ấy mệnh chung, người ta đã quăng bỏ gã ấy ở đám cỏ *bīraṇa* nơi bãi tha ma. Này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã nghe rằng: 'Nghe nói đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya đã mệnh chung vì chứng khó tiêu, và khi mệnh chung đã bị quăng bỏ ở đám cỏ *bīraṇa* nơi bãi tha ma.'

Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto yena bīraṇatthambhakaṃ susānaṃ yena acelo korakkhattiyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā acelaṃ korakkhattiyaṃ tikkhattuṃ pāṇinā ākoṭesi— 'Jānāsi āvuso korakkhattiya attano gatin 'ti? Atha kho bhaggava acelo korakhattiyo pāṇinā piṭṭhiṃ paripuñjanto[1] vuṭṭhāsi— 'Jānāmi āvuso sunakkhatta attano gatiṃ - kālakañjakā nāma asurā - sabba nihīno asurakāyo, tatramhi[2] upapanno 'ti[3] vatvā tattheva uttāno paripati.[4]

10. Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ahaṃ bhaggava sunakkhattaṃ licchaviputtaṃ etadavocaṃ: 'Taṃ kimmaññasi sunakkhatta? Yatheva te ahaṃ acelaṃ korakkhattiyaṃ ārabbha byākāsiṃ, tatheva taṃ vipakkaṃ[5] aññathā vā 'ti?

'Yatheva me bhante bhagavā acelaṃ korakkhattiyaṃ ārabbha byākāsi, tatheva taṃ vipakkaṃ no aññathā 'ti.

'Taṃ kimmaññasi sunakkhatta, yadi evaṃ sante kataṃ vā hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ akataṃ vā 'ti? 'Addhā kho bhante evaṃ sante kataṃ hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ no akatan 'ti. 'Evampi kho maṃ tvaṃ moghapurisa uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karontaṃ evaṃ vadesi: 'Na hi pana me bhante bhagavā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karotī 'ti. Passa moghapurisa yāvañca te idaṃ aparaddhan 'ti.

Evampi kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto mayā vuccamāno apakkameva imasmā dhammavinayā, yathā taṃ āpāyiko nerayiko.

Kaḷāramaṭṭhukavatthu

11. Ekamidāhaṃ bhaggava samayaṃ vesāliyaṃ viharāmi mahāvane kūṭāgārasālāyaṃ. Tena kho pana samayena acelo kaḷāramaṭṭhuko[6] vesāliyaṃ paṭivasati lābhaggappatto ceva yasaggappatto ca vajjigāme. Tassa satta vatapadāni[7] samattāni samādinnāni honti:

'Yāvajīvaṃ acelako[8] assaṃ na vatthaṃ paridaheyyaṃ.
Yāvajīvaṃ brahmacārī assaṃ na methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyyaṃ.
Yāvajīvaṃ surāmaṃseneva yāpeyyaṃ na odanakummāsaṃ bhuñjeyyaṃ.

[1] paripuñchanto - Ma, Syā, Khm.
[2] tatrāmhi - Ma; tatr' amhi - PTS.
[3] uppannoti - Syā, Khm.
[4] papati - Ma, PTS.
[5] vipākaṃ - Ma, PTS; vipākaṃ no - Syā, Khm.
[6] kalāramaṭṭako - Ma; kalāramajjhako - Syā, Khm; kandaramasuko - PTS.
[7] vattapadāni - Syā, Khm, PTS.
[8] acelo - Syā, Khm.

Khi ấy, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến đám cỏ *bīraṇa* nơi bãi tha ma gặp đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya, sau khi đi đến đã dùng bàn tay đấm đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya ba lần (nói rằng): 'Này đạo hữu Korakkhattiya, đạo hữu có biết cảnh giới tái sanh của bản thân không?' Khi ấy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya, trong khi xoa lưng bằng bàn tay, đã bật đứng dậy (nói rằng): 'Này đạo hữu Sunakkhatta, tôi biết cảnh giới tái sanh của bản thân, tôi được tái sanh vào nơi có các A-tu-la tên Kālakañjaka là tập thể A-tu-la thấp kém nhất;' nói xong đã té nằm ngửa ngay tại chỗ ấy.

10. Sau đó, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, này Bhaggava, Ta đã nói với Sunakkhatta Licchaviputta điều này: 'Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Có phải việc ấy có kết quả đúng y như Ta đã tuyên bố với ngươi về đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya, hay là sai khác?'

'Bạch Ngài, việc ấy có kết quả đúng y như đức Thế Tôn đã tuyên bố với con về đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya, không có sai khác.'

'Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Nếu trong khi là như vậy, có phải sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện, hay đã không được thực hiện?' 'Bạch Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện, không phải đã không được thực hiện.' 'Này kẻ rỗng tuếch, thậm chí trong khi Ta đang thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người như vậy, mà ngươi còn nói như vầy: 'Vả lại, bạch Ngài, bởi vì đức Thế Tôn không thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đến con?' Này kẻ rỗng tuếch, ngươi hãy nhìn xem sai lầm này của ngươi là chừng nào!'

Này Bhaggava, trong khi được Ta nói như vậy, Sunakkhatta Licchaviputta cũng đã dứt khoát rời khỏi Pháp và Luật này, giống như kẻ sanh đọa xứ, kẻ đi địa ngục.

Chuyện Kaḷāramaṭṭhuka

11. Này Bhaggava, một lần nọ Ta trú ở (ngoại) thành Vesalī, trong khu rừng Mahāvana, nơi giảng đường Kūṭāgāra. Vào lúc bấy giờ, đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka cư ngụ ở Vesālī, là vị đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đạt đến đỉnh cao về danh vọng trong ngôi làng của người Vajji. Bảy điều phận sự được thọ trì trọn vẹn của vị ấy là:

'Cho đến trọn đời tôi sẽ là đạo sĩ lõa thể, không mặc vải vóc.
Cho đến trọn đời tôi sẽ là vị có Phạm hạnh, không thực hành pháp đôi lứa.
Cho đến trọn đời tôi sẽ nuôi sống chỉ bằng rượu thịt, không ăn cơm cháo.

Puratthimena vesāliṃ[1] udenaṃ nāma cetiyaṃ taṃ nātikkameyyaṃ.

Dakkhiṇena vesāliṃ gotamakaṃ nāma cetiyaṃ taṃ nātikkameyyaṃ.

Pacchimena vesāliṃ sattambaṃ nāma cetiyaṃ taṃ nātikkameyyaṃ.

Uttarena vesāliṃ bahuputtaṃ nāma[2] cetiyaṃ taṃ nātikkameyyan 'ti.

So imesaṃ sattannaṃ vatapadānaṃ[3] samādānahetu lābhaggappatto ceva yasaggappatto ca vajjigāme.

Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto yena acelo kaḷāramaṭṭhuko tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā acelaṃ kaḷāramaṭṭhukaṃ pañhaṃ pucchi. Tassa acelo kaḷāramaṭṭhuko pañhaṃ puṭṭho na sampāyāsi, asampāyanto kopañca dosañca appaccayañca pātvākāsi. Atha kho bhaggava sunakkhattassa licchaviputtassa etadahosi: 'Sādhurūpaṃ vata bho arahantaṃ samaṇaṃ āsādimhase.[4] Mā vata no ahosi[5] dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā 'ti.

12. Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ahaṃ bhaggava sunakkhattaṃ licchaviputtaṃ etadavocaṃ: 'Tvampi nāma moghapurisa samaṇo[6] sakyaputtiyo paṭijānissasī 'ti?

'Kiṃ pana maṃ bhante bhagavā evamāha: 'Tvampi nāma moghapurisa samaṇo sakyaputtiyo paṭijānissasī ''ti?

'Nanu tvaṃ sunakkhatta acelaṃ kaḷāramaṭṭhukaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchi?[7] Tassa te acelo kaḷāramaṭṭhuko pañhaṃ puṭṭho na sampāyāsi. Asampāyanto kopañca dosañca appaccayañca pātvākāsi. Tassa te etadahosi: 'Sādhurūpaṃ vata bho arahantaṃ samaṇaṃ āsādimhase. Mā vata no ahosi[5] dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā ''ti.

'Evaṃ bhante. Kiṃ pana bhante bhagavā arahantassa[8] maccharāyatī 'ti?

[1] vesāliyaṃ - PTS.
[2] bahuputtakannāma - Syā, Khm.
[3] vattapadānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[4] āsādiyimhase - Syā, Khm.
[5] no bho ahosi - Syā, Khm.
[6] samaṇo - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[7] apucchi - Ma, PTS.
[8] arahattassa - Ma, Syā, Khm, PTS.

Tôi sẽ không đi quá bảo tháp tên Udena về phía đông thành Vesālī.

Tôi sẽ không đi quá bảo tháp tên Gotamaka về phía nam thành Vesālī.

Tôi sẽ không đi quá bảo tháp tên Sattamba về phía tây thành Vesālī.

Tôi sẽ không đi quá bảo tháp tên Bahuputta về phía bắc thành Vesālī.'

Vị ấy, do nhân thọ trì bảy điều phận sự này, là vị đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đạt đến đỉnh cao về danh vọng trong ngôi làng của người Vajji.

Khi ấy, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka, sau khi đi đến đã hỏi đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka câu hỏi. Được hỏi câu hỏi, đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka đã không thể trả lời cho vị ấy; trong khi không thể trả lời, đã tỏ ra giận dữ, sân hận, và không bằng lòng. Khi ấy, này Bhaggava, điều này đã khởi đến Sunakkhatta Licchaviputta: 'Chúng ta quả thật đã xúc phạm đến ông Sa-môn A-la-hán có hình thức tốt đẹp! Chớ để việc ấy đem lại cho chúng ta sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài.'

12. Sau đó, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, này Bhaggava, Ta đã nói với Sunakkhatta Licchaviputta điều này: 'Này kẻ rỗng tuếch, vậy mà ngươi vẫn còn tự nhận mình là Sa-môn, con trai dòng Sakya sao?'

'Bạch Ngài, vì sao đức Thế Tôn đã nói con như vầy: 'Này kẻ rỗng tuếch, vậy mà ngươi vẫn còn tự nhận mình là Sa-môn, con trai dòng Sakya sao?''

'Này Sunakkhatta, chẳng phải sau khi đi đến đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka ngươi đã hỏi câu hỏi? Được ngươi hỏi câu hỏi, đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka đã không thể trả lời cho ngươi; trong khi không thể trả lời, đã tỏ ra giận dữ, sân hận, và không bằng lòng. Khi ấy, điều này đã khởi đến ngươi đây: 'Chúng ta quả thật đã xúc phạm đến ông Sa-môn A-la-hán có hình thức tốt đẹp! Chớ để việc ấy đem lại cho chúng ta sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài.'

'Bạch Ngài, đúng vậy. Nhưng mà, bạch Ngài, vì sao đức Thế Tôn bỏn xẻn về phẩm vị A-la-hán?'

‘Na kho ahaṃ[1] moghapurisa arahattassa maccharāyāmi. Api ca tuyhevetaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ, taṃ pajaha. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya.[2] Yaṃ kho panetaṃ sunakkhatta maññasi acelaṃ kaḷāramaṭṭhukaṃ: 'Sādhurūpo arahaṃ[3] samaṇo 'ti, so na cirasseva parihito sānucariyo[4] vicaranto odanakummāsaṃ bhuñjamāno sabbāneva vesāliyāni cetiyāni samatikkamitvā yasā nikkiṇṇo[5] kālaṃ karissatī ’ti.

13. Atha kho bhaggava acelo kaḷāramaṭṭhuko na cirasseva parihito sānucariyo vicaranto odanakummāsaṃ bhuñjamāno sabbāneva vesāliyāni cetiyāni samatikkamitvā yasā nikkiṇṇo kālamakāsi. Assosi kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto: ‘Acelo kira kaḷāramaṭṭhuko parihito sānucariyo vicaranto odanakummāsaṃ bhuñjamāno sabbāneva vesāliyāni cetiyāni samatikkamitvā yasā nikkiṇṇo kālaṃ kato ’ti.[6] Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto[7] yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ahaṃ bhaggava sunakkhattaṃ licchaviputtaṃ etadavocaṃ:

‘Taṃ kimmaññasi sunakkhatta yatheva te ahaṃ acelaṃ kaḷāramaṭṭhukaṃ ārabbha byākāsiṃ, tatheva taṃ vipakkaṃ aññathā[8] vā ’ti?

‘Yatheva me bhante bhagavā acelaṃ kaḷāramaṭṭhukaṃ ārabbha byākāsi, tatheva taṃ vipakkaṃ no aññathā ’ti.

‘Taṃ kimmaññasi sunakkhatta yadi evaṃ sante kataṃ vā hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ, akataṃ vā ’ti?

‘Addhā kho[9] bhante evaṃ sante kataṃ hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ, no akatan ’ti.

‘Evampi kho maṃ tvaṃ moghapurisa uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karontaṃ evaṃ vadesi: 'Na hi pana me bhante bhagavā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karotī 'ti. Passa moghapurisa yāvañca te idaṃ aparaddhan ’ti.

Evampi kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto mayā vuccamāno apakkameva imasmā dhammavinayā, yathā taṃ āpāyiko nerayiko.

---

[1] na kho p’ ahaṃ - PTS.
[2] dukkhāyāti - Ma, Syā, Khm.
[3] ayaṃ - Ma.
[4] sānucāriko - Ma; sānucariko - Syā, Khm.
[5] nihīno - Ma, Syā, Khm.
[6] kālaṅkato”ti - Ma; kālaṃ karoti - Syā, Khm, PTS.
[7] sunakkhatto - PTS.
[8] no aññathā - Syā, Khm.
[9] athakho - Syā, Khm.

"Này kẻ rỗng tuếch, Ta quả thật không bỏn xẻn về phẩm vị A-la-hán. Tuy nhiên, tà kiến ác xấu ấy đã sanh khởi đến chính ngươi. Ngươi hãy dứt bỏ nó. Chớ để nó đem lại cho ngươi sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài. Hơn nữa, này Sunakkhatta, gã đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka mà ngươi nghĩ là: 'Vị Sa-môn A-la-hán có hình thức tốt đẹp,' gã ấy chẳng bao lâu sau sẽ mặc (vải vóc), sống có vợ, ăn cơm cháo, sẽ đi quá toàn bộ tất cả các bảo tháp ở thành Vesalī, bị mất mát danh tiếng, và sẽ mệnh chung.'

13. Sau đó, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka chẳng bao lâu sau đã mặc (vải vóc), sống có vợ, ăn cơm cháo, đã đi quá toàn bộ tất cả các bảo tháp ở thành Vesalī, bị mất mát danh tiếng, và đã mệnh chung. Này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã nghe rằng: 'Nghe nói đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka mặc (vải vóc), sống có vợ, ăn cơm cháo, đã đi quá toàn bộ tất cả các bảo tháp ở thành Vesalī, bị mất mát danh tiếng, và đã mệnh chung.' Khi ấy, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, này Bhaggava, Ta đã nói với Sunakkhatta Licchaviputta điều này:

'Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Có phải việc ấy có kết quả đúng y như Ta đã tuyên bố với ngươi về đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka, hay là sai khác?'

'Bạch Ngài, việc ấy có kết quả đúng y như đức Thế Tôn đã tuyên bố với con về đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭhuka, không có sai khác.'

'Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Nếu trong khi là như vậy, có phải sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện, hay đã không được thực hiện?'

'Bạch Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện, không phải đã không được thực hiện.'

'Này kẻ rỗng tuếch, thậm chí trong khi Ta đang thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người như vậy, mà ngươi còn nói như vầy: 'Vả lại, bạch Ngài, bởi vì đức Thế Tôn không thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đến con?' Này kẻ rỗng tuếch, ngươi hãy nhìn xem sai lầm này của ngươi là chừng nào!'

Này Bhaggava, trong khi được Ta nói như vậy, Sunakkhatta Licchaviputta cũng đã dứt khoát rời khỏi Pháp và Luật này, giống như kẻ sanh đọa xứ, kẻ đi địa ngục.

Pāthikaputtavatthu

14. Ekamidāhaṃ bhaggava samayaṃ tattheva vesāliyaṃ viharāmi mahāvane kūṭāgārasālāyaṃ. Tena kho pana samayena acelo pāthikaputto[1] vesāliyaṃ paṭivasati lābhaggappatto ceva yasaggappatto ca vajjigāme. So ca[2] vesāliyaṃ parisatiṃ[3] evaṃ vācaṃ bhāsati: 'Samaṇo[4] gotamo ñāṇavādo ahampi ñāṇavādo. Ñāṇavādo kho pana ñāṇavādena arahati uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ dassetuṃ. Samaṇo ce[5] gotamo upaḍḍhapathaṃ āgaccheyya, ahampi upaḍḍhapathaṃ gaccheyyaṃ. Te tattha ubhopi uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ kareyyāma. Ekaṃ ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati, dvāhaṃ karissāmi. Dve ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyāni karissati, cattārāhaṃ karissāmi. Cattāri ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyāni karissati, aṭṭhāhaṃ karissāmi. Iti yāvatakaṃ[6] samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati, tandiguṇaṃ tandiguṇāhaṃ[7] karissāmī 'ti.

15. Atha kho[8] bhaggava sunakkhatto licchaviputto yenāhaṃ tenupasaṅkhami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto maṃ etadavoca: 'Acelo bhante pāthikaputto vesāliyaṃ paṭivasati lābhaggappatto ceva yasaggappatto ca vajjigāme. So vesāliyaṃ parisatiṃ evaṃ vācaṃ bhāsati: 'Samaṇo gotamo[9] ñāṇavādo, ahampi ñāṇavādo. Ñāṇavādo kho pana ñāṇavādena arahati uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ dassetuṃ. Samaṇo gotamo ce[10] upaḍḍhapathaṃ āgaccheyya, ahampi upaḍḍhapathaṃ gaccheyyaṃ. Te tattha ubho pi[11] uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ kareyyāma. Ekaṃ ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati, dvāhaṃ karissāmi. Dve ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyāni karissati, cattārāhaṃ karissāmi. Cattāri ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyāni karissati, aṭṭhāhaṃ karissāmi. Iti yāvatakaṃ samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati, tandiguṇaṃ tandiguṇāhaṃ karissāmī "ti

[1] pāṭikaputto - Syā, Khm, PTS.
[2] ca - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] parisati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] samaṇopi - Syā, Khm, PTS.
[5] ce - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[6] yāvatakaṃ yāvatakaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] taddiguṇaṃ taddiguṇāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] iti kho - Syā, Khm.
[9] samaṇo pi gotamo - Syā, Khm, PTS.
[10] samaṇo gotamo - Ma, Syā, Khm; samaṇo ca gotamo - PTS.
[11] ubho - PTS.

Chuyện Pāthikaputta

14. Này Bhaggava, một lần nọ Ta trú ngụ ngay tại nơi ấy, ở (ngoại) thành Vesalī, trong khu rừng Mahāvana, nơi giảng đường Kūṭāgāra. Vào lúc bấy giờ, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta cư ngụ ở Vesālī, là vị đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đạt đến đỉnh cao về danh vọng trong ngôi làng của người Vajji. Và ở cuộc hội họp tại thành Vesālī, vị ấy nói lời nói như vầy: 'Sa-môn Gotama tuyên bố về trí toàn tri, tôi cũng tuyên bố về trí toàn tri. Hơn nữa, vị tuyên bố về trí toàn tri thì xứng đáng để phô bày sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người cùng với vị tuyên bố về trí toàn tri[1] (là tôi đây). Nếu Sa-môn Gotama có thể đi đến nửa phần đường, tôi cũng có thể đi nửa phần đường. Trong trường hợp ấy, cả hai chúng tôi đây có thể thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện một sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện hai. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện hai sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện bốn. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện bốn sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện tám. Như thế, Sa-môn Gotama thực hiện chừng nào sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện gấp hai lần số ấy.'

15. Sau đó, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã nói với Ta điều này: 'Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta cư ngụ ở Vesālī, là vị đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đạt đến đỉnh cao về danh vọng trong ngôi làng của người Vajji. Và ở cuộc hội họp tại thành Vesālī, vị ấy nói lời nói như vầy: 'Sa-môn Gotama tuyên bố về trí toàn tri, tôi cũng tuyên bố về trí toàn tri. Hơn nữa, vị tuyên bố về trí toàn tri thì xứng đáng để phô bày sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người cùng với vị tuyên bố về trí toàn tri (là tôi đây). Nếu Sa-môn Gotama có thể đi đến nửa phần đường, tôi cũng có thể đi nửa phần đường. Trong trường hợp ấy, cả hai chúng tôi đây cũng có thể thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện một sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện hai. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện hai sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện bốn. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện bốn sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện tám. Như thế, Sa-môn Gotama thực hiện chừng nào sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện gấp hai lần số ấy.''

[1] cùng với vị tuyên bố về trí toàn tri (*ñāṇavādena*): Chú Giải ghi: "*Ñāṇa-vādenā* ti ñāṇa-vadena saddhiṃ" (DA. iii, 823). Sớ Giải giải thích *nāṇaṃ* ở trường hợp này là *sabbaññutaññāṇaṃ* (trí biết tất cả, Trí Toàn Giác). Dịch sát từ, *ñāṇavādena* có nghĩa là "vị có học thuyết về trí, vị thuyết giảng về trí" (ND).

16. Evaṃ vutto[1] ahaṃ bhaggava sunakkhattaṃ licchaviputtaṃ etadavocaṃ: ‘Abhabbo kho sunakkhatta acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan 'ti, muddhā pi tassa vipateyyā ’ti.

‘Rakkhatetaṃ bhante bhagavā vācaṃ, rakkhatetaṃ sugato vācan ’ti.

‘Kiṃ pana maṃ tvaṃ sunakkhatta evaṃ vadesi: 'Rakkhatetaṃ bhante bhagavā vācaṃ, rakkhatetaṃ sugato vācan ’'ti?

‘Bhagavatā cassa[2] bhante esā vācā ekaṃsena odhāritā:[3] 'Abhabbo acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhā pi tassa vipateyyā 'ti. Acelo ca bhante pāthikaputto virūparūpena bhagavato sammukhībhāvaṃ āgaccheyya, tadassa bhagavato musā ’ti.

‘Api nu sunakkhatta tathāgato taṃ vācaṃ bhāseyya yā sā vācā dvayagāminī ’ti?

‘Kiṃ pana bhante bhagavatā acelo pāthikaputto cetasā ceto paricca vidito: 'Abhabbo acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: Taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhāpi tassa vipateyyā 'ti. Udāhu devatā bhagavato[4] etamatthaṃ ārocesuṃ: 'Abhabbo bhante acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā bhagavato sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhā pi tassa vipateyyā ’'ti?

[1] vutte - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] bhagavatāpassa - Syā, Khm.
[3] ovāditā - PTS.
[4] tathāgatassa - PTS.

16. Được nói như vậy, này Bhaggava, Ta đã nói với Sunakkhatta Licchaviputta điều này: 'Này Sunakkhatta, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!'

'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy hộ trì lời nói ấy, xin đấng Thiện Thệ hãy hộ trì lời nói ấy.'

'Này Sunakkhatta, vì sao ngươi lại nói Ta như vầy: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy hộ trì lời nói ấy, xin đấng Thiện Thệ hãy hộ trì lời nói ấy.''

'Bạch Ngài, lời nói ấy về vị này đã được đức Thế Tôn khẳng định một cách dứt khoát (rằng): 'Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: -Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,- thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!' Và bạch Ngài, (giả sử) đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đi đến đối mặt với đức Thế Tôn bằng hình dáng đã được biến đổi (không giống như trước), thì lời nói ấy của đức Thế Tôn có thể trở thành sai trái.'

'Này Sunakkhatta, phải chăng Như Lai có thể nói lời nói không đúng sự thật[1]?'

'Bạch Ngài, có phải đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đã bị đức Thế Tôn nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: -Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,- thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan'? Hay là các vị Thiên nhân đã thuật lại sự việc ấy cho đức Thế Tôn (rằng): 'Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với đức Thế Tôn. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: -Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,- thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan'?'

[1] lời nói không đúng sự thật (*vācā dvayagāminī*): dịch sát từ sẽ là "lời nói đưa đến hai ý nghĩa, lời nói theo kiểu nước đôi." Chú Giải giải thích như sau: "Theo sự thì có, theo lý thì không; có nghĩa là lời nói không đúng sự thật, lời nói không không, lời nói suông" (DA. iii, 825).

17. ‘Cetasā ceto paricca vidito ceva me sunakkhatta acelo pāthikaputto: 'Abhabbo acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhā pi tassa vipateyyā 'ti. Devatā pi me[1] etamatthaṃ ārocesuṃ: 'Abhabbo bhante acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā bhagavato sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhā pi tassa vipateyyā 'ti.

Ajito’ pi nāma licchavīnaṃ senāpati adhunā kālakato tāvatiṃsakāyaṃ upapanno. So pi maṃ upasaṅkamitvā evamārocesi: ‘Alajjī bhante acelo pāthikaputto, musāvādī bhante acelo pāthikaputto, mampi bhante acelo pāthikaputto byākāsi vajjigāme: 'Ajito licchavī senāpati mahānirayaṃ upapanno 'ti. Na kho panāhaṃ bhante mahānirayaṃ upapanno tāvatiṃsakāyamhi[2] upapanno. Alajjī bhante acelo pāthikaputto, musāvādī bhante acelo pāthikaputto, abhabbo ca[3] bhante acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā bhagavato sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhā pi tassa vipateyyā ’ti.

Iti kho sunakkhatta cetasā ceto paricca vidito ceva me acelo pāthikaputto: ‘Abhabbo acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhāpi tassa vipateyyā 'ti. Devatā pi me etamatthaṃ ārocesuṃ: 'Abhabbo bhante acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā bhagavato sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhā pi tassa vipateyyā 'ti. So[4] kho panāhaṃ sunakkhatta vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto yena acelassa pāthikaputtassa ārāmo tenupasaṅkamissāmi[5] divāvihārāya. Yassa dāni tvaṃ sunakkhatta icchasi, tassa ārocehī ’ti.

[1] mama - Syā, Khm, PTS.
[2] tāvatiṃsakāyaṃ - Syā, Khm; tāvatiṃsamhi kāyaṃ - PTS.
[3] ca - itisaddo PTS potthake na dissate.
[4] eso - Syā, Khm.
[5] tenupasaṅkamiṃ - Syā, Khm.

17. ‘Này Sunakkhatta, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đã bị Ta nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: -Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,- thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!' Các vị Thiên nhân cũng đã thuật lại sự việc ấy cho Ta (rằng): 'Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với đức Thế Tôn. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: -Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,- thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!'

Tướng quân của các vị Licchavi tên là Ajita vừa mới mệnh chung đã tái sanh vào tập thể Đạo Lợi. Vị ấy cũng đã đi đến gặp Ta và thuật lại như vầy: ‘Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta là vô liêm sỉ. Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta có sự nói dối. Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đã tuyên bố về con ở làng Vajji rằng: 'Tướng quân Ajita tộc Licchavi đã tái sanh vào Đại Địa Ngục.' Tuy nhiên, bạch Ngài, con đã không tái sanh vào Đại Địa Ngục, con đã tái sanh vào tập thể Đạo Lợi. Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta là vô liêm sỉ. Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta có sự nói dối. Và Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với đức Thế Tôn. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!’

Như thế, này Sunakkhatta, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đã bị Ta nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): ‘Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!' Các vị Thiên nhân cũng đã thuật lại sự việc ấy cho Ta (rằng): 'Bạch Ngài, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với đức Thế Tôn. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: -Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,- thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!' Vả lại, này Sunakkhatta, Ta đây sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, sẽ đi đến tu viện của đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta để nghỉ trưa. Giờ đây, này Sunakkhatta, ngươi muốn (sự việc này) đến người nào thì ngươi hãy thuật lại (sự việc này) cho người ấy.’

Iddhipāṭihāriya-kathā

18. Atha khvāhaṃ[1] bhaggava pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya vesāliṃ[2] piṇḍāya pāvisiṃ. Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto yena acelassa pāthikaputtassa ārāmo tenupasaṅkamiṃ divāvihārāya. Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto taramānarūpo vesāliṃ pavisitvā yena abhiññātā abhiññātā licchavī tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā abhiññāte abhiññāte licchavī etadavoca: 'Esāvuso bhagavā vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto yena acelassa pāthikaputtassa ārāmo tenupasaṅkami divāvihārāya. Abhikkamathāyasmanto abhikkamathāyasmanto. Sādhurūpānaṃ samaṇānaṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ bhavissatī 'ti.

Atha kho bhaggava abhiññātānaṃ abhiññātānaṃ licchavīnaṃ etadahosi: 'Sādhurūpānaṃ kira bho samaṇānaṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ bhavissati. Handa vata bho gacchāmā 'ti.

Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto[3] yena[4] abhiññātā abhiññātā brāhmaṇamahāsālā gahapatinecayikā nānātitthiyā samaṇabrāhmaṇā[5] tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā abhiññāte abhiññāte nānātitthiye samaṇabrāhmaṇe etadavoca: 'Esāvuso bhagavā vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto yena acelassa pāthikaputtassa ārāmo tenupasaṅkami divāvihārāya. Abhikkamathāyasmanto abhikkamathāyasmanto. Sādhurūpānaṃ samaṇānaṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ bhavissatī 'ti. Atha kho bhaggava abhiññātānaṃ abhiññātānaṃ nānātitthiyānaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ etadahosi: 'Sādhurūpānaṃ kira bho samaṇānaṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ bhavissati. Handa vata bho gacchāmā 'ti.

19. Atha kho bhaggava abhiññātā abhiññātā licchavī abhiññātā abhiññātā ca brāhmaṇamahāsālā gahapatinecayikā nānātitthiyā samaṇabrāhmaṇā yena acelassa pāthikaputtassa ārāmo tenupasaṅkamiṃsu. Sā esā bhaggava parisā hoti[6] anekasatā anekasahassā. Assosi kho bhaggava acelo pāthikaputto: 'Abhikkantā kira abhiññātā abhiññātā licchavī, abhikkantā abhiññātā abhiññātā ca brāhmaṇamahāsālā gahapatinecayikā nānātitthiyā samaṇabrāhmaṇā, samaṇo' pi gotamo mayhaṃ ārāme divāvihāraṃ nisinno 'ti. Sutvānassa bhayaṃ chambhitattaṃ lomahaṃso udapādi.

---

[1] athakho svāhaṃ - Syā, Khm; atha kho 'haṃ - PTS.
[2] vesāliyaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[4] yena ca- Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] nānātitthiyasamaṇabrāhmaṇā - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[6] parisā mahā hoti - Ma.

Giảng về sự kỳ diệu về thần thông

18. Khi ấy, này Bhaggava, vào buổi sáng, Ta đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào thành Vesālī để khất thực. Sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, Ta đã đi đến tu viện của đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta để nghỉ trưa. Khi ấy, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta với vẻ vội vã đã đi vào thành Vesālī và đã đi đến gặp các vị Licchavi rất nổi tiếng, sau khi đi đến đã nói với các vị Licchavi rất nổi tiếng điều này: 'Này các đạo hữu, đức Thế Tôn ấy, sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đã đi đến tu viện của đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta để nghỉ trưa. Xin chư tôn hãy ngự đến. Xin chư tôn hãy ngự đến. Sẽ có sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người của các vị Sa-môn có hình thức tốt đẹp.'

Khi ấy, này Bhaggava, điều này đã khởi đến các vị Licchavi rất nổi tiếng: 'Này các ông, nghe nói sẽ có sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người của các vị Sa-môn có hình thức tốt đẹp. Nào, này các ông, chúng ta hãy đi.'

Sau đó, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp các vị Bà-la-môn có thế lực, các gia chủ giàu có, các Sa-môn và Bà-la-môn ngoại đạo khác nhau rất nổi tiếng, sau khi đi đến đã nói với các Sa-môn và Bà-la-môn ngoại đạo khác nhau rất nổi tiếng điều này: 'Này các đạo hữu, đức Thế Tôn ấy, sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đã đi đến tu viện của đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta để nghỉ trưa. Xin chư tôn hãy ngự đến. Xin chư tôn hãy ngự đến. Sẽ có sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người của các vị Sa-môn có hình thức tốt đẹp.' Khi ấy, này Bhaggava, điều này đã khởi đến các Sa-môn và Bà-la-môn ngoại đạo khác nhau rất nổi tiếng: 'Này các ông, nghe nói sẽ có sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người của các vị Sa-môn có hình thức tốt đẹp. Nào, này các ông, chúng ta hãy đi.'

19. Sau đó, này Bhaggava, các vị Licchavi rất nổi tiếng và các vị Bà-la-môn có thế lực, các gia chủ giàu có, các Sa-môn và Bà-la-môn ngoại đạo khác nhau rất nổi tiếng đã đi đến tu viện của đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta. Này Bhaggava, hội chúng này đây là hàng trăm hàng ngàn người. Này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đã nghe rằng: 'Nghe nói các vị Licchavi rất nổi tiếng đã ngự đến, và các vị Bà-la-môn có thế lực, các gia chủ giàu có, các Sa-môn và Bà-la-môn ngoại đạo khác nhau rất nổi tiếng đã ngự đến, Sa-môn Gotama cũng đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của ta.' Sau khi nghe tin, nỗi sợ hãi, trạng thái kinh hoàng, sự dựng đứng lông đã sanh khởi đến vị này.

20. Atha kho bhaggava acelo pāthikaputto bhīto saṃviggo lomahaṭṭhajāto yena tindukakhāṇu[1]paribbājakārāmo tenupasaṅkami. Assosi kho bhaggava sā parisā: ‘Acelo kira pāthikaputto bhīto saṃviggo lomahaṭṭhajāto yena tindukakhāṇuparibbājakārāmo tenupasaṅkanto ’ti.[2] Atha kho bhaggava sā parisā aññataraṃ purisaṃ āmantesi:

‘Ehi tvaṃ bho purisa, yena tindukakhāṇuparibbājakārāmo yena acelo pāthikaputto tenupasaṅkami,[3] upasaṅkamitvā acelaṃ pāthikaputtaṃ evaṃ vadehi: 'Abhikkamāvuso pāthikaputta. Abhikkantā abhiññātā abhiññātā licchavī, abhikkantā abhiññātā abhiññātā ca brāhmaṇamahāsālā gahapatinecayikā nānātitthiyā samaṇabrāhmaṇā, samaṇo pi gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno. Bhāsitā kho pana te esā āvuso pāthikaputta vesāliyaṃ parisatiṃ[4] vācā: Samaṇo pi gotamo ñāṇavādo ahampi ñāṇavādo. Ñāṇavādo kho pana ñāṇavādena arahati uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ dassetuṃ. Samaṇo ce[5] gotamo upaḍḍhapathaṃ āgaccheyya, ahampi[6] upaḍḍhapathaṃ gaccheyyaṃ. Te tattha ubho pi[7] uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ kareyyāma. Ekaṃ ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati, dvāhaṃ karissāmi. Dve ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyāni karissati, cattārāhaṃ karissāmi. Cattāri ce samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyāni karissati, aṭṭhāhaṃ karissāmi. Iti yāvatakaṃ[8] samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ[9] karissati, tandiguṇaṃ tandiguṇāhaṃ karissāmīti. Abhikkamasseva[10] kho āvuso pāthikaputta upaḍḍhapathaṃ. Sabbapaṭhamaṃ yeva āgantvā samaṇo gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno ’’ti.

[1] tiṇḍukakhānuº - Syā, Khm; tindukkhanuº - PTS.
[2] ten’ upasaṃkamanto ti - PTS.
[3] tenupasaṅkama - Ma, Khm, PTS.
[4] parisati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] ce - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[6] ahaṃ - PTS.
[7] ubho - PTS.
[8] yāvatakaṃ yāvatakaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] iddhipāṭihāriyāni - Syā, Khm.
[10] abhikkamayeva - Syā, Khm; abhikkama yeva - PTS.

20. Khi ấy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, bị sợ hãi, bị rúng động, có lông bị dựng đứng, đã đi đến tu viện của các du sĩ ở gốc cây Tinduka. Này Bhaggava, hội chúng ấy đã nghe rằng: 'Nghe nói đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, bị sợ hãi, bị rúng động, có lông bị dựng đứng, đã đi đến tu viện của các du sĩ ở gốc cây Tinduka.' Khi ấy, này Bhagga, hội chúng ấy đã bảo một người nam nào đó (rằng):

'Nào, này ông người nam, ông hãy đi đến tu viện của các du sĩ ở gốc cây Tinduka, sau khi đi đến ông hãy nói với đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta như vầy: 'Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến. Các vị Licchavi rất nổi tiếng đã ngự đến, và các vị Bà-la-môn có thế lực, các gia chủ giàu có, các Sa-môn và Bà-la-môn ngoại đạo khác nhau rất nổi tiếng đã ngự đến, Sa-môn Gotama cũng đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức. Hơn nữa, này đại đức Pāthikaputta, lời nói này đã được ông nói ở cuộc hội họp tại thành Vesālī (rằng): -Sa-môn Gotama tuyên bố về trí toàn tri, tôi cũng tuyên bố về trí toàn tri. Hơn nữa, vị tuyên bố về trí toàn tri thì xứng đáng để phô bày sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người cùng với vị tuyên bố về trí toàn tri (là tôi đây). Nếu Sa-môn Gotama có thể đi đến nửa phần đường, tôi cũng có thể đi nửa phần đường. Trong trường hợp ấy, cả hai chúng tôi đây cũng có thể thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện một sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện hai. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện hai sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện bốn. Nếu Sa-môn Gotama thực hiện bốn sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện tám. Như thế, Sa-môn Gotama thực hiện chừng nào sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện gấp hai lần số ấy.- Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến nửa phần đường. Sa-môn Gotama đã đi đến trước tiên hết cả thảy và đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức.''

‘Evaṃ bho ’ti kho bhaggava so puriso tassā parisāya paṭissutvā yena tindukakhāṇuparibbājakārāmo yena acelo pāthikaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā acelaṃ pāthikaputtaṃ etadavoca: ‘Abhikkamāvuso pāthikaputta. Abhikkantā abhiññātā abhiññātā licchavī, abhikkantā abhiññātā abhiññātā ca brāhmaṇamahāsālā gahapatinecayikā nānātitthiyā samaṇabrāhmaṇā, samaṇo’ pi gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno. Bhāsitā kho pana te esā āvuso pāthikaputta vesāliyaṃ parisatiṃ vācā: 'Samaṇo pi gotamo ñāṇavādo, ahampi ñāṇavādo. Ñāṇavādo kho pana ñāṇavādena arahati uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ dassetuṃ. — pe— Iti yāvatakaṃ samaṇo gotamo uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karissati, tandiguṇaṃ tandiguṇāhaṃ karissāmī 'ti. Abhikkamasseva kho[1] āvuso pāthikaputta upaḍḍhapathaṃ. Sabbapaṭhamaṃ yeva āgantvā samaṇo gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno ’ti.

21. Evaṃ vutte bhaggava acelo pāthikaputto ‘āyāmi āvuso, āyāmi āvuso ’ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātuṃ. Atha kho bhaggava so puriso acelaṃ pāthikaputtaṃ etadavoca: ‘Kiṃsu nāma te āvuso pāthikaputta pāvaḷā su nāma te pīṭhakasmiṃ allīnā, pīṭhakaṃ su nāma te pāvaḷāsu allīnaṃ? 'Āyāmi āvuso, āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappati,[2] na sakkoti[3] āsanā pi vuṭṭhātun ’ti. Evampi kho bhaggava vuccamāno acelo pāthikaputto 'āyāmi āvuso, āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātuṃ. Yadā kho so bhaggava puriso aññāsi: ‘Parābhūtarūpo ayaṃ acelo pāthikaputto 'āyāmi āvuso, āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātun ’ti, atha taṃ parisaṃ āgantvā evamārocesi: ‘Parābhūtarūpo bho ayaṃ acelo[4] pāthikaputto 'āyāmi āvuso, āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātun ’ti.

Evaṃ vutte ahaṃ bhaggava taṃ parisaṃ etadavocaṃ: ‘Abhabbo kho āvuso acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan 'ti, muddhā pi tassa vipateyyā ’ti.

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito.

[1] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] saṃsappasi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] na sakkosi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] parābhūtarūpo bho acelo - Ma; parābhūta-rūpo acelo - PTS.

'Xin vâng, thưa các ông,' này Bhaggava, người nam ấy nghe theo hội chúng ấy đã đi đến tu viện của các du sĩ ở gốc cây Tinduka gặp đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, sau khi đi đến đã nói với đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta điều này: 'Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến. Các vị Licchavi rất nổi tiếng đã ngự đến, và các vị Bà-la-môn có thế lực, các gia chủ giàu có, các Sa-môn và Bà-la-môn ngoại đạo khác nhau rất nổi tiếng đã ngự đến, Sa-môn Gotama cũng đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức. Hơn nữa, này đại đức Pāthikaputta, lời nói này đã được ông nói ở cuộc hội họp tại thành Vesālī (rằng): 'Sa-môn Gotama tuyên bố về trí toàn tri, tôi cũng tuyên bố về trí toàn tri. Hơn nữa, vị tuyên bố về trí toàn tri thì xứng đáng để phô bày sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người cùng với vị tuyên bố về trí toàn tri (là tôi đây). —nt— Như thế, Sa-môn Gotama thực hiện chừng nào sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người, tôi sẽ thực hiện gấp hai lần số ấy.' Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến nửa phần đường. Sa-môn Gotama đã đi đến trước tiên hết cả thảy và đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức.'

21. Khi được nói như vậy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên. Khi ấy, này Bhaggava, người nam ấy đã nói với đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta điều này: 'Này đại đức Pāthikaputta, chuyện gì xảy ra cho ông? Các mông của ông bị dính vào ghế ngồi? (Hay) ghế ngồi bị dính vào các mông của ông? Ông nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên.' Ngay cả trong khi được nói như vậy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên. Này Bhaggava, khi người nam ấy đã biết được (rằng): 'Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta này, với dáng vẻ thất bại, nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên,' thì đã đi đến hội chúng ấy và thuật lại như vầy: 'Thưa các ông, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta này, với dáng vẻ thất bại, nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên.'

Khi được nói như vậy, này Bhaggava, Ta đã nói với hội chúng ấy điều này: 'Này các ông, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!'

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

22. Atha kho bhaggava aññataro licchavī mahāmatto[1] uṭṭhāyāsanā taṃ parisaṃ etadavoca: ‘Tena hi bho muhuttaṃ tāva āgametha yāvāhaṃ gacchāmi, appevanāma ahampi sakkuṇeyyaṃ acelaṃ pāthikaputtaṃ imaṃ parisaṃ ānetun ’ti. Atha kho so bhaggava licchavī mahāmatto yena tindukakhāṇuparibbājakārāmo yena acelo pāthikaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā acelaṃ pāthikaputtaṃ etadavoca: ‘Abhikkamāvuso pāthikaputta, abhikkantaṃ te seyyo. Abhikkantā abhiññātā abhiññātā[2] licchavī —pe— samaṇo’ pi gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno.[3] Bhāsitā kho pana te esā āvuso pāthikaputta vesāliyaṃ parisatiṃ vācā: 'Samaṇo pi gotamo ñāṇavādo —pe— tandiguṇaṃ tandiguṇāhaṃ karissāmī 'ti. Abhikkamasseva kho āvuso pāthikaputta upaḍḍhapathaṃ. Sabbapaṭhamaññeva[4] āgantvā samaṇo[5] gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno. Bhāsitā kho panesā[6] āvuso pāthikaputta samaṇena gotamena parisatiṃ vācā: 'Abhabbo kho[7] acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya —pe— samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhaṃ pi tassa vipateyyā 'ti. Abhikkamāvuso pāthikaputta, abhikkamaneneva te jayaṃ karissāma, samaṇassa gotamassa parājayan ’ti.

Evaṃ vutte bhaggava acelo pāthikaputto ‘āyāmi āvuso, āyāmi āvuso ’ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātuṃ. Atha kho so bhaggava licchavī mahāmatto acelaṃ pāthikaputtaṃ etadavoca: ‘Kiṃ su nāma te āvuso pāthikaputta, pāvaḷā su nāma te pīṭhakasmiṃ allīnā, pīṭhakaṃ su nāma te pāvaḷāsu allīnaṃ? 'Āyāmi āvuso, āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappasi, na sakkosi āsanā pi vuṭṭhātun ’ti.

Evampi kho bhaggava vuccamāno acelo pāthikaputto ‘āyāmi āvuso, āyāmi āvuso ’ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātuṃ. Yadā kho so[8] bhaggava licchavī mahāmatto aññāsi: ‘Parābhūtarūpo ayaṃ acelo pāthikaputto 'āyāmi āvuso, āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātun ’ti, atha taṃ parisaṃ āgantvā evamārocesi: ‘Parābhūtarūpo bho[9] acelo pāthikaputto, 'āyāmi āvuso āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātun ’ti.

[1] licchavimahāmatto - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] abhiññātā ca - Syā, Khm.
[3] nisinnoti - Syā, Khm.
[4] sabbapaṭhamaṃyeva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] samaṇopi - Syā, Khm.
[6] pana te esā - PTS.
[7] kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[8] so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[9] ayaṃ - Syā, Khm; so - PTS.

22. Khi ấy, này Bhaggava, một vị quan đại thần tộc Licchavi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và nói với hội chúng ấy điều này: 'Vậy thì, này các ông, các ông hãy chờ chốc lát đến lúc tôi trở lại. Có lẽ tôi có thể dẫn đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đến hội chúng này.' Khi ấy, này Bhaggava, vị quan đại thần tộc Licchavi ấy đã đi đến tu viện của các du sĩ ở gốc cây Tinduka gặp đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, sau khi đi đến đã nói với đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta điều này: 'Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến. Việc ngự đến là tốt hơn cho ông. Các vị Licchavi rất nổi tiếng đã ngự đến, —nt— Sa-môn Gotama cũng đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức. Hơn nữa, này đại đức Pāthikaputta, lời nói này đã được ông nói ở cuộc hội họp tại thành Vesālī (rằng): 'Sa-môn Gotama tuyên bố về trí toàn tri, —nt— tôi sẽ thực hiện gấp hai lần số ấy.' Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến nửa phần đường. Sa-môn Gotama đã đi đến trước tiên hết cả thảy và đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức. Hơn nữa, này đại đức Pāthikaputta, lời nói này đã được Sa-môn Gotama nói ở cuộc hội họp (rằng): 'Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: -Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy —nt— mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,- thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!' Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến; chỉ với việc ngự đến chúng tôi sẽ tạo nên sự chiến thắng cho ông (và) sự thất bại cho Sa-môn Gotama.'

Khi được nói như vậy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đã nói (rằng): 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên. Khi ấy, này Bhaggava, vị quan đại thần tộc Licchavi ấy đã nói với đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta điều này: 'Này đại đức Pāthikaputta, chuyện gì xảy ra cho ông? Các mông của ông bị dính vào ghế ngồi? (Hay) ghế ngồi bị dính vào các mông của ông? Ông nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên.'

Ngay cả trong khi được nói như vậy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên. Này Bhaggava, khi vị quan đại thần tộc Licchavi ấy đã biết được (rằng): 'Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta này, với dáng vẻ thất bại, nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên,' thì đã đi đến hội chúng ấy và thuật lại như vầy: 'Thưa các ông, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, với dáng vẻ thất bại, nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên.'

23. Evaṃ vutte ahaṃ bhaggava taṃ parisaṃ etadavocaṃ: ‘Abhabbo kho āvuso acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya —pe— mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya —pe— samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan 'ti, muddhā’ pi tassa vipateyya.[1] Sace ’pāyasmantānaṃ[2] licchavīnaṃ evamassa: 'Mayaṃ acelaṃ pāthikaputtaṃ varattāhi[3] bandhitvā goyugehi[4] āviñjeyyāmā 'ti,[5] tā varattā chijjeraṃ[6] pāthikaputto vā. Abhabbo[7] acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya —pe— Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya —pe— samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan 'ti, muddhā’ pi tassa vipateyyā ’ti.

Atha kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī uṭṭhāyāsanā taṃ parisaṃ etadavoca: ‘Tena hi bho muhuttaṃ tāva āgametha yāvāhaṃ gacchāmi, appevanāma ahampi[8] sakkuṇeyyaṃ acelaṃ pāthikaputtaṃ imaṃ parisaṃ ānetun ’ti.[9] Atha kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī yena tindukakhāṇuparibbājakārāmo yena acelo pāthikaputto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā acelaṃ pāthikaputtaṃ etadavoca: ‘Abhikkamāvuso pāthikaputta, abhikkantaṃ te seyyo. Abhikkantā abhiññātā abhiññātā[10] licchavī —pe— samaṇo’ pi gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno. Bhāsitā kho pana te āvuso[11] pāthikaputta vesāliyaṃ parisatiṃ vācā: 'Samaṇo’ pi gotamo ñāṇavādo —pe— tandiguṇaṃ tandiguṇāhaṃ karissāmī 'ti. Abhikkamasseva āvuso pāthikaputta upaḍḍhapathaṃ. Sabbapaṭhamaññeva āgantvā samaṇo gotamo āyasmato ārāme divāvihāraṃ nisinno. Bhāsitā kho pana te esāvuso[12] pāthikaputta samaṇena gotamena parisatiṃ vācā: 'Abhabbo[13] acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya —pe— Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya —pe— samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan 'ti, muddhā pi tassa vipateyya.[1] Sace ’pāyasmantānaṃ[14] licchavīnaṃ evamassa: 'Mayaṃ acelaṃ pāthikaputtaṃ varattāhi bandhitvā goyugehi āviñjeyyāmā 'ti, tā varattā chijjeraṃ pāthikaputto vā. Abhabbo[7] acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ āgaccheyyan 'ti,[15] muddhā’ pi tassa vipateyyā 'ti. Abhikkamāvuso pāthikaputta, abhikkamaneneva te jayaṃ karissāma, samaṇassa gotamassa parājayan ’ti.

---

[1] vipateyyāti - Syā, Khm.
[2] sacepāyasmantānaṃ - Ma, Syā, Khm; sace pi āyasmantānaṃ - PTS.
[3] yāhi varattāhi - Syā, Khm.
[4] goyuttehi - Syā, Khm.
[5] āviñcheyyāmāti - Ma, Syā, Khm; āvijjheyyāmāti - PTS.
[6] chijjeyyuṃ - Ma; chijjeruṃ - Syā.
[7] abhabbo pana - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] appeva nāma ahampi - Ma; appevanāmāhaṃ - Syā, Khm; app eva nāma aham pi - PTS.
[9] pāthikaputtaṃ ānetunti - Syā, Khm.
[10] abhiññātā ca - Syā, Khm, PTS.
[11] bhāsitā kho pana te esā āvuso - Ma, PTS; bhāsitā kho pana te esāvuso - Syā, Khm.
[12] bhāsitā kho panesā āvuso - Ma.
[13] abhabbo kho āvuso - Syā, Khm.
[14] sace āyasmantānaṃ - PTS.
[15] gaccheyyanti - Syā, Khm.

23. Khi được nói như vậy, này Bhaggava, Ta đã nói với hội chúng ấy điều này: 'Này các ông, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, —nt— (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy —nt— mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan! Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến chư tôn đức tộc Licchavi: 'Chúng ta có thể trói đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta bằng các đai da và có thể kéo đi bằng những cặp bò,' thì các đai da ấy có thể bị đứt hoặc Pāthikaputta (có thể bị siết đứt). Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, —nt— (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy —nt— mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!'

Khi ấy, này Bhaggava, Jāliya đệ tử của Dārupattika đã từ chỗ ngồi đứng dậy và đã nói với hội chúng ấy điều này: 'Vậy thì, này các ông, các ông hãy chờ chốc lát đến lúc tôi trở lại. Có lẽ tôi có thể dẫn đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đến hội chúng này.' Khi ấy, này Bhaggava, Jāliya đệ tử của Dārupattika đã đi đến tu viện của các du sĩ ở gốc cây Tinduka gặp đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, sau khi đi đến đã nói với đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta điều này: 'Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến. Việc ngự đến là tốt hơn cho ông. Các vị Licchavi rất nổi tiếng đã ngự đến, —nt— Sa-môn Gotama cũng đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức. Hơn nữa, này đại đức Pāthikaputta, lời nói này đã được ông nói ở cuộc hội họp tại thành Vesālī (rằng): 'Sa-môn Gotama tuyên bố về trí toàn tri, —nt— tôi sẽ thực hiện gấp hai lần số ấy.' Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến nửa phần đường. Sa-môn Gotama đã đi đến trước tiên hết cả thảy và đã ngồi nghỉ trưa ở tu viện của đại đức. Hơn nữa, này đại đức Pāthikaputta, lời nói này đã được Sa-môn Gotama nói về ông ở cuộc hội họp (rằng): 'Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, —nt— (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, —nt— mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan! Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến chư tôn đức tộc Licchavi: 'Chúng ta có thể trói đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta bằng các đai da và có thể kéo đi bằng những cặp bò,' thì các đai da ấy có thể bị đứt hoặc Pāthikaputta (có thể bị siết đứt). Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan! Này đại đức Pāthikaputta, ông hãy ngự đến; chỉ với việc ngự đến chúng tôi sẽ tạo nên sự chiến thắng cho ông (và) sự thất bại cho Sa-môn Gotama.'

Evaṃ vutte bhaggava acelo pāthikaputto ‘āyāmi āvuso āyāmi āvuso ’ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātuṃ. Atha kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī acelaṃ pāthikaputtaṃ etadavoca: ‘Kiṃsu nāma te āvuso pāthikaputta, pāvaḷā su nāma te pīṭhakasmiṃ allīnā, pīṭhakaṃ su nāma te pāvaḷāsu allīnaṃ. ‘Āyāmi āvuso, āyāmi āvuso ’ti vatvā tattheva saṃsappasi, na sakkosi āsanā pi vuṭṭhātun ’ti?

Evampi kho bhaggava vuccamāno acelo pāthikaputto ‘āyāmi āvuso, āyāmi āvuso ’ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātun ’ti.[1] Yadā kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī aññāsi: ‘Parābhūtarūpo ayaṃ acelo pāthikaputto ‘āyāmi āvuso, āyāmi āvuso ’ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātun ’ti. Atha naṃ etadavoca:

24. ‘Bhūtapubbaṃ āvuso pāthikaputta sīhassa migarañño etadahosi: Yannūnāhaṃ aññataraṃ vanasaṇḍaṃ nissāya āsayaṃ kappeyyaṃ, tatrāsayaṃ kappetvā sāyaṇhasamayaṃ āsayā nikkhameyyaṃ, āsayā nikkhamitvā vijambheyyaṃ, vijambhitvā samantā catuddisā anuvilokeyyaṃ, samantā catuddisā anuviloketvā tikkhattuṃ sīhanādaṃ nadeyyaṃ, tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkameyyaṃ, so varaṃ varaṃ migasaṅghe[2] vadhitvā mudumaṃsāni mudumaṃsāni bhakkhayitvā tameva āsayaṃ ajjhupeyyan 'ti. Atha kho so sīho[3] migarājā aññataraṃ vanasaṇḍaṃ nissāya āsayaṃ kappesi. Tatrāsayaṃ kappetvā sāyaṇhasamayaṃ āsayā nikkhami, āsayā nikkhamitvā vijambhi, vijambhitvā samantā catuddisā anuvilokesi, samantā catuddisā anuviloketvā tikkhattuṃ sīhanādaṃ nadi, tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkami, so varaṃ varaṃ migasaṅghe vadhitvā mudumaṃsāni mudumaṃsāni bhakkhayitvā tameva āsayaṃ ajjhupesi.

[1] vuṭṭhātuṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] migasaṅghaṃ - Syā, Khm.
[3] atha kho āvuso so sīho - Ma; atha so sīho - Syā, Khm; atha kho so āvuso sīho - PTS.

Khi được nói như vậy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đã nói (rằng): ‘Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,’ rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên. Khi ấy, này Bhaggava, Jāliya đệ tử của Dārupattika đã nói với đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta điều này: ‘Này đại đức Pāthikaputta, chuyện gì xảy ra cho ông? Các mông của ông bị dính vào ghế ngồi? (Hay) ghế ngồi bị dính vào các mông của ông? Ông nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên.’

Ngay cả trong khi được nói như vậy, này Bhaggava, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên. Này Bhaggava, khi Jāliya đệ tử của Dārupattika đã biết được (rằng): ‘Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta này, với dáng vẻ thất bại, nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên,’ thì đã nói với vị ấy điều này:

24. ‘Vào thời quá khứ, này đại đức Pāthikaputta, điều này đã khởi đến con sư tử, vua loài thú: 'Hay là ta nên sắp xếp chỗ ở nương vào một cụm rừng nào đó. Sau khi sắp xếp chỗ ở tại nơi ấy, vào buổi chiều tối ta có thể đi ra khỏi chỗ ở, sau khi đi ra khỏi chỗ ở ta có thể vươn mình, sau khi vươn mình ta có thể xem xét bốn hướng xung quanh, sau khi xem xét bốn hướng xung quanh ta có thể rống tiếng rống sư tử ba lần, sau khi rống tiếng rống sư tử ba lần ta có thể khởi sự đi săn mồi, sau khi giết con mồi ngon nhất ở bầy thú, sau khi ăn những miếng thịt mềm nhất ta đây có thể đi về lại chính chỗ ở ấy.' Sau đó, con sư tử vua loài thú ấy đã sắp xếp chỗ ở nương vào một cụm rừng nào đó. Sau khi sắp xếp chỗ ở tại nơi ấy, vào buổi chiều tối nó đã đi ra khỏi chỗ ở, sau khi đi ra khỏi chỗ ở nó đã vươn mình, sau khi vươn mình nó đã xem xét bốn hướng xung quanh, sau khi xem xét bốn hướng xung quanh nó đã rống tiếng rống sư tử ba lần, sau khi rống tiếng rống sư tử ba lần nó đã khởi sự đi săn mồi, sau khi giết con mồi ngon nhất ở bầy thú, sau khi ăn những miếng thịt mềm nhất nó đã đi về lại chính chỗ ở ấy.

Tasseva kho āvuso pāthikaputta sīhassa migarañño vighāse saṃvaddho[1] jarasigālo[2] ditto ceva balavā ca. Atha kho āvuso tassa jarasigālassa etadahosi: ‘Ko cāhaṃ ko sīho migarājā? Yannūnāhampi aññataraṃ vanasaṇḍaṃ nissāya āsayaṃ kappeyyaṃ, tatrāsayaṃ kappetvā sāyaṇhasamayaṃ āsayā nikkhameyyaṃ, āsayā nikkhamitvā vijambheyyaṃ, vijambhitvā samantā catuddisā anuvilokeyyaṃ, samantā catuddisā anuviloketvā tikkhattuṃ sīhanādaṃ nadeyyaṃ, tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkameyyaṃ, so varaṃ varaṃ migasaṃghe vadhitvā mudumaṃsāni mudumaṃsāni bhakkhayitvā tamevāsayaṃ[3] ajjhupeyyan ’ti.

Atha kho so āvuso jarasigālo aññataraṃ vanasaṇḍaṃ nissāya āsayaṃ kappesi. Tatrāsayaṃ kappetvā sāyaṇhasamayaṃ āsayā nikkhami, āsayā nikkhamitvā vijambhi, vijambhitvā samantā catuddisā anuvilokesi, samantā catuddisā anuviloketvā tikkhattuṃ sīhanādaṃ nadissāmīti segālakaṃ yeva[4] anadi, bheraṇḍakaṃ yeva anadi. Ko ca chavo segāleko ko pana sīhanādo![5]

Evameva kho tvaṃ āvuso pāthikaputta sugatāpadānesu jīvamāno sugatātirittāni bhuñjamāno tathāgate arahante sammāsambuddhe āsādetabbaṃ maññasi. Ko ca chavo pāthikaputto[6] kā ca tathāgatānaṃ arahantānaṃ sammāsambuddhānaṃ āsādanā ’ti!

25. Yato kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī iminā[7] opammena neva asakkhi acelaṃ pāthikaputtaṃ tamhā āsanā cāvetuṃ, atha naṃ etadavoca:

[1] vighāsasaṃvaḍḍho - Ma, Syā, Khm.
[2] jarasiṅgālo - Ma.
[3] tameva āsayaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] siṅgālakaṃyeva - Ma; sigālakaṃ - Syā, Khm; sigālakaṃ yeva - PTS.
[5] ke ca chave siṅgāle, ke pana sīhanādeti - Ma; ke ca chave sigāle ke pana sīhanāde ti - Syā, Khm, PTS.
[6] ke ca chave pāthikaputte - Ma; ke ca chave pāṭikaputte - Syā, Khm, PTS.
[7] imināpi - Syā, Khm.

Này đại đức Pāthikaputta, có con chó rừng già mập mạp và có sức mạnh, được nuôi lớn bằng thức ăn thừa của chính con sư tử vua loài thú ấy. Khi ấy, này đại đức, điều này đã khởi đến con chó rừng già ấy: 'Ta là ai, và con sư tử vua loài thú là ai? Hay là ta cũng nên sắp xếp chỗ ở nương vào một cụm rừng nào đó. Sau khi sắp xếp chỗ ở tại nơi ấy, vào buổi chiều tối ta có thể đi ra khỏi chỗ ở, sau khi đi ra khỏi chỗ ở ta có thể vươn mình, sau khi vươn mình ta có thể xem xét bốn hướng xung quanh, sau khi xem xét bốn hướng xung quanh ta có thể rống tiếng rống sư tử ba lần, sau khi rống tiếng rống sư tử ba lần ta có thể khởi sự đi săn mồi, sau khi giết con mồi ngon nhất ở bầy thú, sau khi ăn những miếng thịt mềm nhất ta đây có thể đi về lại chính chỗ ở ấy.'

Sau đó, này đại đức, con chó rừng già ấy đã sắp xếp chỗ ở nương vào một cụm rừng nào đó. Sau khi sắp xếp chỗ ở tại nơi ấy, vào buổi chiều tối nó đã đi ra khỏi chỗ ở, sau khi đi ra khỏi chỗ ở nó đã vươn mình, sau khi vươn mình nó đã xem xét bốn hướng xung quanh, sau khi xem xét bốn hướng xung quanh, (nghĩ rằng): 'Ta sẽ rống tiếng rống sư tử ba lần,' nó đã rống chỉ mỗi tiếng kêu của loài chó rừng, đã rống chỉ mỗi âm thanh khó ưa. Và ai là loài chó rừng hạ tiện, hơn nữa ai có tiếng rống sư tử!

Tương tự y như vậy, này đại đức Pāthikaputta, trong khi sống nhờ vào các sự ban phát của đấng Thiện Thệ, trong khi thọ dụng các vật còn thừa của đấng Thiện Thệ, ông nghĩ rằng có thể kèn cựa với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri! Ai là Pāthikaputta hạ tiện, và những gì là các sự kèn cựa đối với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri!'

25. Bởi vì, này Bhaggava, Jāliya đệ tử của Dārupattika với ví dụ này đã không thể làm cho đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta lìa khỏi chỗ ngồi ấy, nên đã nói với vị ấy điều này:

Sīho 'ti attānaṃ samekkhiyāna[1]
amaññi[2] kotthu migarājāhamasmi,
tatheva[3] so segālakaṃ[4] anadi
ko ca chavo segālo ko pana sīhanādo 'ti![5]

Evameva kho tvaṃ āvuso pāthikaputta sugatāpadānesu jīvamāno sugatātirittāni bhuñjamāno tathāgate arahante sammāsambuddhe āsādetabbaṃ maññasi. Ko ca chavo pāthikaputto[6] kā ca tathāgatānaṃ arahantānaṃ sammāsambuddhānaṃ āsādanā 'ti!

26. 'Yato kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī iminā pi opammena neva asakkhi acelaṃ pāthikaputtaṃ tamhā āsanā cāvetuṃ, atha naṃ etadavoca:

Amaññi[7] anucaṅkamanaṃ[8]
attānaṃ vighāse samekkhiya,
yāvattānaṃ[9] na passati
kotthu tāva byaggho ti maññati.
Tatheva so segālakaṃ anadi
ko ca chavo segālo ko pana sīhanādo 'ti!

Evameva kho tvaṃ āvuso pāthikaputta sugatāpadānesu jīvamāno sugatātirittāni bhuñjamāno tathāgate arahante sammāsambuddhe āsādetabbaṃ maññasi. Ko ca chavo pāthikaputto kā ca tathāgatānaṃ arahantānaṃ sammāsambuddhānaṃ āsādanā 'ti!

27. Yato kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī iminā pi opammena neva asakkhi acelaṃ pāthikaputtaṃ tamhā āsanā cāvetuṃ, atha naṃ etadavoca:

Bhutvāna bheke khaḷa[10]mūsikāyo
kaṭasīsu khittāni ca koṇapāni,[11]
mahāvane suññavane vivaḍḍho
amaññi kotthu migarājāhamasmi.
Tatheva so segālakaṃ anadi
ko ca chavo segālo ko pana sīhanādo 'ti!

Evameva kho tvaṃ āvuso pāthikaputta sugatāpadānesu jīvamāno sugatātirittāni bhuñjamāno tathāgate arahante sammāsambuddhe āsādetabbaṃ maññasi. Ko ca chavo pāthikaputto, kā ca tathāgatānaṃ arahantānaṃ sammāsambuddhānaṃ āsādanā 'ti!

---

[1] attāna samekkhiyāna - Syā, Khm; attānaṃ samekkhiyānaṃ - PTS.
[2] maññi - PTS.
[3] tameva - Syā, Khm.
[4] siṅgālakaṃ - Ma; sigālakaṃ - Syā, Khm, PTS.
[5] ke ca chave siṅgāle ke pana sīhanāde "ti - Ma; ke ca chave sigāle ke pana sīhanāde ti - Syā, Khm, PTS.
[6] ke ca chave pāthikaputte - Ma; ke ca chave Pāṭika-putte - PTS.
[7] aññaṃ - Ma, PTS; suññaṃ - Syā, Khm.
[8] anupakaminaṃ - Syā, Khm.
[9] yāva attānaṃ - Ma; yāv' attānaṃ - PTS.
[10] khala° - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] kūṇapāni - Syā, Khm.

'Sau khi tự xem bản thân là 'sư tử,'
chó rừng đã nghĩ rằng: 'Ta là vua loài thú.
Theo như thế ấy, nó đã rống tiếng kêu của loài chó rừng.
Và ai là loài chó rừng hạ tiện, hơn nữa ai là có tiếng rống sư tử!'

Tương tự y như vậy, này đại đức Pāthikaputta, trong khi sống nhờ vào các sự ban phát của đấng Thiện Thệ, trong khi thọ dụng các vật còn thừa của đấng Thiện Thệ, ông nghĩ rằng có thể kèn cựa với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri. Ai là Pāthikaputta hạ tiện, và những gì là các sự kèn cựa đối với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri!'

26. Bởi vì, này Bhaggava, Jāliya đệ tử của Dārupattika ngay cả với ví dụ này cũng đã không thể làm cho đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta lìa khỏi chỗ ngồi ấy, nên đã nói với vị ấy điều này:

Nó đã nghĩ đến việc dõi bước theo,
sau khi tự xem bản thân liên quan đến thức ăn thừa.
Chừng nào chưa nhìn thấy bản thân,
chừng ấy chó rừng còn nghĩ rằng: 'Ta là cọp.'
Theo như thế ấy, nó đã rống tiếng kêu của loài chó rừng.
Và ai là loài chó rừng hạ tiện, hơn nữa ai là có tiếng rống sư tử!'

Tương tự y như vậy, này đại đức Pāthikaputta, trong khi sống nhờ vào các sự ban phát của đấng Thiện Thệ, trong khi thọ dụng các vật còn thừa của đấng Thiện Thệ, ông nghĩ rằng có thể kèn cựa với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri. Ai là Pāthikaputta hạ tiện, và những gì là các sự kèn cựa đối với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri!'

27. Bởi vì, này Bhaggava, Jāliya đệ tử của Dārupattika ngay cả với ví dụ này cũng đã không thể làm cho đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta lìa khỏi chỗ ngồi ấy, nên đã nói với vị ấy điều này:

'Sau khi ăn các con ếch, các con chuột ở các sân đập lúa,
và các thi thể bị quăng bỏ ở các bãi tha ma,
trưởng thành ở khu rừng lớn, ở khu rừng trống,
chó rừng đã nghĩ rằng: 'Ta là vua loài thú.
Theo như thế ấy, nó đã rống tiếng kêu của loài chó rừng.
Và ai là loài chó rừng hạ tiện, hơn nữa ai là có tiếng rống sư tử!'

Tương tự y như vậy, này đại đức Pāthikaputta, trong khi sống nhờ vào các sự ban phát của đấng Thiện Thệ, trong khi thọ dụng các vật còn thừa của đấng Thiện Thệ, ông nghĩ rằng có thể kèn cựa với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri. Ai là Pāthikaputta hạ tiện, và những gì là các sự kèn cựa đối với các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Biến Tri!'

Yato kho bhaggava jāliyo dārupattikantevāsī iminā pi opammena neva asakkhi acelaṃ pāthikaputtaṃ tamhā āsanā cāvetuṃ, atha taṃ parisaṃ āgantvā evamārocesi: ‘Parābhūtarūpo bho acelo pāthikaputto 'āyāmi āvuso, āyāmi āvuso 'ti vatvā tattheva saṃsappati, na sakkoti āsanā pi vuṭṭhātun ’ti. Evaṃ vutte ahaṃ bhaggava taṃ parisaṃ etadavocaṃ:

‘Abhabbo kho āvuso acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: ‘Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan ti, muddhā’ pi tassa vipateyya.[1] Sace ’pāyasmantānaṃ licchavīnaṃ evamassa: 'Mayaṃ acelaṃ pāthikaputtaṃ varattāhi[2] bandhitvā goyugehi[3] āviñjeyyāmā 'ti, tā varattā chijjeraṃ[4] pāthikaputto vā. Abhabbo pana acelo pāthikaputto taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā mama sammukhībhāvaṃ āgantuṃ. Sace pi’ssa evamassa: 'Ahaṃ taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissajjitvā samaṇassa gotamassa sammukhībhāvaṃ gaccheyyan 'ti, muddhā pi tassa vipateyyā ’ti.

28. Atha khvāhaṃ bhaggava taṃ parisaṃ dhammiyā kathāya sandassesiṃ samādapesiṃ samuttejesiṃ sampahaṃsesiṃ. Taṃ parisaṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā mahābandhanā mokkhaṃ karitvā, caturāsītipāṇasahassāni mahāviduggā uddharitvā, tejodhātuṃ samāpajjitvā sattatālaṃ vehāsaṃ abbhuggantvā aññaṃ sattatālampi acciṃ[5] abhinimminitvā pajjalitvā[6] dhūmāyitvā[7] mahāvane kūṭāgārasālāya paccuṭṭhāsiṃ.

Atha kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ahaṃ bhaggava sunakkhattaṃ licchaviputtaṃ etadavocaṃ:

‘Taṃ kimmaññasi sunakkhatta yatheva te ahaṃ acelaṃ pāthikaputtaṃ ārabbha byākāsiṃ, tatheva taṃ vipakkaṃ aññathā vā ’ti?[8]

‘Yatheva me bhante bhagavā acelaṃ pāthikaputtaṃ ārabbha byākāsi, tatheva taṃ vipakkaṃ no aññathā ’ti.

[1] vipateyyāti - Syā, Khm.
[2] yāhi varattāhi - Syā, Khm.
[3] goyuttehi - Syā, Khm.
[4] chijjeyyuṃ - Ma; chijjeruṃ - Syā.
[5] aggiṃ - Syā, Khm.
[6] jalitvā - Syā, Khm; jāletvā - PTS.
[7] dhūpāyitvā - PTS.
[8] no aññathāti - Syā, Khm, PTS.

Bởi vì, này Bhaggava, Jāliya đệ tử của Dārupattika ngay cả với ví dụ này cũng đã không thể làm cho đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta lìa khỏi chỗ ngồi ấy, nên đã đi đến hội chúng ấy và thuật lại như vầy: 'Thưa các ông, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta này, với dáng vẻ thất bại, nói rằng: 'Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến. Này đạo hữu, tôi sẽ đi đến,' rồi xoay trở vặn vẹo ngay tại chỗ ấy, tuy nhiên không thể rời khỏi chỗ ngồi để đứng lên.' Khi được nói như vậy, này Bhaggava, Ta đã nói với hội chúng ấy điều này:

'Này các ông, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!' Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến chư tôn đức tộc Licchavi: 'Chúng ta có thể trói đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta bằng các đai da và có thể kéo đi bằng những cặp bò,' thì các đai da ấy có thể bị đứt hoặc Pāthikaputta (có thể bị siết đứt). Hơn nữa, đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta (nếu) không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, (thì) không thể đi đến đối mặt với Ta. Thậm chí nếu có điều như vầy khởi đến vị này: 'Tôi có thể không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan điểm ấy, mà vẫn có thể đi đến đối mặt với Sa-môn Gotama,' thì ngay cả cái đầu của vị ấy cũng có thể vỡ tan!'

28. Khi ấy, này Bhaggava, Ta đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho hội chúng ấy bằng bài Pháp thoại. Sau khi đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho hội chúng ấy bằng bài Pháp thoại, Ta đã giải thoát hội chúng ấy khỏi sự trói buộc lớn (của ô nhiễm), đã nâng lên tám mươi bốn ngàn mạng sống khỏi đoạn đường vô cùng hiểm trở,[1] đã thể nhập hỏa giới, đã bay lên không trung cao bảy thân cây thốt-nốt, đã hóa hiện ra ngọn lửa khác cũng cao bảy thân cây thốt-nốt, đã cháy sáng, đã phun khói, và đã hiện ra ở Mahāvana, nơi giảng đường Kūṭāgāra.

Khi ấy, này Bhaggava, Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, này Bhaggava, Ta đã nói với Sunakkhatta Licchaviputta điều này:

'Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Có phải việc ấy có kết quả đúng y như Ta đã tuyên bố với ngươi về đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, hay là sai khác?'

'Bạch Ngài, việc ấy có kết quả đúng y như đức Thế Tôn đã tuyên bố với con về đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta, không có sai khác.'

[1] khỏi đoạn đường vô cùng hiểm trở (*mahāviduggā*): "đoạn đường vô cùng hiểm trở là bốn dòng lũ lớn" (DA. iii, 829).

‘Taṃ kimmaññasi sunakkhatta, yadi evaṃ sante kataṃ vā hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ akataṃ vā ’ti?

‘Addhā kho pana bhante[1] evaṃ sante kataṃ hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ no akatan ’ti.

‘Evampi kho maṃ tvaṃ moghapurisa uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karontaṃ evaṃ vadesi: 'Na hi pana me bhante bhagavā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ karotī 'ti. Passa moghapurisa tañca[2] te idaṃ aparaddhan ’ti.

Evampi kho bhaggava sunakkhatto licchaviputto mayā vuccamāno apakkameva imasmā dhammavinayā, yathā taṃ āpāyiko nerayiko.

Aggaññapaññatti-kathā

29. Aggaññañcāhaṃ bhaggava pajānāmi, tañca pajānāmi[3] tato ca uttaritaraṃ[4] pajānāmi, tañca pajānanaṃ[5] na parāmasāmi, aparāmasato ca[6] me paccattaññeva nibbuti viditā, yadabhijānaṃ tathāgato no anayaṃ āpajjati.

Santi bhaggava eke samaṇabrāhmaṇā issarakuttaṃ brahmakuttaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapenti.[7] Tyāhaṃ[8] upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Saccaṃ kira tumhe āyasmanto issarakuttaṃ brahmakuttaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā ’ti? Te ca me evaṃ puṭṭhā ‘āmo ’ti[9] paṭijānanti. Tyāhaṃ[7] evaṃ vadāmi: ‘Kathaṃvihitakaṃ pana tumhe āyasmanto issarakuttaṃ brahmakuttaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā ’ti. Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaññeva paṭipucchanti. Tesāhaṃ puṭṭho byākaromi:

[1] addhā kho bhante - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] yāvañca - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] tañca pajānāmi - Syā, Khm potthakesu na dissate.
[4] tato uttaritaraṃ - Syā, Khm.
[5] pajānaṃ - katthaci.
[6] ca - Syā, Khm, PTS potthake na dissate.
[7] paññāpenti - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[8] te ’haṃ - PTS, evamuparipi.
[9] āmāti - Syā, Khm.

'Này Sunakkhatta, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Nếu trong khi là như vậy, có phải sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện, hay đã không được thực hiện?'

'Bạch Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đã được thực hiện, không phải đã không được thực hiện.'

'Này kẻ rỗng tuếch, thậm chí trong khi Ta đang thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người như vậy, mà ngươi còn nói như vầy: 'Vả lại, bạch Ngài, bởi vì đức Thế Tôn không thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người đến con?' Này kẻ rỗng tuếch, ngươi hãy nhìn xem sai lầm này của ngươi là chừng nào!'

Này Bhaggava, trong khi được Ta nói như vậy, Sunakkhatta Licchaviputta cũng đã dứt khoát rời khỏi Pháp và Luật này, giống như kẻ sanh đọa xứ, kẻ đi địa ngục.

Giảng về sự tuyên bố về khởi nguyên của thế giới

29. Và này Bhaggava, Ta biết rõ về khởi nguyên của thế giới,[1] Ta biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên điều ấy,[2] nhưng Ta không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Ta không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân; trong khi biết thấu đáo điều ấy Như Lai không lâm vào cảnh bất hạnh.[3]

Này Bhaggava, có một số Sa-môn và Bà-la-môn tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là sự sáng tạo của đấng Chúa Tể, là sự sáng tạo của đấng Phạm Thiên. Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Nghe nói các vị đại đức tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là sự sáng tạo của đấng Chúa Tể, là sự sáng tạo của đấng Phạm Thiên, có đúng không vậy?' Và được Ta hỏi như vậy, họ cho biết rằng: 'Đúng vậy.' Ta nói với họ thế này: 'Nhưng theo cách thức thế nào mà các vị đại đức tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là sự sáng tạo của đấng Chúa Tể, là sự sáng tạo của đấng Phạm Thiên?' Được hỏi bởi Ta, họ không thể trả lời; trong khi không thể trả lời, họ hỏi lại chính Ta. Được hỏi bởi họ, Ta trả lời rằng:

---

[1] khởi nguyên của thế giới (*aggaññaṃ*): Chú Giải ghi: "*lokuppatticariyavaṃsaṃ*" (DA. iii, 829), nghĩa là "lịch sử về sự sanh khởi và hình thành của thế giới;" thế giới (*loka*) ở bài Kinh này đề cập đến: 1. bản ngã này, và 2. thế giới bên ngoài bao gồm vũ trụ và chúng sinh (ND).

[2] điều vượt lên trên điều ấy (*uttaritaraṃ*): Chú Giải ghi: "bắt đầu từ giới, định, cho đến trí Toàn Giác" (Sđd.).

[3] cảnh bất hạnh (*anayaṃ*): Chú Giải giải thích là "sự khổ đau, sự tổn hại" (Sđd., 830).

30. ‘Hoti kho so āvuso samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko saṃvaṭṭati. Saṃvaṭṭamāne loke yebhuyyena sattā ābhassarasaṃvattanikā honti. Te tattha honti manomayā pītibhakkhā sayampabhā[1] antalikkhacarā subhaṭṭhāyino, ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti.

Hoti kho so āvuso samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko vivaṭṭati, vivaṭṭamāne loke suññaṃ brahmavimānaṃ pātubhavati. Atha kho[2] aññataro satto āyukkhayā vā puññakkhayā vā ābhassarakāyā cavitvā suññaṃ brahmavimānaṃ upapajjati. So tattha hoti manomayo pītibhakkho sayampabho antalikkhacaro subhaṭṭhāyī, ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhati. Tassa tattha ekakassa dīgharattaṃ nivusitattā anabhirati paritassanā uppajjati: 'Aho vata aññe pi sattā itthattaṃ āgaccheyyun 'ti. Atha aññatare pi[3] sattā āyukkhayā vā puññakkhayā vā ābhassarakāyā cavitvā suññaṃ brahmavimānaṃ upapajjanti tassa sattassa sahabyataṃ. Te pi tattha honti manomayā pītibhakkhā sayampabhā antalikkhacarā subhaṭṭhāyino ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti.

Tatrāvuso yo so satto paṭhamaṃ upapanno. Tassa evaṃ hoti: 'Ahamasmi brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī[4] issaro kattā nimmātā[5] saṭṭhā[6] sajitā[7] vasī pitā bhūtabhavyānaṃ.[8] Mayā ime sattā nimmitā. Taṃ kissa hetu? Mamañhi pubbe etadahosi: Aho vata aññe’ pi sattā itthattaṃ āgaccheyyun ti. Iti mamañca[9] manopaṇidhi, ime ca sattā itthattaṃ āgatā 'ti.

[1] sayaṃpabhā - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] atha aññataro - Syā, Khm, PTS.
[3] atha aññepi - Ma, PTS; athakho aññepi - Syā, Khm.
[4] vasavatti - Syā, Khm, PTS.
[5] nimmitā - Syā, Khm.
[6] seṭṭho - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] sajjitā - Syā, Khm; sañjitā - PTS.
[8] bhūtabhabyānaṃ - Ma, Syā, Khm.
[9] mama ca - Ma.

30. ‘Này các đại đức, có một thời kỳ nọ, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, thế giới này hoại diệt. Trong khi thế giới đang hoại diệt, hầu hết các chúng sinh được sanh về cõi Quang Âm Thiên. Ở đấy, các chúng sinh ấy là được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài.

Này các đại đức, có một thời kỳ nọ, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, thế giới này hình thành. Trong khi thế giới đang hình thành, Phạm Thiên cung hiện ra, trống không. Rồi một chúng sinh nào đó, do cạn kiệt tuổi thọ, hoặc do cạn kiệt phước thiện, sau khi chết đi từ tập thể Quang Âm Thiên rồi tái sanh vào Phạm Thiên cung trống không. Ở đấy, chúng sinh ấy là được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài. Do trạng thái đã sống lâu dài chỉ có một mình ở tại nơi ấy, đã có sự không thích thú, sự bồn chồn sanh lên ở chúng sinh ấy (rằng): 'Ôi, ước gì các chúng sinh khác cũng có thể đi đến bản thể này!' Rồi cũng có một số chúng sinh nào đó, do cạn kiệt tuổi thọ, hoặc do cạn kiệt phước thiện, sau khi chết đi từ tập thể Quang Âm Thiên rồi tái sanh vào Phạm Thiên cùng sống với chúng sinh ấy. Các chúng sinh ấy, ở đấy, cũng là được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài.

Trong số ấy, này các đại đức, chúng sinh nào được sanh lên trước nhất, có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, đấng chiến thắng, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, đấng chúa tể, đấng tạo lập, đấng tạo hóa, đấng cao cả, đấng quyền năng, đấng quyền lực, đấng cha ông của các chúng sinh đã hình thành và sẽ hình thành. Do ta mà các chúng sinh này được tạo ra. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì điều này đã khởi đến ta trước đây (rằng): -Ôi, ước gì các chúng sinh khác cũng có thể đi đến bản thể này!- Ý định của ta là như thế, và các chúng sinh này đã đi đến bản thể này.'

Ye pi te sattā pacchā upapannā, tesampi evaṃ hoti: 'Ayaṃ kho bhavaṃ brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī issaro kattā nimmātā saṭṭhā sajitā vasī pitā bhūtabhavyānaṃ. Iminā mayaṃ bhotā brahmunā nimmitā. Taṃ kissa hetu? Imañhi[1] mayaṃ addasāma idha[2] paṭhamaṃ uppannaṃ,[3] mayaṃ panamhā[4] pacchā uppannā 'ti.[5]

Tatrāvuso yo so satto paṭhamaṃ uppanno, so dīghāyukataro ca hoti vaṇṇavantataro ca mahesakkhataro ca. Ye pana te sattā pacchā uppannā, te appāyukatarā ca honti dubbaṇṇatarā ca appesakkhatarā ca. Ṭhānaṃ kho panetaṃ āvuso vijjati, yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati. Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte taṃ pubbenivāsaṃ anussarati, tato paraṃ nānussaratī 'ti.[6] So evamāha:

'Yo kho so bhavaṃ brahmā mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī issaro kattā nimmātā saṭṭhā sajitā vasī pitā bhūtabhavyānaṃ, yena mayaṃ bhotā brahmunā nimmitā, so nicco dhuvo sassato[7] avipariṇāmadhammo sassatisamaṃ tatheva ṭhassati. Ye pana mayaṃ ahumhā[8] tena bhotā brahmunā nimmitā, te mayaṃ aniccā addhuvā appāyukā[9] cavanadhammā itthattaṃ āgatā 'ti. Evaṃvihitakaṃ no[10] tumhe āyasmanto issarakuttaṃ brahmakuttaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññāpethā 'ti.[11] Te evamāhaṃsu: 'Evaṃ kho no āvuso gotama sutaṃ yathevāyasmā gotamo āhā 'ti. Aggaññañcāhaṃ bhaggava pajānāmi —pe— yadabhijānaṃ tathāgato no anayaṃ āpajjati.

[1] imaṃ hi - Ma, PTS.
[2] idha - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] upapannaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] panāmha - Ma; pan' amhā - PTS.
[5] upapannāti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] nānussarati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] sassato dīghāyuko - Syā, Khm.
[8] ahumha - PTS.
[9] addhuvā asassatā - Syā, Khm.
[10] bho - Syā, Khm, PTS.
[11] paññapethāti - Ma, Syā, Khm, PTS.

Còn các chúng sinh đã sanh lên sau, điều như vầy cũng khởi đến họ: 'Tôn giả này quả thật là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, đấng chiến thắng, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, đấng chúa tể, đấng tạo lập, đấng tạo hóa, đấng cao cả, đấng quyền năng, đấng quyền lực, đấng cha ông của các chúng sinh đã hình thành và sẽ hình thành. Do tôn giả Phạm Thiên này mà chúng ta được tạo ra. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì chúng ta đã nhìn thấy vị này được sanh lên trước nhất ở nơi này. Hơn nữa, chúng ta đã được sanh ra sau.'

Trong số ấy, này các đại đức, chúng sinh được sanh lên trước nhất có tuổi thọ dài hơn, có sắc tướng tốt hơn, và có quyền uy lớn hơn. Còn các chúng sinh sanh lên sau có tuổi thọ ít hơn, có sắc tướng xấu hơn, và có quyền uy ít hơn. Hơn nữa, này các đại đức, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này. Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, vị ấy chứng được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại kiếp sống quá khứ ấy, không nhớ được kiếp sống nào khác trước kiếp sống đó. Vị ấy đã nói như vầy:

'Tôn giả ấy quả thật là đấng Phạm Thiên, đấng Đại Phạm Thiên, đấng chiến thắng, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, đấng chúa tể, đấng tạo lập, đấng tạo hóa, đấng cao cả, đấng quyền năng, đấng quyền lực, đấng cha ông của các chúng sinh đã hình thành và sẽ hình thành. Do tôn giả Phạm Thiên ấy mà chúng ta đã được tạo ra. Vị ấy là thường còn, bền vững, trường tồn, có bản chất không biến đổi, sẽ tồn tại y như thế ấy một cách vĩnh cửu. Còn chúng ta đã được tạo ra bởi tôn giả Phạm Thiên ấy, chúng ta là không thường còn, không bền vững, có tuổi thọ ít, có sự chết là lẽ đương nhiên, nên đã đi đến bản thể (nhân loại) này.' Theo cách thức như vậy các vị đại đức tuyên bố cho chúng ta về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là sự sáng tạo của đấng Chúa Tể, là sự sáng tạo của đấng Phạm Thiên.' Các vị ấy đã nói như vầy: 'Này đại đức Gotama, điều đã được chúng tôi nghe là như vậy, giống y như đại đức Gotama đã nói.' Và này Bhaggava, Ta biết rõ về khởi nguyên của thế giới, —nt— trong khi biết thấu đáo điều ấy Như Lai không lâm vào cảnh bất hạnh.

31. Santi bhaggava eke samaṇabrāhmaṇā khiḍḍāpadosikaṃ[1] ācariyakaṃ aggaññaṃ paññāpenti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Saccaṃ kira tumhe āyasmanto khiḍḍāpadosikaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññāpethā ’ti? Te ca me evaṃ puṭṭhā ‘āmo ’ti paṭijānanti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Kathaṃvihitakaṃ no[2] pana tumhe āyasmanto khiḍḍāpadosikaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññāpethā ’ti? Te mayā puṭṭhā na sampāyanti. Asampāyantā mamaññeva[3] paṭipucchanti. Tesāhaṃ puṭṭho byākaromi:

‘Santāvuso khiḍḍāpadosikā nāma devā. Te ativelaṃ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannā viharanti. Tesaṃ ativelaṃ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannānaṃ viharataṃ sati sammussati. Satiyā sammosā[4] te devā tamhā kāyā cavanti. Ṭhānaṃ kho panetaṃ āvuso vijjati, yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati. Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte taṃ pubbenivāsaṃ anussarati, tato paraṃ nānussaratī ti.[5] So evamāha:

'Ye kho te bhonto devā na khiḍḍāpadosikā te na ativelaṃ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannā viharanti. Tesaṃ na ativelaṃ[6] hassakhiḍḍāratidhammasamāpannānaṃ viharataṃ sati na sammussati. Satiyā asammosā[7] te devā tamhā kāyā na cavanti, niccā dhuvā sassatā[8] avipariṇāmadhammā sassatisamaṃ tatheva ṭhassanti. Ye pana mayaṃ ahumhā khiḍḍāpadosikā te mayaṃ ativelaṃ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannā viharimhā.[9] Tesaṃ no ativelaṃ hassakhiḍḍāratidhammasamāpannānaṃ viharataṃ sati sammussi.[10] Satiyā sammosā evaṃ[11] mayaṃ tamhā kāyā cutā aniccā addhuvā[12] appāyukā cavanadhammā itthattaṃ āgatā 'ti.

---

[1] khiḍḍāpadūsikaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] no - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] mamaṃyeva - Ma, Syā, Khm; mam’ aññe va - PTS.
[4] sammosāya - Syā, Khm.
[5] nānussarati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] nātivelaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] asammosāya - Syā, Khm.
[8] sassatā dīghāyukā - Syā, Khm.
[9] viharimha - PTS.
[10] sammussati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] sammosā te - Ma; sammosāya te - Syā, Khm; sammosā eva - PTS.
[12] addhuvā asassatā - Syā, Khm.

31. Này Bhaggava, có một số Sa-môn và Bà-la-môn tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng vì đùa giỡn. Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Nghe nói các vị đại đức tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng vì đùa giỡn, có đúng không vậy?' Và được Ta hỏi như vậy, họ cho biết rằng: 'Đúng vậy.' Ta nói với họ thế này: 'Nhưng theo cách thức thế nào mà các vị đại đức tuyên bố với chúng tôi về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng vì đùa giỡn?' Được hỏi bởi Ta, họ không thể trả lời; trong khi không thể trả lời, họ hỏi lại chính Ta. Được hỏi bởi họ, Ta trả lời rằng:

'Này các đại đức, có hạng Thiên nhân gọi là hạng-bị-hư-hỏng-vì-đùa-giỡn. Các vị ấy sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ. Trong khi các vị ấy sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ, niệm của các vị ấy bị quên lãng. Do việc quên lãng niệm, các Thiên nhân ấy chết đi lìa khỏi tập thể ấy. Hơn nữa, này các đại đức, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này. Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, vị ấy chứng được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại kiếp sống quá khứ ấy, không nhớ được kiếp sống nào khác trước kiếp sống đó. Vị ấy đã nói như vầy:

'Các tôn giả Thiên nhân nào không phải là hạng bị hư hỏng vì đùa giỡn, các vị ấy sống không đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ. Trong khi các vị ấy sống không đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ, niệm của các vị ấy không bị quên lãng. Do việc không quên lãng niệm, các Thiên nhân ấy không chết đi lìa khỏi tập thể ấy, các vị ấy là thường còn, bền vững, trường tồn, có bản chất không biến đổi, sẽ tồn tại y như thế ấy một cách vĩnh cửu. Trái lại, chúng ta đã là hạng bị hư hỏng vì đùa giỡn, chúng ta đã sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ. Trong khi chúng ta đây sống đam mê các việc cười cợt, đùa giỡn, khoái lạc một cách quá độ, niệm của chúng ta đã bị quên lãng. Do việc quên lãng niệm, như vậy chúng ta đã bị chết đi lìa khỏi tập thể ấy, chúng ta là không thường còn, không bền vững, có tuổi thọ ít, có sự chết là lẽ đương nhiên, nên đã đi đến bản thể (nhân loại) này.'

Evaṃvihitakaṃ no[1] tumhe āyasmanto khiḍḍāpadosikaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā 'ti. Te evamāhaṃsu: 'Evaṃ kho no āvuso gotama sutaṃ yathevāyasmā gotamo āhā 'ti. 'Aggaññañcāhaṃ bhaggava pajānāmi —pe— yadabhijānaṃ tathāgato no anayaṃ āpajjati.

32. Santi bhaggava eke samaṇabrāhmaṇā manopadosikaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapenti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: 'Saccaṃ kira tumhe āyasmanto manopadosikaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā 'ti? Te ca me evaṃ puṭṭhā 'āmo 'ti paṭijānanti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Kathaṃvihitakaṃ no[2] pana tumhe āyasmanto manopadosikaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā 'ti? Te mayā puṭṭhā na sampāyanti. Asampāyantā mamaññeva paṭipucchanti. Tesāhaṃ puṭṭho byākaromi:

'Santāvuso manopadosikā nāma devā. Te ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyanti. Te ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyantā aññamaññamhi cittāni padūsenti.[3] Aññamaññaṃ[4] paduṭṭhacittā kilantakāyā kilantacittā te devā tamhā kāyā cavanti. Ṭhānaṃ kho panetaṃ āvuso vijjati, yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati. Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anāgariyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte taṃ pubbenivāsaṃ anussarati, tato paraṃ nānussaratī ti. So evamāha:

'Ye kho te bhonto devā na manopadosikā te nātivelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyanti.[5] Te nātivelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyantā[6] aññamaññamhi cittāni nappadūsenti.[7] Aññamaññamhi[4] appaduṭṭhacittā akilantakāyā akilantacittā, te devā[8] tamhā kāyā na cavanti niccā dhuvā sassatā[9] avipariṇāmadhammā sassatisamaṃ tatheva ṭhassanti. Ye pana mayaṃ ahumhā manopadosikā, te mayaṃ ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyimhā.[10]

[1] pana - Syā, Khm; bho - PTS.
[2] no - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] padosenti - Syā, Khm.
[4] te aññamaññaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] te ativelaṃ aññamaññaṃ na upanijjhāyanti - Syā, Khm.
[6] te ativelaṃ aññamaññaṃ na upanijjhāyantā - Syā, Khm.
[7] na padosenti - Syā, Khm.
[8] te devā - Ma potthake na dissate.
[9] sassatā dīghāyukā - Syā, Khm.
[10] upanijjhāyimha - PTS.

Theo cách thức như vậy các vị đại đức tuyên bố cho chúng ta về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng vì đùa giỡn.' Các vị ấy đã nói như vầy: 'Này đại đức Gotama, điều đã được chúng tôi nghe là như vậy, giống y như đại đức Gotama đã nói.' Và này Bhaggava, Ta biết rõ về khởi nguyên của thế giới, —nt— trong khi biết thấu đáo điều ấy Như Lai không lâm vào cảnh bất hạnh.

32. Này Bhaggava, có một số Sa-môn và Bà-la-môn tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng bởi tâm ý. Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Nghe nói các vị đại đức tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng bởi tâm ý, có đúng không vậy?' Và được Ta hỏi như vậy, họ cho biết rằng: 'Đúng vậy.' Ta nói với họ thế này: 'Nhưng theo cách thức thế nào mà các vị đại đức tuyên bố với chúng tôi về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng bởi tâm ý?' Được hỏi bởi Ta, họ không thể trả lời; trong khi không thể trả lời, họ hỏi lại chính Ta. Được hỏi bởi họ, Ta trả lời rằng:

'Này các đại đức, có hạng Thiên nhân gọi là hạng-bị-hư-hỏng-bởi-tâm-ý. Các vị ấy soi mói lẫn nhau một cách quá độ. Trong khi soi mói lẫn nhau một cách quá độ, các vị ấy khởi tâm sân hận lẫn nhau. Có tâm bị sân hận lẫn nhau, có thân bị mỏi mệt, có tâm bị mỏi mệt, các Thiên nhân ấy chết đi lìa khỏi tập thể ấy. Hơn nữa, này các đại đức, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này. Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, —nt— vị ấy chứng được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại kiếp sống quá khứ ấy, không nhớ được kiếp sống nào khác trước kiếp sống đó. Vị ấy đã nói như vầy:

'Các tôn giả Thiên nhân nào không phải là hạng bị hư hỏng bởi tâm ý, các vị ấy không soi mói lẫn nhau một cách quá độ. Trong khi không soi mói lẫn nhau một cách quá độ, các vị ấy không khởi tâm sân hận lẫn nhau. Có tâm không bị sân hận lẫn nhau, có thân không bị mỏi mệt, có tâm không bị mỏi mệt, các Thiên nhân ấy không chết đi lìa khỏi tập thể ấy, các vị ấy là thường còn, bền vững, trường tồn, có bản chất không biến đổi, sẽ tồn tại y như thế ấy một cách vĩnh cửu. Trái lại, chúng ta đã là hạng bị hư hỏng bởi tâm ý, chúng ta đã soi mói lẫn nhau một cách quá độ.

Te mayaṃ ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyantā aññamaññamhi cittāni padūsayimhā.[1] Te mayaṃ aññamaññamhi paduṭṭhacittā kilantakāyā kilantacittā evaṃ mayaṃ[2] tamhā kāyā cutā aniccā addhuvā asassatā[3] appāyukā cavanadhammā itthattaṃ āgatā 'ti. Evaṃvihitakaṃ no[4] tumhe āyasmanto manopadosikaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā 'ti. Te evamāhaṃsu: 'Evaṃ kho no āvuso gotama sutaṃ yathevāyasmā gotamo āhā 'ti. Aggaññañcāhaṃ bhaggava pajānāmi, tañca pajānāmi —pe— yadabhijānaṃ tathāgato no anayaṃ āpajjati.

33. Santi bhaggava eke samaṇabrāhmaṇā adhiccasamuppannaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapenti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: 'Saccaṃ kira tumhe āyasmanto adhiccasamuppannaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā 'ti? Te ca me evaṃ puṭṭhā 'āmo 'ti paṭijānanti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Kathaṃvihitakaṃ no[5] pana tumhe āyasmanto adhiccasamuppannaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā 'ti? Te ca mayā[6] puṭṭhā na sampāyanti. Asampāyantā mamaññeva paṭipucchanti. Tesāhaṃ puṭṭho byākaromi:

'Santāvuso asaññasattā[7] nāma devā. Saññuppādā ca pana te devā tamhā kāyā cavanti. Ṭhānaṃ kho panetaṃ āvuso vijjati, yaṃ aññataro satto tamhā kāyā cavitvā itthattaṃ āgacchati. Itthattaṃ āgato samāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Agārasmā anagāriyaṃ pabbajito samāno ātappamanvāya padhānamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte taṃ saññuppādaṃ anussarati, tato paraṃ nānussaratī ti. So evamāha: 'Adhiccasamuppanno attā ca loko ca. Taṃ kissa hetu? Ahaṃ[8] pubbe nāhosiṃ, so 'mhi etarahi ahutvā santatāya[9] pariṇato 'ti.[10] Evaṃvihitakaṃ no pana[11] tumhe āyasmanto adhiccasamuppannaṃ ācariyakaṃ aggaññaṃ paññapethā 'ti. Te evamāhaṃsu: 'Evaṃ kho no[12] āvuso gotama sutaṃ yathevāyasmā gotamo āhā 'ti. Aggaññañcāhaṃ bhaggava pajānāmi, tañca pajānāmi, tato ca uttaritaraṃ pajānāmi, tañca pajānanaṃ[13] na parāmasāmi, aparāmasato ca me paccattaññeva nibbuti viditā, yadabhijānaṃ tathāgato no anayaṃ āpajjati.

---

[1] padūsimhā - Ma;
padosiyimhā - Syā, Khm;
padūsimha - PTS.
[2] kilantacittā - Ma;
kilanta-cittā eva, mayaṃ - PTS.
[3] asassatā - PTS potthake na dissate.
[4] pana - Syā, Khm; bho - PTS.
[5] no - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[6] te mayā - PTS.
[7] asaññisattā - Syā, Khm.
[8] ahaṃ hi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] sattattāya - PTS.
[10] pariṇato - Syā.
[11] no - Ma; bho - PTS.
[12] no - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[13] pajānaṃ - Ma.

Trong khi chúng ta đây soi mói lẫn nhau một cách quá độ, chúng ta đã khởi tâm sân hận lẫn nhau. Chúng ta đây có tâm bị sân hận lẫn nhau, có thân bị mỏi mệt, có tâm bị mỏi mệt, như vậy chúng ta đã chết đi lìa khỏi tập thể ấy, chúng ta là không thường còn, không bền vững, có tuổi thọ ít, có sự chết là lẽ đương nhiên, nên đã đi đến bản thể (nhân loại) này.' Theo cách thức như vậy các vị đại đức tuyên bố cho chúng ta về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là liên quan đến sự hư hỏng bởi tâm ý.' Các vị ấy đã nói như vầy: 'Này đại đức Gotama, điều đã được chúng tôi nghe là như vậy, giống y như đại đức Gotama đã nói.' Và này Bhaggava, Ta biết rõ về khởi nguyên của thế giới, Ta biết rõ điều ấy —nt— trong khi biết thấu đáo điều ấy Như Lai không lâm vào cảnh bất hạnh.

33. Này Bhaggava, có một số Sa-môn và Bà-la-môn tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là được sanh lên một cách ngẫu nhiên. Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Nghe nói các vị đại đức tuyên bố về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là được sanh lên một cách ngẫu nhiên, có đúng không vậy?' Và được Ta hỏi như vậy, họ cho biết rằng: 'Đúng vậy.' Ta nói với họ thế này: 'Nhưng theo cách thức thế nào mà các vị đại đức tuyên bố với chúng tôi về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là được sanh lên một cách ngẫu nhiên?' Và được hỏi bởi Ta, họ không thể trả lời; trong khi không thể trả lời, họ hỏi lại chính Ta. Được hỏi bởi họ, Ta trả lời rằng:

'Này các đại đức, có những Thiên nhân gọi là chúng sinh vô tưởng. Và do sự sanh khởi của tưởng (tâm, tri giác, nhận thức), các Thiên nhân ấy chết đi lìa khỏi tập thể ấy. Hơn nữa, này các đại đức, sự kiện này quả thật được biết đến là có một chúng sinh nào đó chết đi lìa khỏi tập thể ấy rồi đi đến bản thể (nhân loại) này. Trong khi đã đi đến bản thể (nhân loại) này, vị ấy xuất gia, rời nhà sống không nhà. Trong khi đã được xuất gia, rời nhà sống không nhà, nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, —nt— vị ấy chứng được trạng thái định tâm đến mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại sự sanh khởi của tưởng ấy, không nhớ được gì khác trước đó. Vị ấy đã nói như vầy: 'Bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì trước đây tôi đã không hiện hữu. Bây giờ, tôi đây từ không hiện hữu đã tiến đến trạng thái hiện hữu.' Theo cách thức như vậy các vị đại đức tuyên bố cho chúng ta về khởi nguyên của thế giới theo lời dạy của các vị thầy là được sanh lên một cách ngẫu nhiên.' Các vị ấy đã nói như vầy: 'Này đại đức Gotama, điều đã được chúng tôi nghe là như vậy, giống y như đại đức Gotama đã nói.' Và này Bhaggava, Ta biết rõ về khởi nguyên của thế giới, Ta biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên điều ấy, nhưng Ta không bám víu vào sự biết rõ ấy. Và trong khi Ta không bám víu, có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân; trong khi biết thấu đáo điều ấy Như Lai không lâm vào cảnh bất hạnh.

34. Evaṃvādiṃ kho maṃ bhaggava evamakkhāyiṃ eke samaṇabrāhmaṇā asatā tucchā musā abhūtena abbhācikkhanti: ‘Viparīto[1] samaṇo gotamo bhikkhavo ca. Samaṇo gotamo evamāha: 'Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharati, sabbaṃ tasmiṃ samaye asubhantveva[2] pajānātī ’’ti.[3] Na kho panāhaṃ bhaggava evaṃ vadāmi: ‘Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ[4] upasampajja viharati, sabbaṃ tasmiṃ samaye asubhantveva pajānātī ’ti. Evaṃ ca khvāhaṃ bhaggava vadāmi: ‘Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharati, subhantveva tasmiṃ samaye pajānātī ’”ti.

“Te ca bhante viparītā[5] ye bhagavantaṃ viparītato dahanti bhikkhavo ca. Evaṃ pasanno[6] ahaṃ bhante bhagavati,[7] pahoti ca me[8] bhagavā tathā dhammaṃ desetuṃ yathā ahaṃ subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja vihareyyan ”ti.

“Dukkaraṃ kho evaṃ[9] bhaggava tayā aññadiṭṭhikena aññakhantikena aññarucikena aññatrāyogena[10] aññatrācariyakena subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharituṃ. Iṅgha tvaṃ bhaggava yo ca te ayaṃ mayi pasādo, tameva tvaṃ sādhukamanurakkhā ”ti.

“Sace taṃ bhante mayā dukkaraṃ aññadiṭṭhikena aññakhantikena aññarucikena aññatrāyogena aññatrācariyakena subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharituṃ, yo ca me ayaṃ bhante bhagavati pasādo, tamevāhaṃ sādhukamanurakkhissāmī ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano bhaggavagotto paribbājako bhagavato bhāsitaṃ abhinandī ”ti.

Pāthikasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ.

*****

[1] viparito - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] asubhanteva - Syā, Khm; asubhan t’ eva - PTS.
[3] sampajānātīti - Syā, Khm; sañjānātīti - PTS.
[4] vimokhaṃ - PTS.
[5] te ca viparitā - Syā, Khm.
[6] evaṃpasanno - Ma, Syā, Khm.
[7] ahaṃ bhagavati - PTS.
[8] pahoti me - Ma, PTS.
[9] etaṃ - Ma, Syā, Khm.
[10] aññatra āyogena - Syā, Khm.

34. Này Bhaggava, khi Ta có lời nói như vậy, có sự phát biểu như vậy, một số Sa-môn và Bà-la-môn vu khống Ta với điều không xảy ra, với chuyện rỗng không, với lời dối trá, với điều không thật (rằng): 'Sa-môn Gotama và các tỳ khưu là bị sai lệch. Sa-môn Gotama đã nói như vầy: -Vào lúc đạt đến và an trú vào sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh, vào lúc ấy (hành giả) nhận biết tất cả đều là 'không thanh tịnh.' Trái lại, này Bhaggava, Ta không nói rằng: 'Vào lúc đạt đến và an trú vào sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh,[1] vào lúc ấy (hành giả) nhận biết tất cả đều là 'không thanh tịnh.'' Và này Bhaggava, Ta nói như vầy: 'Vào lúc đạt đến và an trú vào sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh, vào lúc ấy (hành giả) nhận biết chỉ mỗi (những gì là) 'thanh tịnh.'"

"Và bạch Ngài, những người nào thiêu đốt đức Thế Tôn và các vị tỳ khưu là bị sai lệch, những người ấy là bị sai lệch. Bạch Ngài, con được tịnh tín như vậy ở đức Thế Tôn, và đức Thế Tôn có khả năng chỉ bảo Giáo Pháp cho con để con có thể đạt đến và an trú vào sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh."

"Như vậy, này Bhaggava, quả là khó làm đối với ngươi, là người khác quan điểm, khác sự chấp nhận, khác sự ưa thích, khác sự hành trì, khác sự giáo huấn để đạt đến và an trú vào sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh. Nào, này Bhaggava, ngươi hãy hộ trì chính niềm tịnh tín mà ngươi có ở Ta một cách tốt đẹp."

"Bạch Ngài, nếu điều ấy quả là khó làm đối với con, là người khác quan điểm, khác sự chấp nhận, khác sự ưa thích, khác sự hành trì, khác sự giáo huấn, bạch Ngài, con sẽ hộ trì chính niềm tịnh tín mà con có ở đức Thế Tôn một cách tốt đẹp."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, du sĩ Bhaggavagotta đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh về Pāthika được chấm dứt - Kinh thứ nhất.

*****

[1] sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh (*subhaṃ vimokkhaṃ*): Chú Giải ghi: "*Subhaṃ vimokkhan* ti vaṇṇa-kasiṇaṃ" (DA. iii, 830). Sớ Giải ghi: "Subhaṃ vimokkhan ti 'subhan 'ti vutta-vimokkhaṃ. Vaṇṇakasiṇan ti sunīlakasupītakādivaṇṇakasiṇaṃ" (CSCD 4.0). Có thể hiểu việc "đạt đến và an trú vào sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh" là "sự chứng đạt và thể nhập vào thiền sắc giới của các đề mục về màu sắc: xanh, vàng, v.v..." (ND).

2. UDUMBARIKASUTTAṂ[1]

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Tena kho pana samayena nigrodho paribbājako udumbarikāya paribbājakārāme paṭivasati mahatiyā paribbājakaparisāya saddhiṃ tiṃsamattehi paribbājakasatehi. Atha kho sandhāno gahapati divā divassa[2] rājagahā nikkhami bhagavantaṃ dassanāya. Atha kho sandhānassa gahapatissa etadahosi: "Akālo kho tāva[3] bhagavantaṃ dassanāya, paṭisallīno bhagavā, manobhāvanīyānampi bhikkhūnaṃ asamayo dassanāya, paṭisallīnā manobhāvanīyā bhikkhū. Yannūnāhaṃ yena udumbarikāya paribbajākārāmo yena nigrodho paribbājako tenupasaṅkameyyan "ti.

2. Atha kho sandhāno gahapati yena udumbarikāya paribbājakārāmo yena nigrodho paribbājako tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena nigrodho paribbājako mahatiyā paribbājakaparisāya saddhiṃ nisinno hoti unnādinīyā[4] uccāsaddamahāsaddāya anekavihitaṃ tiracchānakathaṃ kathentiyā, seyyathīdaṃ:[5] rājakathaṃ corakathaṃ mahāmattakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ ñātikathaṃ yānakathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ[6] itthikathaṃ purisakathaṃ[7] sūrakathaṃ[8] visikhākathaṃ kumbhaṭṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ[9] itibhavābhavakathaṃ iti vā.

Addasā kho nigrodho paribbājako sandhānaṃ gahapatiṃ dūrato 'va āgacchantaṃ. Disvā sakaṃ parisaṃ saṇṭhapesi:[10] "Appasaddā bhonto hontu, mā bhonto saddamakattha. Ayaṃ samaṇassa gotamassa sāvako āgacchati sandhāno gahapati. Yāvatā kho pana samaṇassa gotamassa sāvakā gihī odātavasanā rājagahe paṭivasanti, ayaṃ tesaṃ aññataro sandhāno gahapati. Appasaddakāmā kho panete āyasmanto[11] appasaddavinītā[12] appasaddassa vaṇṇavādino, appevanāma appasaddaṃ parisaṃ viditvā upasaṅkamitabbaṃ maññeyyā "ti. Evaṃ vutte te paribbājakā tuṇhī ahesuṃ.

---

[1] Udumbarika-Sīhanāda-Suttanta - PTS.
[2] divādivasseva - Syā, Khm, PTS.
[3] tāva - itipadaṃ Ma potthake na dissate.
[4] unnādiniyā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] seyyathidaṃ - Ma.
[6] janapadakathaṃ nagarakathaṃ - Syā, Khm.
[7] purisakathaṃ - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate.
[8] surāpānakathaṃ - Syā, Khm.
[9] lokakkhāyikaṃ kathaṃ samuddakkhāyikaṃ kathaṃ - Syā, Khm, PTS.
[10] saṇṭhāpesi - Ma, PTS.
[11] panāyasmanto - Syā, Khm.
[12] appasaddavinītā - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.

2. KINH TẠI KHU VƯỜN CỦA UDUMBARIKĀ

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Vào lúc bấy giờ, du sĩ Nigrodha cư ngụ tại khu vườn dành cho du sĩ của hoàng hậu Udumbarikā[1] cùng với tập thể du sĩ đông đảo ước lượng khoảng ba ngàn du sĩ. Khi ấy, gia chủ Sandhāna đã rời khỏi thành Rājagaha vào buổi trưa để yết kiến đức Thế Tôn. Khi ấy, điều này đã khởi đến gia chủ Sandhāna: "Vẫn chưa phải thời để yết kiến đức Thế Tôn, đức Thế Tôn đang độc cư thiền tịnh; cũng không phải lúc để yết kiến các vị tỳ khưu khả kính,[2] các vị tỳ khưu khả kính đang độc cư thiền tịnh. Hay là ta nên đi đến khu vườn dành cho du sĩ của hoàng hậu Udumbarikā và gặp du sĩ Nigrodha."

2. Khi ấy, gia chủ Sandhāna đã đi đến khu vườn dành cho du sĩ của hoàng hậu Udumbarikā và gặp du sĩ Nigrodha. Vào lúc bấy giờ, du sĩ Nigrodha đang ngồi cùng với tập thể du sĩ đông đảo (trong lúc các vị ấy) đang cao giọng nói chuyện thế tục đa dạng với âm thanh ồn ào, với âm thanh ầm ĩ, như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, chuyện quan đại thần, chuyện binh lính, chuyện kinh dị, chuyện chiến tranh, chuyện thức ăn, chuyện nước uống, chuyện vải vóc, chuyện ngủ nghỉ, chuyện vòng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân quyến, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc gia, chuyện phụ nữ, chuyện đàn ông, chuyện người hùng, chuyện đường xá, chuyện bến nước, chuyện người quá cố, chuyện linh tinh, bàn luận về sự tạo lập thế gian, bàn luận về sự hình thành biển cả, chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy.

Du sĩ Nigrodha đã nhìn thấy gia chủ Sandhāna từ đằng xa đang đi đến, sau khi nhìn thấy đã chấn chỉnh tập thể của mình (rằng): "Các ông hãy nhỏ tiếng. Các ông chớ gây tiếng động. Vị đệ tử này của Sa-môn Gotama, là gia chủ Sandhāna, đang đi đến. Hơn nữa, trong số các đệ tử cư sĩ mặc y phục màu trắng của Sa-môn Gotama cư ngụ tại thành Rājagaha, gia chủ Sandhāna này là một vị trong số đó.[3] Hơn nữa, quý ông này ưa thích sự yên lặng, đã được huấn luyện về sự yên lặng, là các vị ca ngợi sự yên lặng, có lẽ sau khi biết được tập thể có sự yên lặng, có thể nghĩ là (tập thể này) nên được ghé thăm." Khi được nói như vậy, các du sĩ ấy đã trở nên im lặng.

---

[1] *udumbarikāya paribbājak' ārāme* ti Udumbarikāya deviyā santake paribbājak' ārāme (DA. iii, 832).

[2] các vị tỳ khưu khả kính (*manobhāvanīyā bhikkhū*): mỗi khi liên tưởng đến các vị tỳ khưu này thì tâm của người cư sĩ trở nên hưng phấn, hướng thượng, rộng mở (Sđd.).

[3] Chú Giải cho biết có đến năm trăm đệ tử cư sĩ của đức Thế Tôn là Thánh Bất Lai cư ngụ tại thành Rājagaha (Sđd., 833).

3. Atha kho sandhāno gahapati yena nigrodho paribbājako tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā nigrodhena paribbājakena saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārānīyaṃ[1] vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho sandhāno gahapati nigrodhaṃ paribbājakaṃ etadavoca: "Aññathā kho ime bhonto aññatitthiyā paribbājakā saṃgamma samāgamma unnādino uccāsaddamahāsaddā anekavihitaṃ tiracchānakathaṃ iti vā anuyuttā viharanti,[2] seyyathīdaṃ: rājakathaṃ —pe— itibhavābhavakathaṃ.[3] Aññathā kho pana[4] so bhagavā araññe vanapatthāni[5] pantāni senāsanāni paṭisevati appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni[6] manussarāhaseyyakāni paṭisallānasāruppānī "ti.

Evaṃ vutte nigrodho paribbājako sandhānaṃ gahapatiṃ etadavoca: "Yagghe gahapati jāneyyāsi, kena samaṇo gotamo saddhiṃ sallapati, kena sākacchaṃ samāpajjati, kena paññāveyyattiyaṃ āpajjati[7]? Suññāgārahatā samaṇassa gotamassa paññā, aparisāvacaro samaṇo gotamo, nālaṃ sallāpāya. So antamantāneva[8] sevati. Seyyathāpi nāma gokāṇā pariyantacārinī antamantāneva sevati. Evameva suññāgārahatā samaṇassa gotamassa paññā, aparisāvacaro samaṇo gotamo, nālaṃ sallāpāya. So antamantāneva sevati. Iṅgha gahapati, samaṇo gotamo imaṃ parisaṃ āgaccheyya, ekapañheneva naṃ saṃsādeyyāma, tucchakumbhiva[9] naṃ maññe orodheyyāmā "ti.

4. Assosi kho bhagavā dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusakāya[10] sandhānassa gahapatissa nigrodhena paribbājakena saddhiṃ imaṃ kathāsallāpaṃ. Atha kho bhagavā gijjhakūṭā pabbatā orohitvā yena sumāgadhāya tīre moranivāpo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā sumāgadhāya tīre moranivāpe abhokāse caṅkami.[11] Addasā kho nigrodho paribbājako bhagavantaṃ sumāgadhāya tīre moranivāpe abbhokāse caṅkamantaṃ, disvāna[12] sakaṃ parisaṃ saṇṭhapesi: "Appasaddā bhonto hontu, mā bhonto saddamakattha. Ayaṃ samaṇo gotamo sumāgadhāya tīre moranivāpe abbhokāse caṅkamati. Appasaddakāmo kho pana so āyasmā, appasaddassa vaṇṇavādī, appevanāma appasaddaṃ parisaṃ viditvā upasaṅkamitabbaṃ maññeyya. Sace samaṇo gotamo imaṃ parisaṃ āgaccheyya, imaṃ taṃ pañhaṃ puccheyyāma: 'Ko nāma so bhante bhagavato dhammo yena bhagavā sāvake vineti yena bhagavatā sāvakā vinītā assāsappattā paṭijānanti ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyan '"ti? Evaṃ vutte te paribbājakā tuṇhī ahesuṃ.

---

[1] sāraṇīyaṃ - Ma; sārāṇīyaṃ - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti - Ma, Syā, Khm; tiracchānakathaṃ kathentā viharanti - PTS.
[3] itibhavābhavakathaṃ iti vā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] aññathā ca pana - PTS.
[5] araññavanapatthāni - Ma.
[6] appanighosāni vījanavātāni - Syā, Khm.
[7] samāpajjati - Syā, Khm.
[8] antapantāneva - Syā, Khm.
[9] tucchakumbhīva - Ma; tucchakumbhiṃva - Syā, Khm; tuccha-kumbhi va - PTS.
[10] atikkantamānusikāya - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] caṅkamati - Syā, Khm.
[12] disvā - Syā, Khm, PTS.

3. Sau đó, gia chủ Sandhāna đã đi đến gặp du sĩ Nigrodha, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với du sĩ Nigrodha, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, gia chủ Sandhāna đã nói với du sĩ Nigrodha điều này: "Quả thật khác biệt, các ngài du sĩ thuộc giáo phái khác này gặp gỡ, tụ hội lại, sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục đa dạng với sự cao giọng, với âm thanh ồn ào, với âm thanh ầm ĩ, như là: chuyện đức vua, —nt— chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy. Trái lại, theo một cách khác, đức Thế Tôn ấy thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc độc cư thiền tịnh."

Khi được nói như vậy, du sĩ Nigrodha đã nói với gia chủ Sandhāna điều này: "Mà này gia chủ, ông cần phải biết Sa-môn Gotama trò chuyện với ai, tham gia cuộc bàn luận với ai, đạt được sự sáng suốt của tuệ (nhờ tranh luận) với ai? Tuệ của Sa-môn Gotama là bị hủy hoại ở các ngôi nhà trống vắng (bởi sống đơn độc), Sa-môn Gotama không thường lui tới tập thể, không đủ khả năng để trò chuyện. Vị ấy chỉ lai vãng các trú xứ biên địa. Cũng giống như con bò chột mắt, có sự di chuyển vòng quanh, chỉ lai vãng các vùng ven rừng; tương tự y như vậy, tuệ của Sa-môn Gotama là bị hủy hoại ở các ngôi nhà trống vắng (bởi sống đơn độc), Sa-môn Gotama không thường lui tới tập thể, không đủ khả năng để trò chuyện. Vị ấy chỉ lai vãng các trú xứ biên địa. Nào, này gia chủ, giả sử Sa-môn Gotama đi đến tập thể này, chúng tôi có thể nhấn chìm vị ấy chỉ với một câu hỏi, tôi nghĩ rằng chúng tôi có thể xoay vần vị ấy như một cái bình rỗng không."

4. Nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, đức Thế Tôn đã nghe được cuộc đàm thoại trò chuyện này của gia chủ Sandhāna với du sĩ Nigrodha. Khi ấy, đức Thế Tôn đã từ ngọn núi Gijjhakūṭa đi xuống và đã đi đến nơi nuôi dưỡng chim công bên bờ hồ Sumāgadhā, sau khi đi đến đã đi kinh hành ở ngoài trời tại nơi nuôi dưỡng chim công bên bờ hồ Sumāgadhā. Du sĩ Nigrodha đã nhìn thấy đức Thế Tôn đang đi kinh hành ở ngoài trời tại nơi nuôi dưỡng chim công bên bờ hồ Sumāgadhā, sau khi nhìn thấy đã chấn chỉnh tập thể của mình (rằng): "Các ông hãy nhỏ tiếng. Các ông chớ gây tiếng động. Vị Sa-môn Gotama này đang đi kinh hành ở ngoài trời tại nơi nuôi dưỡng chim công bên bờ hồ Sumāgadhā. Hơn nữa, vị đại đức ấy ưa thích sự yên lặng, là vị ca ngợi sự yên lặng, có lẽ sau khi biết được tập thể có sự yên lặng có thể nghĩ là (tập thể này) nên được ghé thăm. Nếu Sa-môn Gotama đi đến tập thể này, chúng ta có thể hỏi vị ấy câu hỏi này: ''Thưa Ngài, pháp của đức Thế Tôn gọi là gì, mà nhờ nó đức Thế Tôn hướng dẫn các đệ tử, nhờ nó các đệ tử, —được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, đã đạt được sự thư thái,— thừa nhận Phạm hạnh truyền thống[1] là nơi nương nhờ tối thượng?'" Khi được nói như vậy, các du sĩ ấy đã trở nên im lặng.

[1] Phạm hạnh truyền thống (*ādibrahmacariyaṃ*): được Chú Giải giải thích là "Thánh Đạo" (*ariyamaggaṃ*). Chú Giải ghi như sau: "*Ādi-brahmacariyan* ti purāṇa-brahmacariya-saṅkhātaṃ ariya-maggaṃ" (DA. iii, 835).

Tapojigucchāvādā

5. Atha kho bhagavā yena nigrodho paribbājako tenupasaṅkami. Atha kho nigrodho paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: “Etu kho bhante bhagavā, svāgataṃ bhante bhagavato. Cirassaṃ kho bhante bhagavā imaṃ pariyāyamakāsi, yadidaṃ idhāgamanāya. Nisīdatu bhante bhagavā, idamāsanaṃ paññattan ”ti. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nigrodho pi kho paribbājako aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ[1] gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho nigrodhaṃ paribbājakaṃ bhagavā etadavoca: “Kāyanuttha nigrodha etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarā kathā vippakatā ”ti? Evaṃ vutte nigrodho paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: “Idha mayaṃ bhante addasāma bhagavantaṃ sumāgadhāya tīre moranivāpe abbhokāse caṅkamantaṃ, disvāna evaṃ avocumhā: ‘Sace samaṇo gotamo imaṃ parisaṃ āgaccheyya, imaṃ taṃ pañhaṃ puccheyyāma: 'Ko nāma so bhante bhagavato dhammo yena bhagavā sāvake vineti, yena bhagavatā sāvakā vinītā assāsappattā paṭijānanti ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyan ”ti? Ayaṃ kho no bhante antarā kathā vippakatā, atha bhagavā anuppatto ”ti.

“Dujjānaṃ kho panetaṃ[2] nigrodha tayā aññadiṭṭhikena aññakhantikena aññarucikena aññatrāyogena[3] aññatrācariyakena ‘yenāhaṃ sāvake vinemi, yena mayā sāvakā vinītā assāsappattā paṭijānanti ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyan ’ti.[4] Iṅgha tvaṃ maṃ nigrodha sake ācariyake adhijegucche[5] pañhaṃ puccha: ‘Kathaṃ santā nu kho bhante tapojigucchā paripuṇṇā hoti, kathaṃ aparipuṇṇā ’”ti?

6. Evaṃ vutte te paribbājakā unnādino uccāsaddā mahāsaddā[6] ahesuṃ, “Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho samaṇassa gotamassa mahiddhikatā mahānubhāvatā, yatra hi nāma sakavādaṃ ṭhapessati, paravādena pavāressatī ”ti. Atha kho nigrodho paribbājako te paribbājake appasadde katvā bhagavantaṃ etadavoca: “Mayaṃ kho bhante tapojigucchāvādā tapojigucchāsārā tapojigucchaṃ allīnā[7] viharāma. Kathaṃ santā nu kho bhante tapojigucchā paripuṇṇā hoti, kathaṃ aparipuṇṇā ”ti?

---

[1] nīcāsanaṃ - Ma.
[2] kho etaṃ - Ma, PTS.
[3] aññatra āyogena - Syā, Khm.
[4] ādibrahmacariyaṃ - Ma, PTS.
[5] adhijigucche - Syā, Khm.
[6] uccāsaddamahāsaddā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] tapojigucchāvādā tapojigucchāsārā tapojigucchā-allīnā - Ma, PTS; tapojigucchavādā tapojigucchaṃ allīnā - Syā, Khm.

Học Thuyết Khổ-Hạnh-và-Ghê-Tởm[1]

5. Sau đó, đức Thế Tôn đã đi đến gặp du sĩ Nigrodha. Khi ấy, du sĩ Nigrodha đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài, thỉnh đức Thế Tôn đến. Thưa Ngài, hoan nghênh đức Thế Tôn. Thưa Ngài, đã lâu lắm đức Thế Tôn mới tạo ra cơ hội này, tức là việc đi đến đây. Thưa Ngài, thỉnh đức Thế Tôn ngồi. Chỗ ngồi này đã được soạn sẵn." Đức Thế Tôn đã ngồi xuống chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Du sĩ Nigrodha cũng đã lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi du sĩ Nigrodha đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói với vị ấy rằng: "Này Nigrodha, vào lúc này các vị ngồi với nhau ở đây vì câu chuyện gì vậy? Câu chuyện trao đổi gì giữa các vị còn chưa được kết thúc?" Khi được nói như vậy, du sĩ Nigrodha đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Ở đây, thưa Ngài, chúng tôi đã nhìn thấy đức Thế Tôn đang đi kinh hành ở ngoài trời tại nơi nuôi dưỡng chim công bên bờ hồ Sumāgadhā. Sau khi nhìn thấy, chúng tôi đã nói như vầy: 'Nếu Sa-môn Gotama đi đến tập thể này, chúng ta có thể hỏi vị ấy câu hỏi này: 'Thưa Ngài, pháp của đức Thế Tôn gọi là gì, mà nhờ nó đức Thế Tôn hướng dẫn các đệ tử, nhờ nó các đệ tử, —được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, đã đạt được sự thư thái, —thừa nhận Phạm hạnh truyền thống là nơi nương nhờ tối thượng?" Thưa Ngài, câu chuyện trao đổi này giữa chúng tôi còn chưa được kết thúc, khi ấy đức Thế Tôn đi đến."

"Này Nigrodha, ngươi là người khác quan điểm, khác sự chấp nhận, khác sự ưa thích, khác sự hành trì, khác sự giáo huấn, quả thật là khó biết đối với ngươi về pháp ấy, mà nhờ nó Ta hướng dẫn các đệ tử, nhờ nó các đệ tử, được hướng dẫn bởi Ta, đã đạt được sự thư thái và thừa nhận Phạm hạnh truyền thống là nơi nương nhờ tối thượng. Nào, này Nigrodha, ngươi hãy hỏi Ta câu hỏi về sự ghê tởm tối thắng thuộc về vị thầy của ngươi: 'Thưa Ngài, sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm như thế nào là được làm đầy đủ,[2] như thế nào là không được làm đầy đủ?'"

6. Khi được nói như vậy, các du sĩ ấy đã có sự cao giọng, có âm thanh ồn ào, có âm thanh ầm ĩ: "Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường! Bản thể đại thần lực, bản thể đại oai lực của Sa-môn Gotama, bởi vì Ngài bỏ qua học thuyết của mình và thỉnh mời với học thuyết của người khác." Khi ấy, du sĩ Nigrodha đã làm cho các du sĩ ấy im lặng và đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài, chúng tôi sống với học thuyết khổ-hạnh-và-ghê-tởm, có sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là cốt lõi, bám lấy sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm. Vậy thì, thưa Ngài, sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm như thế nào là được làm đầy đủ, như thế nào là không được làm đầy đủ?"

---

[1] khổ-hạnh-và-ghê-tởm: Chú Giải ghi: "*tapo-jigucchā* ti viriyena pāpa-jigucchā pāpa-vivajjanā" (DA. iii, 835); nghĩa là "sự ghê tởm tội lỗi, sự lánh xa tội lỗi bằng sự tinh tấn;" nên hiểu cụm từ "khổ-hạnh-và-ghê-tởm" theo ý nghĩa đã được trình bày bởi Chú Giải (ND).

[2] được làm đầy đủ (*paripuṇṇā*): Chú Giải giải thích như sau: "*paripuṇṇā* ti parisuddhā," nên có thể hiểu là "được hoàn toàn trong sạch, được thanh tịnh (Sđd.)."

"Idha nigrodha tapassī acelako hoti muttācāro hatthāpalekhano,[1] na-ehibhadantiko,[2] natiṭṭhabhadantiko, nābhihaṭaṃ[3] na-uddissakaṭaṃ na nimantanaṃ sādiyati. So na kumbhimukhā paṭigaṇhāti,[4] na kalopimukhā[5] paṭigaṇhāti, na eḷakamantaraṃ, na daṇḍamantaraṃ, na musalamantaraṃ,[6] na dvinnaṃ bhuñjamānānaṃ, na gabbhiniyā, na pāyamānāya, na purisantaragatāya, na saṃkittīsu,[7] na yattha sā uṭṭhito[8] hoti, na yattha makkhikā saṇḍasaṇḍacārinī, na macchaṃ, na maṃsaṃ, na suraṃ, na merayaṃ, na thusodakaṃ pivati. So ekāgāriko vā hoti ekālopiko, dvāgāriko vā hoti dvālopiko, sattāgāriko vā hoti sattālopiko. Ekissāpi dattiyā yāpeti, dvīhi pi dattīhi yāpeti, sattahi pi dattīhi yāpeti. Ekāhikampi āhāraṃ āhāreti, dvāhikampi[9] āhāraṃ āhāreti, tīhikampi ... catūhikampi ... pañcāhikampi ... chāhikampi ... sattāhikampi āhāraṃ āhāreti. Iti evarūpaṃ addhamāsikampi[10] pariyāyabhattabhojanānuyogamanuyutto viharati.

So sākabhakkho vā hoti, sāmākabhakkho vā hoti, nivārabhakkho[11] vā hoti, daddulabhakkho[12] vā hoti, haṭabhakkho[13] vā hoti, kaṇabhakkho[14] vā hoti, ācāmabhakkho vā hoti, piññākabhakkho vā hoti, tiṇabhakkho vā hoti, gomayabhakkho vā hoti, vanamūlaphalāhāro yāpeti pavattaphalabhojī.

[1] hatthāvalekhano - Syā, Khm.
[2] ºbhaddantiko - Ma, Syā, Khm.
[3] na abhihataṃ - Syā, Khm.
[4] paṭiggaṇhāti - Ma, Syā, Khm.
[5] kaḷopimukhā - Ma.
[6] na eḷakamantaraṃ na udukkhalamantaraṃ na musalamantaraṃ na daṇḍamantaraṃ - Syā, Khm; na eḷakam-antaraṃ na udukkhalam-antaraṃ na daṇḍam-antaraṃ na musalam-antaraṃ - PTS.
[7] na saṅkattīsu - Ma;
na saṅkittīsu - Syā, Khm;
na saṃkittisu - PTS.
[8] upaṭṭhito - Ma, PTS;
upaṭṭhitā - Syā, Khm.
[9] dvīhikampi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] addhamāsikaṃ - Ma, Syā, Khm.
[11] nīvārabhakkho - Ma, PTS.
[12] daddulakabhakkho - Syā, Khm.
[13] sātabhakkho - Syā, Khm.
[14] kaṇṇabhakkho - Syā, Khm.

"Ở đây, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh là người lõa thể, có hành vi phóng túng, liếm tay cho sạch, (khi đi khất thực) không đi đến khi được mời đi đến, không dừng lại khi được mời dừng lại, không nhận vật thực được mang đến, hoặc được chỉ định, không ưng thuận sự mời thỉnh. Kẻ ấy không thọ nhận (vật thực lấy) từ miệng nồi, không thọ nhận từ miệng thau chậu, không thọ nhận (vật thực) đưa qua ngưỡng cửa, hoặc đưa qua cây gậy, hoặc đưa qua cái chày, không nhận (vật thực) từ hai người đang ăn, từ người nữ mang thai, từ người nữ đang cho con bú, từ người nữ ở trong lòng người nam, hoặc từ những sự quyên góp, không nhận (vật thực) ở nơi có con chó chầu chực, ở nơi có nhiều ruồi bu, không thọ nhận thịt, cá, không uống rượu, chất say, chất lên men. Kẻ ấy nhận vật thực ở một nhà và ăn chỉ một vắt, nhận vật thực ở hai nhà và ăn chỉ hai vắt, –nt– nhận vật thực ở bảy nhà và ăn chỉ bảy vắt. Kẻ ấy nuôi sống chỉ với một chén, nuôi sống chỉ với hai chén, –nt– nuôi sống chỉ với bảy chén. Kẻ ấy thọ thực một ngày một bữa, thọ thực hai ngày một bữa, ... ba ngày một bữa ... bốn ngày một bữa ... năm ngày một bữa ... sáu ngày một bữa, thọ thực bảy ngày một bữa. Với hình thức như vậy, kẻ ấy sống thường xuyên thực hành việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần.

Kẻ ấy là người ăn rau, hoặc là người ăn hạt kê, hoặc là người ăn lúa dại, hoặc là người ăn da vụn, hoặc là người ăn rêu, hoặc là người ăn cám, hoặc là người ăn bọt nước cơm, hoặc là người ăn bột vừng, hoặc là người ăn cỏ, hoặc là người ăn phân bò, hoặc nuôi sống với thức ăn là rễ củ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống.

7. So sāṇāni pi dhāreti, masāṇāni pi dhāreti, chavadussāni pi dhāreti, paṃsukulāni pi dhāreti, tirīṭāni pi[1] dhāreti, ajināni pi dhāreti, ajinakkhipampi dhāreti, kusacīrampi dhāreti, vākacīrampi dhāreti, phalakacīrampi dhāreti, kesakambalampi dhāreti, vāḷakambalampi[2] dhāreti, ulūkapakkhampi[3] dhāreti.

Kesamassulocako pi hoti kesamassulocanānuyogamanuyutto, ubbhaṭṭhako pi[4] hoti āsanapaṭikkhitto, ukkuṭiko pi hoti ukkuṭikappadhānamanuyutto, kaṇṭakāpassayiko pi[5] hoti kaṇṭakāpasse[6] seyyaṃ kappeti, phalakaseyyampi kappeti, thaṇḍilaseyyampi[7] kappeti, ekapassayiko pi hoti rajojalladharo, abbhokāsiko pi hoti yathāsanthatiko, vekaṭiko pi hoti vikaṭabhojanānuyogamanuyutto, āpānako pi[8] hoti āpānakattamanuyutto, sāyaṃtatiyakampi[9] udakorohanānuyogamanuyutto viharati.

Taṃ kimmaññasi nigrodha, yadi evaṃ sante tapojigucchā paripuṇṇā vā hoti aparipuṇṇā vā ”ti?[10]

“Addhā kho bhante evaṃ sante tapojigucchā paripuṇṇā hoti no aparipuṇṇā ”ti.

Tapo-upakkilesā

8. “Evaṃ paripuṇṇāya pi kho ahaṃ nigrodha tapojigucchāya anekavihite upakkilese vadāmī ”ti.

“Yathākathaṃ pana bhante bhagavā evaṃ paripuṇṇāya tapojigucchāya anekavihite upakkilese vadatī ”ti?

“Idha nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā attamano hoti paripuṇṇasaṃkappo.[11] Yampi kho[12] nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā attamano hoti paripuṇṇasaṃkappo, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

---

[1] tiriṭānipi - Syā, Khm, PTS.
[2] vālakambalampi - Syā, Khm, PTS.
[3] ulukapakkhikampi - Syā, Khm, PTS.
[4] ubhaṭṭhakopi - Syā, Khm.
[5] kaṇṭakapassayikopi - Syā, Khm, PTS.
[6] kaṇṭakāpassaye - Ma; kaṇṭakapassaye - Syā, Khm, PTS.
[7] ṭaṇḍilaseyyampi - Syā; taṇḍilaseyyampi - Khm.
[8] apānakopi - Ma.
[9] sāyatatiyakampi - Ma, PTS.
[10] paripuṇṇā hoti aparipuṇṇāti - Syā, Khm.
[11] °saṅkappo - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[12] yampi - Ma, Syā, Khm.

7. Kẻ ấy mặc các loại vải sợi gai, mặc các loại vải sợi gai pha tạp, mặc các tấm vải quấn tử thi, mặc các tấm vải bị quăng bỏ, mặc các loại vỏ cây, mặc các tấm da sơn dương, mặc các tấm da báo, mặc y phục sợi cỏ *kusa*, mặc y phục sợi vỏ cây, mặc y phục vỏ bào của gỗ, mặc mền kết bằng sợi tóc, mặc mền kết bằng lông đuôi thú, mặc y phục kết bằng lông chim cú.

Kẻ ấy là người theo hạnh nhổ râu tóc, sống thường xuyên thực hành việc nhổ râu tóc, là người theo hạnh đứng thẳng, chối từ chỗ ngồi, là người theo hạnh ngồi chò hỏ, thường xuyên thực hành việc tinh tấn ngồi chò hỏ, là người đi đứng ở thảm cắm chông, sắp xếp việc nằm ở thảm cắm chông, sắp xếp việc nằm ở ván gỗ, sắp xếp việc nằm ở mô đất cứng, là người nằm một bên hông, có thân thể đầy bụi bám và chất dơ, là người theo hạnh sống ngoài trời, ngụ ở chỗ đã nhận được, là người theo hạnh ăn phân, thường xuyên thực hành việc thọ dụng phân, là người theo hạnh không uống nước lạnh, thường xuyên thực hành việc không uống nước lạnh, sống thường xuyên thực hành việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần.

Này Nigrodha, ngươi nghĩ gì về việc ấy, nếu trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là được làm đầy đủ, hay là không được làm đầy đủ?"

"Thưa Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là được làm đầy đủ, không phải là không được làm đầy đủ."

Các sự ô uế của khổ hạnh

8. "Này Nigrodha, đối với sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm dẫu được làm đầy đủ như vậy, Ta nói vẫn có các sự ô uế với nhiều dạng."

"Vả lại, thưa Ngài, đối với sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm được làm đầy đủ như vậy, mà đức Thế Tôn nói vẫn còn có các sự ô uế với nhiều dạng, nghĩa là như thế nào?"

"Ở đây, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy trở nên hoan hỷ, có tư duy thỏa mãn. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy trở nên hoan hỷ, có tư duy thỏa mãn; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây là sự ô uế.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā attānukkaṃseti paraṃ vambheti. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā attānukkaṃseti paraṃ vambheti, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā majjati mucchati pamādamāpajjati.[1] Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā majjati mucchati pamādamāpajjati, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti. So tena lābhasakkārasilokena attamano hoti paripuṇṇasaṃkappo. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti, so tena lābhasakkārasilokena attamano hoti paripuṇṇasaṃkappo, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti. So tena lābhasakkārasilokena attānukkaṃseti paraṃ vambheti. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti, so tena lābhasakkārasilokena attānukkaṃseti paraṃ vambheti, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti. So tena lābhasakkārasilokena majjati mucchati pamādamāpajjati. Yampi kho nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti, so tena lābhasakkārasilokena majjati mucchati pamādamāpajjati, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, bhojanesu vodāsaṃ āpajjati ‘idaṃ me khamati, idaṃ me nakkhamatī ’ti.[2] So yañca khvassa[3] nakkhamati[2] taṃ sāpekkho pajahati. Yaṃ panassa khamati, taṃ gathito[4] mucchito ajjhopanno[5] anādīnavadassāvī anissaraṇapañño paribhuñjati —pe— ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

[1] madamāpajjati - Syā, Khm.
[2] na khamatīti - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[3] yaṃ hi kho ’ssa - PTS.
[4] gadhito - Ma, Syā, Khm.
[5] ajjhāpanno - Ma, Syā, Khm, PTS.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tâng bốc bản thân, khi dể kẻ khác. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tâng bốc bản thân, khi dể kẻ khác; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy say sưa, mê mẩn, rơi vào sự xao lãng. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy say sưa, mê mẩn, rơi vào sự xao lãng; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng. Với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, kẻ ấy trở nên hoan hỷ, có tư duy thỏa mãn. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng; với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, kẻ ấy trở nên hoan hỷ, có tư duy thỏa mãn; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng. Với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, kẻ ấy tâng bốc bản thân, khi dể kẻ khác. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng; với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, kẻ ấy tâng bốc bản thân, khi dể kẻ khác; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng. Với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, kẻ ấy say sưa, mê mẩn, rơi vào sự xao lãng. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, kẻ ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng; với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, kẻ ấy say sưa, mê mẩn, rơi vào sự xao lãng; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, thực hiện sự phân biệt về các món ăn: 'Món này thích hợp với tôi, món này không thích hợp với tôi.' Và món nào không thích hợp với kẻ ấy, thì kẻ ấy dứt bỏ món ấy, còn có mong muốn nó. Trái lại, món nào thích hợp với kẻ ấy, thì kẻ ấy bị trói buộc, bị mê mẩn, bị lôi cuốn, rồi thụ hưởng món ấy, không nhìn thấy sự bất lợi, không biết rõ lối thoát ra —nt— này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati lābhasakkāra-silokanikantihetu 'sakkarissanti maṃ rājāno rājamahāmattā khattiyā brāhmaṇā gahapatikā titthiyā 'ti —pe— ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī aññataraṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā apasādetā[1] hoti: 'Kimpanāyaṃ sambahulājīvo[2] sabbaṃ[3] sambhakkheti[4] seyyathīdaṃ: mūlabījaṃ khandhabījaṃ phalubījaṃ aggabījaṃ bījabījameva pañcamaṃ asanivicakkaṃ dantākūṭaṃ samaṇappavādenā 'ti —pe— ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

9. Puna ca paraṃ nigrodha tapassī passati aññataraṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā kulesu sakkarīyamānaṃ[5] garukarīyamānaṃ[5] mānīyamānaṃ[5] pūjīyamānaṃ,[5] disvā[6] tassa evaṃ hoti: 'Imañhi[7] nāma sambahulājīvaṃ kulesu sakkaronti garukaronti[8] mānenti pūjenti, maṃ pana tapassiṃ lūkhājīviṃ kulesu na sakkaronti na garukaronti[6] na mānenti na pūjentī 'ti. Iti so issāmacchariyaṃ kulesu uppādetā hoti —pe— ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī āpātakanisādī[9] hoti. Yampi kho nigrodha tapassī āpātakanisādī hoti,[10] ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī attānaṃ ādassayamāno[11] kulesu carati 'idampi me tapasmiṃ, idampi me tapasmin 'ti —pe— ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī kiñcideva paṭicchannaṃ sevati. So 'khamati te idan 'ti? puṭṭho samāno, akkhamamānaṃ āha: 'Khamatī 'ti, khamamānaṃ āha: 'Nakkhamatī 'ti. Iti so sampajānamusā bhāsitā hoti —pe— ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tathāgatassa[12] santaññeva[13] pariyāyaṃ anuññeyyaṃ nānujānāti —pe— ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

---

[1] kuto apasadetā - Syā; kuto apassadetā - Khm.
[2] bahulājīvo - PTS.
[3] sabbasabbaṃ - Syā, Khm.
[4] saṃbhakkheti - Ma, Syā, Khm.
[5] °iyamānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] disvā - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[7] imamhi - Syā, Khm; imam hi - PTS.
[8] garuṃ karonti - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[9] āpāthakanisādī - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] yampi kho nigrodha tapassī āpātakanisādī hoti - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[11] adassayamāno - Ma, Syā, PTS; dassayamāno - Khm.
[12] tathāgatassa vā tathāgatasāvakassa vā dhammaṃ desentassa - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] santaṃyeva - Ma, Syā, Khm; santaṃ yeva - PTS.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh vì lý do lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng (mong mỏi rằng): 'Các vị vua, các quan đại thần của vua, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các gia chủ, các ngoại đạo sẽ trọng vọng ta,' —nt— này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh là người dè bỉu một Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó (rằng): 'Vì lẽ gì mà người này, với sự nuôi mạng hổ lốn, nhai ăn mọi thứ, —như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm,— với quai hàm (nhanh) như tia chớp có các răng (chắc) như búa tạ mà được gọi là Sa-môn?' —nt— này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

9. Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh nhìn thấy một Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó đang được trọng vọng, đang được cung kính, đang được sùng bái, đang được cúng dường tại các gia đình, sau khi nhìn thấy có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Người ta trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường chính cái kẻ được gọi là có sự nuôi mạng hổ lốn này tại các gia đình; trái lại, ta là người tu khổ hạnh, có cuộc sống khổ hạnh, mà họ không trọng vọng, không cung kính, không sùng bái, không cúng dường ta tại các gia đình.' Như thế, kẻ ấy là người làm khởi lên sự ganh tỵ và bỏn xẻn về các gia đình —nt— này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh có việc ngồi ở nơi được mọi người nhìn thấy. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh có việc ngồi ở nơi được mọi người nhìn thấy; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh cư xử tại các gia đình như là phô trương bản thân (rằng): 'Việc này cũng là khổ hạnh của tôi, việc này cũng là khổ hạnh của tôi,' —nt— này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh hành xử một cách lấp liếm về bất cứ việc (lỗi lầm) gì. Vị ấy, trong khi được hỏi rằng: 'Việc này thích hợp với ông không?' thì đã nói rằng: 'Thích hợp' trong khi không thích hợp, đã nói rằng: 'Không thích hợp' trong khi thích hợp. Như thế, vị ấy là người cố tình nói lời dối trá, —nt— này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh không tán đồng phương pháp thực sự an tịnh đáng được tán đồng của đức Như Lai, —nt— này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī kodhano hoti upanāhī. Yampi nigrodha tapassī kodhano hoti upanāhī, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī makkhī hoti paḷāsī[1] —pe— ussukī[2] hoti maccharī —pe— saṭho hoti māyāvī —pe— thaddho hoti atimānī —pe— pāpiccho hoti pāpikānaṃ[3] icchānaṃ vasaṃ gato —pe— micchādiṭṭhiko hoti antaggāhikāya[4] diṭṭhiyā samannāgato —pe— sandiṭṭhiparāmāsī hoti ādhānaggāhī[5] duppaṭinissaggī. Yampi[6] nigrodha tapassī sandiṭṭhiparāmāsī hoti ādhānaggāhī duppaṭinissaggī, ayampi kho nigrodha tapassino upakkileso hoti.

Taṃ kimmaññasi nigrodha yadi me[7] tapojigucchā upakkilesā vā anupakkilesā vā ”ti?

“Addhā kho ime bhante tapojigucchā upakkilesā no anupakkilesā. Ṭhānaṃ kho panetaṃ bhante vijjati yaṃ idhekacco tapassī sabbeheva imehi upakkilesehi samannāgato assa, ko pana vādo aññataraññatarenā ”ti.

Parisuddhapapaṭikappatti-kathā

10. Idha nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā na attamano hoti na paripuṇṇasaṃkappo. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā na attamano hoti na paripuṇṇasaṃkappo, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā na attānukkaṃseti, na paraṃ vambheti. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā na attānukkaṃseti, na paraṃ vambheti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

11. Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā na majjati na mucchati na pamādamāpajjati. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati, so tena tapasā na majjati na mucchati na pamādamāpajjati, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

---

[1] palāsī - Syā, Khm, PTS.
[2] issukī - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] pāpakānaṃ - PTS.
[4] antagāhikāya - Syā, PTS.
[5] ādhānagāhī - Syā, PTS.
[6] yaṃpi kho - Syā, Khm; yam pi kho - PTS.
[7] yadime - Ma, Syā, Khm; yadi ’me - PTS.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh là có sự giận dữ, có sự thù hằn. Này Nigrodha, việc kẻ tu khổ hạnh là có sự giận dữ, có sự thù hằn; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, kẻ tu khổ hạnh là có sự gièm pha, có sự ác ý —nt— là có sự ganh tỵ, có sự bỏn xẻn —nt— là có sự lừa gạt, có sự xảo trá —nt— là có sự nhẫn tâm, có sự cao ngạo —nt— là có ước muốn xấu xa, ở dưới tác động của các ước muốn xấu xa —nt— là kẻ có tà kiến, tin theo hữu biên kiến[1] —nt— là có sự bám víu vào quan điểm của mình, có sự nắm giữ điều đã chấp nhận, có sự khó buông bỏ. Việc kẻ tu khổ hạnh là có sự bám víu vào quan điểm của mình, có sự nắm giữ điều đã chấp nhận, có sự khó buông bỏ; này Nigrodha, đối với kẻ tu khổ hạnh, đây cũng là sự ô uế.

Này Nigrodha, ngươi nghĩ gì về việc ấy, về các sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm này là có sự ô uế, hay là không có sự ô uế?"

"Thưa Ngài, quả thật các sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm này là có sự ô uế, không phải là không có sự ô uế. Thưa Ngài, sự kiện này quả thật được biết đến là một kẻ khổ hạnh nào đó có thể hội đủ toàn bộ tất cả các sự ô uế này, thì nói chi đến một sự ô uế này hay một sự ô uế khác."

Giảng về việc đạt đến vỏ ngoài của sự hoàn toàn trong sạch

10. "Ở đây, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, vị ấy không trở nên hoan hỷ, không có tư duy thỏa mãn. Này Nigrodha, việc vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, vị ấy không trở nên hoan hỷ, không có tư duy thỏa mãn; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, vị ấy không tâng bốc bản thân, không khi dể kẻ khác. Này Nigrodha, việc vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, vị ấy không tâng bốc bản thân, không khi dể kẻ khác; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, vị ấy không say sưa, không mê mẩn, không rơi vào sự xao lãng. Này Nigrodha, việc vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, vị ấy không say sưa, không mê mẩn, không rơi vào sự xao lãng; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

[1] tin theo hữu biên kiến (*antaggāhikāya diṭṭhiyā samannāgato*): tin vào đoạn kiến, không có đời sau (DA. iii, 839).

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti. So tena lābhasakkārasilokena na attamano hoti na paripuṇṇasaṃkappo. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati so tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti, so tena lābhasakkārasilokena na attamano hoti na paripuṇṇasaṃkappo, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti. So tena lābhasakkārasilokena na attānukkaṃseti na paraṃ vambheti. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati so tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti, so tena lābhasakkārasilokena na attānukkaṃseti na paraṃ vambheti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati. So tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti. So tena lābhasakkārasilokena na majjati na mucchati na pamādamāpajjati. Yampi nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati so tena tapasā lābhasakkārasilokaṃ abhinibbatteti, so tena lābhasakkārasilokena na majjati na mucchati na pamādamāpajjati, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tapaṃ samādiyati[1] bhojanesu na vodāsaṃ āpajjati ‘idaṃ me khamati, idaṃ me nakkhamatī ’ti. So yañca khvassa[2] nakkhamati taṃ anapekkho pajahati. Yaṃ panassa khamati taṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapaññho paribhuñjati, [3] evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī na tapaṃ samādiyati[4] lābhasakkārasilokanikantihetu ‘sakkarissanti maṃ rājāno rājamahāmattā khattiyā brāhmaṇā gahapatikā titthiyā ’ti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

[1] tapaṃ samādiyati - itivākyaṃ Ma potthake na dissate. [3] —pa— Ma potthake dissate.
[2] so yaṃ hi kho ’ssa - PTS. [4] tapassī tapaṃ samādiyati na so - Syā, Khm, PTS.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, vị ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng. Với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, vị ấy không trở nên hoan hỷ, không có tư duy thỏa mãn. Này Nigrodha, việc vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, vị ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng; với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, vị ấy không trở nên hoan hỷ, không có tư duy thỏa mãn; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, vị ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng. Với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, vị ấy không tâng bốc bản thân, không khi dể kẻ khác. Này Nigrodha, việc vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, vị ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng; với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, vị ấy không tâng bốc bản thân, không khi dể kẻ khác; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh. Với sự khổ hạnh ấy, vị ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng. Với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, vị ấy không say sưa, không mê mẩn, không rơi vào sự xao lãng. Này Nigrodha, việc vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, với sự khổ hạnh ấy, vị ấy tạo ra lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng; với lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng ấy, vị ấy không say sưa, không mê mẩn, không rơi vào sự xao lãng; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh, không thực hiện sự phân biệt về các món ăn: 'Món này thích hợp với tôi, món này không thích hợp với tôi.' Và món nào không thích hợp với vị ấy, thì vị ấy dứt bỏ món ấy, không có mong muốn nó. Trái lại, món nào thích hợp với vị ấy, thì vị ấy không bị trói buộc, không bị mê mẩn, không bị lôi cuốn, rồi thụ hưởng món ấy, có nhìn thấy sự bất lợi, có biết rõ lối thoát ra; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thọ trì pháp khổ hạnh không vì lý do lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng (không mong mỏi rằng): 'Các vị vua, các quan đại thần của vua, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các gia chủ, các ngoại đạo sẽ trọng vọng ta,' như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī aññataraṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā nāpasāretā[1] hoti: 'Kimpanāyaṃ sambahulājīvo sabbaṃ sambhakkheti seyyathīdaṃ: mūlabījaṃ khandhabījaṃ phalubījaṃ aggabījaṃ bījabījameva pañcamaṃ, asanivicakkaṃ dantakūṭaṃ samaṇappavādenā 'ti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī passati aññataraṃ samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā kulesu sakkarīyamānaṃ garu[2]karīyamānaṃ mānīyamānaṃ pūjīyamānaṃ. Disvā[3] tassa na evaṃ hoti: 'Imañhi nāma sambahulājīviṃ kulesu sakkaronti garukaronti mānenti pūjenti, maṃ pana tapassiṃ lūkhājīviṃ kulesu na sakkaronti na garukaronti na mānenti na pūjentī 'ti, iti so issāmacchariyaṃ kulesu anuppādetā[4] hoti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī na āpātakanisādī hoti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī na attānaṃ ādassayamāno kulesu carati 'idampi me tapasmiṃ, idampi me tapasmin 'ti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī na kiñcideva paṭicchannaṃ sevati. So 'khamati te idan 'ti? puṭṭho samāno akkhamamānaṃ āha: 'nakkhamatī 'ti, khamamānaṃ āha: 'khamatī 'ti. Iti so sampajānamusā na bhāsitā hoti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī tathāgatassa vā tathāgatasāvakassa vā dhammaṃ desentassa santaṃ yeva pariyāyaṃ anuññeyyaṃ anujānāti, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī akkodhano[5] hoti anupanāhī. Yampi nigrodha tapassī akkodhano hoti anupanāhī, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

---

[1] nāpasādetā - Ma;
na apasādetā - Syā, Khm, PTS.
[2] garuṃ - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[3] disvā - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate.
[4] nuppādetā - Ma, Syā, Khm; na uppādetā - PTS.
[5] akodhano - PTS.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh không là người dè bỉu một Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó (rằng): 'Vì lẽ gì mà người này, với sự nuôi mạng hổ lốn, nhai ăn mọi thứ, —như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm,— với quai hàm (nhanh) như tia chớp có các răng (chắc) như búa tạ mà được gọi là Sa-môn?' như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh nhìn thấy một Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó đang được trọng vọng, đang được cung kính, đang được sùng bái, đang được cúng dường tại các gia đình, sau khi nhìn thấy điều như vầy không khởi đến vị ấy: 'Người ta trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường chính cái kẻ được gọi là có sự nuôi mạng hổ lốn này tại các gia đình; trái lại, ta là người tu khổ hạnh, có cuộc sống khổ hạnh, mà họ không trọng vọng, không cung kính, không sùng bái, không cúng dường ta tại các gia đình.' Như thế, vị ấy là người không làm khởi lên sự ganh tỵ và bỏn xẻn về các gia đình; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh không có việc ngồi ở nơi được mọi người nhìn thấy; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh cư xử tại các gia đình không như là phô trương bản thân (rằng): 'Việc này cũng là khổ hạnh của tôi, việc này cũng là khổ hạnh của tôi.' như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh không hành xử một cách lấp liếm về bất cứ việc (lỗi lầm) gì. Vị ấy, trong khi được hỏi rằng: 'Việc này thích hợp với ông không?' đã nói rằng: 'Không thích hợp' trong khi không thích hợp, đã nói rằng: 'Thích hợp' trong khi thích hợp. Như thế vị ấy không là người cố tình nói lời dối trá; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, khi Như Lai hay đệ tử của Như Lai đang chỉ bảo Giáo Pháp, vị tu khổ hạnh tán đồng phương pháp thực sự an tịnh đáng được tán đồng (của Như Lai hay của đệ tử của Như Lai); như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh là không có sự giận dữ, không có sự thù hằn. Này Nigrodha, việc vị tu khổ hạnh là không có sự giận dữ, không có sự thù hằn, này Nigrodha; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Puna ca paraṃ nigrodha tapassī amakkhī hoti apalāsī —pe— anussukī hoti amaccharī —pe— asaṭho hoti amāyāvī —pe— atthaddho hoti anatimānī —pe— na pāpiccho hoti na pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gato —pe— na micchādiṭṭhiko hoti na antaggāhikāya[1] diṭṭhiyā samannāgato —pe— na sandiṭṭhiparāmāsī[2] hoti na ādhānaggāhī[3] suppaṭinissaggī. Yampi nigrodha tapassī na sandiṭṭhiparāmāsī hoti na ādhānaggāhī suppaṭinissaggī, evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hoti.

Taṃ kimmaññasi nigrodha? Yadi evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā vā[4] hoti aparisuddhā vā "ti?

"Addhā kho bhante evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā hoti no aparisuddhā, aggappattā ca[5] sārappattā cā "ti.

"Na kho nigrodha ettāvatā tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā ca,[6] api ca kho papaṭikappattā va[7] hotī "ti.[8]

Parisuddhatacappattakatā-kathā

12. "Kittāvatā pana bhante tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā ca?[9] Sādhu me bhante bhagavā tapojigucchāya aggaññeva[10] pāpetu sāraññeva[11] pāpetū "ti.

"Idha nigrodha tapassī cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti. Kathañca nigrodha tapassī cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti?

---

[1] na antagāhikāya - Syā; ananta-ggāhikāya - PTS.
[2] asandiṭṭhi-parāmāsī - PTS.
[3] na ādhānagāhī - Syā; anādhāna-gāhī - PTS.
[4] vā - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] aggappattā ca hoti - Syā, Khm.
[6] aggappattā ca sārappattā ca hoti - Ma; aggappattā sārappattā hoti - Syā; aggappattā vā hoti sārappattā vā - PTS.
[7] papaṭikappattā - Ma, PTS; papaṭikappattā ca - Syā, Khm.
[8] hoti - Ma.
[9] aggappattā ca sārappattā ca hoti - Ma, Syā, Khm.
[10] aggaṃyeva - Syā, Khm; aggaṃ yeva - PTS.
[11] sāraṃyeva - Syā, Khm; sāraṃ yeva - PTS.

Còn có điều khác nữa, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh là không có sự gièm pha, không có sự ác ý —nt— là không có sự ganh tỵ, không có sự bỏn xẻn —nt— là không có sự lừa gạt, không có sự xảo trá —nt— là không có sự nhẫn tâm, không có sự cao ngạo —nt— là không có ước muốn xấu xa, không ở dưới tác động của các ước muốn xấu xa —nt— không là vị có tà kiến, không tin theo hữu biên kiến —nt— là không có sự bám víu vào quan điểm của mình, không có sự nắm giữ điều đã chấp nhận, có sự buông bỏ dễ dàng. Việc vị tu khổ hạnh là không có sự bám víu vào quan điểm của mình, không có sự nắm giữ điều đã chấp nhận, có sự buông bỏ dễ dàng; như vậy vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy.

Này Nigrodha, ngươi nghĩ gì về việc ấy, nếu trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, hay là không hoàn toàn trong sạch?"

"Thưa Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, không phải là không hoàn toàn trong sạch, là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi."

"Này Nigrodha, không phải với chừng ấy mà sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi, thật sự chỉ là đạt đến lớp vỏ ngoài."

Giảng về việc đã đạt đến lớp da của sự hoàn toàn trong sạch

12. "Thưa Ngài, cho đến chừng nào thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi? Lành thay, thưa Ngài, xin đức Thế Tôn hãy giúp cho sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm của tôi đạt đến tột đỉnh thật sự và cốt lõi thật sự."

"Ở đây, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm. Và này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm là như thế nào?

Idha nigrodha tapassī na pāṇamatipāteti,[1] na pāṇamatipātāpayati,[2] na pāṇamatipātayato[3] samanuññho hoti, na adinnaṃ ādiyati, na adinnaṃ ādiyāpeti, na adinnaṃ ādiyato samanuññho hoti, na musā bhaṇati, na musā bhaṇāpeti, na musā bhaṇato samanuññho hoti, na bhāvitamāsiṃsati,[4] na bhāvitamāsiṃsāpeti, na bhāvitamāsiṃsato samanuññho hoti. Evaṃ kho[5] nigrodha tapassī cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti. Yato kho[5] nigrodha tapassī[6] cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti, aduṃ cassa hoti tapassitāya. So abhiharati no hīnāyāvattati.

So vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araññaṃ rukkhamūlaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ.[7] So pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ[8] satiṃ upaṭṭhapetvā. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati, sabbapāṇabhūtahitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ[9] pahāya vigatathīnamiddho viharati, ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati, ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchaṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati, akathaṃkathī kusalesu dhammesu, vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

So ime pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena[10] pharitvā viharati. Karuṇāsahagatena cetasā —pe— Muditāsahagatena cetasā —pe—Upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena[10] pharitvā viharati.

[1] pāṇaṃ atipāteti - Ma, Syā, Khm.
[2] pāṇaṃ atipātayati - Ma, Syā, Khm; pāṇam atipātayati - PTS.
[3] pāṇaṃ atipātayato - Syā, Khm; pāṇam atipātayato - PTS.
[4] āsīsati, āsīsāpeti, āsiṃsāpeti - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[5] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[6] tapassī evaṃ - PTS.
[7] palāsapuñjaṃ - Syā, Khm.
[8] parimukhiṃ - Khm.
[9] thinamiddhaṃ - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[10] abyāpajjhena - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

Ở đây, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh không giết hại sanh mạng, không bảo kẻ khác giết hại sanh mạng, không chấp nhận[1] việc giết hại sanh mạng; không trộm cắp, không bảo kẻ khác trộm cắp, không chấp nhận việc trộm cắp; không nói dối, không bảo kẻ khác nói dối, không chấp nhận việc nói dối; không mong ước năm loại dục,[2] không bảo kẻ khác mong ước năm loại dục, không chấp nhận việc mong ước năm loại dục. Này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm là như vậy. Này Nigrodha, khi vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm, việc thế ấy đưa đến bản thể khổ hạnh cho vị ấy. Vị ấy tiến tu, không quay trở lại cuộc sống (tại gia) thấp hèn.

Vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đống rơm. Sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, vị ấy ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng, và thiết lập niệm luôn hiện diện. Vị ấy, sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian, sống với tâm xa lìa tham đắm, làm trong sạch tâm khỏi tham đắm; sau khi dứt bỏ thù oán và sân hận, sống với tâm không thù oán, có lòng thương tưởng đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng, làm trong sạch tâm khỏi thù oán và sân hận; sau khi dứt bỏ sự dã dượi và buồn ngủ, sống xa lìa sự dã dượi và buồn ngủ, có tưởng hướng đến ánh sáng, trú niệm, có sự nhận biết rõ, làm trong sạch tâm khỏi sự dã dượi và buồn ngủ; sau khi dứt bỏ sự phóng dật và hối hận, sống không bị phóng túng, có tâm được vắng lặng ở nội phần, làm trong sạch tâm khỏi sự phóng dật và hối hận; sau khi dứt bỏ sự hoài nghi, sống vượt qua sự hoài nghi, không còn nỗi nghi hoặc ở các thiện pháp, làm trong sạch tâm khỏi sự hoài nghi.

Vị ấy, sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các sự ô uế của tâm làm cho tuệ yếu đuối, lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ và an trú, như thế ấy phương thứ nhì, như thế ấy phương thứ ba, như thế ấy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú. Vị ấy lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi —nt— bằng tâm đồng hành với hỷ —nt— bằng tâm đồng hành với xả và an trú, như thế ấy phương thứ nhì, như thế ấy phương thứ ba, như thế ấy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú.

[1] không chấp nhận (*samanuññho*): có thể hiểu là "không cho phép, không tùy hỷ" căn cứ theo lời giải thích của Chú Giải ở đoạn trước: "*anuññeyyan* ti anujānitabbaṃ anumoditabbaṃ" (DA. iii, 838).

[2] không mong ước năm loại dục (*na bhāvitamāsiṃsati*): Lời dịch Việt được ghi theo giải thích của Chú Giải: "*Na bhāvitam āsīsatī* ti bhāvitaṃ nāma tesaṃ saññāya pañca-kāma-guṇā. Te nâsīsati na sevatī ti attho" (Sđd., 840).

Taṃ kimmaññasi nigrodha yadi evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā vā hoti aparisuddhā vā ”ti?[1]

“Addhā kho bhante evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā hoti no aparisuddhā, aggappattā ca sārappattā cā ”ti.[2]

“Na kho nigrodha ettāvatā tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā ca,[3] api ca kho tacappattā hotī ”ti.

Parisuddhapheggupattakatā-kathā

13. “Kittāvatā ca kho pana[4] bhante tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā ca? Sādhu me bhante bhagavā tapojigucchāya aggaññeva pāpetu sāraññeva pāpetū ”ti.

“Idha nigrodha tapassī cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti. Kathañca pana nigrodha tapassī cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti? —pe— Yato kho[5] nigrodha tapassī evaṃ cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti, aduṃ cassa hoti tapassitāya. So abhiharati no hīnāyāvattati. So vivittaṃ senāsanaṃ bhajati —pe— So ime pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe mettāsahagatena cetasā —pe— upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā viharati.

So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dve pi jātiyo tisso pi jātiyo catasso pi jātiyo pañca pi jātiyo dasa pi jātiyo vīsampi[6] jātiyo tiṃsampi jātiyo cattāḷīsampi[7] jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi,[8] anekāni pi jātisatāni anekāni pi jātisahassāni anekāni pi jātisatasahassāni,[9] aneke pi saṃvaṭṭakappe aneke pi vivaṭṭakappe aneke pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe: ‘Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra udapādiṃ.[10] Tatrāpāsiṃ[11] evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno ’ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

Taṃ kimmaññasi nigrodha yadi evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā vā hoti aparisuddhā vā ”ti?

---

[1] parisuddhā vā hoti aparisuddhā vā”ti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] aggappattā ca hoti sārappattā cāti - Syā, Khm.
[3] aggappattā vā hoti sārappattā vā - Syā, Khm.
[4] kittāvatā kho pana - Ma; kittāvatā pana - Syā, Khm, PTS.
[5] yato ca kho - Syā, PTS; yato - Khm.
[6] vīsaṃpi - Ma, Syā, Khm; vīsatim pi - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] cattālīsampi - Ma; cattāḷīsaṃpi - Syā, PTS; cattārīsam pi - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[8] sataṃpi jātiyo sahassaṃpi jātiyo satasahassaṃpi jātiyo - Syā, Khm.
[9] anekāni pi jātisatāni anekāni pi jātisahassāni anekāni pi jātisatasahassāni - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[10] upapādiṃ - PTS.
[11] tatra p’ āsiṃ - PTS.

Này Nigrodha, ngươi nghĩ gì về việc ấy, nếu trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, hay là không hoàn toàn trong sạch?"

"Thưa Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, không phải là không hoàn toàn trong sạch, là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi."

"Này Nigrodha, không phải với chừng ấy mà sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi, thật sự chỉ là đạt đến lớp vỏ trong."

Giảng về việc đã đạt đến dác cây của sự hoàn toàn trong sạch

13. "Và thưa Ngài, cho đến chừng nào thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi? Lành thay, thưa Ngài, xin đức Thế Tôn hãy giúp cho sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm của tôi đạt đến tột đỉnh thật sự và cốt lõi thật sự."

"Ở đây, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm. Và này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm là như thế nào? —nt— Này Nigrodha, khi vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm như vậy, việc thế ấy đưa đến bản thể khổ hạnh cho vị ấy. Vị ấy tiến tu, không quay trở lại cuộc sống (tại gia) thấp hèn. Vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, —nt— Vị ấy, sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các sự ô uế của tâm làm cho tuệ yếu đuối, lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ —nt— bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú.

Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều trăm lần sanh, nhiều ngàn lần sanh, nhiều trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vầy, có dòng họ như vầy, có giai cấp như vầy, có thức ăn như vầy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vầy, có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi đây cũng đã có tên như vầy, có dòng họ như vầy, có giai cấp như vầy, có thức ăn như vầy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vầy, có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Này Nigrodha, ngươi nghĩ gì về việc ấy, nếu trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, hay là không hoàn toàn trong sạch?"

"Addhā kho[1] bhante evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā hoti no aparisuddhā, aggappattā ca sārappattā cā "ti.[2]

"Na kho nigrodha ettāvatā tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā ca,[3] api ca kho phegguppattā hotī "ti.

Parisuddha-aggappattasārappattakatā-kathā

14. "Kittāvatā pana bhante tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā ca[4]? Sādhu me bhante bhagavā tapojigucchāya aggaññeva pāpetu sāraññeva pāpetū "ti.

"Idha nigrodha tapassī cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti. Kathañca nigrodha tapassī cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti? —pe— Yato kho[5] nigrodha tapassī[6] cātuyāmasaṃvarasaṃvuto hoti, aduṃ cassa hoti tapassitāya. So abhiharati no hīnāyāvattati. So vivittaṃ senāsanaṃ bhajati —pe— So ime pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, mettāsahagatena cetasā —pe— upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā viharati. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dve pi jātiyo —pe— Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedā parammaraṇā[7] apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti.

Taṃ kimmaññasi nigrodha yadi evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā vā hoti aparisuddhā vā "ti?

---

[1] addhā kho pana - PTS.
[2] aggappattā ca hoti sārappattā cāti - Syā, Khm.
[3] aggappattā vā hoti sārappattā vā - Syā, Khm.
[4] ca - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] yato ca kho - Syā, Khm.
[6] tapassī evaṃ - PTS.
[7] paraṃ maraṇā - Ma, Syā, Khm PTS, evamuparipi.

"Thưa Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, không phải là không hoàn toàn trong sạch, là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi."

"Này Nigrodha, không phải với chừng ấy mà sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi, thật sự chỉ là đạt đến dác cây."

Giảng về việc đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi của sự hoàn toàn trong sạch

14. "Thưa Ngài, cho đến chừng nào thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi? Lành thay, thưa Ngài, xin đức Thế Tôn hãy giúp cho sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm của tôi đạt đến tột đỉnh thật sự và cốt lõi thật sự."

"Ở đây, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm. Và này Nigrodha, vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm là như thế nào? —nt— Này Nigrodha, khi vị tu khổ hạnh thu thúc ở bốn điều ngăn cấm, việc thế ấy đưa đến bản thể khổ hạnh cho vị ấy. Vị ấy tiến tu, không quay trở lại cuộc sống (tại gia) thấp hèn. Vị ấy thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, —nt— Vị ấy, sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các sự ô uế của tâm làm cho tuệ yếu đuối, lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ —nt— bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, —nt— Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt.

Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: 'Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, có tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, có chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).' Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng.

Này Nigrodha, ngươi nghĩ gì về việc ấy, nếu trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, hay là không hoàn toàn trong sạch?"

"Addhā kho bhante evaṃ sante tapojigucchā parisuddhā hoti no aparisuddhā, aggappattā ca sārappattā cā "ti.

"Ettāvatā kho[1] nigrodha tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā ca. Iti kho[2] nigrodha yaṃ maṃ tvaṃ avacāsi:[3] 'Ko nāma so bhante[4] bhagavato dhammo yena bhagavā sāvake vineti, yena bhagavatā sāvakā vinītā assāsappattā paṭijānanti ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyan 'ti? Iti kho taṃ[5] nigrodha ṭhānaṃ uttaritarañca paṇītatarañca yenāhaṃ sāvake vinemi, yena mayā sāvakā vinītā assāsappattā paṭijānanti ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyan "ti.

Evaṃ vutte te paribbājakā unnādino uccāsaddamahāsaddā ahesuṃ: "Ettha mayaṃ anassāma[6] sācariyakā, ettha mayaṃ panassāma sācariyakā,[7] na mayaṃ ito bhīyyo[8] uttaritaraṃ pajānāmā "ti.

Nigrodhassa pajjhāyanaṃ

15. Yadā aññāsi sandhāno gahapati: "Aññadatthu kho 'dānime aññatitthiyā paribbājakā bhagavato bhāsitaṃ sussūsanti, sotaṃ odahanti, aññācittaṃ upaṭṭhapentī 'ti,[9] atha nigrodhaṃ paribbājakaṃ etadavoca: "Iti kho bhante nigrodha yaṃ maṃ tvaṃ avacāsi: 'Yagghe gahapati jāneyyāsi, kena samaṇo gotamo saddhiṃ sallapati? Kena sākacchaṃ samāpajjati? Kena paññāveyyattiyaṃ samāpajjati?[10] Suññāgārahatā samaṇassa gotamassa paññā, aparisāvacaro samaṇo gotamo, nālaṃ sallāpāya, so antamantāneva sevati. Seyyathāpi nāma gokāṇā pariyantacārinī antamantāneva sevati, evameva[11] suññāgārahataṃ samaṇassa gotamassa paññā, aparisāvacaro samaṇo gotamo, nālaṃ sallāpāya, so antamantāneva sevati. Iṅgha ca[12] gahapati, samaṇo gotamo imaṃ parisaṃ āgaccheyya, ekapañheneva naṃ saṃsādeyyāma, tucchakumbhī 'va naṃ maññe orodheyyāmā 'ti. Ayaṃ kho[13] so bhante bhagavā arahaṃ sammāsambuddho idhānuppatto. Aparisāvacaraṃ pana naṃ karotha, gokāṇaṃ pariyantacāriniṃ karotha, ekapañheneva naṃ saṃsādetha, tucchakumbhī 'va naṃ maññe[14] orodhethā "ti.[15]

---

[1] kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] abhāsi - PTS.
[4] bhante - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[5] taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[6] na passāma - Syā, Khm.
[7] ettha mayaṃ panassāma sācariyakā - itivākyaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate; ettha mayaṃ na passāma sācariyakā - Syā, Khm.
[8] bhiyyo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] upaṭṭhāpentī"ti - Ma.
[10] āpajjati - PTS.
[12] ca - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[11] evamevaṃ - Syā, Khm.
[13] athakho - Syā, Khm.
[14] maññe - itipadaṃ Ma potthake na dissate.
[15] rodhethāti - Khm; orodethāti - PTS.

"Thưa Ngài, quả thật trong khi là như vậy thì sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là hoàn toàn trong sạch, không phải là không hoàn toàn trong sạch, là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi."

"Này Nigrodha, quả thật với chừng ấy sự khổ-hạnh-và-ghê-tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi. Như thế, này Nigrodha, điều mà ngươi đã nói với Ta: 'Thưa Ngài, pháp của đức Thế Tôn gọi là gì, mà nhờ nó đức Thế Tôn hướng dẫn các đệ tử, nhờ nó các đệ tử, —được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, đã đạt được sự thư thái,— thừa nhận Phạm hạnh truyền thống là nơi nương nhờ tối thượng?' Như thế, này Nigrodha, quả thật vị thế ấy là vượt trội hơn và cao quý hơn, mà nhờ nó Ta hướng dẫn các đệ tử, nhờ nó các đệ tử, được hướng dẫn bởi Ta, đã đạt được sự thư thái và thừa nhận Phạm hạnh truyền thống là nơi nương nhờ tối thượng."

Khi được nói như vậy, các du sĩ ấy[1] đã có sự cao giọng, có âm thanh ồn ào, có âm thanh ầm ĩ (rằng): "Chúng tôi cùng các vị thầy đã bị mất mát về điều này, chúng tôi cùng các vị thầy không thấy điều này. Chúng tôi không biết nhiều hơn điều vượt lên trên điều này."

Sự trầm tư của Nigrodha

15. Khi gia chủ Sandhāna đã biết được rằng: "Rõ ràng là giờ đây các du sĩ ngoại đạo này chịu lắng nghe lời nói của đức Thế Tôn; họ lóng tai, họ lập tâm để hiểu," nên đã nói với du sĩ Nigrodha điều này: "Như thế, này đại đức Nigrodha, điều mà ông đã nói với tôi (rằng): 'Mà này gia chủ, ông có biết chăng, Sa-môn Gotama trò chuyện với ai, tham gia cuộc bàn luận với ai, đạt được sự sáng suốt của tuệ (nhờ tranh luận) với ai? Tuệ của Sa-môn Gotama là bị hủy hoại ở các ngôi nhà trống vắng (bởi sống đơn độc), Sa-môn Gotama không thường lui tới tập thể, không đủ khả năng để trò chuyện. Vị ấy chỉ lai vãng các trú xứ biên địa. Cũng giống như con bò chột mắt, có sự di chuyển vòng quanh, chỉ lai vãng các vùng ven rừng; tương tự y như vậy, tuệ của Sa-môn Gotama là bị hủy hoại ở các ngôi nhà trống vắng (bởi sống đơn độc), Sa-môn Gotama không thường lui tới tập thể, không đủ khả năng để trò chuyện. Vị ấy chỉ lai vãng các trú xứ biên địa. Nào, này gia chủ, giả sử Sa-môn Gotama đi đến tập thể này, chúng tôi có thể nhấn chìm vị ấy chỉ với một câu hỏi, tôi nghĩ rằng chúng tôi có thể xoay vần vị ấy như một cái bình rỗng không.' Này đại đức, vị này đây là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, Ngài đã đi đến nơi này. Các vị hãy làm cho Ngài ấy không thường lui tới tập thể, hãy làm cho Ngài ấy thành con bò chột mắt, có sự di chuyển vòng quanh, hãy nhấn chìm Ngài ấy chỉ với một câu hỏi, tôi nghĩ rằng các vị hãy xoay vần ngài ấy như một cái bình rỗng không."

[1] các du sĩ ấy (*te paribbājakā*): Chú Giải cho biết số lượng du sĩ ở tập thể ấy là khoảng ba trăm du sĩ (DA. iii, 841).

16. Evaṃ vutte nigrodho paribbājako tuṇhībhūto maṅkubhūto pattakkhandho adhomukho pajjhāyanto appaṭibhāno nisīdi.

Atha kho bhagavā nigrodhaṃ paribbājakaṃ tuṇhībhūtaṃ maṅkubhūtaṃ pattakkhandhaṃ adhomukhaṃ pajjhāyantaṃ appaṭibhānaṃ viditvā nigrodhaṃ paribbājakaṃ etadavoca: "Saccaṃ kira[1] nigrodha bhāsitā te esā vācā "ti.

"Saccaṃ bhante bhāsitā me esā vācā yathābālena yathāmūḷhena yathā-akusalenā "ti.

"Taṃ kimmaññasi nigrodha, kinti te sutaṃ paribbājakānaṃ vuddhānaṃ[2] mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ —ye te ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, evaṃ su te[3] bhagavanto saṃgamma samāgamma unnādino uccāsaddamahāsaddā anekavihitaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā vihariṃsu, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ —pe— itibhavābhavakathaṃ iti vā, seyyathāpi tvaṃ etarahi sācariyako, udāhu evaṃ su te bhagavanto araññavanapatthāni[4] pantāni senāsanāni paṭisevanti appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasāruppāni seyyathāpāhaṃ etarahī "ti?

"Sutaṃ metaṃ[5] bhante paribbājakānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ —ye te ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, na evaṃ su te[6] bhagavanto [7] saṃgamma samāgamma unnādino uccāsaddamahāsaddā anekavihitaṃ tiracchānakathaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ —pe— itibhavābhavakathaṃ iti vā, seyyathāpāhaṃ etarahi sācariyako, evaṃ su te bhagavanto araññavanapatthāni pantāni senāsanāni paṭisevanti appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasāruppāni seyyathāpi bhagavā etarahī "ti.

---

[1] kira - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] vuḍḍhānaṃ - Ma, Syā, Khm.
[3] evaṃsute - Syā.
[4] araññe vanapatthāni - PTS.
[5] sutametaṃ - Syā, Khm; sutaṃ me taṃ - PTS.
[6] na evaṃsute - Syā; nāssu te - PTS.
[7] evaṃ - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.

16. Khi được nói như vậy, du sĩ Nigrodha đã ngồi xuống, có trạng thái im lặng, có trạng thái bối rối, vai so (cổ rụt), mặt cúi xuống, đang trầm tư, không còn vẻ sáng suốt.

Khi ấy, đức Thế Tôn biết du sĩ Nigrodha, có trạng thái im lặng, có trạng thái bối rối, vai so (cổ rụt), mặt cúi xuống, đang trầm tư, không còn vẻ sáng suốt, nên đã nói với du sĩ Nigrodha điều này: "Này Nigrodha, nghe rằng lời nói ấy đã được ngươi nói, có đúng không vậy?"

"Thưa Ngài, đúng vậy, lời nói ấy đã được tôi nói một cách như là ngu khờ, như là mê muội, như là không có đạo đức."

"Này Nigrodha, ngươi nghĩ gì về việc ấy? Có chắc ngươi đã nghe các vị du sĩ lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ, nói rằng: 'Đã có các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, các đức Thế Tôn như thế ấy, sau khi gặp gỡ, tụ hội lại, đã sống thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục đa dạng với sự cao giọng, với âm thanh ồn ào, với âm thanh ầm ĩ, như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, —nt— chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy, cũng giống như ngươi cùng với vị thầy hiện nay? Hay là các đức Thế Tôn như thế ấy thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc độc cư thiền tịnh, cũng giống như Ta hiện nay vậy'?"

"Thưa Ngài, tôi đã nghe các vị du sĩ lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ, nói rằng: 'Đã có các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, các đức Thế Tôn như thế ấy, sau khi gặp gỡ, tụ hội lại, sống không thường xuyên thực hành việc nói chuyện thế tục đa dạng với sự cao giọng, với âm thanh ồn ào, với âm thanh ầm ĩ, như là: chuyện đức vua, chuyện kẻ trộm, —nt— chuyện thịnh suy như vầy hay là như vầy, cũng giống như tôi cùng với vị thầy hiện nay vậy. Các đức Thế Tôn như thế ấy thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc độc cư thiền tịnh, cũng giống như đức Thế Tôn hiện nay vậy.'"

"Tassa te[1] nigrodha viññussa sato mahallakassa na etadahosi: 'Buddho so bhagavā bodhāya[2] dhammaṃ deseti, danto so bhagavā damathāya dhammaṃ deseti, santo so bhagavā samathāya dhammaṃ deseti, tiṇṇo so bhagavā taraṇāya dhammaṃ deseti, parinibbuto so bhagavā parinibbānāya dhammaṃ desetī "ti.

Brahmacariyapariyosānasacchikiriyā

17. Evaṃ vutte nigrodho paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: "Accayo me bhante accagamā yathābālaṃ yathāmūḷhaṃ yathā-akusalaṃ, svāhaṃ[3] evaṃ bhagavantaṃ avacāsiṃ. Tassa me bhante bhagavā accayaṃ accayato paṭigaṇhātu āyatiṃ saṃvarāyā "ti.

"Taggha tvaṃ[4] nigrodha accayo accagamā yathābālaṃ yathāmūḷhaṃ yathā-akusalaṃ, yo[5] maṃ tvaṃ[6] evaṃ avacāsi. Yato ca kho tvaṃ[7] nigrodha accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikarosi, tante[8] mayaṃ paṭigaṇhāma. Vuddhi[9] hesā nigrodha ariyassa vinaye, yo accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikaroti, āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjati. Ahaṃ kho[10] pana nigrodha evaṃ vadāmi: 'Etu viññū puriso asaṭho amāyāvī ujujātiko, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ[11] diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissati satta vassāni.

Tiṭṭhantu nigrodha satta vassāni. Etu viññū puriso asaṭho amāyāvī ujujātiko, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissati cha vassāni —pe— pañca vassāni —pe— cattāri vassāni —pe— tīṇi vassāni —pe— dve vassāni —pe— ekaṃ vassaṃ.

[1] tassa kho - Syā, Khm.
[2] sambodhāya - Syā, Khm.
[3] yvāhaṃ - Ma, Syā, Khm; so 'haṃ - PTS.
[4] taṃ - Syā, Khm, PTS.
[5] yaṃ - Syā, Khm, PTS.
[6] mantvaṃ - Syā, Khm.
[7] tvaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[8] taṃ te - Ma, Syā, Khm; tan te - PTS.
[9] vuḍḍhi - Syā, Khm.
[10] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[11] brahmacariyaṃ pariyosānaṃ - PTS.

"Này Nigrodha, trong khi ngươi đây là người có sự hiểu biết, là bậc trưởng thượng, điều này đã không khởi đến ngươi đây: 'Là bậc đã giác ngộ, đức Thế Tôn ấy chỉ bảo giáo pháp nhằm mục đích giác ngộ (chúng sinh); là vị đã được thuần hóa, đức Thế Tôn ấy chỉ bảo giáo pháp nhằm mục đích thuần hóa (những người khác); là vị đã được an tịnh, đức Thế Tôn ấy chỉ bảo giáo pháp đưa đến sự an tịnh; là vị đã băng qua, đức Thế Tôn ấy chỉ bảo giáo pháp đưa đến sự băng qua (bốn dòng lũ); là vị đã hoàn toàn tịch diệt, đức Thế Tôn ấy chỉ bảo giáo pháp đưa đến sự hoàn toàn tịch diệt (tất cả các ô nhiễm)."

Sự chứng ngộ mục đích của Phạm hạnh[1]

17. Khi được nói như vậy, du sĩ Nigrodha đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài, tội lỗi đã chiếm ngự lấy tôi khiến tôi như là ngu khờ, như là mê muội, như là không có đạo đức nên tôi đây đã nói về đức Thế Tôn như vậy. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn ghi nhận tội lỗi của tôi đây là tội lỗi hầu để ngăn ngừa trong tương lai."

"Thật vậy, này Nigrodha, tội lỗi đã chiếm ngự lấy ngươi khiến ngươi như là ngu khờ, như là mê muội, như là không có đạo đức nên ngươi đã nói về Ta như vậy. Và này Nigrodha, bởi vì ngươi đã thấy được tội lỗi là tội lỗi và sửa đổi đúng theo Pháp, chúng tôi ghi nhận điều ấy cho ngươi. Này Nigrodha, chính điều này là sự tiến bộ trong giới luật của bậc Thánh, người nào sau khi thấy được tội lỗi là tội lỗi và sửa đổi đúng theo pháp sẽ có được sự ngăn ngừa trong tương lai. Hơn nữa, này Nigrodha, Ta nói như vầy: 'Hãy để người nam có sự hiểu biết, không có sự lừa gạt, không có sự xảo trá, có bản chất ngay thẳng đi đến, hãy để Ta dạy bảo, hãy để Ta chỉ bảo Giáo Pháp. Trong khi thực hành theo như đã được dạy bảo trong bảy năm, người ấy, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng xuất gia rời nhà sống không nhà.

Này Nigrodha, hãy bỏ qua bảy năm. Hãy để người nam có sự hiểu biết, không có sự lừa gạt, không có sự xảo trá, có bản chất ngay thẳng đi đến, hãy để Ta dạy bảo, hãy để Ta chỉ bảo Giáo Pháp. Trong khi thực hành theo như đã được dạy bảo trong sáu năm, —nt— trong năm năm, —nt— trong bốn năm, —nt— trong ba năm, —nt— trong hai năm, —nt— trong một năm, người ấy, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng xuất gia rời nhà sống không nhà.

[1] Phạm hạnh (*brahmacariyā*): là "sự thực hành cao thượng" theo lời giải thích của Chú Giải: "*Brahmacariyan* ti seṭṭha-cariyaṃ" (DA. iii, 708). Từ *brahma* ở cụm từ này có ý nghĩa là một tính từ (*seṭṭha*) với ý nghĩa: cao cả, tốt nhất, ngon nhất, ... (ND).

Tiṭṭhatu nigrodha ekaṃ vassaṃ. Etu viññū puriso asaṭho amāyāvī ujujātiko, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissati satta māsāni.

Tiṭṭhantu nigrodha satta māsāni —pe— cha māsāni —pe— pañca māsāni —pe— cattāri māsāni —pe— tīṇi māsāni —pe— dve māsāni —pe— ekamāsaṃ —pe— aḍḍhamāsaṃ.

Tiṭṭhatu nigrodha aḍḍhamāso. Etu viññū puriso asaṭho amāyāvī ujujātiko, ahamanusāsāmi, ahaṃ dhammaṃ desemi. Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissati sattāhaṃ.

Paribbājakānaṃ pajjhāyanaṃ

18. Siyā kho pana te[1] nigrodha evamassa: ‘Antevāsikamyatā no[2] samaṇo gotamo evamāhā ’ti. Na kho panetaṃ nigrodha evaṃ daṭṭhabbaṃ. Yo eva te[3] ācariyo so eva te[4] ācariyo hotu.

Siyā kho pana te nigrodha evamassa: ‘Uddesā no cāvetukāmo samaṇo gotamo evamāhā ’ti. Na kho panetaṃ nigrodha evaṃ daṭṭhabbaṃ. Yo eva te[5] uddeso, so eva te[6] uddeso hotu.

Siyā kho pana te nigrodha evamassa: ‘Ājīvā no cāvetukāmo samaṇo gotamo evamāhā ’ti. Na kho panetaṃ nigrodha evaṃ daṭṭhabbaṃ. Yo eva te[7] ājīvo so eva te[7] ājīvo hotu.

[1] panetaṃ - Ma.
[2] no - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] yo eva vo - Ma, PTS; yo evaṃ vo - Syā, Khm.
[4] so eva vo - Ma, PTS; soyeva vo - Syā, Khm.
[5] yo eva vo - Ma, PTS; yo evaṃ te - Syā, Khm.
[6] so eva vo - Ma, PTS; soyeva te - Syā, Khm.
[7] yo eva vo - Ma, PTS; yo ca te - Syā, Khm.

Này Nigrodha, hãy bỏ qua một năm. Hãy để người nam có sự hiểu biết, không có sự lừa gạt, không có sự xảo trá, có bản chất ngay thẳng đi đến, hãy để Ta dạy bảo, hãy để Ta chỉ bảo Giáo Pháp. Trong khi thực hành theo như đã được dạy bảo trong bảy tháng, người ấy, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng xuất gia rời nhà sống không nhà.

Này Nigrodha, hãy bỏ qua bảy tháng —nt— sáu tháng —nt— năm tháng —nt— bốn tháng —nt— ba tháng —nt— hai tháng —nt— một tháng —nt— nửa tháng.

Này Nigrodha, hãy bỏ qua nửa tháng. Hãy để người nam có sự hiểu biết, không có sự lừa gạt, không có sự xảo trá, có bản chất ngay thẳng đi đến, hãy để Ta dạy bảo, hãy để Ta chỉ bảo Giáo Pháp. Trong khi thực hành theo như đã được dạy bảo trong bảy ngày, người ấy, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng xuất gia rời nhà sống không nhà.

Sự trầm tư của các du sĩ

18. Hơn nữa, này Nigrodha, giả sử khởi đến ngươi điều như vầy: 'Do ước muốn chúng ta trở thành đệ tử nên Sa-môn Gotama đã nói như vậy[1]!' Trái lại, này Nigrodha, điều ấy không nên được nhìn thấy như vậy. Ai đang là thầy của ngươi, hãy để chính vị ấy là thầy của ngươi.

Hơn nữa, này Nigrodha, giả sử khởi đến ngươi điều như vầy: 'Với ý muốn chúng ta hủy bỏ tôn chỉ của chúng ta nên Sa-môn Gotama đã nói như vậy!' Trái lại, này Nigrodha, điều ấy không nên được nhìn thấy như vậy. Cái gì đang là tôn chỉ của ngươi, hãy để chính cái ấy là tôn chỉ của ngươi.

Hơn nữa, này Nigrodha, giả sử khởi đến ngươi điều như vầy: 'Với ý muốn chúng ta hủy bỏ lối sống của chúng ta nên Sa-môn Gotama đã nói như vậy!' Trái lại, này Nigrodha, điều ấy không nên được nhận thấy như vậy. Việc gì đang là lối sống của ngươi, hãy để chính việc ấy là lối sống của ngươi.

[1] đã nói như vậy (*evamāha*): nghĩa là, Chú Giải cho biết, Sa-môn Gotama đã nói câu nói này: "Hãy để người nam có sự hiểu biết, không lừa đảo, không có sự xảo trá, có bản chất ngay thẳng đi đến, hãy để Ta dạy bảo, hãy để Ta chỉ bảo Giáo Pháp" (DA. iii, 842).

Siyā kho pana te nigrodha evamassa: 'Ye no[1] dhammā akusalā akusalasaṅkhātā sācariyakānaṃ, tesu patiṭṭhāpetukāmo samaṇo gotamo evamāhā 'ti. Na kho panetaṃ nigrodha evaṃ daṭṭhabbaṃ. Akusalā ceva vo[2] dhammā hontu akusalasaṅkhātā ca[3] sācariyakānaṃ.

Siyā kho pana te nigrodha evamassa: 'Ye no[1] dhammā kusalā kusalasaṅkhātā sācariyakānaṃ, tehi vivecetukāmo[4] samaṇo gotamo evamāhā 'ti. Na kho panetaṃ nigrodha evaṃ daṭṭhabbaṃ. Kusalā ceva vo[5] dhammā hontu kusalasaṅkhātā ca[3] sācariyakānaṃ.

Iti khvāhaṃ[6] nigrodha neva antevāsikamyatā evaṃ vadāmi, napi[7] uddesā cāvetukāmo evaṃ vadāmi, napi[7] ājīvā cāvetukāmo evaṃ vadāmi, napi ye ca vo[8] dhammā akusalā akusalasaṅkhātā sācariyakānaṃ. tesu patiṭṭhāpetukāmo evaṃ vadāmi, napi ye ca vo[8] dhammā kusalā kusalasaṅkhātā sācariyakānaṃ, tehi vivecetukāmo evaṃ vadāmi. Santi ca kho nigrodha akusalā dhammā appahīṇā saṃkilesikā ponobhavikā[9] sadarā[10] dukkhavipākā āyatiṃ jātijarāmaraṇiyā, yesāhaṃ pahānāya dhammaṃ desemi, yathā paṭipannānaṃ vo saṃkilesikā dhammā pahīyissanti, vodāniyā dhammā abhivaḍḍhassanti, paññāpāripūriṃ vepullattañca diṭṭhevadhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā "ti.

19. Evaṃ vutte te paribbājakā tuṇhībhūtā maṅkubhūtā pattakkhandhā adhomukhā pajjhāyantā appaṭibhāṇā[11] nisīdiṃsu, yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacittā. Atha kho bhagavato etadahosi: "Sabbe pi me[12] moghapurisā phuṭṭhā pāpimatā,[13] yatra hi nāma ekassapi na evaṃ bhavissati: 'Handa mayaṃ aññāṇatthampi samaṇe gotame brahmacariyaṃ carāma, kiṃ karissati sattāho '"ti.

Atha kho bhagavā udumbarikāya paribbājakārāme sīhanādaṃ naditvā, vehāsaṃ abbhuggantvā gijjhakūṭe pabbate paccuṭṭhāsi.[14] Sandhāno pana[15] gahapati tāvadeva rājagahaṃ pāvisī "ti.

Udumbarikasuttaṃ niṭṭhitaṃ dutiyaṃ.

*****

[1] te - Syā, Khm.
[2] akusalāyeva te - Syā, Khm; akusalā c' eva vo te - PTS.
[3] ca - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[4] vivicetu-kāmo - PTS.
[5] kusalāyeva te - Syā, Khm; kusalā c' eva vo te - PTS.
[6] khohaṃ - Syā, Khm, PTS.
[7] nāpi - Syā, Khm; na pi - PTS.
[8] napi ye te - Syā, Khm; na pi ye vo - PTS.
[9] ponobbhavikā - Ma, Syā, Khm.
[10] sadarathā - Syā, Khm; saddarā - PTS.
[11] appaṭibhānā - Ma, PTS.
[12] sabbepime - Ma, Khm; sabbepīme - Syā; sabbe p' ime - PTS.
[13] phuṭṭhā mārena pāpimatā - Syā, Khm.
[14] paccupaṭṭhāsi, - Ma.
[15] pana - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Hơn nữa, này Nigrodha, giả sử khởi đến ngươi điều như vầy: 'Sa-môn Gotama, với ý muốn thiết lập chúng ta ở các pháp mà đối với chúng ta chúng là bất thiện và được các vị thầy xem là bất thiện, nên đã nói như vậy!' Trái lại, này Nigrodha, điều ấy không nên được nhìn thấy như vậy. Các pháp nào đối với các ngươi là bất thiện, đã được các vị thầy xem là bất thiện, thì chúng hãy là như vậy.

Hơn nữa, này Nigrodha, giả sử khởi đến ngươi điều như vầy: 'Sa-môn Gotama, với ý muốn tách ly chúng ta khỏi các pháp mà đối với chúng ta chúng là thiện và được các vị thầy xem là thiện, nên đã nói như vậy!' Trái lại, này Nigrodha, điều ấy không nên được nhìn thấy như vậy. Các pháp nào đối với các ngươi là thiện, đã được các vị thầy xem là thiện, thì chúng hãy là như vậy.

Như thế, này Nigrodha, Ta nói như vậy không phải do ước muốn đệ tử, Ta nói như vậy không phải với ý muốn hủy bỏ tôn chỉ, Ta nói như vậy không phải với ý muốn hủy bỏ lối sống, Ta nói như vậy không phải với ý muốn thiết lập các ngươi ở các pháp mà đối với các ngươi chúng là bất thiện và được các vị thầy xem là bất thiện, Ta nói như vậy không phải với ý muốn tách ly các ngươi khỏi các pháp mà đối với các ngươi chúng là thiện và được các vị thầy xem là thiện. Và này Nigrodha, có các pháp bất thiện, chưa được dứt bỏ, là các điều ô nhiễm, liên quan đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai, Ta chỉ bảo Giáo Pháp nhằm dứt bỏ chúng; khi các ngươi thực hành theo đó thì các pháp ô nhiễm sẽ được dứt bỏ, các pháp làm cho trong sạch sẽ tăng trưởng, các ngươi, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh (của nó)."

19. Khi được nói như vậy, các du sĩ ấy đã ngồi xuống, có trạng thái im lặng, có trạng thái bối rối, vai so (cổ rụt), mặt cúi xuống, đang trầm tư, không còn vẻ sáng suốt, như là có tâm đã bị Ma Vương xâm nhập. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: "Thậm chí tất cả những kẻ rỗng tuếch này đã bị tác động bởi Ma Vương ác độc, bởi vì không khởi đến một ai trong số họ điều như vầy: 'Nào, chúng ta hãy sống Phạm hạnh theo Sa-môn Gotama vì mục đích hiểu biết; bảy ngày sẽ không là gì!"

Sau đó, khi đã rống tiếng rống sư tử tại khu vườn dành cho du sĩ của hoàng hậu Udumbarikā, đức Thế Tôn đã bay lên không trung, và đã hiện ra ở núi Gijjhakūṭa. Còn gia chủ Sandhāna, ngay khi ấy, đã đi vào thành Rājagaha.

Kinh tại khu vườn của Udumbarikā được chấm dứt - Kinh thứ nhì.

*****

3. CAKKAVATTISUTTAṂ[1]

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā magadhesu viharati mātulāyaṃ. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo ”ti. “Bhadante ”ti[2] te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Attadīpā bhikkhave viharatha attasaraṇā anaññasaraṇā, dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo?

Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati, ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī —pe— citte[3] cittānupassī —pe— dhammesu dhammānupassī viharati, ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo.

Gocare bhikkhave caratha sake pettike visaye. Gocare bhikkhave carataṃ sake pettike visaye na lacchati māro otāraṃ, na lacchati māro ārammaṇaṃ. Kusalānaṃ bhikkhave dhammānaṃ samādānahetu evamidaṃ puññaṃ pavaḍḍhati.[4]

[1] Cakkavatti-Sīhanāda-Suttanta - PTS.
[2] bhaddanteti - Ma.
[3] cittesu - PTS.
[4] pavaḍḍhatīti - PTS.

3. KINH CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại xứ Magadha, nơi thành Mātulā. Tại nơi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu." "Thưa đức Ngài," các vị tỳ khưu ấy đã đáp lại đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, các ngươi hãy sống có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ, —nt— có sự quan sát tâm ở tâm, —nt— có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là như vậy.

Này các tỳ khưu, hãy đi lại ở hành xứ, ở lãnh vực thừa hưởng từ người cha của mình.[1] Này các tỳ khưu, đối với những vị đi lại ở hành xứ, ở lãnh vực thừa hưởng từ người cha của mình, Ma Vương sẽ không đạt được cơ hội, Ma Vương sẽ không đạt được đối tượng. Này các tỳ khưu, do nhân thọ trì các thiện pháp, như vậy phước báu này tăng trưởng.

[1] Chú Giải giải thích: "ở hành xứ" là "ở nơi đúng đắn để đi lại" và kết luận "ở hành xứ, ở lãnh vực thừa hưởng từ người cha của mình" tức là "bốn sự thiết lập niệm" (DA. iii, 846-7).

2. Bhūtapubbaṃ bhikkhave rājā daḷhanemi nāma ahosi cakkavattī[1] dhammiko rājā[2] cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni sattaratanāni ahesuṃ, seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthiratanaṃ gahapatiratanaṃ parināyaka[3]ratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā ahesuṃ sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ[4] sāgarapariyantaṃ adaṇḍena asatthena dhammena[5] abhivijiya ajjhāvasi. Atha kho bhikkhave rājā daḷhanemi bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena aññataraṃ purisaṃ āmantesi: 'Yadā tvaṃ ambho purisa passeyyāsi dibbaṃ cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ, atha me āroceyyāsī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave so puriso rañño daḷhanemissa[6] paccassosi. Addasā kho bhikkhave so puriso bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena dibbaṃ cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ. Disvāna[7] yena rājā daḷhanemi tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā rājānaṃ daḷhanemiṃ etadavoca: 'Yagghe deva jāneyyāsi dibbaṃ te cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutan 'ti.

3. Atha kho bhikkhave rājā daḷhanemi jeṭṭhaputtaṃ kumāraṃ āmantetvā[8] etadavoca: 'Dibbaṃ kira me tāta kumāra cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ. Sutaṃ kho pana metaṃ[9] 'yassa rañño cakkavattissa dibbaṃ cakkaratanaṃ osakkati ṭhānā cavati, na 'dāni tena raññā ciraṃ jīvitabbaṃ hotī 'ti. Bhuttā kho pana me mānusikā[10] kāmā, samayo 'dāni me dibbe kāme[11] pariyesituṃ. Ehi tvaṃ tāta kumāra imaṃ samuddapariyantaṃ paṭhaviṃ paṭipajja. Ahaṃ pana kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmī 'ti. Atha kho bhikkhave rājā daḷhanemi jeṭṭhaputtaṃ kumāraṃ sādhukaṃ rajje samanusāsitvā[12] kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbaji.

[1] cakkavatti - Syā, Khm, PTS.
[2] dhammarājā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] pariṇāyaka° - Ma, Syā, PTS, evamuparipi.
[4] pathaviṃ - Ma.
[5] dhammena samena - Syā, Khm.
[6] daḷhanemikassa - PTS.
[7] disvā - PTS.
[8] āmantāpetvā - Ma, PTS.
[9] panetaṃ - Syā, Khm.
[10] mānusakā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] samayo dibbe kāme - PTS.
[12] samanusāsetvā - Syā, Khm.

2. Trong quá khứ, này các tỳ khưu, vị vua tên Daḷhanemi đã là đức Chuyển Luân Vương, vị vua công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỷ cương,[1] không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua Daḷhanemi, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, đã bảo một người nam nào đó (rằng): 'Này ông người nam, khi nào khanh nhìn thấy bánh xe báu thuộc cõi Trời bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí, thì báo tin cho trẫm.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ,' này các tỳ khưu, người nam ấy đã đáp lại đức vua Daḷhanemi như thế. Này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, người nam ấy đã nhìn thấy bánh xe báu thuộc cõi Trời bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí, sau khi nhìn thấy đã đi đến đức vua Daḷhanemi, sau khi đi đến đã nói với đức vua Daḷhanemi điều này: 'Bẩm tâu bệ hạ, ngài cần biết rằng bánh xe báu thuộc cõi Trời của ngài bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí.'

3. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức vua Daḷhanemi đã cho gọi hoàng tử, người con trai trưởng, và đã nói điều này: 'Này hoàng tử yêu dấu, nghe nói bánh xe báu thuộc cõi Trời của trẫm bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí. Hơn nữa, trẫm đã nghe điều này: 'Bánh xe báu thuộc cõi Trời của đức Chuyển Luân Vương nào bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí, thì vị vua ấy giờ đây sẽ sống không còn bao lâu nữa.' Vả lại, các dục thuộc nhân loại đã được trẫm thụ hưởng, giờ đây là lúc cho trẫm tầm cầu các dục thuộc cõi Trời. Hãy đến, này hoàng tử yêu dấu, con hãy cai quản trái đất được bao quanh bởi biển cả này. Còn trẫm sẽ cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà.' Khi ấy, này các tỳ khưu, sau khi dạy bảo về vương quyền một cách cặn kẽ cho hoàng tử, người con trai trưởng, đức vua Daḷhanemi đã cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà.

[1] bằng kỷ cương (*dhammena*): Chú Giải giải thích *dhamma* ở ngữ cảnh này là năm giới (*pañcasīla*), bắt đầu là không giết hại sinh mạng, v.v...: "*Dhammenāti* pāṇo na hantabbo ti ādinā pañca-sīla-dhammena" (DA. i, 250).

Sattāhapabbajite kho pana bhikkhave rājisimhi dibbaṃ cakkaratanaṃ antaradhāyi.

Atha kho bhikkhave aññataro puriso yena rājā khattiyo muddhābhisitto[1] tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā rājānaṃ khattiyaṃ muddhābhisittaṃ etadavoca: 'Yagghe deva jāneyyāsi dibbaṃ cakkaratanaṃ antarahitan 'ti. Atha kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto dibbe cakkaratane antarahite anattamano ahosi, anattamanatañca paṭisaṃvedesi. So yena[2] rājisi tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā rājisiṃ etadavoca: 'Yagghe deva jāneyyāsi dibbaṃ cakkaratanaṃ antarahitan 'ti. Evaṃ vutte bhikkhave rājisi rājānaṃ khattiyaṃ muddhābhisittaṃ etadavoca: 'Mā kho tvaṃ tāta dibbe cakkaratane antarahite anattamano ahosi, mā[3] anattamanatañca paṭisaṃvedesi. Na hi te tāta dibbaṃ cakkaratanaṃ pettikaṃ dāyajjaṃ, iṅgha tvaṃ tāta ariye cakkavattivatte vattāhi. Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yante ariye cakkavattivatte vattamānassa[4] tadahuposathe paṇṇarase[5] sīsaṃ nahātassa[6] uposathikassa uparipāsādavaragatassa dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavissati sahassāraṃ sanemikaṃ sanābhikaṃ sabbākāraparipūran 'ti.

4. 'Katamaṃ pana taṃ[7] deva ariyaṃ cakkavattivattan 'ti?

'Tena hi tvaṃ tāta dhammaṃ yeva nissāya dhammaṃ sakkaronto dhammaṃ garukaronto[8] dhammaṃ mānento dhammaṃ pūjento dhammaṃ apacāyamāno, dhammaddhajo dhammaketu dhammādhipateyyo dhammikaṃ rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidahassu antojanasmiṃ.

Dhammaṃ yeva nissāya —pe—[9] balakāyasmiṃ.

Dhammaṃ yeva nissāya —pe— khattiyesu annussutesu.[10]

---

[1] muddhāvasitto - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] yena ca - PTS.
[3] mā - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[4] vattamāne - Syā, Khm.
[5] pannarase - Ma.
[6] sīsaṃnhātassa - Ma; sīsanhātassa - Syā; sīsanahātassa - Khm.
[7] panetaṃ - Syā, Khm, PTS.
[8] garuṃ karonto - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[9] dhammaṃ yeva nissāya —pe— - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate, ito paraṃ īdisameva.
[10] anuyantesu - Ma, Syā, Khm; anuyuttesu - PTS.

Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi vị vua ẩn sĩ xuất gia được bảy ngày thì bánh xe báu thuộc cõi Trời đã biến mất.

Sau đó, này các tỳ khưu, một người nam nào đó đã đi đến gặp vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương, sau khi đi đến đã nói với vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương điều này: 'Bẩm tâu bệ hạ, ngài cần biết rằng bánh xe báu thuộc cõi Trời bị biến mất.' Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã trở nên không hoan hỷ khi bánh xe báu thuộc cõi Trời bị biến mất, và đã bộc lộ[1] trạng thái không hoan hỷ. Vị vua ấy đã đi đến gặp vị vua ẩn sĩ, sau khi đi đến đã nói với vị vua ẩn sĩ điều này: 'Bẩm tâu bệ hạ, ngài cần biết rằng bánh xe báu thuộc cõi Trời bị biến mất.' Khi được nói như vậy, này các tỳ khưu, vị vua ẩn sĩ đã nói với vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương điều này: 'Này con yêu, con chớ có không hoan hỷ khi bánh xe báu thuộc cõi Trời bị biến mất, và con chớ bộc lộ trạng thái không hoan hỷ. Bởi vì, này con yêu, bánh xe báu thuộc cõi Trời không phải là tài sản thừa kế thuộc người cha; nào, này con yêu, con hãy thực hành các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. Hơn nữa, sự kiện này quả thật (sẽ) xảy ra là trong khi con thực hành các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân vào ngày trai giới, ngày rằm, đã gội đầu, là người thọ trì trai giới ở lầu trên của tòa lâu đài quý giá, thì bánh xe báu thuộc cõi Trời với ngàn căm, với vành xe, với ổ trục, với đầy đủ mọi bộ phận sẽ hiện ra cho con.'

4. 'Tâu bệ hạ, phận sự cao quý của vị Chuyển Luân là gì?'

'Vậy thì, này con yêu, sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp,[2] trong khi trọng vọng pháp, trong khi cung kính pháp, trong khi sùng bái pháp, trong khi cúng dường pháp, trong khi nể nang pháp, với pháp là biểu hiệu, với pháp là ngọn cờ, với pháp là chủ đạo, con hãy sắp xếp sự bảo vệ, sự che chở, và sự trông nom đúng pháp cho mọi người trong gia đình.

Sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp, —nt— cho tập thể quân đội.

Sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp, —nt— cho các Sát-đế-lỵ chư hầu.

[1] đã bộc lộ (*paṭisaṃvedesi*): Chú Giải ghi: "*Paṭisaṃvedesī* ti kandanto paridevanto jānāpesi" (DA. iii, 849). Ở trường hợp này, các nghĩa "cảm thọ, đang bị (chịu đựng), cảm giác, cảm nghiệm, thực nghiệm" của từ điển xét ra không phù hợp (ND).

[2] sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp (*dhammaṃ yeva nissāya*): Theo Chú Giải, pháp (*dhamma*) ở trường hợp này là "mười đường lối tạo nghiệp thiện; "sau khi nương tựa" là "sau khi lấy chỉ mỗi pháp làm nơi nương tựa" (DA. iii, 849).

Dhammaṃ yeva nissāya —pe— brāhmaṇagahapatikesu,

Dhammaṃ yeva nissāya —pe— negamajānapadesu,

Dhammaṃ yeva nissāya —pe— samaṇabrāhmaṇesu.

Dhammaṃ yeva nissāya —pe— migapakkhīsu.

Mā ca[1] te tāta vijite adhammakāro pavattittha.

Ye ca te tāta vijite adhanā assu,[2] tesañca dhanamanuppadeyyāsi.[3]

Ye ca te tāta vijite samaṇabrāhmaṇā madappamādā paṭiviratā khantisoracce niviṭṭhā ekamattānaṃ damenti, ekamattānaṃ samenti, ekamattānaṃ parinibbāpenti, te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripuccheyyāsi paripañheyyāsi:[4] 'Kiṃ bhante kusalaṃ kiṃ[5] akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ kiṃ na sevitabbaṃ, kiṃ me karīyamānaṃ[6] dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya assa, kiṃ vā pana me karīyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya assā 'ti? Tesaṃ sutvā yaṃ akusalaṃ taṃ abhinivajjeyyāsi, yaṃ kusalaṃ taṃ samādāya vatteyyāsi.

Idaṃ kho tāta [7] ariyaṃ cakkavattivattan 'ti.

'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto rājisissa paṭissutvā ariye cakkavattivatte vatti.[8] Tassa ariye cakkavattivatte vattamānassa tadahuposathe paṇṇarase sīsaṃ nahātassa uposathikassa uparipāsādavaragatassa dibbaṃ cakkaratanaṃ pāturahosi sahassāraṃ sanemikaṃ sanābhikaṃ sabbākāraparipūraṃ. Disvāna[9] rañño khattiyassa muddhābhisittassa etadahosi: 'Sutaṃ kho pana metaṃ 'yassa rañño khattiyassa muddhābhisittassa tadahuposathe paṇṇarase sīsaṃ nahātassa uposathikassa uparipāsādavaragatassa dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavati sahassāraṃ sanemikaṃ sanābhikaṃ sabbākāraparipūraṃ, so hoti rājā cakkavattī 'ti. Assaṃ nu kho ahaṃ rājā cakkavattī 'ti.

---

[1] va - Syā, Khm.
[2] assu - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] dhanaṃ anuppadajjeyyāsi - Syā, Khm; dhanam anuppadajjeyyāsi - PTS.
[4] parigganheyyāsi - Ma; itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[5] kiṃ bhante - Syā, Khm.
[6] kariyamānaṃ - Syā, Khm; kayiramānaṃ - PTS.
[7] taṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.
[8] vattati - Syā, Khm.
[9] disvā - Syā, Khm, PTS.

Sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp, —nt— cho các Bà-la-môn và các gia chủ.

Sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp, —nt— cho các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn.

Sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp, —nt— cho các Sa-môn và Bà-la-môn.

Sau khi nương tựa vào chỉ mỗi pháp, —nt— cho các loài thú và các loài chim.

Và này con yêu, chớ để việc làm phi pháp xảy ra ở lãnh thổ của con.

Và này con yêu, những ai ở lãnh thổ của con là không có tài sản, con nên ban phát tài sản đến họ.

Và này con yêu, các Sa-môn và Bà-la-môn nào ở lãnh thổ của con đã xa lánh sự kiêu hãnh và sự xao lãng, đã hình thành sự nhẫn nại và sự nhã nhặn, thuần hóa chính bản thân, an tịnh chính bản thân, hoàn toàn tịch tịnh chính bản thân, thỉnh thoảng con nên đi đến gặp các vị ấy, và con nên chất vấn, nên đặt câu hỏi (rằng): 'Thưa ngài, điều gì là thiện, điều gì là bất thiện, điều gì là có tội, điều gì là không tội, điều gì nên phụng sự, điều gì không nên phụng sự, điều gì được trẫm làm sẽ đem lại sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài cho trẫm, điều gì được trẫm làm sẽ đem lại sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trẫm? Sau khi lắng nghe các vị ấy, điều gì là bất thiện, con nên tránh hẳn điều ấy; điều gì là thiện, con nên thọ trì và thực hành điều ấy.

Này con yêu, đây là phận sự cao quý của vị Chuyển Luân.'

'Xin vâng, tâu bệ hạ.' Này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương nghe theo vị vua ẩn sĩ và đã thực hành các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. Trong khi vị ấy thực hành các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân vào ngày trai giới, ngày rằm, đã gội đầu, là người thọ trì trai giới ở lầu trên của tòa lâu đài quý giá, thì bánh xe báu thuộc cõi Trời với ngàn căm, với vành xe, với ổ trục, với đầy đủ mọi bộ phận đã hiện ra cho vị ấy. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương: 'Quả thật ta đã nghe điều này: 'Vị vua nào, dòng Sát-đế-lỵ, đã được làm lễ phong vương, vào ngày trai giới, ngày rằm, đã gội đầu, là người thọ trì trai giới ở lầu trên của tòa lâu đài quý giá, (nếu) bánh xe báu thuộc cõi Trời với ngàn căm, với vành xe, với ổ trục, với đầy đủ mọi bộ phận hiện ra cho vị ấy, thì vị ấy là đức Chuyển Luân Vương;' vậy phải chăng ta là đức Chuyển Luân Vương?'

5. Atha kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto uṭṭhāyāsanā, ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā vāmena hatthena bhiṅkāraṃ[1] gahetvā dakkhiṇena hatthena cakkaratanaṃ abbhukkiri: 'Pavattatu bhavaṃ cakkaratanaṃ, abhivijinātu bhavaṃ cakkaratanan 'ti. Atha kho taṃ bhikkhave cakkaratanaṃ puratthimaṃ disaṃ pavatti, anvadeva rājā cakkavattī saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Yasmiṃ kho pana bhikkhave padese cakkaratanaṃ patiṭṭhāsi, tattha rājā cakkavattī vāsaṃ upagañchi[2] saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Ye kho pana bhikkhave puratthimāya disāya paṭirājāno, te rājānaṃ cakkavattiṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Ehi kho mahārāja, svāgataṃ te[3] mahārāja, sakante[4] mahārāja, anusāsa mahārājā 'ti.

Rājā cakkavattī evamāha:

'Pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādātabbaṃ, kāmesu micchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā, majjaṃ na pātabbaṃ, yathābhuttañca bhuñjathā 'ti.

Ye kho pana bhikkhave puratthimāya disāya paṭirājāno, te rañño cakkavattissa anuyuttā[5] ahesuṃ.

Atha kho taṃ bhikkhave cakkaratanaṃ puratthimaṃ samuddaṃ ajjhogāhitvā[6] paccuttaritvā dakkhiṇaṃ disaṃ pavatti —pe— anuyuttā ahesuṃ.

Atha kho taṃ bhikkhave cakkaratanaṃ dakkhiṇaṃ samuddaṃ ajjhogāhitvā[6] paccuttaritvā pacchimaṃ disaṃ pavatti, anvadeva rājā cakkavattī saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Yasmiṃ kho pana bhikkhave padese cakkaratanaṃ patiṭṭhāsi, tattha rājā cakkavattī vāsaṃ upagañchi saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Ye kho pana bhikkhave pacchimāya disāya paṭirājāno, te rājānaṃ cakkavattiṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Ehi kho mahārāja, svāgataṃ te mahārāja, sakante mahārāja, anusāsa mahārājā 'ti.

[1] bhiṅgāraṃ - Syā, Khm;
bhiṃkāraṃ - PTS.
[2] upagacchi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] svāgataṃ - Syā, Khm;
sāgataṃ - PTS.
[4] sakaṃ te - Ma;
sakan te - PTS.
[5] anuyantā - Ma, Syā, Khm.
[6] ajjhogāhetvā - Ma;
ajjhogahetvā - Syā, Khm, PTS.

5. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, rồi cầm lấy bình nước bằng tay trái và rưới nước lên bánh xe báu bằng tay phải (nói rằng): 'Xin đức bánh xe báu hãy chuyển vận, xin đức bánh xe báu hãy chinh phục.' Khi ấy, này các tỳ khưu, bánh xe báu ấy đã chuyển vận về hướng đông, tiếp theo sau là đức Chuyển Luân Vương cùng với đoàn quân có bốn binh chủng. Hơn nữa, này các tỳ khưu, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức Chuyển Luân Vương cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy. Hơn nữa, này các tỳ khưu, các vị vua đối địch ở hướng đông đã đi đến gặp đức Chuyển Luân Vương và đã nói như vầy: 'Tâu đại vương, hãy đến. Tâu đại vương, chào mừng ngài. Tâu đại vương, vật sở hữu của tôi là thuộc về ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.'

Đức Chuyển Luân Vương đã nói như vầy:

'Không nên giết hại sinh mạng, không nên lấy vật không được cho, không nên tà hạnh trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say, và các ngươi hãy hưởng thụ (vật chất) theo như thông lệ.'

Hơn nữa, này các tỳ khưu, các vị vua đối địch ở hướng đông đã trở thành chư hầu của đức Chuyển Luân Vương.

Sau đó, này các tỳ khưu, bánh xe báu ấy đã lặn xuống biển đông rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng nam —nt— đã trở thành chư hầu.

Sau đó, này các tỳ khưu, bánh xe báu ấy đã lặn xuống biển nam rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng tây, tiếp theo sau là đức Chuyển Luân Vương cùng với đoàn quân có bốn binh chủng. Hơn nữa, này các tỳ khưu, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức Chuyển Luân Vương cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy. Hơn nữa, này các tỳ khưu, các vị vua đối địch ở hướng tây đã đi đến gặp đức Chuyển Luân Vương và đã nói như vầy: 'Tâu đại vương, hãy đến. Tâu đại vương, chào mừng ngài. Tâu đại vương, vật sở hữu của tôi là thuộc về ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.'

Rājā cakkavattī evamāha:

'Pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādātabbaṃ, kāmesu micchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā, majjaṃ na pātabbaṃ, yathābhuttañca bhuñjathā 'ti. Ye kho pana bhikkhave pacchimāya disāya paṭirājāno, te rañño cakkavattissa anuyuttā[1] ahesuṃ.

Atha kho taṃ bhikkhave cakkaratanaṃ pacchimaṃ samuddaṃ ajjhogāhitvā paccuttaritvā uttaraṃ disaṃ pavatti, anvadeva rājā cakkavattī saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Yasmiṃ kho pana bhikkhave padese dibbaṃ cakkaratanaṃ patiṭṭhāsi, tattha rājā cakkavattī vāsaṃ upagañchi saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Ye kho pana bhikkhave uttarāya disāya paṭirājāno, te rājānaṃ cakkavattiṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Ehi kho mahārāja, svāgataṃ te mahārāja, sakante mahārāja, anusāsa mahārājā 'ti. Rājā cakkavattī evamāha: 'Pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādātabbaṃ, kāmesu micchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā, majjaṃ na pātabbaṃ, yathābhuttañca bhuñjathā 'ti.

Ye kho pana bhikkhave uttarāya disāya paṭirājāno, te rañño cakkavattissa anuyuttā ahesuṃ.

6. Atha kho taṃ bhikkhave cakkaratanaṃ samuddapariyantaṃ paṭhaviṃ abhivijinitvā tameva rājadhāniṃ paccāgantvā[2] rañño cakkavattissa antepuradvāre atthakaraṇappamukhe[3] akkhāhataṃ maññe aṭṭhāsi, rañño cakkavattissa antepuraṃ upasobhayamānaṃ. —pe—

Dutiyo pi kho bhikkhave rājā cakkavattī —pe— Tatiyo pi kho bhikkhave rājā cakkavattī —pe— Catuttho pi kho bhikkhave rājā cakkavattī —pe— Pañcamo pi kho bhikkhave rājā cakkavattī —pe— Chaṭṭho pi kho bhikkhave rājā cakkavattī —pe— Sattamo pi kho bhikkhave rājā cakkavattī bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena aññataraṃ purisaṃ āmantesi: 'Yadā [4] tvaṃ ambho purisa passeyyāsi dibbaṃ cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ, atha me āroceyyāsī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave so puriso rañño cakkavattissa paccassosi. Addasā kho bhikkhave so puriso bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena dibbaṃ cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ, disvāna yena rājācakkavattī tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā rājānaṃ cakkavattiṃ etadavoca: 'Yagghe deva jāneyyāsi dibbante[5] cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutan 'ti.

[1] anuyantā - Ma, Syā, Khm.
[2] paccuggantvā - Syā, Khm.
[3] atthakaraṇapamukhe - Ma, Syā, PTS.
[4] kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.
[5] dibbaṃ te - Ma; dibban te - PTS.

Đức Chuyển Luân Vương đã nói như vầy:

'Không nên giết hại sinh mạng, không nên lấy vật không được cho, không nên tà hạnh trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say, và các ngươi hãy hưởng thụ (vật chất) theo như thông lệ.' Hơn nữa, này các tỳ khưu, các vị vua đối địch ở hướng tây đã trở thành chư hầu của đức Chuyển Luân Vương.

Sau đó, này các tỳ khưu, bánh xe báu ấy đã lặn xuống biển tây rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng bắc, tiếp theo sau là đức Chuyển Luân Vương cùng với đoàn quân có bốn binh chủng. Hơn nữa, này các tỳ khưu, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức Chuyển Luân Vương cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy. Hơn nữa, này các tỳ khưu, các vị vua đối địch ở hướng bắc đã đi đến gặp đức Chuyển Luân Vương và đã nói như vầy: 'Tâu đại vương, hãy đến. Tâu đại vương, chào mừng ngài. Tâu đại vương, vật sở hữu của tôi là thuộc về ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.' Đức Chuyển Luân Vương đã nói như vầy: 'Không nên giết hại sinh mạng, không nên lấy vật không được cho, không nên tà hạnh trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say, và các ngươi hãy hưởng thụ (vật chất) theo như thông lệ.'

Hơn nữa, này các tỳ khưu, các vị vua đối địch ở hướng bắc đã trở thành chư hầu của đức Chuyển Luân Vương.

6. Sau đó, này các tỳ khưu, bánh xe báu ấy sau khi chinh phục trái đất được bao quanh bởi biển cả đã quay trở lại kinh thành và đã ngự ở cửa ra vào nội cung của đức Chuyển Luân Vương, tại tiền sảnh dùng để xử án, tưởng chừng như đã được gắn vào một cái trục, đồng thời làm đẹp cho nội cung của đức Chuyển Luân Vương. —nt—

Cũng thế, này các tỳ khưu, đức Chuyển Luân Vương thứ nhì —nt— Cũng thế, này các tỳ khưu, đức Chuyển Luân Vương thứ ba —nt— Cũng thế, này các tỳ khưu, đức Chuyển Luân Vương thứ tư —nt— Cũng thế, này các tỳ khưu, đức Chuyển Luân Vương thứ năm —nt— Cũng thế, này các tỳ khưu, đức Chuyển Luân Vương thứ sáu —nt— Cũng thế, này các tỳ khưu, đức Chuyển Luân Vương thứ bảy, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, đã bảo một người nam nào đó (rằng): 'Này ông người nam, khi nào khanh nhìn thấy bánh xe báu thuộc cõi Trời bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí, thì báo tin cho trẫm.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ,' này các tỳ khưu, người nam ấy đã đáp lại đức Chuyển Luân Vương như thế. Này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, người nam ấy đã nhìn thấy bánh xe báu thuộc cõi Trời bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí, sau khi nhìn thấy đã đi đến đức Chuyển Luân Vương, sau khi đi đến đã nói với đức Chuyển Luân Vương điều này: 'Bẩm tâu bệ hạ, ngài cần biết rằng bánh xe báu thuộc cõi Trời của ngài bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí.'

7. Atha kho bhikkhave rājā cakkavattī jeṭṭhaputtaṃ kumāraṃ āmantetvā[1] etadavoca: ‘Dibbaṃ kira me tāta kumāra cakkaratanaṃ osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ. Sutaṃ kho pana me taṃ 'yassa rañño cakkavattissa dibbaṃ cakkaratanaṃ osakkati, ṭhānā cavati, na ’dāni tena raññā ciraṃ jīvitabbaṃ hotī 'ti. Bhuttā kho[2] pana me mānusikā kāmā, samayo ’dāni me dibbe[3] kāme pariyesituṃ. Ehi tvaṃ tāta kumāra, imaṃ samuddapariyantaṃ paṭhaviṃ paṭipajja, ahaṃ pana kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmī ’ti. Atha kho bhikkhave rājā cakkavattī jeṭṭhaputtaṃ kumāraṃ sādhukaṃ rajje samanusāsitvā, kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Sattāhapabbajite[4] kho pana bhikkhave rājisimhi dibbaṃ cakkaratanaṃ antaradhāyi. Atha kho bhikkhave aññataro puriso yena rājā khattiyo muddhābhisitto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā rājānaṃ khattiyaṃ muddhābhisittaṃ etadavoca: ‘Yagghe deva jāneyyāsi dibbaṃ cakkaratanaṃ antarahitan ’ti. Atha kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto dibbe cakkaratane antarahite anattamano ahosi, anattamanatañca paṭisaṃvedesi, no ca kho rājisiṃ upasaṅkamitvā ariyaṃ cakkavattivattaṃ pucchi. So samateneva sudaṃ janapadaṃ pasāsati. Tassa samatena janapadaṃ pasāsato pubbenāparaṃ janapadā na pabbanti[5] yathā taṃ pubbakānaṃ rājūnaṃ ariye cakkavattivatte vattamānānaṃ.

8. Atha kho bhikkhave amaccā pārisajjā gaṇakā mahāmattā[6] anīkaṭṭhā dovārikā mantassājīvino sannipatitvā rājānaṃ khattiyaṃ muddhābhisittaṃ upasaṅkamitvā[7] etadavocuṃ: ‘Na kho te deva samatena sudaṃ[8] janapadaṃ pasāsato pubbenāparaṃ janapadā pabbanti[9] yathā taṃ pubbakānaṃ rājūnaṃ ariye cakkavattivatte vattamānānaṃ. Saṃvijjanti kho te deva vijite amaccā pārisajjā gaṇakā mahāmattā anīkaṭṭhā dovārikā mantassājīvino mayañceva aññe ca ye mayaṃ ariyaṃ cakkavattivattaṃ dhārema. Iṅgha tvaṃ deva amhe ariyaṃ cakkavattivattaṃ puccha, tassa te mayaṃ ariyaṃ cakkavattivattaṃ puṭṭhā byākarissāmā ’ti.

Āyuvaṇṇādiparihāni-kathā

Atha kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto amacce pārisajje gaṇake mahāmatte anīkaṭṭhe dovārike mantassājīvino sannipātāpetvā[10] ariyaṃ cakkavattivattaṃ pucchi.

---

[1] āmantāpetvā - Ma, PTS.
[2] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] samayo dibbe - PTS.
[4] sattāhaṃ pabbajite - Syā, Khm.
[5] pasāsato na pubbenāparaṃ janapadā pacchanti - Syā, Khm; pasāsato na pubbe nāparaṃ janapadā pabbanti - PTS.
[6] gaṇakamahāmattā - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] upasaṅkamitvā - itipadaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[8] sudaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[9] pacchanti - Syā, Khm.
[10] sannipātetvā - Ma, Syā.

7. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Chuyển Luân Vương đã cho gọi hoàng tử, người con trai trưởng, và đã nói điều này: 'Này hoàng tử yêu dấu, nghe nói bánh xe báu thuộc cõi Trời của trẫm bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí. Hơn nữa, trẫm đã nghe điều này: 'Bánh xe báu thuộc cõi Trời của đức Chuyển Luân Vương nào bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí, thì vị vua ấy giờ đây sẽ sống không còn bao lâu nữa.' Vả lại, các dục thuộc nhân loại đã được trẫm thụ hưởng, giờ đây là lúc cho trẫm tầm cầu các dục thuộc cõi Trời. Nào, này hoàng tử yêu dấu, con hãy cai quản trái đất được bao quanh bởi biển cả này. Còn trẫm sẽ cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà.' Khi ấy, này các tỳ khưu, sau khi dạy bảo về vương quyền một cách cặn kẽ cho hoàng tử, người con trai trưởng, đức Chuyển Luân Vương đã cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi vị vua ẩn sĩ xuất gia được bảy ngày thì bánh xe báu thuộc cõi Trời đã biến mất. Sau đó, này các tỳ khưu, một người nam nào đó đã đi đến gặp vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương, sau khi đi đến đã nói với vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương điều này: 'Bẩm tâu bệ hạ, ngài cần biết rằng bánh xe báu thuộc cõi Trời bị biến mất.' Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã trở nên không hoan hỷ khi bánh xe báu thuộc cõi Trời bị biến mất, đã bộc lộ trạng thái không hoan hỷ, rồi đã không đi đến gặp vị vua ẩn sĩ và hỏi về phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. Vị ấy cai trị xứ sở theo kiến thức của riêng mình. Trong khi vị ấy cai trị xứ sở theo kiến thức của mình, các xứ sở của vị ấy vào thời gian sau này đã không phát triển bằng trước đây, như là khi chúng được cai trị bởi các vị vua tiền triều, là những vị đang thực hành các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân.

8. Sau đó, này các tỳ khưu, các quan cố vấn, các tùy tùng, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, và các bậc trí giả đã tụ hội lại rồi đã đi đến gặp vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương và đã nói điều này: 'Tâu bệ hạ, trong khi ngài cai trị xứ sở theo kiến thức của mình, các xứ sở của ngài vào thời gian sau này đã không phát triển bằng trước đây, như là khi chúng được cai trị bởi các vị vua tiền triều, là những vị đang thực hành các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. Tâu bệ hạ, ở lãnh thổ của ngài có các quan cố vấn, các tùy tùng, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, và các bậc trí giả, chính chúng tôi và những người khác ghi nhớ các phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. Nào, tâu bệ hạ, xin ngài hãy hỏi chúng tôi phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. Được hỏi, chúng tôi đây sẽ trả lời cho ngài phận sự cao quý của vị Chuyển Luân.'

Giảng về sự giảm thiểu của tuổi thọ, sắc đẹp, ...

Sau đó, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã cho tụ hội lại các quan cố vấn, các tùy tùng, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, và các bậc trí giả và đã hỏi về phận sự cao quý của vị Chuyển Luân.

Tassa te ariyaṃ cakkavattivattaṃ puṭṭhā byākariṃsu. Tesaṃ sutvā dhammikaṃ hi[1] kho rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidahi, no ca kho adhanānaṃ dhanamanuppādāsi,[2] adhanānaṃ dhane ananuppadīyamāne[3] dāḷiddiyaṃ[4] vepullamagamāsi. Dāḷiddiye vepullaṃ gate[5] aññataro puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyi. Tamenaṃ aggahesuṃ, gahetvā rañño khattiyassa muddhābhisittassa dassesuṃ —'Ayaṃ deva puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti. Evaṃ vutte bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto taṃ purisaṃ etadavoca: 'Saccaṃ kira tvaṃ ambho purisa paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti?[6] 'Saccaṃ devā 'ti. 'Kiṃ kāranā 'ti? 'Na hi deva jīvāmī 'ti.

9. Atha kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto tassa purisassa dhanamanuppādāsi —'Iminā tvaṃ ambho purisa dhanena attanā ca jīvāhi, mātāpitaro ca posehi, puttadārañca posehi, kammante ca[7] payojehi, samaṇabrāhmaṇesu[8] uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhapehi[9] sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikan 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave so puriso rañño khattiyassa muddhābhisittassa paccassosi. Aññataro pi kho bhikkhave puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyi. Tamenaṃ aggahesuṃ, gahetvā rañño khattiyassa muddhābhisittassa dassesuṃ —'Ayaṃ deva puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti. Evaṃ vutte bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto taṃ[10] purisaṃ etadavoca: 'Saccaṃ kira tvaṃ ambho purisa paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti? 'Saccaṃ devā 'ti. 'Kiṃ kāraṇā 'ti? 'Na hi deva jīvāmī 'ti. Atha kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto tassa purisassa dhanamanuppādāsi —'Iminā tvaṃ ambho purisa dhanena attanā ca jīvāhi,[11] mātāpitaro ca posehi, puttadārañca posehi, kammante ca payojehi, samaṇabrāhmaṇesu uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhapehi, sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikan 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave so[12] puriso rañño khattiyassa muddhābhisittassa paccassosi.

Assosuṃ kho bhikkhave manussā: 'Ye kira bho paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyanti, tesaṃ rājā dhanamanuppadetī 'ti.[13] Sutvāna tesaṃ etadahosi: 'Yannūna[14] mayampi paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyeyyāmā 'ti.

Atha kho bhikkhave aññataro puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyi. Tamenaṃ aggahesuṃ, gahetvā rañño khattiyassa muddhābhisittassa dassesuṃ —'Ayaṃ deva puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti.

---

[1] dhammikañhi - Ma, Syā, Khm.
[2] anuppadāsi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] ananuppadiyamāne - Ma; nānuppadiyamāne - Syā, Khm; ananuppādiyamāne - PTS.
[4] dāliddiyaṃ - Ma; dāḷiddiyaṃ - Syā, Khm; daliddiyaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[5] vepulla-gate - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] ādiyasīti - Syā, Khm.
[7] ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[8] samaṇesu brāhmaṇesu - PTS.
[9] patiṭṭhāpehi - Ma, PTS.
[10] taṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.
[11] upajīvāhi - PTS.
[12] kho so bhikkhave - PTS.
[13] rājā anuppadetīti - Syā, Khm.
[14] yaṃnūna - Ma; yan nūna - PTS.

Được hỏi, họ đã trả lời cho vị vua ấy về phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. Sau khi lắng nghe các vị ấy, vị vua đã sắp xếp sự bảo vệ, sự che chở, và sự trông nom đúng pháp, nhưng không ban phát tài sản đến những người không có tài sản; trong khi tài sản không được ban phát đến những người không có tài sản, sự nghèo khó đã đi đến sự lớn mạnh. Khi sự nghèo khó đi đến sự lớn mạnh, một người nam nào đó đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác. Người ta đã bắt giữ kẻ ấy, sau khi bắt giữ đã trình lên vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương: 'Tâu bệ hạ, người nam này đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác.' Khi được nói như vậy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã nói với người nam ấy điều này: 'Này gã người nam, nghe nói ngươi đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác, có đúng không vậy?' 'Đúng vậy, tâu bệ hạ.' 'Bởi lý do gì?' 'Bởi vì, tâu bệ hạ, thần không đủ sống.'

9. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã ban phát tài sản cho người nam ấy (nói rằng): 'Này gã người nam, với tài sản này, ngươi hãy nuôi sống bản thân, hãy phụng dưỡng mẹ và cha, hãy chăm sóc con và vợ, hãy tạo lập các công việc, hãy tiến hành sự cúng dường hướng thượng ở các Sa-môn và Bà-la-môn, (là việc làm) đưa đến Thiên giới, có hạnh phúc là quả thành tựu, được sanh về cõi Trời.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ,' này các tỳ khưu, người nam ấy đã đáp lại vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương như thế. Này các tỳ khưu, một người nam khác cũng đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác. Người ta đã bắt giữ kẻ ấy, sau khi bắt giữ đã trình lên vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương: 'Tâu bệ hạ, người nam này đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác.' Khi được nói như vậy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã nói với người nam ấy điều này: 'Này gã người nam, nghe nói ngươi đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác, có đúng không vậy?' 'Đúng vậy, tâu bệ hạ.' 'Bởi lý do gì?' 'Bởi vì, tâu bệ hạ, thần không đủ sống.' Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã ban phát tài sản cho người nam ấy (nói rằng): 'Này gã người nam, với tài sản này, ngươi hãy nuôi sống bản thân, hãy phụng dưỡng mẹ và cha, hãy chăm sóc con và vợ, hãy tạo lập các công việc, hãy tiến hành sự cúng dường hướng thượng ở các Sa-môn và Bà-la-môn, (là việc làm) đưa đến Thiên giới, có hạnh phúc là quả thành tựu, được sanh về cõi Trời.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ,' này các tỳ khưu, người nam ấy đã đáp lại vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương như thế.

Này các tỳ khưu, dân chúng đã nghe rằng: 'Này ông, nghe nói những ai lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác, đức vua ban phát tài sản cho chúng nó.' Nghe xong, điều này đã khởi đến những người ấy rằng: 'Hay là chúng ta cũng nên lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác.'

Sau đó, này các tỳ khưu, một người nam nọ đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác. Người ta đã bắt giữ kẻ ấy, sau khi bắt giữ đã trình lên vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương: 'Tâu bệ hạ, người nam này đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác.'

Evaṃ vutte bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto taṃ purisaṃ etadavoca: 'Saccaṃ kira tvaṃ ambho purisa paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti? 'Saccaṃ devā 'ti. 'Kiṃkāraṇā 'ti? 'Na hi deva jīvāmī 'ti. Atha kho bhikkhave rañño khattiyassa muddhābhisittassa etadahosi: 'Sace kho ahaṃ yo yo pi paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyissati, tassa tassa dhanamanuppadassāmi,[1] evamidaṃ adinnādānaṃ pavaḍḍhissati. Yannūnāhaṃ imaṃ purisaṃ sunisedhaṃ nisedheyyaṃ mūlachejjaṃ[2] kareyyaṃ, sīsamassa chindeyyan 'ti.

10. Atha kho bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto purise āṇāpesi: 'Tena hi bhaṇe imaṃ purisaṃ daḷhāya rajjuyā pacchābāhaṃ[3] gāḷhabandhanaṃ bandhitvā khuramuṇḍaṃ karitvā, kharassarena paṇavena rathiyā rathiṃ[4] siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ parinetvā dakkhiṇena dvārena nikkhāmetvā,[5] dakkhiṇato nagarassa sunisedhaṃ nisedhetha, mūlachejjaṃ karotha, sīsamassa chindathā 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave te purisā rañño khattiyassa muddhābhisittassa paṭissutvā taṃ purisaṃ daḷhāya rajjuyā pacchābāhaṃ gāḷhabandhanaṃ bandhitvā khuramuṇḍaṃ karitvā, kharassarena paṇavena rathiyā rathiṃ siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ parinetvā, dakkhiṇena dvārena nikkhāmetvā, dakkhiṇato nagarassa sunisedhaṃ nisedhesuṃ mūlachejjaṃ akaṃsu, sīsamassa chindiṃsu. Assosuṃ kho bhikkhave manussā: 'Ye kira bho paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyanti, te rājā sunisedhaṃ nisedheti, mūlachejjaṃ karoti, sīsāni tesaṃ chindatī 'ti, sutvāna tesaṃ etadahosi: 'Yannūna mayampi tiṇhāni satthāni kārāpessāma,[6] tiṇhāni satthāni kārāpetvā yesaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyissāma, te sunisedhaṃ nisedhessāma, mūlachejjaṃ karissāma, sīsāni tesaṃ chindissāmā 'ti. Te tiṇhāni satthāni kārāpesuṃ, tiṇhāni satthāni kārāpetvā gāmaghātampi upakkamiṃsu kātuṃ, nigamaghātampi upakkamiṃsu kātuṃ, nagaraghātampi upakkamiṃsu kātuṃ, panthadūhanampi[7] upakkamiṃsu kātuṃ. Yesaṃ te[8] adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyanti, te sunisedhaṃ nisedhenti, mūlachejjaṃ karonti, sīsāni tesaṃ chindanti.

Iti kho bhikkhave adhanānaṃ dhane ananuppadīyamāne[9] dāḷiddiyaṃ vepullamagamāsi. Dāḷiddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullamagamāsi. Adinnādāne vepullaṃ gate satthaṃ vepullamagamāsi. Satthe vepullaṃ gate pāṇātipāto vepullamagamāsi. Pāṇātipāte vepullaṃ gate tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ asītivassasahassāyukānaṃ manussānaṃ puttā cattārīsaṃ vassasahassāyukā[10] ahesuṃ.

---

[1] dhanam anuppadāmi - PTS.
[2] mūlaghaccaṃ - Ma, PTS; mūlaghacchaṃ - Syā, Khm.
[3] pacchābāhuṃ - Syā, Khm.
[4] rathiyā rathikaṃ - Ma; rathiyāya rathiyaṃ - Syā, Khm, PTS.
[5] nikkhamitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] kārāpeyyāma - Syā, Khm, PTS.
[7] panthaduhanampi - Ma; panthadūhaṇampi - Syā, Khm.
[8] te yesaṃ - PTS.
[9] ananuppadiyamāne - Ma, PTS; nānuppadiyamāne - Syā, Khm.
[10] cattārīsavassasahassāyukā puttā - Ma, Syā, Khm; cattārīsaṃ vassasahassāyukā puttā - PTS.

Khi được nói như vậy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã nói với người nam ấy điều này: 'Này gã người nam, nghe nói ngươi đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác, có đúng không vậy?' 'Đúng vậy, tâu bệ hạ.' 'Bởi lý do gì?' 'Bởi vì, tâu bệ hạ, thần không đủ sống.' Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương: 'Nếu bất cứ người nào lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác, ta đều ban phát tài sản cho họ, như vậy việc lấy vật không được cho này sẽ phát triển. hay là ta nên loại trừ triệt để người nam này, nên thực hiện việc tiêu diệt tận gốc rễ, nên chặt đầu của người này.'

10. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã ra lệnh cho các người nam rằng: 'Vậy thì, này các khanh, hãy trói chặt người này với cánh tay ở phía sau bằng dây thừng chắc chắn, hãy cạo trọc đầu, rồi dẫn đi quanh từ đường phố này sang đường phố khác, từ giao lộ này sang giao lộ khác với tiếng trống có âm thanh inh ỏi, sau đó đưa đi ra bằng cánh cổng hướng nam, rồi tại hướng nam của thành phố hãy loại trừ triệt để người nam này, hãy thực hiện việc tiêu diệt tận gốc rễ, hãy chặt đầu của người này.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ,' này các tỳ khưu, những người nam ấy nghe theo vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương, đã trói chặt người ấy với cánh tay ở phía sau bằng dây thừng chắc chắn, đã cạo trọc đầu, rồi đã dẫn đi quanh từ đường phố này sang đường phố khác, từ giao lộ này sang giao lộ khác với tiếng trống có âm thanh inh ỏi, sau đó đã đưa đi ra bằng cánh cổng hướng nam, rồi tại hướng nam của thành phố đã loại trừ triệt để người nam này, đã thực hiện việc tiêu diệt tận gốc rễ, đã chặt đầu của người này. Này các tỳ khưu, dân chúng đã nghe rằng: 'Này ông, nghe nói những ai lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác, thì đức vua loại trừ triệt để họ, thực hiện việc tiêu diệt tận gốc rễ, chặt đầu của họ.' Nghe xong, điều này đã khởi đến những người ấy: 'Hay là chúng ta cũng sẽ cho làm các gươm đao sắc bén, sau khi cho làm các gươm đao sắc bén chúng ta sẽ lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp, của những ai thì chúng ta sẽ loại trừ triệt để họ, sẽ thực hiện việc tiêu diệt tận gốc rễ, sẽ chặt đầu của họ.' Những người ấy đã cho làm các gươm đao sắc bén, sau khi cho làm các gươm đao sắc bén, chúng đã ra sức để thực hiện việc cướp phá làng mạc, đã ra sức để thực hiện việc cướp phá thị trấn, đã ra sức để thực hiện việc cướp phá thành phố, đã ra sức để thực hiện việc cướp đường. Chúng lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp, của những ai thì chúng loại trừ triệt để họ, thực hiện việc tiêu diệt tận gốc rễ, chặt đầu của họ.

Như thế, này các tỳ khưu, trong khi tài sản không được ban phát đến những người không có tài sản, sự nghèo khó đã đi đến sự lớn mạnh; khi sự nghèo khó đi đến sự lớn mạnh, việc lấy vật không được cho đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc lấy vật không được cho đi đến sự lớn mạnh, gươm đao đã đi đến sự lớn mạnh; khi gươm đao đi đến sự lớn mạnh, việc giết hại sinh mạng đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc giết hại sinh mạng đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm đã trở thành có tuổi thọ bốn mươi ngàn năm.

11. Cattārīsaṃ vassasahassāyukesu[1] bhikkhave manussesu aññataro puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyi. Tamenaṃ aggahesuṃ, gahetvā rañño khattiyassa muddhābhisittassa dassesuṃ —'Ayaṃ deva puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti. Evaṃ vutte bhikkhave rājā khattiyo muddhābhisitto taṃ purisaṃ etadavoca; 'Saccaṃ kira tvaṃ ambho purisa paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti? 'Na hi devā 'ti [2] sampajānamusā abhāsi.[3] Iti kho bhikkhave adhanānaṃ dhane ananuppadīyamāne[4] dāḷiddiyaṃ vepullamagamāsi. Dāḷiddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullamagamāsi. Adinnādāne vepullaṃ gate satthaṃ vepullamagamāsi. Satthe vepullaṃ gate pāṇātipāto vepullamagamāsi. Pāṇātipate vepullaṃ gate musāvādo vepullamagamāsi. Musāvāde vepullaṃ gate tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ[5] āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ cattārīsa[6]vassa-sahassāyukānaṃ manussānaṃ vīsativassasahassāyukā puttā ahesuṃ. Vīsativassasahassāyukesu bhikkhave manussesu aññataro puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyi. Tamenaṃ aññataro puriso rañño khattiyassa muddhābhisittassa ārocesi: 'Itthannāmo deva puriso paresaṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyī 'ti pesuññamakāsi. Iti kho bhikkhave adhanānaṃ dhane ananuppadīyamāne dāḷiddiyaṃ vepullamagamāsi. Dāḷiddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullamagamāsi. Adinnādāne vepullaṃ gate satthaṃ vepullamagamāsi. Satthe vepullaṃ gate pāṇātipāto vepullamagamāsi. Pāṇātipāte vepullaṃ gate musāvādo vepullamagamāsi. Musāvāde vepullaṃ gate pisuṇā vācā vepullamagamāsi. Pisuṇāya[7] vācāya vepullaṃ gatāya tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ vīsativassasahassāyukānaṃ manussānaṃ dasavassasahassāyukā puttā ahesuṃ.

12. Dasavassasahassāyukesu bhikkhave manussesu ekidaṃ sattā vaṇṇavanto[8] honti, ekidaṃ sattā dubbaṇṇā. Tattha ye te sattā dubbaṇṇā te vaṇṇavante satte abhijjhāyantā paresaṃ dāresu cārittaṃ āpajjiṃsu. Iti kho bhikkhave adhanānaṃ dhane ananuppadīyamāne dāḷiddiyaṃ vepullamagamāsi. Dāḷiddiye vepullaṃ gate —pe— kāmesu micchācāro vepullamagamāsi. Kāmesu micchācāre vepullaṃ gate tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ dasavassasahassāyukānaṃ manussānaṃ pañcavassa-sahassāyukā puttā ahesuṃ.

---

[1] cattārīsavassasahassāyukesu - Ma, Syā, Khm.
[2] avaca - PTS.
[3] bhāsi - Syā, Khm; 'bhāsi - PTS.
[4] ananuppadiyamāne - Ma, PTS; nānuppadiyamāne - Syā, Khm.
[5] tesaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[6] cattārīsaṃ - PTS.
[7] pisunāya - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[8] vaṇṇavantā - Syā, Khm.

11. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ bốn mươi ngàn năm, một người nam nọ đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác. Người ta đã bắt giữ kẻ ấy, sau khi bắt giữ đã trình lên vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương: 'Tâu bệ hạ, người nam này đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác.' Khi được nói như vậy, này các tỳ khưu, vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương đã nói với người nam ấy điều này: 'Này gã người nam, nghe nói ngươi đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác, có đúng không vậy?' 'Quả thật không đúng, tâu bệ hạ,' gã đã cố tình nói lời dối trá. Như thế, này các tỳ khưu, trong khi tài sản không được ban phát đến những người không có tài sản, sự nghèo khó đã đi đến sự lớn mạnh; khi sự nghèo khó đi đến sự lớn mạnh, việc lấy vật không được cho đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc lấy vật không được cho đi đến sự lớn mạnh, gươm đao đã đi đến sự lớn mạnh; khi gươm đao đi đến sự lớn mạnh, việc giết hại sinh mạng đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc giết hại sinh mạng đi đến sự lớn mạnh, việc nói dối đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc nói dối đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ bốn mươi ngàn năm đã trở thành có tuổi thọ hai mươi ngàn năm. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ hai mươi ngàn năm, một người nam nọ đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác. Một người nam khác đã trình tấu cho vị vua Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương về kẻ ấy: 'Tâu bệ hạ, người nam tên như vầy đã lấy vật không được cho, gọi là trộm cắp của những người khác;' gã đã thực hiện việc tố cáo. Như thế, này các tỳ khưu, trong khi tài sản không được ban phát đến những người không có tài sản, sự nghèo khó đã đi đến sự lớn mạnh; khi sự nghèo khó đi đến sự lớn mạnh, việc lấy vật không được cho đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc lấy vật không được cho đi đến sự lớn mạnh, gươm đao đã đi đến sự lớn mạnh; khi gươm đao đi đến sự lớn mạnh, việc giết hại sinh mạng đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc giết hại sinh mạng đi đến sự lớn mạnh, việc nói dối đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc nói dối đi đến sự lớn mạnh, lời nói đâm thọc đã đi đến sự lớn mạnh; khi lời nói đâm thọc đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ hai mươi ngàn năm đã trở thành có tuổi thọ mười ngàn năm.

12. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười ngàn năm, một số chúng sinh có sắc đẹp, một số chúng sinh có sắc xấu. Ở đấy, các chúng sinh có sắc xấu, trong khi tham đắm các chúng sinh có sắc đẹp, đã thực hiện hành vi sai trái với các người vợ của những kẻ khác. Như thế, này các tỳ khưu, trong khi tài sản không được ban phát đến những người không có tài sản, sự nghèo khó đã đi đến sự lớn mạnh; khi sự nghèo khó đi đến sự lớn mạnh, —nt— hành vi sai trái ở các dục đã đi đến sự lớn mạnh; khi hành vi sai trái ở các dục đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ mười ngàn năm đã trở thành có tuổi thọ năm ngàn năm.

13. Pañcavassasahassāyukesu bhikkhave manussesu dve dhammā vepullamagamaṃsu,[1] pharusā[2] vācā samphappalāpo ca. Dvīsu dhammesu vepullaṃ gatesu tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ pañcavassasahassāyukānaṃ manussānaṃ appekacce aḍḍhateyyavassasahassāyukā appekacce dvevassasahassāyukā puttā ahesuṃ. Aḍḍhateyyavassasahassāyukesu bhikkhave manussesu abhijjhāvyāpādā[3] vepullamagamaṃsu. Abhijjhāvyāpādesu vepullaṃ gatesu[4] tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ aḍḍhateyyavassasahassāyukānaṃ manussānaṃ vassasahassāyukā puttā ahesuṃ. Vassasahassāyukesu bhikkhave manussesu micchādiṭṭhi vepullamagamāsi. Micchādiṭṭhiyā vepullaṃ gatāya tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ vassasahassāyukānaṃ manussānaṃ pañcavassasatāyukā puttā ahesuṃ. Pañcavassasatāyukesu bhikkhave manussesu tayo dhammā vepullamagamaṃsu, adhammarāgo visamalobho micchādhammo. Tīsu dhammesu vepullaṃ gatesu tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ pañcavassasatāyukānaṃ manussānaṃ appekacce aḍḍhateyyavassasatāyukā appekacce dvevassasatāyukā puttā ahesuṃ. Aḍḍhateyyavassasatāyukesu bhikkhave manussesu ime dhammā vepullamagamaṃsu, amatteyyatā apetteyyatā asāmaññatā abrahmaññatā nakulejeṭṭhāpacāyitā.[5]

14. Iti kho bhikkhave adhanānaṃ dhane ananuppadīyamāne dāḷiddiyaṃ vepullamagamāsi. Dāḷiddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullamagamāsi. Adinnādāne vepullaṃ gate satthaṃ vepullamagamāsi. Satthe vepullaṃ gate pāṇātipāto vepullamagamāsi. Pāṇātipāte vepullaṃ gate musāvādo vepullamagamāsi. Musāvāde vepullaṃ gate pisuṇā vācā vepullamagamāsi. Pisuṇāya vācāya vepullaṃ gatāya kāmesu micchācāro vepullamagamāsi. Kāmesu micchācāre vepullaṃ gate dve dhammā vepullamagamaṃsu pharusā vācā samphappalāpo ca. Dvīsu dhammesu vepullaṃ gatesu abhijjhāvyāpādā vepullamagamaṃsu. Abhijjhāvyāpādesu vepullaṃ gatesu micchādiṭṭhi vepullamagamāsi.—

[1] agamiṃsu - Syā, Khm.
[2] pharusā ca - Syā, Khm.
[3] abhijjhābyāpādā - Ma, Syā, Khm; abhijjhā-vyāpādo - PTS.
[4] abhijjhā-vyāpāde vepulla-gate - PTS.
[5] na kule jeṭṭhāpacāyitā - Ma; na-kule-jeṭṭhāpacāyitā - PTS.

13. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ năm ngàn năm, hai pháp đã đi đến sự lớn mạnh: lời nói thô lỗ và việc nói nhảm nhí. Khi hai pháp đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ năm ngàn năm đã trở thành: một số có tuổi thọ hai ngàn năm trăm năm, một số có tuổi thọ hai ngàn năm. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ hai ngàn năm trăm năm, tham đắm và thù oán đã đi đến sự lớn mạnh. Khi tham đắm và thù oán đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ hai ngàn năm trăm năm đã trở thành có tuổi thọ một ngàn năm. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ một ngàn năm, tà kiến đã đi đến sự lớn mạnh. Khi tà kiến đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ một ngàn năm đã trở thành có tuổi thọ năm trăm năm. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ năm trăm năm, ba pháp đã đi đến sự lớn mạnh: luyến ái phi pháp, tham không chừng mực, tình trạng sái quấy.[1] Khi ba pháp đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ năm trăm năm đã trở thành: một số có tuổi thọ hai trăm năm mươi năm, một số có tuổi thọ hai trăm năm. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ hai trăm năm mươi năm, các pháp này đã đi đến sự lớn mạnh: tình trạng không hiếu kính mẹ, tình trạng không hiếu kính cha, tình trạng không tôn kính Sa-môn hạnh, tình trạng không tôn kính Bà-la-môn hạnh, tình trạng không nể nang các bậc trưởng thượng trong gia tộc.[2]

14. Như thế, này các tỳ khưu, trong khi tài sản không được ban phát đến những người không có tài sản, sự nghèo khó đã đi đến sự lớn mạnh; khi sự nghèo khó đi đến sự lớn mạnh, việc lấy vật không được cho đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc lấy vật không được cho đi đến sự lớn mạnh, gươm đao đã đi đến sự lớn mạnh; khi gươm đao đi đến sự lớn mạnh, việc giết hại sinh mạng đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc giết hại sinh mạng đi đến sự lớn mạnh, việc nói dối đã đi đến sự lớn mạnh; khi việc nói dối đi đến sự lớn mạnh, lời nói đâm thọc đã đi đến sự lớn mạnh; khi lời nói đâm thọc đi đến sự lớn mạnh, hành vi sai trái ở các dục đã đi đến sự lớn mạnh; khi hành vi sai trái ở các dục đi đến sự lớn mạnh, hai pháp đã đi đến sự lớn mạnh: lời nói thô lỗ và việc nói nhảm nhí. Khi hai pháp đi đến sự lớn mạnh, tham đắm và thù oán đã đi đến sự lớn mạnh. Khi tham đắm và thù oán đi đến sự lớn mạnh, tà kiến đã đi đến sự lớn mạnh.—

[1] luyến ái phi pháp (*adhammarāgo*): sự luyến ái về đối tượng không phù hợp như là: mẹ, dì, cô, thím, v.v... (loạn luân); tham không chừng mực (*visamalobho*): tham mãnh liệt ở những trường hợp gắn liền với của cải; tình trạng sái quấy (*micchādhammo*): mong muốn và luyến ái về những người nam của những người nam, và về những người nữ của những người nữ (đồng tính luyến ái) (DA. iii, 853).

[2] Ý nghĩa của năm từ này được ghi dựa theo Chú Giải (Sđd.).

—Micchādiṭṭhiyā vepullaṃ gatāya tayo dhammā vepullamagamaṃsu adhammarāgo visamalobho micchādhammo. Tīsu dhammesu vepullaṃ gatesu ime dhammā vepullamagamaṃsu amatteyyatā apetteyyatā asāmaññatā abrahmaññatā nakulejeṭṭhāpacāyitā. Imesu dhammesu vepullaṃ gatesu tesaṃ sattānaṃ āyu pi parihāyi, vaṇṇo pi parihāyi. Tesaṃ āyunā pi parihāyamānānaṃ vaṇṇena pi parihāyamānānaṃ aḍḍhateyyavassa-satāyukānaṃ manussānaṃ vassasatāyukā puttā ahesuṃ.

Dasavassāyukasamayo

15. Bhavissati bhikkhave so samayo yaṃ imesaṃ manussānaṃ dasavassāyukā puttā bhavissanti. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu pañcavassikā kumārikā alampateyyā[1] bhavissanti. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu imāni rasāni antaradhāyissanti, seyyathīdaṃ: sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ[2] loṇaṃ. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu kudrūsako[3] aggaṃ bhojanānaṃ[4] bhavissati. Seyyathāpi bhikkhave etarahi sālimaṃsodano aggaṃ bhojanānaṃ, evameva kho bhikkhave dasavassāyukesu manussesu kudrūsako aggaṃ bhojanānaṃ bhavissati. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu dasakusalakammapathā sabbena sabbaṃ antaradhāyissanti, dasa akusalakammapathā atibyādippissanti.[5] Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu kusalantipi na bhavissati. Kuto pana kusalassa kārako. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu ye te bhavissanti amatteyyā apetteyyā asāmaññā abrahmaññā na kule jeṭṭhāpacāyino,[6] te pujjā[7] ca bhavissanti pāsaṃsā ca. Seyyathāpi bhikkhave etarahi matteyyā[8] petteyyā sāmaññā brahmaññā kule jeṭṭhāpacāyino pujjā[9] ca pāsaṃsā ca, evameva kho bhikkhave dasavassāyukesu manussesu ye te bhavissanti amatteyyā apetteyyā asāmaññā abrahmaññā na kule jeṭṭhāpacāyino, te pujjā ca bhavissanti pāsaṃsā ca. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu na bhavissati mātā ti vā mātucchā ti vā [10]mātulānī ti vā ācariyabhariyā ti vā garūnaṃ dāro ti[11] vā, sambhedaṃ loko gamissati yathā ajeḷakā kukkuṭasūkarā[12] soṇasigālā.[13]

---

[1] alaṃpateyyā - Ma, Syā, Khm.
[2] madhupphāṇitaṃ - PTS.
[3] kudrusako - Syā, Khm.
[4] aggabhojanaṃ - Syā, Khm.
[5] ativiya dippissanti - Syā, Khm, PTS.
[6] nakulejeṭṭhāpacāyino - Syā, Khm; na-kule-jeṭṭhāpacāyino - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] pūjā - Syā, Khm.
[8] metteyyā - PTS.
[9] te pūjā - Syā, Khm; te pujjā - PTS.
[10] pitāti vā pitucchāti vā - iti adhiko pāṭho Syā, Khm potthakesu dissate.
[11] dārāti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] kukkuṭā sūkarā - Syā, Khm.
[13] soṇasiṅgālā - Ma; soṇā sigālā - Syā, Khm.

—Khi tà kiến đi đến sự lớn mạnh, ba pháp đã đi đến sự lớn mạnh: luyến ái phi pháp, tham không chừng mực, tình trạng sái quấy. Khi ba pháp đi đến sự lớn mạnh, các pháp này đã đi đến sự lớn mạnh: tình trạng không hiếu kính mẹ, tình trạng không hiếu kính cha, tình trạng không tôn kính Sa-môn hạnh, tình trạng không tôn kính Bà-la-môn hạnh, tình trạng không nể nang các bậc trưởng thượng trong gia tộc. Khi các pháp này đi đến sự lớn mạnh, tuổi thọ của các chúng sinh ấy đã giảm thiểu, sắc đẹp cũng đã giảm thiểu. Trong khi chúng bị giảm thiểu về tuổi thọ, bị giảm thiểu về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ hai trăm năm mươi năm đã trở thành có tuổi thọ một trăm năm.

Thời kỳ có tuổi thọ mười năm

15. Này các tỳ khưu, sẽ đến thời kỳ mà con cái của những người (ở thời kỳ) này sẽ trở thành có tuổi thọ mười năm. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, các cô gái năm tuổi sẽ đủ (phát triển) để gả chồng. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, các vị nếm này sẽ biến mất, tức là: bơ tươi, bơ lỏng, dầu ăn, mật, đường mía, muối. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, hạt *kudrūsaka* sẽ là hạng nhất trong số các món ăn. Cũng giống như, này các tỳ khưu, hiện nay cơm gạo *sāli* với thịt là hạng nhất trong số các món ăn, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, hạt *kudrūsaka* sẽ là hạng nhất trong số các món ăn. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, mười loại nghiệp thiện sẽ biến mất toàn bộ theo tổng thể, mười loại nghiệp bất thiện sẽ vô cùng chói sáng. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, cũng sẽ không còn chữ 'thiện,'[1] lấy đâu mà có người làm thiện! Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, những kẻ là người không hiếu kính mẹ, không hiếu kính cha, không tôn kính Sa-môn hạnh, không tôn kính Bà-la-môn hạnh, không nể nang các vị trưởng thượng trong gia tộc, chúng sẽ được cúng dường và được khen ngợi. Cũng giống như, này các tỳ khưu, hiện nay những ai là người hiếu kính mẹ, hiếu kính cha, tôn kính Sa-môn hạnh, tôn kính Bà-la-môn hạnh, nể nang các vị trưởng thượng trong gia tộc, họ được cúng dường và được khen ngợi, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, những ai là người không hiếu kính mẹ, không hiếu kính cha, không tôn kính Sa-môn hạnh, không tôn kính Bà-la-môn hạnh, không nể nang các bậc trưởng thượng trong gia tộc, chúng sẽ được cúng dường và được khen ngợi. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, sẽ không còn tên gọi 'mẹ,' hay 'dì,' hay 'thím,' hay 'vợ của thầy,' hay 'vợ của các yếu nhân;' thế gian sẽ đi đến sự lẫn lộn giống như dê và cừu, gà và heo, chó và chó rừng.

[1] cũng sẽ không còn chữ 'thiện,' (*kusalan ti pi na bhavissatī* ti): "ngay cả cái gọi là thiện cũng sẽ không còn, thậm chí khái niệm về thiện cũng sẽ không được biết đến" (DA. iii, 853).

16. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu tesaṃ sattānaṃ aññamaññamhi tibbo āghāto paccupaṭṭhito bhavissati, tibbo byāpādo, tibbo manopadoso, tibbaṃ vadhakacittaṃ. Mātu pi puttamhi, puttassa pi mātari, pitu pi puttamhi, puttassa pi pitari, bhātu pi bhātari,[1] bhātu pi bhaginiyā, bhaginiyā pi bhātari, tibbo āghāto paccupaṭṭhito bhavissati tibbo byāpādo tibbo manopadoso tibbaṃ vadhakacittaṃ. Seyyathāpi bhikkhave māgavikassa migaṃ disvā tibbo āghāto paccupaṭṭhito hoti tibbo byāpādo tibbo manopadoso tibbaṃ vadhakacittaṃ, evameva kho bhikkhave dasavassāyukesu manussesu tesaṃ sattānaṃ aññamaññamhi tibbo āghāto paccupaṭṭhito bhavissati tibbo byāpādo tibbo manopadoso tibbaṃ vadhakacittaṃ. Mātu pi puttamhi, puttassa pi mātari, pitu pi puttamhi, puttassa pi pitari, bhātu pi bhātari, bhātu pi bhaginiyā, bhaginiyā pi bhātari, tibbo āghāto paccupaṭṭhito bhavissati, tibbo byāpādo, tibbo manopadoso, tibbaṃ vadhakacittaṃ. Dasavassāyukesu bhikkhave manussesu sattāhaṃ satthantarakappo bhavissati. Te aññamaññamhi[2] migasaññaṃ paṭilabhissanti, tesaṃ tiṇhāni satthāni hatthesu pātubhavissanti. Te tiṇhena satthena [3]'esa migo esa migo 'ti[3] aññamaññaṃ jīvitā voropessanti.[4]

Āyuvaṇṇādivaḍḍhana-kathā

17. Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ ekaccānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mā ca mayaṃ kañci, mā ca amhe[5] koci, yannūna mayaṃ tiṇagahaṇaṃ[6] vā vanagahaṇaṃ vā rukkhagahaṇaṃ vā nadīviduggaṃ vā pabbatavisamaṃ vā pavisitvā vanamūlaphalāhārā yāpeyyāmā 'ti. Te tiṇagahaṇaṃ vā[7] vanagahaṇaṃ vā[5] rukkhagahaṇaṃ vā[5] nadīviduggaṃ vā[5] pabbatavisamaṃ vā[5] pavisitvā sattāhaṃ vanamūlaphalāhārā yāpessanti.[8] Te tassa sattāhassa accayena tiṇagahaṇā vanagahaṇā rukkhagahaṇā nadīviduggā pabbatavisamā nikkhamitvā aññamaññaṃ āliṅgitvā sabhāgāyissanti[9] samassāsissanti — 'Diṭṭhā bho satta[10] jīvasi, [[11]] diṭṭhā bho satta jīvasī 'ti.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho akusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu evarūpaṃ[12] āyataṃ ñātikkhayaṃ pattā, yannūna mayaṃ kusalaṃ kareyyāma.

---

[1] bhātu pi bhātari - iti adhiko pāṭho Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] aññamaññaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3-3] esa migoti - Syā, Khm.
[4] voropissanti - Syā, Khm.
[5] mā c' amhe - PTS.
[6] °gahanaṃ - Ma, Khm, evamuparipi.
[7] vā - itisaddo PTS potthake na dissate.
[8] yāpeyyanti - PTS.
[9] sabhāsu gāyissanti - Syā, Khm, PTS.
[10] sattā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] tvaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.
[12] evarūpaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

16. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, giữa các chúng sinh (ở thời kỳ) ấy với nhau sẽ hình thành sự căm hận thâm sâu, sự thù oán thâm sâu, ý sân hận thâm sâu, tâm giết hại thâm sâu. Giữa mẹ với con trai, giữa con trai với mẹ, giữa cha với con trai, giữa con trai với cha, giữa anh em trai với anh em trai, giữa anh em trai với chị em gái, giữa chị em gái với anh em trai sẽ hình thành sự căm hận thâm sâu, sự thù oán thâm sâu, ý sân hận thâm sâu, tâm giết hại thâm sâu. Cũng giống như, này các tỳ khưu, đối với người thợ săn, sau khi nhìn thấy con thú sẽ hình thành sự căm hận thâm sâu, sự thù oán thâm sâu, ý sân hận thâm sâu, tâm giết hại thâm sâu, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, giữa các chúng sinh ấy với nhau sẽ hình thành sự căm hận thâm sâu, sự thù oán thâm sâu, ý sân hận thâm sâu, tâm giết hại thâm sâu. Giữa mẹ với con trai, giữa con trai với mẹ, giữa cha với con trai, giữa con trai với cha, giữa anh em trai với anh em trai, giữa anh em trai với chị em gái, giữa chị em gái với anh em trai sẽ hình thành sự căm hận thâm sâu, sự thù oán thâm sâu, ý sân hận thâm sâu, tâm giết hại thâm sâu. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ mười năm, sẽ xảy ra giai đoạn gươm đao trong bảy ngày. Họ nhận biết nhau tưởng là loài thú, các gươm đao sắc bén sẽ xuất hiện ở các bàn tay của họ. Với gươm đao sắc bén, họ tước đoạt mạng sống lẫn nhau (nghĩ rằng): 'Nó là thú, nó là thú.'

Giảng về sự tăng trưởng của tuổi thọ, sắc đẹp, ...

17. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến một số chúng sinh trong số ấy: 'Chúng ta chớ giết ai, và chớ ai giết chúng ta; hay là chúng ta nên đi vào bãi cỏ, hoặc cụm rừng, hoặc lùm cây, hoặc cồn bãi giữa sông, hoặc núi non hiểm trở, và nuôi sống với thức ăn là rễ củ và trái cây rừng.' Họ sẽ đi vào bãi cỏ, hoặc cụm rừng, hoặc lùm cây, hoặc cồn bãi giữa sông, hoặc núi non hiểm trở, và nuôi sống với thức ăn là rễ củ và trái cây rừng trong bảy ngày. Trải qua bảy ngày ấy, họ sẽ đi ra từ bãi cỏ, từ cụm rừng, từ lùm cây, từ cồn bãi giữa sông, từ núi non hiểm trở, sẽ ôm chầm lấy nhau, sẽ hòa đồng, sẽ khích lệ nhau rằng: 'Này ông bạn, may quá ông còn sống! Này ông bạn, may quá ông còn sống!'

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp bất thiện mà chúng ta gánh chịu sự mất mát lớn lao về thân quyến với hình thức như vậy; hay là chúng ta nên làm việc thiện.

Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ pāṇātipātā virameyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ[1] dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ dasavassāyukānaṃ manussānaṃ vīsativassāyukā puttā bhavissanti.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya[2] kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma?[3] Yannūna mayaṃ adinnādānā virameyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti, vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ vīsativassāyukānaṃ manussānaṃ cattārīsavassāyukā puttā bhavissanti.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ kāmesu micchācārā virameyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ cattārīsavassāyukānaṃ manussānaṃ asītivassāyukā puttā bhavissanti.

18. Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ musāvādā virameyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ asītivassāyukānaṃ manussānaṃ saṭṭhivassasatāyukā puttā bhavissanti.

[1] tesaṃ kusalānaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] bhiyyo somattāya - Ma, Syā, Khm; bhiyyoso-mattāya - PTS, evaṃ sabbattha.
[3] kiṃ kusalaṃ kareyyāma - itivākyaṃ PTS potthake na dissate.

Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên tránh xa việc giết hại sinh mạng, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ mười năm sẽ trở thành có tuổi thọ hai mươi năm.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên tránh xa việc lấy vật không được cho, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ hai mươi năm sẽ trở thành có tuổi thọ bốn mươi năm.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên tránh xa hành vi sai trái ở các dục, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ bốn mươi năm sẽ trở thành có tuổi thọ tám mươi năm.

18. Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên tránh xa việc nói dối, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ tám mươi năm sẽ trở thành có tuổi thọ một trăm sáu mươi năm.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ pisuṇāya[1] vācāya virameyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ saṭṭhivassasatāyukānaṃ manussānaṃ vīsativassa[2]satāyukā puttā bhavissanti.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ pharusāya vācāya virameyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti, pharusāya vācāya viramissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ vīsativassa[2]satāyukānaṃ manussānaṃ cattārīsaṃchabbassasatāyukā puttā bhavissanti.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ samphappalāpā virameyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti, samphappalāpā viramissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissatti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ cattārīsaṃchabbassa-satāyukānaṃ manussānaṃ dvesahassāyukā puttā bhavissanti.

[1] pisunāya - PTS, evaṃ sabbattha.

[2] vīsati-tivassa - Ma; vīsaṃ-tīṇi-vassa - PTS.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên tránh xa lời nói đâm thọc, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ một trăm sáu mươi năm sẽ trở thành có tuổi thọ ba trăm hai mươi năm.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên tránh xa lời nói thô lỗ, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc, sẽ tránh xa lời nói thô lỗ; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ ba trăm hai mươi năm sẽ trở thành có tuổi thọ sáu trăm bốn mươi năm.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên tránh xa việc nói nhảm nhí, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc, sẽ tránh xa lời nói thô lỗ, sẽ tránh xa việc nói nhảm nhí; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ sáu trăm bốn mươi năm sẽ trở thành có tuổi thọ hai ngàn năm.

19. Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: ‘Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ abhijjhaṃ pajaheyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā ’ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti, pharusāya vācāya viramissanti, samphappalāpā viramissanti, abhijjhaṃ pajahissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ dvevassasahassāyukānaṃ manussānaṃ cattārivassa-sahassāyukā puttā bhavissanti.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: ‘Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ vyāpādaṃ pajaheyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā ’ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti, pharusāya vācāya viramissanti, samphappalāpā viramissanti, abhijjhaṃ pajahissanti, vyāpādaṃ pajahissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ cattārivassasahassāyukānaṃ manussānaṃ aṭṭhavassasahassāyukā puttā bhavissanti.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: ‘Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ micchādiṭṭhiṃ pajaheyyāma, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā ’ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti, pharusāya vācāya viramissanti, samphappalāpā viramissanti, abhijjhaṃ pajahissanti, vyāpādaṃ pajahissanti, micchādiṭṭhiṃ pajahissanti. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ aṭṭhavassasahassāyukānaṃ manussānaṃ vīsativassasahassāyukā puttā bhavissanti.

19. Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên dứt bỏ tham đắm, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc, sẽ tránh xa lời nói thô lỗ, sẽ tránh xa việc nói nhảm nhí, sẽ dứt bỏ tham đắm; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ hai ngàn năm sẽ trở thành có tuổi thọ bốn ngàn năm.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên dứt bỏ thù oán, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc, sẽ tránh xa lời nói thô lỗ, sẽ tránh xa việc nói nhảm nhí, sẽ dứt bỏ tham đắm, sẽ dứt bỏ thù oán; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ bốn ngàn năm sẽ trở thành có tuổi thọ tám ngàn năm.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên dứt bỏ tà kiến, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc, sẽ tránh xa lời nói thô lỗ, sẽ tránh xa việc nói nhảm nhí, sẽ dứt bỏ tham đắm, sẽ dứt bỏ thù oán, sẽ dứt bỏ tà kiến; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ tám ngàn năm sẽ trở thành có tuổi thọ hai mươi ngàn năm.

Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ tayo dhamme pajaheyyāma, adhammarāgaṃ visamalobhaṃ micchādhammaṃ, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti, pharusāya vācāya viramissanti, samphappalāpā viramissanti, abhijjhaṃ pajahissanti, vyāpādaṃ pajahissanti, micchādiṭṭhiṃ pajahissanti, tayo dhamme pajahissanti: adhammarāgaṃ visamalobhaṃ micchādhammaṃ. Idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ vīsativassasahassāyukānaṃ manussānaṃ cattārivassasahassāyukā puttā bhavissanti.

21. Atha kho tesaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ bhavissati: 'Mayaṃ kho kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhāma, vaṇṇena pi vaḍḍhāma, yannūna mayaṃ bhiyyosomattāya kusalaṃ kareyyāma. Kiṃ kusalaṃ kareyyāma? Yannūna mayaṃ matteyyā assāma petteyyā assāma[1] sāmaññā brahmaññā kule jeṭṭhāpacāyino, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vatteyyāmā 'ti. Te pāṇātipātā viramissanti, adinnādānā viramissanti, kāmesu micchācārā viramissanti, musāvādā viramissanti, pisuṇāya vācāya viramissanti, pharusāya vācāya viramissanti, samphappalāpā viramissanti, abhijjhaṃ pajahissanti, vyāpādaṃ pajahissanti, micchādiṭṭhiṃ pajahissanti, tayo dhamme pajahissanti: adhammarāgaṃ visamalobhaṃ micchādhammaṃ, matteyyā bhavissanti petteyyā sāmaññā brahmaññā kule jeṭṭhāpacāyino, idaṃ kusalaṃ dhammaṃ samādāya vattissanti. Te[2] kusalānaṃ dhammānaṃ samādānahetu āyunā pi vaḍḍhissanti vaṇṇena pi vaḍḍhissanti. Tesaṃ āyunā pi vaḍḍhamānānaṃ vaṇṇena pi vaḍḍhamānānaṃ cattārīsaṃ[3] vassasahassāyukānaṃ manussānaṃ asītivassasahassāyukā puttā bhavissanti. Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu pañcavassasatikā kumārikā alampateyyā bhavissanti. Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu tayo ābādhā bhavissanti icchā anasanaṃ jarā.

[1] assāma - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] tesaṃ - Syā, Khm. [3] cattārīsa - Ma; cattāḷīsa - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên dứt bỏ ba pháp: luyến ái phi pháp, tham không chừng mực, tình trạng sái quấy, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc, sẽ tránh xa lời nói thô lỗ, sẽ tránh xa việc nói nhảm nhí, sẽ dứt bỏ tham đắm, sẽ dứt bỏ thù oán, sẽ dứt bỏ tà kiến, sẽ dứt bỏ ba pháp: luyến ái phi pháp, tham không chừng mực, tình trạng sái quấy; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ hai mươi ngàn năm sẽ trở thành có tuổi thọ bốn mươi ngàn năm.

21. Sau đó, này các tỳ khưu, điều như vầy sẽ khởi đến các chúng sinh ấy: 'Quả thật do nhân thọ trì các pháp thiện mà chúng ta tăng trưởng về tuổi thọ, tăng trưởng về sắc đẹp; hay là chúng ta nên làm việc thiện thêm hơn nữa. Chúng ta nên làm việc thiện gì? Hay là chúng ta nên là người hiếu kính mẹ, hiếu kính cha, tôn kính Sa-môn hạnh, tôn kính Bà-la-môn hạnh, nể nang các vị trưởng thượng trong gia tộc, chúng ta nên thọ trì và thực hành pháp thiện này.' Họ sẽ tránh xa việc giết hại sinh mạng, sẽ tránh xa việc lấy vật không được cho, sẽ tránh xa hành vi sai trái ở các dục, sẽ tránh xa việc nói dối, sẽ tránh xa lời nói đâm thọc, sẽ tránh xa lời nói thô lỗ, sẽ tránh xa việc nói nhảm nhí, sẽ dứt bỏ tham đắm, sẽ dứt bỏ thù oán, sẽ dứt bỏ tà kiến, sẽ dứt bỏ ba pháp: luyến ái phi pháp, tham không chừng mực, tình trạng sái quấy, sẽ là người hiếu kính mẹ, hiếu kính cha, tôn kính Sa-môn hạnh, tôn kính Bà-la-môn hạnh, nể nang các vị trưởng thượng trong gia tộc; họ sẽ thọ trì và thực hành pháp thiện này. Do nhân thọ trì các pháp thiện, họ sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp. Trong khi họ được tăng trưởng về tuổi thọ, được tăng trưởng về sắc đẹp, con cái của những người có tuổi thọ bốn mươi ngàn năm sẽ trở thành có tuổi thọ tám mươi ngàn năm. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, các cô gái năm trăm tuổi sẽ đủ (phát triển) để gả chồng. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, sẽ có ba loại bệnh: ước muốn (ăn), uể oải (sau bữa ăn),[1] già cả.

[1] ước muốn (ăn), uể oải (sau bữa ăn): nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 855).

Saṅkharāja-uppatti

22. Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu ayaṃ jambudīpo iddho ceva bhavissati phīto ca, kukkuṭasampātikā[1] gāmanigamajanapadarāja-dhāniyo.[2] Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu ayaṃ jambudīpo avīci maññe phuṭo bhavissati manussehi, seyyathāpi naḷavanaṃ[3] saravanaṃ vā.[4]

Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu ayaṃ bārāṇasī ketumatī nāma rājadhāni bhavissati iddhā ceva phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu imasmiṃ jambudīpe caturāsīti nagarasahassāni bhavissanti ketumatīrājadhāni-pamukhāni. Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu ketumatiyā rājadhāniyā[5] saṅkho nāma rājā uppajjissati cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto sattaratana-samannāgato. Tassimāni sattaratanāni bhavissanti, seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthiratanaṃ gahapatiratanaṃ parināyakaratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavissanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ pathaviṃ sāgarapariyantaṃ adaṇḍena asatthena dhammena abhivijiya ajjhāvasissati.

Metteyyabuddhuppādo

23. Asītivassasahassāyukesu bhikkhave manussesu metteyyo nāma bhagavā loke uppajjissati arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā, seyyathāpahaṃ etarahi[6] loke uppanno arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakaṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedessati, seyyathāpahaṃ[6] etarahi imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samārakaṃ sabrahmakaṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedemi. So dhammaṃ desessati ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsessati, seyyathāpahaṃ[6] etarahi dhammaṃ desemi ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsemi. So anekasatasahassaṃ[7] bhikkhusaṅghaṃ pariharissati, seyyathāpahaṃ[6] etarahi anekasataṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharāmi.

---

[1] kukkuṭasampātitā - Syā, Khm; kukkuṭa-sampatikā - PTS.
[2] gāmanigamarājadhāniyo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] naḷavanaṃ vā - Ma, Syā, Khm; nala-vanaṃ vā - PTS.
[4] sāravanaṃ vā - Syā, Khm.
[5] ketumatīrājadhāniyā - Syā, Khm.
[6] seyyathāpāhametarahi - Ma, Syā, Khm; seyyathā pi 'haṃ etarahi - PTS.
[7] anekasahassaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Sự Sanh Lên của Đức Vua Saṅkha

22. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, xứ sở Jambudīpa này sẽ là phồn thịnh và giàu có, các ngôi làng, thị trấn, và kinh thành của xứ sở là cách nhau khoảng cách một tầm bay của gà trống.[1] Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, xứ sở Jambudīpa này sẽ bị tràn ngập bởi loài người tưởng chừng như đại địa ngục Avīci, cũng giống như rừng lau hay rừng sậy.

Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, thành Bārāṇasī này sẽ là kinh thành tên Ketumatī, phồn thịnh và giàu có, đông dân, người chen chúc, và thực phẩm đầy đủ. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, ở xứ sở Jambudīpa này sẽ có tám mươi bốn ngàn thành phố, đứng đầu là kinh thành Ketumatī. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, sẽ sanh lên ở kinh thành Ketumatī vị vua tên Saṅkha, là đức Chuyển Luân Vương, vị vua công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này sẽ có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy sẽ chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỷ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao.

Sự Hiện Khởi của Đức Phật Metteyya

23. Này các tỳ khưu, khi loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, sẽ hiện khởi ở thế gian đức Thế Tôn tên Metteyya, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn, cũng giống như Ta hiện nay đã hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Vị ấy sẽ tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người, cũng giống như Ta hiện nay tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, và công bố về thế gian này luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, và về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Vị ấy sẽ thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về từ ngữ, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, cũng giống như Ta hiện nay thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về từ ngữ, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Vị ấy sẽ quản trị Hội Chúng tỳ khưu vài ngàn vị, cũng giống như Ta hiện nay quản trị Hội Chúng tỳ khưu vài trăm vị.

---

[1] cách nhau khoảng cách một tầm bay của gà trống (*kukkuṭasampātikā*): nghĩa là "tình trạng nhà cửa san sát;" nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 855).

24. Atha kho bhikkhave saṅkho nāma rājā yo so[1] yūpo raññā mahāpanādena karāpito,[2] taṃ yūpaṃ ussāpetvā ajjhāvasitvā taṃ[3] datvā[4] vissajjetvā[5] samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhikavaṇibbaka[6]yācakānaṃ dānaṃ datvā metteyyassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati. So evaṃ pabbajito samāno eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto na cirasseva yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissati.

25. Attadīpā bhikkhave viharatha attasaraṇā anaññasaraṇā, dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā. Kathañca bhikkhave bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo?

Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī —pe— citte cittānupassī —pe— dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Evaṃ kho bhikkhave bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo.

Bhikkhuno āyuvaṇṇādivaḍḍhana-kathā

26. Gocare bhikkhave caratha sake pettike visaye. Gocare bhikkhave carantā sake pettike visaye āyunā pi vaḍḍhissatha, vaṇṇena pi vaḍḍhissatha, sukhena pi vaḍḍhissatha, bhogena pi vaḍḍhissatha, balena pi vaḍḍhissatha.

Kiñca bhikkhave bhikkhuno āyusmiṃ? Idha bhikkhave bhikkhu chandasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, viriyasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, cittasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, vīmaṃsāsamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti. So imesaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulīkatattā ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Idaṃ kho bhikkhave bhikkhuno āyusmiṃ.[7]

---

[1] rājā yen' assa - PTS.
[2] kārāpito - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] taṃ - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[4] datvā - itipadaṃ Syā, Khm potthake na dissate; daditvā - PTS.
[5] vissajjitvā - Ma, Syā, Khm.
[6] kapaṇiddhika-vanibbaka - PTS.
[7] āyusmiṃ vadāmi - PTS.

24. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị vua tên Saṅkha, sau khi cho dựng lên tòa lâu đài[1] đã được ra lệnh xây dựng bởi đức vua Mahāpanāda, sau khi trú ngụ tại đó, rồi sẽ cho đi, sẽ buông bỏ tòa lâu đài, và sẽ ban phát vật thí đến các Sa-môn, Bà-la-môn, người cơ cực, kẻ lang thang, người lỡ đường, và kẻ hành khất, sau đó sẽ cạo bỏ râu tóc, sẽ khoác lên các tấm vải màu ca-sa, sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Metteyya. Vị ấy, trong khi được xuất gia như vậy, một mình đã tách riêng, rồi trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, nên chẳng bao lâu sau, ngay ở bản thể này, sẽ tự mình biết thấu đáo, chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng xuất gia rời nhà sống không nhà.

25. Này các tỳ khưu, các ngươi hãy sống có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ, —nt— có sự quan sát tâm ở tâm, —nt— có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là như vậy.

Giảng về sự tăng trưởng tuổi thọ, sắc đẹp, ... của vị tỳ khưu

26. Này các tỳ khưu, hãy đi lại ở hành xứ, ở lãnh vực thừa hưởng từ người cha của mình. Này các tỳ khưu, trong khi đi lại ở hành xứ, ở lãnh vực thừa hưởng từ người cha của mình, các ngươi sẽ tăng trưởng về tuổi thọ, sẽ tăng trưởng về sắc đẹp, sẽ tăng trưởng về an lạc, sẽ tăng trưởng về của cải, sẽ tăng trưởng về sức mạnh.

Và cái gì, này các tỳ khưu, cấu thành tuổi thọ của vị tỳ khưu? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tinh tấn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tâm và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực. Vị ấy, do đã tu tập, do đã thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này, trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Cái này, này các tỳ khưu, cấu thành tuổi thọ của vị tỳ khưu.

---

[1] tòa lâu đài (*yūpo*): nghĩa này được ghi theo Chú Giải, "*yūpo* ti pāsādo" (DA. iii, 856). Ở bài Kinh về Kūṭadanta thuộc Trường Bộ 1, từ này đã được dịch là "cột tế lễ" (TTPV 10, các trang 274, 276).

Kiñca bhikkhave bhikkhuno vaṇṇasmiṃ? Idha bhikkhave bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno anumattesu[1] vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Idaṃ kho bhikkhave bhikkhuno vaṇṇasmiṃ.

Kiñca bhikkhave bhikkhuno sukhasmiṃ? Idha bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi[2] savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ[3] upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā —pe— dutiyaṃ jhānaṃ —pe— tatiyaṃ jhānaṃ —pe— catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Idaṃ kho pana[4] bhikkhave bhikkhuno sukhasmiṃ.

Kiñca bhikkhave bhikkhuno bhogasmiṃ? Idha bhikkhave bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena[5] pharitvā viharati. Idha bhikkhave bhikkhu karuṇāsahagatena cetasā —pe— muditāsahagatena cetasā —pe— upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā viharati. Idaṃ kho bhikkhave bhikkhuno bhogasmiṃ.

Kiñca bhikkhave bhikkhuno balasmiṃ? Idha bhikkhave bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Idaṃ kho bhikkhave bhikkhuno balasmiṃ.

Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekabalampi samanupassāmi yaṃ[6] evaṃ duppasahaṃ yathayidaṃ[7] bhikkhave mārabalaṃ. Kusalānaṃ bhikkhave dhammānaṃ samādānahetu evamidaṃ puññaṃ pavaḍḍhatī ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

Cakkavattisuttaṃ niṭṭhitaṃ tatiyaṃ.

*****

[1] aṇumattesu - Ma, evaṃ sabbattha.
[2] akusala-dhammehi - PTS.
[3] paṭhamajjhānaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] pana - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[5] abyāpajjhena - Syā, Khm; avyāpajjhena - PTS.
[6] yaṃ - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[7] yathāyidaṃ - Syā, Khm.

Và cái gì, này các tỳ khưu, cấu thành sắc đẹp của vị tỳ khưu? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu là có giới hạnh, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bổn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học. Cái này, này các tỳ khưu, cấu thành sắc đẹp của vị tỳ khưu.

Và cái gì, này các tỳ khưu, cấu thành an lạc của vị tỳ khưu? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tầm và tứ, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ nhì —nt— thiền thứ ba —nt— thiền thứ tư —nt— . Cái này, này các tỳ khưu, cấu thành an lạc của vị tỳ khưu.

Và cái gì, này các tỳ khưu, cấu thành của cải của vị tỳ khưu? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ và an trú, như thế ấy phương thứ nhì, như thế ấy phương thứ ba, như thế ấy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú. Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi —nt— bằng tâm đồng hành với hỷ —nt— bằng tâm đồng hành với xả và an trú, như thế ấy phương thứ nhì, như thế ấy phương thứ ba, như thế ấy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân; vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú. Cái này, này các tỳ khưu, cấu thành của cải của vị tỳ khưu.

Và cái gì, này các tỳ khưu, cấu thành sức mạnh của vị tỳ khưu? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Cái này, này các tỳ khưu, cấu thành sức mạnh của vị tỳ khưu.

Này các tỳ khưu, Ta không nhìn thấy một năng lực nào khác khó chế ngự như vậy, này các tỳ khưu, như là năng lực của Ma Vương. Này các tỳ khưu, do nhân thọ trì các pháp thiện, như vậy phước báu này tăng trưởng.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Chuyển Luân Vương được chấm dứt - Kinh thứ ba.

*****

4. AGGAÑÑASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati pubbārāme migāramātupāsāde. Tena kho pana samayena vāseṭṭhabhāradvājā bhikkhūsu parivasanti[1] bhikkhubhāvaṃ ākaṅkhamānā. Atha kho bhagavā sāyaṇhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito pāsādā orohitvā pāsādapacchāyāyaṃ[2] abbhokāse caṅkamati. Addasā kho vāseṭṭho bhagavantaṃ sāyaṇhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhitaṃ pāsādā orohitvā pāsādapacchāyāyaṃ abbhokāse caṅkamantaṃ, disvāna[3] bhāradvājaṃ āmantesi: “Ayaṃ āvuso bhāradvāja bhagavā sāyaṇhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito pāsādā orohitvā pāsādapacchāyāyaṃ abbhokāse caṅkamati. Āyāmāvuso bhāradvāja yena bhagavā tenupasaṅkamissāma. Appevanāma labheyyāma bhagavato santikā[4] dhammiṃ kathaṃ savaṇāyā ”ti. “Evamāvuso ”ti kho bhāradvājo vāseṭṭhassa paccassosi. Atha kho vāseṭṭhabhāradvājā yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā bhagavantaṃ caṅkamantaṃ anucaṅkamiṃsu.

2. Atha kho bhagavā vāseṭṭhaṃ āmantesi: “Tumhe khvattha vāseṭṭhā[5] brāhmaṇajaccā brāhmaṇakulīnā brāhmaṇakulā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā. Kacci vo vāseṭṭhā brāhmaṇā na akkosanti na paribhāsantī ”ti.

“Taggha no bhante brāhmaṇā akkosanti paribhāsanti attarūpāya paribhāsāya paripuṇṇāya no aparipuṇṇāyā ”ti.

“Yathā kathaṃ pana vo vāseṭṭhā brāhmaṇā akkosanti paribhāsanti attarūpāya paribhāsāya paripuṇṇāya no aparipuṇṇāyā ”ti.

[1] paṭivasanti - katthaci.
[2] pāsādappacchāyāyaṃ - Khm.
[3] disvā - PTS.
[4] sammukhā - Syā, Khm.
[5] vāseṭṭha - Ma, PTS, ito paraṃ īdisameva.

4. KINH KHỞI NGUYÊN CỦA THẾ GIỚI

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Sāvatthī, tu viện Pubba, ở tòa nhà dài của Migāramātu.[1] Vào lúc bấy giờ, Vāseṭṭha và Bhāradvāja sống thử thách[2] ở nơi các vị tỳ khưu, mong mỏi việc trở thành tỳ khưu. Khi ấy, đức Thế Tôn, xuất khỏi độc cư thiền tịnh, đã từ ngôi lầu bước xuống và đi kinh hành ở ngoài trời nơi bóng râm của ngôi lầu. Vāseṭṭha đã nhìn thấy đức Thế Tôn, xuất khỏi độc cư thiền tịnh, đã từ ngôi lầu bước xuống và đang đi kinh hành ở ngoài trời nơi bóng râm của ngôi lầu, sau khi nhìn thấy, đã nói với Bhāradvāja điều này: "Này bạn Bhāradvāja, đức Thế Tôn này, xuất khỏi độc cư thiền tịnh, đã từ ngôi lầu bước xuống và đi kinh hành ở ngoài trời nơi bóng râm của ngôi lầu. Chúng ta hãy đến, này bạn Bhāradvāja, chúng ta sẽ đi đến gặp đức Thế Tôn. Có lẽ chúng ta có thể đạt được việc nghe Pháp thoại trực tiếp từ đức Thế Tôn." "Xin vâng, này bạn," Bhāradvāja đã đáp lại Vāseṭṭha như thế. Sau đó, Vāseṭṭha và Bhāradvāja đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi đã đi kinh hành theo đức Thế Tôn trong khi Ngài đang đi kinh hành.

2. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo Vāseṭṭha rằng: "Này các Vāseṭṭha,[3] các ngươi quả thật là có xuất thân Bà-la-môn, thuộc gia tộc Bà-la-môn, từ gia tộc Bà-la-môn, xuất gia rời nhà sống không nhà. Này các Vāseṭṭha, phải chăng các Bà-la-môn không sỉ vả, không chê bai các ngươi?"

"Quả thật, bạch Ngài, các Bà-la-môn sỉ vả, chê bai chúng con với lối chê bai điển hình của họ, một cách tới tấp, không có ngừng nghỉ."

"Thế, này các Vāseṭṭha, các Bà-la-môn sỉ vả, chê bai các ngươi với lối chê bai điển hình của họ, một cách tới tấp, không có ngừng nghỉ, là như thế nào?"

---

[1] Migāramātu: Tòa nhà dài này được xây dựng bởi nữ cư sĩ Visākhā, thường được gọi là Migāramātu (Mẹ của Migāra). Thật ra, Migāra là cha chồng của nữ cư sĩ này, nhưng nhờ cô ấy mà Migāra đạt được niềm tịnh tín bất động đối với đức Phật. Tòa nhà này có 1000 căn phòng, được xây thành 2 tầng, 500 phòng ở trên, 500 phòng ở dưới (DA. iii, 859-860).

[2] sống thử thách (*parivasanti*): Chú Giải cho biết hai người này "sống thử thách" ở nơi các vị tỳ khưu không phải vì có xuất thân ngoại đạo, hay vì phạm tội, mà vì chưa đủ hai mươi tuổi để trở thành tỳ khưu (Sđd., 860).

[3] đã bảo Vāseṭṭha: trong số hai người thì người này sáng trí hơn và biết điều nên nắm lấy và điều nên buông bỏ, vì thế, đức Thế Tôn đã nói với Vāseṭṭha (Sđd.). Hai người này được đề cập đến ở *Tevijjasuttaṃ - Kinh Ba Kiến Thức (Vệ Đà)*, thuộc *Trường Bộ* tập 1, bài số 13). Tuy nhiên, trong khi nói chuyện, đức Thế Tôn dùng từ *tumhe* cho thấy Ngài nói với cả hai người; như thế, từ xưng hô Vāseṭṭhā, số nhiều, là hợp lý hơn Vāseṭṭha, số ít (ND).

Brāhmaṇā bhante evamāhaṃsu: “Brāhmaṇo’va seṭṭho vaṇṇo, hīnā aññe vaṇṇā.[1] Brāhmaṇo’va sukko vaṇṇo, kaṇhā aññe vaṇṇā.[2] Brāhmaṇā’va sujjhanti, no abrāhmaṇā. Brāhmaṇā’va[3] brahmuno puttā orasā mukhato jātā brahmajā brahmanimmitā brahmadāyādā. Te tumhe seṭṭhaṃ vaṇṇaṃ hitvā hīnamattha vaṇṇaṃ ajjhupagatā, yadidaṃ muṇḍake samaṇake ibbhe kaṇhe bandhupādāpacce.[4] Tayidaṃ na sādhu, tayidaṃ nappaṭirūpaṃ, yaṃ tumhe seṭṭhaṃ vaṇṇaṃ hitvā hīnamattha vaṇṇaṃ ajjhupagatā, yadidaṃ muṇḍake samaṇake ibbhe kaṇhe bandhupādāpacce ’ti. Evaṃ kho no bhante brāhmaṇā akkosanti paribhāsanti attarūpāya paribhāsāya paripuṇṇāya no aparipuṇṇāyā ”ti.

“Taggha vo vāseṭṭhā brāhmaṇā porāṇaṃ asarantā[5] evamāhaṃsu: ‘Brāhmano’va seṭṭho vaṇṇo, hīnā aññe vaṇṇā. Brāhmaṇo’va sukko vaṇṇo, kaṇhā aññe vaṇṇā. Brāhmaṇā’va sujjhanti, no abrāhmaṇā. Brāhmaṇā’va brahmuno puttā orasā mukhato jātā brahmajā brahmanimmitā brahmadāyādā ’ti. Dissanti kho pana vāseṭṭhā brāhmaṇānaṃ brāhmaṇiyo utuniyo pi gabbhiniyo pi vijāyamānā pi pāyamānā pi. Te ca brāhmaṇā yonijā’va samānā evamāhaṃsu: ‘Brāhmaṇo’va seṭṭho vaṇṇo, hīnā aññe vaṇṇā. Brāhmaṇo’va sukko vaṇṇo, kaṇhā aññe vaṇṇā. Brāhmaṇā’va sujjhanti, no abrāhmaṇā. Brāhmaṇā’va brahmuno puttā orasā mukhato jātā brahmajā brahmanimmitā brahmadāyādā ’ti. Te ca[6] brāhmaṇañceva abbhācikkhanti, musā ca bhāsanti, bahuñca apuññaṃ pasavanti.

Cātuvaṇṇasuddhi

3. Cattāro’ me vāseṭṭhā vaṇṇā, khattiyā brāhmaṇā vessā suddā. Khattiyo pi kho vāseṭṭhā idhekacco pāṇātipātī hoti adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī[7] pisuṇavāco pharusavāco samphappalāpī abhijjhālū[8] byāpannacitto micchādiṭṭhi.[9] Iti kho vāseṭṭhā ye’me dhammā akusalā akusalasaṅkhātā sāvajjā sāvajjasaṅkhātā asevitabbā asevitabbasaṅkhātā na alamariyā na alamariyasaṅkhātā, kaṇhā kaṇhavipākā viññūgarahitā,[10] khattiye pi te idhekacce sandissanti.

[1] hīno aññe vaṇṇo - PTS.
[2] kaṇho añño vaṇṇo - PTS.
[3] brāhmaṇā - Syā,Khm.
[4] bandhupādā pacceti - Syā; bandhū pādāpaccti - Khm.
[5] assarantā - Ma, Khm, PTS.
[6] ca - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.
[8] abhijjhālu - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[9] micchādiṭṭhī - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[10] viññugarahitā - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[7] pāṇātipāti hoti adinnādāyi kāmesu micchācāri musāvādi - PTS, ito paraṃ īdisameva.

"Bạch Ngài, các Bà-la-môn đã nói như vầy: 'Chỉ Bà-la-môn là giai cấp cao thượng, các giai cấp khác là thấp kém. Chỉ Bà-la-môn là giai cấp trắng, các giai cấp khác là đen. Chỉ các Bà-la-môn là thuần chủng, không thuần chủng thì không phải là Bà-la-môn. Chỉ các Bà-la-môn là những người con trai chính thống của Phạm Thiên, được sanh ra từ miệng, được sanh ra từ Phạm Thiên, được tạo ra từ Phạm Thiên, là những người thừa tự của Phạm Thiên. Các ngươi đây đã từ bỏ giai cấp cao thượng và gia nhập giai cấp thấp kém, tức là các Sa-môn cạo đầu, các hạng tôi đòi đen đủi, được sanh ra từ gót chân của Phạm Thiên. Việc này là không tốt, việc này là không phù hợp, là việc các ngươi đã từ bỏ giai cấp cao thượng và gia nhập giai cấp thấp kém, tức là các Sa-môn cạo đầu, các hạng tôi đòi đen đủi, được sanh ra từ gót chân của Phạm Thiên.' Bạch Ngài, các Bà-la-môn sỉ vả, chê bai chúng con với lối chê bai điển hình của họ, một cách tới tấp, không có ngừng nghỉ, là như vậy."

"Quả thật, này các Vāseṭṭha, các Bà-la-môn trong khi không nhớ về quá khứ nên đã nói với các ngươi như vầy: 'Chỉ Bà-la-môn là giai cấp cao thượng, các giai cấp khác là thấp kém. Chỉ Bà-la-môn là giai cấp trắng, các giai cấp khác là đen. Chỉ các Bà-la-môn là thuần chủng, không thuần chủng thì không phải là Bà-la-môn. Chỉ các Bà-la-môn là những người con trai chính thống của Phạm Thiên, được sanh ra từ miệng, được sanh ra từ Phạm Thiên, được tạo ra từ Phạm Thiên, là những người thừa tự của Phạm Thiên.' Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, các nữ Bà-la-môn của các Bà-la-môn được thấy cũng có kinh nguyệt, cũng mang thai, cũng sanh con, cũng cho con bú. Và các Bà-la-môn ấy, trong khi được sinh ra từ bụng mẹ, mà đã nói như vầy: 'Chỉ Bà-la-môn là giai cấp cao thượng, các giai cấp khác là thấp kém. Chỉ Bà-la-môn là giai cấp trắng, các giai cấp khác là đen. Chỉ các Bà-la-môn là thuần chủng, không thuần chủng thì không phải là Bà-la-môn. Chỉ các Bà-la-môn là những người con trai chính thống của Phạm Thiên, được sanh ra từ miệng, được sanh ra từ Phạm Thiên, được tạo ra từ Phạm Thiên, là những người thừa tự của Phạm Thiên.' Và họ chẳng những vu khống giai cấp Bà-la-môn, mà còn nói dối, và còn tạo ra nhiều điều vô phước.

Sự trong sạch ở bốn giai cấp

3. "Này các Vāseṭṭha, có bốn giai cấp này: Vua chúa (Sát-đế-lỵ), Giáo sĩ (Bà-la-môn), Thương nhân, Lao công.[1] Này các Vāseṭṭha, một số Sát-đế-lỵ ở đây là có giết hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có hành vi sai trái ở các dục, có nói dối, có lời nói đâm thọc, có lời nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến. Như thế, này các Vāseṭṭha, các pháp này là bất thiện, được xem là bất thiện, là có lỗi lầm, được xem là có lỗi lầm, là không nên thực hành, được xem là không nên thực hành, là không xứng với bậc Thánh, được xem là không xứng với bậc Thánh, là pháp đen, có quả thành tựu đen, bị chỉ trích bởi những người hiểu biết; ở đây, chúng được thấy ở một số Sát-đế-lỵ.

[1] Vua chúa, Giáo sĩ, Thương nhân, Lao công (*khattiya*, *brāhmaṇa*, *vessa*, *sudda*): Các từ dịch âm là: Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn, Vệ-xá, Thủ-đà-la. Các nghĩa Việt đã ghi ở trên chỉ diễn đạt ý nghĩa một cách tương đối; vì thế, chúng tôi sử dụng từ dịch âm Sát-đế-lỵ và Bà-la-môn ở hầu hết các ngữ cảnh, thay vì Vua chúa và Giáo sĩ; và viết hoa các từ Thương nhân, Lao công ở những ngữ cảnh có liên quan đến giai cấp, dòng dõi (ND).

Brāhmaṇo pi kho vāseṭṭhā —pe— Vesso pi kho vāseṭṭhā —pe— Suddo pi kho vāseṭṭhā idhekacco pāṇātipātī hoti adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī pisuṇavāco pharusavāco samphappalāpī abhijjhālū byāpannacitto micchādiṭṭhi. Iti kho vāseṭṭhā ye'me dhammā akusalā akusalasaṅkhātā —pe— kaṇhā kaṇhavipākā viññūgarahitā, sudde pi te idhekacce sandissanti.

Khattiyo pi kho vāseṭṭhā idhekacco pāṇātipātā paṭivirato hoti, adinnādānā paṭivirato, kāmesu micchācārā paṭivirato, musāvādā paṭivirato, pisuṇāya vācāya paṭivirato, pharusāya vācāya paṭivirato, samphappalāpā paṭivirato, anabhijjhālū abyāpannacitto sammādiṭṭhi.[1] Iti kho vāseṭṭhā ye'me dhammā kusalā kusalasaṅkhātā anavajjā anavajjasaṅkhātā sevitabbā sevitabbasaṅkhātā alamariyā alamariyasaṅkhātā, sukkā sukkavipākā viññūppasatthā,[2] khattiye pi te idhekacce sandissanti.

Brāhmaṇo pi kho vāseṭṭhā —pe— Vesso pi kho vāseṭṭhā —pe— Suddo pi kho vāseṭṭhā idhekacco pāṇātipātā paṭivirato hoti —pe— anabhijjhālū abyāpannacitto sammādiṭṭhi. Iti kho vāseṭṭhā ye'me dhammā kusalā kusalasaṅkhātā anavajjā anavajjasaṅkhātā sevitabbā sevitabbasaṅkhātā alamariyā alamariyasaṅkhātā, sukkā sukkavipākā viññūppasatthā, sudde pi te idhekacce sandissanti.

Imesu kho vāseṭṭhā catusu[3] vaṇṇesu evaṃ ubhayavokiṇṇesu[4] vattamānesu kaṇhasukkesu dhammesu viññūgarahitesu[5] ceva viññūppasatthesu ca yadettha brāhmaṇā evamāhaṃsu: 'Brāhmaṇo'va seṭṭho vaṇṇo, hīnā aññe vaṇṇā. Brāhmaṇo'va sukko vaṇṇo, kaṇhā aññe vaṇṇā. Brāhmaṇā'va sujjhanti, no abrāhmaṇā. Brāhmaṇā'va brahmuno puttā orasā mukhato jātā brahmajā brahmanimmitā brahmadāyādā 'ti. Taṃ tesaṃ viññū nānujānanti. Taṃ kissa hetu? Imesaṃ hi vāseṭṭhā catunnaṃ vaṇṇānaṃ yo hoti bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasaṃyojano sammadaññā vimutto, so nesaṃ[6] aggamakkhāyati dhammeneva no adhammena. Dhammo hi vāseṭṭhā seṭṭho janetasmiṃ[7] diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.[8]

[1] sammādiṭṭhī - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] viññuppasatthā - Ma, PTS; viññupasatthā - Syā, Khm.
[3] catūsu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] ubhayabyokiṇṇesu - Syā, Khm.
[5] viññuvigarahitesu - Syā.
[6] tesaṃ - PTS.
[7] jane tasmiṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[8] abhisamparāyañca - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

Này các Vāseṭṭha, một số Bà-la-môn —nt— Này các Vāseṭṭha, một số Thương nhân —nt— Này các Vāseṭṭha, một số Lao công ở đây là có giết hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có hành vi sai trái ở các dục, có nói dối, có lời nói đâm thọc, có lời nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến. Như thế, này các Vāseṭṭha, các pháp này là bất thiện, được xem là bất thiện, —nt— là pháp đen, có quả thành tựu đen, bị chỉ trích bởi những người hiểu biết.

Này các Vāseṭṭha, một số Sát-đế-lỵ ở đây là xa lánh việc giết hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh hành vi sai trái ở các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh lời nói đâm thọc, xa lánh lời nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến. Như thế, này các Vāseṭṭha, các pháp này là thiện, được xem là thiện, là không có lỗi lầm, được xem là không có lỗi lầm, là nên thực hành, được xem là nên thực hành, là xứng với bậc Thánh, được xem là xứng với bậc Thánh, là pháp trắng, có quả thành tựu trắng, được khen ngợi bởi những người hiểu biết; ở đây, chúng được thấy ở một số Sát-đế-lỵ.

Này các Vāseṭṭha, một số Bà-la-môn —nt— Này các Vāseṭṭha, một số Thương nhân —nt— Này các Vāseṭṭha, một số Lao công ở đây là xa lánh việc giết hại sinh mạng, —nt— không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến. Như thế, này các Vāseṭṭha, các pháp này là thiện, được xem là thiện, là không có lỗi lầm, được xem là không có lỗi lầm, là nên thực hành, được xem là nên thực hành, là xứng với bậc Thánh, được xem là xứng với bậc Thánh, là pháp trắng, có quả thành tựu trắng, được khen ngợi bởi những người hiểu biết; ở đây, chúng được thấy ở một số Lao công.

Này các Vāseṭṭha, trong khi các pháp đen và trắng —bị chỉ trích bởi những người hiểu biết và được khen ngợi bởi những người hiểu biết— đều ở trạng thái bị lẫn lộn như vậy trong bốn giai cấp này, mà ở đây các Bà-la-môn đã nói như vầy: 'Chỉ Bà-la-môn là giai cấp cao thượng, các giai cấp khác là thấp kém. Chỉ Bà-la-môn là giai cấp trắng, các giai cấp khác là đen. Chỉ các Bà-la-môn là thuần chủng, không thuần chủng thì không phải là Bà-la-môn. Chỉ các Bà-la-môn là những người con trai chính thống của Phạm Thiên, được sanh ra từ miệng, được sanh ra từ Phạm Thiên, được tạo ra từ Phạm Thiên, là những người thừa tự của Phạm Thiên.' Những người hiểu biết không đồng tình với lời tuyên bố ấy của họ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này các Vāseṭṭha, bởi vì người nào trong số bốn giai cấp này là vị tỳ khưu, bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy được gọi là tối cao trong số ấy đúng theo pháp, không phải không theo pháp. Thật vậy, này các Vāseṭṭha, pháp là tối cao ở thế gian này[1] ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

[1] ở thế gian này (*janetasmiṃ*): Nghĩa này được ghi theo Chú Giải: "*Jane tasmin* ti jane etasmiṃ, imasmiṃ loke ti attho" (DA. iii, 864). Dịch sát từ sẽ là: "ở loài người này."

4. Tadamināpetaṃ vāseṭṭhā pariyāyena veditabbaṃ yathā dhammova[1] seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca. Jānāti kho pana[2] vāseṭṭhā rājā pasenadi kosalo: 'Samaṇo gotamo anuttaro[3] sakyakulā pabbajito 'ti. Sakyā kho pana vāseṭṭhā rañño pasenadino kosalassa[4] anantarā[5] anuyuttā[6] bhavanti. Karonti kho vāseṭṭhā sakyā rañño pasenadimhi kosale nipaccakāraṃ abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ. Iti kho vāseṭṭhā yaṃ karonti sakyā rañño pasenadimhi kosale nipaccakāraṃ abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ, karoti taṃ rājā pasenadi kosalo tathāgate nipaccakāraṃ abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ. Nanu[7] sujāto samaṇo gotamo, dujjāto'hamasmi, balavā samaṇo gotamo dubbalo'hamasmi, pāsādiko[8] samaṇo gotamo dubbaṇṇo'hamasmi, mahesakkho samaṇo gotamo, appesakkho'hamasmī 'ti. Atha kho naṃ dhammaṃ yeva sakkaronto dhammaṃ garukaronto dhammaṃ mānento dhammaṃ pūjento dhammaṃ apacāyamāno, [9] evaṃ rājā pasenadi kosalo tathāgate nipaccakāraṃ karoti abhivādanaṃ paccuṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ. Iminā pi[10] kho etaṃ[11] vāseṭṭhā pariyāyena veditabbaṃ yathā dhammo'va[12] seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.

Tumhe khvattha vāseṭṭhā nānājaccā nānānāmā nānāgottā nānākulā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā. 'Ke tumhe 'ti? puṭṭhā samānā, 'Samaṇā sakyaputtiyamhā 'ti [13] paṭijānātha.[14] Yassa kho panassa vāseṭṭhā tathāgate saddhā niviṭṭhā mūlajātā patiṭṭhitā daḷhā asaṃhāriyā[15] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmiṃ, tassetaṃ kallaṃ vacanāya:[16] 'Bhagavato'mhi putto oraso mukhato jāto dhammajo dhammanimmito dhammadāyādo 'ti. Taṃ kissa hetu? Tathāgatassa hetaṃ vāseṭṭhā adhivacanaṃ dhammakāyo iti pi, brahmakāyo iti pi, dhammabhūto iti pi, brahmabhūto iti pi.[17]

[1] dhammo - Syā, Khm, PTS.
[2] pana - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] anantarā - Ma.
[4] pasenadissa kosalassa - Ma, Syā, Khm; pasenadi-kosalassa - PTS.
[5] anantarā - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate.
[6] anuyantā - Syā, Khm.
[7] na naṃ - Ma.
[8] opāsādiko - Khm.
[9] apacayamāno - Syā, Khm.
[10] iminā - Syā, Khm.
[11] evaṃ - Syā, Khm.
[12] dhammo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] sakyaputtiyāmhā 'ti - Ma, Syā, Khm.
[14] paṭijānāthāti - Syā, Khm.
[15] asaṃhārikā - PTS.
[16] vācāya - Syā.
[17] iti pīti - PTS.

4. Bằng phương thức này, này các Vāseṭṭha, có thể biết được rằng chỉ mỗi pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp. Này các Vāseṭṭha, đức vua Pasenadi xứ Kosala đương nhiên biết rằng: 'Sa-môn Gotama, bậc vô thượng, đã xuất gia từ gia tộc Sakya.' Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, các vị Sakya là chư hầu thân cận của đức vua Pasenadi xứ Kosala. Này các Vāseṭṭha, các vị Sakya thực hiện việc quỳ xuống, đảnh lễ, đứng dậy, chắp tay, hành động đúng đắn đối với đức vua Pasenadi xứ Kosala. Này các Vāseṭṭha, các vị Sakya thực hiện việc quỳ xuống, đảnh lễ, đứng dậy, chắp tay, hành động đúng đắn đối với đức vua Pasenadi xứ Kosala như thế nào, thì đức vua Pasenadi xứ Kosala thực hiện việc quỳ xuống, đảnh lễ, đứng dậy, chắp tay, hành động đúng đắn đối với đức Như Lai như thế ấy. Chẳng phải (vì nghĩ rằng): 'Sa-môn Gotama được sanh ra cao quý còn ta được sanh ra tầm thường, Sa-môn Gotama mạnh mẽ còn ta yếu đuối, Sa-môn Gotama đẹp đẽ còn ta xấu sắc, Sa-môn Gotama có nhiều uy lực còn ta có ít uy lực,' mà khi ấy, trong khi trọng vọng chính pháp ấy, trong khi cung kính pháp, trong khi sùng bái pháp, trong khi cúng dường pháp, trong khi nể nang pháp, đức vua Pasenadi xứ Kosala thực hiện việc quỳ xuống, đảnh lễ, đứng dậy, chắp tay, hành động đúng đắn đối với đức Như Lai như vậy. Cũng bằng phương thức này, này các Vāseṭṭha, có thể biết được rằng chỉ mỗi pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

Này các Vāseṭṭha, các ngươi quả thật là có xuất thân khác nhau, có tên gọi khác nhau, có dòng dõi khác nhau, có gia tộc khác nhau, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Trong khi được hỏi rằng: 'Các vị là ai?' Các ngươi hãy đáp lại rằng: 'Chúng tôi là các Sa-môn, là các con trai dòng Sakya.' Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, niềm tin vào đức Như Lai của người nào là đã được xác lập, đã được mọc rễ, đã được thiết lập, là vững chắc, không bị lay chuyển bởi vị Sa-môn, hay bởi vị Bà-la-môn, hay bởi Thiên nhân, hay bởi Ma Vương, hay bởi Phạm Thiên, hay bởi bất cứ ai ở thế gian, thì điều này là thích hợp cho lời nói của người ấy (rằng): 'Tôi là người con trai chính thống của đức Thế Tôn, được sanh ra từ miệng, được sanh ra từ Pháp, được tạo ra từ Pháp, là người thừa tự của Pháp.' Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này các Vāseṭṭha, bởi vì đây là từ biểu trưng của đức Như Lai: 'Vị có Pháp là thân (Pháp thân),' 'Vị có thân cao thượng (Phạm thân),' 'Vị có Pháp là bản thể (Pháp thể),' 'Vị có bản thể cao thượng (Phạm thể).'[1]

[1] Các từ biểu trưng được ghi nghĩa Việt dựa theo Chú Giải (DA. iii, 865).

5. Hoti kho so vāseṭṭhā samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko saṃvaṭṭati. Saṃvaṭṭamāne loke yebhuyyena sattā ābhassarasaṃvattanikā honti. Te tattha honti[1] manomayā pītibhakkhā sayampabhā antalikkhacarā subhaṭṭhāyino ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti. Hoti kho so vāseṭṭhā samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena ayaṃ loko vivaṭṭati. Vivaṭṭamāne loke yebhuyyena sattā ābhassarakāyā cavitvā itthattaṃ āgacchanti. Te 'dha honti manomayā pītibhakkhā sayampabhā antalikkhacarā subhaṭṭhāyino ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti.

Rasapaṭhavipātubhāvo

6. Ekodakībhūtaṃ kho pana vāseṭṭhā tena samayena hoti andhakāro andhakāratimisā. Na candimasuriyā[2] paññāyanti, na nakkhattāni tārakarūpāni paññāyanti, na rattindivā paññāyanti, na māsaddhamāsā[3] paññāyanti, na utusaṃvaccharā paññāyanti, na itthipumā[4] paññāyanti. Sattā sattātveva saṅkhaṃ gacchanti. Atha kho tesaṃ vāseṭṭhā sattānaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena rasā paṭhavī[5] udakasmiṃ samatānī[6] seyyathāpi nāma payaso tattassa[7] nibbāyamānassa upari santānakaṃ hoti, evameva[8] kho sā[9] pāturahosi.[10] Sā ahosi vaṇṇasampannā gandhasampannā rasasampannā. Seyyathāpi nāma sampannaṃ[11] vā sappi sampannaṃ vā navanītaṃ evaṃ vaṇṇā ahosi, seyyathāpi nāma khuddamadhu[12] aneḷakaṃ[13] evamassādā ahosi.

Atha kho vāseṭṭhā aññataro satto lolajātiko, 'ambho kimevidaṃ bhavissatī 'ti rasaṃ paṭhaviṃ[14] aṅguliyā sāyi. Tassa rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliyā sāyato acchādesi, taṇhā cassa[15] okkami. Aññe pi[16] kho vāseṭṭhā sattā tassa sattassa diṭṭhānugatiṃ āpajjamānā rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliyā sāyiṃsu. Nesaṃ[17] rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliyā sāyataṃ acchādesi,[18] taṇhā ca tesaṃ[19] okkami.

---

[1] honti - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] °sūriyā - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[3] māsaḍḍhamāsā - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[4] itthipurisā - Syā, Khm.
[5] rasapathavī - Ma; rasapaṭhavī - Syā, Khm, PTS.
[6] samatani - Ma; samantāni - Syā, Khm; samatāni - PTS, evaṃ sabbattha.
[7] payatattassa - Syā, Khm, PTS.
[8] evamevaṃ - Syā, Khm, PTS.
[9] kho sā - itidvisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[10] pāturahoti - Syā.
[11] sampannā - Syā, Khm.
[12] khuddamadhuṃ - Ma, Syā, Khm.
[13] anelakaṃ - PTS.
[14] rasapathaviṃ - Ma; rasapaṭhaviṃ - Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[15] taṇhāpassa - Syā, Khm.
[16] aññatare pi - PTS.
[17] tesaṃ - Ma, Syā, Khm.
[18] acchādeti - Syā, Khm.
[19] nesaṃ - Syā, Khm.

5. Này các Vāseṭṭha, có một thời kỳ nọ, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, thế giới này hoại diệt. Trong khi thế giới đang hoại diệt, hầu hết các chúng sinh được sanh về cõi Quang Âm Thiên. Ở đấy, các chúng sinh ấy là được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài. Này các Vāseṭṭha, có một thời kỳ nọ, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, thế giới này hình thành. Trong khi thế giới đang hình thành, hầu hết các chúng sinh, sau khi chết đi từ tập thể Quang Âm Thiên, thì đi đến bản thể này. Ở đây, chúng là được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, tồn tại một thời gian lâu dài.

Sự xuất hiện của vị đất

6. Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, vào lúc bấy giờ, toàn bộ thế giới đều là nước,[1] tối mù, tối mịt. Mặt trăng và mặt trời không được biết đến, các tinh tú, các vì sao không được biết đến, đêm và ngày không được biết đến, tháng và nửa tháng không được biết đến, mùa tiết và năm không được biết đến, nữ và nam không được biết đến. Chúng sinh chỉ được gọi là 'chúng sinh.' Khi ấy, này các Vāseṭṭha, đối với các chúng sinh ấy, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, vị đất được hình thành và lan rộng khắp[2] ở trong nước. Cũng giống như vật gọi là lớp váng mỏng ở trên sữa tươi đã được đun nóng đang nguội lạnh, vị đất đã hiện ra tương tự y như vậy. Nó đã có được màu sắc, có được hương thơm, có được vị ngon. Màu sắc của nó cũng đã là giống như cái màu sắc mà bơ tươi đã có, hoặc bơ lỏng đã có; vị thơm ngon của nó cũng đã là giống như cái gọi là mật ong ruồi nguyên chất.

Khi ấy, này các Vāseṭṭha, một chúng sinh nọ có bản tính tham lam (nói rằng): 'Ôi, cái này sẽ là gì nhỉ?' rồi đã nếm vị đất với ngón tay. Khi người ấy đang nếm vị đất với ngón tay, nó đã tràn ngập (khắp thân thể) người ấy, và tham ái đã xâm nhập người này. Thậm chí những chúng sinh khác, này các Vāseṭṭha, trong khi tiến hành theo đường lối đã được nhìn thấy của chúng sinh ấy, cũng đã nếm vị đất với ngón tay. Khi những người ấy đang nếm vị đất với ngón tay, nó đã tràn ngập (khắp thân thể) những người ấy, và tham ái đã xâm nhập những người ấy.

[1] toàn bộ thế giới đều là nước (*ekodakībhūtaṃ*): Chú Giải ghi: "*Ekodakī-bhūtan* ti sabbaṃ cakkavāḷaṃ ekodakam eva bhūtaṃ" (DA. iii, 865).
[2] được hình thành và lan rộng khắp (*samatānī*): Chú Giải ghi: "*Samatanī* ti patiṭṭhahi, samantato patthari" (Sđd.).

Candimasuriyādipātubhāvo

Atha kho te vāseṭṭhā sattā rasaṃ paṭhaviṃ hatthehi āluppakārakaṃ[1] upakkamiṃsu paribuñjituṃ. Yato kho te[2] vāseṭṭhā sattā rasaṃ paṭhaviṃ hatthehi āluppakārakaṃ upakkamiṃsu paribhuñjituṃ, atha kho tesaṃ vāseṭṭhā sattānaṃ[3] sayampabhā antaradhāyi. Sayampabhāya antarahitāya, candimasuriyā pāturahesuṃ.[4] Candimasuriyesu pātubhūtesu, nakkhattāni tārakarūpāni pāturahesuṃ. Nakkhattesu tārakarūpesu pātubhūtesu rattindivā paññāyiṃsu. Rattindivesu paññāyamānesu, māsaddhamāsā paññāyiṃsu. Māsaddhamāsesu paññāyamānesu utusaṃvaccharā paññāyiṃsu. Ettāvatā kho vāseṭṭhā ayaṃ loko puna vivaṭṭo hoti.

7. Atha kho te vāseṭṭhā sattā rasaṃ paṭhaviṃ paribhuñjantā tambhakkhā[5] tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu. Yathā yathā kho te vāseṭṭhā sattā rasaṃ paṭhaviṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu, tathā tathā tesaṃ vāseṭṭhā[6] sattānaṃ rasaṃ paṭhaviṃ paribhuñjantānaṃ[7] kharattañceva kāyasmiṃ okkami, vaṇṇavevaṇṇatā ca paññāyittha. Ekidaṃ sattā vaṇṇavanto honti, ekidaṃ sattā dubbaṇṇā. Tattha ye te sattā vaṇṇavanto, te dubbaṇṇe satte atimaññanti: ‘Mayametehi vaṇṇavantatarā, amhehete dubbaṇṇatarā ’ti. Tesaṃ vaṇṇātimānappaccayā mānātimānajātikānaṃ rasā paṭhavī antaradhāyi. Rasāya paṭhaviyā[8] antarahitāya sannipatiṃsu, sannipatitvā anutthuniṃsu: ‘Ahorasaṃ ahorasan ’ti. Tadetarahipi manussā kiñcideva surasaṃ[9] labhitvā evamāhaṃsu: ‘Ahorasaṃ ahorasan ’ti. Tadeva porāṇaṃ aggaññaṃ akkharaṃ anusaranti[10] natvevassa atthaṃ ājānanti.

[1] ālumpakārakaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.
[2] te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] atha tesaṃ sattānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] pātur ahaṃsu - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[5] tabbhakkhā - Syā, Khm.
[6] vāseṭṭhā - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate.
[7] rasaṃ paṭhaviṃ paribhuñjantānaṃ - itivākyaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[8] rasapaṭhaviyā - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[9] sādhu rasaṃ - PTS.
[10] anussaranti - Syā, Khm; anuparanti - PTS, evaṃ sabbattha.

Sự xuất hiện của mặt trăng, mặt trời, v.v..

Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy đã ra sức dùng hai bàn tay vắt thành nắm để thọ dụng. Này các Vāseṭṭha, kể từ khi những chúng sinh ấy đã ra sức dùng hai bàn tay vắt thành nắm để thọ dụng, khi ấy, này các Vāseṭṭha, ánh sáng tự thân của những chúng sinh ấy đã biến mất. Khi ánh sáng tự thân biến mất, mặt trăng và mặt trời đã hiện ra. Khi mặt trăng và mặt trời hiện ra, các tinh tú, các vì sao đã hiện ra. Khi các tinh tú, các vì sao hiện ra, đêm và ngày đã được biết đến. Khi đêm và ngày được biết đến, tháng và nửa tháng đã được biết đến. Khi tháng và nửa tháng được biết đến, mùa tiết và năm đã được biết đến. Cho đến chừng ấy, này các Vāseṭṭha, thế giới này là được hình thành trở lại.

7. Sau đó, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy, trong khi thọ dụng vị đất, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy. Dần dà, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy, trong khi thọ dụng vị đất, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy, thì này các Vāseṭṭha, trong khi những chúng sinh ấy thọ dụng vị đất, tính chất thô tháp đã từ từ xâm nhập vào cơ thể của họ, và tình trạng phai nhạt về sắc đẹp đã được biết đến. Một số chúng sinh là có sắc đẹp, một số chúng sinh là có sắc xấu. Ở đấy, những chúng sinh có sắc đẹp khinh khi những chúng sinh có sắc xấu: 'Chúng tôi có sắc đẹp hơn những người này, những người này có sắc xấu hơn chúng tôi.' Do duyên ngã mạn thái quá về sắc đẹp của những người có bản tính ngã mạn thái quá ấy, vị đất đã biến mất đối với chúng. Khi vị đất biến mất, chúng đã tụ hội lại, sau khi tụ hội lại đã than vãn rằng: 'Ôi vị nếm, ôi vị nếm!' Điều ấy, thậm chí hiện nay, con người sau khi nhận được bất cứ vị ngon nào, đã nói như vầy: 'Ôi vị nếm, ôi vị nếm!" Chúng lặp lại từ ngữ nguyên thủy cổ xưa ấy nhưng thật sự không nhận biết ý nghĩa của nó.

Bhūmipappaṭakapātubhāvo

Atha kho tesaṃ vāseṭṭhā sattānaṃ rasāya paṭhaviyā antarahitāya bhūmipappaṭako[1] pāturahosi. Seyyathāpi nāma ahicchattako, evameva[2] pāturahosi. So ahosi vaṇṇasampanno gandhasampanno rasasampanno. Seyyathāpi nāma sampannaṃ[3] vā sappi sampannaṃ vā navanītaṃ evaṃvaṇṇo ahosi. Seyyathāpi nāma khuddamadhu[4] aneḷakaṃ, evamassādo ahosi.

Atha kho te vāseṭṭhā sattā bhūmipappaṭakaṃ upakkamiṃsu paribhuñjituṃ. Te taṃ[5] paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu. Yathā yathā kho te vāseṭṭhā sattā bhūmipappaṭakaṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu, tathā tathā tesaṃ vāseṭṭhā[6] sattānaṃ bhiyyosomattāya kharattañceva kāyasmiṃ okkami, vaṇṇavevaṇṇatā ca paññāyittha. Ekidaṃ sattā vaṇṇavanto honti, ekidaṃ sattā dubbaṇṇā. Tattha ye te sattā vaṇṇavanto, te dubbaṇṇe satte atimaññanti: 'Mayametehi vaṇṇavantatarā, amhehete dubbaṇṇatarā 'ti. Tesaṃ vaṇṇātimānappaccayā mānātimānajātikānaṃ bhūmipappaṭako antaradhāyi.

Badālatāpātubhāvo

Bhūmipappaṭake antarahite badālatā[7] pāturahosi. Seyyathāpi nāma kalambukā,[8] evameva[2] pāturahosi. Sā ahosi vaṇṇasampannā gandhasampannā rasasampannā. Seyyathāpi nāma sampannaṃ vā sappi sampannaṃ vā navanītaṃ, evaṃvaṇṇā ahosi. Seyyathāpi nāma khuddamadhu aneḷakaṃ, evamassādā ahosi. Atha kho te vāseṭṭhā sattā badālataṃ upakkamiṃsu paribhuñjituṃ. Te taṃ[5] paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu. Yathā yathā kho te vāseṭṭhā sattā badālataṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu, tathā tathā tesaṃ vāseṭṭhā[6] sattānaṃ bhiyyosomattāya kharattañceva kāyasmiṃ okkami, vaṇṇavevaṇṇatā ca paññāyittha. Ekidaṃ sattā vaṇṇavanto honti, ekidaṃ sattā dubbaṇṇā. Tattha ye te sattā vaṇṇavanto, te dubbaṇṇe satte atimaññanti: 'Mayametehi vaṇṇavantatarā, amhehete dubbaṇṇatarā 'ti. Tesaṃ vaṇṇātimānappaccayā mānātimānajātikānaṃ badālatā antaradhāyi. Badālatāya antarahitāya sannipatiṃsu, sannipatitvā anutthuniṃsu: 'Ahu vata no, ahāyi vata no badālatā 'ti. Tadetarahipi[9] manussā kenacideva dukkhadhammena phuṭṭhā[11] evamāhaṃsu: 'Ahu vata no, ahāyi vata no 'ti. Tadeva porāṇaṃ aggaññaṃ akkharaṃ anusaranti, natvevassa atthaṃ ājānanti.

---

[1] bhūmipappaṭike - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] evamevaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] sampannā - Syā, Khm.
[4] khuddamadhuṃ - Syā, Khm; khuddaṃ madhuṃ - PTS.
[5] taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate
[6] vāseṭṭhā - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[7] padālatā - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[8] kalambakā - Syā, Khm.
[9] tadetarahi - Syā, Khm.
[10] kenaci - Ma.
[11] puṭṭhā - PTS.

Sự xuất hiện của bọt đất

Sau đó, này các Vāseṭṭha, khi vị đất biến mất, bọt đất đã hiện ra cho những chúng sinh ấy. Cũng giống như vật gọi là nấm, bọt đất đã hiện ra tương tự y như vậy. Nó đã có được màu sắc, có được hương thơm, có được vị ngon. Màu sắc của nó cũng đã là giống như cái màu sắc mà bơ tươi đã có, hoặc bơ lỏng đã có; vị thơm ngon của nó cũng đã là giống như cái gọi là mật ong ruồi nguyên chất.

Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy đã ra sức để thọ dụng bọt đất. Chúng, trong khi thọ dụng bọt đất, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy. Dần dà, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy, trong khi thọ dụng bọt đất, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy, thì này các Vāseṭṭha, tính chất thô tháp đã từ từ xâm nhập vào cơ thể của những chúng sinh ấy với mức độ nhiều hơn, và tình trạng phai nhạt về sắc đẹp đã được biết đến. Một số chúng sinh là có sắc đẹp, một số chúng sinh là có sắc xấu. Ở đấy, những chúng sinh có sắc đẹp khinh khi những chúng sinh có sắc xấu: 'Chúng tôi có sắc đẹp hơn những người này, những người này có sắc xấu hơn chúng tôi.' Do duyên ngã mạn thái quá về sắc đẹp của những người có bản tính ngã mạn thái quá ấy, bọt đất đã biến mất đối với chúng.

Sự xuất hiện của dây leo

Khi bọt đất biến mất, dây leo đã hiện ra. Cũng giống như loại cây gọi là *kalambukā*, dây leo đã hiện ra tương tự y như vậy. Nó đã có được màu sắc, có được hương thơm, có được vị ngon. Màu sắc của nó cũng đã là giống như cái màu sắc mà bơ tươi đã có, hoặc bơ lỏng đã có; vị thơm ngon của nó cũng đã là giống như cái gọi là mật ong ruồi nguyên chất. Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy đã ra sức để thọ dụng dây leo. Chúng, trong khi thọ dụng dây leo, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy. Dần dà, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy, trong khi thọ dụng dây leo, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy, thì này các Vāseṭṭha, tính chất thô tháp đã từ từ xâm nhập vào cơ thể của những chúng sinh ấy với mức độ nhiều hơn, và tình trạng phai nhạt về sắc đẹp đã được biết đến. Một số chúng sinh là có sắc đẹp, một số chúng sinh là có sắc xấu. Ở đấy, những chúng sinh có sắc đẹp khinh khi những chúng sinh có sắc xấu: 'Chúng tôi có sắc đẹp hơn những người này, những người này có sắc xấu hơn chúng tôi.' Do duyên ngã mạn thái quá về sắc đẹp của những người có bản tính ngã mạn thái quá ấy, dây leo đã biến mất đối với chúng. Khi dây leo biến mất, chúng đã tụ hội lại, sau khi tụ hội lại đã than vãn rằng: 'Dây leo, quả thật nó đã có cho chúng ta! Quả thật nó đã từ bỏ chúng ta!' Điều ấy, thậm chí hiện nay, con người khi bị tác động bởi trạng thái khổ thì đã nói như vầy: 'Quả thật nó đã có cho chúng ta! Quả thật nó đã từ bỏ chúng ta!" Chúng lặp lại từ ngữ nguyên thủy cổ xưa ấy nhưng thật sự không nhận biết ý nghĩa của nó.

Akaṭṭhapākasālipātubhāvo

8. Atha kho tesaṃ vāseṭṭhā sattānaṃ badālatāya antarahitāya akaṭṭhapāko sāli pāturahosi akaṇo athuso suddho[1] sugandho taṇḍulaphalo.[2] Yaṃ taṃ sāyaṃ sāyamāsāya āharanti, pāto taṃ hoti pakkaṃ paṭiviruḷhaṃ.[3] Yaṃ taṃ pāto pātarāsāya āharanti, sāyaṃ taṃ hoti pakkaṃ paṭiviruḷhaṃ, nāpadānaṃ paññāyati. Atha kho te[4] vāseṭṭhā sattā akaṭṭhapākaṃ sāliṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu.

Liṅgapātubhāvo

9. Yathā yathā kho te vāseṭṭhā sattā akaṭṭhapākaṃ sāliṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhaṃsu, tathā tathā tesaṃ vāseṭṭhā[5] sattānaṃ bhiyyosomattāya kharattañceva kāyasmiṃ okkami, vaṇṇavevaṇṇatā ca paññāyittha. Itthiyā ca itthīliṅgaṃ pāturahosi, purisassa ca[6] purisaliṅgaṃ. Itthī ca sudaṃ[7] purisaṃ ativelaṃ upanijjhāyati, puriso ca itthiṃ. Tesaṃ ativelaṃ aññamaññaṃ upanijjhāyataṃ sārāgo udapādi, pariḷāho kāyasmiṃ okkami. Te pariḷāhapaccayā methunaṃ dhammaṃ paṭiseviṃsu. Ye kho pana te vāseṭṭhā tena samayena sattā passanti methunaṃ dhammaṃ paṭisevante, aññe paṃsuṃ khipanti, aññe seṭṭhiṃ khipanti, aññe gomayaṃ khipanti: 'Nassa vasalī nassa vasalī,[8] kathaṃ hi nāma satto sattassa evarūpaṃ karissatī 'ti. Tadetarahi pi[9] manussā ekaccesu janapadesu vadhuyā[10] nibbuyhamānāya aññe paṃsuṃ khipanti, aññe seṭṭhiṃ khipanti, aññe gomayaṃ khipanti. Tadeva porāṇaṃ aggaññaṃ akkharaṃ anusaranti, na tvevassa atthaṃ ājānanti.

Methunadhammasamācāro

10. Adhammasammataṃ kho pana[11] vāseṭṭhā yaṃ[12] tena samayena hoti, tadetarahi dhammasammataṃ. Ye kho pana vāseṭṭhā[13] tena samayena sattā methunaṃ dhammaṃ paṭisevanti, te māsampi dvemāsampi na labhanti gāmaṃ vā nigamaṃ vā pavisituṃ. Yato kho pana te vāseṭṭhā sattā[14] tasmiṃ samaye[15] asaddhamme ativelaṃ pātabyataṃ[16] āpajjiṃsu, atha kho[17] agārāni upakkamiṃsu kātuṃ, tasseva asaddhammassa paṭicchādanatthaṃ.

---

[1] suddho - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[2] taṇḍulapphalo - Syā, Khm, PTS.
[3] paṭivirūḷhaṃ - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.
[4] te - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[5] vāseṭṭhā - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[6] ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[7] sudaṃ - itipadaṃ Ma potthake na dissate.
[8] nassa asuci nassa asucī "ti - Ma, PTS; nassa vasalī nassa vasalīti - Syā, Khm.
[9] tadetarahi - Syā, Khm.
[10] vadhaniyā - Syā, Khm.
[11] adhammasammataṃ taṃ kho pana - Syā, Khm.
[12] yaṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[13] pana vāseṭṭha - Ma, PTS; pana te vāseṭṭhā - Syā, Khm.
[14] yato kho te vāseṭṭha sattā - Ma; yato kho vāseṭṭhā te sattā - Syā, Khm; yato kho vāseṭṭha te sattā - PTS.
[15] samaye - itipadaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[16] pātavyataṃ - PTS.
[17] kho - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Sự xuất hiện của lúa không trồng và chín sẵn

8. Khi ấy, này các Vāseṭṭha, khi dây leo biến mất, lúa không trồng và chín sẵn đã hiện ra cho những chúng sinh ấy, không bột cám, không vỏ trấu, trong sạch, có mùi thơm ngát, có quả là hạt gạo. Phần nào chúng đem về vào buổi chiều cho buổi chiều, phần ấy chín và mọc lên lại vào buổi sáng (hôm sau). Phần nào chúng đem về vào buổi sáng cho buổi sáng, phần ấy chín và mọc lên lại vào buổi chiều, việc gặt hái không được biết đến. Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy, trong khi thọ dụng lúa không trồng và chín sẵn, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy.

Sự xuất hiện của giới tính

9. Dần dà, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy, trong khi thọ dụng lúa không trồng và chín sẵn, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy, thì này các Vāseṭṭha, tính chất thô tháp đã từ từ xâm nhập vào cơ thể của những chúng sinh ấy với mức độ nhiều hơn, và tình trạng phai nhạt về sắc đẹp đã được biết đến. Nữ căn đã xuất hiện ở người nữ, và nam căn (đã xuất hiện) ở người nam. Người nữ chú ý nhiều đến người nam, và người nam (chú ý nhiều) đến người nữ. Trong khi chúng chú ý nhiều đến lẫn nhau, sự luyến ái mãnh liệt đã khởi lên, sự nồng nhiệt đã xâm nhập vào cơ thể. Do duyên của sự nồng nhiệt, chúng đã thực hiện việc đôi lứa. Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, vào lúc bấy giờ, các chúng sinh nhìn thấy những kẻ đang thực hiện việc đôi lứa, thì một số ném đất, một số khác ném tro, một số khác nữa ném phân bò (nói rằng): ‘Đồ hạ tiện, hãy biến đi! Đồ hạ tiện, hãy biến đi! Tại sao chúng sinh lại làm như vậy đối với chúng sinh khác?’ Điều ấy, thậm chí hiện nay, con người ở một số xứ sở, trong khi cô dâu đang được rước đi, thì một số ném đất, một số khác ném tro, một số khác nữa ném phân bò. Chúng lặp lại từ ngữ nguyên thủy cổ xưa ấy nhưng thật sự không nhận biết ý nghĩa của nó.

Sự thực hành việc đôi lứa

10. Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, việc nào vào lúc bấy giờ được xem là phi pháp thì việc ấy hiện nay được xem là hợp pháp. Này các Vāseṭṭha, vào lúc bấy giờ các chúng sinh nào thực hiện việc đôi lứa thì chúng không được đi vào làng hoặc thị trấn thậm chí một tháng, thậm chí hai tháng. Thêm nữa, này các Vāseṭṭha, từ khi các chúng sinh ấy đã lâm vào trạng thái say đắm một cách quá mức ở việc làm không tốt đẹp ấy, khi ấy chúng đã ra sức cho làm các căn nhà với mục đích che đậy chính việc làm không tốt đẹp ấy.

Atha kho vāseṭṭhā aññatarassa sattassa alasajātikassa etadahosi: ‘Ambho kimevāhaṃ vihaññāmi sāliṃ āharanto sāyaṃ sāyamāsāya pāto pātarāsāya? Yannūnāhaṃ sāliṃ āhareyyaṃ sakideva sāyapātarāsāyā ’ti.[1] Atha kho so vāseṭṭhā satto sāliṃ āhāsi sakideva sāyapātarāsāya.[2] Atha kho vāseṭṭhā aññataro satto yena so satto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ sattaṃ etadavoca: ‘Ehi bho satta sālāhāraṃ gamissāmā ’ti. ‘Alaṃ bho satta āhaṭo[3] me sāli sakideva sāyapātarāsāyā ’ti. Atha kho so vāseṭṭhā satto tassa sattassa diṭṭhānugatiṃ āpajjamāno sāliṃ āhāsi sakideva dvīhāya, ‘Evampi kira bho sādhū ’ti. Atha kho vāseṭṭhā aññataro satto yena so satto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ sattaṃ etadavoca: ‘Ehi bho satta sālāhāraṃ gamissāmā ’ti. ‘Alaṃ bho satta āhaṭo me sāli sakideva dvīhāyā ’ti.[4] Atha kho so vāseṭṭhā satto tassa sattassa diṭṭhānugatiṃ āpajjamāno sāliṃ āhāsi sakideva catūhāya,[5] ‘Evampi[6] kira bho sādhū ’ti. Atha kho vāseṭṭhā aññataro satto yena so satto tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ sattaṃ etadavoca: ‘Ehi bho satta sālāhāraṃ gamissāmā ’ti. ‘Alaṃ bho satta āhaṭo me sāli sakideva catūhāyā ’ti. Atha kho so vāseṭṭhā satto tassa sattassa diṭṭhānugatiṃ āpajjamāno sāliṃ āhāsi sakideva aṭṭhāhāya, ‘Evampi kira bho sādhū ’ti. Yato kho te vāseṭṭhā sattā sannidhikārakaṃ sāliṃ upakkamiṃsu paribhuñjituṃ, atha[7] kaṇo pi[8] taṇḍulaṃ pariyonaddhi,[9] thuso pi taṇḍulaṃ pariyonaddhi, lūnampi[10] nappaṭiviruḷhaṃ, apadānaṃ paññāyittha, saṇḍasaṇḍā sālayo[11] aṭṭhaṃsu.

Sālivibhāgo

Atha kho te vāseṭṭhā sattā sannipatiṃsu, sannipatitvā anutthuniṃsu:[12] ‘Pāpakā vata bho dhammā sattesu pātubhūtā, mayaṃ hi pubbe manomayā ahumha,[13] pītibhakkhā sayampabhā antalikkhacarā subhaṭṭhāyino ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhamha.[14] Tesaṃ no amhākaṃ kadāci karahaci dīghassa[15] addhuno accayena rasā paṭhavī udakasmiṃ samatānī. Sā ahosi vaṇṇasampannā gandhasampannā rasasampannā. Te mayaṃ rasaṃ paṭhaviṃ hatthehi āluppakārakaṃ upakkamimha[16] paribhuñjituṃ, tesaṃ no[17] rasaṃ paṭhaviṃ hatthehi āluppakārakaṃ upakkamataṃ paribhuñjituṃ sayampabhā antaradhāyi.

[1] sāyaṃ pātarāsāyāti - Syā, Khm.
[2] sāyaṃ pātarāsāyāti - Syā, Khm.
[3] āhato - Ma, PTS.
[4] sakideva sāyaṃ pātarāsāyā ’ti - Syā, Khm.
[5] catuhāya - PTS.
[6] evaṃ - Syā, Khm.
[7] athakho vāseṭṭhā - Syā, Khm.
[8] kaṇo - Syā, Khm.
[9] pariyonandhi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] lunaṃpi - Syā, Khm.
[11] sāliyo - PTS
[12] anutthaniṃsu - Syā, Khm.
[13] ahumhā - Ma, Syā, Khm.
[14] aṭṭhamhā - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[15] ciraṃ dīghassa - Syā, Khm.
[16] upakkamimhā - Syā, Khm.
[17] tesanno - Syā, Khm, PTS.

Tiếp đến, này các Vāseṭṭha, điều này đã khởi đến một chúng sinh có bản tính lười biếng: 'Ôi, việc gì ta phải chịu khó nhọc trong khi đem về phần lúa vào buổi chiều cho buổi chiều, vào buổi sáng cho buổi sáng? Hay là ta nên đem về cùng một lúc phần lúa cho buổi chiều và buổi sáng.' Khi ấy, này các Vāseṭṭha, chúng sinh ấy đã đem về cùng một lúc phần lúa cho buổi chiều và buổi sáng. Sau đó, này các Vāseṭṭha, một chúng sinh khác đã đi đến gặp chúng sinh ấy, sau khi đi đến đã nói với chúng sinh ấy điều này: 'Hãy đến, này ông bạn, chúng ta sẽ đi đem lúa về.' 'Xong rồi, này ông bạn, tôi đã đem về cùng một lúc phần lúa cho buổi chiều và buổi sáng.' Khi ấy, này các Vāseṭṭha, chúng sinh kia trong khi tiến hành theo đường lối đã được nhìn thấy của chúng sinh ấy, đã đem về cùng một lúc phần lúa cho hai ngày, (nói rằng): 'Này ông, như vậy cũng tốt thật!' Sau đó, này các Vāseṭṭha, một chúng sinh khác nữa đã đi đến gặp chúng sinh kia, sau khi đi đến đã nói với chúng sinh kia điều này: 'Hãy đến, này ông bạn, chúng ta sẽ đi đem lúa về.' 'Xong rồi, này ông bạn, tôi đã đem về cùng một lúc phần lúa cho hai ngày.' Khi ấy, này các Vāseṭṭha, chúng sinh nọ trong khi tiến hành theo đường lối đã được nhìn thấy của chúng sinh kia, đã đem về cùng một lúc phần lúa cho bốn ngày, (nói rằng): 'Này ông, như vậy cũng tốt thật!' Sau đó, này các Vāseṭṭha, rồi một chúng sinh khác nữa đã đi đến gặp chúng sinh nọ, sau khi đi đến đã nói với chúng sinh nọ điều này: 'Hãy đến, này ông bạn, chúng ta sẽ đi đem lúa về.' 'Xong rồi, này ông bạn, tôi đã đem về cùng một lúc phần lúa cho bốn ngày.' Khi ấy, này các Vāseṭṭha, chúng sinh ấy trong khi tiến hành theo đường lối đã được nhìn thấy của chúng sinh nọ, đã đem về cùng một lúc phần lúa cho tám ngày, (nói rằng): 'Này ông, như vậy cũng tốt thật!' Này các Vāseṭṭha, từ khi các chúng sinh ấy đã ra sức thực hiện việc tích trữ lúa để thọ dụng, khi ấy bột cám đã bọc lấy hạt gạo, vỏ trấu đã bọc lấy hạt gạo, lúa bị cắt cũng không mọc lên lại, sự gặt hái đã được biết đến, các cây lúa đã mọc thành từng cụm.

Sự phân chia lúa

Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy đã tụ hội lại, sau khi tụ hội lại đã than vãn rằng: 'Này các ông, quả thật các pháp ác là đã xuất hiện ở các chúng sinh, bởi vì chúng ta trước đây đã là được hình thành bởi ý, được nuôi dưỡng bằng hỷ, tự thân có ánh sáng, di chuyển trên không trung, sống ở nơi xinh đẹp, đã tồn tại một thời gian lâu dài. Đối với chính chúng ta đây, vào một lúc nào đó, vào một thời điểm nào đó, sau khi trải qua một thời gian lâu dài, vị đất được hình thành và lan rộng khắp ở trong nước. Nó đã có được màu sắc, có được hương thơm, có được vị ngon. Chúng ta đây đã ra sức dùng hai bàn tay vắt thành nắm để thọ dụng. Trong khi chúng ta đây ra sức dùng hai bàn tay vắt thành nắm để thọ dụng, ánh sáng tự thân của chúng ta đã biến mất.

Tāya[1] antarahitāya candimasuriyā pāturahesuṃ.[2] Candimasuriyesu pātubhūtesu nakkhattāni tārakarūpāni pāturahesuṃ. Nakkhattesu tārakarūpesu pātubhūtesu rattindivā paññāyiṃsu. Rattindivesu paññāyamānesu māsaddhamāsā paññāyiṃsu. Māsaddhamāsesu paññāyamānesu utusaṃvaccharā paññāyiṃsu. Te mayaṃ rasaṃ paṭhaviṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhamha. Tesaṃ no pāpakānaññeva[3] akusalānaṃ dhammānaṃ pātubhāvā rasā paṭhavī antaradhāyi. Rasāya paṭhaviyā antarahitāya bhūmipappaṭako pāturahosi. So ahosi vaṇṇasampanno gandhasampanno rasasampanno. Te mayaṃ bhūmipappaṭakaṃ upakkamimha paribhuñjituṃ. Te mayaṃ taṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhamha. Tesaṃ no pāpakānaññeva akusalānaṃ dhammānaṃ pātubhāvā bhūmipappaṭako antaradhāyi. Bhūmipappaṭake antarahite badālatā pāturahosi. Sā ahosi vaṇṇasampannā gandhasampannā rasasampannā. Te mayaṃ badālataṃ upakkamimha paribhuñjituṃ. Te mayaṃ taṃ paribhuñjantā tambhakkhā tadāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhamha. Tesaṃ no pāpakānaññeva akusalānaṃ dhammānaṃ pātubhāvā badālatā antaradhāyi. Badālatāya antarahitāya akaṭṭhapāko sāli pāturahosi, akaṇo athuso suddho sugandho taṇḍulaphalo. Yaṃ taṃ sāyaṃ sāyamāsāya āharāma, pāto taṃ hoti pakkaṃ paṭiviruḷhaṃ. Yaṃ taṃ pāto pātarāsāya āhārāma, sāyantaṃ hoti pakkaṃ paṭiviruḷhaṃ. Nāpadānaṃ paññāyittha. Te mayaṃ akaṭṭhapākaṃ sāḷiṃ paribhuñjantā tambhakkhā tādāhārā ciraṃ dīghamaddhānaṃ aṭṭhamha. Tesaṃ no pāpakānañceva akusalānaṃ dhammānaṃ pātubhāvā kaṇo pi taṇḍulaṃ pariyonaddhi, thuso pi taṇḍulaṃ pariyonaddhi, lūnampi nappaṭiviruḷhaṃ, apadānaṃ[4] paññāyittha, saṇḍasaṇḍā sālayo ṭhitā. Yannūna mayaṃ sāliṃ vibhajeyyāma, mariyādaṃ ṭhapeyyāmā 'ti. Atha kho te[5] vāseṭṭhā sattā sāliṃ vibhajiṃsu, mariyādaṃ ṭhapesuṃ.

11. Atha kho vāseṭṭhā aññataro satto lolajātiko sakaṃ bhāgaṃ parirakkhanto aññataraṃ bhāgaṃ adinnaṃ ādiyitvā paribhuñji. Tamenaṃ aggahesuṃ, gahetvā etadavocuṃ: 'Pāpakaṃ vata bho satta karosi, yatra hi nāma sakaṃ bhāgaṃ parirakkhanto aññataraṃ bhāgaṃ adinnaṃ ādiyitvā paribhuñjissasi. Māssu bho[6] satta punapi[7] evarūpamakāsī 'ti.

[1] tāya - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] pātur ahaṃsu - PTS.
[3] pāpakānaṃyeva - Ma, Syā, Khm; pāpakānaṃ ñeva - PTS.
[4] apadānampi - Syā, Khm.
[5] te - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[6] mā bho - Syā, Khm.
[7] puna - Syā, Khm.

Khi ánh sáng tự thân biến mất, mặt trăng và mặt trời đã hiện ra. Khi mặt trăng và mặt trời hiện ra, các tinh tú, các vì sao đã hiện ra. Khi các tinh tú, các vì sao hiện ra, đêm và ngày đã được biết đến. Khi đêm và ngày được biết đến, tháng và nửa tháng đã được biết đến. Khi tháng và nửa tháng được biết đến, mùa tiết và năm đã được biết đến. Chúng ta đây, trong khi thọ dụng vị đất, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy. Do sự xuất hiện của chính các ác bất thiện pháp của chúng ta đây, vị đất đã biến mất. Khi vị đất biến mất, bọt đất đã hiện ra. Nó đã có được màu sắc, có được hương thơm, có được vị ngon. Chúng ta đây đã ra sức để thọ dụng bọt đất. Chúng ta đây, trong khi thọ dụng bọt đất, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy. Do sự xuất hiện của chính các ác bất thiện pháp của chúng ta đây, bọt đất đã biến mất. Khi bọt đất biến mất, dây leo đã hiện ra. Nó đã có được màu sắc, có được hương thơm, có được vị ngon. Chúng ta đây đã ra sức để thọ dụng dây leo. Chúng ta đây, trong khi thọ dụng dây leo, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy. Do sự xuất hiện của chính các ác bất thiện pháp của chúng ta đây, dây leo đã biến mất. Khi dây leo biến mất, lúa không trồng và chín sẵn đã hiện ra, không bột cám, không vỏ trấu, trong sạch, có mùi thơm ngát, có quả là hạt gạo. Phần nào chúng ta đem về vào buổi chiều cho buổi chiều, phần ấy chín và mọc lên lại vào buổi sáng (hôm sau). Phần nào chúng ta đem về vào buổi sáng cho buổi sáng, phần ấy chín và mọc lên lại vào buổi chiều, việc gặt hái không được biết đến. Chúng ta đây, trong khi thọ dụng lúa không trồng và chín sẵn, đã tồn tại một thời gian lâu dài với thức ăn ấy, với chất nuôi dưỡng ấy. Do sự xuất hiện của chính các ác bất thiện pháp của chúng ta đây, bột cám đã bọc lấy hạt gạo, vỏ trấu đã bọc lấy hạt gạo, lúa bị cắt cũng không mọc lên lại, sự gặt hái đã được biết đến, các cây lúa mọc thành từng cụm. Hay là chúng ta nên phân chia lúa, nên quy định ranh giới.' Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy đã phân chia lúa, đã quy định ranh giới.

11. Sau đó, này các Vāseṭṭha, một chúng sinh nọ có bản tính tham lam, trong khi gìn giữ phần của mình, đã lấy thêm một phần khác không được cho và đã thọ dụng. Người ta đã bắt giữ kẻ ấy, sau khi bắt giữ đã nói điều này: 'Này ông bạn, quả thật ngươi đã làm việc ác, bởi vì trong khi gìn giữ phần của mình, ngươi lại lấy thêm một phần khác không được cho và thọ dụng. Này ông bạn, ngươi chớ làm cái việc có hình thức như vậy nữa!'

‘Evaṃ bho ’ti kho vāseṭṭhā so satto tesaṃ sattānaṃ paccassosi. Dutiyampi kho vāseṭṭhā so satto sakaṃ bhāgaṃ parirakkhanto aññataraṃ bhāgaṃ adinnaṃ ādiyitvā paribhuñji. Tamenaṃ aggahesuṃ, gahetvā[1] etadavocuṃ: ‘Pāpakaṃ vata bho satta karosi, yatra hi nāma sakaṃ bhāgaṃ parirakkhanto aññataraṃ bhāgaṃ adinnaṃ ādiyitvā paribhuñjissasi.[2] Māssu bho satta punapi evarūpamakāsī ’ti. Tatiyampi kho vāseṭṭhā so satto sakaṃ bhāgaṃ parirakkhanto aññataraṃ bhāgaṃ adinnaṃ ādiyitvā paribhuñji. Tamenaṃ aggahesuṃ, gahetvā etadavocuṃ: ‘Pāpakaṃ vata bho satta karosi, yatra hi nāma sakaṃ bhāgaṃ parirakkhanto aññataraṃ bhāgaṃ adinnaṃ ādiyitvā paribhuñjissasi. Māssu bho satta punapi evarūpamakāsī ’ti. Aññe pāṇinā pahariṃsu, aññe leḍḍunā pahariṃsu, aññe daṇḍena pahariṃsu. Tadagge kho pana vāseṭṭhā adinnādānaṃ paññāyati, garahā paññāyati, musāvādo paññāyati, daṇḍādānaṃ paññāyati.

Mahāsammatarājā

12. Atha kho te vāseṭṭhā sattā[3] sannipatiṃsu, sannipatitvā anutthuniṃsu: ‘Pāpakā vata bho dhammā sattesu pātubhūtā, yatra hi nāma adinnādānaṃ paññāyissati, garahā paññāyissati, musāvādo paññāyissati, daṇḍādānaṃ paññāyissati. Yannūna mayaṃ ekaṃ sattaṃ sammanneyyāma, yo[4] no sammā khīyitabbaṃ khīyeyya, sammā gaharitabbaṃ garaheyya, sammā pabbājetabbaṃ pabbājeyya. Mayaṃ panassa sālīnaṃ bhāgaṃ anuppadassāmā ’ti.[5] Atha kho te vāseṭṭhā sattā yo nesaṃ satto abhirūpataro ca dassanīyataro ca pāsādikataro ca mahesakkhataro ca, taṃ sattaṃ upasaṅkamitvā etadavocuṃ: ‘Ehi bho satta, sammā khīyitabbaṃ khīya,[6] sammā garahitabbaṃ garaha,[7] sammā pabbājetabbaṃ pabbājehi. Mayaṃ pana te[8] sālīnaṃ bhāgaṃ anuppadassāmā ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho vāseṭṭhā so satto[9] tesaṃ sattānaṃ paṭissuṇitvā[10] sammā khīyitabbaṃ khīyi, sammā gaharitabbaṃ garahi, sammā pabbājetabbaṃ pabbājesi. Te panassa sālīnaṃ bhāgaṃ anuppadaṃsu. Mahājanasammato ’ti kho vāseṭṭhā ‘mahāsammato[11] mahāsammato ’tveva paṭhamaṃ akkharaṃ upanibbattaṃ.

[1] aggahetvā - PTS.
[2] paribhuñjasi - PTS; paribhuñji - Syā, Khm.
[3] athakho seṭṭhasattā - Syā.
[4] so - PTS.
[5] anupadassāmāti - Syā.
[6] khīyi - Syā, PTS.
[7] garahi - Syā, PTS.
[8] vo - Ma, Syā, Khm.
[9] kho so vāseṭṭhā satto - Syā, Khm.
[10] paṭissutvā - Syā, Khm, PTS.
[11] mahāsammato - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.

'Xin vâng, thưa các ông,' này các Vāseṭṭha, chúng sinh ấy đã đáp lại những chúng sinh kia như thế. Lần thứ nhì, này các Vāseṭṭha, chúng sinh ấy, trong khi gìn giữ phần của mình, đã lấy thêm một phần khác không được cho và đã thọ dụng. Người ta đã bắt giữ kẻ ấy, sau khi bắt giữ đã nói điều này: 'Này ông bạn, quả thật ngươi đã làm việc ác, bởi vì trong khi gìn giữ phần của mình, ngươi lại lấy thêm một phần khác không được cho và thọ dụng. Này ông bạn, ngươi chớ làm cái việc có hình thức như vậy nữa!' Lần thứ ba, này các Vāseṭṭha, chúng sinh ấy, trong khi gìn giữ phần của mình, đã lấy thêm một phần khác không được cho và đã thọ dụng. Người ta đã bắt giữ kẻ ấy, sau khi bắt giữ đã nói điều này: 'Này ông bạn, quả thật ngươi đã làm việc ác, bởi vì trong khi gìn giữ phần của mình, ngươi lại lấy thêm một phần khác không được cho và thọ dụng. Này ông bạn, ngươi chớ làm cái việc có hình thức như vậy nữa!' Một số đã đánh đập bằng bàn tay, một số đã đánh đập bằng đất cục, một số đã đánh đập bằng gậy gộc. Từ đó về sau, này các Vāseṭṭha, việc lấy vật không được cho (trộm cắp) được biết đến, sự chỉ trích được biết đến, việc nói dối được biết đến, việc nắm lấy gậy gộc được biết đến.

Vị vua được lựa chọn bởi số đông

12. Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy đã tụ hội lại, sau khi tụ hội lại đã than vãn rằng: 'Này các ông, quả thật các pháp ác là đã xuất hiện ở các chúng sinh, bởi vì việc lấy vật không được cho được biết đến, sự chỉ trích được biết đến, việc nói dối được biết đến, việc nắm lấy gậy gộc được biết đến. Hay là chúng ta nên lựa chọn một chúng sinh, là người có thể phê phán đúng đắn kẻ đáng bị phê phán, có thể chỉ trích đúng đắn kẻ đáng bị chỉ trích, có thể trục xuất đúng đắn kẻ đáng bị trục xuất cho chúng ta. Rồi chúng ta sẽ trao cho người này một phần lúa.' Khi ấy, này các Vāseṭṭha, những chúng sinh ấy đã đi đến gặp một chúng sinh trong số họ,[1] là người có vóc dáng đẹp hơn, đáng nhìn hơn, dễ mến hơn, có quyền uy lớn hơn, sau khi đi đến đã nói với chúng sinh ấy điều này: 'Hãy đến, này ông bạn. Ông hãy phê phán đúng đắn kẻ đáng bị phê phán, hãy chỉ trích đúng đắn kẻ đáng bị chỉ trích, hãy trục xuất đúng đắn kẻ đáng bị trục xuất. Rồi chúng tôi sẽ trao cho ông một phần lúa.' 'Xin vâng, thưa các vị,' này các Vāseṭṭha, sau khi đáp lại những chúng sinh kia như thế, chúng sinh ấy đã phê phán đúng đắn kẻ đáng bị phê phán, đã chỉ trích đúng đắn kẻ đáng bị chỉ trích, đã trục xuất đúng đắn kẻ đáng bị trục xuất. Rồi họ đã trao cho người này một phần lúa. 'Vị được lựa chọn bởi số đông dân chúng,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'vị được lựa chọn bởi số đông, vị được lựa chọn bởi số đông' chính là từ ngữ thứ nhất được tạo ra.

[1] một chúng sinh trong số họ (*yo nesaṃ satto*): Chú Giải cho biết người này là "đức Bồ Tát của chúng ta," tức là tiền thân của đức Phật Gotama (DA. iii, 870).

Khettānaṃ adhipatī 'ti[1] kho vāseṭṭhā 'khattiyo khattiyo 'tveva dutiyaṃ akkharaṃ upanibbattaṃ. Dhammena pare[2] rañjetīti kho vāseṭṭhā 'rājā rājā 'tveva tatiyaṃ akkharaṃ upanibbattaṃ. Iti kho vāseṭṭhā evametassa[3] khattiyamaṇḍalassa porāṇena aggaññena akkharena abhinibbatti ahosi, tesaññeva[4] sattānaṃ anaññesaṃ, sadisānaññeva[5] no asadisānaṃ, dhammeneva no adhammena. Dhammo hi vāseṭṭhā seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.

Brāhmaṇamaṇḍalaṃ

13. Atha kho[6] tesaṃ vāseṭṭhā sattānaññeva[7] ekaccānaṃ etadahosi: 'Pāpakā vata bho dhammā sattesu pātubhūtā, yatra hi nāma adinnādānaṃ paññāyissati, garahā paññāyissati, musāvādo paññāyissati, daṇḍādānaṃ paññāyissati, pabbājanaṃ paññāyissati. Yannūna mayaṃ pāpake akusale dhamme bāheyyāmā 'ti.[8] Te pāpake akusale dhamme bāhesuṃ.[9] Pāpake akusale dhamme bāhentī 'ti[10] kho vāseṭṭhā 'brāhmaṇā[11] brāhmaṇā 'tveva paṭhamaṃ akkharaṃ upanibbattaṃ. Te araññāyatane paṇṇakuṭiyo karitvā[12] paṇṇakuṭīsu jhāyanti, vītaṅgārā vītadhūmā pannamusalā[13] sāyaṃ sāyamāsāya pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osaranti ghāsamesānā.[14] Te ghāsaṃ paṭilabhitvā punadeva araññāyatane paṇṇakuṭīsu jhāyanti. Tamenaṃ manussā disvā evamāhaṃsu: 'Ime kho bho sattā araññāyatane paṇṇakuṭiyo karitvā paṇṇakuṭīsu jhāyanti, vītaṅgārā vītadhūmā pannamusalā sāyaṃ sāyamāsāya pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osaranti ghāsamesānā. Te ghāsaṃ paṭilabhitvā punadeva araññāyatane paṇṇakuṭīsu jhāyanti. Jhāyantī 'ti kho pana[15] vāseṭṭhā 'jhāyakā jhāyakā[16] 'tveva dutiyaṃ akkharaṃ upanibbattaṃ. Tesaññeva kho vāseṭṭhā sattānaṃ ekacce sattā araññāyatane paṇṇakuṭīsu taṃ[17] jhānaṃ anabhisambhuṇamānā[18] gāmasāmantaṃ nigamasāmantaṃ osaritvā ganthe karontā acchanti.[19] Tamenaṃ manussā disvā evamāhaṃsu: 'Ime kho bho[20] sattā araññāyatane paṇṇakuṭīsu taṃ jhānaṃ anabhisambhuṇamānā gāmasāmantaṃ nigamasāmantaṃ osaritvā ganthe karontā acchanti.[21] Na'dāni me[22] jhāyanti.[23] Na'dāni me jhāyantī ti kho vāseṭṭhā 'ajjhāyakā ajjhāyakā[24] 'tveva tatiyaṃ akkharaṃ upanibbattaṃ.

---

[1] patīti - PTS.
[2] paresaṃ - Syā, Khm.
[3] evamevassa - Syā, Khm.
[4] tesaṃyeva - Ma, Syā, Khm; tesaṃ ñeva - PTS.
[5] sadisānaṃyeva - Ma, Syā, Khm; sadisānaṃ ñeva - PTS.
[6] atha kho - iti padaṃ PTS potthake na dissate.
[7] tesaṃ ñeva vāseṭṭha sattānaṃ - PTS.
[8] vāheyyāmāti - Ma, Syā, Khm.
[9] vāhesuṃ - Ma, Syā, Khm.
[10] vāhentī 'ti - Ma, Syā, Khm.
[11] brāhmaṇā - itipadaṃ Syā potthake na dissate.
[12] paṇṇakuṭiyo ca karitvā - Syā, Khm.
[13] paṇṇamusalā - Syā, PTS.
[14] ghāsamesamānā - Ma; ghāsamesanā - Syā, Khm, PTS.
[15] paṇṇakuṭīsu jhāyantī"ti, jhāyantīti kho - Ma; paṇṇakuṭīsu jhāyanti. te kho - Syā.
[16] jhāyikā jhāyikā - Syā, Khm.
[17] taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[18] anabhisambhunamānā - Syā, Khm.
[19] āgacchanti - Syā, Khm; acchenti - PTS.
[20] ime kho pana bho - Syā, Khm.
[21] gacchanti - Syā, Khm; acchenti - PTS.
[22] na dānime - Ma; nadānime - Syā,n Khm; na dān' ime - PTS.
[23] jhāyantīti - Ma
[24] ajjhāyikā ajjhāyikā - Syā

'Vị chúa tể của các cánh đồng,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'Sát-đế-lỵ, Sát-đế-lỵ' chính là từ ngữ thứ hai được tạo ra. 'Vị làm hài lòng những người khác bằng pháp luật,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'đức vua, đức vua' chính là từ ngữ thứ ba được tạo ra. Như thế, này các Vāseṭṭha, sự sanh lên theo từ ngữ nguyên thủy cổ xưa của quần thể Sát-đế-lỵ ấy là như vậy, cho chính những chúng sinh ấy không phải cho những hạng khác, cho chính những hạng tương đương không phải cho những hạng không tương đương, thật sự đúng pháp không phải không đúng pháp. Thật vậy, này các Vāseṭṭha, pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

Quần thể Bà-la-môn

13. Sau đó, này các Vāseṭṭha, điều này đã khởi đến một số (chúng sinh) ngay trong số các chúng sinh ấy: 'Này các ông, quả thật các pháp ác là đã xuất hiện ở các chúng sinh, bởi vì việc lấy vật không được cho được biết đến, sự chỉ trích được biết đến, việc nói dối được biết đến, việc nắm lấy gậy gộc được biết đến, việc trục xuất được biết đến. Hay là chúng ta nên loại bỏ các ác bất thiện pháp.' Các vị ấy đã loại bỏ các ác bất thiện pháp. 'Những người loại bỏ các ác bất thiện pháp,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'các Bà-la-môn, các Bà-la-môn' chính là từ ngữ thứ nhất được tạo ra. Họ làm các chòi lá trong khu rừng và tham thiền ở các chòi lá, lửa than được dập tắt, khói được dập tắt, chày được đặt xuống; trong khi tầm cầu vật thực, họ đi vào ngôi làng, thị trấn, kinh thành vào buổi chiều cho buổi chiều, vào buổi sáng cho buổi sáng. Sau khi nhận được vật thực, họ lại tham thiền ở các chòi lá trong khu rừng. Dân chúng, sau khi nhìn thấy các vị này đây, đã nói như vầy: 'Này ông, những chúng sinh này làm các chòi lá trong khu rừng và tham thiền ở các chòi lá, lửa than được dập tắt, khói được dập tắt, chày được đặt xuống; trong khi tầm cầu vật thực, họ đi vào ngôi làng, thị trấn, kinh thành vào buổi chiều cho buổi chiều, vào buổi sáng cho buổi sáng. Sau khi nhận được vật thực, họ lại tham thiền ở các chòi lá trong khu rừng. 'Những người tham thiền,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'các người tham thiền, các người tham thiền' chính là từ ngữ thứ nhì được tạo ra. Chính trong số các chúng sinh ấy, này các Vāseṭṭha, một số chúng sinh trong khi không kham nổi việc tham thiền ấy ở các chòi lá trong khu rừng liền đi vào ven làng, ven thị trấn sinh sống, làm các sách[1] (Vệ Đà). Dân chúng, sau khi nhìn thấy các vị này đây, đã nói như vầy: 'Này ông, những chúng sinh này trong khi không kham nổi việc tham thiền ấy ở các chòi lá trong khu rừng liền đi vào ven làng, ven thị trấn sinh sống, làm các sách (Vệ Đà). Những người này giờ đây không tham thiền. 'Những người này giờ đây không tham thiền,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'các học giả, các học giả'[2] chính là từ ngữ thứ ba được tạo ra.

[1] làm các sách (*ganthe karontā*): Họ là những người làm và dạy về ba bộ Vệ Đà (DA, iii, 870).

[2] các học giả (*ajjhāyakā*): Từ *Pāli ajjhāyaka* có thể được phân tích theo hai cách: 1. *a+jjhāyaka* = người không tham thiền; 2. *adhi* + *āyaka* = vị học giả, nắm vững chú thuật, thông thạo về ba-kiến-thức-Vệ-Đà (TTPV 10, trang 151); đoạn Kinh này trình bày cả hai ý nghĩa ấy (ND).

Hīnasammataṃ kho pana vāseṭṭhā yaṃ tena samayena hoti, tadetarahi seṭṭhasammataṃ. Iti kho vāseṭṭhā evametassa brāhmaṇamaṇḍalassa porāṇena aggaññena akkharena abhinibbatti ahosi, tesaññeva sattānaṃ anaññesaṃ, sadisānaññeva no asadisānaṃ, dhammeneva no adhammena. Dhammo hi vāseṭṭhā seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.

Vessamaṇḍalaṃ

14. Tesaññeva kho vāseṭṭhā sattānaṃ ekacce sattā methunaṃ dhammaṃ samādāya vissutaṃ kammante[1] payojesuṃ. Methunaṃ dhammaṃ samādāya vissutaṃ kammante payojentī 'ti kho vāseṭṭhā 'vessā vessā 'tveva akkharaṃ upanibbattaṃ.[2] Iti kho vāseṭṭhā evametassa vessamaṇḍalassa porāṇena aggaññena akkharena abhinibbatti ahosi, tesaññeva sattānaṃ anaññesaṃ,[3] sadisānaññeva no asadisānaṃ, dhammeneva no adhammena. Dhammo hi vāseṭṭhā seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.

Suddamaṇḍalaṃ

15. Tesaññeva kho vāseṭṭhā sattānaṃ ye te sattā avasesā te luddācārā khuddācārā ahesuṃ. Luddācārā khuddācārā 'ti kho vāseṭṭhā 'suddā suddā 'tveva akkharaṃ upanibbattaṃ. Iti kho vāseṭṭhā evametassa suddamaṇḍalassa porāṇena aggaññena akkharena abhinibbatti ahosi, tesaññeva sattānaṃ anaññesaṃ, sadisānaññeva no asadisānaṃ, dhammeneva no adhammena. Dhammo hi vāseṭṭhā seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.

16. Ahu kho so vāseṭṭhā samayo yaṃ khattiyo pi sakaṃ dhammaṃ garahamāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati 'samaṇo bhavissāmī 'ti. Brāhmaṇo pi kho[4] vāseṭṭhā sakaṃ dhammaṃ garahamāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati 'samaṇo bhavissāmī 'ti. Vesso pi kho vāseṭṭhā sakaṃ dhammaṃ garahamāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati 'samaṇo bhavissāmī 'ti. Suddo pi kho vāseṭṭhā[5] sakaṃ dhammaṃ garahamāno agārasmā anagāriyaṃ pabbajati 'samaṇo bhavissāmī 'ti. Imehi kho vāseṭṭhā catūhi maṇḍalehi samaṇamaṇḍalassa abhinibbatti ahosi, tesaññeva sattānaṃ anaññesaṃ, sadisānaññeva no asadisānaṃ, dhammeneva no adhammena. Dhammo hi vāseṭṭhā seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.

[1] visukammante - Ma; visuṃ kammante - Syā, Khm; vissuta-kammante - PTS.
[2] nibbattaṃ - Syā, Khm.
[3] aññesaṃ - Khm, ito paraṃ īdisameva.
[4] kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[5] vāseṭṭhā - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, việc nào vào lúc bấy giờ được xem là thấp thỏi thì việc ấy hiện nay được xem là cao thượng. Như thế, này các Vāseṭṭha, sự sanh lên theo từ ngữ nguyên thủy cổ xưa của quần thể Bà-la-môn ấy là như vậy, cho chính những chúng sinh ấy không phải cho những hạng khác, cho chính những hạng tương đương không phải cho những hạng không tương đương, thật sự đúng pháp không phải không đúng pháp. Thật vậy, này các Vāseṭṭha, pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

Quần thể Thương nhân

14. Chính trong số các chúng sinh ấy, này các Vāseṭṭha, một số chúng sinh đã chấp nhận pháp đôi lứa và đã gắn bó với các ngành nghề khác nhau. 'Những người chấp nhận pháp đôi lứa và gắn bó với các ngành nghề khác nhau,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'các Thương nhân, các Thương nhân' chính là từ ngữ được tạo ra. Như thế, này các Vāseṭṭha, sự sanh lên theo từ ngữ nguyên thủy cổ xưa của quần thể Thương nhân ấy là như vậy, cho chính những chúng sinh ấy không phải cho những hạng khác, cho chính những hạng tương đương không phải cho những hạng không tương đương, thật sự đúng pháp không phải không đúng pháp. Thật vậy, này các Vāseṭṭha, pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

Quần thể Lao công

15. Chính trong số các chúng sinh ấy, này các Vāseṭṭha, các chúng sinh còn lại đã là những người có hành vi hung bạo, có hành vi tầm thường. 'Những người có hành vi hung bạo, có hành vi tầm thường,' như thế, này các Vāseṭṭha, 'các Lao công, các Lao công' chính là từ ngữ được tạo ra. Như thế, này các Vāseṭṭha, sự sanh lên theo từ ngữ nguyên thủy cổ xưa của quần thể Lao công ấy là như vậy, cho chính những chúng sinh ấy không phải cho những hạng khác, cho chính những hạng tương đương không phải cho những hạng không tương đương, thật sự đúng pháp không phải không đúng pháp. Thật vậy, này các Vāseṭṭha, pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

16. Này các Vāseṭṭha, vào một thời kỳ nọ đã có vị Sát-đế-lỵ chỉ trích pháp của mình rồi xuất gia rời nhà sống không nhà (nghĩ rằng): 'Ta sẽ trở thành Sa-môn.' Này các Vāseṭṭha, cũng đã có vị Bà-la-môn chỉ trích pháp của mình rồi xuất gia rời nhà sống không nhà (nghĩ rằng): 'Ta sẽ trở thành Sa-môn.' Này các Vāseṭṭha, cũng đã có vị Thương nhân chỉ trích pháp của mình rồi xuất gia rời nhà sống không nhà (nghĩ rằng): 'Ta sẽ trở thành Sa-môn.' Này các Vāseṭṭha, cũng đã có vị Lao công chỉ trích pháp của mình rồi xuất gia rời nhà sống không nhà (nghĩ rằng): 'Ta sẽ trở thành Sa-môn.' Này các Vāseṭṭha, đã có sự sanh lên của quần thể Sa-môn từ bốn quần thể này cho chính những chúng sinh ấy không phải cho những hạng khác, cho chính những hạng tương đương không phải cho những hạng không tương đương, thật sự đúng pháp không phải không đúng pháp. Thật vậy, này các Vāseṭṭha, pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

Duccaritādi-kathā

Khattiyo pi kho vāseṭṭhā kāyena duccaritaṃ caritvā, vācāya duccaritaṃ caritvā, manasā duccaritaṃ caritvā, micchādiṭṭhiko micchādiṭṭhikammasamādāno[1] micchādiṭṭhikammasamādānahetu kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. Brāhmaṇo pi kho vāseṭṭhā —pe— Vesso pi kho vāseṭṭhā —pe— Suddo pi kho vāseṭṭhā —pe— Samaṇo pi kho vāseṭṭhā kāyena duccaritaṃ caritvā, vācāya duccaritaṃ caritvā, manasā duccaritaṃ caritvā, micchādiṭṭhiko, micchādiṭṭhikammasamādāno micchādiṭṭhikammasamādānahetu kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati.

Khattiyo pi kho vāseṭṭhā kāyena sucaritaṃ caritvā, vācāya sucaritaṃ caritvā, manasā sucaritaṃ caritvā, sammādiṭṭhiko sammādiṭṭhikammasamādāno sammādiṭṭhikammasamādānahetu kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. Brāhmaṇo pi kho vāseṭṭhā —pe— Vesso pi kho vāseṭṭhā—pe— Suddo pi kho vāseṭṭhā —pe— Samaṇo pi kho vāseṭṭhā kāyena sucaritaṃ caritvā, vācāya sucaritaṃ caritvā, manasā sucaritaṃ caritvā, sammādiṭṭhiko sammādiṭṭhikammasamādāno sammādiṭṭhikammasamādānahetu kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati.

Khattiyo pi kho vāseṭṭhā kāyena dvayakārī, vācāya dvayakārī, manasā dvayakārī, vimissa[2]diṭṭhiko vimissadiṭṭhikammasamādāno vimissadiṭṭhi-kammasamādānahetu kāyassa bhedā parammaraṇā sukhadukkha-paṭisaṃvedī[3] hoti. Brāhmaṇo pi kho vāseṭṭhā —pe— Vesso pi kho vāseṭṭhā —pe— Suddo pi kho vāseṭṭhā —pe— Samaṇo pi kho vāseṭṭhā kāyena dvayakārī, vācāya dvayakārī, manasā dvayakārī, vimissadiṭṭhiko vimissadiṭṭhi-kammasamādāno vimissadiṭṭhikammasamādānahetu kāyassa bhedā parammaraṇā sukhadukkhapaṭisaṃvedī[3] hoti.

Bodhipakkhiyabhāvanā

16. Khattiyo pi kho vāseṭṭhā kāyena saṃvuto, vācāya saṃvuto, manasā saṃvuto, sattannaṃ bodhipakkhiyānaṃ dhammānaṃ bhāvanamanvāya, diṭṭheva[4] dhamme parinibbāti.[5]

---

[1] micchādiṭṭhikammasamādāno - itipadaṃ PTS potthakesu na dissate
[2] vītimissaº - PTS.
[3] sukhadukkhappaṭisaṃvedī - Ma, Khm.
[4] diṭṭheyeva - Syā, Khm.
[5] parinibbāyati - Ma, Syā, Khm, PTS.

Giảng về uế hạnh, v.v...

Này các Vāseṭṭha, có vị Sát-đế-lỵ sau khi thực hành uế hạnh về thân, sau khi thực hành uế hạnh về khẩu, sau khi thực hành uế hạnh về ý, là người có tà kiến, có sự thọ trì nghiệp do tà kiến, do nhân thọ trì nghiệp do tà kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Bà-la-môn —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Thương nhân —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Lao công —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Sa-môn sau khi thực hành uế hạnh về thân, sau khi thực hành uế hạnh về khẩu, sau khi thực hành uế hạnh về ý, là người có tà kiến, có sự thọ trì nghiệp do tà kiến, do nhân thọ trì nghiệp do tà kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục.

Này các Vāseṭṭha, có vị Sát-đế-lỵ sau khi thực hành thiện hạnh về thân, sau khi thực hành thiện hạnh về khẩu, sau khi thực hành thiện hạnh về ý, là người có chánh kiến, có sự thọ trì nghiệp do chánh kiến, do nhân thọ trì nghiệp do chánh kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Bà-la-môn —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Thương nhân —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Lao công —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Sa-môn sau khi thực hành thiện hạnh về thân, sau khi thực hành thiện hạnh về khẩu, sau khi thực hành thiện hạnh về ý, là người có chánh kiến, có sự thọ trì nghiệp do chánh kiến, do nhân thọ trì nghiệp do chánh kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời.

Này các Vāseṭṭha, có vị Sát-đế-lỵ là người có làm cả hai hạnh[1] về thân, có làm cả hai hạnh về khẩu, có làm cả hai hạnh về ý, là người có kiến bị lẫn lộn, có sự thọ trì nghiệp do kiến bị lẫn lộn, do nhân thọ trì nghiệp do kiến bị lẫn lộn, khi tan rã thân xác và chết đi, thì có sự cảm nghiệm lạc và khổ. Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Bà-la-môn —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Thương nhân —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Lao công —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Sa-môn là người có làm cả hai hạnh về thân, có làm cả hai hạnh về khẩu, có làm cả hai hạnh về ý, là người có kiến bị lẫn lộn, có sự thọ trì nghiệp do kiến bị lẫn lộn, do nhân thọ trì nghiệp do kiến bị lẫn lộn, khi tan rã thân xác và chết đi, thì có sự cảm nghiệm lạc và khổ.

Sự tu tập (bảy pháp) góp phần vào việc giác ngộ

16. Này các Vāseṭṭha, có vị Sát-đế-lỵ thu thúc về thân, thu thúc về khẩu, thu thúc về ý, nhờ sự tu tập bảy pháp góp phần vào việc giác ngộ, chứng Hữu Dư Niết Bàn ngay ở bản thể này (thông qua việc làm diệt tắt hoàn toàn các ô nhiễm).

[1] có làm cả hai hạnh (*dvayakārī*): Chú Giải ghi: "'lúc làm thiện, lúc làm bất thiện,' có làm cả hai hạnh là như vậy" (DA. iii, 871).

Brāhmaṇo pi kho vāseṭṭhā —pe— Vesso pi kho vāseṭṭhā —pe— Suddo pi kho vāseṭṭhā —pe— [1]Samaṇo pi kho vāseṭṭhā kāyena saṃvuto, vācāya saṃvuto, manasā saṃvuto, sattannaṃ bodhipakkhiyānaṃ dhammānaṃ bhāvanamanvāya diṭṭheva[2] dhamme parinibbāti.[1]

Imesaṃ hi vāseṭṭhā catunnaṃ vaṇṇānaṃ yo hoti bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā[3] katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasaññojano sammadaññā vimutto, so nesaṃ aggamakkhāyati dhammeneva no adhammena. Dhammo hi vāseṭṭhā seṭṭho janetasmiṃ diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāye ca.

Brahmunā pi[4] vāseṭṭhā sanaṅkumārena gāthā bhāsitā:

17. ‘Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ
ye gottapaṭisārino,[5]
vijjācaraṇasampaṇṇo
so seṭṭho devamānuse ’ti.

Sā[6] kho panesā vāseṭṭhā gāthā brāhmunā sanaṅkumārena sugītā no duggītā, subhāsitā no dubbhāsitā, atthasaṃhitā[7] no anatthasaṃhitā, anumatā mayā. Ahampi vāseṭṭhā evaṃ vadāmi:

‘Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ
ye gottapaṭisārino,
vijjācaraṇasampaṇṇo
so seṭṭho devamānuse ’”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā vāseṭṭhabhāradvājā bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ”ti.

Aggaññasuttaṃ niṭṭhitaṃ catutthaṃ.

*****

[1-1] samaṇo pi ... parinibbāti - itipāṭho Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] diṭṭheyeva - Syā, Khm.
[3] vusitavā - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[4] brahmunāpesā - Ma; brahmunā p’ esā - PTS.
[5] gottapaṭisāriṇo - PTS.
[6] sāpi - Syā, Khm.
[7] atthasañhitā - Syā, Khm.

Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Bà-la-môn —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Thương nhân —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Lao công —nt— Này các Vāseṭṭha, cũng có vị Sa-môn thu thúc về thân, thu thúc về khẩu, thu thúc về ý, nhờ sự tu tập bảy pháp góp phần vào việc giác ngộ, chứng Hữu Dư Niết Bàn ngay ở bản thể này (thông qua việc làm diệt tắt hoàn toàn các ô nhiễm).

Này các Vāseṭṭha, bởi vì vị nào trong số bốn giai cấp này là vị tỳ khưu, bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy được gọi là tối cao trong số ấy đúng theo pháp, không phải không theo pháp. Thật vậy, này các Vāseṭṭha, pháp là tối cao ở thế gian này ngay trong đời hiện tại và đời sống kế tiếp.

Này các Vāseṭṭha, có bài kệ được thuyết bởi Phạm Thiên Sanaṅkumāra:

17. '*Vị Sát-đế-lỵ là cao quý nhất ở loài người này,*
loài người có sự trông cậy vào dòng dõi.
Vị (nào) đầy đủ Minh và Hạnh,
vị ấy là cao quý nhất ở chư Thiên và nhân loại.'

Hơn nữa, này các Vāseṭṭha, quả thật câu kệ này đây đã được Phạm Thiên Sanaṅkumāra khéo ngâm, không phải vụng ngâm, đã được khéo thuyết, không phải vụng thuyết, liên hệ đến lợi ích, không phải không liên hệ đến lợi ích, được Ta đồng ý. Này các Vāseṭṭha, Ta cũng nói như vậy:

'*Vị Sát-đế-lỵ là cao quý nhất ở loài người này,*
loài người có sự trông cậy vào dòng dõi.
Vị (nào) đầy đủ Minh và Hạnh,
vị ấy là cao quý nhất ở chư Thiên và nhân loại.'"

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, Vāseṭṭha và Bhāradvāja đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Khởi Nguyên của Thế Giới được chấm dứt - Kinh thứ tư.

*****

5. SAMPASĀDANĪYASUTTAṂ

Sāriputtasīhanādo

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā nāḷandāyaṃ viharati pāvārikambavane. Atha kho āyasmā sāriputto yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā sāriputto bhagavantaṃ etadavoca: “Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati: na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo’bhiññataro, yadidaṃ sambodhiyan ”ti.

“Uḷārā[1] kho te ayaṃ sāriputta āsabhī vācā[2] bhāsitā, ekaṃso gahito sīhanādo nadito: ‘Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati, na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo’bhiññataro, yadidaṃ sambodhiyan ’ti. Kiṃ[3] te[4] sāriputta ye te ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto cetasā ceto paricca viditā: Evaṃsīlā te bhagavanto ahesuṃ iti pi, evaṃdhammā te bhagavanto ahesuṃ iti pi, evaṃpaññā te bhagavanto ahesuṃ iti pi, evaṃvihārī te bhagavanto ahesuṃ iti pi, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ iti pī ”ti?

“No hetaṃ bhante.”[5]

“Kiṃ pana te[4] sāriputta ye te bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto cetasā ceto paricca viditā: Evaṃsīlā te bhagavanto bhavissanti iti pi, evaṃdhammā —pe—, evaṃpaññā —pe—, evaṃvihārī —pe—, evaṃvimuttā te bhagavanto bhavissanti iti pī ”ti?

[1] oḷārā - Syā.
[2] āsabhivācā - Syā, Khm.
[3] kiṃ nu kho - Syā, Khm; kin nu - PTS.
[4] te - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] bhanteti - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

5. KINH KHỞI NIỀM TỊNH TÍN

Tiếng rống sư tử của Sāriputta

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Nāḷandā, nơi rừng xoài của Pāvārika.[1] Khi ấy, đại đức Sāriputta đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Sāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, con được tịnh tín với đức Thế Tôn như vầy: Đã không có, sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thắng trí cao hơn đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác."

"Này Sāriputta, quả thật lời nói mạnh bạo, hùng hồn này đã được ngươi nói ra, tiếng rống sư tử quả quyết, chắc nịch đã được rống lên (rằng): 'Bạch Ngài, con được tịnh tín với đức Thế Tôn như vầy: Đã không có, sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thắng trí cao hơn đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.' Này Sāriputta, có phải những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy đều được ngươi nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Các đức Thế Tôn ấy đã có giới như vậy, các đức Thế Tôn ấy đã có pháp như vậy, các đức Thế Tôn ấy đã có tuệ như vậy, các đức Thế Tôn ấy đã có sự an trú như vậy, các đức Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy?'"

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy."

"Còn nữa, này Sāriputta, có phải những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy đều được ngươi nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Các đức Thế Tôn ấy sẽ có giới như vậy, —nt— có pháp như vậy, —nt— có tuệ như vậy, —nt— có sự an trú như vậy, các đức Thế Tôn ấy sẽ được giải thoát như vậy?'"

[1] nơi rừng xoài của Pāvārika (*pāvārikambavane*): ở khu rừng xoài của nhà triệu phú bán vải và áo choàng. Nghe rằng vị ấy có khu vườn hoa. Sau khi nghe đức Thế Tôn giảng Pháp, vị ấy đã được tịnh tín với Ngài và đã cho xây dựng trú xá gồm có liêu cốc, hang động, mái che, v.v... ở khu vườn hoa ấy rồi dâng cúng đến Ngài (DA. iii, 873).

"No hetaṃ bhante."

"Kiṃ pana te[1] sāriputta ahaṃ[2] etarahi arahaṃ sammāsambuddho cetasā ceto paricca vidito: Evaṃsīlo bhagavā iti pi, evaṃdhammo —pe—, evaṃpañño —pe—, evaṃvihārī —pe—, evaṃvimutto bhagavā iti pī "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Ettha hi[3] te sāriputta atītānāgatapaccuppannesu arahantesu sammāsambuddhesu cetopariyañāṇaṃ natthi. Atha kiñcarahi te ayaṃ sāriputta uḷārā āsabhī vācā bhāsitā, ekaṃso gahito sīhanādo nadito: 'Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati, na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo'bhiññataro, yadidaṃ sambodhiyan 'ti?

"Na kho me[4] bhante atītānāgatapaccuppannesu aharantesu sammā-sambuddhesu cetopariyañāṇaṃ atthi. Api ca kho me bhante[5] dhammanvayo vidito. Seyyathāpi bhante rañño paccantimaṃ nagaraṃ daḷhuddāpaṃ[6] daḷhapākāratoraṇaṃ ekadvāraṃ, tatrassa dovāriko paṇḍito byatto[7] medhāvī aññātānaṃ nivāretā, ñātānaṃ pavesetā. So tassa nagarassa samantā[8] anupariyāyapathaṃ anukkamamāno[9] na passeyya pākārasandhiṃ vā pākāravivaraṃ vā antamaso biḷāranissakkanamattampi.[10] Tassa evamassa: 'Ye keci[11] oḷārikā pāṇā imaṃ nagaraṃ pavisanti vā nikkhamanti vā, sabbe te iminā'va dvārena pavisanti vā nikkhamanti vā 'ti, evameva kho me bhante dhammanvayo vidito. Ye te bhante[12] ahesuṃ atītamaddhānaṃ aharanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catūsu[13] satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacittā, satta sambojjhaṅge[14] yathābhūtaṃ bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhiṃsu.

---

[1] te - itisaddo PTS potthake na dissate.
[2] ahaṃ te - PTS.
[3] ettha ca hi - Ma;
ettha carahi - PTS.
[4] na kho panetaṃ - Syā, Khm.
[5] api ca me - Ma;
apica me - Syā, Khm;
api ca me bhante - PTS.
[6] daḷhuddhāpaṃ - Ma;
daḷhaddhālaṃ - Syā, Khm.
[7] viyatto - Syā, Khm, PTS.
[8] sāmantā - Syā, Khm.
[9] anukkamante - PTS.
[10] biḷāranikkhamanamattampi - Ma;
viḷāranikkhamanamattampi - Syā, Khm;
bilāla-nissakkana-mattam pi - PTS.
[11] ye kho keci - Ma, PTS.
[12] bhante - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[13] catusu - PTS.
[14] satta bojjhaṅge - PTS, ito paraṃ īdisameva.

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy."

"Thêm nữa, này Sāriputta, có phải Ta, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác thời hiện tại, là được ngươi nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Đức Thế Tôn là có giới như vậy, —nt— có pháp như vậy, —nt— có tuệ như vậy, —nt— có sự an trú như vậy, đức Thế Tôn là được giải thoát như vậy?'"

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy."

"Này Sāriputta, bởi vì ở đây trí biết được tâm (người khác) liên quan đến các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, và hiện tại là không có đối với ngươi. Vậy thì tại sao, này Sāriputta, lời nói mạnh bạo hùng hồn này đã được ngươi nói ra, tiếng rống sư tử quả quyết, chắc nịch đã được rống lên (rằng): 'Bạch Ngài, con được tịnh tín với đức Thế Tôn như vầy: Đã không có, sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thắng trí cao hơn đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.'"

"Bạch Ngài, quả thật trí biết được tâm (người khác) liên quan đến các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, và hiện tại là không có đối với con. Tuy nhiên, bạch Ngài, con biết được truyền thống của Giáo Pháp. Bạch Ngài, cũng giống như thành trì ở biên địa của đức vua là có nền móng chắc chắn, có tường thành và cổng vòm chắc chắn, có một cửa ra vào, tại nơi ấy, người gác cổng của đức vua là sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, ngăn lại những người lạ và cho vào những người đã biết. Người ấy, trong khi đi tuần xung quanh thành trì ấy theo con đường vòng quanh, không nhìn thấy chỗ nứt nẻ của tường thành hoặc khe hở của tường thành thậm chí có kích cỡ có thể lọt qua bởi con mèo. Ý nghĩ như vầy có thể khởi đến vị ấy: 'Bất cứ những sinh vật to lớn nào đi vào thành trì này hoặc đi ra, tất cả bọn họ đều đi vào hoặc đi ra bằng chính cánh cửa ra vào này.' Tương tự y như vậy, bạch Ngài, con biết được truyền thống của Giáo Pháp. Bạch Ngài, những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các sự ô uế của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển bảy chi phần đưa đến giác ngộ đúng theo bản thể, đã hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng.

Ye pi te[1] bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catūsu satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacittā, satta sambojjhaṅge yathābhūtaṃ bhāvetvā, anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhissanti.

Bhagavā pi bhante etarahi arahaṃ sammāsambuddho pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catūsu satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacitto, satta sambojjhaṅge yathābhūtaṃ bhāvetvā, anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho.

2. Idāhaṃ[2] bhante yena bhagavā tenupasaṅkamiṃ dhammasavaṇāya.[3] Tassa me[4] bhante bhagavā dhammaṃ desesi[5] uttaruttaraṃ[6] paṇītapaṇītaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ.[7] Yathā yathā me[4] bhante bhagavā dhammaṃ desesi uttaruttaraṃ paṇītapaṇītaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ, tathā tathāhaṃ tasmiṃ dhamme abhiññā idhekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭhamagamaṃ, satthari pasīdiṃ, 'sammāsambuddho vata so bhagavā,[8] svākkhāto bhagavatā dhammo, supaṭipanno[9] bhagavato sāvakasaṅgho 'ti.[10]

Kusaladhammadesanā

3. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā dhammaṃ deseti kusalesu dhammesu. Tatrime kusalā dhammā: seyyathīdaṃ cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcindriyāni, pañcabalāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Idha bhante bhikkhū āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Etadānuttariyaṃ bhante kusalesu dhammesu. Taṃ bhagavā asesamabhijānāti. Taṃ bhagavato asesamabhijānato uttariṃ abhiññeyyaṃ natthi, yadabhijānaṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo'bhiññataro assa, yadidaṃ kusalesu dhammesu.

[1] yepi te bhante - Ma, Syā, Khm; ye pi te bhante - PTS.
[2] idhāhaṃ - Ma, Syā, Khm.
[3] dhammassavanāya - Ma, Khm; dhammasavanāya - Syā, PTS.
[4] me - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[5] deseti - Ma.
[6] uttaruttariṃ - PTS.
[7] kaṇhasukkaṃ sappaṭibhāgaṃ - Syā, Khm.
[8] sammāsambuddho bhagavā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] suppaṭipanno - Ma.
[10] saṅghoti - Syā, Khm; saṃgho ti - PTS.

Bạch Ngài, những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các sự ô uế của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển bảy chi phần đưa đến giác ngộ đúng theo bản thể, sẽ hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng.

Bạch Ngài, luôn cả đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác thời hiện tại, sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các sự ô uế của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển bảy chi phần đưa đến giác ngộ đúng theo bản thể, là bậc hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng.

2. Ở đây, bạch Ngài, con đã đi đến gặp đức Thế Tôn để nghe Pháp. Bạch Ngài, đức Thế Tôn đã chỉ bảo Pháp đến con đây, càng lúc càng cao hơn, càng lúc càng thù thắng hơn với sự tương phản giữa hai pháp đen và trắng. Bạch Ngài, đức Thế Tôn đã chỉ bảo Pháp đến con càng lúc càng cao hơn, càng lúc càng thù thắng hơn với sự tương phản của hai pháp đen và trắng theo nhiều cách, khi Pháp ấy (được chỉ bảo)[1] như thế ấy, ở đây con đã biết thấu đáo một pháp nào đó[2] và con đã đi đến việc hoàn thiện về các pháp;[3] con đã tịnh tín với bậc Đạo Sư: 'Đức Thế Tôn ấy quả thật là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp là được khéo thuyết giảng bởi đức Thế Tôn, Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn là đã thực hành tốt đẹp.'

Chỉ bảo về các pháp thiện

3. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các pháp thiện, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng.[4] Ở đấy, các pháp thiện này là: bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Ở đây, bạch Ngài, các vị tỳ khưu do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các pháp thiện là vô thượng. Đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy không thiếu sót. Trong khi đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy không thiếu sót, không có điều gì có thể được biết thấu đáo hơn nữa, không có vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thể biết thấu đáo về điều này hơn đức Thế Tôn, tức là về các pháp thiện.

---

[1] khi Pháp ấy (được chỉ bảo): Chú Giải giải thích "*tasmiṃ dhamme*" là "*tasmiṃ desite dhamme*;" cụm từ "*desite* = được chỉ bảo" là của Chú Giải (DA. iii, 882).

[2] một pháp nào đó (*ekaccaṃ dhammaṃ*): Chú Giải giải thích là: "*sāvaka-pāramī-ñāṇaṃ* = trí toàn hảo của Thinh Văn" (Sđd.).

[3] về các pháp (*dhammesu*): Chú Giải giải thích là: "*catu-sacca-dhammesu* = về bốn Chân Lý cao thượng" (Sđd.).

[4] Chú Giải ghi: "*Yathā bhagavā dhammaṃ desetī ti* yathā yen' ākārena yāya desanāya Bhagavā dhammaṃ deseti, sā tumhākaṃ desanā anuttarā ti vadati" (Sđd., 883).

Āyatanapaṇṇatti

4. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā dhammaṃ deseti āyatanapaṇṇattīsu.[1] Chayimāni bhante ajjhattikabāhirāni āyatanāni: cakkhuñca[2] rūpāni[3] ca, sotañca[4] saddā ca, ghāṇañca[5] gandhā ca, jivhā ca[6] rasā ca, kāyo ca[7] phoṭṭhabbā ca, mano ca[8] dhammā ca. Etadānuttariyaṃ bhante āyatanapaṇṇattīsu. Taṃ bhagavā asesamabhijānāti. Taṃ bhagavato asesamabhijānato uttariṃ abhiññeyyaṃ[9] natthi, yadabhijānaṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo'bhiññataro assa, yadidaṃ āyatanapaṇṇattīsu.

Gabbhāvakkantidesanā

5. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā dhammaṃ deseti gabbhāvakkantīsu. Catasso imā bhante gabbhāvakkantiyo: Idha[10] bhante ekacco asampajāno[11] mātukucchiṃ okkamati, asampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, asampajāno mātukucchimhā nikkhamati. Ayaṃ paṭhamā gabbhāvakkanti. Puna ca paraṃ bhante idhekacco sampajāno[12] mātukucchiṃ okkamati, asampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, asampajāno mātukucchimhā[13] nikkhamati. Ayaṃ dutiyā gabbhāvakkanti. Puna ca paraṃ bhante idhekacco sampajāno mātukucchiṃ okkamati, sampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, asampajāno mātukucchimhā nikkhamati. Ayaṃ tatiyā gabbhāvakkanti. Puna ca paraṃ bhante idhekacco sampajāno[14] mātukucchiṃ okkamati, sampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, sampajāno mātukucchimhā nikkhamati. Ayaṃ catutthī[15] gabbhāvakkanti. Etadānuttariyaṃ bhante gabbhāvakkantīsu.

Ādesanavidhādesanā

6. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā dhammaṃ deseti ādesanavidhāsu. Catasso imā bhante ādesanavidhā: Idha bhante ekacco nimittena ādisati: 'Evampi te mano, itthampi te mano, iti pi te cittan 'ti. So bahuṃ ce pi ādisati, tatheva taṃ hoti, no aññathā.[16] Ayaṃ paṭhamā ādesanavidhā.

---

[1] āyatanapañňattīsu - PTS.
[2] cakkhuñceva - Ma, Syā, Khm; cakkhuṃ ceva - PTS.
[3] rūpā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] sotañceva - Ma, Syā, PTS.
[5] ghānañceva - Ma, Syā, PTS; ghānañca - Khm.
[6] jivhā ceva - Ma, Syā, PTS.
[7] kāyo ceva - Ma, Syā, PTS.
[8] mano ceva - Ma, Syā, PTS.
[9] uttari abhiññeyyaṃ - Ma; uttari-abhiññeyyaṃ - Syā, Khm.
[10] idha pana - Syā, Khm.
[11] asampajāno c' eva - PTS.
[12] sampajāno hi kho - Syā, Khm; sampajāno pi kho - PTS.
[13] mātu kucchismā - PTS.
[14] sampajāno c' eva - PTS.
[15] catutthā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[16] aññathāti - Syā, Khm.

Phân loại các xứ

4. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về việc phân loại các xứ, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, sáu nội và ngoại xứ này là: mắt và các sắc, tai và các thinh, mũi và các hương, lưỡi và các vị, thân và các xúc, ý và các pháp. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về việc phân loại các xứ là vô thượng. Đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy không thiếu sót. Trong khi đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy không thiếu sót, không có điều gì có thể được biết thấu đáo hơn nữa, không có vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thể biết thấu đáo về điều này hơn đức Thế Tôn, tức là về việc phân loại các xứ.

Chỉ bảo về các trường hợp nhập thai

5. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các trường hợp nhập thai, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, bốn trường hợp nhập thai này là: Ở đây, bạch Ngài, có một hạng nhập vào bụng mẹ không nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ không nhận biết, ra khỏi bụng mẹ không nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ nhất. Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, có một hạng nhập vào bụng mẹ có nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ không nhận biết, ra khỏi bụng mẹ không nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ nhì. Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, có một hạng nhập vào bụng mẹ có nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ có nhận biết, ra khỏi bụng mẹ không nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ ba. Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, có một hạng nhập vào bụng mẹ có nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ có nhận biết, ra khỏi bụng mẹ có nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ tư. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các trường hợp nhập thai là vô thượng.

Chỉ bảo về các phương thức điểm chỉ (tâm của người khác)

6. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các phương thức điểm chỉ[1] (tâm của người khác), thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, bốn phương thức điểm chỉ này là: Ở đây, bạch Ngài, có người dựa vào biểu hiện rồi điểm chỉ (rằng): 'Ý của ngươi là như vậy, ý của ngươi là thế này, tâm của ngươi là như thế.' Dẫu cho người ấy điểm chỉ nhiều lần thì điều ấy vẫn là y như thế, không sai khác. Đây là phương thức điểm chỉ thứ nhất.

[1] điểm chỉ (*ādesanaṃ*): Nghĩa căn bản của từ này là: "sự chỉ ra, sự nói ra, sự tiên đoán;" động từ là *ādisati* (*ā+√dis+a+ti*). Ở ngữ cảnh này, Chú Giải giải thích là: "biết tâm = *cittaṃ jānāti*" (DA. iii, 887).

Puna ca paraṃ bhante idhekacco na heva kho nimittena ādisati, api ca kho manussānaṃ vā amanussānaṃ vā devatānaṃ vā saddaṃ sutvā ādisati: ‘Evampi te mano, itthampi te mano, iti pi te cittan ’ti. So bahuṃ ce pi ādisati, tatheva taṃ hoti, no aññathā.[1] Ayaṃ dutiyā ādesanavidhā.

Puna ca paraṃ bhante idhekacco na heva kho nimittena ādisati, nāpi[2] manussānaṃ vā amanussānaṃ vā devatānaṃ vā saddaṃ sutvā ādisati, api ca kho vitakkayato vicārayato vitakkavipphārasaddaṃ sutvā ādisati: ‘Evampi te mano, itthampi te mano, iti pi te cittan ’ti. So bahuṃ ce pi ādisati, tatheva taṃ hoti, no aññathā. Ayaṃ tatiyā ādesanavidhā.

Puna ca paraṃ bhante idhekacco na heva kho nimittena ādisati, nāpi[2] manussānaṃ vā amanussānaṃ vā devatānaṃ vā saddaṃ sutvā ādisati, nāpi[3] vitakkayato vicārayato vitakkavipphārasaddaṃ sutvā ādisati, api ca kho[4] vitakkavicārasamādhisamāpannassa[5] cetasā ceto paricca pajānāti: ‘Yathā imassa bhoto manosaṅkhārā paṇihitā, tathā imassa cittassa anantarā imaṃ[6] nāma vitakkaṃ vitakkessatī 'ti. So bahuṃ ce pi ādisati, tatheva taṃ hoti, no aññathā ’ti.[7] Ayaṃ [8] catutthā ādesanavidhā.

Etadānuttariyaṃ bhante ādesanavidhāsu.

Dassanasamāpattidesanā

7. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti dassanasamāpattīsu. Catasso imā bhante dassanasamāpattiyo: Idha bhante ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammāmanasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: ‘Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru[9] aṭṭhi[10] aṭṭhimiñjā[11] vakkaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā lasikā muttan ’ti. Ayaṃ paṭhamā dassanasamāpatti.

---

[1] aññathāti - Syā, Khm.
[2] na pi - PTS.
[3] napi - Syā, Khm;
na pi - PTS.
[4] athakho - Syā, Khm.
[5] vitakkavicārasamādhiṃ samāpannassa - Syā, Khm;
avitakkaṃ avicāraṃ samādhiṃ samāpannassa - PTS.
[6] amuṃ - PTS.
[7] aññathā - PTS.
[8] bhante - Syā, Khm.
[9] nhāru - Ma;
nahārū - Syā, Khm, PTS.
[10] aṭṭhī - Syā, Khm, PTS.
[11] aṭṭhimiñjaṃ - Ma, Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, ở đây có người không dựa vào biểu hiện rồi điểm chỉ, tuy nhiên lắng nghe âm thanh của nhân loại, hoặc của các phi nhân, hoặc của chư Thiên, rồi điểm chỉ (rằng): 'Ý của ngươi là như vậy, ý của ngươi là thế này, tâm của ngươi là như thế.' Dẫu cho người ấy điểm chỉ nhiều lần thì điều ấy vẫn là y như thế, không sai khác. Đây là phương thức điểm chỉ tâm thứ nhì.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, ở đây có người không dựa vào biểu hiện rồi điểm chỉ, cũng không lắng nghe âm thanh của nhân loại, hoặc của các phi nhân, hoặc của chư Thiên, rồi điểm chỉ, tuy nhiên lắng nghe âm thanh do sự lan tỏa ý nghĩ của người đang suy tầm, của người đang suy tư, rồi điểm chỉ (rằng): 'Ý của ngươi là như vậy, ý của ngươi là thế này, tâm của ngươi là như thế.' Dẫu cho người ấy điểm chỉ nhiều lần thì điều ấy vẫn là y như thế, không sai khác. Đây là phương thức điểm chỉ tâm thứ ba.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, ở đây có người điểm chỉ (tâm của người khác) không nhờ vào biểu hiện, cũng không lắng nghe âm thanh của nhân loại, hoặc của các phi nhân, hoặc của chư Thiên rồi điểm chỉ, và cũng không lắng nghe âm thanh do sự lan tỏa ý nghĩ của người đang suy tầm, của người đang suy tư, rồi điểm chỉ, tuy nhiên đối với vị thể nhập định có tầm có tứ thì phân biệt và biết rõ tâm (của vị này) bằng tâm (của mình): 'Các sự tạo tác ở ý của người này được định hướng như thế nào thì cái (tâm) kế tiếp của tâm này sẽ suy tầm theo như thế ấy.' Dẫu cho người ấy điểm chỉ nhiều lần thì điều ấy vẫn là y như thế, không sai khác. Đây là phương thức điểm chỉ tâm thứ tư.

Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các phương thức điểm chỉ (tâm của người khác) là vô thượng.

Chỉ bảo về sự thể nhập việc thấy

7. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các sự thể nhập việc thấy, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, bốn sự thể nhập việc thấy này là: Ở đây, bạch Ngài, một vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì xem xét chính thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, được bao bọc bởi da, chứa đầy các thành phần bất tịnh khác nhau: 'Ở thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, cơ hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, thực phẩm chưa tiêu, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ (huyết tương), nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.' Đây là sự thể nhập việc thấy thứ nhất.

Puna ca paraṃ bhante idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte imañceva[1] kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: 'Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā —pe— lasikā muttan 'ti, atikkamma[2] ca purisassa chavimaṃsalohitaṃ aṭṭhiṃ paccavekkhati. Ayaṃ dutiyā dassanasamāpatti.

Puna ca paraṃ bhante idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte imañceva[1] kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: 'Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā —pe— lasikā muttan 'ti, atikkamma[2] ca purisassa chavimaṃsalohitaṃ aṭṭhiṃ paccavekkhati. Purisassa ca viññāṇasotaṃ pajānāti ubhayato abbocchinnaṃ idha loke patiṭṭhitañca paraloke patiṭṭhitañca. Ayaṃ tatiyā dassanasamāpatti.

Puna ca paraṃ bhante idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— lasikā muttan 'ti, atikkamma[2] ca purisassa chavimaṃsalohitaṃ aṭṭhiṃ paccavekkhati. Purisassa ca viññāṇasotaṃ pajānāti ubhayato abbocchinnaṃ idha loke appatiṭṭhitañca paraloke appatiṭṭhitañca. Ayaṃ catutthā dassanasamāpatti.

Etadānuttariyaṃ bhante dassanasamāpattīsu.

Puggalapaṇṇattidesanā

8. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā dhammaṃ deseti puggalapaṇṇattīsu.[3] Sattime bhante puggalā: ubhatobhāgavimutto, paññāvimutto, kāyasakkhi,[4] diṭṭhippatto, saddhāvimutto, dhammānusārī, saddhānusārī. Etadānuttariyaṃ bhante puggalapaṇṇattīsu.

Padhānadesanā

9. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti padhānesu. Sattime bhante sambojjhaṅgā:[5] satisambojjhaṅgo, dhammavicayasambojjhaṅgo, viriya[6]sambojjhaṅgo, pītisambojjhaṅgo passaddhisambojjhaṅgo samādhisambojjhaṅgo, upekkhā[7]sambojjhaṅgo. Etadānuttariyaṃ bhante padhānesu.

[1] imameva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] muttaṃ atikkamma - Syā, Khm.
[3] puggalapaññattīsu - PTS.
[4] kāyasakkhī - Syā, Khm.
[5] bojjhaṅgā - Syā, Khm, PTS.
[6] vīriyaº - Ma, Khm.
[7] upekhāº - PTS.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, một vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì xem xét chính thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, được bao bọc bởi da, chứa đầy các thành phần bất tịnh khác nhau: 'Ở thân này có tóc, lông, móng, răng, —nt— nước ở khớp xương, nước tiểu,' và sau khi vượt qua da, thịt, và máu của con người, (vị ấy) quán xét (chỉ mỗi) xương.[1] Đây là sự thể nhập việc thấy thứ nhì.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, một vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì xem xét chính thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, được bao bọc bởi da, chứa đầy các thành phần bất tịnh khác nhau: 'Ở thân này có tóc, lông, —nt— nước ở khớp xương, nước tiểu,' và sau khi vượt qua da, thịt, và máu của con người, (vị ấy) quán xét (chỉ mỗi) xương. Và vị ấy biết rõ dòng tâm thức của con người là không bị đứt đôi,[2] được thiết lập ở đời này và được thiết lập ở đời sau.[3] Đây là sự thể nhập việc thấy thứ ba.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, một vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— nước ở khớp xương, nước tiểu,' và sau khi vượt qua da, thịt, và máu của con người, (vị ấy) quán xét (chỉ mỗi) xương. Và vị ấy biết rõ dòng tâm thức của con người là không bị đứt đôi, không được thiết lập ở đời này và không được thiết lập ở đời sau.[4] Đây là sự thể nhập việc thấy thứ tư.

Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các sự thể nhập việc thấy là vô thượng.

Chỉ bảo về sự phân loại các hạng người

8. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về sự phân loại các hạng người, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, bảy hạng người này là: hạng giải thoát cả hai phần, hạng giải thoát do tuệ, hạng có thân chứng, hạng đạt được do kiến, hạng giải thoát do đức tin, hạng có thiên hướng về pháp, hạng có thiên hướng về đức tin. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về sự phân loại các hạng người là vô thượng.

Chỉ bảo về các sự nỗ lực

9. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các sự nỗ lực, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ này là: niệm giác chi,[5] trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các sự nỗ lực là vô thượng.

---

[1] quán xét (chỉ mỗi) xương (*aṭṭhiṃ paccavekkhati*): Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 888) và Sớ Giải (CSCD 4.0, #149).

[2] không bị đứt đôi (*ubhayato abbocchinnaṃ*): Chú Giải ghi: "*dvīhi pi bhāgehi acchinnaṃ* = không bị cắt đứt thành hai phần" (Sđd.); đề cập đến sự liên tục giữa sát-na tử thuộc kiếp sống này và sát-na tục sinh thuộc kiếp sống kế tiếp (ND).

[3] nói đến trường hợp của các vị Hữu Học và các phàm nhân vẫn còn tái sanh (Sđd.).

[4] nói đến trường hợp của vị có lậu hoặc đã được cạn kiệt không còn tái sanh (Sđd.).

[5] giác chi: thay vì "yếu tố đưa đến giác ngộ" để thuận tiện cho việc hành văn (ND).

Paṭipadādesanā

10. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti paṭipadāsu. Catasso imā bhante paṭipadā: dukkhā paṭipadā dandhābhiññā, dukkhā paṭipadā khippābhiññā, sukhā paṭipadā dandhābhiññā, sukhā paṭipadā khippābhiññā 'ti.[1] Tatra bhante yāyaṃ paṭipadā dukkhā dandhābhiññā, ayaṃ[2] bhante paṭipadā ubhayeneva hīnā akkhāyati dukkhattā ca dandhattā ca. Tatra bhante yāyaṃ paṭipadā dukkhā khippābhiññā, ayaṃ pana[3] bhante paṭipadā dukkhattā hīnā akkhāyati. Tatra bhante yāyaṃ paṭipadā sukhā dandhābhiññā, ayaṃ pana[3] bhante paṭipadā dandhattā hīnā akkhāyati. Tatra bhante yāyaṃ paṭipadā sukhā khippābhiññā, ayaṃ pana[3] bhante paṭipadā ubhayeneva paṇītā akkhāyati sukhattā ca khippattā ca. Etadānuttariyaṃ bhante paṭipadāsu.

Bhassasamācārādidesanā

11. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti bhassasamācāre. Idha bhante ekacco na ceva musāvādūpasaṃhitaṃ vācaṃ bhāsati, na ca vebhūtiyaṃ na ca pesuṇiyaṃ[4] na ca sārambhajaṃ jayāpekkho, mantā mantā vācaṃ[5] bhāsati nidhānavatiṃ kālena. Etadānuttariyaṃ bhante bhassasamācāre.

12. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā dhammaṃ deseti purisasīlasamācāre. Idha bhante ekacco sacco cassa saddho ca, na ca kuhako, na ca lapako, na ca nemittiko, na ca nippesiko,[6] na ca lābhena lābhaṃ nijihiṃsanako,[7] indriyesu guttadvāro, bhojane[8] mattaññū, samakārī, jāgariyānuyogamanuyutto, atandito, āraddhaviriyo, jhāyī,[9] satimā, kalyāṇapaṭibhāno, gatimā, dhitimā, matimā,[10] na ca kāmesu giddho, sato ca nipako ca.[11] Etadānuttariyaṃ bhante purisasīlasamācāre.

---

[1] ti - itisaddo PTS potthake na dissate.
[2] ayaṃ pana - Syā, Khm.
[3] pana - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[4] na ca vebhūtiyaṃ pesuṇiyaṃ - Syā, Khm;
na ca vebhūtiyaṃ na ca pesuniyaṃ - PTS.
[5] mantā mantā ca vācaṃ - Ma;
mantāmantā ca vācaṃ - Syā, Khm.
[6] nipphesiko - Syā.
[7] nijigīsanako - Ma;
nijighiṃsanako - Syā;
nijighiṃkasanako - Khm;
nijigiṃsitā - PTS.
[8] bhojanesu - Syā, Khm.
[9] ñāyī - PTS.
[10] mutimā - PTS.
[11] care - Syā, Khm.

Chỉ bảo về các lối thực hành

10. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các lối thực hành, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, bốn lối thực hành này là: lối thực hành khổ sở với thắng trí chậm chạp, lối thực hành khổ sở với thắng trí mau chóng, lối thực hành an lạc với thắng trí chậm chạp, lối thực hành an lạc với thắng trí mau chóng. Ở đấy, bạch Ngài, lối thực hành nào là khó khăn với thắng trí chậm chạp, bạch Ngài, lối thực hành này được xem là thấp thỏi bởi cả hai: trạng thái khó khăn và trạng thái chậm chạp. Ở đấy, bạch Ngài, lối thực hành nào là khó khăn với thắng trí mau chóng, bạch Ngài, lối thực hành này có trạng thái khó khăn được xem là thấp thỏi. Ở đấy, bạch Ngài, lối thực hành nào là thoải mái với thắng trí chậm chạp, bạch Ngài, lối thực hành này có trạng thái chậm chạp được xem là thấp thỏi. Ở đấy, bạch Ngài, lối thực hành nào là thoải mái với thắng trí mau chóng, bạch Ngài, lối thực hành này được xem là cao quý bởi cả hai: trạng thái thoải mái và trạng thái mau chóng. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các lối thực hành là vô thượng.

Chỉ bảo về hành vi nói năng, hành vi đạo đức

11. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về hành vi nói năng, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Ở đây, bạch Ngài, một người nào đó nói lời nói không hàm chứa việc nói dối, không ly gián, không đâm thọc, và không tạo sự gây hấn với mong muốn chiến thắng, mà nói lời nói với trí tuệ với sự hiểu biết, có giá trị, hợp thời. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về hành vi nói năng là vô thượng.

12. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về hành vi đạo đức, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Ở đây, bạch Ngài, một người nào đó là chân thật, tín cẩn, và không là kẻ gạt gẫm, không tán phét, không gợi ý, không lừa bịp, và không lấy lợi câu lợi, là vị có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự biết chừng mực ở vật thực, có hành động ngay thẳng, thường xuyên luyện tập về tỉnh thức, không biếng nhác, có sự ra sức tinh tấn, có thiền chứng, có trí nhớ dai, có tài ứng đối nhanh nhạy, có chí tiến thủ, có trí ghi nhớ, có trí suy luận, không thèm muốn ở các dục, trú niệm, và chín chắn. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về hành vi đạo đức là vô thượng.

Anusāsanavidhādesanā

13. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti anusāsanavidhāsu. Catasso imā bhante anusāsanavidhā: Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ[1] paccattaṃ yoniso manasikārā—'Ayaṃ puggalo yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno, tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpanno bhavissati avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo 'ti.

Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ[2] paccattaṃ yoniso manasikārā—'Ayaṃ puggalo yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmī bhavissati, sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissatī 'ti.

Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ[2] paccattaṃ yoniso manasikārā—'Ayaṃ puggalo yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno, pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātiko bhavissati, tattha parinibbāyī anāvattidhammā tasmā lokā 'ti.

Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ[2] paccattaṃ yoniso manasikārā—'Ayaṃ puggalo yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno āsavānaṃ khayā[3] anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissatī' ti.

Etadānuttariyaṃ bhante anusāsanavidhāsu.

Parapuggalavimuttiñāṇadesanā

14. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti parapuggalavimuttiñāṇe. Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ paccattaṃ yoniso manasikārā—'Ayaṃ puggalo tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpanno bhavissati avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo 'ti.

Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ paccattaṃ yoniso manasikārā—'Ayaṃ puggalo tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmī bhavissati[4] sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissatī 'ti.

---

[1] aparaṃ puggalaṃ- Ma; parapuggalaṃ - PTS.
[2] parapuggalaṃ - PTS.
[3] parikkhayā - Syā, Khm.
[4] bhavissati - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Chỉ bảo về các cách thức giáo huấn

13. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các cách thức giáo huấn, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, bốn cách thức giáo huấn này là: Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, trong khi thực hành theo như đã được giáo huấn, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, sẽ trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.'

Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, trong khi thực hành theo như đã được giáo huấn, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, có sự giảm nhẹ của luyến ái, sân hận, và si mê, sẽ trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa rồi sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ.'

Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, trong khi thực hành theo như đã được giáo huấn, do sự diệt tận các sự ràng buộc thuộc hạ phần, sẽ trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế gian ấy nữa.'

Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, trong khi thực hành theo như đã được giáo huấn, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ.'

Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các cách thức giáo huấn là vô thượng.

Chỉ bảo về trí giải thoát của người khác

14. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về trí giải thoát của người khác, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, sẽ trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.'

Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, có sự giảm nhẹ của luyến ái, sân hận, và si mê, sẽ trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa rồi sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ.'

Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ paccattaṃ yoniso manasikārā— ‘Ayaṃ puggalo pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātiko bhavissati[1] tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā ’ti.

Jānāti bhante bhagavā paraṃ puggalaṃ paccattaṃ yoniso manasikārā— ‘Ayaṃ puggalo āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissatī ’ti.

Etadānuttariyaṃ bhante parapuggalavimuttiñāṇe.

Sassatavādadesanā

15. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti sassatavādesu. Tayo’me bhante sassatavādā. Idha bhante ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya padhānamanvāya anuyogamanvāya appamādamanvāya sammā manasikāramanvāya tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dve pi jātiyo tisso pi jātiyo catasso pi jātiyo pañca pi jātiyo dasa pi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattāḷīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi,[2] anekāni pi jātisatāni anekāni pi jātisahassāni anekāni pi jātisatasahassāni: ‘Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra udapādiṃ.[3] Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno ’ti.[4] Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. So evamāha: ‘Atītampāhaṃ[5] addhānaṃ jānāmi 'saṃvaṭṭi pi loko vivaṭṭi pī 'ti,[6] anāgatampāhaṃ[7] addhānaṃ jānāmi[8] 'saṃvaṭṭissati vā loko vivaṭṭissati vā 'ti. Sassato attā ca loko ca vañjho[9] kūṭaṭṭho[10] esikaṭṭhāyī ṭhito,[11] te ’va[12] sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti, atthi tveva sassatisaman ’ti. Ayaṃ paṭhamo sassatavādo.

[1] bhavissati - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] sataṃpi jātiṃ sahassaṃpi jātiṃ satasahassaṃpi jātiṃ - Syā, Khm.
[3] upapādiṃ - PTS.
[4] idhupapanno ’ti - Syā, Khm.
[5] atītaṃpāhaṃ - Ma; atītaṃ cāhaṃ - Syā, Khm; atītaṃ p’ahaṃ - PTS.
[6] saṃvaṭṭi vā loko vivaṭṭi vāti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] anāgataṃpāhaṃ - Ma; anāgataṃ cāhaṃ - Syā, Khm; anāgataṃ p’ahaṃ - PTS.
[8] addhānaṃ na jānāmi - PTS.
[9] vañjho ca - Syā, Khm.
[10] kuṭaṭṭho - Syā, Khm.
[11] esikaṭṭhāyiṭṭhito - Ma; esika-ṭṭhāyi-ṭṭhito - PTS.
[12] te ca - Ma, Syā, Khm, PTS.

Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, do sự diệt tận các sự ràng buộc thuộc hạ phần, sẽ trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế gian ấy nữa.'

Bạch Ngài, đức Thế Tôn biết về người khác nhờ tự thân tác ý đúng đường lối (rằng): 'Người này, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ.'

Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về trí giải thoát của người khác là vô thượng.

Chỉ bảo về các học thuyết trường tồn

15. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các học thuyết trường tồn, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, ba học thuyết trường tồn này là: Ở đây, bạch Ngài, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, nhờ sự nỗ lực, nhờ sự chuyên cần, nhờ sự không xao lãng, nhờ tác ý đúng đắn, đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều trăm lần sanh, nhiều ngàn lần sanh, nhiều trăm ngàn lần sanh (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vầy, có dòng họ như vầy, có giai cấp như vầy, có thức ăn như vầy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vầy, có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi đây cũng đã có tên như vầy, có dòng họ như vầy, có giai cấp như vầy, có thức ăn như vầy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vầy, có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Vị ấy đã nói như vầy: 'Tôi biết về thời quá khứ: 'Thế giới đã hoại và đã thành.' Tôi cũng biết về thời vị lai: 'Thế giới sẽ hoại hoặc sẽ thành.' Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Chính các chúng sinh ấy lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem như là có tính chất trường tồn. Đây là học thuyết trường tồn thứ nhất.

Puna ca paraṃ bhante idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi saṃvaṭṭavivaṭṭaṃ dve pi saṃvaṭṭavivaṭṭāni tīṇi pi saṃvaṭṭavivaṭṭāni cattāri pi saṃvaṭṭavivaṭṭāni pañca pi saṃvaṭṭavivaṭṭāni dasa pi saṃvaṭṭavivaṭṭāni [1]: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra udapādiṃ. Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. So evamāha: 'Atītampāhaṃ[2] addhānaṃ jānāmi saṃvaṭṭi vā loko vivaṭṭi vā loko.[3] Anāgatañca khvāhaṃ[4] addhānaṃ jānāmi 'saṃvaṭṭissati vā loko vivaṭṭissati vā 'ti. Sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyī ṭhito,[5] te 'va[6] sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti, atthi tveva sassatisaman 'ti. Ayaṃ bhante[7] dutiyo sassatavādo.

Puna ca paraṃ bhante idhekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: —pe— dasa pi saṃvaṭṭavivaṭṭāni vīsampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni tiṃsampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni cattāḷīsampi saṃvaṭṭavivaṭṭāni: 'Amutrāsiṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukhadukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra udapādiṃ. Tatrāpāsiṃ evaṃnāmo —pe— evamāyupariyanto. So tato cuto idhūpapanno 'ti. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. So evamāha: 'Atītampāhaṃ addhānaṃ jānāmi 'saṃvaṭṭi pi loko vivaṭṭi pī 'ti.[8] Anāgatampāhaṃ[9] addhānaṃ jānāmi 'saṃvaṭṭissati pi loko vivaṭṭissati pī 'ti.[10] Sassato attā ca loko ca vañjho kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyī ṭhito, te 'va sattā sandhāvanti saṃsaranti cavanti upapajjanti, atthi tveva sassatisaman 'ti. Ayaṃ bhante[11] tatiyo sassatavādo.

Etadānuttariyaṃ bhante sassatavādesu.

---

[1] vīsam pi saṃvaṭṭa-vivaṭṭāni - itivākyaṃ PTS potthake dissate.
[2] atītaṃpāhaṃ - Ma; atītaṃ kho cāhaṃ - Syā, Khm; atītaṃ kho ahaṃ - PTS.
[3] saṃvaṭṭi vā loko vivaṭṭi vā'ti - Ma, Syā, Khm; saṃvaṭṭi pi loko vivaṭṭi pi loko - PTS.
[4] anāgataṃ ca kho ahaṃ - PTS.
[5] esikaṭṭhāyiṭṭhito - Ma, PTS.
[6] te ca - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] bhante - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[8] saṃvaṭṭi pi loko vivaṭṭi pi loko - PTS.
[9] anāgataṃpāhaṃ - Ma; anāgataṃ cāhaṃ - Syā, Khm; anāgataṃ p'ahaṃ - PTS.
[10] vivaṭṭissati pi loko ti - PTS.
[11] bhante - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một hoại và thành kiếp, hai hoại và thành kiếp, ba hoại và thành kiếp, bốn hoại và thành kiếp, năm hoại và thành kiếp, mười hoại và thành kiếp (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vầy, có dòng họ như vầy, có giai cấp như vầy, có thức ăn như vầy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vầy, có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi đây cũng đã có tên như vầy, có dòng họ như vầy, có giai cấp như vầy, có thức ăn như vầy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vầy, có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Vị ấy đã nói như vầy: 'Tôi cũng biết về thời quá khứ: 'Thế giới đã hoại hoặc thế giới đã thành.' Và tôi thật sự biết về thời vị lai: 'Thế giới sẽ hoại hoặc sẽ thành.' Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Chính các chúng sinh ấy lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem như là có tính chất trường tồn. Bạch Ngài, đây là học thuyết trường tồn thứ hai.

Còn có điều khác nữa, bạch Ngài, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: —nt— mười hoại và thành kiếp, hai mươi hoại và thành kiếp, ba mươi hoại và thành kiếp, bốn mươi hoại và thành kiếp (rằng): 'Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vầy, có dòng họ như vầy, có giai cấp như vầy, có thức ăn như vầy, có sự cảm nghiệm lạc và khổ như vầy, có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ chỗ ấy, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, tôi đây cũng đã có tên như vầy, —nt— có giới hạn tuổi thọ như vầy. Từ nơi kia, tôi đây đã chết đi, rồi đã sanh lên tại nơi này.' Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Vị ấy đã nói như vầy: 'Tôi cũng biết về thời quá khứ: 'Thế giới đã hoại và đã thành.' Và tôi cũng biết về thời vị lai: 'Thế giới sẽ hoại và sẽ thành.' Bản ngã và thế giới là trường tồn, không sinh sản, vững chắc như đỉnh núi, kiên cố như trụ đá, và tồn tại. Chính các chúng sinh ấy lưu chuyển, luân hồi, chết đi, rồi tái sanh; tuy vậy vẫn được xem như là có tính chất trường tồn. Bạch Ngài, đây là học thuyết trường tồn thứ ba.

Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các học thuyết trường tồn là vô thượng.

Pubbenivāsānussatiñāṇadesanā

16. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ, yathā bhagavā dhammaṃ deseti pubbenivāsānussatiñāṇe. Idha bhante ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dve pi jātiyo tisso pi jātiyo catasso pi jātiyo pañca pi jātiyo dasa pi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattāḷīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo satampi jātiyo sahassampi jātiyo satasahassampi jātiyo[1] aneke pi saṃvaṭṭakappe aneke pi vivaṭṭakappe aneke pi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe —pe— Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Santi bhante devā[2] yesaṃ[3] na sakkā gaṇanāya vā saṅkhānena[4] vā āyuṃ[5] saṅkhātuṃ, api ca yasmiṃ yasmiṃ[6] attabhāve abhinivutthapubbo[7] hoti yadi vā rūpīsu yadi vā arūpīsu yadi vā saññīsu yadi vā asaññīsu yadi vā nevasaññīnāsaññīsu. Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ[8] pubbenivāsaṃ anussarati. Etadānuttariyaṃ bhante pubbenivāsānussatiñāṇe.

Cutūpapātañāṇadesanā

17. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti sattānaṃ cutūpapātañāṇe. Idha bhante ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti. Etadānuttariyaṃ bhante sattānaṃ cutūpapātañāṇe.

---

[1] jātisataṃpi jātisahassaṃpi jātisatasahassaṃpi - Ma;
sataṃpi jātiṃ sahassaṃpi jātiṃ satasahassaṃpi jātiṃ - Syā, Khm;
jāti-satam pi jāti-sahassam pi jāti-sata-sahassam pi - PTS.
[2] sattā - Syā, Khm.
[3] yesaṃ ca - Syā, Khm.
[4] saṅkhāto - PTS.
[5] āyu - Ma; ayaṃ - Syā, Khm.
[6] api ca yasmiṃ - Syā, Khm.
[7] abhinivuṭṭhapubbo - Ma;
abhinivutthapubbaṃ - PTS.
[8] anekavihitaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

Chỉ bảo về trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ

16. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Ở đây, bạch Ngài, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp —nt— Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Bạch Ngài, có những Thiên nhân mà tuổi thọ của các vị không thể tính được bằng cách đếm hoặc bằng phép toán, thậm chí ở bất cứ bản thể nào trước đây vị ấy đã sống qua, hoặc là ở các cõi sắc, hoặc là ở các cõi vô sắc, hoặc là ở các cõi hữu tưởng, hoặc là ở các cõi vô tưởng, hoặc là ở các cõi phi tưởng phi phi tưởng. Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ là vô thượng.

Chỉ bảo về trí sanh tử

17. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về trí sanh tử, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Ở đây, bạch Ngài, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng: ‘Quả vậy, những chúng sinh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, có tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sinh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, có chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời.’ Như thế, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sinh trong khi chết đi, rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng. Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về trí sanh tử là vô thượng.

Iddhividhadesanā

18. Aparaṃ pana bhante etadānuttariyaṃ yathā bhagavā dhammaṃ deseti iddhividhāsu. Dve 'mā bhante iddhividhāyo.[1] Atthi bhante iddhi yā sāsavā[2] sa-upadhikā no ariyā 'ti vuccati. Atthi bhante iddhi yā anāsavā[3] anupadhikā ariyā 'ti vuccati. Katamā ca bhante iddhi yā sāsavā sa-upadhikā no ariyā 'ti vuccati? Idha bhante ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ātappamanvāya —pe— tathārūpaṃ cetosamādhiṃ phusati yathā samāhite citte anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti: eko pi hutvā bahudhā hoti, bahudhā pi hutvā eko hoti, āvibhāvaṃ tirobhāvaṃ tirokuḍḍaṃ[4] tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse, paṭhaviyā pi[5] ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udake, udake pi abhijjamāne[6] gacchati seyyathāpi paṭhaviyaṃ, ākāse pi pallaṅkena kamati[7] seyyathāpi pakkhī sakuṇo. Ime pi candimasuriye[8] evaṃ mahiddhike evaṃ mahānubhāve pāṇinā parimasati[9] parimajjati, yāva brahmalokā pi kāyena vasaṃ vatteti.[10] Ayaṃ bhante iddhi yā sāsavā sa-upadhikā no ariyā 'ti vuccati.

Katamā pana[11] bhante iddhi yā anāsavā anupadhikā ariyā 'ti? Idha bhante bhikkhu sace ākaṅkhati 'paṭikūle appaṭikūlasaññī vihareyyan 'ti, appaṭikūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati 'appaṭikūle paṭikūlasaññī vihareyyan 'ti, paṭikūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati 'paṭikūle ca appaṭikūle ca appaṭikūlasaññī vihareyyan' ti, appaṭikūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati 'paṭikūle ca appaṭikūle ca[12] paṭikūlasaññī vihareyyan 'ti, paṭikūlasaññī tattha viharati. Sace ākaṅkhati paṭikūlañca appaṭikūlañca tadubhayaṃ abhinivajjetvā upekkhako[13] vihareyyaṃ sato sampajāno 'ti, upekkhako tattha viharati sato sampajāno. Ayaṃ pana[14] bhante iddhi anāsavā anupadhikā ariyā 'ti. Etadānuttariyaṃ bhante iddhividhāsu. Taṃ[15] bhagavā asesamabhijānāti. Taṃ bhagavato asesamabhijānato uttariṃ abhiññeyyaṃ[16] natthi, yadabhijānaṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo'bhiññataro assa,[17] yadidaṃ iddhividhāsu.

---

[1] iddhiyo - PTS.
[2] iddhi sāsavā - Ma, Syā, Khm.
[3] iddhi anāsavā - Ma, Syā, Khm.
[4] tirokuṭṭaṃ - Ma.
[5] pathaviyāpi - Ma.
[6] abhijjamāno - PTS.
[7] caṅkamati - Syā, Khm.
[8] °sūriye - Ma.
[9] parāmasati - Ma, Syā, Khm.
[10] kāyena saṃvatteti - Khm.
[11] ca - Syā, Khm, PTS.
[12] appaṭikūle ca paṭikūle ca - PTS.
[13] upekhako - PTS.
[14] pana - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate.
[15] tam - PTS.
[16] uttari abhiññeyyaṃ - Ma; uttari-abhiññeyyaṃ - Syā, Khm.
[17] natthi - Syā, Khm.

Chỉ bảo về các loại thần thông

18. Có điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp về các loại thần thông, thì sự chỉ bảo ấy của Ngài là vô thượng. Bạch Ngài, hai loại thần thông này là: bạch Ngài, có loại thần thông là có lậu hoặc, có mầm tái sanh, được gọi là 'không thuộc bậc thánh;' bạch Ngài, có loại thần thông là không có lậu hoặc, không có mầm tái sanh, được gọi là 'thuộc bậc thánh.' Và bạch Ngài, loại thần thông có lậu hoặc, có mầm tái sanh, được gọi là 'không thuộc bậc thánh' là loại nào? Ở đây, bạch Ngài, một vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó nhờ sự nhiệt tâm, —nt— đạt đến trạng thái định tâm với mức độ khi tâm được định tĩnh như thế thì thể hiện nhiều loại thần thông: là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trồi lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thế kiết già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này (là những vật) có đại thần lực như thế có đại oai lực như thế, bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. Bạch Ngài, đây là loại thần thông có lậu hoặc, có mầm tái sanh, được gọi là 'không thuộc bậc thánh.'

Bạch Ngài, loại thần thông không có lậu hoặc, không có mầm tái sanh, được gọi là 'thuộc bậc thánh' là loại nào? Ở đây, bạch Ngài, vị tỳ khưu nếu mong mỏi rằng: 'Ta nên sống có tưởng không chán ghét ở đối tượng đáng ghét,' rồi tại đấy sống có tưởng không chán ghét. Nếu mong mỏi rằng: 'Ta nên sống có tưởng chán ghét ở đối tượng không đáng ghét,' rồi tại đấy sống có tưởng chán ghét. Nếu mong mỏi rằng: 'Ta nên sống có tưởng không chán ghét ở đối tượng đáng ghét và đối tượng không đáng ghét,' rồi tại đấy sống có tưởng không chán ghét. Nếu mong mỏi rằng: 'Ta nên sống có tưởng chán ghét ở đối tượng đáng ghét và đối tượng không đáng ghét,' rồi tại đấy sống có tưởng chán ghét. Nếu mong mỏi rằng: 'Ta nên sống là vị hành xả, trú niệm, có sự nhận biết rõ, sau khi đã tránh xa cả hai đối tượng đáng ghét và đối tượng không đáng ghét,' rồi tại đấy sống là vị hành xả, trú niệm, có sự nhận biết rõ. Bạch Ngài, đây là loại thần thông không có lậu hoặc, không có mầm tái sanh, được gọi là 'thuộc bậc thánh.' Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các loại thần thông là vô thượng. Đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy không thiếu sót. Trong khi đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy không thiếu sót, không có điều gì có thể được biết thấu đáo hơn nữa, không có vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thể biết thấu đáo về điều này hơn đức Thế Tôn, tức là về các loại thần thông.

19. Yantaṃ[1] bhante saddhena kulaputtena pattabbaṃ āraddhaviriyena thāmavatā purisathāmena purisaviriyena purisaparakkamena purisadhorayhena, anuppattaṃ taṃ bhagavatā. Na ca bhante bhagavā kāmesu kāmasukhallikānuyogamanuyutto[2] hīnaṃ gammaṃ pothujjanikaṃ anariyaṃ anatthasaṃhitaṃ,[3] na ca attakilamathānuyogamanuyutto dukkhaṃ anariyaṃ anatthasaṃhitaṃ, catunnaṃ ca[4] bhagavā jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ nikāmalābhī akicchalābhī akasiralābhī.

Anuyogadānappakāro

20. Sace maṃ bhante evaṃ puccheyya: 'Kinnu[5] kho āvuso sāriputta, ahesuṃ atītamaddhānaṃ aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā bhagavatā bhiyyo'bhiññatarā[6] sambodhiyan' ti? Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante 'no 'ti vadeyyaṃ. 'Kiṃ panāvuso sāriputta bhavissanti anāgatamaddhānaṃ aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā bhagavatā bhiyyo'bhiññatarā sambodhiyan' ti? Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante 'no 'ti vadeyyaṃ. 'Kiṃ panāvuso sāriputta atthetarahi añño samaṇo vā brāhmaṇo vā[7] bhagavatā bhiyyo'bhiññataro sambodhiyan 'ti? Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante 'no 'ti vadeyyaṃ.

Sace pana maṃ bhante evaṃ puccheyya: 'Kinnu[8] kho āvuso sāriputta ahesuṃ atītamaddhānaṃ aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā bhagavatā samasamā sambodhiyan' ti? Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante 'evan 'ti vadeyyaṃ. 'Kiṃ panāvuso sāriputta, bhavissanti anāgatamaddhānaṃ aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā bhagavatā samasamā sambodhiyan 'ti? Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante 'evan 'ti vadeyyaṃ. 'Kiṃ panāvuso sāriputta atthetarahi aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā[9] bhagavatā samasamā sambodhiyan 'ti? Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante 'no 'ti vadeyyaṃ.

Sace pana maṃ bhante evaṃ puccheyya: 'Kiṃ[10] panāyasmā sāriputto ekaccaṃ abbhanujānāti ekaccaṃ nābbhanujānātī 'ti?[11] Evaṃ puṭṭho ahaṃ bhante evaṃ byākareyyaṃ: 'Sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ: 'Ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā mayā samasamā sambodhiyan 'ti. Sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ: 'Bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā mayā samasamā sambodhiyan 'ti. Sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ: 'Aṭṭhānametaṃ anavakāso yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyuṃ. Netaṃ ṭhānaṃ vijjatī ''ti.

---

[1] yaṃ taṃ - Ma; yan taṃ - PTS.
[2] kāmasukhallikānuyoga-yutto - PTS.
[3] anatthasañhitaṃ - Syā, Khm.
[4] catunnañca - Ma, Syā, Khm; catunnaṃ - PTS.
[5] kiṃ nu - Ma; kin nu - PTS.
[6] bhiyyo'bhiññataro - Syā, Khm.
[7] aññe samaṇā vā brāhmaṇā vā - Syā, Khm.
[8] kiṃ nu - Ma, Syā, Khm; kin nu - PTS.
[9] añño samaṇo vā brāhmaṇo vā - PTS.
[10] kasmā - Syā, Khm, PTS.
[11] na abbhanujānātīti - Ma, Syā, Khm.

19. Bạch Ngài, điều nào có thể đạt được bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin, có sự ra sức tinh tấn, có sự bền bỉ, với sự bền bỉ của nam nhân, với sự tinh tấn của nam nhân, với sự ra sức của nam nhân, với sự chịu đựng của nam nhân, điều ấy được đạt đến bởi đức Thế Tôn. Và bạch Ngài, đức Thế Tôn không thực hành sự gắn bó với việc đam mê dục lạc ở các dục, là việc thấp thỏi, thô thiển, phàm tục, không cao thượng, không liên hệ đến lợi ích, và không thực hành sự gắn bó với việc hành hạ bản thân, là việc khổ đau, không cao thượng, không liên hệ đến lợi ích. Và đức Thế Tôn có sự đạt được theo ước muốn, có sự đạt được không khó khăn, có sự đạt được không khó nhọc đối với bốn thiền, thuộc về các thắng tâm,[1] là các sự an trú lạc ngay ở bản thể này.

Cách thức trả lời sự chất vấn

20. Bạch Ngài, nếu có người hỏi con như vầy: 'Này đại đức Sāriputta, phải chăng trong thời quá khứ đã có các Sa-môn hay các Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn về trí Toàn Giác? Được hỏi như vậy, bạch Ngài, con sẽ nói: 'Không.' 'Này đại đức Sāriputta, phải chăng trong thời vị lai sẽ có các Sa-môn hay các Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn về trí Toàn Giác? Được hỏi như vậy, bạch Ngài, con sẽ nói: 'Không.' 'Này đại đức Sāriputta, phải chăng hiện nay có vị Sa-môn hay Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn về trí Toàn Giác? Được hỏi như vậy, bạch Ngài, con sẽ nói: 'Không.'

Bạch Ngài, nếu có người hỏi con như vầy: 'Này đại đức Sāriputta, phải chăng trong thời quá khứ đã có các Sa-môn hay các Bà-la-môn khác tương đương với đức Thế Tôn về trí Toàn Giác? Được hỏi như vậy, bạch Ngài, con sẽ nói: 'Có.' 'Này đại đức Sāriputta, phải chăng trong thời vị lai sẽ có các Sa-môn hay các Bà-la-môn khác tương đương với đức Thế Tôn về trí Toàn Giác? Được hỏi như vậy, bạch Ngài, con sẽ nói: 'Có.' 'Này đại đức Sāriputta, phải chăng hiện nay có các Sa-môn hay các Bà-la-môn khác tương đương với đức Thế Tôn về trí Toàn Giác? Được hỏi như vậy, bạch Ngài, con sẽ nói: 'Không.'

Bạch Ngài, nếu có người hỏi con như vầy: 'Vì lẽ gì đại đức Sāriputta thừa nhận một số, không thừa nhận một số?' Được hỏi như vậy, bạch Ngài, con sẽ trả lời như vầy: 'Này đạo hữu, điều này đã được tôi trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ đức Thế Tôn rằng: 'Đã có trong thời quá khứ các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác tương đương với Ta về trí Toàn Giác.' Này đạo hữu, điều này đã được tôi trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ đức Thế Tôn rằng: 'Sẽ có trong thời vị lai các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác tương đương với Ta về trí Toàn Giác.' Này đạo hữu, điều này đã được tôi trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ đức Thế Tôn rằng: 'Việc này không có hợp lý, không có cơ sở, là việc ở một thế giới có hai vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác sanh lên (đồng thời) không trước không sau. Sự việc ấy không xảy ra.''

[1] thuộc về các thắng tâm (*ābhicetasikānaṃ*): "thuộc về các tăng thượng tâm, (là các tâm) vượt qua các tâm Dục giới và trụ lại" (DA. iii, 897); như vậy đây là bốn thiền Sắc giới (ND).

Ekaccāhaṃ[1] bhante evaṃ puṭṭho evaṃ byākaramāno vuttavādī ceva[2] bhagavato homi, na ca bhagavantaṃ abhūtena abbhācikkhāmi, dhammassa cānudhammaṃ byākaromi, na ca koci sahadhammiko vādānupāto[3] gārayhaṃ ṭhānaṃ[4] āgacchatī ”ti?

“Taggha tvaṃ sāriputta evaṃ puṭṭho evaṃ byākaramāno vuttavādī ceva me[5] hoti,[6] na ca maṃ abhūtena abbhācikkhasi, dhammassa cānudhammaṃ byākarosi, na ca koci sahadhammiko vādānupāto gārayhaṃ ṭhānaṃ āgacchatī ”ti.

Acchariyabbhutāni

21. Evaṃ vutte āyasmā udāyī bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante abbhutaṃ bhante tathāgatassa appicchatā santuṭṭhitā sallekhatā, yatra hi nāma tathāgato evaṃmahiddhiko evaṃmahānubhāvo, atha ca pana nevattānaṃ[7] pātukarissati. Ekamekaṃ cepi[8] ito bhante dhammaṃ aññatitthiyā paribbājakā attani samanupasseyyuṃ, te tāvatakeneva paṭākaṃ parihareyyuṃ. Acchariyaṃ bhante abbhutaṃ bhante tathāgatassa appicchatā santuṭṭhitā sallekhatā, yatra hi nāma tathāgato evaṃmahiddhiko evaṃmahānubhāvo, atha ca pana nevattānaṃ[7] pātukarissatī ”ti.

22. “Passa kho tvaṃ udāyi: tathāgatassa appicchatā santuṭṭhitā sallekhatā, yatra hi nāma tathāgato evaṃmahiddhiko evaṃmahānubhāvo, atha ca pana nevattānaṃ[7] pātukarissati.[9] Ekamekaṃ cepi[8] ito udāyi dhammaṃ aññatitthiyā paribbājakā attani samanupasseyyuṃ, te tāvatakeneva paṭākaṃ parihareyyuṃ. Passa kho tvaṃ udāyi: tathāgatassa appicchatā santuṭṭhitā sallekhatā, yatra hi nāma tathāgato evaṃmahiddhiko evaṃmahānubhāvo, atha ca pana nevattānaṃ[7] pātukarissatī ”ti.

23. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ sāriputtaṃ āmantesi: “Tasmātiha[10] tvaṃ sāriputta imaṃ dhammapariyāyaṃ abhikkhaṇaṃ bhāseyyāsi bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ. Yesampi hi[11] sāriputta moghapurisānaṃ bhavissati tathāgate kaṅkhā vā vimati vā, tesamimaṃ[12] dhammapariyāyaṃ sutvā yā[13] tathāgate kaṅkhā vā vimati vā sā pahīyissatī ”ti. Iti hidaṃ āyasmā sāriputto bhagavato sammukhā sampasādaṃ pavedesi. Tasmā imassa veyyākaraṇassa ‘sampasādanīyan ’tveva[14] adhivacanan ”ti.

Sampasādanīyasuttaṃ niṭṭhitaṃ pañcamaṃ.

*****

[1] kaccāhaṃ - Ma, PTS; kiñcāhaṃ - Syā, Khm.
[2] ceva ahaṃ - Syā, Khm.
[3] vādānuvādo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] gārayhaṭṭhānaṃ - Syā, Khm.
[5] mamaṃ - PTS.
[6] hosi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] neva attānaṃ - Syā, Khm; na attānaṃ - PTS
[8] ekamekañcepi - Ma; ekamekañcapi - Syā, Khm.
[9] pātukarissatīti - Syā, Khm, PTS.
[10] tasmā tiha - Ma; yasmātiha - Syā, Khm; tasmāt iha - PTS.
[11] yesaṃpi hi - Ma, Syā, Khm; yesam pi hi - PTS.
[12] tesaṃpīmaṃ - Syā, Khm; tesam pi imaṃ - PTS.
[13] yā - itisaddo Ma, Syā, Khm potthake na dissate
[14] sampasādanīyan’ t’eva - PTS.

Phải chăng, bạch Ngài, khi được hỏi như vậy, trong khi trả lời như vậy, con là người thuật lại đúng điều đã được nói bởi đức Thế Tôn, con không vu khống đức Thế Tôn với điều không có thật, con trả lời về pháp phù hợp với pháp, và không phải bất cứ việc tranh luận nào đúng theo pháp đều đi đến tình trạng có thể chỉ trích?"

"Thật vậy, này Sāriputta, khi được hỏi như vậy, trong khi trả lời như vậy, ngươi là người thuật lại đúng điều đã được nói bởi Ta, ngươi không vu khống Ta với điều không có thật, ngươi trả lời về pháp phù hợp với pháp, và không phải bất cứ việc tranh luận nào đúng theo pháp đều đi đến tình trạng có thể chỉ trích."

Sự kỳ diệu và phi thường

21. Khi được nói như vậy, đại đức Udāyi đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Đức Như Lai có tánh ít muốn, có tánh tự biết đủ, có tánh khắc khổ! Đức Như Lai thật sự có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy, thế mà Ngài không bao giờ bộc lộ bản thân. Bạch Ngài, các du sĩ ngoại đạo khác nếu nhận thấy dầu chỉ một pháp trong số đó ở bản thân, thì chỉ với chừng ấy họ cũng có thể mang cờ đi vòng quanh. Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Đức Như Lai có tánh ít muốn, có tánh tự biết đủ, có tánh khắc khổ! Đức Như Lai thật sự có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy, thế mà Ngài không bao giờ bộc lộ bản thân."

22. "Này Udāyi, ngươi hãy thấy rằng: 'Như Lai có tánh ít muốn, có tánh tự biết đủ, có tánh khắc khổ! Như Lai thật sự có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy, thế mà Như Lai không bao giờ bộc lộ bản thân.' Này Udāyi, các du sĩ ngoại đạo khác nếu nhận thấy dầu chỉ một pháp trong số đó ở bản thân, thì chỉ với chừng ấy họ cũng có thể mang cờ đi vòng quanh. Này Udāyi, ngươi hãy thấy rằng: 'Như Lai có tánh ít muốn, có tánh tự biết đủ, có tánh khắc khổ! Như Lai thật sự có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy, thế mà Như Lai không bao giờ bộc lộ bản thân.'"

23. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Sāriputta rằng: "Vì thế, ở đây, này Sāriputta, ngươi nên thường xuyên thuyết bài giảng Pháp này đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ. Bởi vì, này Sāriputta, ngay cả đối với những kẻ rỗng tuếch có điều nghi ngờ hoặc nghi vấn về Như Lai, sau khi nghe bài giảng Pháp này điều nghi ngờ hoặc nghi vấn ấy về Như Lai sẽ được dứt bỏ." Bởi vì đại đức Sāriputta đã công bố niềm tịnh tín này trực tiếp đến đức Thế Tôn như thế, cho nên tên gọi của bài giảng[1] này chính là "Khởi Niềm Tịnh Tín."

Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín được chấm dứt - Kinh thứ năm.

*****

[1] của bài giảng (*veyyākaraṇassa*): *Veyyākaraṇa* là một trong chín thể loại của Giáo Pháp. Xem phần Phụ Chú ở trang 547 (ND).

6. PĀSĀDIKASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sakkesu[1] viharati, vedhaññā nāma sakyā, tesaṃ ambavane pāsāde.

Nigaṇṭhanātaputtakālakiriyā

Tena kho pana samayena nigaṇṭho nātaputto[2] pāvāyaṃ adhunā kālakato hoti. Tassa kālakiriyāya bhinnā nigaṇṭhā dvedhikajātā bhaṇḍanajātā kalahajātā vivādāpannā aññamaññaṃ mukhasattīhi vitudantā[3] viharanti — "Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi, ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi. Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi! Micchāpaṭipanno tvamasi, ahamasmi sammāpaṭipanno. Sahitamme, asahitante. Pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca. Aciṇṇante[4] viparāvattaṃ, āropito te vādo, niggahito tvamasi, cara vādappamokkhāya,[5] nibbeṭhehi vā sace pahosī "ti. Vadho yeva kho[6] maññe nigaṇṭhesu nātaputtiyesu anuvattati.[7] Ye pi nigaṇṭhassa nātaputtassa sāvakā gihī odātavasanā, te tesu nigaṇṭhesu[8] nātaputtiyesu nibbinnarūpā virattarūpā paṭivānarūpā, yathā taṃ durakkhāte[9] dhammavinaye duppavedite aniyyānike anupasamasaṃvattanike asammāsambuddhappavedite bhinnathūpe appaṭisaraṇe.

---

[1] sakyesu - Syā, Khm.
[2] nāṭaputto - Ma, Syā, Khm; nāthaputto - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] vitūdantā - PTS.
[4] adhiciṇṇaṃ te - Ma; adhiciṇṇante - Syā, Khm; aviciṇṇan te - PTS.
[5] niggahitosi paravādappamokkhāya - Syā, Khm; niggahīto 'si —cara vādappamokkhāya - PTS.
[6] ko - Syā, Khm.
[7] vattati - Ma, PTS.
[8] tepi nigaṇṭhesu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] durākkhāte - Syā, Khm.

6. KINH KHƠI DẬY NIỀM TIN

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại xứ sở của dòng họ Sakya, ở tòa nhà dài trong khu rừng xoài của những người Sakya tên Vedhañña.[1]

Việc mệnh chung của Niganṭha Nātaputta

Vào lúc bấy giờ, đạo sĩ lõa thể Nātaputta vừa mới mệnh chung ở Pāvā. Do việc mệnh chung của vị ấy, các đạo sĩ lõa thể là bị phân hóa, chia ra làm hai, nảy sanh sự xung đột, nảy sanh sự cãi cọ, tiến đến sự tranh luận, sống châm chích lẫn nhau bằng các gươm giáo từ cửa miệng (nói rằng): "Ông không biết pháp và luật này. Tôi biết pháp và luật này. Ông sẽ biết gì về pháp và luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đè bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) hoặc hãy giải thích nếu ông đủ khả năng." Tưởng chừng như đang có sự giết hại lẫn nhau xảy ra giữa các đạo sĩ lõa thể đệ tử của Nātaputta. Ngay cả các đệ tử cư sĩ mặc y phục màu trắng của đạo sĩ lõa thể Nātaputta cũng có vẻ nhàm chán, có vẻ không còn yêu mến, có vẻ quay lưng lại đối với các đạo sĩ lõa thể đệ tử của Nātaputta, giống như điều có thể xảy ra khi pháp và luật được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra (khỏi luân hồi), không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác, là bảo tháp bị đổ vỡ, không là nơi nương tựa.

[1] những người Sakya tên Vedhañña: Những người dòng Sakya này đã có sự học tập về cung nên có tên là Vedhañña (DA. iii, 905).

Atha kho cundo samaṇuddeso pāvāyaṃ vassaṃ vuttho,[1] yena sāmagāmo yenāyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho cundo samaṇuddeso āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: "Nigaṇṭho bhante nātaputto pāvāyaṃ adhunā kālakato. Tassa kālakiriyāya bhinnā nigaṇṭhā dvedhikajātā —pe— bhinnathūpe appaṭisaraṇe "ti. Evaṃ vutte āyasmā ānando cundaṃ samaṇuddesaṃ etadavoca: "Atthi kho idaṃ āvuso cunda kathāpābhataṃ bhagavantaṃ dassanāya. Āyāmāvuso cunda, yena bhagavā tenupasaṅkamissāma, upasaṅkamitvā bhagavato etamatthaṃ[2] ārocessāmā "ti.[3]

"Evaṃ bhante "ti kho cundo samaṇuddeso āyasmato ānandassa paccassosi. Atha kho āyasmā ca ānando cundo ca samaṇuddeso yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Ayaṃ bhante cundo samaṇuddeso evamāha: 'Nigaṇṭho bhante[4] nātaputto pāvāyaṃ adhunā kālakato. Tassa kālakiriyāya bhinnā nigaṇṭhā dvedhikajātā —pe— bhinnathūpe appaṭisaraṇe '"ti.

Asammāsambuddhappaveditadhammavinayo

3. "Evaṃ hetaṃ cunda hoti durakkhāte dhammavinaye duppavedite aniyyānike anupasamasaṃvattanike asammāsambuddhappavedite. Idha cunda satthā ca hoti asammāsambuddho, dhammo ca durakkhāto duppavedito aniyyāniko anupasamasaṃvattaniko asammāsambuddhappavedito, sāvako ca tasmiṃ dhamme na dhammānudhammappaṭipanno viharati na sāmīcipaṭipanno na anudhammacārī, vokkamma ca tamhā dhammā vattati.

[1] vassaṃvuṭṭho - Ma.
[2] etamatthaṃ bhagavato - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] āroceyyāmā - Syā, Khm. [4] bhante - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

Khi ấy, vị Sa-di Cunda,[1] trải qua mùa an cư mưa tại Pāvā, đã đi đến Sāmagāma gặp đại đức Ānanda,[2] sau khi đi đến đã đảnh lễ đại đức Ānanda rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Sa-di Cunda đã nói với đại đức Ānanda điều này: "Thưa ngài, đạo sĩ lõa thể Nātaputta vừa mới mệnh chung ở Pāvā. Do việc mệnh chung của vị ấy, các đạo sĩ lõa thể là bị phân hóa, chia ra làm hai, —nt— là bảo tháp bị đổ vỡ, không là nơi nương tựa." Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với Sa-di Cunda điều này: "Này đại đức Cunda, việc này là đề tài cần được trình báo đến đức Thế Tôn. Nào, này đại đức Cunda, chúng ta sẽ đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến chúng ta sẽ thuật lại việc này cho đức Thế Tôn."

"Xin vâng, thưa ngài," Sa-di Cunda đã đáp lại đại đức Ānanda như thế. Sau đó, đại đức Ānanda và Sa-di Cunda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, Sa-di Cunda này đã nói như vầy: 'Thưa ngài, đạo sĩ lõa thể Nātaputta vừa mới mệnh chung ở Pāvā. Do việc mệnh chung của vị ấy, các đạo sĩ lõa thể là bị phân hóa, chia ra làm hai, —nt— là bảo tháp bị đổ vỡ, không là nơi nương tựa.'"

Pháp và Luật được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác

3. "Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda, khi pháp và luật được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác. Ở đây, này Cunda, vị đạo sư không phải là bậc Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác, và vị đệ tử sống trong giáo pháp ấy, không thực hành đúng pháp và thuận pháp, không thực hành đúng đắn, không cư xử theo pháp, và vận hành chệch khỏi giáo pháp ấy.

[1] Sa-di Cunda (*cundo samaṇuddeso*): vị trưởng lão này là em trai của ngài Tướng quân Chánh Pháp Sāriputta. Các vị tỳ khưu đã gọi vị ấy, vào lúc chưa tu lên bậc trên, là Sa-di Cunda (*cundo samaṇuddeso*), ngay cả khi vị này đã là một vị trưởng lão, các vị tỳ khưu cũng đã gọi y như vậy (DA. iii, 907). Chú Giải lưu ý rằng vị này là một vị tỳ khưu trưởng lão, chứ không phải là một vị sa-di như tên gọi (ND).

[2] Đại đức Ānanda là thầy tế độ (*upajjhāyo*) của vị Sa-di Cunda này (Sđd.).

So evamassa vacanīyo: 'Tassa te āvuso lābhā, tassa te suladdhaṃ, satthā ca te asammāsambuddho, dhammo ca durakkhāto duppavedito aniyyāniko anupasamasaṃvattaniko asammāsambuddhappavedito, tvañca tasmiṃ dhamme na dhammānudhammappaṭipanno viharasi na sāmīcipaṭipanno[1] na anudhammacārī, vokkamma ca tamhā dhammā vattasī 'ti. Iti kho cunda satthā pi tattha gārayho, dhammo pi tattha gārayho, sāvako ca tattha evaṃ pāsaṃso. Yo kho cunda evarūpaṃ sāvakaṃ evaṃ vadeyya: 'Etāyasmā tathā paṭipajjatu yathā te satthārā dhammo desito paññatto 'ti. Yo ca taṃ[2] samādapeti yañca samādapeti yo ca samādapito tathattāya paṭipajjati, sabbe te bahuṃ apuññaṃ pasavanti. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetaṃ cunda hoti durakkhāte dhammavinaye duppavedite aniyyānike anupasamasaṃvattanike asammāsambuddhappavedite.

4. Idha pana cunda satthā ca hoti asammāsambuddho, dhammo ca durakkhāto duppavedito aniyyāniko anupasamasaṃvattaniko asammāsambuddhappavedito, sāvako ca tasmiṃ dhamme dhammānudhammappaṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacārī, samādāya taṃ dhammaṃ vattati.[3] So evamassa vacanīyo: 'Tassa te āvuso alābhā, tassa te dulladdhaṃ, satthā ca te asammāsambuddho, dhammo ca durakkhāto duppavedito aniyyāniko anupasamasaṃvattaniko asammāsambuddhappavedito, tvañca tasmiṃ dhamme dhammānudhammappaṭipanno viharasi sāmīcipaṭipanno anudhammacārī, samādāya taṃ dhammaṃ vattasī 'ti.

Iti kho cunda satthā pi tattha gārayho, dhammo pi tattha gārayho, sāvako pi tattha evaṃ gārayho. Yo kho cunda evarūpaṃ sāvakaṃ evaṃ vadeyya: 'Addhāyasmā ñāyapaṭipanno[4] ñāyamārādhessatī 'ti. Yo ca pasaṃsati yañca pasaṃsati yo ca pasaṃsito[5] bhiyyosomattāya viriyaṃ ārabhati, sabbe te bahuṃ apuññaṃ pasavanti. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetaṃ cunda hoti durakkhāte dhammavinaye duppavedite aniyyānike anupasamasaṃvattanike asammāsambuddhappavedite.

[1] sāmīcippaṭipanno - Ma, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] taṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] pavattati - Syā, Khm.
[4] ñāyappaṭipanno - Ma, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[5] pasattho - PTS.

Vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đạo hữu, điều lợi ích đã có cho ngươi đây, điều đạt được tốt đẹp đã có cho ngươi đây, vị đạo sư của ngươi không phải là bậc Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác, và ngươi sống trong giáo pháp ấy, không thực hành đúng pháp và thuận pháp, không thực hành đúng đắn, không cư xử theo pháp, và vận hành chệch khỏi giáo pháp ấy.' Như thế, này Cunda, vị đạo sư ở đấy đáng bị chỉ trích, pháp ở đấy đáng bị chỉ trích, và vị đệ tử ở đấy như vậy đáng được khen ngợi. Người nào, này Cunda, nói như vầy với vị đệ tử có hình thức như vậy (rằng): 'Này đại đức, ông hãy thực hành đúng như pháp đã được chỉ bảo, đã được quy định bởi đạo sư của ông.' Và vị nào động viên, động viên người nào, và người được động viên thực hành theo như thế ấy, tất cả các vị ấy[1] tạo ra nhiều điều vô phước. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda, khi pháp và luật được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác.

4. Hơn nữa, ở đây, này Cunda, vị đạo sư không phải là bậc Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác, và vị đệ tử sống trong giáo pháp ấy, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, cư xử theo pháp, thọ trì và vận hành giáo pháp ấy. Vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đạo hữu, điều không lợi ích đã có cho ngươi đây, điều đạt được xấu xa đã có cho ngươi đây, vị đạo sư của ngươi không phải là bậc Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác, và ngươi sống trong giáo pháp ấy, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, cư xử theo pháp, thọ trì và vận hành giáo pháp ấy.'

Như thế, này Cunda, vị đạo sư ở đấy đáng bị chỉ trích, pháp ở đấy đáng bị chỉ trích, và vị đệ tử ở đấy như vậy cũng đáng bị chỉ trích. Người nào, này Cunda, nói như vầy với vị đệ tử có hình thức như vậy (rằng): 'Quả thật, này đại đức, ông thực hành có phương pháp, ông sẽ hoàn thành phương pháp ấy.' Và vị nào khen ngợi, khen ngợi người nào, và người được khen ngợi ra sức tinh tấn với mức độ nhiều hơn, tất cả các vị ấy tạo ra nhiều điều vô phước. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda, khi pháp và luật được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác.

[1] tất cả các vị ấy (*sabbe te*): Chú giải xác định ba vị: vị thầy động viên, vị đệ tử tiếp nhận sự động viên, và vị đệ tử thực hành theo sự động viên ấy (DA. iii, 909).

Sammāsambuddhappaveditadhammavinayo

5. Idha pana cunda satthā ca hoti sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, sāvako ca tasmiṃ dhamme na dhammānudhammappaṭipanno viharati na sāmīcipaṭipanno na anudhammacārī, vokkamma ca tamhā dhammā vattati. So evamassa vacanīyo: 'Tassa te āvuso alābhā, tassa te dulladdhaṃ, satthā ca te sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, tvañca tasmiṃ dhamme na dhammānudhammappaṭipanno viharasi na sāmīcipaṭipanno na anudhammacārī, vokkamma ca tamhā dhammā vattasī 'ti. Iti kho cunda satthā pi tattha pāsaṃso, dhammo pi tattha pāsaṃso, sāvako ca tattha evaṃ gārayho. Yo kho cunda evarūpaṃ sāvakaṃ evaṃ vadeyya: 'Etāyasmā tathā paṭipajjatu yathā te satthārā dhammo desito paññatto 'ti. Yo ca samādapeti yaṃ ca samādapeti yo ca samādapito tathattāya paṭipajjati, sabbe te bahuṃ puññaṃ pasavanti. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetaṃ cunda hoti svākkhāte dhammavinaye suppavedite niyyānike upasamasaṃvattanike sammā-sambuddhappavedite.

6. Idha pana cunda satthā ca hoti sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddha-ppavedito, sāvako ca tasmiṃ dhamme dhammānudhammappaṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacārī, sāmadāya taṃ dhammaṃ vattati. So evamassa vacanīyo: 'Tassa te āvuso lābhā,[1] tassa te suladdhaṃ, satthā ca te [2] sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, tvañca tasmiṃ dhamme dhammānudhammappaṭipanno viharasi sāmīcipaṭipanno anudhammacārī, samādāya taṃ dhammaṃ vattasī 'ti. Iti kho cunda satthā pi tattha pāsaṃso, dhammo pi tattha pāsaṃso, sāvako pi tattha evaṃ pāsaṃso.

[1] sulābhā - Syā, Khm.
[2] arahaṃ - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.

Pháp và Luật được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác

5. Hơn nữa, ở đây, này Cunda, vị đạo sư là bậc Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và vị đệ tử sống trong giáo pháp ấy, không thực hành đúng pháp và thuận pháp, không thực hành đúng đắn, không cư xử theo pháp, và vận hành chệch khỏi giáo pháp ấy. Vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đạo hữu, điều không lợi ích đã có cho ngươi đây, điều đạt được xấu xa đã có cho ngươi đây, vị đạo sư của ngươi là bậc Chánh Đẳng Giác, và Pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và ngươi sống trong giáo pháp ấy, không thực hành đúng pháp và thuận pháp, không thực hành đúng đắn, không cư xử theo pháp, và vận hành chệch khỏi giáo pháp ấy.' Như thế, này Cunda, vị đạo sư ở đấy đáng được khen ngợi, pháp ở đấy đáng được khen ngợi, và vị đệ tử ở đấy như vậy đáng bị chỉ trích. Người nào, này Cunda, nói như vầy với vị đệ tử có hình thức như vậy (rằng): 'Này đại đức, ông hãy thực hành đúng như pháp đã được chỉ bảo, đã được quy định bởi đạo sư của ông.' Và vị nào động viên, động viên người nào, và người được động viên thực hành theo như thế ấy, tất cả các vị ấy tạo ra nhiều phước báu. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda, khi pháp và luật được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác.

6. Hơn nữa, ở đây, này Cunda, vị đạo sư là bậc Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và vị đệ tử sống trong giáo pháp ấy, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, cư xử theo pháp, thọ trì và vận hành giáo pháp ấy. Vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đạo hữu, điều lợi ích đã có cho ngươi đây, điều đạt được tốt đẹp đã có cho ngươi đây, vị đạo sư của ngươi là bậc Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và ngươi sống trong giáo pháp ấy, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, cư xử theo pháp, thọ trì và vận hành giáo pháp ấy.' Như thế, này Cunda, vị đạo sư ở đấy đáng được khen ngợi, pháp ở đấy đáng được khen ngợi, và vị đệ tử ở đấy như vậy đáng được khen ngợi.

Yo kho cunda evarūpaṃ sāvakaṃ evaṃ vadeyya: ‘Addhāyasmā ñāyapaṭipanno ñāyamārādhessatī ’ti. Yo ca pasaṃsati, yaṃ ca pasaṃsati, yo ca pasaṃsito[1] bhiyyosomattāya viriyaṃ ārabhati, sabbe te bahuṃ puññaṃ pasavanti. Taṃ kissa hetu? Evaṃ hetaṃ cunda hoti svākkhāte dhammavinaye suppavedite niyyānike upasamasaṃvattanike sammāsambuddhappavedite.

Sāvakānutāpakarā satthukālakiriyā

7. Idha pana cunda satthā ca loke udapādi arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, aviññāpitatthā cassa honti sāvakā saddhamme, na ca nesaṃ[2] kevalaparipūraṃ[3] brahmacariyaṃ āvikataṃ hoti uttānīkataṃ[4] sabbasaṅgāhapadakataṃ sappāṭihīrakataṃ[5] yāva devamanussehi[6] suppakāsitaṃ, atha nesaṃ satthuno antaradhānaṃ hoti. Evarūpo kho cunda satthā[7] sāvakānaṃ kālakato ānutappo[8] hoti. Taṃ kissa hetu? Satthā ca no[9] loke udāpādi arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, aviññāpitatthā camhā[10] saddhamme, na ca no kevalaparipūraṃ[11] brahmacariyaṃ āvikataṃ hoti uttānīkataṃ sabbasaṅgāhapadakataṃ sappāṭihīrakataṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ, atha no satthuno antaradhānaṃ hotī ’ti.[12] Evarūpo kho cunda satthā sāvakānaṃ kālakato ānutappo hoti.

[1] pasattho - Syā, Khm, PTS.
[2] saddhamme nesaṃ satthu ca nesaṃ - Syā, Khm; saddhamme na ca tesaṃ - PTS.
[3] kevalaṃ paripūraṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] uttāni-kataṃ - PTS.
[5] sappāṭihirakataṃ - Syā, Khm.
[6] yāvad eva manussehi - PTS.
[7] satthā ca - Syā, Khm.
[8] anutappo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] satthā hi - Syā, Khm.
[10] camhā - Syā, Khm.
[11] kevalaṃ paripūraṃ - Ma, PTS; kevalañca paripūraṃ - Syā, Khm.
[12] hoti - Syā, Khm.

Người nào, này Cunda, nói như vầy với vị đệ tử có hình thức như vậy (rằng): 'Quả thật, này đại đức, ông thực hành có phương pháp, ông sẽ hoàn thành phương pháp ấy.' Và vị nào khen ngợi, khen ngợi người nào, và người được khen ngợi ra sức tinh tấn với mức độ nhiều hơn, tất cả các vị ấy tạo ra nhiều phước báu. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda, khi pháp và luật được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác.

Sự nuối tiếc cho các đệ tử bởi sự mệnh chung của vị đạo sư

7. Hơn nữa, ở đây, này Cunda, vị đạo sư đã hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và các đệ tử của vị này chưa đạt đến sự hiểu biết về diệu pháp. Đối với các đệ tử ấy, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh là chưa được làm rõ, chưa được phơi bày, toàn bộ chưa được thu thập và sắp xếp theo thứ lớp, với sự kỳ diệu chưa được thực hiện, chưa được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người, rồi có sự tịch diệt của vị đạo sư của họ. Quả thật, này Cunda, vị đạo sư với hình thức như vậy mệnh chung là sự nuối tiếc cho các đệ tử. Điều ấy có nguyên nhân là gì? 'Vị đạo sư của chúng ta đã hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và chúng ta chưa đạt đến sự hiểu biết về diệu pháp. Đối với chúng ta, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh là chưa được làm rõ, chưa được phơi bày, toàn bộ chưa được thu thập và sắp xếp theo thứ lớp, với sự kỳ diệu chưa được thực hiện, chưa được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người, rồi có sự tịch diệt của vị đạo sư của chúng ta.' Quả thật, này Cunda, vị đạo sư với hình thức như vậy mệnh chung là sự nuối tiếc cho các đệ tử.

Sāvakānaṃ anānutappā satthukālakiriyā

8. Idha pana cunda satthā ca loke udapādi arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, viññāpitatthā cassa honti sāvakā saddhamme, kevalañca tesaṃ paripūraṃ brahmacariyaṃ āvikataṃ hoti uttānīkataṃ sabbasaṅgāhapadakataṃ sappāṭihīrakataṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ, atha nesaṃ satthuno antaradhānaṃ hoti. Evarūpo kho cunda satthā sāvakānaṃ kālakato anānutappo[1] hoti. Taṃ kissa hetu? Satthā ca no loke[2] udapādi arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito viññāpitatthā camha saddhamme, kevalañca no paripūraṃ brahmacariyaṃ āvikataṃ hoti uttānīkataṃ sabbasaṅgāhapadakataṃ sappāṭihīrakataṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ, atha no[3] satthuno antaradhānaṃ hotī "ti.[4] Evarūpo kho cunda satthā sāvakānaṃ kālakato anānutappo hoti.[5]

Brahmacariya-aparipūranādi-kathā

9. Etehi ce pi cunda aṅgehi samannāgataṃ brahmacariyaṃ hoti, no ca kho satthā ca[6] hoti thero rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto, evaṃ taṃ brahmacariyaṃ aparipūraṃ hoti tenaṅgena. Yato ca kho[7] cunda etehi ce pi[8] aṅgehi samannāgataṃ brahmacariyaṃ hoti, satthā ca hoti thero rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto, evaṃ taṃ brahmacariyaṃ paripūraṃ hoti tenaṅgena.

Etehi ce pi cunda aṅgehi samannāgataṃ brahmacariyaṃ hoti, satthā ca hoti thero rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto, no ca khvassa therā bhikkhū sāvakā honti viyattā[9] vinītā visāradā pattayogakkhemā, alaṃ samakkhātuṃ saddhammassa, alaṃ uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammehi[10] suniggahitaṃ[11] niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desetuṃ, evaṃ taṃ brahmacariyaṃ aparipūraṃ hoti tenaṅgena.

---

[1] ananutappo - Ma, PTS.
[2] satthāpi loke - Syā, Khm.
[3] athakho - Syā, Khm.
[4] hoti - Syā, Khm.
[5] hotīti - Syā, Khm.
[6] ca - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[7] yato kho - Syā, Khm.
[8] etehi ceva - Ma, PTS.
[9] vyattā - PTS.
[10] sahadhammena - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[11] suniggahītaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

Sự không nuối tiếc cho các đệ tử bởi sự mệnh chung của vị đạo sư

8. Hơn nữa, ở đây, này Cunda, vị đạo sư đã hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và các đệ tử của vị này đã đạt đến sự hiểu biết về diệu pháp. Đối với các vị ấy, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh là được làm rõ, được phơi bày, toàn bộ được thu thập và sắp xếp theo thứ lớp, với sự kỳ diệu được thực hiện, được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người, rồi có sự tịch diệt của vị đạo sư của họ. Quả thật, này Cunda, vị đạo sư với hình thức như vậy mệnh chung là sự không nuối tiếc cho các đệ tử. Điều ấy có nguyên nhân là gì? 'Vị đạo sư của chúng ta đã hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và chúng ta đã đạt đến sự hiểu biết về diệu pháp. Đối với chúng ta, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh là được làm rõ, được phơi bày, toàn bộ được thu thập và sắp xếp theo thứ lớp, với sự kỳ diệu được thực hiện, được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người, rồi có sự tịch diệt của vị đạo sư của chúng ta.' Quả thật, này Cunda, vị đạo sư với hình thức như vậy mệnh chung là sự không nuối tiếc cho các đệ tử.

Giảng về sự không đầy đủ, v.v... của Phạm hạnh

9. Này Cunda, nếu Phạm hạnh được thành tựu với các yếu tố này,[1] và vị đạo sư không phải là bậc trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, như vậy Phạm hạnh ấy là không đầy đủ với yếu tố ấy. Và khi nào, này Cunda, nếu Phạm hạnh được thành tựu với các yếu tố này, và vị đạo sư là bậc trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, như vậy Phạm hạnh ấy là đầy đủ với yếu tố ấy.

Này Cunda, nếu Phạm hạnh được thành tựu với các yếu tố này, và vị đạo sư là bậc trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, nhưng các vị tỳ khưu trưởng lão đệ tử của vị này không phải là các vị có kinh nghiệm, được huấn luyện, có sự tự tin, đã đạt đến sự an toàn khỏi các trói buộc, có khả năng thuyết giảng đúng đắn về diệu pháp, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì có khả năng khuất phục một cách khéo léo đúng theo pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu, như vậy Phạm hạnh ấy là không đầy đủ với yếu tố ấy.

[1] với các yếu tố này (*etehi ... aṅgehi*): các yếu tố được trình bày bên dưới (DA. iii, 910).

10. Yato ca kho cunda etehi dvehi pi[1] aṅgehi samannāgataṃ brahmacariyaṃ hoti, satthā ca hoti thero rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto, therā cassa bhikkhū sāvakā honti viyattā vinītā visāradā pattayogakkhemā, alaṃ samakkhātuṃ saddhammassa, alaṃ uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammehi suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desetuṃ, evaṃ taṃ brahmacariyaṃ paripūraṃ hoti tenaṅgena.

Etehi ce pi cunda aṅgehi samannāgataṃ brahmacariyaṃ hoti, satthā ca hoti thero rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto, therā cassa bhikkhū sāvakā honti viyattā vinītā visāradā —pe— alaṃ uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammehi suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desetuṃ, no ca khvassa majjhimā bhikkhū sāvakā honti viyattā vinītā —pe— majjhimā cassa bhikkhū[2] sāvakā honti viyattā —pe— no ca khvassa navā bhikkhū sāvakā honti viyattā —pe— navā cassa bhikkhū sāvakā honti viyattā —pe— no ca khvassa therā bhikkhuniyo sāvikā honti viyattā —pe— therā cassa bhikkhuniyo sāvikā honti viyattā —pe— no ca khvassa majjhimā bhikkhuniyo sāvikā honti viyattā —pe— majjhimā cassa bhikkhuniyo sāvikā honti viyattā —pe— no ca khvassa navā bhikkhuniyo sāvikā honti viyattā —pe— navā cassa bhikkhuniyo sāvikā honti viyattā —pe— no ca khvassa upāsakā sāvakā honti gihī odātavasanā brahmacārino viyattā —pe— upāsakā cassa sāvakā honti gihī odātavasanā brahmacārino viyattā —pe— no ca khvassa upāsakā cassa sāvakā honti gihī odātavasanā kāmabhogino viyattā —pe— upāsakā cassa sāvakā honti gihī odātavasanā kāmabhogino viyattā —pe— no ca khvassa upāsikā sāvikā honti gihiniyo[3] odātavasanā brahmacāriniyo viyattā —pe— upāsikā cassa sāvikā honti gihiniyo odātavasanā brahmacāriniyo viyattā —pe— no ca khvassa upāsikā sāvikā honti gihiniyo odātavasanā kāmabhoginiyo viyattā —pe— upāsikā cassa sāvikā honti gihiniyo odātavasanā kāmabhoginiyo viyattā —pe— no ca khvassa brahmacariyaṃ hoti iddhañceva[4] phītañca vitthāritaṃ[5] bāhujaññaṃ[6] puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ —pe—brahmacariyaṃ cassa[7] hoti iddhañceva[8] phītañca vitthāritaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ, no ca kho lābhaggayasaggappattaṃ, evaṃ taṃ brahmacariyaṃ aparipūraṃ hoti tenaṅgena.

[1] etehi ceva - Ma, PTS; etehi cepi - Syā, Khm.
[2] majjhimā ca bhikkhū - Syā, Khm; majjhimā 'assa bhikkhū - PTS.
[3] gihinī - Syā, Khm.
[4] brahmacariyaṃ iddhañceva hoti - PTS.
[5] vitthārikaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] bahujaññaṃ - Syā, Khm.
[7] brahmacariyañcassa - Ma, Syā, Khm.
[8] iddhañca - Syā, Khm.

10. Và khi nào, này Cunda, nếu Phạm hạnh được thành tựu với hai yếu tố này: vị đạo sư là bậc trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, và các tỳ khưu trưởng lão đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, được huấn luyện, có sự tự tin, đã đạt đến sự an toàn khỏi các trói buộc, có khả năng thuyết giảng đúng đắn về diệu pháp, có khả năng khuất phục một cách khéo léo đúng theo pháp đối với học thuyết của kẻ khác đã khởi lên và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu, như vậy Phạm hạnh ấy là đầy đủ với yếu tố ấy.

Và này Cunda, nếu Phạm hạnh được thành tựu với các yếu tố này: vị đạo sư là bậc trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, và các tỳ khưu trưởng lão đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, được huấn luyện, có sự tự tin, —nt— có khả năng khuất phục một cách khéo léo đúng theo pháp đối với học thuyết của kẻ khác đã khởi lên và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu, nhưng các tỳ khưu trung niên đệ tử của vị này không phải là các vị có kinh nghiệm, được huấn luyện, —nt— và các tỳ khưu trung niên đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, —nt— nhưng các tỳ khưu mới tu đệ tử của vị này không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các tỳ khưu mới tu đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, —nt— nhưng các tỳ khưu ni trưởng lão đệ tử của vị này không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các tỳ khưu ni trưởng lão đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, —nt— nhưng các tỳ khưu ni trung niên đệ tử của vị này không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các tỳ khưu ni trung niên đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, —nt— nhưng các tỳ khưu ni mới tu đệ tử của vị này không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các tỳ khưu ni mới tu đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, —nt— nhưng các nam cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các nam cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, là có kinh nghiệm, —nt— nhưng các nam cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục, không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các nam cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục, là có kinh nghiệm, —nt— nhưng các nữ cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các nữ cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, là có kinh nghiệm, —nt— nhưng các nữ cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục, không phải là các vị có kinh nghiệm, —nt— và các nữ cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục, là có kinh nghiệm, —nt— nhưng không phải Phạm hạnh của vị này là được thành tựu và phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người’ —nt— và Phạm hạnh của vị này là được thành tựu và phát triển, được phổ biến, có tính phổ thông, trở nên phổ cập, được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người, nhưng không đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đỉnh cao về danh vọng, như vậy Phạm hạnh ấy là không đầy đủ với yếu tố ấy.

11. Yato ca kho cunda etehi dvehi pi[1] aṅgehi samannāgataṃ brahmacariyaṃ hoti, satthā ca hoti thero rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto, therā cassa bhikkhū sāvakā honti viyattā vinītā visāradā —pe— sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desetuṃ, majjhimā cassa bhikkhū sāvakā honti, navā cassa bhikkhū sāvakā honti, therā cassa bhikkhuniyo sāvikā honti, majjhimā cassa bhikkhuniyo sāvikā honti, navā cassa bhikkhuniyo sāvikā honti, upāsakā cassa sāvakā honti gihī odātavasanā brahmacārino, upāsakā cassa sāvakā honti gihī odātavasanā kāmabhogino, upāsikā cassa sāvikā honti gihiniyo odātavasanā brahmacāriniyo, upāsikā cassa sāvikā honti gihiniyo odātavasanā kāmabhoginiyo, brahmacariyaṃ cassa hoti iddhañceva phītañca vitthāritaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ, lābhaggappattañca yasaggappattañca,[2] evaṃ taṃ brahmacariyaṃ paripūraṃ hoti tenaṅgena.

12. Ahaṃ kho pana cunda etarahi satthā loke uppanno arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, viññāpitatthā ca me sāvakā saddhamme, kevalañca tesaṃ paripūraṃ brahmacariyaṃ āvikataṃ[3] uttānīkataṃ sabbasaṅgāhapadakataṃ sappāṭihīrakataṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ. Ahaṃ kho pana cunda etarahi satthā thero rattaññū cirapabbajito addhagato vayo anuppatto.

Santi kho pana me cunda etarahi therā bhikkhū sāvakā[4] viyattā vinītā visāradā pattayogakkhemā, alaṃ samakkhātuṃ saddhammassa, alaṃ uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammehi suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desetuṃ. Santi kho pana me cunda etarahi majjhimā bhikkhū sāvakā —pe— Santi kho pana me cunda etarahi navā bhikkhū sāvakā —pe— Santi kho pana me cunda etarahi therā bhikkhuniyo sāvikā —pe— Santi kho pana me cunda etarahi majjhimā bhikkhuniyo sāvikā —pe— Santi kho pana me cunda etarahi navā bhikkhuniyo sāvikā —pe— Santi kho pana me cunda etarahi upāsakā sāvakā gihī odātavasanā brahmacārino —pe— Santi kho pana me cunda etarahi upāsakā sāvakā gihī odātavasanā kāmabhogino —pe— Santi kho pana me cunda etarahi upāsikā sāvikā gihiniyo odātavasanā brahmacāriniyo —pe— Santi kho pana me cunda etarahi upāsikā sāvikā gihiniyo odātavasanā kāmabhoginiyo —pe— Etarahi kho[5] pana me cunda brahmacariyaṃ iddhañceva[6] phītañca vitthāritaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ.

[1] etehi ceva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] lābhaggayasaggappattañca - Syā, Khm, Khm, PTS.
[3] āvikataṃ hoti - Syā, Khm.
[4] sāvakā honti - Syā, Khm.
[6] iddhañ ca - PTS.
[5] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

11. Và khi nào, này Cunda, Phạm hạnh được thành tựu với hai yếu tố này: vị đạo sư là bậc trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ, và các tỳ khưu trưởng lão đệ tử của vị này là các vị có kinh nghiệm, được huấn luyện, có sự tự tin, —nt— chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu, và các tỳ khưu trung niên đệ tử của vị này là ..., và các tỳ khưu mới tu đệ tử của vị này là ..., và các tỳ khưu ni trưởng lão đệ tử của vị này là ..., và các tỳ khưu ni trung niên đệ tử của vị này là ..., và các tỳ khưu ni mới tu đệ tử của vị này là ..., và các nam cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, là ..., và các nam cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục, là ..., và các nữ cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, là ..., và các nữ cư sĩ đệ tử của vị này, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục là ..., và Phạm hạnh của vị này là được thành tựu và phát triển, được phổ biến, có tính phổ thông, trở nên phổ cập, được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người, đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đạt đến đỉnh cao về danh vọng, như vậy Phạm hạnh ấy là đầy đủ với yếu tố ấy.

12. Hơn nữa, này Cunda, Ta, vị đạo sư hiện nay, đã hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, và pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, và các đệ tử của Ta đã đạt đến sự hiểu biết về diệu pháp. Đối với các vị ấy, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh là được làm rõ, được phơi bày, toàn bộ được thu thập và sắp xếp theo thứ lớp, với sự kỳ diệu được thực hiện, được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người. Hơn nữa, này Cunda, Ta, vị đạo sư hiện nay, là bậc trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ.

Hơn nữa, này Cunda, có các tỳ khưu trưởng lão đệ tử hiện nay của Ta là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có sự tự tin, đã đạt đến sự an toàn khỏi các trói buộc, có khả năng thuyết giảng đúng đắn về diệu pháp, có khả năng khuất phục một cách khéo léo đúng theo pháp đối với học thuyết của kẻ khác đã khởi lên và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Hơn nữa, này Cunda, có các tỳ khưu trung niên đệ tử hiện nay của Ta —nt— Hơn nữa, này Cunda, có các tỳ khưu mới tu đệ tử hiện nay của Ta —nt— Hơn nữa, này Cunda, có các tỳ khưu ni trưởng lão đệ tử hiện nay của Ta —nt— Hơn nữa, này Cunda, có các tỳ khưu ni trung niên đệ tử hiện nay của Ta —nt— Hơn nữa, này Cunda, có các tỳ khưu ni mới tu đệ tử hiện nay của Ta —nt— Hơn nữa, này Cunda, có các nam cư sĩ đệ tử hiện nay của Ta, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, —nt— Hơn nữa, này Cunda, có các nam cư sĩ đệ tử hiện nay của Ta, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục,—nt— Hơn nữa, này Cunda, có các nữ cư sĩ đệ tử hiện nay của Ta, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm hạnh, —nt— Hơn nữa, này Cunda, có các nữ cư sĩ đệ tử hiện nay của Ta, những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có thọ hưởng các dục, —nt— Hơn nữa, này Cunda, hiện nay Phạm hạnh của Ta được thành tựu và phát triển, được phổ biến, có tính phổ thông, trở nên phổ cập, và được giảng giải khéo léo đến chư Thiên và loài người.

Yāvatā kho cunda etarahi satthāro loke uppannā, nāhaṃ cunda aññaṃ ekasatthārampi samanupassāmi evaṃ lābhaggayasaggappattaṃ yathārivāhaṃ. Yāvatā kho pana cunda[1] etarahi saṅgho vā gaṇo vā loke uppanno,[2] nāhaṃ cunda aññaṃ ekasaṅghampi[3] samanupassāmi evaṃ lābhaggayasaggappattaṃ yathārivāyaṃ[4] cunda bhikkhusaṅgho. Yaṃ kho taṃ cunda sammā vadamāno vadeyya sabbākārasampannaṃ sabbākāraparipūraṃ anūnaṃ anadhikaṃ[5] svākkhātaṃ kevalaparipūraṃ[6] brahmacariyaṃ suppakāsitan 'ti, idameva taṃ sammā vadamāno vadeyya: 'Sabbākārasampannaṃ —pe— suppakāsitan 'ti.

13. Uddako[7] sudaṃ cunda rāmaputto evaṃ vācaṃ bhāsati: 'Passaṃ na[8] passatī 'ti. Kiñca passaṃ na[8] passatī 'ti? Khurassa sādhu nisitassa talamassa passati, dhārañca khvassa[9] na passati. Idaṃ vuccati cunda passaṃ na passati.[10] Yaṃ[11] kho panetaṃ cunda uddakena rāmaputtena bhāsitaṃ hīnaṃ gammaṃ pothujjanikaṃ anariyaṃ anatthasaṃhitaṃ khurameva sandhāya. Yañcetaṃ[12] cunda sammā vadamāno vadeyya: 'Passaṃ na passatī 'ti, idamevetaṃ[13] sammā vadamāno vadeyya: 'Passaṃ na passatī 'ti.

Kiñca passaṃ na passatī 'ti? Evaṃ sabbākārasampannaṃ sabbākāraparipūraṃ anūnaṃ anadhikaṃ svākkhātaṃ kevalaparipūraṃ brahmacariyaṃ suppakāsitanti, iti hetaṃ passati.[14] Idamettha apakaḍḍheyya, evaṃ taṃ[15] parisuddhataraṃ assāti, iti hetaṃ na passati.[16] Idamettha upakaḍḍheyya, evaṃ taṃ parisuddhataraṃ[17] assāti, iti hetaṃ na passati. Idaṃ vuccati passaṃ na passatī 'ti.

Yaṃ kho taṃ cunda sammā vadamāno vadeyya: 'Sabbākārasampannaṃ —pe— brahmacariyaṃ suppakāsitan 'ti, idameva taṃ[18] sammā vadamāno vadeyya: 'Sabbākārasampannaṃ sabbākāraparipūraṃ anūnaṃ anadhikaṃ svākkhātaṃ kevalaparipūraṃ brahmacariyaṃ suppakāsitan 'ti.

---

[1] pana me cunda - Syā, Khm.
[2] saṅghā vā gaṇā loke uppannā - PTS.
[3] ekaṃ saṅghampi - Ma;
ekaṃ saṅghaṃpi - Syā, Khm, PTS.
[4] yathariva - Syā, Khm, PTS.
[5] anūnamanadhikaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.
[6] kevalaṃ paripūraṃ - Ma.
[7] udako - Ma.
[8] passan na - PTS.
[9] khurassa - Syā, Khm; kho tassa - PTS.
[10] passatīti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] taṃ - Syā, Khm, PTS.
[12] yañca taṃ - Ma, PTS.
[13] idameva taṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] iti hetaṃ na passatīti - Syā, Khm.
[15] evantaṃ - Syā, Khm, PTS.
[16] passatīti - Syā, Khm.
[17] paripūraṃ - Ma, PTS.
[18] idametaṃ - Syā, Khm, PTS.

Này Cunda, trong số các vị đạo sư hiện nay đã hiện khởi ở thế gian, này Cunda, Ta không nhìn thấy một vị đạo sư nào khác đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đỉnh cao về danh vọng giống như Ta vậy. Hơn nữa, này Cunda, trong số các hội chúng hoặc các nhóm hiện nay đã hiện khởi ở thế gian, này Cunda, Ta không nhìn thấy một hội chúng nào khác đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đỉnh cao về danh vọng giống như hội chúng tỳ khưu này vậy. Này Cunda, trong khi nói đúng đắn về một giáo pháp, một người có thể nói giáo pháp ấy là 'được thành tựu mọi biểu hiện, được đầy đủ mọi biểu hiện, không thiếu, không thừa, được thuyết khéo léo, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh được giảng giải khéo léo,' như thế trong khi nói đúng đắn về chính giáo pháp này,[1] một người có thể nói chính Giáo Pháp này là 'được thành tựu mọi biểu hiện —nt— được giảng giải khéo léo.'

13. Này Cunda, Uddaka Rāmaputta[2] nói lời nói như vầy: 'Trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy.' Và cái gì mà 'trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy'? Đối với cái dao cạo được mài bén ngót thì nhìn thấy cái lưỡi dao của nó và không nhìn thấy mép dao bén của nó. Này Cunda, điều này được gọi là 'trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy.' Tuy nhiên, này Cunda, điều mà Uddaka Rāmaputta nói ấy là thấp thỏi, thô thiển, phàm tục, không cao thượng, không liên hệ đến lợi ích, liên quan đến chỉ mỗi cây dao cạo. Và này Cunda, trong khi nói đúng đắn về dao cạo này, một người có thể nói rằng: 'Trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy,' như thế trong khi nói đúng đắn về chính Giáo Pháp này, một người có thể nói rằng: 'Trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy.'

Và trong khi nhìn thấy cái gì mà vẫn không nhìn thấy? Tương tự như vậy, người nhìn thấy Giáo Pháp này là 'được thành tựu mọi biểu hiện, được đầy đủ mọi biểu hiện như vậy, không thiếu, không thừa, được thuyết khéo léo, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh được giảng giải khéo léo,' chính như thế là nhìn thấy giáo pháp này. (Người nghĩ rằng): 'Ở đây, có thể lấy bớt cái này, như vậy nó sẽ thanh tịnh hơn,' chính như thế là không nhìn thấy Giáo Pháp này. (Người nghĩ rằng): 'Ở đây, có thể thêm vào cái này, như vậy nó sẽ thanh tịnh hơn,' chính như thế là không nhìn thấy Giáo Pháp này. Điều này được gọi là 'trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy.'

Này Cunda, trong khi nói đúng đắn về một giáo pháp, một người có thể nói giáo pháp ấy là 'được thành tựu mọi biểu hiện, —nt— Phạm hạnh được giảng giải khéo léo,' như thế trong khi nói đúng đắn về chính Giáo Pháp này, một người có thể nói Giáo Pháp này là 'được thành tựu mọi biểu hiện, được đầy đủ mọi biểu hiện, không thiếu, không thừa, được thuyết khéo léo, toàn bộ và đầy đủ Phạm hạnh được giảng giải khéo léo.'

---

[1] chính Giáo Pháp này (*idameva taṃ*): Nghĩa Việt được ghi dựa vào Chú Giải: "*Idam eva tan* ti idam eva brahmacariyaṃ idam eva Dhammaṃ sammā-hetunā nayena vadamāno vadeyya" (DA. iii, 911).

[2] Uddaka Rāmaputta (Uddaka, con trai của Rāma): Sau khi xuất gia, Bồ-tát Siddhattha đã học về thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng với vị này (ND).

Saṅgāyitabbā dhammā

14. Tasmātiha cunda ye vo[1] mayā dhammā abhiññā desitā, tattha sabbeheva saṅgamma samāgamma atthena atthaṃ byañjanena byañjanaṃ saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ,[2] yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa[3] bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katame ca vo[4] cunda dhammā mayā[5] abhiññā desitā yattha sabbeheva saṅgamma samāgamma atthena atthaṃ byañjanena byañjanaṃ saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ seyyathīdaṃ: cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcindriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅgā,[6] ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Ime kho te cunda dhammā mayā abhiññā desitā, yattha sabbeheva saṅgamma samāgamma atthena atthaṃ byañjanena byañjanaṃ saṅgāyitabbaṃ, na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Saññāpetabbavidhi

15. Tesaṃ ca[7] vo[8] cunda samaggānaṃ sammodamānānaṃ avivadamānānaṃ sikkhitabbaṃ[9] aññataro sabrahmacārī saṅghe[10] dhammaṃ bhāseyya. Tatra ce tumhākaṃ evamassa: ‘Ayaṃ kho [11] āyasmā atthañceva micchā gaṇhāti, byañjanāni ca micchā ropetī ’ti, tassa neva abhinanditabbaṃ, nappaṭikkositabbaṃ.[12] Anabhinanditvā appaṭikkositvā so evamassa vacanīyo: ‘Imassa nu kho āvuso atthassa imāni vā[13] byañjanāni etāni vā byañjanāni, katamāni opāyikatarāni, imesaṃ vā[14] byañjanānaṃ ayaṃ vā attho eso vā attho, katamo opāyikataro ’ti?

---

[1] ye te - Syā, Khm.
[2] vicaritabbaṃ - Syā, Khm.
[3] tadasseva - Syā, Khm.
[4] te - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] mayā dhammā - PTS.
[6] sambojjhaṅgā - Syā, Khm.
[7] tesañca - Ma, Syā, Khm; tesañ ca - PTS.
[8] kho - Syā, Khm.
[9] sikkhataṃ - Ma.
[10] saṅgho - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[11] āvuso - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[12] na paṭikkositabbaṃ - Ma, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[13] vā - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[14] imesañca - Ma.

Các Pháp cần được cùng nhau đọc tụng

14. Vì thế, ở đây, này Cunda, các pháp nào đã được Ta biết thấu đáo và chỉ bảo cho các ngươi, chính tất cả các ngươi nên tụ hội, nên tụ tập lại, nên cùng nhau đọc tụng chúng (và so sánh) ý nghĩa với ý nghĩa, từ ngữ với từ ngữ, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Và này Cunda, các pháp đã được Ta biết thấu đáo và chỉ bảo cho các ngươi, chính tất cả các ngươi nên tụ hội, nên tụ tập lại, nên cùng nhau đọc tụng chúng (và so sánh) ý nghĩa với ý nghĩa, từ ngữ với từ ngữ, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại, là các pháp nào? Tức là: bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Này Cunda, các pháp này đã được Ta biết thấu đáo và chỉ bảo cho các ngươi, chính tất cả các ngươi nên tụ hội, nên tụ tập lại, nên cùng nhau đọc tụng chúng (và so sánh) ý nghĩa với ý nghĩa, từ ngữ với từ ngữ, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Đường lối giúp cho hiểu rõ

15. Và này Cunda, trong khi các ngươi đây có sự hợp nhất, thân thiện, không tranh cãi, một vị đồng Phạm hạnh nào đó thuyết pháp ở hội chúng về điều cần được học tập cho các ngươi. Tại đấy, nếu có điều như vầy khởi đến các ngươi: 'Đại đức này quả thật nắm sai ý nghĩa và trình bày sai các từ ngữ,' đối với vị ấy, các ngươi không nên tán thành, không nên bác bỏ. Sau khi không tán thành, không bác bỏ, vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đại đức, đối với ý nghĩa này, các từ ngữ này hay các từ ngữ kia, các từ ngữ nào là thích hợp hơn? Hoặc đối với các từ ngữ này, ý nghĩa này hay ý nghĩa kia, ý nghĩa nào là thích hợp hơn?'

So ce evaṃ vadeyya: 'Imassa kho āvuso atthassa imāneva byañjanāni opāyikatarāni yāneva[1] etāni, imesaṃ[2] byañjanānaṃ ayameva attho opāyikataro yāneva[3] eso 'ti, so neva ussādetabbo na apasādetabbo.[4] Anussādetvā anapasādetvā[5] sveva[6] sādhukaṃ saññāpetabbo, tassa ca atthassa tesaṃ ca byañjanānaṃ nisantiyā.

Aparo pi ce cunda sabrahmacārī saṅghe dhammaṃ bhāseyya. Tatra ce tumhākaṃ evamassa: 'Ayaṃ kho āyasmā atthaṃ hi[7] kho micchā gaṇhāti, byañjanāni sammā ropetī 'ti, tassa neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā so evamassa vacanīyo: 'Imesaṃ nu kho āvuso byañjanānaṃ ayaṃ vā attho eso vā attho, katamo opāyikataro 'ti? So ce evaṃ vadeyya: 'Imesaṃ kho[8] āvuso byañjanānaṃ ayameva attho opāyikataro yo[9] ceva eso 'ti, so neva ussādetabbo na apasādetabbo. Anussādetvā anapasādetvā sveva sādhukaṃ saññāpetabbo tasseva atthassa[10] nisantiyā.

Aparo pana[11] cunda sabrahmacārī saṅghe dhammaṃ bhāseyya. Tatra ce tumhākaṃ evamassa: 'Ayaṃ kho āyasmā atthaṃ hi kho sammā gaṇhāti, byañjanāni micchā ropetī 'ti, tassa neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā so evamassa vacanīyo: 'Imassa nu kho āvuso atthassa imāneva[12] byañjanāni etāni vā byāñjanāni, katamāni opāyikatarānī 'ti? So ce evaṃ vadeyya: 'Imassa nu kho āvuso[13] atthassa imāneva byañjanāni opāyikatarā va[14] yāni[15] ceva etānī 'ti, so neva ussādetabbo na apasādetabbo. Anussādetvā anapasādetvā sveva sādhukaṃ saññāpetabbo tesaññeva byañjanānaṃ nisantiyā.

Aparo pi ce cunda sabrahmacārī saṅghe dhammaṃ bhāseyya. Tatra ce tumhākaṃ evamassa: 'Ayaṃ kho āyasmā atthañceva sammā gaṇhāti, byañjanāni ca[16] sammā ropetī 'ti, tassa 'sādhū 'ti bhāsitaṃ abhinanditabbaṃ anumoditabbaṃ. Tassa 'sādhū 'ti bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā so evamassa vacanīyo: 'Lābhā no āvuso suladdhaṃ no āvuso, ye mayaṃ āyasmantaṃ tādisaṃ brahmacāriṃ[17] passāma[18] evaṃ atthupetaṃ byañjanūpetan 'ti.

---

[1] yā ceva - Ma;
yāni c' eva - Syā, Khm, PTS.
[2] imesañca - Ma.
[3] yā ceva - Ma; yo c' eva - Syā, Khm, PTS.
[4] na appasādetabbo - Khm, ito paraṃ īdisameva.
[5] anappasādetvā - Khm;
na pasādetvā - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] so va - PTS.
[7] atthañhi - Syā, Khm.
[8] tesaṃ kho - Ma;
imesaṃ nu kho - Syā, Khm.
[9] yā - Ma.
[10] tassa ca atthassa - Syā, Khm;
tass' ev' atthassa - PTS.
[11] aparopi ce - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] imāni vā - Ma; imāni ca - PTS.
[13] imassa kho āvuso - Ma;
imassa nu khvāvuso - Syā, Khm;
imassa nu kho āvuso - PTS.
[14] opāyikatarāni - Ma, Syā, Khm, PTS.
[15] yā - Ma.
[16] ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[17] sabrahmacāriṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[18] sarissāma - Syā, Khm.

Nếu vị ấy nói như vầy: 'Này đại đức, đối với ý nghĩa này chính các từ ngữ này là thích hợp hơn các từ ngữ kia, đối với các từ ngữ này chính ý nghĩa này là thích hợp hơn ý nghĩa kia,' thì không nên đề cao vị ấy, cũng không nên hạ thấp. Sau khi không đề cao, không hạ thấp, chính vị ấy nên được giúp cho hiểu biết một cách tận tường hầu lưu tâm đến ý nghĩa ấy và các từ ngữ ấy.

Này Cunda, giả sử có vị đồng Phạm hạnh khác thuyết pháp ở hội chúng. Tại đấy, nếu có điều như vầy khởi đến các ngươi: 'Đại đức này quả thật nắm sai ý nghĩa và trình bày đúng các từ ngữ,' thì đối với vị ấy, các ngươi không nên tán thành, không nên bác bỏ. Sau khi không tán thành, không bác bỏ, vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đại đức, đối với các từ ngữ này, ý nghĩa này hay ý nghĩa kia, ý nghĩa nào là thích hợp hơn?' Nếu vị ấy nói như vầy: 'Này đại đức, đối với các từ ngữ này chính ý nghĩa này là thích hợp hơn ý nghĩa kia;' thì không nên đề cao vị ấy, cũng không nên hạ thấp. Sau khi không đề cao, không hạ thấp, chính vị ấy nên được giúp cho hiểu biết một cách tận tường hầu lưu tâm đến chính ý nghĩa ấy.

Hơn nữa, này Cunda, giả sử có một vị đồng Phạm hạnh khác nữa thuyết pháp ở hội chúng. Tại đấy, nếu có điều như vầy khởi đến các ngươi: 'Đại đức này quả thật nắm đúng ý nghĩa và trình bày sai các từ ngữ,' thì đối với vị ấy, các ngươi không nên tán thành, không nên bác bỏ. Sau khi không tán thành, không bác bỏ, vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đại đức, đối với ý nghĩa này, các từ ngữ này hay các từ ngữ kia, các từ ngữ nào là thích hợp hơn?' Nếu vị ấy nói như vầy: 'Này đại đức, đối với ý nghĩa này chính các từ ngữ này là thích hợp hơn các từ ngữ kia;' thì không nên đề cao vị ấy, cũng không nên hạ thấp. Sau khi không đề cao, không hạ thấp, chính vị ấy nên được giúp cho hiểu biết một cách tận tường hầu lưu tâm đến chính các từ ngữ ấy.

Này Cunda, giả sử có một vị đồng Phạm hạnh khác thuyết pháp ở hội chúng. Tại đấy, nếu có điều như vầy khởi đến các ngươi: 'Đại đức này quả thật nắm đúng ý nghĩa và trình bày đúng các từ ngữ,' thì các ngươi nên tán thành, nên tùy hỷ đến vị ấy (rằng): 'Lành thay.' Sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ đến vị ấy (rằng): 'Lành thay,' vị ấy nên được nói như vầy: 'Này đại đức, thật lợi ích cho chúng tôi! Thật đã khéo đạt được cho chúng tôi! Chúng tôi gặp được vị đồng Phạm hạnh như đại đức, vị thâm nhập được ý nghĩa, thâm nhập được từ ngữ như vậy.'

Paccayānuññātakāraṇaṃ

16. Na vo ahaṃ[1] cunda diṭṭhadhammikānaṃ yeva āsavānaṃ saṃvarāya dhammaṃ desemi, na panāhaṃ cunda samparāyikānaṃ yeva āsavānaṃ paṭighātāya dhammaṃ desemi. Diṭṭhadhammikānaṃ cevāhaṃ cunda āsavānaṃ saṃvarāya dhammaṃ desemi samparāyikānañca āsavānaṃ paṭighātāya. Tasmātiha cunda yaṃ vo mayā cīvaraṃ anuññātaṃ, alaṃ vo taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vātā-tapa-siriṃsapa[2]samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopīna[3]-paṭicchādanatthaṃ.

Yo vo mayā piṇḍapāto anuññāto, alaṃ vo so yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā[4] brahmacariyānuggahāya, 'iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cā 'ti.[5]

Yaṃ vo mayā senāsanaṃ anuññātaṃ, alaṃ vo taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya ḍaṃsa-makasa-vātā-tapa-siriṃsapa-samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ.

Yo vo mayā gilānappaccayabhesajjaparikkhāro anuññāto, alaṃ vo so yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ [6] paṭighātāya abyāpajjhaparamatāyā 'ti.[7]

Sukhallikānuyogā

17. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: 'Sukhallikānuyogamanuyuttā samaṇā sakyaputtiyā viharantī 'ti. Evaṃvādino[8] cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: 'Katamo so āvuso sukhallikānuyogo? Sukhallikānuyogā[9] hi bahū anekavihitā nānappakārakā 'ti.

---

[1] navaṃ ahaṃ - PTS.
[2] °sarīsapa° - Ma.
[3] °kopina° - Syā, Khm.
[4] vihiṃsuparatiyā - Syā, Khm.
[5] ca - Ma.
[6] paṭidanānaṃ - itipadaṃ Ma potthake dissate.
[7] abyāpajjhaparamatāya - Ma.
[8] evaṃvādino - Ma, PTS;
evaṃ vadamānā - Syā, Khm.
[9] sukhallikānuyogāpi - Syā, Khm, PTS.

Lý do cho phép bốn món vật dụng

16. Này Cunda, không phải Ta chỉ bảo Giáo Pháp cho các ngươi nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc ngay trong đời này, hơn nữa, này Cunda, không phải Ta chỉ bảo Giáo Pháp nhằm diệt trừ các lậu hoặc ngay trong đời sau. Này Cunda, Ta chỉ bảo Giáo Pháp nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc ngay trong đời này và nhằm diệt trừ các lậu hoặc trong đời sau. Vì thế, ở đây, này Cunda, y phục nào được Ta cho phép đến các ngươi, y phục ấy vừa đủ cho các ngươi chỉ nhằm để diệt trừ sự lạnh, để diệt trừ sự nóng, để diệt trừ các sự xúc chạm bởi ruồi, muỗi, gió, nắng, và các loài bò sát, chỉ nhằm mục đích che đậy chỗ kín (vật gây sự xấu hổ).

Đồ ăn khất thực nào được Ta cho phép đến các ngươi, đồ ăn khất thực ấy vừa đủ cho các ngươi chỉ nhằm để duy trì, để nuôi dưỡng thân thể này, để ngăn ngừa sự nhiễu hại, để hỗ trợ sự thực hành Phạm hạnh, (nghĩ rằng): 'Như thế ta tiêu diệt cảm thọ cũ, ta sẽ không làm sanh lên cảm thọ mới, và sự sống còn, sự không bị chê trách, sự cư trú thoải mái sẽ có đến ta.'

Chỗ nằm ngồi nào được Ta cho phép đến các ngươi, chỗ nằm ngồi ấy vừa đủ cho các ngươi chỉ nhằm để diệt trừ sự lạnh, để diệt trừ sự nóng, để diệt trừ các sự xúc chạm bởi ruồi, muỗi, gió, nắng, và các loài bò sát, chỉ nhằm mục đích xua đi các hiểm họa của thời tiết, nhằm mục đích vui thích trong việc độc cư thiền tịnh.

Thuốc men chữa bệnh nào được Ta cho phép đến các ngươi, thuốc men chữa bệnh ấy vừa đủ cho các ngươi chỉ nhằm để diệt trừ các cảm thọ (khổ) do các căn bệnh đã phát khởi, để hoàn toàn không còn đau đớn.'

Sự gắn bó với việc đam mê lạc

17. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Các vị Sa-môn, những người con trai dòng Sakya, sống thực hành sự gắn bó với việc đam mê lạc.'[1] Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, sự gắn bó với việc đam mê lạc là gì? Bởi vì sự gắn bó với việc đam mê lạc có nhiều loại, với các kiểu cách khác nhau.'

[1] lạc (*sukha*): Từ *sukha* được dịch là "lạc" ở các ngữ cảnh thường gặp như là "hỷ lạc" của thiền (*pītisukhaṃ*), an lạc của Niết Bàn (*nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ*), v.v... Tuy nhiên, từ *sukha* còn được thấy ở các ngữ cảnh có tính tiêu cực như lạc (khoái lạc) được tạo ra từ việc sát sanh, trộm cắp, nói dối, và hưởng thụ năm loại dục được mô tả ở đoạn kế (ND).

Cattāro'me cunda sukhallikānuyogā hīnā gammā pothujjanikā anariyā anatthasaṃhitā na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattanti. Katame cattāro? Idha cunda ekacco bālo pāṇe vadhitvā vadhitvā[1] attānaṃ sukheti pīṇeti. Ayaṃ paṭhamo sukhallikānuyogo. Puna ca paraṃ cunda idhekacco adinnaṃ ādiyitvā ādisitvā[2] attānaṃ sukheti pīṇeti. Ayaṃ dutiyo sukhallikānuyogo. Puna ca paraṃ cunda idhekacco musā bhaṇitvā bhaṇitvā[3] attānaṃ sukheti pīṇeti. Ayaṃ tatiyo sukhallikānuyogo. Puna ca paraṃ cunda idhekacco pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti,[4] ayaṃ catuttho sukhallikānuyogo. Ime kho cunda cattāro sukhallikānuyogā hīnā gammā pothujjanikā anariyā anatthasaṃhitā na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattanti.

18. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā[5] evaṃ vadeyyuṃ:[6] 'Ime cattāro sukhallikānuyoge anuyuttā samaṇā sakyaputtiyā 'ti.[7] Te vo[8] 'mā hevan 'tissu vacanīyā.[9] Na te[10] sammā vadamānā vadeyyuṃ [11] abbhācikkheyyuṃ[12] asatā abhūtena.

Cattāro'me cunda sukhallikānuyogā ekantanibbidāya[13] virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame cattāro? Idha cunda bhikkhu[14] vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ paṭhamo sukhallikānuyogo.

Puna ca paraṃ cunda bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ dutiyo sukhallikānuyogo.

---

[1] pāṇe vadhitvā - Syā, Khm, Khm.
[2] adinnaṃ ādiyitvā ādiyitvā - Ma; adinnaṃ ādiyitvā - Syā, Khm, PTS.
[3] musā bhaṇitvā - Syā, Khm, PTS.
[4] parivāreti - PTS.
[5] paribbājakā - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[6] puccheyyuṃ - PTS.
[7] sakyaputtiyā viharantī 'ti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] vo - itisaddo PTS potthake na dissate.
[9] "māhevan"tissu vacanīyā - Ma; 'mā h' evan 'ti 'ssu vacanīyā - PTS.
[10] na te vo - Ma, Syā, Khm; na vo te - PTS.
[11] na - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.
[12] abbhācikkheyyuṃ te vo - Syā, Khm; abbhācikkheyyuṃ vo te - PTS.
[13] ekantaṃ nibbidāya - Syā, Khm.
[14] bhikkhu - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.

Này Cunda, bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này là thấp thỏi, thô thiển, phàm tục, không cao thượng, không liên hệ đến lợi ích, chúng vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn. Bốn sự việc gì? Ở đây, này Cunda, một kẻ ngu dốt nào đó giết chết các sinh mạng khiến bản thân vui sướng, thỏa thích. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ nhất. Còn có điều khác nữa, này Cunda, ở đây, một kẻ nào đó lấy vật không được cho khiến bản thân vui sướng, thỏa thích. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ nhì. Còn có điều khác nữa, này Cunda, ở đây, một kẻ nào đó nói lời dối trá khiến bản thân vui sướng, thỏa thích. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ ba. Còn có điều khác nữa, này Cunda, ở đây, một kẻ nào đó hưởng thụ năm loại dục mà kẻ ấy đạt được, có được khiến bản thân vui sướng, thỏa thích. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ tư. Này Cunda, bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này là thấp thỏi, thô thiển, phàm tục, không cao thượng, không liên hệ đến lợi ích, chúng vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn.

18. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: ‘Các vị Sa-môn, những người con trai dòng Sakya, sống thường xuyên thực hành bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này.’ Các ngươi nên nói với các vị ấy (rằng): ‘Này các đạo hữu, chớ nói như vậy!’ Các vị ấy, trong khi nói về các ngươi, có thể nói không đúng, có thể vu khống với điều không xảy ra, với điều không thật.

Này Cunda, bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn. Bốn sự việc gì? Ở đây, này Cunda, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ nhất.

Còn có điều khác nữa, này Cunda, vị tỳ khưu do sự vắng lặng của tầm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ nhì.

Puna ca paraṃ cunda bhikkhu pītiyā ca virāgā —pe— tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ tatiyo sukhallikānuyogo.

Puna ca paraṃ cunda bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā —pe— catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho sukhallikānuyogo.

Ime kho cunda cattāro sukhallikānuyogā ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti.

19. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: 'Ime[1] cattāro sukhallikānuyoge anuyuttā samaṇā sakyaputtiyā viharantī 'ti. Te vo evaṃ ti 'ssu vacanīyā.[2] Sammā te vo[3] vadamānā vadeyyuṃ, na te vo[3] abbhācikkheyyuṃ asatā abhūtena.

Sukhallikānuyogānisaṃsā

Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: 'Ime pana āvuso[4] cattāro sukhallikānuyoge anuyuttānaṃ viharataṃ kati phalāni katānisaṃsā pāṭikaṅkhā 'ti? Evaṃvādino cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: 'Ime kho āvuso cattāro sukhallikānuyoge anuyuttānaṃ viharataṃ cattāri phalāni cattāro ānisaṃsā pāṭikaṅkhā. Katame cattāro? Idhāvuso bhikkhu tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpanno hoti avinipātadhammo niyato sambodhiparāyano. Idaṃ paṭhamaṃ phalaṃ paṭhamo ānisaṃso. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmī hoti sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karoti. Idaṃ dutiyaṃ phalaṃ dutiyo ānisaṃso. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātiko hoti tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā 'ti.[5] Idaṃ tatiyaṃ phalaṃ tatiyo ānisaṃso. Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Idaṃ catutthaṃ phalaṃ catuttho ānisaṃso. Ime kho āvuso cattāro sukhallikānuyoge anuyuttānaṃ viharataṃ imāni cattāri phalāni cattāro ānisaṃsā pāṭikaṅkhā 'ti.

---

[1] ime kho - Syā, Khm.
[2] te vo "evan" tissu vacanīyā - Ma; te vo evantissu vacanīyā - Syā, Khm; te 'evan 'ti 'ssu vacanīyā - PTS.
[3] vo te - PTS.
[4] ime panāvuso - Ma, Syā, Khm.
[5] lokā - Ma, Syā, Khm, PTS.

Còn có điều khác nữa, này Cunda, vị tỳ khưu do sự không còn luyến ái ở hỷ, —nt— đạt đến và trú thiền thứ ba. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ ba.

Còn có điều khác nữa, này Cunda, vị tỳ khưu do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), —nt— đạt đến và trú thiền thứ tư. Đây là sự gắn bó với việc đam mê lạc thứ tư.

Này Cunda, bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn.

19. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Các vị Sa-môn, những người con trai dòng Sakya, sống thường xuyên thực hành bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này.' Các ngươi nên nói với các vị ấy (rằng): 'Đúng vậy!' Các vị ấy, trong khi nói về các ngươi, có thể nói đúng, các vị ấy có thể không vu khống các ngươi với điều không xảy ra, với điều không thật.

Lợi ích của sự gắn bó với việc đam mê lạc

Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Đối với những vị đang sống thường xuyên thực hành bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này, có bao nhiêu quả báo, bao nhiêu lợi ích là điều được mong đợi?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, đối với những vị đang sống thường xuyên thực hành bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này, có bốn quả báo, bốn lợi ích là điều được mong đợi. Bốn điều gì? Ở đây, này các đạo hữu, vị tỳ khưu, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến. Đây là quả báo thứ nhất, lợi ích thứ nhất. Còn có điều khác nữa, này các đạo hữu, vị tỳ khưu, do sự diệt tận ba sự ràng buộc, có sự giảm nhẹ của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa rồi thực hiện việc chấm dứt khổ. Đây là quả báo thứ nhì, lợi ích thứ nhì. Còn có điều khác nữa, này các đạo hữu, vị tỳ khưu, do sự diệt tận các sự ràng buộc thuộc hạ phần, trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế gian ấy nữa. Đây là quả báo thứ ba, lợi ích thứ ba. Còn có điều khác nữa, này các đạo hữu, vị tỳ khưu, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Đây là quả báo thứ tư, lợi ích thứ tư. Này các đạo hữu, đối với những vị đang sống thường xuyên thực hành bốn sự gắn bó với việc đam mê lạc này, bốn quả báo này, bốn lợi ích này là điều được mong đợi.

Khīṇāsavānaṃ abhabbaṭṭhānāni

20. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: 'Aṭṭhitadhammā samaṇā sakyaputtiyā viharantī 'ti. Evaṃvādino cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: 'Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena sāvakānaṃ dhammā desitā paññattā yāvajīvaṃ anatikkamanīyā. Seyyathāpi āvuso indakhīlo vā ayokhīlo vā gambhīranemo sunikhāto[1] acalo asampavedhī, evameva kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena sāvakānaṃ dhammā desitā paññattā yāvajīvaṃ anatikkamanīyā. Yo so āvuso bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasaññojano sammadaññā vimutto abhabbo so nava ṭhānāni ajjhācarituṃ: Abhabbo āvuso khīṇāsavo bhikkhu saṃcicca pāṇaṃ jīvitā voropetuṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyituṃ,[2] abhabbo khīṇāsavo bhikkhu methunaṃ dhammaṃ paṭisevituṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sampajānamusā[3] bhāsituṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sannidhikārakaṃ kāme[4] paribhuñjituṃ seyyathāpi pubbe agārikabhūto,[5] abhabbo khīṇāsavo bhikkhu chandāgatiṃ gantuṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu dosāgatiṃ gantuṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu mohāgatiṃ gantuṃ, abhabbo khīṇasavo bhikkhu bhayāgatiṃ gantuṃ. Yo so āvuso bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasaññojano sammadaññā vimutto, abhabbo[6] so imāni nava ṭhānāni ajjhācaritun 'ti.

Pañhabyākaraṇāni

21. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: 'Atītaṃ kho addhānaṃ ārabbha samaṇo gotamo atīrakaṃ[7] ñāṇadassanaṃ paññapeti,[8] no ca kho anāgataṃ addhānaṃ ārabbha atīrakaṃ ñāṇadassanaṃ paññapeti. Tayidaṃ kiṃsu, tayidaṃ kathaṃsū 'ti?

[1] sunikhitto - Syā, Khm.
[2] ādātuṃ - PTS.
[3] sampajānamusāvādaṃ - Syā, Khm.
[4] sannidhikārakakāme - Syā, Khm.
[5] āgārikabhūto - Ma, Syā, Khm; agāriya-bhūto - PTS.
[6] abhabbo kho - Syā, Khm.
[7] atirekaṃ - Ma.
[8] paññāpeti - PTS.

Các sự việc không thể đối với các vị đã cạn kiệt lậu hoặc

20. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Các vị Sa-môn, những người con trai dòng Sakya, sống có các pháp không kiên định.' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, có các pháp được chỉ bảo, được quy định cho các đệ tử bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy, cho đến trọn đời không được vượt qua. Cũng giống như, này các đạo hữu, cột trụ đá hay cột trụ sắt được cắm sâu, được chôn chắc chắn, không lay động, không rúng động, tương tự y như vậy, này các đạo hữu, các pháp được chỉ bảo, được quy định cho các đệ tử bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy, cho đến trọn đời không được vượt qua. Này các đạo hữu, vị tỳ khưu là bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy không thể vi phạm chín sự việc: Này các đạo hữu, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể cố ý đoạt lấy mạng sống sinh vật, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể lấy vật không được cho theo lối trộm cướp, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể thực hiện việc đôi lứa, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể cố tình nói dối, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể thực hiện việc tích lũy và thọ hưởng các dục giống như trạng thái người tại gia trước đây, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể đi đến sự sai trái vì mong muốn, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể đi đến sự sai trái vì sân hận, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể đi đến sự sai trái vì si mê, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể đi đến sự sai trái vì sợ hãi. Này các đạo hữu, vị tỳ khưu là bậc A-la-hán, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt, đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, vị ấy không thể vi phạm chín sự việc này.

Các câu hỏi và các câu trả lời

21. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Sa-môn Gotama tuyên bố sự biết và sự thấy vô biên về thời quá khứ, và không tuyên bố sự biết và sự thấy vô biên về thời vị lai. Việc này là gì? Việc này là như thế nào?'

Te ca[1] aññatitthiyā paribbājakā aññavihitakena[2] ñāṇadassanena aññavihitakaṃ[3] ñāṇadassanaṃ[4] paññāpetabbaṃ[5] maññanti, yathariva bālā abyattā. Atītaṃ kho cunda addhānaṃ ārabbha tathāgatassa satānusāri ñāṇaṃ[6] hoti. So yāvatakaṃ ākaṅkhati tāvatakaṃ anussarati. Anāgatañca kho addhānaṃ ārabbha tathāgatassa bodhijaṃ ñāṇaṃ uppajjati 'ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo 'ti. Atītañce pi kho[7] cunda hoti abhūtaṃ atacchaṃ anatthasaṃhitaṃ, na taṃ tathāgato byākaroti. Atītañce pi[8] cunda hoti bhūtaṃ tacchaṃ anatthasaṃhitaṃ, tampi tathāgato na byākaroti. Atītañce pi[9] cunda hoti bhūtaṃ tacchaṃ atthasaṃhitaṃ, tatra kālaññū tathāgato hoti[10] tassa pañhassa veyyākaraṇāya. Anāgataṃ ce pi cunda hoti abhūtaṃ atacchaṃ anatthasaṃhitaṃ —pe— Paccuppannaṃ ce pi[11] cunda hoti abhūtaṃ atacchaṃ anatthasaṃhitaṃ, na taṃ tathāgato byākaroti. Paccuppannaṃ ce pi cunda hoti bhūtaṃ tacchaṃ anatthasaṃhitaṃ, tampi tathāgato na byākaroti. Paccuppannaṃ ce pi[12] cunda hoti bhūtaṃ tacchaṃ atthasaṃhitaṃ, tatra kālaññū tathāgato hoti[9] tassa pañhassa veyyākaraṇāya.

22. Iti kho cunda atītānāgatapaccuppannesu dhammesu tathāgato kālavādī[13] bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī, tasmā 'tathāgato 'ti vuccati. Yañca kho[14] cunda sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, sabbaṃ[15] tathāgatena abhisambuddhaṃ, tasmā 'tathāgato 'ti vuccati. Yañca cunda rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāti,[16] yaṃ etasmiṃ antare[17] bhāsati lapati niddisati, sabbaṃ taṃ tatheva hoti[18] no aññathā, tasmā 'tathāgato 'ti vuccati. Yathāvādī cunda tathāgato tathākārī, yathākārī tathāvādī. Iti yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī,[19] tasmā 'tathāgato 'ti vuccati. Sadevake[20] loke cunda samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya tathāgato abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī, tasmā 'tathāgato 'ti vuccati.

---

[1] ten' eva - PTS.
[2] aññāvihitakena - Syā, Khm.
[3] aññāvihitaṃ - Syā, Khm.
[4] añāṇadassanaṃ - Syā, Khm.
[5] paññapetabbaṃ - Ma, Syā, Khm.
[6] satānusāriñāṇaṃ - Syā;
satānusāriññāṇaṃ - Khm;
satānusāriviññāṇaṃ - PTS.
[7] atītañcepi - Syā, Khm, PTS.
[8] atītañce pi kho - Syā, Khm.
[9] atītañce pi kho - Ma, Syā, Khm.
[10] kālaññū hoti tathāgato - PTS.
[11] paccuppannaṃ kho cepi - Syā, Khm.
[12] paccuppannaṃpi ce - Syā, Khm.
[13] kālavādī saccavādī - Syā, Khm.
[14] yaṃ kho - PTS.
[15] sammā - Syā, Khm.
[16] parinibbāyati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[17] anantare - Syā, Khm.
[18] sabbantaṃ tatheva ca hoti - Syā, Khm.
[19] tathāvādī vā - Syā, Khm.
[20] yaṃ sadevake - Syā, Khm.

Và các du sĩ ngoại đạo ấy nghĩ rằng có thể tuyên bố sự biết và sự thấy về lãnh vực này bằng sự biết và sự thấy về lãnh vực khác, giống như những kẻ ngu dốt, không kinh nghiệm. Này Cunda, liên quan đến thời quá khứ Như Lai có trí nhớ lại các kiếp sống trước đây. Ngài muốn chừng nào thì nhớ lại chừng ấy. Còn liên quan đến thời vị lai, trí do giác ngộ sanh hiện khởi đến Như Lai rằng: 'Đây là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn tái sanh nữa.' Này Cunda, nếu việc ở quá khứ là không có thật, không xác thực, không liên hệ đến lợi ích, Như Lai không trả lời về điều ấy. Này Cunda, nếu việc ở quá khứ là có thật, xác thực, không liên hệ đến lợi ích, Như Lai cũng không trả lời về điều ấy. Này Cunda, nếu việc ở quá khứ là có thật, xác thực, liên hệ đến lợi ích, tại đấy, Như Lai biết thời điểm cho việc trả lời câu hỏi ấy. Này Cunda, nếu việc ở vị lai là không có thật, không xác thực, không liên hệ đến lợi ích, —nt— Này Cunda, nếu việc ở hiện tại là không có thật, không xác thực, không liên hệ đến lợi ích, Như Lai không trả lời về điều ấy. Này Cunda, nếu việc ở hiện tại là có thật, xác thực, không liên hệ đến lợi ích, Như Lai cũng không trả lời về điều ấy. Này Cunda, nếu việc ở hiện tại là có thật, xác thực, liên hệ đến lợi ích, tại đấy, Như Lai biết thời điểm cho việc trả lời câu hỏi ấy.

22. Như thế, này Cunda, về các pháp quá khứ, vị lai, và hiện tại, Như Lai là người nói đúng thời, nói về sự thật, nói về mục đích, nói về Pháp, nói về Luật, vì thế, được gọi là 'Như Lai.' Và này Cunda, điều gì đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, đã đạt đến, đã tầm cầu, đã suy nghĩ bởi ý, thuộc về thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người, tất cả đều được Như Lai hoàn toàn biết rõ, vì thế, được gọi là 'Như Lai.' Và này Cunda, vào đêm Như Lai hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng và vào đêm viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót, trong khoảng thời gian ấy, điều nào Như Lai thuyết, giải bày, chỉ ra, mọi điều ấy là y như thế, không sai khác, vì thế, được gọi là 'Như Lai.' Này Cunda, Như Lai là vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy. Như thế, vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy, vì thế, được gọi là 'Như Lai.' Này Cunda, ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người, Như Lai là đấng chiến thắng, bậc không bị chế ngự, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực, vì thế, được gọi là 'Như Lai.'

Abyākataṭṭhānāni

23. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Kinnu kho āvuso hoti tathāgato parammaraṇā? Idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti? Evaṃvādino[1] cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: ‘Abyākataṃ kho āvuso bhagavatā: Hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti?

Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Kiṃ panāvuso na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti? Evaṃvādino cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: ‘Evampi[2] kho āvuso bhagavatā abyākataṃ: Na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Kiṃ panāvuso[3] hoti ca na hoti ca[4] tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti. Evaṃvādino cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: ‘Abyākataṃ kho panetaṃ āvuso bhagavatā: Hoti ca na hoti ca tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Kimpanāvuso neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti. Evaṃvādino cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: ‘Evampi[2] kho āvuso bhagavatā abyākataṃ: Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan ’ti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Kasmā panetaṃ āvuso samaṇena gotamena abyākatan ’ti? Evaṃvādino cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: ‘Na hetaṃ āvuso atthasaṃhitaṃ na dhammasaṃhitaṃ na ādibrahmacariyakaṃ na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati. Tasmā naṃ bhagavatā abyākatan ’ti.

---

[1] evaṃvādino kho - Syā, Khm.
[2] etaṃpi - Syā, Khm; etam pi - PTS.
[3] kin nu kho āvuso - PTS.
[4] hoti ca na ca hoti - Ma, Syā, PTS.

Các sự kiện không được trả lời

23. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Này đại đức, Như Lai[1] hiện hữu sau khi chết phải không? Có phải chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, đức Thế Tôn không trả lời: Như Lai hiện hữu sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.'

Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Này đại đức, Như Lai không hiện hữu sau khi chết phải không? Có phải chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, đức Thế Tôn cũng không trả lời điều ấy: 'Như Lai không hiện hữu sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.'

Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Này đại đức, Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết phải không? Có phải chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Hơn nữa, này các đạo hữu, đức Thế Tôn không trả lời điều ấy: 'Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.'

Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Này đại đức, Như Lai không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết phải không? Có phải chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, đức Thế Tôn cũng không trả lời điều ấy: 'Như Lai không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.'

Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Này đại đức, vì sao điều ấy không được đức Thế Tôn trả lời?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, bởi vì điều ấy không liên hệ đến lợi ích,[2] không liên hệ đến Giáo Pháp,[3] không liên quan đến phần đầu của Phạm hạnh, điều ấy vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn. Vì thế, điều ấy không được đức Thế Tôn trả lời.'

---

[1] Như Lai (*tathāgato*): Chú Giải ghi: "Tattha *Tathāgato* ti satto" (DA. iii, 915), hàm ý rằng từ *tathāgato* ở trường hợp này có nghĩa là *satto,* tức là 'chúng sinh.' *Satta*, quá khứ phân từ của *sajjati* được dùng như danh từ, có nghĩa là: 'kẻ bị bám níu, kẻ bị dính líu, kẻ bị quyến luyến," tức là "kẻ còn bị luân hồi" (ND).

[2] không liên hệ đến lợi ích (*na ... atthasaṃhitaṃ*): không liên hệ đến lợi ích của đời này và đời sau (DA. iii, 915).

[3] không liên hệ đến Giáo Pháp (*na dhammasaṃhitaṃ*): "không nương vào chín pháp siêu thế," tức là bốn Đạo, bốn Quả, và Niết-bàn (Sđd.).

Byākataṭṭhānāni

24. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Kiṃ panāvuso samaṇena gotamena byākatan ’ti? Evaṃvādino cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: ‘Idaṃ dukkhan 'ti kho āvuso bhagavatā byākataṃ. Ayaṃ dukkhasamudayo 'ti kho āvuso bhagavatā byākataṃ. Ayaṃ dukkhanirodho 'ti kho āvuso bhagavatā byākataṃ. Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā 'ti kho āvuso bhagavatā byākatan ’ti.

25. Ṭhānaṃ kho panetaṃ cunda vijjati, yaṃ aññatitthiyā paribbājakā evaṃ vadeyyuṃ: ‘Kasmā panetaṃ āvuso samaṇena gotamena byākatan ’ti? Evaṃvādino[1] cunda aññatitthiyā paribbājakā evamassu vacanīyā: ‘Etañhi āvuso atthasaṃhitaṃ, etaṃ[2] dhammasaṃhitaṃ, etaṃ ādibrahmacariyakaṃ, ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati. Tasmā taṃ bhagavatā byākatan ’ti.

Pubbantasahagatā diṭṭhinissayā

Ye pi te cunda pubbantasahagatā diṭṭhinissayā, te pi vo[3] mayā byākatā yathā te byākātabbā.[4] Yathā ca te[5] na byākātabbā,[4] kiṃ vo ahaṃ te tattha byākarissāmi? [6] Ye pi te cunda aparantasahagatā diṭṭhinissayā, te pi vo[7] mayā byākatā yathā te byākātabbā.[4] Yathā ca te[5] na byākātabbā,[4] kiṃ vo ahaṃ te tattha byākarissāmi.[8]

26. Katame ca[9] te cunda pubbantasahagatā diṭṭhinissayā ye vo[7] mayā byākatā yathā te byākātabbā [[10]]? Santi kho[11] cunda eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Sassato attā ca loko ca, idameva saccaṃ, moghamañña ’ti. Santi pana cunda eke samaṇabrahmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Asassato attā ca loko ca, sassato ca asassato ca attā ca loko ca, neva sassato nāsassato[12] attā ca loko ca, sayaṃkato attā ca loko ca, paraṃkato attā ca loko ca, sayaṃkato ca paraṃkato ca attā ca loko ca, asayaṃkāro aparaṃkāro[13] adhiccasamuppanno attā ca loko ca, idameva saccaṃ, moghamañña ’ti. ‘Sassataṃ sukhadukkhaṃ, asassataṃ sukhadukkhaṃ, sassatañca asassatañca sukhadukkhaṃ, neva sassataṃ nāsassataṃ sukhadukkhaṃ, sayaṃkataṃ sukhadukkhaṃ, paraṃkataṃ sukhadukkhaṃ, sayaṃkatañca[14] paraṃkatañca sukhadukkhaṃ, asayaṃkāraṃ aparaṃkāraṃ adhiccasamuppannaṃ sukhadukkhaṃ, idameva saccaṃ, moghamañña ’ti.

---

[1] evaṃvādino kho - Syā, Khm.
[2] etaṃ - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] kho - Syā, Khm.
[4] vyākattabbā - PTS.
[5] ca kho te - PTS.
[6] kiṃ vo ahaṃ te tathā byākarissāmi - Ma; kiṃ te ahante aññatitthiye tattha byākarissāmi - Syā, Khm; kiṃ no ahaṃ tathā vyākarissāmi - PTS.
[7] te - Syā, Khm.
[8] kiṃ vo ahaṃ te na tathā byākarissāmi - Ma; kiṃ te ahante na tattha byākarissāmi - Syā, Khm; kiṃ vo ahaṃ te tathā vyākarissāmi - PTS.
[9] ca - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[10] yathā ca te na byākātabbā - Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.
[11] kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[12] nevasassato ca nāsassato ca - Syā, Khm.
[13] asayaṅkāro aparaṅkāro - Syā, Khm.
[14] sayañca kataṃ - Syā, Khm.

Các sự kiện được trả lời

24. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Này đại đức, vậy điều gì được trả lời bởi Sa-môn Gotama?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, '*Đây là Khổ*' là điều được trả lời bởi đức Thế Tôn. Này các đạo hữu, '*Đây là nhân sanh Khổ*' là điều được trả lời bởi đức Thế Tôn. Này các đạo hữu, '*Đây là sự diệt tận Khổ*' là điều được trả lời bởi đức Thế Tôn. Này các đạo hữu, '*Đây là lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ*' là điều được trả lời bởi đức Thế Tôn.

25. Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến là các du sĩ ngoại đạo có thể nói như vầy: 'Này đại đức, vì sao điều ấy được trả lời bởi Sa-môn Gotama?' Này Cunda, các du sĩ ngoại đạo nói như thế thì nên được nói như vầy: 'Này các đạo hữu, bởi vì điều ấy liên hệ đến lợi ích, điều ấy liên hệ đến Giáo Pháp, điều ấy liên quan đến phần đầu của Phạm hạnh, điều ấy vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn. Vì thế, điều ấy được đức Thế Tôn trả lời.'

Các lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ

Này Cunda, có một số lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ, chúng được Ta trả lời cho ngươi về những gì cần trả lời về chúng, còn những gì không cần trả lời về chúng, tại sao Ta sẽ phải trả lời về những điều ấy cho ngươi? Này Cunda, có một số lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai, chúng được Ta trả lời cho ngươi về những gì cần trả lời về chúng, còn những gì không cần trả lời về chúng, tại sao Ta sẽ phải trả lời về những điều ấy cho ngươi?

26. Và này Cunda, các lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ được Ta trả lời cho ngươi về những gì cần trả lời về chúng là những lập luận nào? Này Cunda, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.' Trái lại, này Cunda, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã và thế giới là không trường tồn, bản ngã và thế giới là trường tồn và không trường tồn, bản ngã và thế giới không phải là trường tồn và cũng không phải là không trường tồn, bản ngã và thế giới là được tạo ra bởi bản thân, bản ngã và thế giới là được tạo ra bởi kẻ khác, bản ngã và thế giới là được tạo ra bởi bản thân và được tạo ra bởi kẻ khác, bản ngã và thế giới không phải là sự tạo ra của bản thân, không phải là sự tạo ra của kẻ khác, mà được sanh lên một cách ngẫu nhiên; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.' 'Hạnh phúc và khổ đau là trường tồn, hạnh phúc và khổ đau là không trường tồn, hạnh phúc và khổ đau là trường tồn và không trường tồn, hạnh phúc và khổ đau không phải là trường tồn và cũng không phải là không trường tồn, hạnh phúc và khổ đau là được tạo ra bởi bản thân, hạnh phúc và khổ đau là được tạo ra bởi kẻ khác, hạnh phúc và khổ đau là được tạo ra bởi bản thân và được tạo ra bởi kẻ khác, hạnh phúc và khổ đau không phải là sự tạo ra của bản thân, không phải là sự tạo ra của kẻ khác, mà được sanh lên một cách ngẫu nhiên; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.'

27. Tatra[1] cunda ye te samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Sassato attā ca loko ca, idameva saccaṃ, moghamañña ’ti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Atthi nu kho idaṃ āvuso vuccati sassato attā ca loko cā ’ti? Yañca kho te evamāhaṃsu: ‘Idameva saccaṃ, moghamañña ’ti, taṃ tesaṃ nānujānāmi. Taṃ kissa hetu? Aññathāsaññino pi hettha cunda santeke sattā. Imāya pi kho ahaṃ cunda paññattiyā neva attanā[2] samasamaṃ samanupassāmi kuto bhiyyo, atha kho ahameva tattha bhiyyo, yadidaṃ adhippaññatti.

28. Tatra cunda ye te samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: ‘Sassato attā ca loko ca,[3] asassato attā ca loko ca, sassato ca asassato ca attā ca loko ca, neva sassato nāsassato[4] attā ca loko ca, sayaṃkato attā ca loko ca, paraṃkato attā ca loko ca, sayaṃkato ca paraṃkato ca attā ca loko ca, asayaṃkāro aparaṃkāro[5] adhiccasamuppanno attā ca loko ca, sassataṃ sukhadukkhaṃ, asassataṃ sukhadukkhaṃ, sassatañca asassatañca sukhadukkhaṃ, neva sassataṃ nāsassataṃ[6] sukhadukkhaṃ, sayaṃkataṃ sukhadukkhaṃ, paraṃkataṃ sukhadukkhaṃ, sayaṃkataṃ ca[7] paraṃkataṃ ca sukhadukkhaṃ, asayaṃkāraṃ aparaṃkāraṃ adhiccasamuppannaṃ sukhadukkhaṃ, idameva saccaṃ, moghamañña ’ti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Atthi kho[8] idaṃ āvuso vuccati asayaṃkāraṃ aparaṃkāraṃ adhiccasamuppannaṃ sukhadukkhan ’ti? Yañca kho te evamāhaṃsu: ‘Idameva saccaṃ, moghamañña ’ti, taṃ tesaṃ nānujānāmi. Taṃ kissa hetu? Aññathāsaññino pi hettha cunda santeke sattā. Imāya pi kho ahaṃ cunda paññattiyā neva attanā samasamaṃ samanupassāmi kuto bhiyyo, atha kho ahameva tattha bhiyyo, yadidaṃ adhipaññatti. Ime kho te cunda pubbantasahagatā diṭṭhinissayā, ye te[9] mayā byākatā yathā te byākātabbā. Yathā ca te na byākātabbā, kiṃ vo ahaṃ te tattha byākarissāmī ’ti?[10]

---

[1] tattha - Syā, Khm.
[2] attano - Syā, Khm, PTS.
[3] sassato attā ca loko ca - itivākyaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[4] nevasassato ca nāsassato ca - Syā, Khm.
[5] asayaṃkāro ca aparakāro ca - Syā, Khm, PTS.
[6] neva sassataṃ ca nāsassataṃ ca - Syā, Khm.
[7] sayañca kataṃ - Syā, Khm.
[8] atthi nu kho - Syā, Khm.
[9] vo - Ma, PTS.
[10] kiṃ vo ahaṃ te na tathā byākarissāmīti - Ma; kiṃ te ahante tattha byākarissāmi - Syā, Khm; kiṃ vo ahaṃ te tattha vyākarissāmi - PTS.

27. Tại đấy, này Cunda, những Sa-môn và Bà-la-môn nào có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại,' Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Này các đạo hữu, có chăng điều này được nói đến: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn'?' Và quả thật, điều mà họ đã nói là như vầy: 'Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại;' Ta không chấp nhận điều ấy của họ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì, này Cunda, ở đây cũng có một số chúng sinh có sự nhận biết theo cách khác. Này Cunda, ngay cả với sự tuyên bố (thông thường) này, ta cũng không nhận thấy ai sánh bằng với Ta, do đâu mà hơn được! Và chính Ta hơn hẳn về điều ấy, tức là sự tuyên bố (thượng tầng).[1]

28. Tại đấy, này Cunda, những Sa-môn và Bà-la-môn nào có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã và thế giới là trường tồn,[2] bản ngã và thế giới là không trường tồn, bản ngã và thế giới là trường tồn và không trường tồn, bản ngã và thế giới không phải là trường tồn và cũng không phải là không trường tồn, bản ngã và thế giới là được tạo ra bởi bản thân, bản ngã và thế giới là được tạo ra bởi kẻ khác, bản ngã và thế giới là được tạo ra bởi bản thân và được tạo ra bởi kẻ khác, bản ngã và thế giới không phải là sự tạo ra của bản thân, không phải là sự tạo ra của kẻ khác, mà được sanh lên một cách ngẫu nhiên, hạnh phúc và khổ đau là trường tồn, hạnh phúc và khổ đau là không trường tồn, hạnh phúc và khổ đau là trường tồn và không trường tồn, hạnh phúc và khổ đau không phải là trường tồn và cũng không phải là không trường tồn, hạnh phúc và khổ đau là được tạo ra bởi bản thân, hạnh phúc và khổ đau là được tạo ra bởi kẻ khác, hạnh phúc và khổ đau là được tạo ra bởi bản thân và được tạo ra bởi kẻ khác, hạnh phúc và khổ đau không phải là sự tạo ra của bản thân, không phải là sự tạo ra của kẻ khác, mà được sanh lên một cách ngẫu nhiên; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại,' Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Này các đạo hữu, có chăng điều này được nói đến: 'Hạnh phúc và khổ đau không phải là sự tạo ra của bản thân, không phải là sự tạo ra của kẻ khác, mà được sanh lên một cách ngẫu nhiên'?' Và quả thật, điều mà họ đã nói là như vầy: 'Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại;' Ta không chấp nhận điều ấy của họ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì, này Cunda, ở đây cũng có một số chúng sinh có sự nhận biết theo cách khác. Này Cunda, ngay cả với sự tuyên bố (thông thường) này, ta cũng không nhận thấy ai sánh bằng với Ta, do đâu mà hơn được! Và chính Ta hơn hẳn về điều ấy, tức là sự tuyên bố (thượng tầng). Này Cunda, đây là các lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ, chúng được Ta trả lời cho ngươi về những gì cần trả lời về chúng, còn những gì không cần trả lời về chúng, tại sao Ta sẽ phải trả lời về những điều ấy cho ngươi?

---

[1] sự tuyên bố thượng tầng (*adhippaññatti*): Theo Chú Giải, *paññatti* (sự tuyên bố thông thường) và *adhipaññatti* (sự tuyên bố thượng tầng) đều có chung một nghĩa nhưng được phân làm hai: *paññatti* được giải thích là *diṭṭhipaññatti* (sự tuyên bố về quan điểm), còn *adhipaññatti* nói đến sáu loại *paññatti*: "*khandhapaññatti dhātupaññatti āyatanapaññatti indriyapaññatti saccapaññatti puggalapaññatti*," nghĩa là "sự tuyên bố về uẩn, sự tuyên bố về giới, sự tuyên bố về xứ, về quyền, sự tuyên bố sự tuyên bố về sự thật, sự tuyên bố về người" (DA. iii 916-7).

[2] "Bản ngã và thế giới là trường tồn" (*sassato attā ca loko ca*): Câu này xét ra không nên có vì đã được trình bày ở phần trước. Tam Tạng Thái, Khmer, và PTS không có câu này (ND).

Aparantasahagatā diṭṭhinissayā

29. Katame ca cunda[1] aparantasahagatā diṭṭhinissayā ye te[2] mayā byākatā yathā te byākātabbā[3]? Yathā ca te na byākātabbā, kiṃ vo ahaṃ te tattha byākarissāmī 'ti?[4] Santi cunda eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: 'Rūpī attā hoti arogo parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan 'ti. Santi pana[5] cunda eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: 'Nārūpī[6] attā hoti —pe— 'Rūpī ca arūpī ca attā hoti —pe— 'Neva rūpī nārūpī attā hoti —pe— 'Saññī attā hoti —pe— 'Asaññī attā hoti —pe— [7] 'Neva saññī nāsaññī attā hoti —pe— 'Attā ucchijjati vinassati, na hoti parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan 'ti. Tatra cunda ye te samaṇabrahmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: 'Rūpī attā hoti arogo parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan 'ti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: 'Atthi kho[8] idaṃ āvuso vuccati: 'Rūpī attā hoti arogo parammaraṇā 'ti? Yaṃ kho te evamāhaṃsu:[9] 'Idameva saccaṃ, moghamaññan 'ti taṃ tesaṃ nānujānāmi. Taṃ kissa hetu? Aññathāsaññino pi hettha cunda santeke sattā. Imāyapi kho ahaṃ cunda paññattiyā neva attanā[10] samasamaṃ samanupassāmi kuto bhiyyo, atha kho[11] ahameva tattha bhiyyo, yadidaṃ adhippaññatti.

30. Tatra cunda ye te samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: 'Arūpī attā hoti —pe— 'Rūpī ca arūpī ca attā hoti —pe— 'Neva rūpī nārūpī attā hoti —pe— 'Saññī attā hoti —pe— 'Asaññī attā hoti —pe— [7] 'Neva saññī nāsaññī attā hoti —pe— 'Attā ucchijjati vinassati, na hoti parammaraṇā, idameva saccaṃ, moghamaññan 'ti. Tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: 'Atthi kho[7] idaṃ āvuso vuccati: 'Attā ucchijjati vinassati, na hoti parammaraṇā 'ti. Yañca kho te cunda evamāhaṃsu: 'Idameva saccaṃ, moghamaññan 'ti, taṃ tesaṃ nānujānāmi. Taṃ kissa hetu? Aññathāsaññino pi hettha cunda santeke sattā. Imāyapi kho ahaṃ cunda paññattiyā neva attanā[8] samasamaṃ samanupassāmi kuto bhiyyo, atha kho ahameva tattha bhiyyo, yadidaṃ adhippaññatti. Ime kho te[12] cunda aparantasahagatā diṭṭhinissayā, ye te[2] mayā byākatā yathā te byākātabbā. Yathā ca te na byākātabbā,[13] kiṃ vo ahaṃ te tattha byākarissāmī 'ti.[14]

---

[1] katame ca te cunda - Ma, PTS; katame te cunda - Syā, Khm.
[2] vo - Ma, PTS.
[3] byākatā - Syā; vyākattabbā - PTS.
[4] kiṃ vo ahaṃ te na tathā byākarissāmīti - Ma; kiṃ te ahaṃ te tattha byākarissāmi - Syā, Khm; itivākyaṃ PTS potthake na dissate.
[5] santi kho pana - Syā, Khm.
[6] arūpī - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] saññī ca asaññī ca attā hoti - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[8] atthi nu kho - Ma.
[9] yañca kho te evamāhaṃsu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] attano - Syā, Khm
[11] athakho - Syā, Khm; atha kho cunda - PTS.
[12] te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[13] byākātabbāti - Syā, Khm.
[14] kiṃ vo ahaṃ te tathā byākarissāmīti - Ma; kiṃ te ahante tattha byākarissāmi - Syā, Khm; kiṃ vo ahaṃ te tathā byākarissāmi - PTS.

Các lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai

29. Và này Cunda, các lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai được Ta trả lời cho ngươi về những gì cần trả lời về chúng là những lập luận nào? Còn những gì không cần trả lời về chúng, tại sao Ta sẽ phải trả lời về những điều ấy cho ngươi? Này Cunda, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã là có sắc, không thay đổi sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.' Trái lại, này Cunda, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã là không có sắc —nt— 'Bản ngã là vừa có sắc vừa không có sắc —nt— 'Bản ngã không phải là có sắc cũng không phải là không có sắc —nt— 'Bản ngã là có tưởng —nt— 'Bản ngã là không có tưởng —nt— [1] 'Bản ngã không phải là có tưởng cũng không phải là không có tưởng —nt— 'Bản ngã bị hủy hoại, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.' Tại đấy, này Cunda, những Sa-môn và Bà-la-môn nào có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã là có sắc, không thay đổi sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại,' Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Này các đạo hữu, có chăng điều này được nói đến: 'Bản ngã là có sắc, không thay đổi sau khi chết'?' Quả thật, điều mà họ đã nói là như vầy: 'Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại;' Ta không chấp nhận điều ấy của họ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì, này Cunda, ở đây cũng có một số chúng sinh có sự nhận biết theo cách khác. Này Cunda, ngay cả với sự tuyên bố (thông thường) này, Ta cũng không nhận thấy ai sánh bằng với Ta, do đâu mà hơn được! Và chính Ta hơn hẳn về điều ấy, tức là sự tuyên bố (thượng tầng).

30. Tại đấy, này Cunda, những Sa-môn và Bà-la-môn nào có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Bản ngã là không có sắc —nt— 'Bản ngã là vừa có sắc vừa không có sắc —nt— 'Bản ngã không phải là có sắc cũng không phải là không có sắc —nt— 'Bản ngã là có tưởng —nt— 'Bản ngã là không có tưởng —nt— [1] 'Bản ngã không phải là có tưởng cũng không phải là không có tưởng —nt— 'Bản ngã bị hủy hoại, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.' Ta đi đến gặp các vị ấy và nói như vầy: 'Này các đạo hữu, có chăng điều này được nói đến: 'Bản ngã bị hủy hoại, bị tiêu hoại, không hiện hữu sau khi chết'?' Và quả thật, này Cunda, điều mà họ đã nói là như vầy: 'Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại;' ta không chấp nhận điều ấy của họ. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì, này Cunda, ở đây cũng có một số chúng sinh có sự nhận biết theo cách khác. Này Cunda, ngay cả với sự tuyên bố (thông thường) này, ta cũng không nhận thấy ai sánh bằng với Ta, do đâu mà hơn được! Và chính Ta hơn hẳn về điều ấy, tức là sự tuyên bố (thượng tầng). Này Cunda, đây là các lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai, chúng được Ta trả lời cho ngươi về những gì cần trả lời về chúng, còn những gì không cần trả lời về chúng, tại sao Ta sẽ phải trả lời về những điều ấy cho ngươi?

[1] Câu này được thấy ở Tam Tạng Thái và Khmer: 'Bản ngã là vừa có tưởng vừa không có tưởng —nt—' nhưng không thấy có ở Tam Tạng Sri Lanka, Miến, và PTS, xem cước chú số 7 ở trang *Pāḷi* (ND).

31. Imesaṃ ca cunda pubbantasahagatānaṃ diṭṭhinissayānaṃ imesaṃ ca aparantasahagatānaṃ diṭṭhinissayānaṃ pahānāya samatikkamāya evaṃ mayā cattāro satipaṭṭhānā desitā paññattā. Katame cattāro? Idha cunda bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī —pe— citte cittānupassī —pe— dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhā domanassaṃ. Imesaṃ ca cunda pubbantasahagatānaṃ diṭṭhinissayānaṃ imesaṃ ca aparantasahagatānaṃ diṭṭhinissayānaṃ pahānāya samatikkamāya evaṃ mayā ime cattāro satipaṭṭhānā desitā paññattā ”ti.

32. Tena kho pana samayena āyasmā upavāṇo[1] bhagavato piṭṭhito[2] hoti bhagavantaṃ vijayamāno.[3] Atha kho āyasmā upavāṇo bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, pāsādiko vatāyaṃ bhante dhammapariyāyo, supāsādiko[4] vatāyaṃ bhante dhammapariyāyo. Ko nāmāyaṃ bhante dhammapariyāyo ”ti? “Tasmā tiha tvaṃ upavāṇa imaṃ dhammapariyāyaṃ pāsādikotveva naṃ[5] dhārehī ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā upavāṇo bhagavato bhāsitaṃ abhinandī ”ti.

Pāsādikasuttaṃ niṭṭhitaṃ chaṭṭhaṃ.

*****

[1] upadāno - Syā, Khm; upavāno - PTS.
[2] piṭṭhito ṭhito - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] bījayamāno - Ma; vījayamāno - Syā, Khm, PTS.
[4] atipāsādiko - PTS.
[5] naṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

31. Này Cunda, nhằm dứt bỏ, nhằm vượt qua hẳn các lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ này và các lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai này, bốn sự thiết lập niệm được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta như vậy. Bốn (sự thiết lập niệm) là những gì? Ở đây, này Cunda, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ, –nt– có sự quan sát tâm ở tâm, –nt– sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này Cunda, nhằm dứt bỏ, nhằm vượt qua hẳn các lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ này và các lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai này, bốn sự thiết lập niệm được chỉ bảo, được tuyên bố bởi Ta như vậy.”

32. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upavāṇa đứng phía sau đức Thế Tôn, đang quạt cho đức Thế Tôn. Khi ấy, đại đức Upavāṇa đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, bài giảng Pháp quả thật khơi dậy niềm tin! Bạch Ngài, bài giảng Pháp quả thật khéo khơi dậy niềm tin! Bạch Ngài, bài giảng Pháp này có tên gọi là gì?” “Vì thế, ở đây, này Upavāṇa, ngươi hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là ‘Khơi Dậy Niềm Tin.’”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, đại đức Upavāṇa đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Khơi Dậy Niềm Tin được chấm dứt - Kinh thứ sáu.

*****

7. LAKKHAṆASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo ”ti. “Bhadante ”ti[1] te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Dvattiṃsimāni bhikkhave mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇāni yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva[2] gatiyo bhavanti anaññā: Sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni satta ratanāni bhavanti, seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthiratanaṃ gahapatiratanaṃ parināyakaratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ [3] adaṇḍena asatthena dhammena samena[4] abhivijiya ajjhāvasati. Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.[5] Katamāni[6] tāni bhikkhave dvattiṃsa mahāpurisassa[7] mahāpurisalakkhaṇāni yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva gatiyo bhavanti anaññā? Sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.

2. Idha bhikkhave mahāpuriso suppatiṭṭhitapādo hoti. Yampi bhikkhave mahāpuriso suppatiṭṭhitapādo hoti, idampi bhikkhave mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

[1] bhaddante”ti - Ma.
[2] dve va - Syā, Khm; dve - PTS.
[3] akhīlaṃ animittaṃ akaṇṭakaṃ iddhaṃ phītaṃ khemaṃ sivaṃ nirabbudaṃ - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[4] samena - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate.
[5] vivaṭṭacchado - Ma; vivaṭacchado - Syā, Khm.
[6] katamāni ca - Ma, PTS.
[7] mahāpurisassa dvattiṃsa - PTS.

7. KINH TƯỚNG TRẠNG

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Sāvatthī, ở Jetavana, nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu." "Thưa đức Ngài," các vị tỳ khưu ấy đã đáp lại đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, đây là ba mươi hai đại nhân tướng của bậc đại nhân;[1] bậc đại nhân được hội đủ các tướng này chỉ có hai số phận, không có số phận khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỷ cương, bằng sự công bình, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che[2] ở thế gian. Này các tỳ khưu, ba mươi hai đại nhân tướng ấy của bậc đại nhân là các tướng nào, mà bậc đại nhân được hội đủ các tướng ấy chỉ có hai số phận, không có số phận khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian?

2. Ở đây, này các tỳ khưu, bậc đại nhân là có bàn chân đứng vững chãi.[3] Này các tỳ khưu, việc bậc đại nhân là có bàn chân đứng vững chãi, này các tỳ khưu, đây là đại nhân tướng của bậc đại nhân. (1)

[1] ba mươi hai đại nhân tướng của bậc đại nhân: được trình bày ở Trường Bộ Kinh tập 2, bài Kinh thứ mười bốn, *Đại Kinh Ký Sự*, các trang 22-29.
[2] tấm màn che: đề cập đến 'bảy sự che lấp của luyến ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, vô minh, uế hạnh' (DA. i, 250-251).
[3] có bàn chân đứng vững chãi (*suppatiṭṭhitapādo*): khi đặt chân xuống thì toàn bộ lòng bàn chân cùng chạm mặt đất một lần, khi dở chân lên thì toàn bộ lòng bàn chân đồng thời được nhấc lên khỏi mặt đất (DA. ii, 445).

Puna ca paraṃ bhikkhave mahāpurisassa heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni honti sahassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni.[1] Yampi bhikkhave mahāpurisassa heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni honti sahassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni, idampi bhikkhave mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

Puna ca paraṃ bhikkhave mahāpuriso āyatapaṇhī[2] hoti —pe— dīghaṅgulī[3] hoti —pe— mudutaḷuṇa[4]hatthapādo hoti —pe— jālahatthapādo hoti —pe— ussaṅkhapādo hoti —pe— eṇijaṅgho hoti —pe— ṭhitako'va anonamanto ubhohi pāṇitalehi jaṇṇukāni parimasati parimajjati —pe— kosohitavatthaguyho hoti —pe— suvaṇṇavaṇṇo hoti[5] kañcanasannibhattaco —pe— sukhumacchavi[6] hoti, sukhumattā chaviyā rajojallaṃ kāye na upalippati[7] —pe— ekekalomo hoti, ekekāni lomāni lomakūpesu jātāni —pe— uddhaggalomo hoti, uddhaggāni lomāni jātāni nīlāni añjanavaṇṇāni kuṇḍalāvattāni[8] padakkhiṇāvattakajātāni[9] —pe— brahmujugatto[10] hoti —pe— sattussado hoti —pe— sīhapubbaddhakāyo hoti —pe— citantaraṃso[11] hoti —pe— nigrodhaparimaṇḍalo hoti, yāvatakvassa kāyo tāvatakvassa byāmo, yāvatakvassa byāmo tāvatakvassa kāyo —pe— samavattakkhandho[12] hoti —pe— rasaggasaggī hoti —pe— sīhahanu hoti —pe— cattāḷīsa[13]danto hoti —pe— samadanto hoti —pe— aviraḷa[14]danto hoti —pe— susukkadāṭho hoti —pe— pahūtajivho hoti —pe— brahmassaro hoti karavīkabhāṇī[15] —pe— abhinīlanetto hoti —pe— gopakhumo hoti —pe— uṇṇā bhamukantare jātā hoti odātā mudutūlasannibhā, idampi bhikkhave mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati. Puna ca paraṃ bhikkhave mahāpuriso uṇhīsasīso hoti. Yampi bhikkhave mahāpuriso unhīsasīso hoti, idampi bhikkhave mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

---

[1] sabbākāra - paripūrāni suvibhatt - antarāni - PTS.
[2] āyatapaṇhi - Ma, Syā, Khm.
[3] dīghaṅguli - Ma.
[4] mudutaluna° - Ma, Khm; mudutalana° - Syā; mudutaluṇa° - PTS.
[5] hoti - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[6] sukhumacchavī - Ma, Syā, Khm; sukhuma-cchavī - PTS.
[7] upalimpati - Ma.
[8] kuṇḍalāvaṭṭāni - Ma; kuṇḍala-vattāni - PTS.
[9] dakkhiṇāvaṭṭakajātāni - Ma; dakkhiṇāvattakajātāni - Syā, Khm.
[10] brahmujugatto - Ma, Syā, Khm.
[11] pittantaraṃso - Syā, Khm.
[12] samavaṭṭakkhandho - Ma, Syā, Khm.
[13] cattārīsa° - PTS.
[14] avivara° - PTS.
[15] karavīkabhāṇī hoti - Syā, Khm, PTS.

Còn có điều khác nữa, này các tỳ khưu, ở bên dưới hai lòng bàn chân của bậc đại nhân hiện ra các bánh xe có ngàn căm, có vành xe, có trục xe, có đầy đủ tất cả các bộ phận. Này các tỳ khưu, việc ở bên dưới hai lòng bàn chân của bậc đại nhân hiện ra các bánh xe có ngàn căm, có vành xe, có trục xe, có đầy đủ tất cả các bộ phận, này các tỳ khưu, đây cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân. (2)

Còn có điều khác nữa, này các tỳ khưu, bậc đại nhân có gót chân dài, đầy đặn (3) —nt— có ngón (tay, chân) dài —nt— (4) có bàn tay và bàn chân mềm mại, trẻ trung —nt— (5) có bàn tay và bàn chân như tấm lưới (bốn ngón tay và năm ngón chân đều dài như nhau) —nt— (6) có mắt cá chân được dịch về phía trước của bàn chân (thay vì ở trên gót chân) —nt— (7) có cẳng chân như của loài dê núi —nt— (8) khi đứng thẳng, không cúi xuống, vẫn có thể sờ đến, xoa hai đầu gối bằng hai lòng bàn tay —nt— (9) có nam căn được giấu kín trong lớp vỏ bọc —nt— (10) có màu da vàng ròng, có làn da tựa như màu vàng khối —nt— (11) có lớp da mịn màng, do trạng thái mịn màng của lớp da khiến bụi bặm không làm lấm lem cơ thể —nt— (12) có lông từng sợi một, các sợi lông mọc ở các lỗ chân lông riêng biệt (một sợi lông một lỗ chân lông) —nt— (13) có lông hướng thẳng lên, các sợi lông mọc hướng thẳng lên, có màu xanh sẫm của thuốc bôi mắt, xoắn tròn như bông tai, mọc lên xoắn tròn theo hướng phải —nt— (14) có thân hình cao thẳng (tựa như vị Phạm Thiên có thân hình thẳng đứng) —nt— (15) có bảy chỗ vun đầy (thịt) —nt— (16) có thân thể (toàn vẹn) như nửa phần thân trước của sư tử —nt— (17) có khoảng giữa hai vai được đầy đặn —nt— (18) có sự tròn đều như cây *nigrodha*: thân của vị này cao chừng nào thì sải tay của vị này dài chừng ấy, sải tay của vị này dài chừng nào thì thân của vị này cao chừng ấy —nt— (19) có phần thân trên tròn, đều đặn —nt— (20) là tuyệt vời trong việc thưởng thức vị nếm —nt— (21) có quai hàm như của sư tử —nt— (22) có bốn mươi cái răng —nt— (23) có răng đều đặn —nt— (24) có răng không bị khoảng hở —nt— (25) có răng nanh trắng bóng —nt— (26) có cái lưỡi dài rộng —nt— (27) có giọng nói như của Phạm Thiên, có âm thanh như tiếng chim *karavīka* —nt— (28) có mắt màu xanh sẫm vô cùng trong sạch —nt— (29) có lông mi như của loài bò —nt— (30) có sợi lông màu trắng tựa như bông vải mềm mại mọc ở giữa hai chân mày. Này các tỳ khưu, việc bậc đại nhân là có sợi lông màu trắng tựa như bông vải mềm mại mọc ở giữa hai chân mày, này các tỳ khưu, đây cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân. (31). Còn có điều khác nữa, này các tỳ khưu, bậc đại nhân là có đầu tựa như đã được quấn khăn. Này các tỳ khưu, việc bậc đại nhân là có đầu tựa như đã được quấn khăn, này các tỳ khưu, đây cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân. (32)[1]

[1] Thứ tự được liệt kê ở đây và thứ tự được trình bày chi tiết ở phần kế tiếp có thứ tự không được thống nhất, ví dụ:

- "có bàn tay và bàn chân mềm mại, trẻ trung" được liệt kê là (5) và được trình bày là (7),
- "có bàn tay và bàn chân như tấm lưới" được liệt kê là (6) và được trình bày là (8),
- "có mắt cá chân được dịch về phía trước của bàn chân" được liệt kê là (7) và được trình bày là (9), v.v... Không rõ lý do! (ND).

Imāni kho tāni bhikkhave dvattiṃsa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇāni, yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva gatiyo bhavanti anaññā. Sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.

3. Imāni kho[1] bhikkhave dvattiṃsa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇāni bāhirakā pi isayo dhārenti. No ca kho te jānanti 'imassa kammassa katattā[2] imaṃ lakkhaṇaṃ paṭilabhantī 'ti.[3]

Suppatiṭṭhitapādalakkhaṇaṃ (1)

Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno daḷhasamādāno ahosi, kusalesu dhammesu avatthitasamādāno, kāyasucarite vacīsucarite manosucarite, dānasaṃvibhāge sīlasamādāne uposathupavāse matteyyatāya petteyyatāya sāmaññatāya brahmaññatāya kulejeṭṭhāpacāyitāya aññataraññataresu ca adhikusalesu dhammesu. So tassa kammassa katattā upacitattā ussannattā vipulattā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati.[4] So tattha aññe deve dasahi ṭhānehi adhigaṇhāti,[5] dibbena āyunā dibbena vaṇṇena dibbena sukhena dibbena yasena dibbena ādhipateyyena[6] dibbehi rūpehi dibbehi saddehi dibbehi gandhehi dibbehi rasehi dibbehi phoṭṭhabbehi. So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, suppatiṭṭhitapādo hoti, samaṃ pādaṃ bhūmiyaṃ nikkhipati, samaṃ uddharati, samaṃ sabbāvantehi pādatalehi bhūmiṃ phusati. So tena lakkhaṇena samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni sattaratanāni bhavanti, seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthiratanaṃ gahapatiratanaṃ parināyakaratanameva sattamaṃ.

[1] kho te - PTS.
[2] kaṭattā - Ma; katattā —pe— - Syā, Khm.
[3] paṭilabhatī"ti - Ma, Syā Khm, PTS.
[4] uppajjati - PTS.
[5] adhiggaṇhāti - Ma.
[6] adhipateyyena - Syā Khm, PTS.

Này các tỳ khưu, đây là ba mươi hai đại nhân tướng ấy của bậc đại nhân; bậc đại nhân được hội đủ các tướng ấy chỉ có hai số phận, không có số phận khác. Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian.

3. Này các tỳ khưu, các vị ẩn sĩ thuộc ngoại giáo cũng ghi nhớ ba mươi hai đại nhân tướng này của bậc đại nhân. Nhưng họ không biết rằng: 'Do trạng thái đã tạo nghiệp này mà các bậc đại nhân đạt được tướng trạng này.'

Tướng trạng bàn chân đứng vững vàng (1)

Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã có sự thọ trì vững chãi, có sự thọ trì vững chắc ở các pháp thiện, ở thiện hạnh về thân, ở thiện hạnh về khẩu, ở thiện hạnh về ý, ở việc phân phát vật thí, ở việc thọ trì giới hạnh, ở việc hành trì trai giới, ở việc hiếu kính mẹ, ở việc hiếu kính cha, ở việc tôn kính Sa-môn hạnh, ở việc tôn kính Bà-la-môn hạnh, ở việc nể nang các bậc trưởng thượng trong gia tộc, và ở các pháp thiện thù thắng này khác. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy, do trạng thái đã chất chứa, do trạng thái dồi dào đối với nghiệp ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Ở đấy, vị ấy vượt trội chư Thiên khác về mười vị thế: tuổi thọ cõi Trời, dung sắc cõi Trời, hạnh phúc cõi Trời, danh vọng cõi Trời, quyền thế cõi Trời, các Thiên sắc, các Thiên thinh, các Thiên hương, các Thiên vị, các Thiên xúc. Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có bàn chân đứng vững vàng; vị ấy đặt bàn chân xuống đất một cách bằng phẳng, nâng lên một cách bằng phẳng, chạm đất bằng toàn bộ lòng bàn chân một cách bằng phẳng.[1] Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy.

[1] một cách bằng phẳng (*samaṃ*): ngón chân, lòng bàn chân, gót chân đều ở tư thế nằm ngang và chạm đất cùng một lúc (ND).

Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ iddhaṃ phītaṃ khemaṃ sivaṃ nirabbudaṃ adaṇḍena asatthena dhammena samena abhivijiya ajjhāvasati. Rājā samāno kiṃ labhati? Avikkhambhiyo[1] hoti kenaci manussabhūtena paccatthikena paccāmittena. Rājā samāno idaṃ labhati. Sace kho pana agārasmā[2] anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado. Buddho samāno kiṃ labhati? Avikkhambhiyo hoti abbhantarehi vā bāhirehi vā paccatthikehi paccāmittehi rāgena vā dosena vā mohena vā samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmiṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Sacce ca dhamme ca dame ca saṃyame,
soceyyasīlālayuposathesu ca,
dāne[3] ahiṃsāya asāhase rato
daḷhaṃ samādāya samattamācari.[4]

So tena kammena divaṃ[5] apakkami[6]
sukhaṃ ca khiḍḍāratiyo ca anvabhi,[7]
tato cavitvā punarāgato idha
samehi pādehi phusī vasundharaṃ.[8]

Byākaṃsu veyyañjanikā samāgatā
samappatiṭṭhassa na hoti khambhanā,
gihissa vā pabbajitassa vā puna[9]
taṃ lakkhaṇaṃ bhavati tadatthajotakaṃ.

Akkhambhiyo hoti agāramāvasaṃ
parābhibhū sattubhī[10] sattumaddano,[11]
manussabhūtenidha hoti[12] kenaci
akkhambhiyo[13] tassa phalena kammuno.

[1] akkhambhiyo - Ma, Syā, Khm.
[2] panāgārasmā - PTS.
[3] pāṇe - Syā, Khm.
[4] samantamācari - Syā, Khm; samattam ācari - PTS.
[5] tidivaṃ - Syā, Khm, evamuparipi.
[6] samakkami - Ma, PTS, evamuparipi.
[7] annubhi - Syā, Khm; ānubhi - PTS.
[8] basundharaṃ - Syā, Khm; va sundharaṃ - PTS.
[9] pana - Syā, Khm.
[10] sattubhi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] nappamaddano - Ma, Syā, Khm.
[12] manussabhūtena na hoti - PTS.
[13] sukhambhiyo - PTS.

Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh, không cần cỗi, không dấu hiệu (nguy hiểm), không gai góc,[1] giàu có, thịnh vượng, an toàn, may mắn, không có trắc trở này bằng kỷ cương, bằng sự công bình, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là không bị khuất phục bởi bất cứ người nào, bởi đối thủ, bởi kẻ thù. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. Trái lại, nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian. Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là không bị khuất phục bởi các đối thủ, bởi các kẻ thù bên trong hoặc bên ngoài, bởi luyến ái, hoặc bởi sân hận, hoặc bởi si mê, hoặc bởi vị Sa-môn, hay bởi vị Bà-la-môn, hay bởi Thiên nhân, hay bởi Ma Vương, hay bởi Phạm Thiên, hay bởi bất cứ ai ở thế gian. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:[2]

"*Vui thích ở sự chân thật, ở (thiện) pháp, ở việc rèn luyện, ở việc thu thúc, và ở sự trong sạch (thân khẩu ý), ở giới là chỗ trú (của chỉ và quán), việc hành trai giới, ở việc bố thí, ở việc không hãm hại, ở việc không bạo lực, sau khi thọ trì vững chãi, vị ấy đã thực hành trọn vẹn.*

Do nghiệp ấy, Ngài đã đi đến cõi Trời,
đã tận hưởng hạnh phúc và đùa giỡn, vui thích.
Từ nơi ấy, vị ấy đã mệnh chung rồi lại đi đến nơi này.
Vị ấy đã chạm trái đất với hai bàn chân bằng phẳng.

Các nhà tướng số tụ hội lại đã tiên đoán rằng:
Không có sự khuất phục đối với vị (có bàn chân) đứng bằng phẳng.
Đối với người tại gia hoặc hơn nữa đối với vị xuất gia,
tướng trạng ấy là có sự rõ ràng về ý nghĩa ấy.

Trong khi sống ở nhà, là vị không bị khuất phục bởi các kẻ thù, là bậc ngự trị các kẻ khác, có sự tiêu diệt kẻ thù. Ở nơi này, vị ấy không bị khuất phục bởi bất cứ ai có bản thể con người, bởi vì quả báo đối với nghiệp thuộc về vị ấy.

[1] (*akhīlam-animittam-akaṇṭakaṃ*): Chú Giải gom chung lại một nghĩa là "không có giặc cướp" (*niccoraṃ*) với lời giải thích chi tiết (DA. iii, 922).
[2] Chú Giải cho biết các bài kệ này là lời ca ngợi đức Phật của đại đức Ānanda (Sđd.)

Sace ca[1] pabbajjamupeti tādiso
nekkhammachandābhirato vicakkhaṇo,
aggo na so gacchati jātu khambhataṃ[2]
naruttamo esa hi tassa dhammatā ”ti.

Pādatalesu cakkalakkhaṇaṃ (2)

4. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno bahujanassa sukhāvaho[3] ahosi, ubbegaṃ uttāsaṃ bhayaṃ[4] apanuditā dhammikaṃ ca rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidhātā saparivāraṃ ca dānaṃ adāsi. So tassa kammassa katattā upacitattā ussannattā vipulattā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, heṭṭhā pādatalesu cakkāni jātāni honti sahassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni suvibhattantarāni. So tena lakkhaṇena samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Mahāparivāro hoti, mahā’ssa honti parivārā[5] brāhmaṇagahapatikā negamajānapadā[6] gaṇakā mahāmattā anīkaṭṭhā dovārikā amaccā pārisajjā rājāno bhogiyā[7] kumārā. Rājā samāno idaṃ labhati.

Sace[8] agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado. Buddho samāno kiṃ labhati? Mahāparivāro hoti, mahā’ssa honti parivārā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā asurā nāgā gandhabbā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Pure puratthā purimāsu jātisu
manussabhūto bahunaṃ[9] sukhāvaho,
ubbega-uttāsabhayāpanūdano
guttīsu rakkhāvaraṇesu ussuko.

So tena kammena divaṃ samakkami
sukhañca khiḍḍāratiyo ca anvabhi,
tato cavitvā punarāgato idha
cakkāni pādesu duvesu vindati
samantanemīni sahassarāni ca.

[1] sace va - Syā, Khm.
[2] khambhanaṃ - Ma, Syā, Khm; gabbhaṃ - PTS.
[3] bahujana-sukhāya - PTS.
[4] ubbega-uttāsabhayaṃ - Ma, Syā, Khm.
[5] hoti parivāro - PTS.
[6] negamā jānapadā - Syā, Khm.
[7] bhogikā - Syā, Khm.
[8] sace pana - PTS.
[9] bahunnaṃ - PTS.

Và nếu vị như thế ấy đi đến việc xuất gia, là vị có sự khôn khéo, thích thú trong ước muốn xuất ly, là bậc tối cao, là bậc tối thượng nhân, vị ấy chắc chắn không đi đến việc bị khuất phục, bởi vì điều ấy là quy luật dành cho vị ấy."

Tướng trạng bánh xe ở hai lòng bàn chân (2)

4. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là người mang lại hạnh phúc, là người xua đi sự hốt hoảng, sự khiếp sợ, sự sợ hãi, là người sắp xếp các sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp, và đã bố thí tặng phẩm với các vật thiết yếu đến nhiều người. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy, do trạng thái đã chất chứa, do trạng thái dồi dào đối với nghiệp ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có các bánh xe có ngàn căm, có vành xe, có trục xe, có đầy đủ tất cả các bộ phận, bên trong khéo được phân bố, hiện ra ở bên dưới hai lòng bàn chân. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là có tùy tùng đông đảo; các tùy tùng đông đảo của vị ấy là các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này.

Trái lại, nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian. Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là có tùy tùng đông đảo; các tùy tùng đông đảo của vị ấy là các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga,[1] các Càn-thát-bà. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Thuở trước, trong thời quá khứ, ở các lần sanh trước đây,*
với bản thể con người, là người mang lại hạnh phúc cho số đông,
với việc xua đi sự hốt hoảng, sự khiếp sợ, sự sợ hãi (của nhiều người),
là người nhiệt tình trong việc trông nom, bảo vệ và che chở (cho họ).

Do nghiệp ấy, Ngài đã đi đến cõi Trời,
đã tận hưởng hạnh phúc và đùa giỡn, vui thích.
Từ nơi ấy, vị ấy đã mệnh chung rồi lại đi đến nơi này.
Vị ấy có các bánh xe ở hai bàn chân,
với các vành xe bao quanh, và có ngàn căm.

[1] Các Na-ga (*nāgā*): Tùy theo ngữ cảnh, *nāga* có lúc được hiểu là có hình dáng của loài rồng rắn, có lúc được hiểu là loài voi; ở trường hợp này sẽ sử dụng lối dịch âm (ND).

Byākaṃsu veyyañjanikā samāgatā,
disvā kumāraṃ satapuññalakkhaṇaṃ,
parivāravā hessati sattumaddano
tathā hi cakkāni samantanemini.

Sace na pabbajjamupeti tādiso,
vatteti cakkaṃ paṭhaviṃ pasāsati,
tassānuyuttā'dha[1] bhavanti khattiyā
mahāyasaṃ[2] samparivārayanti[3] naṃ.

Sace ca[4] pabbajjamupeti tādiso,
nekkhammachandābhirato vicakkhaṇo,
devā manussāsurasakkarakkhasā[5]
gandhabbanāgā vihagā[6] catuppadā,
anuttaraṃ devamanussapūjitaṃ
mahāyasaṃ samparivārayanti nan "ti.[7]

Āyatapaṇhitādīni tīni lakkhaṇāni (3 - 5)

5. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato ahosi,[8] nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtahitānukampī vihāsi. So tassa kammassa katattā upacitattā ussannattā vipulattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni tīṇi māhāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, āyatapaṇhī ca hoti dīghaṅgulī ca brahmujugatto ca. So tehi lakkhaṇehi samannāgato, sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Dīghāyuko hoti ciraṭṭhitiko, dīghamāyumpāleti,[9] na sakkā hoti antarā jīvitā voropetuṃ kenaci manussabhūtena paccatthikena paccāmittena. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Dīghāyuko hoti ciraṭṭhitiko, dīghamāyumpāleti, na sakkā hoti antarā jīvitā voropetuṃ paccatthikehi paccāmittehi samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmiṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

---

[1] tassānuyantādha - Ma; tassānuyantā idha - Syā, Khm; tassānuyuttā idha - PTS.
[2] mahāyasā - Syā, Khm.
[3] saṃparivārayanti - Ma; saparivārayanti - Syā, Khm.
[4] va - Syā, Khm.
[5] deva-manussāsura-sakka-rakkhasā - PTS.
[6] vihaṅgā - Syā, Khm.
[7] naṃ - Syā, Khm.
[8] hoti - Syā, Khm.
[9] dīghamāyuṃ pāleti - Ma; dīghamāyupāleti - Syā, Khm; dīgham āyum pāleti - PTS.

Các nhà tướng số tụ hội lại đã tiên đoán,
sau khi nhìn thấy hoàng tử có tướng trạng của hàng trăm phước báo:
Vị ấy sẽ có tùy tùng, có sự tiêu diệt kẻ thù,
bởi vì các bánh xe có các vành xe bao quanh như thế ấy.

Nếu vị như thế ấy không đi đến việc xuất gia,
(là Chuyển Luân Vương) quay tròn bánh xe, trị vì trái đất.
Ở nơi này, các Sát-đế-lỵ là phục tùng vị ấy,
họ phục vụ xung quanh ngài, vị có danh tiếng lớn lao.

Và nếu vị như thế ấy đi đến việc xuất gia,
vị có sự khôn khéo, thích thú trong ước muốn xuất ly,
Chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, Thiên chủ Sakka, các loài quỷ sứ,
các Càn-thát-bà, các Na-ga, các loài chim, các loài bốn chân,
phục vụ xung quanh ngài ấy, vị có danh tiếng lớn lao,
bậc Vô Thượng, được cúng dường bởi chư Thiên và nhân loại."

Ba tướng trạng: Gót chân dài, v.v... (3 - 5)

5. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng, đã xa lánh việc sát hại sinh mạng, buông gậy, buông dao, có liêm sỉ, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương tưởng đến lợi ích cho mọi loài có sinh mạng. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy, do trạng thái đã chất chứa, do trạng thái dồi dào đối với nghiệp ấy —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được ba đại nhân tướng này, là có gót chân dài, đầy đặn, có ngón (tay, chân) dài, và có thân hình cao thẳng. Vị ấy có được ba tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là người trường thọ, tồn tại lâu dài, là vị gìn giữ tuổi thọ dài lâu; trong khoảng thời gian (từ lúc thụ thai đến lúc chết), vị ấy không thể bị tước đoạt mạng sống bởi bất cứ người nào, bởi đối thủ, bởi kẻ thù. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là người trường thọ, tồn tại lâu dài, là vị gìn giữ tuổi thọ dài lâu; trong khoảng thời gian (từ lúc thụ thai đến lúc chết), vị ấy không thể bị tước đoạt mạng sống bởi các đối thủ, bởi các kẻ thù, bởi vị Sa-môn, hay bởi vị Bà-la-môn, hay bởi Thiên nhân, hay bởi Ma Vương, hay bởi Phạm Thiên, hay bởi bất cứ ai ở thế gian. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

Maraṇavadha[1]bhayattano viditvā
paṭivirato paramāraṇāyahosi,[2]
tena[3] sucaritena saggamagamā[4]
sukataphalavipākamanubhosi.

Caviya punaridhāgato samāno
paṭilabhati idha tīṇi lakkhaṇāni,
bhavati vipuladīghapāsaṇhiko[5]
brahmā'va sūju[6] subho sujātagatto.

Subhujo susu[7] susaṇṭhito sujāto
mudutaḷuṇaṅguliyassa[8] honti dīghā,
tīhi[9] purisavaraggalakkhaṇehi[10]
cirayapanāya[11] kumāramādisanti.

Bhavati yadi gihī ciraṃ yapeti
cirataraṃ pabbajati yadi tato hi,
yāpayati[12] vasiddhibhāvanāya
iti dīghāyukatāya tan[13]nimittan "ti.

Sattussadatālakkhaṇaṃ (6)

6. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno dātā ahosi paṇītānaṃ rasitānaṃ khādanīyānaṃ bhojanīyānaṃ sāyanīyānaṃ lehanīyānaṃ pānānaṃ. So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, sattussado hoti.[14] Sattassa ussadā honti:[15] ubhosu hatthesu ussadā honti, ubhosu pādesu ussadā honti, ubhosu aṃsakūṭesu ussadā honti, khandhe ussadā honti.[16] So tena lakkhaṇena samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Lābhī hoti paṇītānaṃ rasitānaṃ khādanīyānaṃ bhojanīyānaṃ sāyanīyānaṃ lehanīyānaṃ pānānaṃ. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Lābhī hoti paṇītānaṃ rasitānaṃ khādanīyānaṃ bhojanīyānaṃ sāyanīyānaṃ lehanīyānaṃ pānānaṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

---

[1] māraṇavadhaº - Ma.
[2] paraṃ māraṇāyahosi - Ma; paraṃ māraṇāya ahosi - Syā, Khm; param maraṇāy' ahosi - PTS.
[3] tena so - Syā, Khm.
[4] saggamagamāsi - Syā, Khm.
[5] ºpāsuṇiko - Syā, Khm; ºpāṇiko - PTS.
[6] brahmāva suju - Ma; brahmāva sujju - Syā, Khm; brahmā viy' ujju - PTS.
[7] susū - Syā, Khm.
[8] mudutalunº - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] tībhi - Ma, Syā, Khm.
[10] purisalakkhaṇebhi - Syā, Khm.
[11] cirayāpanāya - Syā, Khm.
[12] yāpayati ca - Ma.
[13] taṃ - Ma.
[14] sattussado hoti - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[15] satt' ussadā honti - PTS.
[16] ussado hoti - Ma, PTS.

"Hiểu biết nỗi sợ hãi về cái chết và sự giết chóc đối với bản thân,
vị ấy đã xa lánh việc giết hại người khác.
Nhờ vào thiện hạnh ấy, vị ấy đã đi đến cõi Trời,
đã trải nghiệm sự thành tựu quả báo của việc đã được làm tốt đẹp.

Sau khi mệnh chung, vị ấy đã đi đến nơi này lần nữa. Hiện hữu (ở nơi này), vị ấy đạt được ba tướng trạng, là người có gót chân rộng và dài, có thân hình được sanh ra khéo léo, ngay thẳng, xinh đẹp, tựa như vị Phạm Thiên.

Vị ấy có cánh tay xinh, trẻ trung, khéo được hình thành, khéo được tạo ra. Các ngón tay, ngón chân của vị này là mềm mại, trẻ trung, thon dài. Với ba tướng trạng cao cả của nam nhân cao quý, các nhà tướng số chỉ ra rằng hoàng tử có cuộc sống dài lâu.

Nếu là người tại gia, vị ấy sống lâu,
nếu từ nơi ấy xuất gia thì sống lâu hơn nữa.
Vị ấy duy trì mạng sống nhờ vào sự phát triển năng lực và thần thông,
như thế biểu hiện ấy là của người sống thọ."

Tướng trạng vun đầy ở bảy chỗ (6)

6. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là người thí chủ của các thức ăn hảo hạng, mỹ vị, đáng nhai, đáng ăn, của các thức uống đáng nếm, đáng liếm. Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là được vun đầy ở bảy chỗ. Bảy chỗ được vun đầy của vị này là: ở hai (lòng) bàn tay là được vun đầy, ở hai (lòng) bàn chân là được vun đầy, ở hai chóp bả vai là được vun đầy, ở thân hình là được vun đầy. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là người có sự đạt được các thức ăn hảo hạng, mỹ vị, đáng nhai, đáng ăn, các thức uống đáng nếm, đáng liếm. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là người có sự đạt được các thức ăn hảo hạng, mỹ vị, đáng nhai, đáng ăn, các thức uống đáng nếm, đáng liếm. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

Khajjabhojanaṃ atha[1] leyyasāyiyaṃ[2]
uttamaggarasadāyako ahu,
tena so sucaritena kammunā
nandane[3] ciramabhippamodati.

Sattacussado[4] idhādhigacchati
hatthapādamudutalañca[5] vindati,
āhu byañjananimittakovidā
khajja-bhojja[6]rasalābhitāya naṃ.[7]

Taṃ[8] gihissapi tadatthajotakaṃ
pabbajampi ca[9] tadādhigacchati,[10]
khajjabhojanassa lābhiruttamaṃ[11]
āhu sabbagihibandhanacchidan ”ti.

Karacaraṇamudutājālatālakkhaṇāni (7 - 8)

7. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno catūhi saṅgahavatthūhi janaṃ saṅgāhako[12] ahosi dānena peyyavajjena[13] atthacariyāya samānattatāya. So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, mudutaḷuṇa[14]hatthapādo ca[15] hoti jālahatthapādo ca. So tehi lakkhaṇehi samannāgato, sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Susaṅgahitaparijano hoti, susaṅgahitāssa honti brāhmaṇagahapatikā negamajānapadā gaṇakā mahāmattā anīkaṭṭhā dovārikā amaccā pārisajjā rājāno bhogiyā kumārā. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Susaṅgahitaparijano hoti, susaṅgahitāssa[16] honti bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā asurā nāgā gandhabbā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Dānampi[17] catthacariyatañca[18]
piyavadanaṃ ca[19] samānachandataṃ ca,[20]
kariya cariya susaṅgahaṃ bahunnaṃ[21]
anavamatena guṇena yāti saggaṃ.

---

[1] khajjabhojanamatha - Ma; khajjabhojaṃ atha - PTS.
[2] leyya sāyiyaṃ - Ma; lehasāyitaṃ - Syā, Khm.
[3] nandavane - Syā, Khm.
[4] satta cussade - Ma, Syā, Khm; satta-v-ussade - PTS.
[5] mudutañca - Ma, PTS.
[6] khajjabhojanaº - Syā, Khm.
[7] naṃ - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[8] yaṃ - Ma; na taṃ - Syā, Khm, PTS.
[9] pabbajjaṃpi ca - Syā, Khm; pabbajjam pi - PTS.
[10] tad adhigacchati - PTS.
[11] khajjabhojjarasalābhiruttamaṃ - Ma, PTS.
[12] janasaṅgahiko - Syā, Khm; janaṃ saṃgahitā - PTS.
[13] piyavācena - Syā, Khm; peyya-vācena - PTS.
[14] mudutalunaº - Ma; mudutalaº - Syā, Khm; mudutaluṇaº - PTS.
[15] ca - itisaddo PTS potthake na dissate.
[16] susaṅgahitassa - Syā, Khm.
[17] dānaṃpi - Syā, Khm.
[18] ca attha-cariyatam pi ca - PTS.
[19] piyavāditañca - Ma; piyavadatañca - Syā, Khm, PTS.
[20] samānattatañca - Ma; samānachandatañca - Syā, Khm, PTS.
[21] bahūnaṃ - Ma, Syā.

"Vị ấy đã là người bố thí các vị nếm tối thượng, cao quý,
vật thực cứng, vật thực mềm, rồi (thức uống) đáng liếm, đáng nếm.
Nhờ vào nghiệp đã được thực hiện tốt đẹp ấy, vị ấy
vui sướng dài lâu ở khu vườn Nandana (thuộc cõi Trời).

Và vị ấy đi đến nơi này, là người được vun đầy ở bảy chỗ,
và có được bàn tay, bàn chân mềm mại, trẻ trung.
Các vị thông thạo về đặc điểm và biểu hiện đã nói về
vị ấy với trạng thái đạt được vị nếm của các loại vật thực cứng mềm.

Vị ấy có sự chói sáng về các lợi ích ấy khi là người tại gia,
và thậm chí là vị xuất gia thì cũng đạt được điều ấy.
Họ đã nói về bậc đã cắt đứt mọi sự trói buộc của người tại gia,
bậc đạt được sự tối thượng về các loại vật thực cứng mềm."

Tướng trạng mềm mại và tựa như tấm lưới của bàn tay và bàn chân (7 - 8)

7. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là người thu phục quần chúng với bốn việc làm thu phục: với việc bố thí, với lời nói đáng yêu, với hành vi có lợi ích, với việc đối xử bình đẳng.[1] Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này, là có bàn tay và bàn chân mềm mại, trẻ trung, và có bàn tay và bàn chân như tấm lưới (bốn ngón tay và năm ngón chân đều dài như nhau). Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Có đoàn người phục tùng đã khéo được thu phục. Những người đã khéo được thu phục là các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Có đoàn người phục tùng đã khéo được thu phục. Những người đã khéo được thu phục là các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"Ngay cả sự bố thí và hành vi có lợi ích,
lời nói đáng yêu và sự mong muốn bình đẳng,
sau khi làm, sau khi thực hành việc khéo thu phục đối với số đông,
với đức tính không miệt thị, vị ấy đi đến cõi Trời.

[1] với việc đối xử bình đẳng (*samānattatāya*): Chú Giải ghi: "*Samānattatāyā* ti samāna-sukha-dukkha-bhāvena = với điều kiện sướng, khổ giống nhau" (DA. iii, 928).

Cavīya[1] punaridhāgato samāno
karacaraṇamudutalañca[2] jālino ca,
atirucirasuvaggu[3]dassaneyyaṃ
paṭilabhati daharo susu kumāro.

Bhavati parijanassavo vidheyyo
mahimimamāvasate[4] susaṅgahito,
piyavadū[5] hitasukhataṃ jigiṃsamāno[6]
abhirucitāni guṇāni ācaranto.[7]

Yadi ca jahati[8] sabbakāmabhogaṃ[9]
kathayati dhammakathaṃ jino janassa,
vacanapaṭikarassābhippasannā
sutvā[10] dhammānudhammam[11]ācarantī ”ti.

Ussaṅkhapāda-uddhaggalomatālakkhaṇāni (9 - 10)

8. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno bahuno janassa atthūpasaṃhitaṃ[12] dhammūpasaṃhitaṃ[13] vācaṃ bhāsitā ahosi, bahujanaṃ nidaṃsesi,[14] pāṇīnaṃ hitasukhāvaho[15] dhammayāgī. So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, ussaṅkhapādo ca hoti uddhaggalomo ca. So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Aggo ca hoti seṭṭho ca pāmokkho ca uttamo ca pavaro ca kāmabhogīnaṃ. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Aggo ca hoti seṭṭho ca pāmokkho ca uttamo ca pavaro ca sabbasattānaṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Atthadhammasaṃhitaṃ[16] pure giraṃ[17]
erayaṃ[18] bahujanaṃ nidaṃsayī,
pāṇīnaṃ[19] hitasukhāvaho ahu
dhammayāgamayajī[20] amaccharī.

---

[1] caviya - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] °mudutañca - Ma, PTS; °mudukañca - Syā, Khm.
[3] °suvagga° - Syā, Khm.
[4] mahimaṃ āvasito - Ma, Syā, Khm; mahimaṃ āvasiko - PTS.
[5] piyavadu - PTS.
[6] jigīsamāno - Ma, Syā.
[7] ācarati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] yadi pajahati - Syā, Khm.
[9] sabba-kāma-guṇa-bhogaṃ - PTS.
[10] sutvāna - Ma, Syā, Khm.
[11] dhammānudhammaṃ - PTS.
[12] samāno atthūpasaṃhitaṃ - Ma, Syā, Khm.
[13] atthupasaṃhitaṃ dhammupasaṃhitaṃ - Khm.
[14] nidasseti - Syā, Khm; nidaṃseti - PTS.
[15] hitasukhāvaho ahu - PTS.
[16] atthadhammaṃ saṅgahitaṃ - Syā, Khm.
[17] tiraṃ - Syā, Khm.
[18] eriyaṃ - Syā, Khm.
[19] pāṇinaṃ - Ma, Syā, Khm.
[20] dhammayāgaṃ assajji - Syā, Khm; dhammayāgaṃ assaji - PTS.

Sau khi mệnh chung, vị ấy đã đi đến nơi này lần nữa. Hiện hữu (ở nơi này), vị hoàng tử trẻ, ngây thơ, đạt được bàn tay và bàn chân mềm mại, trẻ trung, và có dạng như là tấm lưới, vô cùng dễ mến, thật xinh xắn, đáng nhìn.

Nếu sống ở trái đất này, là vị có giọng nói đáng yêu, người mong muốn điều lợi ích và hạnh phúc, người đang thực hiện các đức tính được yêu thích, là vị có đoàn người phục tùng trung thành, vâng lời, đã khéo được thu phục.

Và nếu từ bỏ mọi sự hưởng thụ các dục,
(sẽ là) đấng Chiến Thắng thuyết giảng Pháp cho con người.
Những người thực hành theo lời dạy có niềm tịnh tín với vị này,
sau khi lắng nghe, họ thực hành đúng pháp và thuận pháp."

Tướng trạng mắt cá chân được dịch về phía trước và trạng thái có lông hướng thẳng lên (9 - 10)

8. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là người nói lời liên hệ đến mục đích, liên hệ đến Giáo Pháp cho nhiều người, chỉ rõ cho nhiều người, có sự đem lại lợi ích và hạnh phúc, có sự ban bố Giáo Pháp cho các chúng sinh. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này là có mắt cá chân được dịch về phía trước của bàn chân và có lông hướng thẳng lên. Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là vị cao cả, nhất hạng, dẫn đầu, tối thượng, và cao quý trong số những người có sự thọ hưởng các dục. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là vị cao cả, nhất hạng, dẫn đầu, tối thượng, và cao quý trong số tất cả các chúng sinh. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vào thời quá khứ, trong khi nói lời nói liên hệ đến mục đích và Giáo Pháp, vị ấy đã chỉ rõ cho nhiều người, đã là người có sự đem lại lợi ích và hạnh phúc cho các chúng sinh, đã cống hiến sự ban bố Giáo Pháp, không có sự bỏn xẻn.*

Tena so sucaritena kammunā
sugatiṃ[1] vajati tattha modati,
lakkhaṇāni ca duve[2] idhāgato
uttamappamukhatāya[3] vindati.[4]

Ubbhamuppatitalomavā saso
pādagaṇṭhirahū sādhu saṇṭhitā,
maṃsalohitācitā tacotthaṭā[5]
uparicaraṇā ca sobhanā[6] ahu.

Gehamāvasati ce tathāvidho
aggataṃ vajati kāmabhoginaṃ,[7]
tena uttaritaro[8] na vijjati
jambudīpam[9]abhibhuyya irīyati.[10]

Pabbajampi ca[11] anomanikkamo
aggataṃ vajati sabbapāṇinaṃ,
tena uttaritaro na vijjati
sabbalokam[12]abhibhuyya viharatī ”ti.

Eṇijaṅghalakkhaṇaṃ (11)

9. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno sakkaccaṃ vācetā ahosi sippaṃ vā vijjaṃ vā caraṇaṃ vā kammaṃ vā, ‘kinti me khippaṃ vijāneyyuṃ, kinti me khippaṃ paṭipajjeyyuṃ,[13] na ciraṃ kilisseyyun ’ti. So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno idaṃ[14] mahāpurisa-lakkhaṇaṃ paṭilabhati, eṇijaṅgho hoti. So tena lakkhaṇe samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Yāni tāni[15] rājārahāni rājaṅgāni rājūpabhogāni rājanucchavikāni, tāni khippaṃ paṭilabhati.[16] Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Yāni tāni samaṇārahāni samaṇaṅgāni samanūpabhogāni samaṇānucchavikāni, tāni khippaṃ paṭilabhati. Buddho samāno idaṃ labhati. Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Sippesu vijjācaraṇesu kammasu[17]
kathaṃ vijāneyyu[18] lahunti[19] icchati,
yadūpaghātāya[20] na hoti kassaci
vāceti khippaṃ na ciraṃ kilissati.

---

[1] suggatiṃ - Ma.
[2] dve - PTS.
[3] uttamasukhatāya - Syā, Khm; uttama-sukhāni - PTS.
[4] saṃvindati - PTS.
[5] tacotthatā - Ma; tacotatā - PTS.
[6] uparicaraṇasobhanā - Ma; uparijānu sobhanā - Syā, Khm; upari ca pana sobhanā - PTS.
[7] kāmabhogīnaṃ - PTS.
[8] uttaritarañca - Syā, Khm.
[9] jambudīpaṃ - Syā, Khm, PTS.
[10] iriyati - Ma, Syā, Khm.
[11] pabbajāpi ca - Syā, Khm.
[12] sabbalokaṃ - Syā, Khm; sabbaṃ lokaṃ - PTS.
[13] kinti me khippaṃ vijāneyyuṃ, khippaṃ paṭipajjeyyuṃ - Ma; kintīme khippaṃ vijāneyyuṃ khippaṃ saṃpaṭipajjeyyuṃ - Syā, Khm; kinti me khippaṃ ājāneyyuṃ, khippaṃ vijāneyyuṃ, khippaṃ saṃ paṭipajjeyyuṃ - PTS.
[14] imaṃ - Ma, PTS.
[15] etāni - PTS.
[16] labhati - Ma.
[17] kammesu - Ma, Syā, Khm.
[18] vijāneyyuṃ - Ma; vijāneyya - Khm, PTS.
[19] lahūti - PTS.
[20] yatupaghātāya - Syā, Khm; yatūpaghātāya - PTS.

Nhờ vào nghiệp đã được thực hiện tốt đẹp ấy, vị ấy
tiến đến nhàn cảnh, và vui thích ở nơi ấy.
Đi đến nơi này, vị ấy đạt được hai tướng trạng,
với tính chất tối thượng và trạng thái dẫn đầu.

Vị ấy có lông mọc hướng thẳng lên,
có mắt cá chân được hình thành tốt đẹp,
được vun bồi với thịt và máu, được bao phủ bởi lớp da,
ở phía trên bàn chân, và sáng bóng.

Nếu vị thuộc loại như vậy sống tại gia,
thì tiến đến trạng thái đứng đầu trong số những người hưởng dục,
người vượt lên trên vị ấy không tìm thấy.
Vị ấy sống và ngự trị Jambudīpa.

Nếu vị ấy xuất gia, là vị có sự ra sức cao tột,
là vị tiến đến trạng thái đứng đầu trong số tất cả chúng sinh,
người vượt lên trên vị ấy không tìm thấy.
Vị ấy sống và ngự trị toàn thể thế gian."

Tướng trạng cẳng chân như dê núi (11)

9. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là vị dạy dỗ cẩn thận về nghề nghiệp, về kiến thức, về hành vi, về công việc (nghĩ rằng): 'Cách nào để những người này có thể hiểu nhanh chóng? Cách nào để những người này có thể thực hành nhanh chóng, không phải mệt nhọc lâu dài? Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có cẳng chân như của loài dê núi. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Các vật nào là những vật xứng đáng với vua, những vật cốt yếu của vua, những vật cần dùng của vua, những vật thích đáng của vua, vị ấy đạt được các vật ấy một cách nhanh chóng. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Các vật nào là những vật xứng đáng với Sa-môn, những vật cốt yếu của Sa-môn, những vật cần dùng của Sa-môn, những vật thích đáng của Sa-môn, vị ấy đạt được các vật ấy một cách nhanh chóng. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy mong muốn rằng: 'Làm thế nào họ có thể hiểu một cách nhẹ nhàng về các nghề nghiệp, về kiến thức và hành vi, về các công việc?' Vị ấy dạy một cách nhanh chóng về môn học không đem lại sự tổn hại cho bất cứ ai, không làm cho mệt nhọc lâu dài.*

Taṃ kammaṃ katvā kusalaṃ sukhudrayaṃ
jaṅghā manuññā labhate susaṇṭhitā,
vaṭṭā[1] sujātā anupubbamuggatā
uddhaggalomā sukhumattacotthaṭā.[2]

Eṇeyyajaṅgho 'ti tamāhu puggalaṃ
sampattiyā khippamidāhu[3] lakkhaṇaṃ,
gehānulomāni[4] yadābhikaṅkhati
apabbajaṃ khippamidhādhigacchati.

Sace va[5] pabbajjamupeti tādiso
nekkhammachandābhirato vicakkhaṇo,
anucchavikassa yadānulomikaṃ[6]
taṃ vindati khippamanomavikkamo "ti.[7]

Sukhumacchavilakkhaṇaṃ (12)

10. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā paripucchitā ahosi: 'Kiṃ bhante kusalaṃ, kiṃ akusalaṃ, kiṃ sāvajjaṃ, kiṃ anavajjaṃ, kiṃ sevitabbaṃ, kiṃ na sevitabbaṃ, kimme karīyamānaṃ[8] dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya assa, kiṃ vā pana me karīyamānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya assā 'ti? So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno idaṃ[9] mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, sukhumacchavi[10] hoti, sukhumattā chaviyā rajojallaṃ kāye na upalippati.[11] So tena lakkhaṇena samannāgato, sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Mahāpañño hoti,[12] nāssa hoti koci paññāya sadiso vā seṭṭho[13] vā kāmabhogīnaṃ. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Mahāpañño hoti, puthupañño hāsapañño[14] javanapañño tikkhapañño nibbedhikapañño, nāssa hoti koci paññāya sadiso vā seṭṭho vā sabbasattānaṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Pure puratthā purimāsu jātisu
aññātukāmo paripucchitā ahu,
sussūsitā[16] pabbajitaṃ upāsitā
atthantaro atthakathaṃ nisāmayi.

---

[1] vattā - Syā, Khm.
[2] sukhumattacotthatā - Ma, PTS.
[3] khippamidhāhu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] ekekkalomāni - Syā, Khm; ekeka-lomāni - PTS.
[5] ca - Ma, PTS.
[6] yadānulomiyaṃ - Syā, Khm.
[7] °nikkamoti - Syā, Khm, PTS.
[8] kariyamānaṃ - Syā, Khm; kayiramānaṃ - PTS.
[9] imaṃ - Ma, Syā, Khm.
[10] sukhumacchavī - PTS.
[11] upalimpati - Ma.
[12] hoti - ititsaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[13] visiṭṭho - PTS.
[14] hāsu-pañño - PTS.
[15] puthuppañño hāsappañño javanappañño tikkhappañño nibbedhikappañño - Khm.
[16] sussusitā - Syā, Khm.

Sau khi làm nghiệp thiện đem lại kết quả an lạc,
vị ấy đạt được hai cẳng chân thích ý, khéo được hình thành,
tròn trịa, được sanh ra khéo léo, tuần tự lớn dần ở phía trên,
có lông hướng thẳng lên, được bao bọc bởi làn da mềm mại.

Họ đã nói về con người ấy 'có cẳng chân như của loài dê núi.'
Họ đã nói tướng trạng này là nhanh chóng trong việc thành đạt.
Khi vị ấy mong ước các vật phù hợp cuộc sống tại gia,
không xuất gia, ở đây, vị ấy đạt được một cách nhanh chóng.

Nếu như vị như thế ấy đi đến việc xuất gia,
vị có sự khôn khéo, thích thú trong ước muốn xuất ly,
vật nào là phù hợp cho con người thích đáng,
vị có sự dấn thân cao cả đạt được vật ấy một cách nhanh chóng."

Tướng trạng có lớp da mịn màng (12)

10. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã đi đến gặp vị Sa-môn hoặc vị Bà-la-môn và đã là người hỏi: 'Thưa ngài, điều gì là thiện, điều gì là bất thiện, điều gì là có tội, điều gì là không tội, điều gì nên thực hành, điều gì không nên thực hành, điều gì được tôi làm sẽ đem lại sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài cho tôi, hoặc ngược lại, điều gì được tôi làm sẽ đem lại sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho tôi?' Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có lớp da mịn màng. Do trạng thái mịn màng của lớp da khiến bụi bặm không làm lấm lem cơ thể. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là có tuệ vĩ đại; trong số những người có sự thọ hưởng các dục, không có người nào là tương đương hoặc cao hơn vị này về tuệ. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là có tuệ vĩ đại, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi tiếu, có tuệ tốc hành, có tuệ sắc bén, có tuệ thấu suốt; trong số tất cả các chúng sinh, không có người nào là tương đương hoặc cao hơn vị này về tuệ. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Thuở trước, trong thời quá khứ, ở các lần sanh trước đây,*
mong muốn được biết rõ, vị ấy đã là người chất vấn,
là người muốn nghe, vị ấy đã phục vụ bậc xuất gia,
với sự quan tâm về lợi ích, vị ấy đã lắng nghe lời giảng về lợi ích.

Paññāpaṭilābhagatena[1] kammunā
manussabhūto sukhumacchavī ahu,
byākaṃsu uppādanimittakovidā[2]
sukhumāni atthāni avecca dakkhati.[3]

Sace na pabbajjamupeti tādiso
vatteti cakkaṃ paṭhaviṃ pasāsati,
atthānusatthīsu[4] pariggahesu ca
na tena seyyo sadiso va[5] vijjati.

Sace ca[6] pabbajjamupeti tādiso
nekkhammachandābhirato vicakkhaṇo,
paññāvisiṭṭhaṃ labhate anuttaraṃ
pappoti bodhiṃ varabhūrimedhaso ”ti.

Suvaṇṇavaṇṇatālakkhaṇaṃ (13)

11. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno akkodhano ahosi anupāyāsabahulo, bahumpi[7] vutto samāno nābhisajji, na kuppi, na byāpajji, nappatitthayi,[8] na kopañca dosañca appaccayañca pātvākāsi. Dātā ca ahosi sukhumānaṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāpuraṇānaṃ[9] khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ. So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, suvaṇṇavaṇṇo hoti kañcana[10]sannibhattaco. So tena lakkhaṇe samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Lābhī hoti sukhumānaṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāpuraṇānaṃ khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Lābhī hoti sukhumānaṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāpuraṇānaṃ khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Akkodhañca adhiṭṭhahi adāsi[11]
dānañca vatthāni[12] sukhumāni succhavīni,
purimatarabhave ṭhito’bhivissaji[13]
mahimiva suro abhivassaṃ.

---

[1] paññāpaṭilābhakatena - PTS.
[2] uppāṭanimittakovidā - Syā, Khm.
[3] dakkhiti - Ma.
[4] atthānusiṭṭhīsu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] ca - Ma; na - Syā, Khm.
[6] sace va - Syā, Khm; sace - PTS.
[7] bahunnaṃpi - Syā, Khm.
[8] na patitthīyi - Ma; na patiṭṭhayi - Syā, Khm, PTS.
[9] pāvuraṇānaṃ - Ma.
[10] kāñcanaº - Syā, Khm.
[11] adāsi ca - PTS.
[12] dānaṃ vatthāni ca - PTS.
[13] ṭhito abhivissaji - Ma;
ṭhito abhivisajji - Syā;
ṭhito abhivisajja - Khm;
ṭhito abhivissajji - PTS.

Nhờ vào nghiệp hướng đến việc đạt được tuệ,
với bản thể con người, là người có lớp da mịn màng.
Các vị thông thạo về biểu hiện sanh lên đã tiên đoán rằng:
Vị ấy sẽ xuyên thấu và nhìn thấy các ý nghĩa vi tế.

Nếu vị như thế ấy không đi đến việc xuất gia,
(là Chuyển Luân Vương) quay tròn bánh xe, trị vì trái đất,
trong các việc giáo huấn về mục đích và về các vật sở hữu,
người sánh bằng hay tốt hơn vị ấy không tìm thấy.

Và nếu vị như thế ấy đi đến việc xuất gia,
vị có sự khôn khéo, thích thú trong ước muốn xuất ly,
vị ấy đạt được tuệ thù thắng, vô thượng,
bậc có sự thông minh bao la cao quý thành tựu sự giác ngộ."

Tướng trạng có màu da vàng ròng (13)

11. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là người không có sự giận dữ, không có nhiều lo âu, ngay cả trong khi bị nói đến nhiều cũng đã không nổi giận, đã không bực tức, đã không tức giận, đã không phản kháng, đã không bày tỏ sự bực tức, sự sân hận, và sự không bằng lòng, và đã là người bố thí các tấm trải, các tấm đắp mịn màng, mềm mại thuộc loại sợi gai mịn, thuộc loại bông vải mịn, thuộc loại tơ lụa mịn, thuộc loại sợi len mịn. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có màu da vàng ròng, có làn da tựa như màu vàng khối. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là người có sự đạt được các tấm trải, các tấm đắp mịn màng, mềm mại thuộc loại sợi gai mịn, thuộc loại bông vải mịn, thuộc loại tơ lụa mịn, thuộc loại sợi len mịn. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là người có sự đạt được các tấm trải, các tấm đắp mịn màng, mềm mại thuộc loại sợi gai mịn, thuộc loại bông vải mịn, thuộc loại tơ lụa mịn, thuộc loại sợi len mịn. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy đã quyết định không giận dữ, và đã bố thí*
vật thí là các tấm vải mịn màng có bề mặt tốt đẹp.
Tồn tại trong sự hiện hữu ở thời quá khứ, vị ấy đã ban phát,
tựa như vị Thiên thần đang đổ mưa xuống trái đất.

Taṃ katvāna ito cuto divaṃ
upapajja[1] sukata[2]phalavipākamanubhutvā,[3]
kaṇakatanusannibho[4] idhābhibhavati[5]
suravarataroriva indo.
Gehamāvasati[6] naro apabbajja
micchāmahatimahiṃ[7] anusāsatī,[8]
pasayha sa hī ca sattaratanaṃ[9]
paṭilabhati vimala[10]sukhumacchaviṃ suciñca.[11]
Lābhī acchādanavatthamokkhapāpuraṇānaṃ
bhavati yadi anagāriyataṃ upeti,[12]
sa hi[13] purimakataphalaṃ anubhavati
na bhavati katassa panāso ”ti.

Kosohitavatthaguyhatālakkhaṇaṃ (14)

12. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno cirappanaṭṭhe sucirappavāsino[14] ñātī mitte[15] suhajje sakhino samānetā ahosi, mātarampi puttena samānetā ahosi, puttampi mātarā samānetā ahosi, pitarampi puttena samānetā ahosi, puttampi pitarā samānetā ahosi, bhātarampi bhātarā samānetā ahosi, bhātarampi bhaginiyā samānetā ahosi, bhaginimpi bhātarā samānetā ahosi, [16] samaṅgīkatvā[17] ca abbhanumoditā ahosi. So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno idaṃ[18] mahāpurisa-lakkhaṇaṃ paṭilabhati, kosohitavatthaguyho hoti. So tena lakkhaṇena samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Pahūtaputto hoti,[19] parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Pahūtaputto hoti,[19] anekasahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. Buddho samāno idaṃ labhati. Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Pure puratthā purimāsu jātisu
cirappanaṭṭhe sucirappavāsino,
ñātī suhajje[20] sakhino samānayī
samaṅgikatvā anumoditā[21] ahu.

---

[1] dibbaṃ upapajji - Ma; dibbamupapajji - Syā, Khm; dibbaṃ upapajja - PTS.
[2] sukataṃ - Syā, Khm.
[3] anubhotvā - PTS.
[4] kanakatanupaṭiko - Syā, Khm; kanaka-tanu-sannibho - PTS.
[5] idha bhavati - PTS.
[6] gehañcāvasati - Ma, Syā, Khm.
[7] micchaṃ mahatimahiṃ - Ma, PTS; micchaṃ mahatiṃ mahiṃ - Syā, Khm.
[8] anusāsati - Ma, PTS; pasāsati - Syā, Khm.
[9] pasayhasahidha sattaratanaṃ - Ma, Syā, Khm; pasayha abhivasana-varataraṃ - PTS.
[10] vipulaṃ - PTS.
[11] sukhumacchavisuciñca - Syā, Khm; sukhumañ ca succhaviñ ca - PTS.
[12] anāgāriyataṃ upeti - Ma; anagāriyatamupeti - Syā, Khm, PTS.
[13] sahito - Ma; suhitaº - Syā, Khm; sahī - PTS.
[14] sucirappavāsine - Syā, Khm.
[15] ñātimitte - Ma, Syā, Khm, PTS.
[16] bhaginimpi bhaginiyā samānetā ahosi - itivākyaṃ Ma potthake dissate.
[17] samaggi katvā - Syā, Khm, PTS.
[18] imaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[19] ahosi - Syā, Khm.
[20] ñāti-suhajje - PTS.
[21] samaggi katvā ca anumoditā ahu - Syā, Khm; samaggi-katvā c' anumoditā ahu -

Sau khi làm việc ấy, mệnh chung từ nơi này, vị ấy đã tái sanh về cõi Trời và đã trải nghiệm sự thành tựu quả báo của việc đã được làm tốt đẹp. Vị có thân hình tựa như vàng ngự trị ở nơi này, tựa như Thiên tử Inda cao quý vượt trội chư Thiên.

Nếu là người sống tại gia, với ước muốn không xuất gia, vị ấy cai trị đại địa cầu. Chính vị ấy ra sức và đạt được bảy vật báu và lớp da mềm mại, trong sạch, không nhơ bẩn.

Nếu đi đến trạng thái của người không nhà, vị ấy là người có sự đạt được các tấm choàng, các tấm vải, và các tấm đắp hạng nhất. Chính vị ấy trải nghiệm quả báo của việc đã làm trước đây; không có sự hư hoại đối với các việc đã làm."

Tướng trạng có nam căn được giấu kín trong lớp vỏ bọc (14)

12. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là người đem lại sự đoàn tụ cho các thân quyến, các thân hữu, các người thân tín, các bạn bè đã bị thất lạc lâu ngày, có sự cư trú xa quê rất lâu, đã là người đem lại sự đoàn tụ giữa mẹ với con trai, đã là người đem lại sự đoàn tụ giữa con trai với mẹ, đã là người đem lại sự đoàn tụ giữa cha với con trai, đã là người đem lại sự đoàn tụ giữa con trai với cha, đã là người đem lại sự đoàn tụ giữa anh em trai với anh em trai, đã là người đem lại sự đoàn tụ giữa anh em trai với chị em gái, đã là người đem lại sự đoàn tụ giữa chị em gái với anh em trai, đã là người làm cho (mọi người) hòa hợp và vui vẻ với nhau. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có nam căn được giấu kín trong lớp vỏ bọc. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là có nhiều con trai; thêm nữa, hơn một ngàn con trai của vị này là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là có nhiều con trai (đệ tử); thêm nữa, hàng ngàn con trai của vị này là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Thuở trước, trong thời quá khứ, ở các lần sanh trước đây, vị ấy đã đem lại sự đoàn tụ cho các thân quyến, các người thân tín, các bạn bè đã bị thất lạc lâu ngày, có sự cư trú xa quê rất lâu, vị ấy đã là người làm cho (mọi người) hòa hợp và vui vẻ với nhau.*

So tena kammena divaṃ apakkami[1]
sukhañca khiḍḍāratiyo ca anvabhī,[2]
tato cavitvā punarāgato idha
kosohitaṃ vindati vatthachādiyaṃ.

Pahūtaputto bhavatī[3] tathāvidho
parosahassaṃ ca[4] bhavanti atrajā,[5]
sūrā ca vīrā ca amittatāpanā
gihissa pītiṃ jananā[6] piyaṃvadā.

Bahūtarā[7] pabbajitassa irīyato[8]
bhavanti puttā vacanānusārino,[9]
gihissa vā pabbajitassa vā puna[10]
taṃ lakkhaṇaṃ bhavati[11] tadatthajotakan ”ti.

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito.

Parimaṇḍala-anonama-jaṇṇuparimasanalakkhaṇāni (15, 16)

13. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno mahājanasaṅgahaṃ[12] samekkhamāno samaṃ jānāti,[13] sāmaṃ jānāti, purisaṃ jānāti, purisavisesaṃ jānāti: ‘Ayamidamarahati ayamidamarahatī ’ti. Tattha tattha purisavisesakaro pure[14] ahosi. So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, nigrodhaparimaṇḍalo ca hoti ṭhitako’va[15] anonamanto ubhohi pāṇītalehi[16] jaṇṇukāni[17] parimasati parimajjati. So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Aḍḍho hoti mahaddhano mahābhogo pahūtajātarūparajato pahūtavittupakaraṇo[18] pahūtadhanadhañño paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro.[19] Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Aḍḍho hoti mahaddhano mahābhogo. Tassimāni dhanāni honti, seyyathīdaṃ: saddhādhanaṃ sīladhanaṃ hiridhanaṃ ottappadhanaṃ sutadhanaṃ cāgadhanaṃ paññādhanaṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

---

[1] samakkami - PTS.
[2] anvabhi - Ma; annubhi - Syā, Khm; ānubhi - PTS.
[3] bhavati - Syā, Khm, PTS.
[4] parosahassañca - Syā, Khm; paro sahassassa - PTS.
[5] atujā - PTS.
[6] pītijananā - Syā; pītijananā - Khm, PTS.
[7] pahutarā - Syā, Khm; bahuttarā - PTS.
[8] iriyato - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] vacanānucārino - PTS.
[10] pana - Syā, Khm.
[11] jāyati - Ma.
[12] mahājanasaṅgāhakaṃ - Syā, Khm; mahājana-saṃgahaṃ - PTS.
[13] saṃjānāti - PTS.
[14] tattha tattha purisavisesakaro - Ma, PTS; tattha tattha visesatthakaro pure - Syā, Khm.
[15] ṭhitakoyeva ca - Ma; ṭhitoyeva - Syā, Khm; ṭhitako ca - PTS.
[16] pāṇitalehi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[17] jannukāni - Syā, Khm, PTS.
[18] °vittūpakaraṇo - Ma, Syā.
[19] paripuṇṇakoṭṭhāgāro - Syā, Khm; paripuṇṇako sakoṭṭhāgāro - PTS.

Do nghiệp ấy, vị ấy đã đi đến cõi Trời,
đã tận hưởng hạnh phúc và đùa giỡn, vui thích.
Từ nơi ấy, vị ấy đã mệnh chung rồi lại đi đến nơi này,
vị ấy có nam căn, vật được che lại bằng lớp vỏ bọc.

Vị thuộc loại như thế ấy có nhiều con trai,
và hơn một ngàn con trai là
các dũng sĩ và các anh hùng có sự thiêu đốt những kẻ thù,
có lời nói đáng yêu, tạo ra niềm vui cho (vị ấy nếu là) người tại gia.

Nếu là vị sống đời xuất gia, thì có nhiều con trai (đệ tử) hơn nữa,
những người con trai là có sự tuân hành theo lời nói.
Đối với người tại gia hoặc hơn nữa đối với vị xuất gia,
tướng trạng ấy là có sự rõ ràng về ý nghĩa ấy."

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

Các tướng trạng thân hình tròn đều và xoa đầu gối không phải cúi xuống (15, 16)

13. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đều biết (hết thảy), tự mình biết, biết về người, biết sự khác biệt của từng người trong khi xem xét sự trợ giúp đối với công chúng: 'Người này xứng đáng vật này, người kia xứng đáng vật kia.' Trong thời quá khứ, vị ấy đã là người hành động tùy theo sự khác biệt của từng người ở mỗi trường hợp. Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này, là (thân hình) có sự tròn đều như cây *nigrodha*, và khi đứng thẳng, không cúi xuống, vẫn có thể sờ đến, xoa hai đầu gối bằng hai lòng bàn tay. Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là người giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều của cải, có dồi dào vàng bạc, có dồi dào vật tiêu khiển, có dồi dào tài sản và lúa gạo, có khu trại và nhà kho đầy ắp. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là bậc giàu sang, có nhiều tài sản, có nhiều của cải. Các tài sản này là thuộc về vị ấy, gồm có: tài sản về đức tin, tài sản về giới, tài sản về hổ thẹn (tội lỗi), tài sản về ghê sợ (tội lỗi), tài sản về việc học, tài sản về xả thí, tài sản về trí tuệ. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

Tuliya[1] paṭiviciya[2] cintayitvā
mahājanasaṅgahanaṃ[3] samekkhamāno,
ayamidamarahatīti[4] tattha tattha
purisavisesakaro[5] pure ahosi.

Sa hi ca pana ṭhito[6] anonamanto
phusati karehi ubhohi jaṇṇukāni,
mahiruhaparimaṇḍalo ahosi
sucaritakammavipākasesakena.

Bahuvidhanimittalakkhaṇaññū
abhinipuṇā[7] manujā viyākariṃsu,[8]
bahuvidhāni gihīnamarahāni[9]
paṭilabhati daharo susū[10] kumāro,

Idha[11] mahīpatissa[12] kāmabhogī[13]
gihipaṭirūpakā[14] bahū bhavanti,
yadi ca jahati[15] sabbakāmabhogaṃ[16]
labhati anuttaramuttamaṃ dhanaggan ”ti.[17]

Sīhapubbaddhakāyādīni tīṇi lakkhaṇāni (17 - 19)

14. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno bahuno janassa[18] atthakāmo ahosi hitakāmo phāsukāmo yogakkhemakāmo —‘kinti me saddhāya vaḍḍheyyuṃ, sīlena vaḍḍheyyuṃ, sutena vaḍḍheyyuṃ, [19] cāgena vaḍḍheyyuṃ, dhammena vaḍḍheyyuṃ, paññāya vaḍḍheyyuṃ dhanadhañña vaḍḍheyyuṃ, khettavatthunā vaḍḍheyyuṃ, dvipadacatuppadehi vaḍḍheyyuṃ, puttadārehi vaḍḍheyyuṃ, dāsakammakaraporisehi vaḍḍheyyuṃ, ñātīhi vaḍḍheyyuṃ, mittehi vaḍḍheyyuṃ, bandhavehi vaḍḍheyyun ’ti.

---

[1] tulaya - PTS.
[2] paṭivicaya - Ma; pavicaya - Syā, Khm; paviceyya - PTS.
[3] mahājanasaṅgāhakaṃ - Syā, Khm; mahājana-saṃgahataṃ - PTS.
[4] ayamidamarahati - Ma.
[5] purisavisesaṅkaro - Syā, Khm.
[6] mahiṃ ca pana ṭhito - Ma; samā ca panaṭṭhito - Syā, Khm.
[7] atinipuṇā - Ma.
[8] byākariṃsu - Ma, Syā, Khm; vyākariṃsu - PTS.
[9] bahuvidhā gihīnaṃ arahāni - Ma; bahuvidhagihīnaṃ arahāni - Syā, Khm; bahuvidhagihīnaṃ ārahāni - PTS.
[10] susu - Ma, PTS.
[11] idha ca - Ma, Syā, Khm.
[12] mahipatissa - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] kāmabhogā - Syā, Khm, PTS.
[14] gihipatirūpakā - Ma; gihīpatirūpakā - Syā, Khm; gihī patirūpakā - PTS.
[15] yadi pajahati - Syā, Khm.
[16] sabbaṃ kāmabhogaṃ - PTS.
[17] anuttaraṃ uttamadhanagganti - Ma; anuttaraṃ uttamaṃ dhanagganti - Syā, Khm.
[18] bahujanassa - Syā, Khm.
[19] buddhiyā vaḍḍheyyuṃ - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[20] dipadaº - PTS.

"*Sau khi cân nhắc, sau khi tìm hiểu, sau khi suy tư,*
trong khi xem xét sự trợ giúp đối với công chúng (rằng):
'Người này xứng đáng vật này' theo mỗi trường hợp,
ở thời quá khứ, vị ấy đã làm tùy theo sự khác biệt của từng người.

Và hơn nữa, chính vị ấy đứng thẳng, không cúi xuống,
chạm đến hai đầu gối bằng hai tay.
Vị ấy đã có (thân hình) tròn đều như thân cây lớn,
nhờ phần dư sót quả thành tựu của nghiệp đã được thực hành tốt đẹp.

Các vị biết được nhiều loại biểu hiện và tướng trạng,
những người cực kỳ tinh thông, đã nói rằng:
Vị hoàng tử trẻ, nhỏ tuổi, đạt được
nhiều thứ xứng đáng dành cho những người tại gia.

Ở đây, đối với vị chúa của trái đất, các sự thọ hưởng về dục
phù hợp dành cho người tại gia là vô số.
Và nếu vị ấy từ bỏ các sự thọ hưởng về dục,
vị ấy đạt được tài sản cao cả, vô thượng, tối thượng."

Ba tướng trạng: Nửa phần thân trước của sư tử, v.v... (17 - 19)

14. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã mong muốn sự tấn hóa cho nhiều người, mong muốn sự lợi ích, mong muốn sự thoải mái, mong muốn sự an toàn khỏi các trói buộc (nghĩ rằng): 'Cách nào để những người này có thể tăng trưởng về đức tin, có thể tăng trưởng về giới, có thể tăng trưởng về việc học, có thể tăng trưởng về xả thí, có thể tăng trưởng về pháp (thế gian),[1] có thể tăng trưởng về tuệ, có thể tăng trưởng về tài sản và lúa gạo, có thể tăng trưởng về ruộng, có thể tăng trưởng về các loài hai chân và bốn chân, có thể tăng trưởng về con và vợ, có thể tăng trưởng về tôi tớ và nhân công, có thể tăng trưởng về bà con, có thể tăng trưởng về bạn bè, có thể tăng trưởng về quyến thuộc?'

[1] Chú Giải ghi như sau: "*Dhammenā* ti lokiya-dhammena" (DA. iii, 936).

So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni tīṇi mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, sīhapubbaddhakāyo ca hoti citantaraṃso[1] ca samavattakkhandho[2] ca. So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Aparihānadhammo hoti, na parihāyati dhanadhaññena khettavatthunā dīpadacatuppadehi puttadārehi dāsakammakaraporisehi ñātīhi mittehi[3] bandhavehi, na parihāyati sabbasampattiyā. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Aparihānadhammo hoti, na parihāyati saddhāya sīlena sutena cāgena paññāya na parihāyati sabbasampattiyā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Saddhāya sīlena sutena buddhiyā
cāgena dhammena bahūhi sādhuhi,[4]
dhanena dhaññena ca khettavatthunā
puttehi dārehi catuppadehi ca.

Ñātīhi mittemi ca bandhavehi ca[5]
balena vaṇṇena sukhena cūbhayaṃ,
kathaṃ na hāyeyyuṃ[6] pare 'ti[7] icchati
idaṃ samiddhaṃ ca[8] panābhikaṅkhati.

Sa sīha[9]pubbaddhasusaṇṭhito ahu
samavattakkhandho ca citantaraṃso,
pubbe suciṇṇena katena kammunā
ahāniyaṃ[10] pubbanimittamassataṃ.[11]

Gihī pi dhaññena dhanena vaḍḍhati
puttehi dārehi catuppadehi ca,
akiñcano pabbajito anuttaraṃ[12]
pappoti sambodhimahānadhammatan "ti.[13]

[1] pittantaraṃso - Syā, Khm.
[2] samavaṭṭakkhandho - Ma, Syā, Khm.
[3] ñāti-mittehi - PTS.
[4] sādhubhi - Syā, Khm; sādhūhi - PTS.
[5] ca - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[6] hāyeyyunti - Syā, Khm.
[7] parehi - Syā, Khm.
[8] atthassa middhī ca - Ma; addhaṃ samiddhañca - Syā, Khm; attha-ssamidhī ca - PTS.
[9] sasīha° - Syā, Khm, PTS.
[10] ahāniyā - PTS.
[11] pubbanimittamassa taṃ - Ma.
[12] pabbajito p' anuttaraṃ - PTS.
[13] pappoti bodhiṃ asahānadhammatanti - Ma, PTS.

Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được ba đại nhân tướng này, là có thân thể (toàn vẹn) như nửa phần thân trước của sư tử, khoảng giữa hai vai được đầy đặn, và phần thân trên tròn, đều đặn. Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là có pháp không suy giảm, vị ấy không bị suy giảm về tài sản và lúa gạo, về ruộng đất, về các loài hai chân và bốn chân, về con và vợ, về tôi tớ và nhân công, về bà con, về bạn bè, về quyến thuộc, không bị suy giảm về mọi sự thành tựu. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là có pháp không suy giảm, vị ấy không bị suy giảm về đức tin, về giới, về việc học, về xả thí, về tuệ, không bị suy giảm về mọi thành tựu. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy ước muốn: 'Làm thế nào để những người khác không bị suy giảm*
về đức tin, về giới, về việc học, về sự sáng suốt,
về xả thí, về pháp (thế gian), về nhiều (đức tính) tốt đẹp,
về tài sản, về lúa gạo, và về ruộng đất,

về các con, về các người vợ, và về các loài bốn chân,
về bà con, về bạn bè, và về quyến thuộc,
về sức mạnh, và về cả hai sắc đẹp và hạnh phúc?'
Và hơn nữa, vị ấy mong ước điều này được thành tựu.

Vị ấy đã khéo được hình thành với nửa phần thân trước như của sư tử,
phần thân trên tròn, đều đặn, và khoảng giữa hai vai được đầy đặn,
do nghiệp đã được làm, đã khéo được thực hành trước đây,
biểu hiện báo trước ấy của người này sẽ không bị suy giảm.

Là người tại gia thì tăng trưởng về lúa gạo, về tài sản,
về các con, về các người vợ, và về các loài bốn chân,
là vị xuất gia, không có gì, thì đạt được quả vô thượng,
phẩm vị Toàn Giác, có trạng thái không bị suy giảm."

Rasaggasaggitālakkhaṇaṃ (20)

15. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno sattānaṃ aviheṭhaka[1]jātiko ahosi pāṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā. So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, rasaggasaggī hoti, uddhaggāssa[2] rasaharaṇīyo gīvāya[3] jātā honti samāvāhiniyo.[4] So tena lakkhaṇena samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Appābādho hoti appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Appābādho hoti appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya majjhimāya padhānakkhamāya. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Na pāṇidaṇḍehi panātha leḍḍunā[5]
satthena vā maraṇavadhena vā puna,[6]
ubbādhanāya paritajjanāya vā
na heṭhayī[7] janatamaheṭhako[8] ahu.

Teneva so sugatisu pecca[9] modati
sukhapphalaṃ kariya[10] sukhāni vindati,
samojasā[11] rasaharaṇī susaṇṭhitā
idhāgato labhati rasaggasaggitaṃ.[12]

Tenāhu naṃ atinipuṇā[13] vicakkhaṇā
ayaṃ naro sukhabahulo bhavissati,
gihissa vā pabbajitassa vā puna[14]
taṃ lakkhaṇaṃ bhavati tadatthajotakan ”ti.

[1] avihesaka[o] - Syā, Khm.
[2] uddhaggassa - Syā, Khm, PTS.
[3] gīvāyaṃ - Syā, Khm.
[4] samābhivāhiniyo - Ma, PTS; samavāharasaharaṇiyo - Syā, Khm; samabhivāhiniyo - PTS.
[5] na pāṇinā na ca pana daṇḍaleḍḍunā - Syā, Khm, PTS.
[6] pana - Ma, Syā, Khm.
[7] na viheṭhayī - Syā, Khm.
[8] jantum aheṭhako - PTS.
[9] sugatimupecca - Ma, PTS.
[10] kiriya - Syā.
[11] pāmuñjasā - Syā, Khm; sampajjasā - PTS.
[12] rasaggisaggitaṃ - Syā, Khm.
[13] abhinipuṇā - Syā, Khm, PTS.
[14] pana - Syā, Khm.

Tướng trạng thần kinh vị giác hạng nhất (20)

15. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã có bản tính không nhiễu hại các chúng sinh bằng bàn tay, hoặc bằng cục đá, hoặc bằng gậy, hoặc bằng dao. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có các thần kinh vị giác hạng nhất; chúng được sanh ra từ cổ họng, truyền đi hương vị thuộc đầu lưỡi và chuyển tải đều khắp cơ thể. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là người có ít bệnh tật, ít mỏi mệt, được hội đủ sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là người có ít bệnh tật, ít mỏi mệt, được hội đủ sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng, (có nhiệt độ) trung bình, có thể chịu đựng việc nỗ lực. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Không bằng bàn tay hay các gậy gộc, rồi hơn nữa bằng cục đá,*
hoặc bằng dao, hoặc thêm nữa bằng cái chết và sự giết chóc,
bằng việc tống giam, hoặc bằng sự hăm dọa,
vị ấy đã không quấy nhiễu, đã là người không quấy nhiễu loài người.

Chính vì thế, vị ấy vui sướng ở các nhàn cảnh sau khi chết,
tìm thấy các sự an lạc sau khi tạo quả an lạc.
Các thần kinh vị giác, có sự truyền đi hương vị, khéo được hình thành,
Đi đến nơi này, vị ấy đạt được thần kinh vị giác hạng nhất.

Vì thế, các vị có sự khôn khéo, cực kỳ tinh thông, đã nói về vị ấy:
Người này sẽ có nhiều sự an lạc.
Đối với người tại gia hoặc hơn nữa đối với vị xuất gia,
tướng trạng ấy là có sự rõ ràng về ý nghĩa ấy."

Abhinīlanetta-gopakhumalakkhaṇāni (21, 22)

16. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno na ca visaṭaṃ[1] na ca visācī[2] na ca pana[3] viceyya pekkhitā,[4] ujuṃ[5] tathā pasaṭamujumano[6] [7] piyacakkhunā bahujanaṃ udikkhitā[8] ahosi. So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, abhinīlanetto ca hoti gopakhumo ca. So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Piyadassano hoti, bahuno janassa piyo hoti manāpo brāhmaṇagahapatikānaṃ negamajānapadānaṃ gaṇakānaṃ mahāmattānaṃ[9] anīkaṭṭhānaṃ dovārikānaṃ[10] amaccānaṃ pārisajjānaṃ rājūnaṃ bhogiyānaṃ kumārānaṃ. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Piyadassano hoti, bahuno janassa piyo hoti manāpo[11] bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ devānaṃ manussānaṃ asurānaṃ nāgānaṃ gandhabbānaṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Na ca visaṭaṃ na ca visācī[2]
na ca pana viceyya pekkhitā,[4]
ujuṃ[5] tathā pasaṭamujumano[6]
piyacakkhunā bahujanaṃ udikkhitā.[8]

Sugatīsu[12] so phalavipākaṃ
anubhavati tattha modati,
idha ca pana[13] bhavati gopakhumo
abhinīlanettanayano sudassano.

Abhiyogino ca nipuṇā
bahū pana nimittakovidā,[14]
sukhumanayanakusalā[15] manujā
piyadassano ’ti abhiniddisanti[16] naṃ.

[1] na visaṭaṃ - PTS.
[2] visāci - Ma; visāvi - Syā, Khm; visācitaṃ - PTS.
[3] na pana - PTS.
[4] vidheyyapekkhitā - Syā, Khm; viceyya-pekkhitā - PTS.
[5] uju - Syā, Khm, PTS.
[6] pasaṭam udu-mano - PTS.
[7] hutvā ujupekkhitā ahosi - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[8] udakkhitā - Syā, Khm.
[9] gaṇakamahāmattānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] anīkaṭṭha-dovārikānaṃ - PTS.
[11] manāpo ca - Syā, Khm.
[12] sugatisu - Syā, Khm, PTS.
[13] idha ca - Syā, Khm.
[14] bahupadanimittakovidā - Syā, Khm.
[15] gopakhumanayanakusalā - Syā, Khm.
[16] abhinandasanti - Syā, Khm.

Tướng trạng mắt màu xanh sẫm
và lông mi như của loài bò (21, 22)

16. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã không nhìn soi mói, không liếc nhìn, và hơn nữa, không là người nhìn trộm. Ngài là người nhìn vào quần chúng với ánh mắt đáng yêu, nhìn thẳng với tâm ý cởi mở, thẳng thắn như thế ấy. Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này, là có mắt màu xanh sẫm vô cùng trong sạch và có lông mi như của loài bò. Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là người có dáng vóc đáng yêu, là đáng yêu, hợp ý đối với nhiều người, đối với các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là vị có dáng vóc đáng yêu, là đáng yêu, hợp ý đối với nhiều người, đối với các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy không nhìn soi mói, không liếc nhìn,*
và hơn nữa, không là người nhìn trộm.
Ngài là người nhìn vào quần chúng với ánh mắt đáng yêu,
nhìn thẳng, với tâm ý cởi mở, thẳng thắn như thế ấy.

Vị ấy trải nghiệm sự thành tựu quả báo ở các nhàn cảnh, vui thích ở nơi ấy. Và hơn nữa, ở nơi đây, ngài là người có lông mi như của loài bò, có cặp mắt màu xanh sẫm, có dáng vóc tốt đẹp.

Hơn nữa, nhiều vị thông thạo về biểu hiện,
chuyên về khoa tướng số, và tinh thông,
những người có cặp mắt tinh tế, và thiện xảo
trân trọng tuyên bố về vị ấy rằng: 'Có dáng vóc đáng yêu.'

Piyadassano gihī pi santo ca[1]
bhavati bahujanapiyāyito,[2]
yadi ca na[3] bhavati gihī[4] samaṇo hoti
piyo bahūnaṃ[5] sokanāsano ”ti.

Uṇhīsasīsalakkhaṇaṃ (23)

17. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno bahujanapubbaṅgamo ahosi kusalesu dhammesu bahujanānaṃ pāmokkho[6] kāyasucarite[7] vacīsucarite[7] manosucarite[7] dānasaṃvibhāge sīlasamādāne uposathūpavāse[8] matteyyatāya[9] petteyyatāya sāmaññatāya brahmaññatāya kule jeṭṭhāpacāyitāya aññatarañññataresu ca[10] adhikusalesu dhammesu. So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, uṇhīsasīso hoti. So tena lakkhaṇena samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Mahā’ssa jano anvāyiko hoti, brāhmaṇagahapatikā negamajānapadā gaṇakā mahāmattā anīkaṭṭhā dovārikā amaccā pārisajjā rājāno bhogiyā kumārā. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Mahāssa jano anvāyiko hoti, bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā asurā nāgā gandhabbā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Pubbaṅgamo sucaritesu ahu
dhammesu dhammacariyāya abhirato,[11]
anvāyiko bahujanassa ahu
saggesu vedayittha[12] puññaphalaṃ.

Vediyitvā[13] so sucaritassa phalaṃ
uṇhīsasīsattamidhajjhagamā,
byākaṃsu byañjananimittadharā
pubbaṅgamo bahujanassa hessati.[14]

Paṭibhogiyā[15] manujesu idha
pubbeva[16] tassa abhiharanti tadā,
yadi khattiyo bhavati bhūmipati
paṭihārakabahujane[17] labhati.

---

[1] gihī santo ca - Syā; gihi santo ca - Khm; gihī pi santo - PTS.
[2] bahujanapiyāyako - Syā, Khm; bahunnaṃ piyāyito - PTS.
[3] yadi pana - Syā, Khm.
[4] gihi - Syā, Khm.
[5] bahunnaṃ - PTS.
[6] bahujanapāmokkho - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] °sucaritena - Syā, Khm.
[8] uposathupavāse - Ma, Syā, Khm.
[9] metteyyatāya - PTS.
[10] ca - itisaddo PTS potthake na dissate.
[11] dhammacariyābhirato - Ma.
[12] vedayitha - Syā, Khm.
[13] vedayitvā - Syā, Khm; veditvā - PTS.
[14] bahujanaṃ hessati - Ma, Syā, Khm; bahunnaṃ hessatāyaṃ - PTS.
[15] paṭibhogiyāni - Syā, Khm, PTS.
[16] pubbepi - Syā, Khm.
[17] paṭihārakaṃ bahujane - Ma.

Là người có dáng vóc đáng yêu, và ngay cả trong khi là người tại gia,
vị ấy là được nhiều người yêu mến.
Và nếu không là người tại gia, trở thành vị Sa-môn,
vị ấy được yêu mến bởi số đông, là người có sự phá tan nỗi sầu muộn."

Tướng trạng có đầu tựa như đã được quấn khăn (23)

17. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai đã là người dẫn đầu quần chúng trong các thiện pháp, là vị đứng đầu quần chúng ở thiện hạnh về thân, ở thiện hạnh về khẩu, ở thiện hạnh về ý, ở việc phân phát vật thí, ở việc thọ trì giới hạnh, ở việc hành trì trai giới, ở việc hiếu kính mẹ, ở việc hiếu kính cha, ở việc tôn kính Sa-môn hạnh, ở việc tôn kính Bà-la-môn hạnh, ở việc nể nang các bậc trưởng thượng trong gia tộc, và ở các pháp thiện thù thắng này khác. Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có đầu tựa như đã được quấn khăn. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Đại chúng là trung thành với vị này, gồm các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Đại chúng là trung thành với vị này, gồm các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy đã là người dẫn đầu trong các thiện hạnh,*
thích thú về việc thực hành pháp ở các pháp.
Quần chúng đã là trung thành với vị này,
vị ấy đã cảm thọ quả phước ở các cõi Trời.

Sau khi cảm thọ quả báo của thiện hạnh, vị ấy,
ở nơi đây, đã có cái đầu tựa như được quấn khăn.
Các vị biết về đặc điểm và biểu hiện đã tiên đoán rằng:
Vị này sẽ là người dẫn đầu quần chúng.

Những người phục vụ trong số loài người ở nơi đây,
khi ấy cống hiến cho vị ấy giống y như trước đây.
Nếu là vị Sát-đế-lỵ, chúa tể trái đất,
vị ấy đạt được sự phục vụ ở quần chúng.

Atha ce pi[1] pabbajati so manujo
dhammesu hoti paguṇo visāvī,[2]
tassānusāsaniguṇābhirato[3]
anvāyiko bahujano bhavatī ”ti.

Ekekalomatā-uṇṇālakkhaṇādīni (24, 25)

18. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato ahosi, saccavādī saccasandho theto paccayiko avisaṃvādako lokassa. So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, ekekalomo ca hoti, uṇṇā ca bhamukantare jātā hoti odātā mudutūlasannibhā. So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Mahā’ssa jano upavattati brāhmaṇagahapatikā negamajānapadā gaṇakā mahāmattā anīkaṭṭhā dovārikā amaccā pārisajjā rājāno bhogiyā kumārā. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Mahā’ssa jano upavattati bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā asurā nāgā gandhabbā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Saccappaṭiñño purimāsu jātisu
advejjhavāco alikaṃ avajjayī,[4]
na so visaṃvādayitā pi kassaci
bhūtena tacchena tathena bhāsayi.[5]

Setā susukkā mudutūlasannibhā[6]
uṇṇā sujātā bhamukantare ahū,[7]
na lomakūpesu duve ajāyisuṃ
ekekalomūpacitaṅgavā ahū.[7]

[1] atha ceva - Syā, Khm.
[2] visavī - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] tassānusāsanaguṇābhirato - Syā, Khm; tassānusāsanī guṇābhirato - PTS.
[4] vivajjayi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] tosayi - PTS.
[6] sumudu tūlasannibhā - Syā, Khm.
[7] ahu - Ma, Syā, Khm, PTS.

Còn nếu con người ấy xuất gia,
thì trở thành vị rành rẽ về các pháp, có sự thuần thục.
Thích thú với đức độ giảng dạy của vị ấy,
quần chúng là trung thành với Ngài."

Tướng trạng một lông một lỗ chân lông và sợi lông trắng giữa hai chân mày (24, 25)

18. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai sau khi dứt bỏ việc nói lời dối trá, đã xa lánh việc nói lời dối trá, là người có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này, là một sợi lông một lỗ chân lông, có sợi lông màu trắng tựa như bông vải mềm mại mọc ở giữa hai chân mày. Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Đại chúng —gồm các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử, —noi gương người này. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Đại chúng, —gồm các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà, —noi gương vị này. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Là người bày tỏ sự thật ở các lần sanh trước đây,*
có lời nói không hai nghĩa, đã tránh xa sự giả dối,
vị ấy cũng không là người lường gạt bất cứ ai,
đã làm rõ ràng bằng sự thật, bằng sự xác thực, bằng thực thể.

Đã có sợi lông được sanh ra khéo léo ở giữa hai chân mày,
màu trắng, trắng tinh, tựa như bông vải mềm mại.
Không có hai sợi lông đã mọc lên ở các lỗ chân lông,
cơ thể được tạo lập có các sợi lông mọc riêng rẽ.

Taṃ lakkhaṇaññū bahavo samāgatā
byākaṃsu uppāda[1]nimittakovidā,
uṇṇā ca lomā ca yathā susaṇṭhitā
upavattatī[2] īdisakaṃ[3] bahujjano.[4]

Gihimpi[5] santaṃ upavattatī jano
bahū[6] puratthā pakatena kammunā,
akiñcanaṃ pabbajitaṃ anuttaraṃ
buddhampi santaṃ upavattatī[7] jano 'ti.

Cattāḷīsadanta-aviraḷadanta-lakkhaṇādīni (26, 27)

19. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno pisuṇaṃ vācaṃ[8] pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato ahosi, ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā, saṃhitānaṃ[9] vā anuppadātā,[10] samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsitā ahosi. So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, cattāḷīsadanto ca hoti aviraḷadanto ca.[11] So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Abhejjapariso hoti abhejjā'ssa[12] honti parisā[13] brāhmaṇagahapatikā negamajānapadā gaṇakā mahāmattā aṇīkaṭṭhā dovārikā amaccā pārisajjā rājāno bhogiyā kumārā. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Abhejjapariso hoti abhejjā'ssa honti parisā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā asurā nāgā gandhabbā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Vebhūtiyaṃ[14] saṃhitabhedakāriṃ[15]
bhedappavaḍḍhanavivādakāriṃ,
kalahappavaḍḍhana-akiccakāriṃ
saṃhitānaṃ[9] bhedajananiṃ na bhaṇi.[16]

[1] uppāṭa° - Syā, Khm.
[2] upavattati - Syā, Khm, PTS.
[3] edisakaṃ - PTS.
[4] bahujano - Syā, Khm.
[5] gihīpi - Syā, Khm.
[6] bahu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] upavattati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] pisunā-vācam - PTS.
[9] sahitānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] anuppādātā - PTS.
[11] cattārīsa-danto ca hoti avivara-danto ca - PTS.
[12] abhejjassa - Syā, Khm.
[13] parisā - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[14] savebhutiyaṃ - Syā, Khm.
[15] sahitabhedakāriṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[16] n' bhaṇī - PTS.

Về vị ấy, nhiều vị biết về tướng trạng đã tụ họp lại,
các vị thông thạo về biểu hiện sanh lên đã tiên đoán rằng:
Lông tơ và các sợi lông khéo được hình thành như vậy,
quần chúng (sẽ) noi theo gương vị như thế này.

Dẫu cho vị ấy là người tại gia, dân chúng cũng noi theo gương vị ấy,
nhiều người (noi theo) do nghiệp đã được làm trong thời quá khứ.
Trong khi không có gì, là vị xuất gia, là bậc Vô Thượng,
trong khi là đức Phật, dân chúng cũng noi theo gương Ngài."

Tướng trạng có bốn mươi cái răng và có răng không bị khoảng hở (26, 27)

19. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc, đã xa lánh lời nói đâm thọc, sau khi nghe từ nơi này không là người nói lại ở nơi kia nhằm chia rẽ họ với những người này, hoặc sau khi nghe ở nơi kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ họ với những người kia; như thế là người hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, có sự vui thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, vui mừng việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này, là có bốn mươi cái răng và có răng không bị khoảng hở. Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là có hội chúng không bị chia rẽ, hội chúng của vị này là không bị chia rẽ, gồm các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là có hội chúng không bị chia rẽ, hội chúng của vị này là không bị chia rẽ, gồm các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy đã không nói lời có sự ly gián, (là lời) có sự gây ra việc chia rẽ sự hòa hợp, có sự gây ra việc gia tăng sự chia rẽ và tranh luận, có sự gây ra việc gia tăng sự cãi cọ và những việc không nên làm, có sự sanh ra việc chia rẽ những người hòa hợp.*

Avivādavaḍḍhanakāriṃ[1] sugiraṃ[2]
bhinnānaṃ sandhijananiṃ[3] abhaṇi,
kalahaṃ janassa panudi samaṅgi[4]
saṃhitehi[5] nandati pamodati[6] ca.

Sugatīsu so phalavipākaṃ
anubhavati tattha modati,
dantā idha honti aviraḷā[7] sahitā
caturo dasassa mukhajā susaṇṭhitā.

Yadi khattiyo bhavati bhūmipati
avibhediyā'ssa[8] parisā bhavanti,[9]
samano ca hoti virajo vītamalo[10]
parisā'ssa hoti anugatā acalā "ti.

Pahūtajivhā-brahmassara-lakkhaṇāni (28, 29)

20. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno pharusaṃ vācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato ahosi. Yā sā vācā nelā kaṇṇasukhā pemanīyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsitā ahosi. So tassa kammassa katattā upacitattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, pahūtajivho ca hoti brahmassaro ca karavīkabhāṇī.[11] So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Ādeyyavāco hoti, ādiyanti'ssa[12] vacanaṃ brāhmaṇagahapatikā negamajānapadā gaṇakā mahāmattā aṇīkaṭṭhā dovārikā amaccā pārisajjā rājāno bhogiyā kumārā. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Ādeyyavāco hoti, ādiyanti'ssa vacanaṃ bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā asurā nāgā gandhabbā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Akkosabhaṇḍanavihesakāriṃ
ubbādhakaṃ[13] bahujanamaddanaṃ,[14]
bāḷhaṃ giraṃ[15] so na bhaṇi[16] pharusaṃ
madhuraṃ bhaṇī[17] susañhitaṃ[18] sakhilaṃ.

---

[1] °kariṃ - Ma, Syā, Khm.
[2] ciraṃ - PTS.
[3] bhinnānusandhijananiṃ - Ma, PTS; bhinnāna sandhijananiṃ - Syā, Khm.
[4] panudī samaṅgī - Ma; panudi samaṅgī - Syā, Khm, PTS.
[5] sattehi - Syā, Khm; sahitehi - PTS.
[6] modati - PTS.
[7] avivarā - PTS.
[8] avibhedayassa - Syā, Khm; aviheṭhiyā 'ssa - PTS.
[9] bhavati - Syā, Khm.
[10] vimalo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] karavikabhāṇī - Syā, Khm.
[12] ādiyantassa - Syā, Khm, evamuparipi.
[13] ubbādhikaṃ - Ma; ubbadhakaraṃ - Syā, Khm; ubbāyikaṃ - PTS.
[14] bahujanappamaddanaṃ - Ma, Syā, Khm; bahujana-pamaddanaṃ - PTS.
[15] abāḷhaṃ giraṃ - Ma, PTS; abāḷhagiraṃ - Syā, Khm.
[16] nabhaṇi - Syā, Khm; na 'bhaṇi - PTS.
[17] bhaṇi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[18] susaṃhitaṃ - Ma, PTS; susahitaṃ - Syā, Khm.

Vị ấy đã nói lời dịu ngọt, (là lời) không gây ra sự phát triển của việc tranh luận, (là lời) có sự sanh ra việc hàn gắn những kẻ đã bị chia rẽ, vị đã xua đi sự cãi cọ của mọi người, đã kết hợp (mọi người), vị vui mừng và vui thích với những người đã được hòa hợp.

Vị ấy trải nghiệm sự thành tựu quả báo ở các nhàn cảnh, vui thích ở nơi ấy. Tại nơi này, bốn mươi cái răng của vị này, mọc ở trong miệng, là khéo được hình thành, không bị khoảng hở, được liền lặn.

Nếu là vị Sát-đế-lỵ, chúa tể trái đất, hội chúng của vị này là không bị chia rẽ. Và vị Sa-môn thì không nhiễm bụi trần, không có vết nhơ. Hội chúng của vị này là trung thành, không dao động."

Tướng trạng lưỡi dài rộng và giọng nói như của phạm thiên (28, 29)

20. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai sau khi dứt bỏ lời nói thô lỗ, đã xa lánh lời nói thô lỗ. Lời nói nào là dịu ngọt, êm tai, đáng yêu, đi vào tim, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm hợp ý nhiều người, Như Lai đã là người nói lời có hình thức như thế. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này, là có cái lưỡi dài rộng, và có giọng nói như của Phạm Thiên với âm thanh như tiếng chim *karavīka*. Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là có lời nói được chấp nhận. Họ, —gồm các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử, — chấp nhận lời nói của người này. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là có lời nói được chấp nhận. Họ, —gồm các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà,— chấp nhận lời nói của vị này. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy đã không nói lời gay gắt, thô lỗ,*
(lời nói) gây ra sự mắng nhiếc, xung đột, xúc phạm,
quấy rầy, gây hại cho nhiều người;
vị ấy đã nói lời ngọt ngào, tốt lành, trìu mến, và dịu dàng.[1]

[1] tốt lành, trìu mến, và dịu dàng: Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải: "*Susaṃhitan* ti suṭṭhu pema-saṃhitaṃ. *Sakhilan* ti mudukaṃ" (DA. iii, 939).

Manaso piyā hadayagāminiyo
vācā so erayati kaṇṇasukhā,
vācā suciṇṇaphalamanubhavi[1]
saggesu vedaya[2] puññaphalaṃ.

Veditvā[3] so sucaritassa phalaṃ
brahmassarattamidhajjhagamā,[4]
jivhā'ssa hoti vipulā puthulā[5]
ādeyyavākyavacano bhavati.

Gihino pi ijjhati yathā bhaṇato
atha ce[6] pabbajati so manujo,
ādiyanti'ssa vacanaṃ janatā[7]
bahuno bahuṃ subhaṇitaṃ[8] bhaṇato "ti.

Sīhahanulakkhaṇaṃ (30)

21. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe manussabhūto samāno samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato ahosi, kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī[9] vinayavādī nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsitā[10] kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ. So tassa kammassa katattā —pe— So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhati, sīhahanu hoti. So tena lakkhaṇena samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī —pe— Rājā samāno kiṃ labhati? Appadhaṃsiyo[11] hoti kenaci manussabhūtena paccatthikena paccāmittena. Rājā samāno idaṃ labhati. —pe— Buddho samāno kiṃ labhati? Appadhaṃsiyo hoti abbhantarehi vā bāhirehi vā paccatthikehi paccāmittehi rāgena vā dosena vā mohena vā samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmiṃ. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Samphappalāpaṃ na abuddhatantiṃ[12]
avikiṇṇavacanabyappatho[13] ahosi,
ahitamapi[14] ca apanudi
hitamapi[15] ca bahujanasukhañca abhaṇi.

---

[1] ānubhavi - PTS.
[2] vedayatha - Ma, PTS; vedayitha - Syā, Khm.
[3] viditvā - Syā, Khm.
[4] idhamajjhagamā - Ma, PTS.
[5] vipulā thūlā - PTS.
[6] atha ce pi - PTS.
[7] janakā - Syā, Khm.
[8] bahuṃ bhaṇitaṃ - PTS.
[9] dhammavādī atthavādī - Syā, Khm.
[10] bhāsitā ahosi - Ma, PTS.
[11] appadhaṃsiko - Syā, Khm, PTS.
[12] na samphappalāpaṃ na muddhataṃ - Ma, PTS; na samphappalāpaṃ na vuccaddhatanti - Syā, Khm.
[13] °byappatho ca - Syā, Khm; °vyappatho va - PTS.
[14] ahitam pi - PTS.
[15] hitam pi - PTS.

Những lời nói vị ấy thốt ra nghe êm tai,
đáng yêu bởi ý, đi vào trái tim.
Vị ấy đã trải nghiệm quả báo của việc khéo thực hành lời nói.
Vị ấy đã cảm thọ quả phước ở các cõi Trời,

Sau khi cảm thọ quả báo của thiện hạnh, vị ấy,
ở nơi đây, đã đạt được giọng nói như của Phạm Thiên.
Lưỡi của vị này là rộng và dài.
Vị này có lời nói và sự phát ngôn được chấp nhận.

Giống như lời nói của vị dẫu là tại gia cũng được thành tựu,
còn nếu con người ấy xuất gia,
dân chúng chấp nhận lời nói của vị này,
trong khi vị này nói nhiều lời khéo nói đến đám đông."

Tướng trạng quai hàm như của sư tử (30)

21. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai sau khi dứt bỏ việc nói lời nhảm nhí, đã xa lánh việc nói lời nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói về mục đích, nói về Pháp, nói về Luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có lý lẽ, có chủ đề, liên hệ đến lợi ích. Vị ấy, do trạng thái đã làm —nt— đối với nghiệp ấy, —nt— Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được đại nhân tướng này, là có quai hàm như của sư tử. Vị ấy có được tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương —nt— Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là không thể bị tiêu diệt bởi bất cứ người nào, bởi đối thủ, bởi kẻ thù. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. —nt— Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là không thể bị tiêu diệt bởi các đối thủ, bởi các kẻ thù, bên trong hoặc bên ngoài, dầu là luyến ái, hay sân hận, hay si mê, hay vị Sa-môn, hay vị Bà-la-môn, hay Thiên nhân, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên, hay bất cứ ai ở thế gian. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy đã không bận rộn với việc nói linh tinh,*
không nói lời nhảm nhí, không có tính chất ngây ngô,
và đã xua đi luôn cả sự bất lợi;
Ngài đã nói về sự lợi ích và sự hạnh phúc của quần chúng.

Taṃ katvā[1] ito cuto divamupapajji[2]
sukataphalavipākamanubhosi,[3]
caviya punaridhāgato samāno
dviduggama[4]varatarahanuttamalattha.

Rājā hoti suduppadhaṃsiyo[5]
manujindo manujādhipati mahānubhāvo,
tidivapuravarasamo bhavati
suravarataroriva indo.

Gandhabbāsurayakkharakkhasehi[6]
surehi[7] na hi bhavati suppadhaṃsiyo,
tathatto yadi bhavati[8] tathāvidho
idha disā ca paṭidisā ca vidisā cā ”ti.

Samadanta-susukkadāṭhā-lakkhaṇāni (31, 32)

22. Yampi bhikkhave tathāgato purimaṃ jātiṃ purimaṃ bhavaṃ purimaṃ niketaṃ pubbe munassabhūto samāno micchā-ājīvaṃ[9] pahāya sammā-ājīvena jīvikaṃ kappesi, tulākūṭa-kaṃsakūṭa-mānakūṭa-ukkoṭana-vañcana-nikati-sāciyoga-chedana[10]-vadhabandhana-viparāmosa-ālopa-sahasākārā[11] paṭivirato ahosi. So tassa kammassa katattā upacitattā ussannattā vipulattā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. So tattha[12] aññe deve dasahi ṭhānehi adhigaṇhāti, dibbena āyunā dibbena vaṇṇena dibbena sukhena dibbena yasena[13] dibbena ādhipateyyena dibbehi rūpehi dibbehi saddehi dibbehi gandhehi dibbehi rasehi dibbehi phoṭṭhabbehi. So tato cuto itthattaṃ āgato samāno imāni dve mahāpurisalakkhaṇāni paṭilabhati, samadanto ca hoti susukkadāṭho ca.

[1] katvāna - Syā, Khm, PTS.
[2] dibbaṃ upapajji - PTS.
[3] °anobhosi - Syā, Khm.
[4] dvidugama° - Ma, Syā, PTS.
[5] sudduppadhaṃsiyo - Syā, Khm.
[6] °sakkarakkhasehi - Syā, Khm, PTS.
[7] surebhi - Syā, Khm.
[8] yadi bhavati gihī - PTS.
[9] micchājīvaṃ - Ma, PTS.
[10] °sāviyogā chedana° - Syā, Khm; °sāciyogā chedana° - PTS.
[11] °sāhasākārā - Syā, Khm, PTS.
[12] tassa - Syā, Khm.
[13] dibbena yasena dibbena sukhena - Syā, Khm.

Sau khi làm việc ấy, mệnh chung từ nơi này, vị ấy đã sanh về cõi Trời,
đã trải nghiệm sự thành tựu quả báo của việc đã được làm tốt đẹp.
Sau khi mệnh chung, trong khi đã đi đến nơi này lần nữa, vị ấy
đã đạt được quai hàm của loài (sư tử) cao quý hơn các loài bốn chân.

Là vị vua thì rất khó bị tiêu diệt,
là vị chúa của nhân loại, vị lãnh tụ của loài người, có năng lực vĩ đại,
tương đương với vị (Trời Sakka) cao quý ở thành trì cõi Tam Thập,
tựa như thần Inda, vị cao quý hơn cả chư Thiên.

Vị có bản thể như thế nếu có hình thức như thế,
quả không dễ gì bị tiêu diệt bởi chư Thiên,
bởi các loài Càn-thát-bà, A-tu-la, Dạ-xoa, hay quỷ sứ,
ở nơi này, tại bốn hướng chính, bốn hướng phụ, và hướng trên dưới."

Tướng trạng răng đều đặn và răng nanh trắng bóng (31, 32)

22. Này các tỳ khưu, vào lần sanh trước, trong sự hiện hữu trước, ở nơi trú ngụ trước, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ, Như Lai sau khi dứt bỏ việc nuôi mạng sai trái, đã duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng chân chánh, đã xa lánh việc cân gian lận, tiền bạc gian lận, đo gian lận, các việc hối lộ, gian trá, lừa đảo, tráo trở, các hành động chém, giết, bắt bớ, cướp bóc, cưỡng đoạt, và bạo lực. Vị ấy, do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy, do trạng thái đã chất chứa, do trạng thái dồi dào đối với nghiệp ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Ở đấy, vị ấy vượt trội chư Thiên khác với mười vị thế: tuổi thọ cõi Trời, dung sắc cõi Trời, hạnh phúc cõi Trời, danh vọng cõi Trời, quyền thế cõi Trời, các Thiên sắc, các Thiên thinh, các Thiên hương, các Thiên vị, các Thiên xúc. Từ chỗ ấy, vị ấy đã mệnh chung; trong khi đi đến bản thể này, vị ấy đạt được hai đại nhân tướng này, là có răng đều đặn và có răng nanh trắng bóng.

So tehi lakkhaṇehi samannāgato sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapada-tthāvariyappatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni satta ratanāni bhavanti, seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthiratanaṃ gahapatiratanaṃ parināyakaratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ akhīlam[1]animittamakaṇṭakaṃ[2] iddhaṃ phītaṃ khemaṃ sivaṃ nirabbudaṃ adaṇḍena asatthena dhammena samena[3] abhivijiya ajjhāvasati. Rājā samāno kiṃ labhati? Suciparivāro hoti, sucī'ssa[4] honti parivārā brāhmaṇagahapatikā negamajānapadā gaṇakā mahāmattā anīkaṭṭhā dovārikā amaccā pārisajjā rājāno bhogiyā kumārā. Rājā samāno idaṃ labhati. Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado. Buddho samāno kiṃ labhati? Suciparivāro hoti, sucī'ssa honti parivārā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo devā manussā asurā nāgā gandhabbā. Buddho samāno idaṃ labhati.

Etamatthaṃ bhagavā avoca. Tatthetaṃ vuccati:

Micchājīvañca avassaji samena vuttiṃ
sucinā so janayittha dhammikena,
ahitampi[5] ca apānudi[6]
hitampi[7] ca bahujanasukhañca ācari.[8]

Sagge vedayati naro sukhaphalāni[9]
karitvā nipuṇehi[10] vidūhi[11] sabbhi,[12]
vaṇṇitāni tidivapuravarasamo
abhiramati ratikhiḍḍāsamaṅgī.

Laddhā[13] mānusakaṃ[14] bhavaṃ tato
cavitvā[15] [16]sukataphalavipākaṃ
sesakena[16] paṭilabhati lapanajaṃ
samamapi suci susukkaṃ.[17]

---

[1] akhilam - Ma, PTS; akhīlaṃ - Syā; akhilaṃ - Khm.
[2] animittaṃ akaṇṭakaṃ - Syā, Khm.
[3] samena - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu na dissate.
[4] sucissa - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] ahitamapi - Ma, Syā, Khm.
[6] apanudi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] hitamapi - Ma, Syā, Khm.
[8] acari - Ma, Syā, Khm.
[9] sukhapphalāni - Ma, PTS; suphalāni - Syā, Khm.
[10] nipuṇebhi - Ma, Syā, Khm.
[11] vidūbhi - Syā, Khm; viduhi - PTS.
[12] samabhi - PTS.
[13] laddhāna - Ma; aladdhā na - Syā, Khm.
[14] manussakaṃ - Khm.
[15] cavitvāna - Ma; caviya - Syā, Khm, PTS.
[16-16] puna sukataphalavipākasesakena - Syā, Khm; na sukataphalavipāka sesakena - PTS.
[17] suci ca suvisuddhasusukkaṃ - Syā, Khm; suvisuddhaṃ suvisukkaṃ - PTS.

Vị ấy có được các tướng trạng ấy, nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này, không cần cỗi, không dấu hiệu (nguy hiểm), không gai góc, giàu có, thịnh vượng, an toàn, may mắn, không có trắc trở này bằng kỷ cương, bằng sự công bình, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Trong khi là đức vua thì đạt được gì? Là có tùy tùng thanh liêm, các tùy tùng thanh liêm của vị ấy là các Bà-la-môn và các gia chủ, các cư dân ở thị tứ và ở nông thôn, các quan kế toán, các quan đại thần, các cận vệ, các người giữ cổng, các quan cố vấn, các nghị viên, các vương gia, các phú gia, các vương tử. Trong khi là đức vua thì đạt được điều này. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian. Trong khi là đức Phật thì đạt được gì? Là có tùy tùng thanh tịnh, các tùy tùng thanh tịnh của vị ấy là các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà. Trong khi là đức Phật thì đạt được điều này.

Đức Thế Tôn đã nói ý nghĩa này. Ở đấy, điều này được nói rằng:

"*Vị ấy đã buông bỏ sự nuôi mạng sai trái và đã tạo ra lối sinh nhai bình đẳng, trong sạch, đúng pháp, và đã xua đi luôn cả sự bất lợi; vị ấy đã thực hành sự lợi ích và sự hạnh phúc cho nhiều người.*

Là người cảm thọ các quả báo an lạc ở cõi Trời sau khi đã làm các việc được ca ngợi bởi các vị có đức hạnh, tinh thông, hiểu biết. Tương đương với vị (Trời Sakka) cao quý ở thành trì cõi Tam Thập, vị ấy thích thú, có được sự khoái lạc và vui đùa.

Sau khi mệnh chung từ nơi ấy và đạt đến sự hiện hữu thuộc nhân loại, nhờ phần dư sót của sự thành tựu quả báo của việc đã được làm tốt đẹp, vị ấy đạt được hàm răng đều đặn, trong sạch, trắng bóng.

Taṃ veyyañjanikā samāgatā bahavo
byākaṃsu nipuṇasammatā[1] manujā,[2]
sucijanaparivāragaṇo bhavati
dija[3]samasukkasucisobhanadanto.

Rañño hoti bahujano
sucipārivāro mahatiṃ mahiṃ anusāsako,[4]
pasayha na ca janapadatudanaṃ
hitampi[5] ca bahujanasukhañca[6] caranti.

Atha ce pabbajati bhavati vipāpo
samaṇo samitarajo vivattachaddo,[7]
vigatadarathakilamatho
imampi ca parampi ca[8] passati lokaṃ.

Tassovādakarā bahū gihī[9] ca pabbajitā ca
asucigarahitaṃ[10] dhunanti pāpaṃ,[11]
sa hi sucihi[12] parivuto bhavati
malakhīlakalikilese panudetī ”ti.[13]

[Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.][14]

Lakkhaṇasuttaṃ niṭṭhitaṃ sattamaṃ.

*****

[1] nipuṇā sammatā - Syā, Khm.
[2] manuj-indā - PTS.
[3] dijā° - PTS.
[4] mahatimaṃ mahimānusāsato ca - Syā, Khm; mahati mahiṃ anusāsato - PTS.
[5] hitamapi - Ma, Syā, Khm.
[6] bahujanasukhaṃ - Syā, Khm, PTS.
[7] vivaṭṭachaddo - Ma; vivaṭachaddo - Syā, Khm; vivattachaddo - PTS.
[8] imamapi ca paramapi ca - Ma; imaṃpi ca paraṃpi paraṃpi ca - Syā, Khm.
[9] bahugihī - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] asuciṃ garahitaṃ - Ma; asuci vigarahita° - Syā, Khm; asuciṃ vigarahitaṃ - PTS.
[11] panudipāpassa - Syā, Khm.
[12] sa hi sucibhi - Ma; hi sucībhi - Syā, Khm; sa hi suci° - PTS.
[13] malakhilakalikilese panudehīti - Ma; malakhilakalikilesepanudebhīti - Syā, Khm; mala-khila-kali-kilese panudetīti - PTS.
[14] itipāṭho BJTS, PTS potthakassa natthi, Ma, Syā, Khm potthakesu dissate.

Nhiều nhà tướng số đã tụ hội lại, những con người được công nhận về sự tinh thông, đã tiên đoán về vị ấy rằng: Là người có nhóm tùy tùng với những con người thanh liêm, có răng, được mọc hai lần, đều đặn, trắng, trong sạch, sáng bóng.

Nhiều người là đoàn tùy tùng thanh liêm của vị vua, người đang cai trị đại địa cầu, và không có sự xâm lăng của các xứ sở khác bằng bạo lực; họ thực hành sự lợi ích và sự hạnh phúc cho quần chúng.

Và nếu vị ấy xuất gia, trở thành vị không còn điều xấu xa, là vị Sa-môn có bụi trần đã được vắng lặng, có tấm màn che đã được mở ra, có sự lo lắng và mệt mỏi đã được xa lìa, là vị nhìn thấy đời này và đời sau.

Những người làm theo lời giáo huấn của vị ấy, gồm nhiều người tại gia và xuất gia, họ giũ bỏ điều xấu xa không trong sạch và bị chỉ trích. Chính vị ấy là được vây quanh bởi những vị thanh tịnh. Vị ấy xua đi những vết nhơ, bướng bỉnh, tội lỗi, và ô nhiễm."

[Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.][1]

Kinh Tướng Trạng được chấm dứt - Kinh thứ bảy.

*****

[1] Hai câu cuối này không có ở Tạng Sri Lanka và PTS, tuy nhiên được thấy ở Tạng Miến Điện, Thái Lan, và Khmer (ND).

8. SIGĀLASUTTAṂ[1]

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena sigālako[2] gahapatiputto kālasseva vuṭṭhāya[3] rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā[4] namassati, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disaṃ.

2. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi. Addasā kho bhagavā sigālakaṃ gahapatiputtaṃ kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavatthaṃ allakesaṃ pañjalikaṃ puthuddisā namassantaṃ, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disaṃ. Disvāna[5] sigālakaṃ gahapatiputtaṃ etadavoca: "Kinnu kho[6] tvaṃ gahapatiputta kālasseva uṭṭhāya[7] rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā namassasi, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disan "ti?

"Pitā maṃ[8] bhante kālaṃ karonto evaṃ[9] avaca: 'Disā tāta namasseyyāsī 'ti. So kho ahaṃ bhante pituvacanaṃ sakkaronto garukaronto mānento pūjento kālasseva vuṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā allavattho allakeso pañjaliko puthuddisā namassāmi, puratthimaṃ disaṃ dakkhiṇaṃ disaṃ pacchimaṃ disaṃ uttaraṃ disaṃ heṭṭhimaṃ disaṃ uparimaṃ disan "ti.

"Na kho gahapatiputta ariyassa vinaye evaṃ chaddisā[10] namassitabbā "ti. "Yathākathaṃ pana bhante ariyassa vinaye chaddisā namassitabbā? Sādhu me bhante bhagavā tathā dhammaṃ desetu yathā ariyassa vinaye chaddisā namassitabbā "ti.

---

[1] siṅgālasutta - Ma;
siṅgālakasuttaṃ - Syā, Khm;
siṅgālovādasuttanta - PTS.
[2] siṅgālako - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] uṭṭhāya - Ma.
[4] puthudisā - Ma.
[5] disvā - Ma, PTS.
[6] kiṃ nu kho - Ma;
kinnu - Syā, Khm;
kin nu - PTS.
[7] vuṭṭhāya - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] mama - Syā, Khm.
[9] evaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[10] cha disā - Ma, Syā, Khm.

8. KINH VỀ SIGĀLA

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, ở Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, cậu gia chủ Sigālaka thức dậy thật sớm, đi ra khỏi thành Rājagaha với y phục ướt đẫm, với đầu tóc ướt đẫm, tay chắp lại, cúi lạy khắp các hướng, hướng đông, hướng nam, hướng tây, hướng bắc, hướng dưới, hướng trên.

2. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn sau khi quấn y (nội) đã cầm lấy bình bát và y rồi đi vào thành Rājagaha để khất thực. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy cậu gia chủ Sigālaka thức dậy thật sớm, đi ra khỏi thành Rājagaha với y phục ướt đẫm, với đầu tóc ướt đẫm, tay chắp lại, đang cúi lạy khắp các hướng, hướng đông, hướng nam, hướng tây, hướng bắc, hướng dưới, hướng trên; sau khi nhìn thấy đã nói với cậu gia chủ Sigālaka điều này: "Này cậu gia chủ, việc gì mà ngươi thức dậy thật sớm, đi ra khỏi thành Rājagaha với y phục ướt đẫm, với đầu tóc ướt đẫm, tay chắp lại, cúi lạy khắp các hướng, hướng đông, hướng nam, hướng tây, hướng bắc, hướng dưới, hướng trên vậy?"

"Thưa Ngài, thân phụ trong lúc lâm chung đã nói với con như vầy: 'Này con, con nên cúi lạy các hướng.' Thưa Ngài, trong khi trọng vọng, trong khi cung kính, trong khi sùng bái, trong khi cúng dường lời nói của thân phụ, con đây thức dậy thật sớm, đi ra khỏi thành Rājagaha với y phục ướt đẫm, với đầu tóc ướt đẫm, tay chắp lại, cúi lạy khắp các hướng, hướng đông, hướng nam, hướng tây, hướng bắc, hướng dưới, hướng trên."

"Này cậu gia chủ, quả thật trong Luật của bậc Thánh, sáu hướng không nên được cúi lạy như vậy!" "Thưa Ngài, vậy trong Luật của bậc Thánh, sáu hướng nên được cúi lạy giống như thế nào? Lành thay, thưa Ngài, trong Luật của bậc Thánh, sáu hướng nên được cúi lạy thế nào thì xin đức Thế Tôn hãy chỉ bảo Pháp cho con thế ấy."

Chaddisā

3. "Tena hi gahapatiputta suṇāhi,[1] sādhukaṃ manasi karohi, bhāsissāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho sigālo[2] gahapatiputto bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

"Yato kho gahapatiputta ariyasāvakassa cattāro kammakilesā pahīṇā[3] honti, catūhi[4] ṭhānehi pāpakammaṃ na karoti, cha ca bhogānaṃ apāyamukhāni na sevati, so evaṃ cuddasa pāpakāpagato, chaddisāpaṭicchādī,[5] ubhayaloka[6]vijayāya paṭipanno hoti, tassa ayaṃ ceva[7] loko āraddho hoti paro ca loko. So[8] kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati.

Kammakilesā

4. Katamassa cattāro kammakilesā pahīṇā honti? Pāṇātipāto kho gahapatiputta kammakileso, adinnādānaṃ kammakileso, kāmesu micchācāro kammakileso, musāvādo kammakileso. Imassa cattāro kammakilesā pahīṇā hontī "ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā[9] sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

Pāṇātipātaṃ[10] adinnādānaṃ musāvādo ca vuccati,[11]
paradāragamanañceva nappasaṃsanti[12] paṇḍitā 'ti.

Agatigamanāni

5. Katamehi catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ karoti? Chandāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, dosāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, mohāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti, bhayāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti. Yato kho gahapatiputta ariyasāvako neva chandāgatiṃ gacchati, na dosāgatiṃ gacchati, na mohāgatiṃ gacchati, na bhayāgatiṃ gacchati, imehi catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karotī "ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

Chandā dosā bhayā mohā yo dhammaṃ ativattati,
nihīyati tassa yaso[13] kāḷapakkhe'va candimā.

---

[1] suṇohi - Ma.
[2] siṅgālako - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] pahīnā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] catūhi ca - Ma, PTS.
[5] chaddisāpaṭicchādī hoti - Syā, Khm; chaddisā paṭicchādī - PTS.
[6] ubholoka° - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] ayañceva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] so - itisaddo PTS potthake na dissate.
[9] vatvāna - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[10] pāṇātipāto - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] musāvādo pavuccati - Syā, Khm.
[12] na pasaṃsanti - Syā, Khm.
[13] yaso tassa - Ma; tassa vaso - PTS.

Sáu phương hướng

3. "Vậy thì, này cậu gia chủ, cậu hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Xin vâng, thưa Ngài," cậu gia chủ Sigāla đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Bởi vì, này cậu gia chủ, bốn ô nhiễm do hành động[1] của vị Thánh đệ tử[2] là đã được dứt bỏ, vị ấy không làm hành động xấu xa bởi bốn lý do,[3] và không thân cận sáu cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải, như vậy vị ấy là đã xa lánh mười bốn ác pháp, có sự bao bọc sáu hướng, đã thực hành cho sự chiến thắng cả hai đời; đối với vị ấy, đời này là được hoàn thành và cả đời sau nữa. Vị ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời.

Các ô nhiễm do hành động

4. Bốn ô nhiễm do hành động đã được dứt bỏ của vị này là những việc nào? Này cậu gia chủ, việc giết hại sinh mạng là ô nhiễm do hành động, việc lấy vật không được cho là ô nhiễm do hành động, hành vi sai trái ở các dục là ô nhiễm do hành động, việc nói dối là ô nhiễm do hành động. Bốn ô nhiễm do hành động của vị này là đã được dứt bỏ." Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

"*Việc giết hại sinh mạng, việc lấy vật không được cho, việc nói dối được nói đến, và việc đi đến với vợ của người khác nữa, các bậc sáng suốt không khen ngợi.*"

Các việc đi đến sự sai trái

5. "Người ta làm hành động xấu xa bởi bốn lý do nào? Người ta làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì mong muốn, làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì sân hận, làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì si mê, làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì sợ hãi. Bởi vì, này cậu gia chủ, vị Thánh đệ tử không đi đến sự sai trái vì mong muốn, không đi đến sự sai trái vì sân hận, không đi đến sự sai trái vì si mê, không đi đến sự sai trái vì sợ hãi, (vị ấy) không làm hành động xấu xa bởi bốn lý do này." Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

"*Vì mong muốn, vì sân hận, vì sợ hãi, vì si mê, vị nào vượt quá Giáo Pháp, danh tiếng của vị ấy bị hủy hoại, ví như mặt trăng vào lúc hạ huyền.*

---

[1] ô nhiễm do hành động: Chú Giải ghi: "*Kamma-kilesā* ti tehi kammehi sattā kilissanti, tasmā *kammakilesā* ti vuccanti = Các chúng sinh bị ô nhiễm do các hành động ấy, vì thế chúng được gọi là 'ô nhiễm do hành động'" (DA. iii, 943)

[2] vị Thánh đệ tử: là vị Thánh Nhập Lưu (Sđd.).

[3] bởi bốn lý do (*catūhi ṭhānehi*): Thay vì dịch sát từ "với bốn trường hợp," nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải: "*Ṭhānehī* ti kāraṇehi" (Sđd.).

Chandā dosā bhayā mohā yo dhammaṃ nātivattati,
āpūrati tassa yaso[1] sukkapakkhe'va candimā "ti.

Cha apāyamukhāni

6. Katamāni cha bhogānaṃ apāyamukhāni na sevati? Surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyogo kho gahapatiputta bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Vikālavisikhācariyānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Samajjābhicaraṇaṃ bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Jūtappamādaṭṭhānānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Pāpamittānuyogo bhogānaṃ apāyamukhaṃ. Ālassānuyogo[2] bhogānaṃ apāyamukhaṃ.

Majjapanādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyoge: sandiṭṭhikā dhanajāni,[3] kalahappavaḍḍhanī, rogānaṃ āyatanaṃ, akittisañjananī, kopīnanidaṃsanī,[4] paññāya dubbalīkaraṇītveva[5] chaṭṭhaṃ padaṃ bhavati. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyoge.

Vikālacariyādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā vikālavisikhācariyānuyoge: attā'pi'ssa agutto arakkhito hoti, puttadāro'pi'ssa agutto arakkhito hoti, sāpateyyampi'ssa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti, saṅkiyo ca hoti pāpakesu ṭhānesu,[6] abhūtavacanaṃ ca[7] tasmiṃ rūhati, bahūnañca[8] dukkhadhammānaṃ purakkhato[9] hoti. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā vikālavisikhācariyānuyoge.

Samajjābhicaraṇādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā samajjābhicaraṇe: kva[10] naccaṃ, kva gītaṃ, kva vāditaṃ, kva akkhānaṃ,[11] kva pāṇissaraṃ, kva kumbhathūṇanti?[12] Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā samajjābhicaraṇe.

---

[1] yaso tassa - Ma.
[2] ālasyānuyogo - Ma.
[3] dhanañjāni - PTS.
[4] hirikopinaniddaṃsanī - Syā, Khm; kopīna-niddaṃsanī - PTS.
[5] dubbalikaraṇītveva - Ma; dubbalīkaraṇī tveva - Khm; dubbalī-karaṇī tv eva - PTS.
[6] tesu tesu ṭhānesu - Syā, Khm.
[7] abhūtavacanañca - Syā, Khm; abhūtaṃ vacanañca - PTS.
[8] bahun nañca - PTS.
[9] purakkhito - Syā, Khm.
[10] kuvaṃ - PTS.
[11] akkhātaṃ - Khm.
[12] kumbhathunanti - Ma; kumbhathūnanti - Syā, Khm, PTS.

Vì ưa thích, vì sân hận, vì sợ hãi, vì si mê, vị không vượt qua Giáo Pháp, danh tiếng của vị ấy được bồi đắp tợ như mặt trăng ở vào thượng huyền (được tròn dần)."

Sáu cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại

6. "Sáu cửa ngõ nào dẫn đến sự tiêu hoại của cải mà (vị Thánh đệ tử) không thân cận? Này cậu gia chủ, sự gắn bó với việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men là cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải, sự gắn bó với việc lai vãng ở các đường phố vào ban đêm là cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải, sự gắn bó với việc thăm viếng các cuộc hội hè là cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải, sự gắn bó với việc dễ duôi ở các trò cờ bạc là cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải, sự gắn bó với bạn bè ác xấu là cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải, sự gắn bó với việc lười biếng là cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải.

Các điều bất lợi của việc uống chất say

Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men: Việc hao hụt tài sản được tự mình thấy, gia tăng việc cãi cọ, lãnh vực của các loại bệnh, tạo ra sự mất danh tiếng, phô bày vật kín (của cơ thể), 'làm cho tuệ yếu đuối' chính là điều thứ sáu. Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men.

Các điều bất lợi của việc lai vãng vào ban đêm

Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự lai vãng ở các đường phố vào ban đêm: Bản thân người này là không được hộ trì, không được bảo vệ; con và vợ của người này là không được hộ trì, không được bảo vệ; tài sản của người này là không được hộ trì, không được bảo vệ; là bị nghi ngờ trong các tình huống xấu xa; tin đồn thất thiệt về người ấy lan rộng; là bị đối diện với nhiều sự rắc rối. Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự lai vãng ở các đường phố vào ban đêm.

Các điều bất lợi của việc thăm viếng các cuộc hội hè

Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc thăm viếng các cuộc hội hè: (Người ấy sẽ thắc mắc): 'Ở đâu có múa? Ở đâu có hát? Ở đâu có tấu nhạc? Ở đâu có kể chuyện? Ở đâu có chập chõa? Ở đâu có trống?' Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc thăm viếng các cuộc hội hè.

Jūtappamādādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā jūtappamādaṭṭhānānuyoge: jayaṃ veraṃ pasavati, jino vittamanusocati, sandiṭṭhikā dhanajāni, sabhāgatassa vacanaṃ na rūhati, mittāmaccānaṃ paribhūto hoti, āvāhavivāhakānaṃ apatthito hoti, akkhadhutto ayaṃ[1] purisapuggalo nālaṃ dārabharaṇāyā 'ti.[2] Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā jūtappamādaṭṭhānānuyoge.

Pāpamittānuyogādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā pāpamittānuyoge: ye dhuttā, ye soṇḍā, ye pipāsā, ye nekatikā, ye vañcanikā, ye sāhasikā, tyāssa mittā honti, te sahāyā. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā pāpamittānuyoge.

Ālassādīnavā

Cha kho'me gahapatiputta ādīnavā ālassānuyoge: atisītanti kammaṃ na karoti, ati-uṇhanti kammaṃ na karoti, atisāyanti kammaṃ na karoti, atipāto 'ti kammaṃ na karoti, atichāto'smīti[3] kammaṃ na karoti, atidhāto'smīti[4] kammaṃ na karoti. Tassa evaṃ kiccāpadesabahulassa viharato anuppannā ceva bhogā nūppajjanti,[5] uppannā ca bhogā parikkhayaṃ gacchanti. Ime kho gahapatiputta cha ādīnavā ālassānuyoge "ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

[1] ayaṃ - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] dārā-bharaṇāyāti - PTS.
[3] aticchātosmīti - Syā, Khm.
[4] atipipāsitosmīti - Syā, Khm.
[5] nuppajjanti - Ma, Syā, Khm, PTS.

Các điều bất lợi của việc dễ duôi ở các trò cờ bạc

Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự dễ duôi ở các trò cờ bạc: Người thắng tạo ra sự thù nghịch (cho mình), kẻ thua sầu muộn về của cải (bị mất), việc hao tổn tài sản được tự mình thấy, lời nói của người ấy ở cuộc hội họp không có giá trị, là bị khinh miệt bởi các bạn bè thân hữu, là không được mong ước bởi những người lo việc cưới gả: 'Gã đàn ông này có tật đổ xúc xắc (cờ bạc) không có thể nuôi vợ.' Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự dễ duôi ở các trò cờ bạc.

Các điều bất lợi của việc gắn bó với bạn bè ác xấu

Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với bạn bè ác xấu: Những kẻ vô lại, những kẻ say sưa, những kẻ nghiện rượu, những kẻ lừa đảo, những kẻ tráo trở, những kẻ hung dữ, chúng là bạn bè, chúng là thân hữu của người này. Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với bạn bè ác xấu.

Các điều bất lợi của sự lười biếng

Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự lười biếng: (Nói rằng): 'Quá lạnh' rồi không làm việc, 'Quá nóng' rồi không làm việc, 'Quá chiều' rồi không làm việc, 'Quá sớm' rồi không làm việc, 'Tôi quá đói' rồi không làm việc, 'Tôi quá no' rồi không làm việc. Đối với vị ấy, trong khi sống có nhiều lý lẽ thoái thác công việc như vậy, các của cải chưa sanh lên không sanh lên, và các của cải đã sanh lên đi đến tổn thất. Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi trong việc gắn bó với sự lười biếng.

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

7. “Hoti pānasakhā nāma hoti sammiyasammiyo,
yo ca atthesu jātesu sahāyo hoti so sakhā. (1)

Ussūraseyyā paradārasevanā
verappasaṅgo[1] ca anatthatā ca,
pāpā ca mittā sukadariyatā ca
ete cha ṭhānā purisaṃ dhaṃsayanti. (2)

Pāpamitto pāpasakho pāpa-ācāragocaro,[2]
asmā lokā paramhā ca ubhayā dhaṃsate naro. (3)

Akkhitthiyo vāruṇī naccagītaṃ
divāsoppaṃ[3] pāricariyā akāle,[4]
pāpā ca mittā sukadariyatā ca
ete cha ṭhānā purisaṃ dhaṃsayanti. (4)

Akkhehi dibbanti suraṃ pivanti
yantitthiyo pāṇasamā paresaṃ,
nihīnasevī na ca vuddhasevi[5]
nihīyare[6] kāḷapakkhe’va cando.[7] (5)

Yo vāruṇī[8] adhano[9] akiñcano[10]
pipāso pivaṃ pāpaṃ gato, [11]
udakamiva iṇaṃ vigāhati
akulaṃ[12] kāhiti[13] khippamattano. (6)

Na divāsoppa[14]sīlena rattimuṭṭhānadessinā,[15]
niccaṃ mattena soṇḍena sakkā āvasituṃ gharaṃ. (7)

Atisītaṃ ati-uṇhaṃ atisāyamidaṃ ahu,
iti vissaṭṭhakammante[16] atthā accenti māṇave. (8)

Yo’dha[17] sītañca uṇhañca tiṇā bhiyyo na maññati,
karaṃ purisakiccāni so sukhā[18] na vihāyatī ”ti. (9)

---

[1] verappasavo - Ma.
[2] pāpācāra-gocaro - PTS.
[3] divā soppaṃ - Ma;
divāsappaṃ - PTS.
[4] akālaṃ - PTS.
[5] vuddhasevī - Ma, PTS;
vuḍḍhisevī - Syā, Khm.
[6] nihīyate - Ma;
nihīyati - Syā, Khm, PTS.
[7] candimā - Syā, Khm.
[8] vāruṇi - Syā, Khm.
[9] addhano - Ma.
[10] abhicchano - Syā, Khm.
[11] pipāso pivaṃ papāgato - Ma, PTS;
pipāsosi atthapāgato - Syā, Khm.
[12] ākulaṃ - Syā, Khm.
[13] kāhati - Syā, Khm, PTS.
[14] divā soppaº - Ma;
divāsuppaº - Syā, Khm;
divā suppanāº - PTS.
[15] rattinuṭṭhānadessinā - Syā, Khm;
ratti-n-uṭṭhāna-dassinā - PTS.
[16] vissaṭṭhākammante - Ma;
vissaṭṭha-kammanto - PTS.
[17] yo ca - Syā, Khm, PTS.
[18] sukhaṃ - Ma.

7. "*Có loại bạn mang tên là bạn nhậu, có loại bạn (chỉ ở đầu môi): 'Bạn mến, bạn mến,' và người nào là bạn đồng hành vào những lúc hữu sự, người ấy mới là bạn.* (1)

Những kẻ ngủ dậy trễ lúc mặt trời đã lên cao, có sự thân cận với vợ người khác, luôn nung nấu sự thù hận, có bản tánh gây ra điều bất lợi, có những bạn bè xấu xa, và có bản chất vô cùng keo kiệt, sáu nguyên nhân này làm tiêu hoại con người. (2)

Người có bạn bè xấu xa, có phe cánh xấu xa, có hành vi và nơi thường lui tới xấu xa, làm tiêu hoại cả hai, từ đời này và từ đời khác. (3)

Cờ bạc và đàn bà, rượu mạnh, múa và hát,
ngủ ban ngày, đi lang thang ban đêm,
các bạn bè xấu xa, và bản chất vô cùng keo kiệt,
sáu nguyên nhân này làm tiêu hoại con người. (4)

Chúng chơi xúc xắc, chúng uống rượu, chúng đi đến những phụ nữ (được yêu quý) như là hơi thở của những người khác, có sự thân cận với những kẻ hạ liệt và không thân cận với các bậc trưởng thượng, chúng bị tiêu hoại ví như mặt trăng vào lúc hạ huyền. (5)

Kẻ nào say sưa, không tài sản, không có gì,
bị khát, đi đến quán rượu, uống,
(kẻ ấy) chìm sâu trong nợ nần, tựa như chìm sâu trong nước,
sẽ làm cho bản thân mất gia đình một cách mau chóng. (6)

Kẻ có thói quen ngủ vào ban ngày, chán ghét việc thức dậy vào ban đêm (lúc trời chưa sáng), thường xuyên say sưa, nghiện ngập thì không thể cư ngụ ở trong nhà. (7)

Kẻ đã nói điều này: Quá lạnh, quá nóng, quá chiều (trời đã tối), những thanh niên với các công việc bị bỏ bê như thế, các sự tấn hóa bỏ qua những kẻ này. (8)

Ở đây, người nào không xem sự lạnh và sự nóng (cao) hơn cọng cỏ, người ấy, trong khi thực hiện các bổn phận của nam nhân, không đánh mất hạnh phúc." (9)

Mittapatirūpakā

8. Cattāro'me gahapatiputta amittā mittapatirūpakā[1] veditabbā: Aññadatthuharo amitto mittapatirūpako veditabbo, vacīparamo amitto mittapatirūpako veditabbo, anuppiyabhāṇī amitto mittapatirūpako veditabbo, apāyasahāyo amitto mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho gahapatiputta ṭhānehi aññadatthuharo amitto mittapatirūpako veditabbo.

Aññadatthuharo hoti appena bahumicchati,
bhayassa kiccaṃ karoti[2] sevati atthakāraṇā.

Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi aññadatthuharo amitto mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho gahapatiputta ṭhānehi vacīparamo amitto mittapatirūpako veditabbo. Atītena paṭisantharati anāgatena paṭisantharati, niratthakena saṅgaṇhāti, paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi vacīparamo amitto mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho gahapatiputta ṭhānehi anuppiyabhāṇī amitto mittapatirūpako veditabbo. Pāpakampi'ssa[3] anujānāti, kalyāṇampi'ssa[4] anujānāti,[5] sammukhā'ssa[6] vaṇṇaṃ bhāsati, parammukhā'ssa avaṇṇaṃ bhāsati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi anuppiyabhāṇī amitto mittapatirūpako veditabbo.

Catūhi kho gahapatiputta ṭhānehi apāyasahāyo amitto mittapatirūpako veditabbo. Surāmerayamajjapamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti, vikālavisikhācariyānuyoge sahāyo hoti, samajjābhicaraṇe sahāyo hoti, jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi apāyasahāyo amitto mittapatirūpako veditabbo 'ti.[7]

---

[1] mittapaṭirūpakā - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] kiccaṃ na karoti - Syā, Khm.
[3] pāpakaṃpissa - Ma; pāpakammaṃpissa - Syā, Khm.
[4] kalyāṇaṃpissa - Ma, Syā, Khm.
[5] nānujānāti - PTS.
[6] sammukhassa - Syā, Khm.
[7] veditabbo - Syā, Khm.

Các hạng giả vờ làm bạn

8. Này cậu gia chủ, đây là bốn hạng người không phải là bạn, là những kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết: Kẻ chỉ lấy đi không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết; kẻ chỉ giỏi nói không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết; kẻ nói lấy lòng không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết; bạn (rủ rê) hoang phí không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết.

Này cậu gia chủ, kẻ chỉ lấy đi không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp:

Là kẻ chỉ lấy đi, cho ít muốn nhiều,
làm phận sự do sợ hãi, thân cận vì lý do lợi lộc.

Này cậu gia chủ, kẻ chỉ lấy đi không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

Này cậu gia chủ, kẻ chỉ giỏi nói không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp: Kẻ khoản đãi khách ở thời quá khứ, kẻ khoản đãi khách ở thời vị lai,[1] thu phục nhân tâm bằng lời sáo rỗng, khi có các công việc ở thời hiện tại thì cho thấy sự thất bại. Này cậu gia chủ, kẻ chỉ giỏi nói không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

Này cậu gia chủ, kẻ nói lấy lòng không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp: Chấp nhận việc làm ác của bạn, chấp nhận việc làm tốt của bạn, ca ngợi bạn trước mặt, chê bai bạn lúc vắng mặt. Này cậu gia chủ, kẻ nói lấy lòng không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

Này cậu gia chủ, bạn (rủ rê) hoang phí không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp: Là bạn trong việc gắn bó với sự dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men, là bạn trong việc gắn bó với sự lai vãng ở các đường phố vào ban đêm, là bạn trong việc thăm viếng các cuộc hội hè, là bạn trong việc gắn bó với sự dễ duôi ở các trò cờ bạc. Này cậu gia chủ, bạn (rủ rê) hoang phí không phải là bạn, là kẻ giả vờ làm bạn, nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

[1] khoản đãi khách (*paṭisantharati*): Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 949).

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

"Aññadatthuharo mitto yo ca mitto vacīparo,[1]
anuppiyañca yo āha[2] apāyesu ca yo sakhā.

Ete amitte cattāro iti viññāya paṇḍito,
ārakā parivajjeyya maggaṃ paṭibhayaṃ yathā "ti.

Suhadamittā

9. Cattāro'me gahapatiputta mittā suhadā veditabbā: upakāro[3] mitto suhado veditabbo, samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo, atthakkhāyī mitto suhado veditabbo, anukampako mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho gahapatiputta ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo: Pamattaṃ rakkhati, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati, bhītassa saraṇaṃ[4] hoti, uppanne kiccakaraṇīye[5] taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti.[6] Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi upakāro mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho gahapatiputta ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo: guyhamassa ācikkhati, guyhamassa parigūhati,[7] āpadāsu na vijahati, jīvitampi'ssa atthāya pariccattaṃ hoti. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi samānasukhadukkho mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho pana gahapatiputta ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo: pāpā nivāreti, kalyāṇe niveseti, assutaṃ sāveti, saggassa maggaṃ ācikkhati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi atthakkhāyī mitto suhado veditabbo.

Catūhi kho pana gahapatiputta ṭhānehi ānukampako[8] mitto suhado veditabbo: abhavenassa na nandati, bhavenassa nandati, avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti, vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati. Imehi kho gahapatiputta catūhi ṭhānehi ānukampako mitto suhado veditabbo "ti.

---

[1] vacīparamo - Syā, Khm.
[2] āhu - Syā, Khm.
[3] upakārako - Syā, Khm.
[4] paṭisaraṇaṃ - Syā, Khm.
[5] uppannesu kiccakaraṇīyesu - Ma, PTS; uppannesu kiccesu karaṇīyesu - Syā, Khm.
[6] anuppādeti - PTS.
[7] pariguyhati - Syā, Khm.
[8] anukampako - Ma, Syā, Khm, PTS.

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

"*Người bạn chỉ lấy đi, người bạn chỉ giỏi nói,*
người đã nói lấy lòng, và bạn ở các sự hoang phí.

Bốn hạng người này không phải là bạn, bậc sáng suốt biết như thế,
và lánh xa hẳn, như là lánh xa con đường làm cho hãi sợ."

Bạn chí tình

9. Này cậu gia chủ, đây là bốn hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết: Người giúp đỡ là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết; người đồng vui đồng khổ là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết; người khuyên bảo điều lợi ích là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết; người có lòng thương tưởng là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết.

Này cậu gia chủ, người giúp đỡ là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp: Hộ trì bạn khi bạn bị xao lãng (say rượu), hộ trì tài sản của bạn khi bạn bị xao lãng (say rượu), là nơi nương tựa của bạn khi bạn bị hoảng sợ, là người khi có công việc cần làm sanh khởi thì giúp cho của cải gấp hai lần (so với nhu cầu). Này cậu gia chủ, người giúp đỡ là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

Này cậu gia chủ, người đồng vui đồng khổ là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp: Nói ra điều bí mật (của mình) cho bạn, giấu kín điều bí mật của bạn, không bỏ rơi bạn vào những lúc nguy khốn, ngay cả mạng sống cũng được buông bỏ vì lợi ích của bạn. Này cậu gia chủ, người đồng vui đồng khổ là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

Này cậu gia chủ, người khuyên bảo điều lợi ích là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp: Ngăn chặn (làm) điều ác, khuyến khích (làm) điều lành, nói cho nghe điều chưa được nghe, nói ra đạo lộ đưa đến cõi Trời. Này cậu gia chủ, người khuyên bảo điều lợi ích là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

Này cậu gia chủ, người có lòng thương tưởng là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp: Không vui với sự không hưng thịnh của bạn, vui với sự hưng thịnh của bạn, ngăn chặn những ai đang nói xấu về bạn, khen ngợi những ai đang nói tốt về bạn. Này cậu gia chủ, người có lòng thương tưởng là hạng thân hữu chí tình nên được nhận biết với bốn trường hợp này.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato, athāparaṃ etadavoca satthā:

10. "Upakāro ca yo mitto yo ca mitto sukhe dukhe,[1]
atthakkhāyī ca yo mitto yo ca mitto'nukampako.[2]

Etepi mitte cattāro iti viññāya paṇḍito,
sakkaccaṃ payirupāseyya mātā puttaṃ'va orasaṃ.

Paṇḍito sīlasampanno jalaṃ aggī 'va bhāsati,
bhoge saṃharamānassa bhamarasseva irīyato,[3]
bhogā sannicayaṃ yanti vammiko'v'upacīyati.

Evaṃ bhoge samāhatvā[4] alamatto kule gihī,[5]
catudhā vibhaje bhoge sa ve mittāni ganthati.

Ekena bhoge bhuñjeyya dvīhi kammaṃ payojaye,
catutthañca nidhāpeyya āpadāsu bhavissatī "ti.

Chaddisāpaṭicchādanaṃ

11. Kathañca gahapatiputta ariyasāvako chaddisāpaṭicchādī hoti? Chayimā[6] gahapatiputta disā veditabbā: Puratthimā disā mātāpitaro veditabbā. Dakkhiṇā disā ācariyā veditabbā. Pacchimā disā puttadārā veditabbā. Uttarā disā mittāmaccā veditabbā. Heṭṭhimā[7] disā dāsakammakarā[8] veditabbā. Uparimā disā samaṇabrāhmaṇā veditabbā.

[1] sukhe dukkhe ca yo sakhā - Ma, Syā, Khm; yo ca mitto sukhe dukkhe - PTS.
[2] mittānukampako - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] iriyato - PTS.
[4] samāharitvā - Syā, Khm; samāhantvā - PTS.
[5] alam-attho kule gihi - PTS.
[6] cha imā - Ma, Syā, Khm.
[7] heṭṭhā - Khm.
[8] dāsakammakarā porisā - PTS.

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

10. "*Bạn là người giúp đỡ và bạn là người vào lúc vui lúc khổ,*
bạn là người khuyên bảo điều lợi ích, và bạn là người có lòng bi mẫn.

Bốn hạng người này là bạn, bậc sáng suốt biết như thế,
nên chăm sóc một cách ân cần, như người mẹ chăm sóc con ruột.

Bậc sáng suốt đầy đủ giới sáng chói tựa như ngọn lửa đang cháy rực.
Người đang gom góp các của cải hoạt động tựa như con ong,
các của cải đi đến sự tích lũy cho người ấy ví như tổ mối được vun bồi.

Sau khi đã thu thập các của cải như vậy, người gia chủ có đủ để trang trải ở gia đình, rồi nên phân chia các của cải thành bốn phần, vị ấy thực sự kết nối các bạn hữu.

Vị ấy thọ hưởng các của cải một phần, đầu tư công việc với hai phần,
và để dành phần thứ tư, nó sẽ được dùng vào những lúc nguy khốn."

Sự bao bọc sáu hướng

11. Và này cậu gia chủ, vị Thánh đệ tử có sự bao bọc sáu hướng là như thế nào? Này cậu gia chủ, sáu hướng này nên được nhận biết: Hướng đông nên được nhận biết là mẹ và cha, hướng nam nên được nhận biết là các vị thầy dạy học, hướng tây nên được nhận biết là con và vợ, hướng bắc nên được nhận biết là bạn bè và thân hữu, hướng dưới nên được nhận biết là tôi tớ và nhân công, hướng trên nên được nhận biết là Sa-môn và Bà-la-môn.

Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā: 'Bhato ne sambharissāmi,[1] kiccaṃ nesaṃ karissāmi, kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi, dāyajjaṃ paṭipacchāmi,[2] atha vā pana[3] petānaṃ kālakatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmī 'ti.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā pañcahi[4] ṭhānehi puttaṃ anukampanti: pāpā nivārenti, kaḷyāṇe nivesenti, sippaṃ sikkhāpenti, patirūpena dārena saṃyojenti, samaye dāyajjaṃ niyyātenti.[5] Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti. Evamassa esā puratthimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

12. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhātabbā: uṭṭhānena, upaṭṭhānena, sussūsāya,[6] pāricariyāya, sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena.[7]

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā, pañcahi ṭhānehi antevāsiṃ anukampanti: suvinītaṃ vinenti, suggahitaṃ gāhāpenti, sabbasippasutaṃ[8] samakkhāyino bhavanti, mittāmaccesu paṭiyādenti,[9] disāsu parittānaṃ karonti. Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā, imehi pañcahi ṭhānehi antevāsiṃ anukampanti. Evamassa esā dakkhiṇā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

[1] ne bharissāmi - Ma.
[2] paṭipajjāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] athavā pana - Syā, Khm;
atha ca pana - PTS.
[4] pañcahi kho - Syā, Khm.
[5] niyyādenti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] sususāya - Ma, Syā, Khm.
[7] sippaṃ paṭiggahaṇena - Syā, Khm.
[8] sabbasippassutaṃ - Ma;
sabbasippesu taṃ - Syā, Khm.
[9] paṭivedenti - Syā, Khm;
parivedenti - PTS.

Này cậu gia chủ, mẹ và cha như hướng đông nên được phục vụ bởi người con trai theo năm cách: 'Được nuôi dưỡng, tôi sẽ phụng dưỡng họ, tôi sẽ làm bổn phận đối với họ, tôi sẽ gìn giữ truyền thống gia đình, tôi sẽ thực hành (để xứng đáng) việc thừa kế, hoặc hơn nữa khi họ đã mệnh chung, đã qua đời, tôi sẽ cúng dường hồi hướng phước báu đến họ.'

Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người con trai theo năm cách này, mẹ và cha như hướng đông hãy thương tưởng đến người con trai theo năm cách: Ngăn chặn (làm) điều ác, khuyến khích (làm) điều lành, cho học tập nghề nghiệp, cho cưới người vợ phù hợp, trao lại của thừa tự đúng thời điểm. Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người con trai theo năm cách này, mẹ và cha như hướng đông hãy thương tưởng đến người con trai theo năm cách này. Như vậy, hướng đông ấy của người này là được bao bọc, an toàn, không có hoảng sợ.

12. Này cậu gia chủ, các vị thầy dạy học như hướng nam nên được phục vụ bởi người đệ tử theo năm cách: Với sự đứng dậy, với sự thân cận, với sự mong muốn lắng nghe, với sự hầu hạ, với việc tiếp nhận học nghệ một cách nghiêm chỉnh.

Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người đệ tử theo năm cách này, các vị thầy dạy học như hướng nam hãy thương tưởng đến người đệ tử theo năm cách: Huấn luyện điều đã khéo được huấn luyện, bảo nắm giữ điều đã khéo được nắm giữ, truyền lại tất cả kiến thức về học nghệ, tiến cử với bạn bè và thân hữu, thực hiện sự che chở về mọi mặt. Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người đệ tử theo năm cách này, các vị thầy dạy học như hướng nam hãy thương tưởng đến người đệ tử theo năm cách này. Như vậy, hướng nam ấy của người này là được bao bọc, an toàn, không có hoảng sợ.

13. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā: sammānanāya, anavamānanāya,[1] anaticariyāya, issariyavossaggena, alaṅkārānuppadānena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā, pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati:[2] susaṃvihitakammantā ca hoti, susaṃgahitaparijanā[3] ca, anaticārinī ca, sambhataṃ[4] anurakkhati, dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesu. Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati. Evamassa esā pacchimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

14. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā: dānena, peyyavajjena,[5] atthacariyāya, samānattatāya, avisaṃvādanatāya.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti: pamattaṃ rakkhanti, pamattassa sāpateyyaṃ rakkhanti, bhītassa saraṇaṃ honti, āpadāsu na vijahanti, aparapajā cassa[6] paṭipūjenti. Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti. Evamassa esā uttarā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

[1] avimānanāya - Syā, Khm, PTS.
[2] anukampanti - Syā, Khm.
[3] saṅgahitaparijanā - Ma.
[4] sambhataṃ ca - Ma; sambhatañca - Syā, Khm.
[5] piyavajjena - Syā, Khm.
[6] aṃpissa - Syā, Khm; apara-pajaṃ ca pi 'ssa - PTS.

13. Này cậu gia chủ, người vợ như hướng dưới nên được phục vụ bởi người chồng theo năm cách: Với sự tôn trọng, với sự không xem thường, với việc không ngoại tình, với việc trao hẳn quyền hành, với việc ban tặng đồ trang sức.

Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người chồng theo năm cách này, người vợ như hướng tây hãy thương tưởng đến người chồng theo năm cách: Là có công việc khéo được sắp đặt, các người phục tùng khéo được đối đãi, với việc không ngoại tình, gìn giữ của cải chồng đem về, và khôn khéo, không biếng nhác trong mọi bổn phận. Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người chồng theo năm cách này, người vợ như hướng tây hãy thương tưởng đến người chồng theo năm cách này. Như vậy, hướng tây ấy của người này là được bao bọc, an toàn, không có hoảng sợ.

14. Này cậu gia chủ, các bạn bè và thân hữu như hướng bắc nên được phục vụ bởi người con trai gia đình danh giá theo năm cách: Với việc bố thí, với lời nói đáng yêu, với hành vi có lợi ích, với việc đối xử bình đẳng, với việc không lường gạt.

Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người con trai gia đình danh giá theo năm cách này, bạn bè và thân hữu như hướng bắc hãy thương tưởng đến người con trai gia đình danh giá theo năm cách: Hộ trì bạn khi bạn bị xao lãng (say rượu), hộ trì tài sản của bạn khi bạn bị xao lãng (say rượu), là nơi nương tựa của bạn khi bạn bị hoảng sợ, không bỏ rơi bạn vào những lúc nguy khốn, và trân trọng con cháu của người này. Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người con trai gia đình danh giá theo năm cách này, bạn bè và thân hữu như hướng bắc hãy thương tưởng đến người con trai gia đình danh giá theo năm cách này. Như vậy, hướng bắc ấy của người này là được bao bọc, an toàn, không có hoảng sợ.

15. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi ayirakena[1] heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā: yathābalaṃ kammantasaṃvidhānena,[2] bhattavetanānuppadānena,[3] gilānupaṭṭhānena, acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgena, samaye vossaggena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi ayirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi ayirakaṃ anukampanti: pubbuṭṭhāyino ca honti, pacchānipātino ca, dinnādāyino[4] ca, sukatakammakarā[5] ca, kittivaṇṇaharā ca. Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi ayirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā imehi pañcahi ṭhānehi ayirakaṃ anukampanti. Evamassa esā heṭṭhimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā.

16. Pañcahi kho gahapatiputta ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā: mettena kāyakammena, mettena vacīkammena, mettena manokammena, anāvaṭadvāratāya, āmisānuppadānena.

Imehi kho gahapatiputta pañcahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhitā chahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti: pāpā nivārenti, kalyāṇe nivesenti, kalyāṇena manasā[6] anukampanti, assutaṃ sāventi, sutaṃ pariyodapenti,[7] saggassa maggaṃ ācikkhanti. Imehi kho gahapatiputta chahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrahmaṇā paccupaṭṭhitā imehi chahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti. Evamassa esā uparimā disā paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā ”ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

17. “Mātāpitā disā pubbā ācariyā dakkhiṇā disā,
puttadārā disā pacchā mittāmaccā ca uttarā.

Dāsakammakarā heṭṭhā uddhaṃ samaṇabrāhmaṇā,
etā disā namasseyya alamatto[8] kule gihī.

[1] ayyirakena - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[2] kammantaṃ saṃvidhānena - Syā, Khm.
[3] °vettanānuppadānena - Syā, Khm, PTS.
[4] dinnadāyino - PTS.
[5] sukatakammakārakā - PTS.
[6] kalyāṇa-manasā - PTS.
[7] pariyodāpenti - Ma, Syā, Khm.
[8] alam-attho - PTS.

15. Này cậu gia chủ, các tôi tớ và nhân công như hướng dưới nên được phục vụ bởi người chủ theo năm cách: Với sự sắp xếp công việc theo sức lực, với việc ban phát thức ăn và tiền lương, với sự chăm sóc khi bệnh, với việc san sẻ các món ăn tuyệt vời, với việc cho nghỉ ngơi đúng thời điểm.

Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người chủ theo năm cách này, các tôi tớ và nhân công như hướng dưới hãy thương tưởng đến người chủ theo năm cách: có sự thức dậy trước, có sự đi nằm sau, chỉ lấy vật đã được cho, là những nhân công làm tốt công việc, truyền đi danh tiếng và phẩm chất (của người chủ). Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người chủ theo năm cách này, các tôi tớ và nhân công như hướng dưới hãy thương tưởng đến người chủ theo năm cách này. Như vậy, hướng dưới ấy của người này là được bao bọc, an toàn, không có hoảng sợ.

16. Này cậu gia chủ, các Sa-môn và Bà-la-môn như hướng trên nên được phục vụ bởi người con trai gia đình danh giá theo năm cách: Với thân nghiệp từ ái, với khẩu nghiệp từ ái, với ý nghiệp từ ái, với trạng thái cánh cửa không đóng lại, với việc cung phụng về vật dụng.

Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người con trai gia đình danh giá theo năm cách này, các Sa-môn và Bà-la-môn như hướng trên hãy thương tưởng đến người con trai gia đình danh giá với sáu trường hợp: Ngăn chặn (làm) điều ác, khuyến khích (làm) điều lành, thương tưởng với tâm ý tốt lành, cho nghe điều chưa được nghe, làm rõ điều đã được nghe, chỉ ra đạo lộ đến cõi Trời. Này cậu gia chủ, được phục vụ bởi người con trai gia đình danh giá theo năm cách này, các Sa-môn và Bà-la-môn như hướng trên hãy thương tưởng đến người con trai gia đình danh giá theo năm cách này. Như vậy, hướng trên ấy của người này là được bao bọc, an toàn, không có hoảng sợ."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

17. *Mẹ và cha là hướng đông, các thầy dạy học là hướng nam,*
con và vợ là hướng tây, bạn bè và thân hữu là hướng bắc.

Tôi tớ và nhân công là phía dưới, Sa-môn và Bà-la-môn là phía trên,
người gia chủ có khả năng chu cấp ở gia đình nên lễ bái các hướng ấy.

Paṇḍito sīlasampanno saṇho ca paṭibhānavā,
nivātavutti atthaddho tādiso labhate yasaṃ.

Uṭṭhānako analaso āpadāsu na vedhati,
acchinna[1]vutti medhāvī tādiso labhate yasaṃ.

Saṅgāhako mittakaro vadaññū vītamaccharo,
netā vinetā anunetā tādiso labhate yasaṃ.

Dānañca peyyavajjañca[2] atthacariyā ca yā idha,
samānattatā[3] ca dhammesu tattha tattha yathārahaṃ.

Ete kho saṅgahā loke rathassāṇī'va yāyato,
ete ca saṅgahā nāssu[4] na mātā puttakāraṇā,
labhetha mānaṃ pūjaṃ vā pitā vā puttakāraṇā.

Yasmā ca saṅgahe[5] ete samavekkhanti[6] paṇḍitā,
tasmā mahattaṃ papponti pāsaṃsā ca bhavanti te "ti.

18. Evaṃ vutte sigālako gahapatiputto bhagavantaṃ etadavoca: "Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhantīti, evameva[7] bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatan "ti.

Sigālasuttaṃ[8] niṭṭhitaṃ aṭṭhamaṃ.

*****

[1] acchidda° - Syā, Khm, PTS.
[2] piyavajjañca - Syā, Khm.
[3] samānatā - Syā, Khm.
[4] n' assu - PTS.
[5] saṅgahā - Ma, Syā, Khm.
[6] sammapekkhanti - Ma; samapekkhanti - Syā, Khm.
[7] evamevaṃ - Ma, PTS.
[8] Siṅgālasuttaṃ - Ma; Siṅgālakasuttaṃ - Syā, Khm; Siṅgālovāda-Suttantaṃ - PTS.

Bậc sáng suốt, đầy đủ giới, mềm mỏng, và có tài ứng đối,
khiêm nhường, không ương ngạnh, bậc như thế ấy đạt danh tiếng.

Năng động, không biếng nhác, không run rẩy vào những lúc nguy khốn,
có lối cư xử kiên định, thông minh, bậc như thế ấy đạt danh tiếng.

Là người thu phục quần chúng, ưa kết bạn, rộng lượng, không bỏn xẻn,
vị dẫn đường, huấn luyện, lãnh đạo, bậc như thế ấy đạt danh tiếng.

Ở nơi này, các việc nào là sự bố thí, lời nói đáng yêu, hành vi có lợi ích,
và đối xử bình đẳng về các mặt theo sự xứng đáng với từng cá nhân.

Các pháp thu phục này ở thế gian ví như cái chốt của cỗ xe đang chạy,
và giá như không có các pháp thu phục này, thì người mẹ hay người cha
có thể không nhận được sự tôn kính hoặc cúng dường từ người con.

Và bởi vì các bậc sáng suốt xem xét kỹ lưỡng các pháp thu phục này,
do đó các vị đạt được tính chất vĩ đại, và các vị ấy là được khen ngợi."

18. Khi được nói như vậy, cậu gia chủ Sigālaka đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): 'Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,' tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời."

Kinh về Sigāla được chấm dứt - Kinh thứ tám.

*****

9. ĀṬĀNĀṬIYASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Atha kho cattāro mahārājā mahatiyā ca yakkhasenāya mahatiyā ca gandhabbasenāya mahatiyā ca kumbhaṇḍasenāya mahatiyā ca nāgasenāya catuddisaṃ rakkhaṃ ṭhapetvā, catuddisaṃ gumbaṃ ṭhapetvā, catuddisaṃ ovaraṇaṃ ṭhapetvā, abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ gijjhakūṭaṃ[1] obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Te pi kho yakkhā appekacce bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathaṃ sārānīyaṃ[2] vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce yena bhagavā tenañjaliṃ panāmetvā[3] ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce nāmagottaṃ sāvetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce tuṇhībhūtā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

2. Ekamantaṃ nisinno kho vessavaṇo mahārājā bhagavantaṃ etadavoca:

"Santi hi bhante uḷārā yakkhā bhagavato appasannā. Santi hi bhante uḷārā yakkhā bhagavato pasannā. Santi hi bhante majjhimā yakkhā bhagavato appasannā. Santi hi bhante majjhimā yakkhā bhagavato pasannā. Santi hi bhante nīcā yakkhā bhagavato appasannā. Santi hi bhante nīcā yakkhā bhagavato pasannā.

[1] gijjhakūṭaṃ pabbataṃ - Ma.
[2] sāraṇīyaṃ - Ma, Syā;
sārāṇīyaṃ - Khm, PTS.
[3] tenañjalimpaṇāmetvā - Syā, Khm;
ten' añjalim paṇāmetvā - PTS.

9. KINH HỘ TRÌ ĀṬĀNĀṬIYA

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Khi ấy, bốn vị đại (Thiên) vương cùng với đội quân Dạ-xoa vĩ đại, với đội quân Càn-thát-bà vĩ đại, với đội quân Cưu-bàn-trà vĩ đại, với đội quân Na-ga vĩ đại, sau khi bố trí sự bảo vệ ở bốn hướng, sau khi bố trí sự đóng quân ở bốn hướng, sau khi bố trí sự canh phòng ở bốn hướng, lúc đêm đã khuya, với màu sắc vượt trội đã làm cho toàn bộ núi Gijjhakūṭa rực sáng rồi đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Còn các Dạ-xoa ấy, một số đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã chắp tay cúi chào đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã xưng tên họ rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã có thái độ im lặng rồi ngồi xuống ở một bên.

2. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Đại (Thiên) vương Vessavaṇa đã nói với đức Thế Tôn điều này:

"Bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa thượng đẳng không tịnh tín với đức Thế Tôn; bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa thượng đẳng tịnh tín với đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa trung đẳng không tịnh tín với đức Thế Tôn; bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa trung đẳng tịnh tín với đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa hạ đẳng không tịnh tín với đức Thế Tôn; bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa hạ đẳng tịnh tín với đức Thế Tôn.

Yebhuyyena kho pana bhante yakkhā appasannā yeva bhagavato. Taṃ kissa hetu? Bhagavā hi bhante pāṇātipātā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, adinnādānā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, kāmesu micchācārā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, musāvādā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇiyā dhammaṃ deseti. Yebhuyyena kho pana bhante yakkhā appaṭiviratā yeva pāṇātipātā, appaṭiviratā adinnādānā, appaṭiviratā kāmesu micchācārā, appaṭiviratā musāvādā, appaṭiviratā surāmerayamajjappamādaṭṭhānā. Tesantaṃ[1] hoti appiyaṃ amanāpaṃ. Santi hi bhante bhagavato sāvakā araññe vanapatthāni[2] pantāni senāsanāni paṭisevanti appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni[3] paṭisallānasāruppāni. Tattha santi uḷārā yakkhā nivāsino ye imasmiṃ bhagavato pāvacane appasannā. Tesaṃ pasādāya uggaṇhātu bhante bhagavā āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā ”ti.

3. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena. Atha kho vessavaṇo mahārājā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ abhāsi:

4. “Vipassissa[4] namatthu cakkhumantassa sirīmato
sikhissa pi[5] namatthu sabbabhūtānukampino.

Vessabhussa[6] namatthu nahātakassa[7] tapassino
namatthu kakusandhassa mārasenāpamaddino.[8]

Koṇāgamanassa[9] namatthu brāhmaṇassa vusīmato,
Kassapassa[10] namatthu vippamuttassa sabbadhi.

[1] tesaṃ taṃ - Ma; tesam taṃ - PTS.
[2] araññavanapatthāni - Ma.
[3] manussarāhasseyyakāni - Ma.
[4] vipassissa ca - Ma.
[5] sikhissapi ca - Ma.
[6] vessabhussa ca - Ma.
[7] nhātakassa - Ma, Syā, Khm.
[8] mārasenappamaddino - Syā, Khm.
[9] konāgamanassa - Syā, Khm, PTS.
[10] kassapassa ca - Ma.

Tuy nhiên, bạch Ngài, phần nhiều các Dạ-xoa quả thật không tịnh tín với đức Thế Tôn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Bạch Ngài, bởi vì đức Thế Tôn chỉ bảo pháp tránh xa việc giết hại sinh mạng, chỉ bảo pháp tránh xa việc lấy vật không được cho, chỉ bảo pháp tránh xa tà hạnh ở các dục, chỉ bảo pháp tránh xa việc nói dối, chỉ bảo pháp tránh xa việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Hơn nữa, bạch Ngài, phần nhiều các Dạ-xoa quả thật không xa lánh việc giết hại sinh mạng, không xa lánh việc lấy vật không được cho, không xa lánh tà hạnh ở các dục, không xa lánh việc nói dối, không xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Đối với họ, việc ấy là không đáng yêu, không hợp ý. Bạch Ngài, thật sự có những đệ tử của đức Thế Tôn thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc độc cư thiền tịnh. Ở đấy, có những Dạ-xoa thượng đẳng trú ngụ, là các vị ít tịnh tín với lời thuyết giáo này của đức Thế Tôn. Để có được niềm tịnh tín của họ, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy học bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya*[1] hầu có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ."

3. Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, Đại (Thiên) vương Vessavaṇa hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn, vào thời điểm ấy, đã nói bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này:

4. "*Hãy kính lễ đến Vipassī, bậc Hữu Nhãn có sự vinh quang,*
hãy kính lễ đến Sikhī, bậc có lòng thương tưởng đến mọi sinh linh.

Hãy kính lễ đến Vessabhū, vị đã gội rửa (ô nhiễm), có sự khắc khổ,
hãy kính lễ đến Kakusandha, vị có sự tiêu diệt đội binh của Ma Vương.

Hãy kính lễ đến Koṇāgamana, vị Bà-la-môn đã sống hoàn mãn,
hãy kính lễ đến Kassapa, vị đã được giải thoát về mọi mặt.

[1] Bài kệ này có tên như vậy vì được sáng tác tại thành Āṭānāṭā. Theo Chú Giải, không phải đức Thế Tôn không biết bài kệ này, và vị Đại Thiên Vương Vessavaṇa, trong khi tạo điều kiện để đức Phật nói về bài kệ Hộ Trì Āṭānāṭiya này, đã nói rằng: "Lành thay, khi được đức Thế Tôn thuyết ra, bài kệ hộ trì này sẽ trở nên quan trọng" (DA. iii, 962).

Aṅgīrasassa namatthu sakyaputtassa sirīmato,
yo imaṃ dhammamadesesi[1] sabbadukkhāpanūdanaṃ.[2]

Ye cāpi nibbutā loke yathābhūtaṃ vipassisuṃ,
te janā apisuṇā[3] mahantā vītasāradā.

5. Hitaṃ devamanussānaṃ yaṃ namassanti gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ mahantaṃ vītasāradaṃ.

Yato uggacchati suriyo ādicco maṇḍalī mahā,
yassa cuggacchamānassa saṃvarī pi nirujjhati.

Yassa cuggate suriye divaso 'ti pavuccati,
rahado pi tattha gambhīro samuddo saritodako.

Evaṃ naṃ[4] tattha jānanti samuddo saritodako,
ito sā purimā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī[5] so.

Gandhabbānaṃ ādhipati[6] dhataraṭṭho 'ti[7] nāmaso,
ramatī naccagītehi gandhabbehi purakkhato.

Puttā pi tassa bahavo ekanāmā 'ti me sutaṃ,
asītiṃ[8] dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ,
dūrato'va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
namo te purisājañña namo te purisuttama.

Kusalena samekkhasi,
amanussā pi taṃ vandanti,
sutaṃ netaṃ abhiṇhaso tasmā evaṃ vademase.[9]

---

[1] dhammaṃ desesi - Ma; dhammam adesesi - PTS.
[2] sabbadukkhā panūdanaṃ - Syā, Khm; sabbadukkhâpanudanaṃ - PTS.
[3] apisuṇātha - Ma; apisunā - PTS.
[4] evaṃ taṃ - Ma; evantaṃ - Syā, Khm; evan taṃ - PTS.
[5] yasassi - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[6] adhipati - Ma.
[7] iti - Syā, Khm, PTS.
[8] asīti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] vademhase - Syā, Khm.

Hãy kính lễ đến Aṅgīrasa, người con trai dòng Sakya có sự vinh quang,
vị đã chỉ bảo Giáo Pháp này, có (công năng) xua đi tất cả khổ đau.

Và luôn cả các bậc Tịch Tịnh ở thế gian đã thấy rõ đúng theo bản thể,
những người ấy không nói lời đâm thọc,[1] *là các bậc vĩ đại, có sự tự tin.*

5. *Họ*[2] *lễ bái vị Gotama, bậc ban phước đến chư Thiên và nhân loại,*
vị đầy đủ Minh và Hạnh, bậc vĩ đại, vị có sự tự tin.

Khi mặt trời, vầng Thái Dương, mọc lên, có vòng tròn vĩ đại,
và khi mặt trời đang mọc lên, thì đêm bị tiêu diệt.

Và khi mặt trời đã mọc lên, thì được gọi là 'ngày,'
tại nơi ấy còn có hồ nước sâu, là biển cả, có nước từ các dòng sông.

Tại đó, họ biết nơi ấy là như vậy: 'Biển cả có nước từ các dòng sông.'
Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Đông,
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Càn-thát-bà, có tên là 'Dhataraṭṭha,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi các Càn-thát-bà.

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
"Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

[1] *không có lời đâm thọc* (*apisuṇā*): Chú Giải giải thích như sau: "Từ này chỉ là điểm nhấn trong việc thuyết giảng, 'không nói lời dối trá, không nói lời đâm thọc, không nói lời độc ác, không nói lời mê hoặc' là ý nghĩa" (DA. iii, 963).
[2] Chú Giải cho biết "họ" là "chư-Thiên-và-nhân-loại sáng suốt ở thế gian" (*loke paṇḍitā devamanussā*); các vị ấy đã làm hành động lễ bái (*namassanti*) đến đức Gotama (Sđd.).

‘Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotamaṃ.’

6. Yena petā pavuccanti pisuṇā piṭṭhimaṃsikā,
pāṇātipātino luddā[1] corā nekatikā janā.

Ito sā dakkhiṇā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī so.

Kumbhaṇḍānaṃ ādhipati virūḷho iti nāmaso,
ramati[2] naccagītehi kumbhaṇḍehi purakkhato.

Puttā pi tassa bahavo ekanāmā ’ti me sutaṃ,
asītiṃ dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ,
dūrato’va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
‘Namo te purisājañña namo te purisuttama.’

Kusalena samekkhasi,
amanussā pi taṃ vandanti,
sutaṃ netaṃ abhiṇhaso tasmā evaṃ vademase.

‘Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotamaṃ.’

7. Yattha coggacchati suriyo ādicco maṇḍalī mahā,
yassa coggacchamānassa divaso pi nirujjhati.

Yassa coggate suriye saṃvarī ’ti pavuccati,
rahado pi tattha gambhīro samuddo saritodako.

[1] luddhā - PTS.

[2] ramatī - Ma, Syā, Khm.

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh."

6. *Những người đã quá vãng (nào) được gọi là những kẻ có sự đâm thọc, nói xấu sau lưng, giết hại sinh mạng, hung bạo, trộm cắp, lừa đảo, bọn họ được đưa đến một nơi.*

Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Nam,
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Cưu-bàn-trà, có tên là 'Virūḷha,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi các Cưu-bàn-trà.

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
"Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh."

7. *Nơi nào mặt trời, vầng Thái Dương, lặn xuống, có vòng tròn vĩ đại,*
và khi mặt trời đang lặn xuống, thì ngày bị tiêu diệt.

Và khi mặt trời đã lặn xuống, thì được gọi là 'đêm,'
tại nơi ấy còn có hồ nước sâu, là biển cả, có nước từ các dòng sông.

Evaṃ naṃ tattha jānanti samuddo saritodako,
ito sā pacchimā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī so.

Nāgānañca[1] ādhipati virūpakkho iti[2] nāmaso,
ramati naccagītehi nāgeheva[3] purakkhato.

Puttā pi tassa bahavo ekanāmā 'ti me sutaṃ,
asītiṃ dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ,
dūrato'va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
Namo te purisājañña namo te purisuttama.

Kusalena samekkhasi,
amanussā pi taṃ vandanti.
sutaṃ netaṃ abhiṇhaso tasmā evaṃ vademase:

'Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotamaṃ.'

8. Yena uttarakuru rammā[4] mahāneru sudassano,
manussā tattha jāyanti amamā apariggahā.

Na te bījaṃ pavapanti[5] napi nīyanti naṅgalā,
akaṭṭhapākimaṃ sāliṃ paribhuñjanti mānusā.

Akaṇaṃ athusaṃ suddhaṃ sugandhaṃ taṇḍulapphalaṃ,
tuṇḍikīre[6] pacitvāna tato bhuñjanti bhojanaṃ.

Gāviṃ ekakhuraṃ[7] katvā anuyanti disodisaṃ,
pasuṃ ekakhuraṃ katvā anuyanti disodisaṃ.

[1] nāgānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] virūpakkhoti - Ma.
[3] nāgehi - Syā, Khm, PTS.
[4] uttarakuruvho - Ma;
uttarakurū rammā - Syā, Khm, PTS.
[5] pavappanti - Syā, Khm.
[6] tuṇḍikire - Syā, Khm.
[7] gāvim eka-khuraṃ - PTS.

Tại đó, họ biết nơi ấy là như vậy: 'Biển cả có nước từ các dòng sông.'
Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Tây,
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Na-ga, có tên là 'Virūpakkha,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi chính các Na-ga.

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
"Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh."

8. *Nơi có Uttarakuru đáng yêu, có ngọn núi Neru to lớn có dáng đẹp,*
những người sanh ra ở nơi ấy là không chấp của tôi, không vật sở hữu.

Họ không gieo hạt giống, các lưỡi cày cũng không được kéo đi (bởi họ),
loài người hưởng thụ gạo sāli mọc tự nhiên, không cày bừa.

Hạt gạo là không bụi cám, không vỏ trấu, sạch sẽ, có hương thơm,
sau khi nấu ở nồi, họ thọ dụng bữa ăn từ nồi ấy.

Họ sử dụng bò cái làm ngựa cưỡi rồi đi hướng này hướng khác.
Họ sử dụng thú bốn chân làm ngựa cưỡi rồi đi hướng này hướng khác.

Itthivāhanaṃ[1] katvā anuyanti disodisaṃ,
purisavāhanaṃ[2] katvā anuyanti disodisaṃ.

Kumārivāhanaṃ[3] katvā anuyanti disodisaṃ,
kumāravāhanaṃ[4] katvā anuyanti disodisaṃ.

Te yāne abhirūhitvā sabbā disā anupariyanti[5]
pacārā tassa rājino.

Hatthiyānaṃ assayānaṃ dibbaṃ yānaṃ upaṭṭhitaṃ.

Pāsādā sivikā ceva mahārājassa yasassino,
tassa ca nagarā ahu antaḷikkhe sumāpitā,
āṭānāṭā kusināṭā parakusināṭā,
nāṭapuriyā[6] parakusitanāṭā.[7]

Uttarena kapivanto[8] janoghamaparena ca,
navanavutiyo[9] ambarambaravatiyo[10] āḷakamandā nāma rājadhānī.

Kuverassa kho pana mārisa mahārājassa visāṇā nāma rājadhānī,
tasmā kuvero mahārājā vessavaṇo 'ti pavuccati.

Paccesanto pakāsenti tatolā tattalā tatotalā,
ojasi tejasi tatojasī sūro[11] rājā ariṭṭho nemi.

Rahado pi tattha dharaṇī nāma, yato meghā pavassanti,
vassā yato patāyanti,
sabhāpi tattha bhagalavatī[12] nāma yattha yakkhā payirupāsanti.

Tattha niccaphalā rukkhā nānādijagaṇāyutā,
mayūrakoñcābhirutā[13] kokilādīhi[14] vagguhi.

---

[1] itthiṃ vā vāhanaṃ - Ma;
itthiṃ vāhanaṃ - Syā, Khm.
[2] purisaṃ vāhanaṃ - Ma, Syā, Khm.
[3] kumāriṃ vāhanaṃ - Ma, Syā, Khm.
[4] kumāraṃ vāhanaṃ - Ma, Syā, Khm.
[5] anupariyāyanti - Ma.
[6] nāṭasuriyā - Ma.
[7] parakusiṭanāṭā - Ma.
[8] kasivanto - Ma; kapīvanto - Syā, PTS.
[9] navanavatiyo - Syā, Khm, PTS.
[10] ambara-ambaravatiyo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] suro - Syā, Khm.
[12] sālavatī - Ma; bhagalavati - PTS.
[13] [o]koñcābhirudā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] kokilābhihi - Syā, Khm;
kokilābhīhi - PTS.

Họ sử dụng cỗ xe đàn bà kéo rồi đi hướng này hướng khác.
Họ sử dụng cỗ xe đàn ông kéo rồi đi hướng này hướng khác.

Họ sử dụng cỗ xe con gái kéo rồi đi hướng này hướng khác.
Họ sử dụng cỗ xe con trai kéo rồi đi hướng này hướng khác.

Họ, những người hầu cận của vị vua ấy,
leo lên các cỗ xe rồi đi vòng quanh tất cả các hướng.

Tượng xa, mã xa, Thiên xa là được sẵn sàng.

Các tòa lâu đài và các kiệu khiêng của vị đại vương có danh tiếng.
Và các thành phố của vị ấy đã khéo được xây dựng ở không trung là:
Āṭānāṭā, Kusināṭā, Parakusināṭā,
Nāṭapuriyā, Parakusitanāṭā.

Về phía bắc là thành Kapivanta, và hướng khác là thành Janogha,
Navanavutiya, Ambarambaravatiya, kinh thành tên là Āḷakamandā.

Hơn nữa, thưa Ngài, kinh thành tên Visāṇā là của Đại vương Kuvera;
vì thế, Đại vương Kuvera được gọi là 'Vessavaṇa.'

Các (Dạ-xoa) Tatolā, Tattalā, Tatotalā, Ojasi, Tejasi, Tatojasī, Sūra, Rājā, Ariṭṭha, Nemi tìm kiếm (tin tức) rồi thông báo.

Ở đấy, có hồ nước tên Dharaṇī; từ đó (nước hồ) các đám mây đổ mưa;
từ đó (đám mây) các trận mưa đổ xuống.
Ở đấy, còn có hội trường tên Bhagalavatī là nơi các Dạ-xoa hội họp.

Ở đấy, các cây có trái thường xuyên, đông đảo với các bầy chim khác loại, náo nhiệt bởi các chim công và cò, với các loài chim cu, v.v... đáng yêu.

Jīvaṃjīvakasaddettha[1] atho uṭṭhavacittakā,[2]
kukutthakā[3] kuḷīrakā[4] vane pokkharasātakā.

Sukasāḷika[5]saddettha daṇḍamāṇavakāni ca,
sobhati sabbakālaṃ sā kuveranaḷinī[6] sadā.

10. Ito sā uttarā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī so.

Yakkhānaṃ[7] ādhipati kuvero iti nāmaso,
ramatī naccagītehi yakkhehi[8] purakkhato.

Puttā pi tassa bahavo ekanāmā 'ti me sutaṃ,
asītiṃ dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ,
dūrato'va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
'Namo te purisājañña namo te purisuttama.'

'Kusalena samekkhasi,'
amanussāpi taṃ vandanti, sutaṃ netaṃ abhiṇhaso,
tasmā evaṃ vademase:

Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotaman 'ti.

11. Ayaṃ kho sā mārisa āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyāti.[9] Yassa kassaci mārisa bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā upāsakassa vā upāsikāya vā ayaṃ āṭānāṭiyā rakkhā suggahitā bhavissati samattā pariyāputā, —

[1] jīvañjīvakasaddettha - Ma, Syā, Khm; jīvaṃ jīvaka-sadd' ettha - PTS.
[2] oṭṭhavacittakā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] kukkuṭakā - Ma.
[4] kulīrakā - PTS.
[5] sukasālikaº - Syā, Khm.
[6] kuveranaḷīnī - Syā; kuveranalinī - PTS.
[7] yakkhānañca - Ma.
[8] yakkheheva - Ma.
[9] phāsuvihārāya - Ma, ito paraṃ īdisameva.

Ở đây, có âm thanh của loài chim Jīvaṃjīvaka: 'Hãy sống, hãy sống,'[1] *rồi loài chim Uṭṭhavacittaka: 'Này tâm, hãy phấn khởi! Này tâm, hãy phấn khởi,'*[1] *có các loài gà rừng, gà vàng, và hạc sen ở trong rừng.*

Ở đây, có âm thanh của chim két, chim Sāḷika, và chim có mặt người,
hồ sen ấy của Kuvera luôn luôn chiếu sáng vào mọi lúc.

10. *Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Bắc,*
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Dạ-xoa, có tên là 'Kuvera,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi các Dạ-xoa.

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
"Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh."

11. Thưa Ngài, bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này đây là nhằm có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ. Thưa Ngài, đối với bất cứ vị tỳ khưu nào, hoặc vị tỳ khưu ni nào, hoặc nam cư sĩ nào, hoặc nữ cư sĩ nào mà bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này sẽ khéo được nắm giữ, được học thuộc lòng trọn vẹn,—

[1] Nghĩa Việt được ghi dựa theo lời giải thích của Chú Giải (DA. iii, 967).

—tañce[1] amanusso yakkho vā yakkhiṇī vā yakkhapotako vā yakkhapotikā vā yakkhamahāmatto vā yakkhapārisajjo vā yakkhapacāro vā, gandhabbo vā gandhabbī vā gandhabbapotako vā gandhabbapotikā vā gandhabbamahāmatto vā gandhabbapārisajjo vā gandhabbapacāro vā, kumbhaṇḍo vā kumbhaṇḍī vā kumbhaṇḍapotako vā kumbhaṇḍapotikā vā kumbhaṇḍamahāmatto vā kumbhaṇḍapārisajjo vā kumbhaṇḍapacāro vā, nāgo vā nāginī[2] vā nāgapotako vā nāgapotikā vā nāgamahāmatto vā nāgapārisajjo vā nāgapacāro vā paduṭṭhacitto bhikkhuṃ vā bhikkhuṇiṃ vā upāsakaṃ vā upāsikaṃ vā gacchantaṃ vā anugaccheyya, ṭhitaṃ vā upatiṭṭheyya, nisinnaṃ vā upanisīdeyya, nipannaṃ vā upanipajjeyya, na me so mārisa amanusso labheyya gāmesu vā nigamesu vā sakkāraṃ vā garukāraṃ vā. Na me so mārisa amanusso labheyya āḷakamandāya rājadhāniyā[3] vatthuṃ vā vāsaṃ vā. Na me so mārisa amanusso labheyya yakkhānaṃ samitiṃ gantuṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā anavayhampi naṃ[4] kareyyuṃ avivayhaṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā attāhi'pi[5] paripuṇṇāhi paribhāsāhi paribhāseyyuṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā rittampissa[6] pattaṃ sīse nikkujjeyyuṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā sattadhāpi'ssa muddhaṃ phāleyyuṃ.

12. Santi hi mārisa amanussā caṇḍā ruddā[7] rabhasā. Te neva mahārājānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ purisakānaṃ ādiyanti. Te kho te mārisa amanussā mahārājānaṃ avaruddhā nāma vuccanti.

[1] taṃ ce - Ma.
[2] nāgī - Ma.
[3] āḷakamandāya nāma rājadhāniyā - Ma, Syā, Khm.
[4] anāvayhaṃpi naṃ - Ma, PTS; anavayhampi - Syā, Khm; anāvayham pi naṃ - PTS.
[5] attāhi - Syā, Khm.
[6] rittampi - Syā, Khm, PTS.
[7] ruddhā - Ma, Syā, Khm.

—nếu có phi nhân, là Dạ-xoa nam, hoặc Dạ-xoa nữ, hoặc Dạ-xoa thiếu niên, hoặc Dạ-xoa thiếu nữ, hoặc Dạ-xoa đại thần, hoặc Dạ-xoa tùy tùng, hoặc Dạ-xoa hầu cận, hoặc Càn-thát-bà nam, hoặc Càn-thát-bà nữ, hoặc Càn-thát-bà thiếu niên, hoặc Càn-thát-bà thiếu nữ, hoặc Càn-thát-bà đại thần, hoặc Càn-thát-bà tùy tùng, hoặc Càn-thát-bà hầu cận, hoặc Cưu-bàn-trà nam, hoặc Cưu-bàn-trà nữ, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu niên, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu nữ, hoặc Cưu-bàn-trà đại thần, hoặc Cưu-bàn-trà tùy tùng, hoặc Cưu-bàn-trà hầu cận, hoặc Na-ga nam, hoặc Na-ga nữ, hoặc Na-ga thiếu niên, hoặc Na-ga thiếu nữ, hoặc Na-ga đại thần, hoặc Na-ga tùy tùng, hoặc Na-ga hầu cận, có tâm bị sân hận, đi theo vị tỳ khưu, hoặc vị tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ ấy trong lúc vị ấy đang đi, hoặc đứng gần trong lúc vị ấy đứng, hoặc ngồi gần trong lúc vị ấy ngồi, hoặc nằm gần trong lúc vị ấy nằm, thưa Ngài, phi nhân ấy không thể đạt được sự trọng vọng hay sự cung kính ở các ngôi làng hay ở các thị trấn của tôi. Thưa Ngài, phi nhân ấy không thể đạt được đất đai hay chỗ ở tại kinh thành Āḷakamandā của tôi. Thưa Ngài, phi nhân ấy không thể được phép để đi đến cuộc hội họp của các Dạ-xoa của tôi. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể thực hiện việc không cưới vợ cho gã ấy, không gả vợ cho gã ấy. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể chê bai gã ấy với các lời chê bai toàn diện thậm chí về (ngoại hình của) bản thân. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể úp cái bình bát rỗng không lên đầu gã ấy. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể làm cho đầu của gã ấy vỡ thành bảy mảnh.

12. Thưa Ngài, thật sự có các phi nhân ác độc, thù địch, hung bạo. Chúng không tuân lệnh các vị đại vương, không tuân lệnh các tướng lãnh của các vị đại vương, không tuân lệnh các thuộc cấp của các tướng lãnh của các vị đại vương. Các phi nhân ấy đấy, thưa Ngài, được gọi là những kẻ đối địch của các vị đại vương.

Seyyathāpi mārisa rañño māgadhassa vijite mahācorā.[1] Te neva rañño māgadhassa ādiyanti, na rañño māgadhassa purisakānaṃ ādiyanti, na rañño māgadhassa purisakānaṃ purisakānaṃ ādiyanti. Te kho te mārisa mahācorā rañño māgadhassa avaruddhā nāma vuccanti. Evameva kho mārisa santi hi[2] amanussā caṇḍā ruddā[3] rabhasā. Te neva mahārājānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ purisakānaṃ ādiyanti. Te kho te mārisa amanussā mahārājānaṃ avaruddhā nāma vuccanti.

13. Yo hi koci mārisa amanusso yakkho vā yakkhiṇī vā yakkhapotako vā yakkhapotikā vā yakkhamahāmatto vā yakkhapārisajjo vā yakkhapacāro vā, gandhabbo vā gandhabbī vā gandhabbapotako vā gandhabbapotikā vā gandhabbamahāmatto vā gandhabbapārisajjo vā gandhabbapacāro vā, kumbhaṇḍo vā kumbhaṇḍī vā kumbhaṇḍapotako vā kumbhaṇḍapotikā vā kumbhaṇḍamahāmatto vā kumbhaṇḍapārisajjo vā kumbhaṇḍapacāro vā, nāgo vā nāginī vā nāgapotako vā nāgapotikā vā nāgamahāmatto vā nāgapārisajjo vā nāgapacāro vā paduṭṭhacitto bhikkhuṃ vā bhikkhuṇiṃ vā upāsakaṃ vā upāsikaṃ vā gacchantaṃ vā anugaccheyya, ṭhitaṃ vā upatiṭṭheyya, nisinnaṃ vā upanisīdeyya, nipannaṃ vā upanipajjeyya, imesaṃ yakkhānaṃ mahāyakkhānaṃ senāpatīnaṃ mahāsenāpatīnaṃ ujjhāpetabbaṃ vikkanditabbaṃ viravitabbaṃ: ‘Ayaṃ yakkho gaṇhāti, ayaṃ yakkho āvisati, ayaṃ yakkho heṭheti, ayaṃ yakkho viheṭheti, ayaṃ yakkho hiṃsati, ayaṃ yakkho vihiṃsati, ayaṃ yakkho na muñcatī ’ti.

14. Katamesaṃ yakkhānaṃ mahāyakkhānaṃ senāpatīnaṃ mahāsenāpatīnaṃ?

[1] corā - Syā, Khm.
[2] hi - itisaddo PTS potthake na dissate.
[3] ruddhā - Ma, Syā, Khm; ruḍḍā - PTS.

Cũng giống như, thưa Ngài, có các tướng cướp lớn ở lãnh thổ của đức vua xứ Magadha. Chúng không tuân lệnh đức vua xứ Magadha, không tuân lệnh các tướng lãnh của đức vua xứ Magadha, không tuân lệnh các thuộc cấp của các tướng lãnh của đức vua xứ Magadha. Các tướng cướp lớn ấy đấy, thưa Ngài, được gọi là những kẻ đối địch của đức vua xứ Magadha. Tương tự y như vậy, thưa Ngài, thật sự có các phi nhân ác độc, thù địch, hung bạo. Chúng không tuân lệnh các vị đại vương, không tuân lệnh các tướng lãnh của các vị đại vương, không tuân lệnh các thuộc cấp của các tướng lãnh của các vị đại vương. Các phi nhân ấy đấy, thưa Ngài, được gọi là những kẻ đối địch của các vị đại vương.

13. Bởi thế, thưa Ngài, bất cứ phi nhân nào, đầu là Dạ-xoa nam, hoặc Dạ-xoa nữ, hoặc Dạ-xoa thiếu niên, hoặc Dạ-xoa thiếu nữ, hoặc Dạ-xoa đại thần, hoặc Dạ-xoa tùy tùng, hoặc Dạ-xoa hầu cận, hoặc Càn-thát-bà nam, hoặc Càn-thát-bà nữ, hoặc Càn-thát-bà thiếu niên, hoặc Càn-thát-bà thiếu nữ, hoặc Càn-thát-bà đại thần, hoặc Càn-thát-bà tùy tùng, hoặc Càn-thát-bà hầu cận, hoặc Cưu-bàn-trà nam, hoặc Cưu-bàn-trà nữ, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu niên, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu nữ, hoặc Cưu-bàn-trà đại thần, hoặc Cưu-bàn-trà tùy tùng, hoặc Cưu-bàn-trà hầu cận, hoặc Na-ga nam, hoặc Na-ga nữ, hoặc Na-ga thiếu niên, hoặc Na-ga thiếu nữ, hoặc Na-ga đại thần, hoặc Na-ga tùy tùng, hoặc Na-ga hầu cận, có tâm bị sân hận, đi theo vị tỳ khưu, hoặc vị tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ trong lúc vị ấy đang đi, hoặc đứng gần trong lúc vị ấy đứng, hoặc ngồi gần trong lúc vị ấy ngồi, hoặc nằm gần trong lúc vị ấy nằm, (sự việc) nên được kêu ca, nên được kêu van, nên được kêu gào đến các Dạ-xoa, đến các Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn này (rằng): 'Dạ-xoa này bắt giữ, Dạ-xoa này xâm nhập, Dạ-xoa này quấy rầy, Dạ-xoa này quấy nhiễu, Dạ-xoa này hãm hại, Dạ-xoa này nhiễu hại, Dạ-xoa này không buông tha.'

14. Đến các Dạ-xoa, đến các Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn nào?

Indo somo varuṇo ca bhāradvājo pajāpati,
candano kāmaseṭṭho ca kinnighaṇḍu nighaṇḍu ca.

Panādo opamañño ca devasūto ca mātali,
cittaseno ca gandhabbo naḷo rājā janesabho.[1]

Sātāgiro hemavato puṇṇako karatiyo guḷo,[2]
sīvako[3] mucalindo ca vessāmitto yugandharo.

Gopālo suppagedho ca[4] hiri netti[5] ca madiyo,
pañcālacaṇḍo āḷavako pajjanto[6] sumano[7] sumukho dadhīmukho,[8]
maṇi māṇi caro[9] dīgho atho serissako[10] saha.[11]

15. Imesaṃ yakkhānaṃ mahāyakkhānaṃ senāpatīnaṃ mahāsenāpatīnaṃ ujjhāpetabbaṃ vikkaditabbaṃ viravitabbaṃ: ‘Ayaṃ yakkho gaṇhāti, ayaṃ yakkhā āvisati, ayaṃ yakkho heṭheti, ayaṃ yakkho viheṭheti, ayaṃ yakkho hiṃsati, ayaṃ yakkho vihiṃsati, ayaṃ yakkho na muñcatī ’ti.

Ayaṃ kho sā mārisa āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsu vihārāyā ’ti.[12]

Handa ca dāni mayaṃ mārisa gacchāma,
bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā ”ti.

“Yassa’ dāni tumhe mahārājāno kālaṃ maññathā ”ti.

16. Atha kho cattāro mahārājāno[13] uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyiṃsu. Te pi kho yakkhā uṭṭhāyāsanā appekacce bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyiṃsu, appekacce bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathaṃ sārānīyaṃ vītisāretvā tatthevantaradhāyiṃsu, appekacce yena bhagavā tenañjalimpaṇāmetvā tatthevantaradhāyiṃsu, appekacce nāmagottaṃ sāvetvā tatthevantaradhāyiṃsu, appekacce tuṇhībhūtā tatthevantaradhāyiṃsū ”ti.[14]

Paṭhamakabhāṇavāro niṭṭhito.

[1] janosabho - Syā, Khm.
[2] gulo - Syā, Khm, PTS.
[3] sivako - Ma, Syā, Khm.
[4] supparodho ca - Ma.
[5] hirī nettī - PTS.
[6] pajjunno - Ma, PTS; pajuṇṇo - Syā, Khm.
[7] sumano - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[8] dadhimukho - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] māṇivaro - Ma; mānicaro - Syā, Khm, PTS.
[10] serīsako - Ma; serisako - Khm.
[11] sahā - PTS.
[12] phāsuvihārāya - Ma; phāsuvihārāyāti - Syā, Khm, PTS.
[13] mahārājā - Ma, Syā, Khm.
[14] tatthevantaradhāyiṃsu - Syā, Khm, PTS.

Inda, Soma, và Varuṇa, Bhāradvāja, Pajāpati,
Candana và Kāmaseṭṭha, Kinnighaṇḍu và Nighaṇḍu.

Panāda và Opamañña, và Thiên sứ Mātali,
và Càn-thát-bà Cittasena, vua Naḷa, Janesabha.

Sātāgira, Hemavata, Puṇṇaka, Karatiya, Guḷa,
Sīvaka và Mucalinda, Vessāmitta, Yugandhara.

Gopāla và Suppagedha, Hiri, Netti, và Madiya,
Pañcālacaṇḍa, Āḷavaka, Pajjanta, Sumana, Sumukha, Dadhīmukha,
Maṇi, Māṇi, Cara, Dīgha, rồi cùng với Serissaka.

15. (Sự việc) nên được kêu ca, nên được kêu van, nên được kêu gào đến các Dạ-xoa, đến các Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn (rằng): 'Dạ-xoa này bắt giữ, Dạ-xoa này xâm nhập, Dạ-xoa này quấy rầy, Dạ-xoa này quấy nhiễu, Dạ-xoa này hãm hại, Dạ-xoa này nhiễu hại, Dạ-xoa này không buông tha.'

Thưa Ngài, bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này đây là nhằm có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ.

Và giờ đây, thưa Ngài, chúng tôi còn phải đi,
chúng tôi có nhiều phận sự có nhiều công việc phải làm."

"Này các đại vương, các vị hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì."

16. Kế đó, bốn vị đại (Thiên) vương đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy. Các Dạ-xoa ấy cũng đã từ chỗ ngồi đứng dậy, một số đã đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy, một số đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy, một số đã chắp tay cúi chào đức Thế Tôn rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy, một số đã xưng tên họ rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy, một số đã có thái độ im lặng rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy.

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

16. Atha kho bhagavā tassā rattiyā accayena bhikkhū āmantesi:

"Imaṃ bhikkhave rattiṃ cattāro mahārājāno[1] mahatiyā ca yakkhasenāya mahatiyā ca gandhabbasenāya mahatiyā ca kumbhaṇḍasenāya mahatiyā ca nāgasenāya catuddisaṃ rakkhaṃ ṭhapetvā, catuddisaṃ gumbaṃ ṭhapetvā, catuddisaṃ ovaraṇaṃ ṭhapetvā, abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ gijjhakūṭaṃ pabbataṃ obhāsetvā yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upakaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Te pi kho bhikkhave yakkhā appekacce maṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce mama[2] saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathaṃ sārānīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce yenāhaṃ tenañjaliṃ paṇāmetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce nāmagottaṃ sāvetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce tuṇhībhūtā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

17. Ekamantaṃ nisinno kho bhikkhave vessavaṇo mahārājā maṃ etadavoca:

'Santi hi bhante uḷārā yakkhā bhagavato appasannā. Santi hi bhante uḷārā yakkhā bhagavato pasannā. Santi hi bhante majjhimā yakkhā bhagavato appasannā. Santi hi bhante majjhimā yakkhā bhagavato pasannā. Santi hi bhante nīcā yakkhā bhagavato appasannā. Santi hi bhante nīcā yakkhā bhagavato pasannā. Yebhuyyena kho pana bhante yakkhā appasannā yeva bhagavato. Taṃ kissa hetu? Bhagavā hi bhante pāṇātipātā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, adinnādānā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, kāmesu micchācārā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, musāvādā veramaṇiyā dhammaṃ deseti, surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇiyā dhammaṃ deseti. Yebhuyyena kho pana bhante yakkhā appaṭiviratā yeva pāṇātipātā, appaṭiviratā adinnādānā, appaṭiviratā kāmesu micchācārā, appaṭiviratā musāvādā, appaṭiviratā surāmerayamajjappamādaṭṭhānā. Tesaṃ taṃ hoti appiyaṃ amanāpaṃ.

[1] mahārājā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] mayā - Ma, Syā, Khm.

16. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng:

"Đêm nay, này các tỳ khưu, bốn vị đại (Thiên) vương cùng với đội quân Dạ-xoa vĩ đại, với đội quân Càn-thát-bà vĩ đại, với đội quân Cưu-bàn-trà vĩ đại, với đội quân Na-ga vĩ đại, sau khi bố trí sự bảo vệ ở bốn hướng, sau khi bố trí sự đóng quân ở bốn hướng, sau khi bố trí sự canh phòng ở bốn hướng, lúc đêm đã khuya, với màu sắc vượt trội đã làm cho toàn bộ núi Gijjhakūṭa rực sáng rồi đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên. Còn các Dạ-xoa ấy, này các tỳ khưu, một số đã đảnh lễ Ta rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã tỏ vẻ thân thiện với Ta, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã chắp tay cúi chào Ta rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã xưng tên họ rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã có thái độ im lặng rồi ngồi xuống ở một bên.

17. Khi đã ngồi xuống ở một bên, này các tỳ khưu, Đại (Thiên) vương Vessavaṇa đã nói với Ta điều này:

'Bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa thượng đẳng không tịnh tín với đức Thế Tôn; bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa thượng đẳng tịnh tín với đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa trung đẳng không tịnh tín với đức Thế Tôn; bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa trung đẳng tịnh tín với đức Thế Tôn. Bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa hạ đẳng không tịnh tín với đức Thế Tôn; bạch Ngài, thật sự có những Dạ-xoa hạ đẳng tịnh tín với đức Thế Tôn. Tuy nhiên, bạch Ngài, phần nhiều các Dạ-xoa quả thật không tịnh tín với đức Thế Tôn. Việc ấy có nguyên nhân là gì? Bạch Ngài, bởi vì đức Thế Tôn chỉ bảo pháp tránh xa việc giết hại sinh mạng, chỉ bảo pháp tránh xa việc lấy vật không được cho, chỉ bảo pháp tránh xa tà hạnh ở các dục, chỉ bảo pháp tránh xa việc nói dối, chỉ bảo pháp tránh xa việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Hơn nữa, bạch Ngài, phần nhiều các Dạ-xoa quả thật không xa lánh việc giết hại sinh mạng, không xa lánh việc lấy vật không được cho, không xa lánh tà hạnh ở các dục, không xa lánh việc nói dối, không xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Đối với họ, việc ấy là không đáng yêu, không hợp ý.

Santi hi bhante bhagavato sāvakā araññe vanapatthāni pantāni senāsanāni paṭisevanti appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasāruppāni.

Tattha santi uḷārā yakkhā nivāsino ye imasmiṃ bhagavato pāvacane appasannā. Tesaṃ pasādāya uggaṇhātu bhante bhagavā āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā 'ti.

Adhivāsesiṃ kho ahaṃ bhikkhave tuṇhībhāvena.

18. Atha kho bhikkhave vessavaṇo mahārājā maṃ[1] adhivāsanaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ abhāsi:

'Vipassissa namatthu cakkhumantassa sirīmato,
sikhissa pi namatthu sabbabhūtānukampino.

Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino,
namatthu kakusandhassa mārasenāpamaddino.

Koṇāgamanassa namatthu brāhmaṇassa vusīmato,
kassapassa ca namatthu vippamuttassa sabbadhi.

Aṅgīrasassa namatthu sakyaputtassa sirīmato,
yo imaṃ dhammamadesesi sabbadukkhāpanūdanaṃ.

Ye cāpi nibbutā loke yathābhūtaṃ vipassisuṃ,
te janā apisuṇā mahantā vītasāradā.

19. Hitaṃ devamanussānaṃ yaṃ namassanti gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ mahantaṃ vītasāradaṃ.

Yato uggacchati suriyo ādicco maṇḍalī mahā,
yassa cuggacchamānassa saṃvarī pi nirujjhati.

[1] me - Ma.

Bạch Ngài, thật sự có những đệ tử của đức Thế Tôn thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc độc cư thiền tịnh.

Ở đấy, có những Dạ-xoa thượng đẳng trú ngụ là các vị ít tịnh tín với lời thuyết giáo này của đức Thế Tôn. Để có được niềm tịnh tín của họ, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy học bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* hầu có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ.'

Này các tỳ khưu, Ta đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

18. Khi ấy, này các tỳ khưu, Đại (Thiên) vương Vessavaṇa hiểu được sự nhận lời của Ta, vào thời điểm ấy, đã nói bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này:

'*Hãy kính lễ đến Vipassī, bậc Hữu Nhãn có sự vinh quang,*
hãy kính lễ đến Sikhī, bậc có lòng thương tưởng đến mọi sinh linh.

Hãy kính lễ đến Vessabhū, vị đã gội rửa (ô nhiễm), có sự khắc khổ,
hãy kính lễ đến Kakusandha, vị có sự tiêu diệt đội binh của Ma Vương.

Hãy kính lễ đến Koṇāgamana, vị Bà-la-môn đã sống hoàn mãn,
hãy kính lễ đến Kassapa, vị đã được giải thoát về mọi mặt.

Hãy kính lễ đến Aṅgīrasa, người con trai dòng Sakya có sự vinh quang,
vị đã chỉ bảo Giáo Pháp này, có (công năng) xua đi tất cả khổ đau.

Và luôn cả các bậc Tịch Tịnh ở thế gian đã thấy rõ đúng theo bản thể,
những người ấy không nói lời đâm thọc, là các bậc vĩ đại, có sự tự tin.

19. *Họ lễ bái vị Gotama, bậc ban phước đến chư Thiên và nhân loại,*
vị đầy đủ Minh và Hạnh, bậc vĩ đại, vị có sự tự tin.

Khi mặt trời, vầng Thái Dương, mọc lên, có vòng tròn vĩ đại,
và khi mặt trời đang mọc lên, thì đêm bị tiêu diệt.

Yassa cuggate suriye divaso 'ti pavuccati,
rahado pi tattha gambhīro samuddo saritodako.

Evaṃ naṃ tattha jānanti samuddo saritodako,
ito sā purimā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī so.

Gandhabbānaṃ ādhipati dhataraṭṭho iti nāmaso,
ramati naccagītehi gandhabbehi purakkhato.

Puttā pi tassa bahavo ekanāmā 'ti me sutaṃ,
asītiṃ dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ,
dūrato'va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
Namo te purisājañña namo te purisuttama.

Kusalena samekkhasi.
Amanussā pi taṃ vandanti,
sutaṃ netaṃ abhiṇhaso tasmā evaṃ vademase.

Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotamaṃ.

20. Yena petā pavuccanti pisuṇā piṭṭhimaṃsikā,
pāṇātipātino luddā corā nekatikā janā.

Ito sā dakkhiṇā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī so.

Kumbhaṇḍānaṃ ādhipati virūḷho iti nāmaso,
ramati naccagītehi kumbhaṇḍehi purakkhato.

Puttā pi tassa bahavo ekanāmā 'ti me sutaṃ,
asītiṃ dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Và khi mặt trời đã mọc lên, thì được gọi là 'ngày,'
tại nơi ấy còn có hồ nước sâu, là biển cả, có nước từ các dòng sông.

Tại đó, họ biết nơi ấy là như vậy: 'Biển cả có nước từ các dòng sông.'
Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Đông,
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Càn-thát-bà, có tên là 'Dhataraṭṭha,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi các Càn-thát-bà.'

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
"Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh."

20. *Những người đã quá vãng (nào) được gọi là những kẻ có sự đâm thọc, nói xấu sau lưng, giết hại sinh mạng, hung bạo, trộm cắp, lừa đảo, bọn họ được đưa đến một nơi.*

Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Nam,
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Cưu-bàn-trà, có tên là 'Virūḷha,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi các Cưu-bàn-trà.'

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ,
dūrato'va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
Namo te purisājañña namo te purisuttama.

Kusalena samekkhasi,
amanussā pi taṃ vandanti,
sutaṃ netaṃ abhiṇhaso, tasmā evaṃ vademase.

Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotamaṃ.

21. Yattha coggacchati suriyo ādicco maṇḍalī mahā,
yassa coggacchamānassa divaso pi nirujjhati.

Yassa coggate suriye saṃvarī 'ti pavuccati,
rahado pi tattha gambhīro samuddo saritodako.

Evaṃ naṃ tattha jānanti samuddo saritodako,
ito sā pacchimā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī so.

Nāgānañca ādhipati virūpakkho iti nāmaso,
ramati naccagītehi nāgeheva purakkhato.

Puttā pi tassa bahavo ekanāmā 'ti me sutaṃ,
asītiṃ dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ,
dūrato'va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
Namo te purisājañña namo te purisuttama.

Kusalena samekkhasi,
amanussā pi taṃ vandanti, sutaṃ netaṃ abhiṇhaso,
tasmā evaṃ vademase.

Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotamaṃ.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
"Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh."

21. *Nơi nào mặt trời, vầng Thái Dương, lặn xuống, có vòng tròn vĩ đại,*
và khi mặt trời đang lặn xuống, thì ngày bị tiêu diệt.

Và khi mặt trời đã lặn xuống, thì được gọi là 'đêm,'
tại nơi ấy còn có hồ nước sâu, là biển cả, có nước từ các dòng sông.

Tại đó, họ biết nơi ấy là như vậy: 'Biển cả có nước từ các dòng sông.'
Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Tây,
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Na-ga, có tên là 'Virūpakkha,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi chính các Na-ga.'

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
'Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh.'

22. Yena uttarakuru rammā mahāneru sudassano,
manussā tattha jāyanti amamā apariggahā.

Na te bījaṃ pavapanti napi nīyanti naṅgalā,
akaṭṭhapākimaṃ sāliṃ paribhuñjanti mānusā.

Akaṇaṃ athusaṃ suddhaṃ sugandhaṃ taṇḍulapphalaṃ,
tuṇḍikīre pacitvāna tato bhuñjanti bhojanaṃ.

Gāviṃ ekakhuraṃ katvā anuyanti disodisaṃ,
pasuṃ ekakhuraṃ katvā anuyanti disodisaṃ.

Itthivāhanaṃ katvā anuyanti disodisaṃ,
purisavāhanaṃ katvā anuyanti disodisaṃ.

Kumārivāhanaṃ katvā anuyanti disodisaṃ,
kumāravāhanaṃ katvā anuyanti disodisaṃ.

Te yāne abhirūhitvā sabbā disā anupariyanti,
pacārā tassa rājino.

Hatthiyānaṃ assayānaṃ dibbaṃ yānaṃ upaṭṭhitaṃ,
pāsādā sivikā ceva mahārājassa yasassino.

Tassa ca nagarā ahu antaḷikkhe sumāpitā,
āṭānāṭā kusināṭā parakusināṭā nāṭapuriyā parakusitanāṭā.

Uttarena kapivanto janoghamaparena ca,
navanavutiyo ambara-ambaravatiyo āḷakamandā nāma rājadhānī.

Kuverassa kho pana mārisa mahārājassa visāṇā nāma rājadhānī,
tasmā kuvero mahārājā vessavaṇo ’ti pavuccati.

23. Paccesanto pakāsenti tatolā tattalā tatotalā,
ojasi tejasi tatojasī sūro rājā ariṭṭho nemi.

22. *Nơi có Uttarakuru đáng yêu, có ngọn núi Neru to lớn có dáng đẹp,*
những người sanh ra ở nơi ấy là không chấp của tôi, không vật sở hữu.

Họ không gieo hạt giống, các lưỡi cày cũng không được kéo đi (bởi họ),
loài người hưởng thụ gạo sāli mọc tự nhiên, không cày bừa.

Hạt gạo là không bụi cám, không vỏ trấu, sạch sẽ, có hương thơm,
sau khi nấu ở nồi, họ thọ dụng bữa ăn từ nồi ấy.

Họ sử dụng bò cái làm ngựa cưỡi rồi đi hướng này hướng khác.
Họ sử dụng thú bốn chân làm ngựa cưỡi rồi đi hướng này hướng khác.

Họ sử dụng cỗ xe đàn bà kéo rồi đi hướng này hướng khác.
Họ sử dụng cỗ xe đàn ông kéo rồi đi hướng này hướng khác.

Họ sử dụng cỗ xe con gái kéo rồi đi hướng này hướng khác.
Họ sử dụng cỗ xe con trai kéo rồi đi hướng này hướng khác.

Họ, những người hầu cận của vị vua ấy,
leo lên các cỗ xe rồi đi vòng quanh tất cả các hướng.

Tượng xa, mã xa, Thiên xa là được sẵn sàng.
Các tòa lâu đài và các kiệu khiêng của vị đại vương có danh tiếng.

Và các thành phố của vị ấy đã khéo được xây dựng ở không trung là:
Āṭānāṭā, Kusināṭā, Parakusināṭā, Nāṭapuriyā, Parakusitanāṭā.

Về phía bắc là thành Kapivanta, và hướng khác là thành Janogha,
Navanavutiya, Ambara-ambaravatiya, kinh thành tên là Āḷakamandā.

Hơn nữa, thưa Ngài, kinh thành tên Visāṇā là của Đại vương Kuvera;
vì thế, Đại vương Kuvera được gọi là 'Vessavaṇa.'

23. *Các (Dạ-xoa) Tatolā, Tattalā, Tatotalā, Ojasi, Tejasi, Tatojasī, Sūra, Rājā, Ariṭṭha, Nemi tìm kiếm (tin tức) rồi thông báo.*

Rahado pi tattha dharaṇī nāma, yato meghā pavassanti
vassā yato patāyanti,
sabhā pi tattha bhagalavatī nāma yattha yakkhā payirupāsanti.

Tattha niccaphalā rukkhā nānādijagaṇāyutā,
mayūrakoñcābhirudā kokilādīhi vagguhi.

Jīvaṃjīvakasaddettha atho uṭṭhavacittakā,
kukutthakā kuḷīrakā vane pokkharasātakā.

Sukasāḷikasaddettha daṇḍamānavakāni ca,
sobhati sabbakālaṃ sā kuveranaḷinī sadā.

Ito sā uttarā disā iti naṃ ācikkhatī jano,
yaṃ disaṃ abhipāleti mahārājā yasassī so.

Yakkhānaṃ ādhipati kuvero iti nāmaso,
ramati naccagītehi yakkheheva purakkhato.

Puttā pi tassa bahāvo ekanāmā 'ti me sutaṃ.
asītiṃ dasa eko ca indanāmā mahabbalā.

Te cāpi buddhaṃ disvāna buddhaṃ ādiccabandhunaṃ
dūrato'va namassanti mahantaṃ vītasāradaṃ,
Namo te purisājañña namo te purisuttama.

Kusalena samekkhasi.
amanussā pi taṃ vandanti, sutaṃ netaṃ abhiṇhaso.
tasmā evaṃ vademase.

Jinaṃ vandatha gotamaṃ jinaṃ vandāma gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ buddhaṃ vandāma gotaman 'ti.

Ở đấy, có hồ nước tên Dharaṇī; từ đó (nước hồ) các đám mây đổ mưa;
từ đó (đám mây) các trận mưa đổ xuống.
Ở đấy, còn có hội trường tên Bhagalavatī là nơi các Dạ-xoa hội họp.

Ở đấy, các cây có trái thường xuyên, đông đảo với các bầy chim khác loại, náo nhiệt bởi các chim công và cò, với các loài chim cu, v.v... đáng yêu.

Ở đây, có âm thanh của loài chim Jīvaṃjīvaka: 'Hãy sống, hãy sống,' rồi loài chim Uṭṭhavacittaka: 'Này tâm, hãy phấn khởi! Này tâm, hãy phấn khởi,' có các loài gà rừng, gà vàng, và hạc sen ở trong rừng.

Ở đây, có âm thanh của chim két, chim Sāḷika, và chim có mặt người,
hồ sen ấy của Kuvera luôn luôn chiếu sáng vào mọi lúc.

Từ nơi này, người ta nói về nơi ấy rằng: 'Đó là hướng Bắc,
là hướng mà vị đại vương có danh tiếng ấy hộ trì.

Vị ấy là chúa tể của các Dạ-xoa, có tên là 'Kuvera,'
vui thích với các điệu vũ và lời ca, được tôn vinh bởi các Dạ-xoa.

Tôi nghe rằng: 'Những con trai của vị ấy là đông đảo, có cùng một tên,'
tám mươi, mười, và một (91) vị, có tên là Inda, có sức mạnh vĩ đại.

Và các vị ấy, khi nhìn thấy đức Phật, bậc giác ngộ, bà con của mặt trời,
ngay từ đàng xa, họ cúi lạy bậc vĩ đại, vị có sự tự tin:
"Kính lễ ngài, bậc Nhân Kiệt! Kính lễ ngài, bậc Tối Thượng Nhân!'

Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ ngài (nói rằng):
'Ngài xem xét với sự thiện xảo (bằng trí Toàn Giác).'
Điều này chúng tôi thường được nghe, vì thế, chúng tôi nói như vầy:

'Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama. Chúng tôi đảnh lễ đức Phật Gotama, bậc đầy đủ Minh và Hạnh."

24. Ayaṃ kho sā mārisa āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyāti. Yassa kassaci mārisa bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā upāsakassa vā upāsikāya vā ayaṃ āṭānāṭiyā rakkhā suggahitā bhavissati samattā pariyāputā, tañce amanusso yakkho vā yakkhiṇī vā yakkhapotako vā yakkhapotikā vā yakkhamahāmatto vā yakkhapārisajjo vā yakkhapacāro vā, gandhabbo vā gandhabbī vā gandhabbapotako vā gandhabbapotikā vā gandhabbamahāmatto vā gandhabbapārisajjo vā gandhabbapacāro vā, kumbhaṇḍo vā kumbhaṇḍī vā kumbhaṇḍapotako vā kumbhaṇḍapotikā vā kumbhaṇḍamahāmatto vā kumbhaṇḍapārisajjo vā kumbhaṇḍapacāro vā, nāgo vā nāginī vā nāgapotako vā nāgapotikā vā nāgamahāmatto vā nāgapārisajjo vā nāgapacāro vā paduṭṭhacitto bhikkhuṃ vā bhikkhuṇiṃ vā upāsakaṃ vā upāsikaṃ vā gacchantaṃ vā anugaccheyya, ṭhitaṃ vā upatiṭṭheyya, nisinnaṃ vā upanisīdeyya, nipannaṃ vā upanipajjeyya, na me so mārisa amanusso labheyya gāmesu vā nigamesu vā sakkāraṃ vā garukāraṃ vā. Na me so mārisa amanusso labheyya āḷakamandāya nāma rājadhāniyā vatthuṃ vā vāsaṃ vā. Na me so mārisa amanusso labheyya yakkhānaṃ samitiṃ gantuṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā anavayhampi naṃ kareyyuṃ avivayhaṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā attāhi paripuṇṇāhi paribhāsāhi paribhāseyyuṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā rittampi'ssa pattaṃ sīse nikkujjeyyuṃ. Apissu naṃ mārisa amanussā sattadhā pi'ssa muddhaṃ phāleyyuṃ.

Santi hi mārisa amanussā caṇḍā ruddhā rabhasā. Te neva mahārājānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ purisakānaṃ ādiyanti. Te kho te mārisa amanussā mahārājānaṃ avaruddhā nāma vuccanti.

24. Thưa Ngài, bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này đây là nhằm có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ. Thưa Ngài, đối với bất cứ vị tỳ khưu nào, hoặc vị tỳ khưu ni nào, hoặc nam cư sĩ nào, hoặc nữ cư sĩ nào mà bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này sẽ khéo được nắm giữ, được học thuộc lòng trọn vẹn, nếu có phi nhân, là Dạ-xoa nam, hoặc Dạ-xoa nữ, hoặc Dạ-xoa thiếu niên, hoặc Dạ-xoa thiếu nữ, hoặc Dạ-xoa đại thần, hoặc Dạ-xoa tùy tùng, hoặc Dạ-xoa hầu cận, hoặc Càn-thát-bà nam, hoặc Càn-thát-bà nữ, hoặc Càn-thát-bà thiếu niên, hoặc Càn-thát-bà thiếu nữ, hoặc Càn-thát-bà đại thần, hoặc Càn-thát-bà tùy tùng, hoặc Càn-thát-bà hầu cận, hoặc Cưu-bàn-trà nam, hoặc Cưu-bàn-trà nữ, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu niên, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu nữ, hoặc Cưu-bàn-trà đại thần, hoặc Cưu-bàn-trà tùy tùng, hoặc Cưu-bàn-trà hầu cận, hoặc Na-ga nam, hoặc Na-ga nữ, hoặc Na-ga thiếu niên, hoặc Na-ga thiếu nữ, hoặc Na-ga đại thần, hoặc Na-ga tùy tùng, hoặc Na-ga hầu cận, có tâm bị sân hận, đi theo vị tỳ khưu, hoặc vị tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ ấy trong lúc vị ấy đang đi, hoặc đứng gần trong lúc vị ấy đứng, hoặc ngồi gần trong lúc vị ấy ngồi, hoặc nằm gần trong lúc vị ấy nằm, thưa Ngài, phi nhân ấy không thể đạt được sự trọng vọng hay sự cung kính ở các ngôi làng hay ở các thị trấn của tôi. Thưa Ngài, phi nhân ấy không thể đạt được đất đai hay chỗ ở tại kinh thành Āḷakamandā của tôi. Thưa Ngài, phi nhân ấy không thể được phép để đi đến cuộc hội họp của các Dạ-xoa của tôi. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể thực hiện việc không cưới vợ cho gã ấy, không gả vợ cho gã ấy. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể chê bai gã ấy với các lời chê bai toàn diện thậm chí về (ngoại hình của) bản thân. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể úp cái bình bát rỗng không lên đầu gã ấy. Hơn nữa, thưa Ngài, các phi nhân có thể làm cho đầu của gã ấy vỡ thành bảy mảnh.

Thưa Ngài, thật sự có các phi nhân ác độc, thù địch, hung bạo. Chúng không tuân lệnh các vị đại vương, không tuân lệnh các tướng lãnh của các vị đại vương, không tuân lệnh các thuộc cấp của các tướng lãnh của các vị đại vương. Các phi nhân ấy đấy, thưa Ngài, được gọi là những kẻ đối địch của các vị đại vương.

25. Seyyathāpi mārisa rañño māgadhassa vijite mahācorā. Te neva rañño māgadhassa ādiyanti, na rañño māgadhassa purisakānaṃ ādiyanti, na rañño māgadhassa purisakānaṃ purisakānaṃ ādiyanti. Te kho te mārisa mahācorā rañño māgadhassa avaruddhā nāma vuccanti. Evameva kho mārisa santi hi amanussā caṇḍā ruddhā rabhasā. Te neva mahārājānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ ādiyanti, na mahārājānaṃ purisakānaṃ purisakānaṃ ādiyanti. Te kho mārisa amanussā mahārājānaṃ avaruddhā nāma vuccanti.

26. Yo hi koci mārisa amanusso yakkho vā yakkhiṇī vā yakkhapotako vā yakkhapotikā vā yakkhamahāmatto vā yakkhapārisajjo vā yakkhapacāro vā, gandhabbo vā gandhabbī vā gandhabbapotako vā gandhabbapotikā vā gandhabbamahāmatto vā gandhabbapārisajjo vā gandhabbapacāro vā, kumbhaṇḍo vā kumbhaṇḍī vā kumbhaṇḍapotako vā kumbhaṇḍapotikā vā kumbhaṇḍamahāmatto vā kumbhaṇḍapārisajjo vā kumbhaṇḍapacāro vā, nāgo vā nāginī vā nāgapotako vā nāgapotikā vā nāgamahāmatto vā nāgapārisajjo vā nāgapacāro vā paduṭṭhacitto bhikkhuṃ vā bhikkhuṇiṃ vā upāsakaṃ vā upāsikaṃ vā gacchantaṃ vā anugaccheyya, ṭhitaṃ vā upatiṭṭheyya, nisinnaṃ vā upanisīdeyya, nipannaṃ vā upanipajjeyya, imesaṃ yakkhānaṃ mahāyakkhānaṃ senāpatīnaṃ mahāsenāpatīnaṃ ujjhāpetabbaṃ vikkanditabbaṃ viravitabbaṃ: ‘Ayaṃ yakkho gaṇhāti, ayaṃ yakkho āvisati, ayaṃ yakkho heṭheti, ayaṃ yakkho viheṭheti, ayaṃ yakkho hiṃsati, ayaṃ yakkho vihiṃsati, ayaṃ yakkho na muñcatī ’ti.

25. Cũng giống như, thưa Ngài, có các tướng cướp lớn ở lãnh thổ của đức vua xứ Magadha. Chúng không tuân lệnh đức vua xứ Magadha, không tuân lệnh các tướng lãnh của đức vua xứ Magadha, không tuân lệnh các thuộc cấp của các tướng lãnh của đức vua xứ Magadha. Các tướng cướp lớn ấy đấy, thưa Ngài, được gọi là những kẻ đối địch của đức vua xứ Magadha. Tương tự y như vậy, thưa Ngài, thật sự có các phi nhân ác độc, thù địch, hung bạo. Chúng không tuân lệnh các vị đại vương, không tuân lệnh các tướng lãnh của các vị đại vương, không tuân lệnh các thuộc cấp của các tướng lãnh của các vị đại vương. Các phi nhân ấy đấy, thưa Ngài, được gọi là những kẻ đối địch của các vị đại vương.

26. Bởi thế, thưa Ngài, bất cứ phi nhân nào, dầu là Dạ-xoa nam, hoặc Dạ-xoa nữ, hoặc Dạ-xoa thiếu niên, hoặc Dạ-xoa thiếu nữ, hoặc Dạ-xoa đại thần, hoặc Dạ-xoa tùy tùng, hoặc Dạ-xoa hầu cận, hoặc Càn-thát-bà nam, hoặc Càn-thát-bà nữ, hoặc Càn-thát-bà thiếu niên, hoặc Càn-thát-bà thiếu nữ, hoặc Càn-thát-bà đại thần, hoặc Càn-thát-bà tùy tùng, hoặc Càn-thát-bà hầu cận, hoặc Cưu-bàn-trà nam, hoặc Cưu-bàn-trà nữ, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu niên, hoặc Cưu-bàn-trà thiếu nữ, hoặc Cưu-bàn-trà đại thần, hoặc Cưu-bàn-trà tùy tùng, hoặc Cưu-bàn-trà hầu cận, hoặc Na-ga nam, hoặc Na-ga nữ, hoặc Na-ga thiếu niên, hoặc Na-ga thiếu nữ, hoặc Na-ga đại thần, hoặc Na-ga tùy tùng, hoặc Na-ga hầu cận, có tâm bị sân hận, đi theo vị tỳ khưu, hoặc vị tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ trong lúc vị ấy đang đi, hoặc đứng gần trong lúc vị ấy đứng, hoặc ngồi gần trong lúc vị ấy ngồi, hoặc nằm gần trong lúc vị ấy nằm, (sự việc) nên được kêu ca, nên được kêu van, nên được kêu gào đến các Dạ-xoa, đến các Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn này (rằng): 'Dạ-xoa này bắt giữ, Dạ-xoa này xâm nhập, Dạ-xoa này quấy rầy, Dạ-xoa này quấy nhiễu, Dạ-xoa này hãm hại, Dạ-xoa này nhiễu hại, Dạ-xoa này không buông tha.'

Katamesaṃ yakkhānaṃ mahāyakkhānaṃ senāpatīnaṃ mahāsenāpatīnaṃ?

27. Indo somo varuṇo ca bhāradvājo pajāpati,
candano kāmaseṭṭho ca kinnighaṇḍu nighaṇḍu ca.

Panādo opamañño ca devasūto ca mātali,
cittaseno ca gandhabbo naḷo rājā janesabho.

Sātāgiro hemavato puṇṇako karatiyo guḷo,
sīvako mucalindo ca vessāmitto yugandharo.

Gopālo suppagedho ca hiri netti ca madiyo,
pañcālacaṇḍo āḷavako pajjanto sumano sumukho dadhīmukho,
maṇi māṇi caro dīgho atho serissako saha.

28. Imesaṃ yakkhānaṃ mahāyakkhānaṃ senāpatīnaṃ mahāsenāpatīnaṃ ujjhāpetabbaṃ vikkanditabbaṃ viravitabbaṃ: 'Ayaṃ yakkho gaṇhāti, ayaṃ yakkho āvisati, ayaṃ yakkho heṭheti, ayaṃ yakkho viheṭheti, ayaṃ yakkho hiṃsati, ayaṃ yakkho vihiṃsati, ayaṃ yakkho na muñcatī 'ti.

Ayaṃ kho sā mārisa āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhuṇīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā 'ti.[1]

Handa ca dāni[2] mayaṃ mārisa gacchāma bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā 'ti.

"Yassa'dāni tumhe mahārājāno kālaṃ maññathā 'ti.

29. Atha kho cattāro mahārājāno uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ[3] abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyiṃsu. Te pi kho yakkhā uṭṭhāyāsanā appekacce bhagavantaṃ[3] abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyiṃsu,

[1] phāsuvihārāya - Ma.
[2] handadāni - Syā, Khm.
[3] maṃ - Ma, Syā, Khm.

Đến các Dạ-xoa, đến các Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn nào?

27. Inda, Soma, và Varuṇa, Bhāradvāja, Pajāpati,
Candana và Kāmaseṭṭha, Kinnighaṇḍu và Nighaṇḍu.

Panāda và Opamañña, và Thiên sứ Mātali,
và Càn-thát-bà Cittasena, vua Naḷa, Janesabha.

Sātāgira, Hemavata, Puṇṇaka, Karatiya, Guḷa,
Sīvaka và Mucalinda, Vessāmitta, Yugandhara.

Gopāla và Suppagedha, Hiri, Netti, và Madiya,
Pañcālacaṇḍa, Āḷavaka, Pajjanta, Sumana, Sumukha, Dadhīmukha,
Maṇi, Māṇi, Cara, Dīgha, rồi cùng với Serissaka.

28. (Sự việc) nên được kêu ca, nên được kêu van, nên được kêu gào đến các Dạ-xoa, đến các Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn (rằng): 'Dạ-xoa này bắt giữ, Dạ-xoa này xâm nhập, Dạ-xoa này quấy rầy, Dạ-xoa này quấy nhiễu, Dạ-xoa này hãm hại, Dạ-xoa này nhiễu hại, Dạ-xoa này không buông tha.'

Thưa Ngài, bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* này đây là nhằm có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ.

Và giờ đây, thưa Ngài, chúng tôi còn phải đi, chúng tôi có nhiều phận sự có nhiều công việc phải làm.'

'Này các đại vương, các vị hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

29. Kế đó, bốn vị đại (Thiên) vương đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Ta,[1] hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy. Các Dạ-xoa ấy cũng đã từ chỗ ngồi đứng dậy, một số đã đảnh lễ Ta, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy,—

[1] Ở đoạn 29 này, Tạng Sri Lanka viết theo lời tường thuật của người kể lại (*bhagavantaṃ, bhagavatā, yena bhagavā*), và ở các Tạng Miến, Thái, Khmer cho thấy chính là lời của đức Thế Tôn (*maṃ, mayā, yenāhaṃ*), còn ở Tạng của PTS thì đã bị giản lược nên không thể xác định; phần dịch Việt ở trên được ghi theo các Tạng Miến, Thái, và Khmer (ND).

—appekacce bhagavatā[1] saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathaṃ sārānīyaṃ vītisāretvā tatthevantaradhāyiṃsu, appekacce yena bhagavā[2] tenañjalimpaṇāmetvā tatthevantaradhāyiṃsu, appekacce nāmagottaṃ sāvetvā tatthevantaradhāyiṃsu, appekacce tuṇhībhūtā tatthevantaradhāyiṃsū 'ti.[3]

30. Uggaṇhātha bhikkhave āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Pariyāpuṇātha bhikkhave āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Dhāretha bhikkhave āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Atthasaṃhitā[4] bhikkhave āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā "ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun "ti.

Āṭānāṭiyasuttaṃ niṭṭhitaṃ navamaṃ.

*****

[1] mayā - Ma, Syā, Khm.
[2] yenāhaṃ - Ma, Syā, Khm.
[3] tatthevantaradhāyiṃsu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] atthasañhitāyaṃ - Syā, Khm; attha-saṃhitā 'yaṃ - PTS.

—một số đã tỏ vẻ thân thiện với Ta, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy, một số đã chắp tay cúi chào Ta rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy, một số đã xưng tên họ rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy, một số đã có thái độ im lặng rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy.

30. Này các tỳ khưu, hãy học bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya*. Này các tỳ khưu, hãy thuộc lòng bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya*. Này các tỳ khưu, hãy ghi nhớ bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya*. Này các tỳ khưu, bài kệ hộ trì *Āṭānāṭiya* liên hệ đến lợi ích nhằm có được sự hộ trì, có được sự bảo vệ, có được sự không nhiễu hại, có được sự sống thoải mái đến các tỳ khưu, đến các tỳ khưu ni, đến các nam cư sĩ, đến các nữ cư sĩ."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya được chấm dứt - Kinh thứ chín.

*****

10. SAṄGĪTISUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā mallesu cārikaṃ caramāno[1] mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi yena pāvā nāma mallānaṃ nagaraṃ tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā pāvāyaṃ viharati cundassa kammāraputtassa ambavane.

2. Tena kho pana samayena pāveyyakānaṃ mallānaṃ ubbhatakaṃ[2] navaṃ santhāgāraṃ[3] acirakāritaṃ hoti, anajjhāvutthaṃ[4] samaṇena vā brāhmaṇena vā kenaci vā manussabhūtena. Assosuṃ kho pāveyyakā mallā: "Bhagavā kira mallesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi pāvaṃ anuppatto pāvāyaṃ viharati cundassa kammāraputtassa ambavane "ti. Atha kho pāveyyakā mallā yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnā kho pāveyyakā mallā bhagavantaṃ etadavocuṃ: "Idha bhante pāveyyakānaṃ mallānaṃ ubbhatakaṃ[5] navaṃ santhāgāraṃ acirakāritaṃ hoti[6] anajjhāvutthaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā kenaci vā manussabhūtena. Taṃ ca[7] bhante bhagavā paṭhamaṃ paribhuñjatu. Bhagavatā paṭhamaṃ paribhuttaṃ pacchā pāveyyakā mallā paribhuñjissanti tadassa[8] pāveyyakānaṃ mallānaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāyā "ti.

3. Adhivāsesi[9] bhagavā tuṇhībhāvena. Atha kho pāveyyakā mallā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā, uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā, padakkhiṇaṃ katvā yena santhāgāraṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā sabbasanthariṃ santhāgāraṃ santharitvā[10] āsanāni[11] paññapetvā, udakamaṇikaṃ patiṭṭhapetvā,[12] telappadīpaṃ[13] āropetvā, yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu.

---

[1] cārikañcaramāno - Syā, Khm.
[2] ubbhatakaṃ nāma - Ma; ubbhaṭakaṃ nāma - PTS.
[3] sandhāgāraṃ - Ma; saṇṭhāgāraṃ - Syā, Khm.
[4] anajjhāvuṭṭhaṃ - Ma.
[5] ubbhatakaṃ nāma - Ma; ubbhatakannāma - Syā, Khm; ubbhaṭakaṃ nāma - PTS.
[6] hoti - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[7] tañca kho - Ma, Syā, Khm; taṃ - PTS.
[8] pāveyyakā mallā paribhuñjissanti tadassa - itivākyaṃ PTS potthake na dissate.
[9] adhivāsesi kho - Ma, Syā, Khm.
[10] santharāpetvā - PTS.
[11] bhagavato āsanāni - Ma.
[12] patiṭṭhāpetvā - Syā, Khm, PTS.
[13] telapadīpaṃ - Ma.

10. KINH HỢP TỤNG

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời đức Thế Tôn trong khi đi du hành ở xứ sở của những người Malla cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến thành phố của những người Malla có tên là Pāvā. Tại đấy, đức Thế Tôn trú tại Pāvā, nơi rừng xoài của Cunda, con trai người thợ kim hoàn.

2. Vào lúc bấy giờ, hội trường mới tên là Ubbhataka của những người Malla cư dân ở Pāvā được cho xây dựng không lâu, chưa được trú ngụ bởi vị Sa-môn, hoặc bởi vị Bà-la-môn, hoặc bởi bất cứ người nào. Những người Malla cư dân ở Pāvā đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn trong khi đi du hành ở xứ sở của những người Malla cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã ngự đến Pāvā, trú tại Pāvā, nơi rừng xoài của Cunda, con trai người thợ kim hoàn." Sau đó, những người Malla cư dân ở Pāvā đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, những người Malla cư dân ở Pāvā đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Ở đây, bạch Ngài, hội trường mới tên là Ubbhataka của những người Malla cư dân ở Pāvā được cho xây dựng không lâu, chưa được trú ngụ bởi vị Sa-môn, hoặc bởi vị Bà-la-môn, hoặc bởi bất cứ người nào. Và bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy sử dụng hội trường ấy đầu tiên. Những người Malla cư dân ở Pāvā sẽ sử dụng nó sau khi nó đã được đức Thế Tôn sử dụng đầu tiên; việc ấy sẽ đem lại sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho những người Malla cư dân ở Pāvā."

3. Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Sau đó, những người Malla cư dân ở Pāvā, hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn, đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã đi đến hội trường, sau khi đi đến đã trải thảm hội trường toàn bộ với thảm trải, đã sắp đặt các chỗ ngồi, đã bố trí lu nước, đã treo lên cây đèn dầu, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên.

Ekamantaṃ ṭhitā kho te[1] pāveyyakā mallā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Sabbasanthariṃ santhataṃ[2] bhante santhāgāraṃ, āsanāni[3] paññattāni, udakamaṇiko patiṭṭhāpito, telappadīpo āropito. Yassa’dāni bhante bhagavā kālaṃ maññatī ”ti.

4. Atha kho bhagavā nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena santhāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā pāde pakkhāletvā santhāgāraṃ pavisitvā majjhimaṃ thambhaṃ[4] nissāya puratthābhimukho nisīdi. Bhikkhusaṅgho pi kho[5] pāde pakkhāletvā santhāgāraṃ pavisitvā pacchimaṃ bhittiṃ nissāya puratthābhimukho nisīdi bhagavantaṃ yeva purakkhatvā.[6] Pāveyyakā pi kho mallā pāde pakkhāletvā santhāgāraṃ pavisitvā puratthimaṃ bhittiṃ nissāya pacchimābhimukhā[7] nisīdiṃsu bhagavantaṃ yeva purakkhatvā. Atha kho bhagavā pāveyyake malle bahudeva rattiṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uyyojesi: “Abhikkantā kho vāseṭṭhā ratti. Yassa’dāni tumhe[8] kālaṃ maññathā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho pāveyyakā mallā bhagavato paṭissutvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkamiṃsu.

5. Atha kho bhagavā acirapakkantesu pāveyyakesu[9] mallesu tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūtaṃ[10] bhikkhusaṅghaṃ anuviloketvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ āmantesi: “Vigatathīnamiddho[11] kho sāriputta bhikkhusaṅgho. Paṭibhātu taṃ[12] sāriputta bhikkhūnaṃ dhammī kathā.[13] Piṭṭhi me āgilāyati, tamahaṃ āyamissāmī ”ti.[14] “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā sāriputto bhagavato paccassosi.

Atha kho bhagavā catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññapetvā dakkhiṇena passena sīhaseyyaṃ kappesi, pāde[15] pādaṃ accādhāya sato sampajāno uṭṭhānasaññaṃ manasi karitvā.

---

[1] te - itisaddo PTS potthake na dissate.
[2] sabbasantharisanthataṃ - Ma, Syā, Khm.
[3] bhagavato āsanāni - Ma.
[4] majjhima-tthambhaṃ - PTS.
[5] kho - itisaddo PTS potthake na dissate.
[6] purakkhitvā - Khm.
[7] pacchābhimukhā - PTS.
[8] tumhe - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[9] pāveyyakesu - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[10] mallesu tuṇhībhūtaṃ - Syā, Khm.
[11] vigatathinamiddho - Ma.
[12] taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[13] dhammiyā kathāya - Syā, Khm; dhammi-kathā - PTS.
[14] āyameyyāmīti - Syā, Khm.
[15] pādena - Syā, Khm.

Khi đã đứng ở một bên, những người Malla cư dân ở Pāvā ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, hội trường đã được trải thảm toàn bộ với thảm trải, các chỗ ngồi đã được sắp đặt, lu nước đã được bố trí, cây đèn dầu đã được treo lên. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì."

4. Sau đó, đức Thế Tôn đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến hội trường, sau khi đi đến đã rửa sạch hai bàn chân, rồi đi vào hội trường và ngồi xuống dựa vào cây cột chính giữa, mặt hướng phía Đông. Hội chúng tỳ khưu cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào hội trường và ngồi xuống (quay lưng vào) bức tường phía Tây, mặt hướng phía Đông, có đức Thế Tôn ở phía trước. Những người Malla cư dân ở Pāvā cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào hội trường và ngồi xuống (quay lưng vào) bức tường phía Đông, mặt hướng phía Tây, và có đức Thế Tôn ở phía trước (đối diện). Sau đó, khi đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho những người Malla cư dân ở Pāvā bằng bài Pháp thoại đến tận đêm khuya, đức Thế Tôn đã giải tán (bảo rằng): "Này các Vāseṭṭha,[1] đêm đã khuya, các ngươi hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì." "Bạch Ngài, xin vâng," những người Malla cư dân ở Pāvā sau khi trả lời đức Thế Tôn như thế, đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

5. Sau đó, khi những người Malla cư dân ở Pāvā ra đi không lâu, đức Thế Tôn sau khi đưa mắt nhìn quanh thấy hội chúng tỳ khưu hoàn toàn im lặng, đã bảo đại đức Sāriputta rằng: "Này Sāriputta, hội chúng tỳ khưu quả thật không còn dã dượi và buồn ngủ. Này Sāriputta, mong rằng có bài Pháp thoại dành cho các tỳ khưu khởi đến cho ngươi. Lưng của Ta bị mỏi nên Ta sẽ nằm duỗi lưng ra." "Bạch Ngài, xin vâng." Đại đức Sāriputta đã đáp lại đức Thế Tôn như thế.

Sau đó, đức Thế Tôn đã xếp đặt y hai lớp được gấp thành bốn rồi đã áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, trú niệm, có sự nhận biết rõ, sau khi đã chú tâm đến ý tưởng về việc thức dậy.

[1] Vāseṭṭha: là tên gọi của dòng dõi những người thuộc tộc Malla, xem Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn, Trường Bộ 2 (ND).

6. Tena kho pana samayena nigaṇṭho nātaputto pāvāyaṃ adhunā kālakato hoti. Tassa kālakiriyāya bhinnā nigaṇṭhā dvedhikajātā[1] bhaṇḍanajātā kalahajātā vivādāpannā aññamaññaṃ mukhasattīhi vitudantā viharanti:[2] [3]"Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi, ahaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāmi.[3] Kiṃ tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi? Micchāpaṭipanno tvamasi, ahamasmi sammāpaṭipanno, saṃhitamme[4] asaṃhitante,[5] pure vacanīyaṃ pacchā avaca, pacchā vacanīyaṃ pure avaca, āciṇṇante[6] viparāvattaṃ, āropito te vādo, niggahito tvamasi, cara vādappamokkhāya,[7] nibbeṭhehi ca[8] sace pahosī "ti. Vadho yeva kho[9] maññe nigaṇṭhesu nātaputtiyesu anuvattati.[10] Ye'pi te[11] nigaṇṭhassa nātaputtassa sāvakā gihī odātavasanā, te'pi tesu[12] nigaṇṭhesu nātaputtiyesu nibbinnarūpā virattarūpā[13] paṭivānarūpā, yathā taṃ durakkhāte dhammavinaye duppavedite aniyyānike anupasamasaṃvattanike asammāsambuddhappavadite bhinnathūpe appaṭisaraṇe.

7. Atha kho āyasmā sāriputto bhikkhū āmantesi: "Nigaṇṭho āvuso nātaputto pāvāyaṃ adhunā kālakato. Tassa kālakiriyāya bhinnā nigaṇṭhā dvedhikajātā —pe— bhinnathūpe appaṭisaraṇe. Evaṃ hetaṃ[14] āvuso hoti[15] durakkhāte dhammavinaye duppavedite aniyyānike anupasamasaṃvattanike asammāsambuddhappavedite. Ayaṃ kho pana āvuso amhākaṃ[16] bhagavatā dhammo svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katamo cāvuso amhākaṃ bhagavatā dhammo svākkhāto suppavedito niyyāniko upasamasaṃvattaniko sammāsambuddhappavedito, tattha[17] sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

---

[1] dveḷhakajātā - Syā, Khm.
[2] vicaranti - Syā, Khm.
[3-3] na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānissasi - Syā, Khm.
[4] sahitaṃ me - Ma, Syā, Khm; sahitam me - PTS.
[5] asahitaṃ te - Ma; asahitante - Syā, Khm; asahitan te - PTS.
[6] adhiciṇṇaṃ te - Ma; adhiciṇṇan te - Syā, Khm; aviciṇṇan te - PTS.
[7] paravādappamokkhāya - Syā, Khm.
[8] vā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] vadhoyeveko - Syā, Khm.
[10] vattati - Ma, PTS.
[11] yepi - Ma, Syā, Khm.
[12] tesu - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[13] virattarūpā - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[14] evañhetaṃ - Ma, Syā, Khm.
[15] hoti - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[16] asmākaṃ - PTS.
[17] yattha - Ma, PTS.

6. Vào lúc bấy giờ, đạo sĩ lõa thể Nātaputta vừa mới mệnh chung ở Pāvā. Do việc mệnh chung của vị ấy, các đạo sĩ lõa thể là bị phân hóa, chia ra làm hai, nảy sanh sự xung đột, nảy sanh sự cãi cọ, tiến đến sự tranh luận, sống châm chích lẫn nhau bằng các gươm giáo từ cửa miệng (nói rằng): "Ông không biết pháp và luật này. Tôi biết pháp và luật này. Ông sẽ biết gì về pháp và luật này? Ông thực hành sai trái, tôi thực hành đúng đắn. Tôi có sự nhất quán, ông không có sự nhất quán. Điều nên nói trước ông đã nói sau, điều nên nói sau ông đã nói trước. Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược. Lời nói của ông bị lên án. Ông đã bị đè bẹp. Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông) và ông hãy giải thích nếu ông đủ khả năng." Tưởng chừng như đang có sự giết hại lẫn nhau xảy ra giữa các đạo sĩ lõa thể đệ tử của Nātaputta. Ngay cả các đệ tử cư sĩ mặc y phục màu trắng của đạo sĩ lõa thể Nātaputta cũng có vẻ nhàm chán, có vẻ không còn yêu mến, có vẻ quay lưng lại đối với các đạo sĩ lõa thể đệ tử của Nātaputta, giống như điều có thể xảy ra khi pháp và luật được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra (khỏi luân hồi), không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác, là bảo tháp bị đổ vỡ, không là nơi nương tựa.

7. Khi ấy, đại đức Sāriputta đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các đại đức, đạo sĩ lõa thể Nātaputta vừa mới mệnh chung ở Pāvā. Do việc mệnh chung của vị ấy, các đạo sĩ lõa thể là bị phân hóa, chia ra làm hai, —nt— là bảo tháp bị đổ vỡ, không là nơi nương tựa. Này các đại đức, bởi vì việc ấy là như vậy, khi pháp và luật được thuyết vụng về, được công bố vụng về, không liên quan đến việc thoát ra, không đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi vị không phải Chánh Đẳng Giác. Trái lại, này các đại đức, Pháp này được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo bởi dức Thế Tôn của chúng ta, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác. Chính tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng Pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Và này các đại đức, Pháp được thuyết khéo léo, được công bố khéo léo bởi dức Thế Tôn của chúng ta, liên quan đến việc thoát ra, đưa đến sự an tịnh, được công bố bởi bậc Chánh Đẳng Giác, mà chính tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng Pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại, là pháp nào?

EKAKAṂ

8. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena eko dhammo sammadakkhāto. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katamo eko dhammo?

Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā, sabbe sattā saṅkhāraṭṭhitikā. Ayaṃ kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena eko dhammo sammadakkhāto. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

DUKAṂ

9. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dve dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame dve[1]?

Nāmañca rūpañca. (1)

Avijjā ca bhavataṇhā ca. (2)

Bhavadiṭṭhi ca vibhavadiṭṭhi ca. (3)

Ahirikañca anottappañca. (4)

Hiri[2] ca ottappañca. (5)

Dovacassatā ca pāpamittatā ca. (6)

Sovacassatā ca kalyāṇamittatā ca. (7)

Āpattikusalatā ca āpattivuṭṭhānakusalatā ca. (8)

[1] dve dhammā - Syā, Khm.

[2] hirī - Ma.

NHÓM MỘT

8. Này các đại đức, quả thật có một pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Một pháp là pháp nào?

Tất cả chúng sinh có sự tồn tại nhờ vào yếu tố nuôi dưỡng. Tất cả chúng sinh có sự tồn tại do các hành. Này các đại đức, quả thật một pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

NHÓM HAI

9. Này các đại đức, quả thật có hai pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Hai pháp là các pháp nào?

Danh và sắc. (1)

Vô minh và tham ái ở hữu. (2)

Quan điểm về hữu và quan điểm về phi hữu. (3)

Không hổ thẹn (tội lỗi) và không ghê sợ (tội lỗi). (4)

Hổ thẹn (tội lỗi) và ghê sợ (tội lỗi). (5)

Sự khó dạy và bạn bè xấu xa. (6)

Sự dễ dạy và bạn bè tốt lành. (7)

Thiện xảo về tội và thiện xảo về việc thoát ra khỏi tội. (8)

Samāpattikusalatā ca samāpattivuṭṭhānakusalatā ca. (9)

Dhātukusalatā ca manasikārakusalatā ca. (10)

Āyatanakusalatā ca paṭiccasamuppādakusalatā ca. (11)

Ṭhānakusalatā ca aṭṭhānakusalatā ca. (12)

Ajjavañca lajjavañca.[1] (13)

Khantī ca soraccañca. (14)

Sākhalyañca paṭisanthāro ca. (15)

Avihiṃsā ca soceyyañca. (16)

Muṭṭhasaccañca asampajaññañca. (17)

Sati ca sampajaññañca. (18)

Indriyesu aguttadvāratā ca bhojane amattaññutā ca. (19)

Indriyesu guttadvāratā ca bhojane mattaññutā ca. (20)

Paṭisaṅkhānabalañca bhāvanābalañca. (21)

Satibalañca samādhibalañca. (22)

Samatho ca vipassanā ca. (23)

Samathanimittañca paggahanimittañca. (24)

Paggāho[2] ca avikkhepo ca. (25)

Sīlavipatti ca diṭṭhivipatti ca. (26)

Sīlasampadā ca diṭṭhisampadā ca. (27)

Sīlavisuddhi ca diṭṭhivisuddhi ca. (28)

Diṭṭhivisuddhi kho pana yathā diṭṭhissa ca padhānaṃ. (29)

Saṃvego ca saṃvejanīyesu ṭhānesu saṃviggassa ca yoniso padhānaṃ. (30)

Asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu appaṭivānitā ca padhānasmiṃ. (31)

Vijjā ca vimutti ca. (32)

Khaye ñāṇaṃ anuppāde ñāṇaṃ. (33)

[1] ājjavañca maddavañca - Syā, Khm.

[2] paggaho - Ma, Syā, Khm, PTS.

Thiện xảo về nhập (định) và thiện xảo về nhập và xuất (định). (9)

Thiện xảo về giới (18 giới) và thiện xảo về tác ý (đối với các giới ấy). (10)

Thiện xảo về xứ (12 xứ) và thiện xảo về sự sanh khởi tùy thuộc vào điều kiện. (11)

Thiện xảo về sự kiện (nhân và duyên) và thiện xảo về phi sự kiện. (12)

Thẳng thắn và liêm sỉ (13)

Kham nhẫn và nhã nhặn. (14)

Lời nói mềm mỏng và sự hiếu khách. (15)

Không hãm hại và trong sạch (thân khẩu ý). (16)

Thất niệm và sự không nhận biết rõ. (17)

Niệm và sự nhận biết rõ. (18)

Sự không phòng vệ ở các giác quan và không biết chừng mực về vật thực. (19)

Sự phòng vệ ở các giác quan và biết chừng mực về vật thực. (20)

Năng lực của sự suy xét và năng lực của sự tu tập. (21)

Năng lực của niệm và năng lực của định (22)

Chỉ tịnh (thiền định) và minh sát (thiền tuệ). (23)

Biểu hiện của chỉ tịnh (thiền định) và biểu hiện của sự nỗ lực. (24)

Sự nỗ lực và không tán loạn. (25)

Sự hư hỏng về giới và sự hư hỏng về quan điểm. (26)

Sự thành tựu về giới và sự thành tựu về quan điểm. (27)

Sự thanh tịnh về giới và sự thanh tịnh về quan điểm. (28)

Sự thanh tịnh về quan điểm và sự ra sức cho quan điểm như thế ấy. (29)

Sự chấn động (tâm) ở những trường hợp có thể gây chấn động và sự ra sức đúng đường lối của người bị chấn động. (30)

Không biết đủ về các thiện pháp và không thối thất về việc ra sức. (31)

Minh và giải thoát. (32)

Trí về sự diệt trừ và trí về sự không sanh khởi. (33)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dve dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.[1]

TIKAṂ

10. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tayo dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame tayo[2]?

Tīni akusalamūlāni: lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ. (1)

Tīṇi kusalamūlāni: alobho kusalamūlaṃ, adoso kusalamūlaṃ, amoho kusalamūlaṃ. (2)

Tīṇi duccaritāni: kāyaduccaritaṃ, vacīduccaritaṃ, manoduccaritaṃ. (3)

Tīṇi sucaritāni: kāyasucaritaṃ, vacīsucaritaṃ, manosucaritaṃ. (4)

Tayo akusalavitakkā: kāmavitakko, byāpādavitakko, vihiṃsāvitakko. (5)

Tayo kusalavitakkā: nekkhammavitakko, abyāpādavitakko, avihiṃsāvitakko. (6)

Tayo akusalasaṃkappā: kāmasaṃkappo, byāpādasaṃkappo, vihiṃsāsaṃkappo. (7)

Tayo kusalasaṃkappā: nekkhammasaṃkappo, abyāpādasaṃkappo, avihiṃsāsaṃkapo. (8)

Tisso akusalasaññā: kāmasaññā, byāpādasaññā, vihiṃsāsaññā. (9)

Tisso kusalasaññā: nekkhammasaññā, abyāpādasaññā, avihiṃsāsaññā. (10)

Tisso akusaladhātuyo: kāmadhātu, byāpādadhātu, vihiṃsādhātu. (11)

Tisso kusaladhātuyo: nekkhammadhātu, abyāpādadhātu, avihiṃsādhātu. (12)

Aparā pi tisso dhātuyo: kāmadhātu, rūpadhātu, arūpadhātu. (13)

Aparā pi tisso dhātuyo: rūpadhātu, arūpadhātu, nirodhadhātu. (14)

Aparā pi tisso dhātuyo: hīnā dhātu, majjhimā dhātu, paṇītā dhātu.[3] (15)

Tisso taṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. (16)

---

[1] devamanussānanti - Syā, Khm.
[2] tayo dhammā - Syā, Khm.
[3] hīnadhātu, majjhimadhātu, paṇītadhātu - PTS.

Này các đại đức, quả thật hai pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

NHÓM BA

10. Này các đại đức, quả thật có ba pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Ba pháp là các pháp nào?

Ba gốc rễ của bất thiện: Tham là gốc rễ của bất thiện, sân là gốc rễ của bất thiện, si là gốc rễ của bất thiện. (1)

Ba gốc rễ của thiện: Vô tham là gốc rễ của thiện, vô sân là gốc rễ của thiện, vô si là gốc rễ của thiện. (2)

Ba uế hạnh: Uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý. (3)

Ba thiện hạnh: Thiện hạnh về thân, thiện hạnh về khẩu, thiện hạnh về ý. (4)

Ba suy nghĩ bất thiện: Suy nghĩ về (năm) dục, suy nghĩ về thù oán, suy nghĩ về hãm hại. (5)

Ba suy nghĩ thiện: Suy nghĩ về xuất ly, suy nghĩ về không thù oán, suy nghĩ về không hãm hại. (6)

Ba suy tư bất thiện: Suy tư về (năm) dục, suy tư về thù oán, suy tư về hãm hại. (7)

Ba suy tư thiện: Suy tư về xuất ly, suy tư về không thù oán, suy tư về không hãm hại. (8)

Ba tưởng bất thiện: Tưởng về (năm) dục, tưởng về thù oán, tưởng về hãm hại. (9)

Ba tưởng thiện: Tưởng về xuất ly, tưởng về không thù oán, tưởng về không hãm hại. (10)

Ba bất thiện giới: Dục giới, sân giới, hại giới. (11)

Ba thiện giới: Xuất ly giới, vô sân giới, vô hại giới. (12)

Ba giới khác nữa: Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới. (13)

Ba giới khác nữa: Sắc giới, vô sắc giới, tịch diệt giới. (14)

Ba giới khác nữa: Hạ liệt giới, trung đẳng giới, thù thắng giới. (15)

Ba tham ái: Dục ái, hữu ái, phi hữu ái.[1] (16)

[1] Dục ái (*kāmataṇhā*): sự luyến ái về năm loại dục. Hữu ái (*bhavataṇhā*): sự luyến ái về cõi sắc và cõi vô sắc, sự luyến ái đồng hành với thường kiến của người có sự khao khát về thiền, sự ước nguyện do tác động của hữu. Phi Hữu ái (*vibhavataṇhā*): sự luyến ái đồng hành với đoạn kiến (DA. iii, 988).

Aparā pi tisso taṇhā: kāmataṇhā, rūpataṇhā, arūpataṇhā. (17)

Aparā pi tisso taṇhā: rūpataṇhā, arūpataṇhā, nirodhataṇhā. (18)

Tīṇi saṃyojanāni: sakkāyadiṭṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāso. (19)

Tayo āsavā: kāmāsavo, bhavāsavo, avijjāsavo. (20)

Tayo bhavā: kāmabhavo, rūpabhavo, arūpabhavo. (21)

Tisso esanā: kāmesanā, bhavesanā, brahmacariyesanā. (22)

Tisso vidhā: seyyo'hamasmī 'ti vidhā, sadiso'hamasmī 'ti vidhā, hīno'hamasmī 'ti vidhā. (23)

Tayo addhā: atīto addhā, anāgato addhā, paccuppanno addhā. (24)

Tayo antā: sakkāyo anto, sakkāyasamudayo anto, sakkāyanirodho anto. (25)

Tisso vedanā: sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukhā vedanā. (26)

Tisso dukkhatā: dukkhadukkhatā, saṅkhāradukkhatā, vipariṇāma-dukkhatā. (27)

Tayo rāsī: micchattaniyato rāsi, sammattaniyato rāsi, aniyato rāsi. (28)

Tisso kaṅkhā:[1] Atītaṃ vā addhānaṃ ārabbha kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, anāgataṃ vā addhānaṃ ārabbha kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, etarahi vā paccuppannaṃ addhānaṃ ārabbha kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. (29)

Tīni tathāgatassa arakkheyyāni:[2] Parisuddhakāyasamācāro āvuso tathāgato, natthi tathāgatassa kāyaduccaritaṃ yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī 'ti; parisuddhavacīsamācāro āvuso tathāgato, natthi tathāgatassa vacīduccaritaṃ yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī 'ti; parisuddhamanosamācāro āvuso tathāgato, natthi tathāgatassa manoduccaritaṃ yaṃ tathāgato rakkheyya 'mā me idaṃ paro aññāsī 'ti. (30)

[1] tayo tamā - Ma.

[2] ātrakkheyyāni - PTS.

Ba ái khác nữa: Dục ái, sắc ái, vô sắc ái. (17)

Ba ái khác nữa: Sắc ái, vô sắc ái, tịch diệt ái. (18)

Ba sự ràng buộc: Sự nhận thức sai trái về thân này, sự hoài nghi, sự bám víu vào giới và phận sự. (19)

Ba lậu hoặc: Dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. (20)

Ba hữu: Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. (21)

Ba sự tầm cầu: Sự tầm cầu về dục, sự tầm cầu về cá hữu, sự tầm cầu về Phạm hạnh. (22)

Ba loại (ngã mạn): Loại (ngã mạn): 'Ta là tốt hơn,' loại (ngã mạn): 'Ta là ngang bằng,' loại (ngã mạn): 'Ta là thua kém.' (23)

Ba thời: Thời quá khứ, thời vị lai, thời hiện tại (24)

Ba phạm trù:[1] Thân này là một phạm trù, sự sanh lên của thân này là một phạm trù, sự tịch diệt của thân này là một phạm trù. (25)

Ba thọ: Thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc. (26)

Ba trạng thái khổ: Trạng thái khổ do (thọ) khổ, trạng thái khổ do pháp tạo tác, trạng thái khổ do sự biến đổi. (27)

Ba nhóm: Nhóm đã được xác định có tính chất sai trái, nhóm đã được xác định có tính chất đúng đắn, nhóm không được xác định (28)

Ba sự nghi ngờ: Hoặc là nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở thời quá khứ; hoặc là nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở thời vị lai; hoặc là nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở thời hiện tại. (29)

Ba việc không cần phải phòng bị của đức Như Lai: Này các đại đức, đức Như Lai có hành vi của thân hoàn toàn trong sạch, đức Như Lai không có uế hạnh về thân mà đức Như Lai phải phòng bị (rằng): 'Chớ để người khác biết về việc này của Ta.' Này các đại đức, đức Như Lai có hành vi của khẩu hoàn toàn trong sạch, đức Như Lai không có uế hạnh về khẩu mà đức Như Lai phải phòng bị (rằng): 'Chớ để người khác biết về việc này của Ta.' Này các đại đức, đức Như Lai có hành vi của ý hoàn toàn trong sạch, đức Như Lai không có uế hạnh về ý mà đức Như Lai phải phòng bị (rằng): 'Chớ để người khác biết về việc này của Ta.' (30)

[1] Ba phạm trù (*Tayo antā*): Nghĩa Việt "phạm trù" được chọn dựa theo lời giải thích của Chú Giải: "*Tayo antā* ti tayo koṭṭhāsā" (DA. iii, 991).

Tayo kiñcanā: rāgo kiñcanaṃ, doso kiñcanaṃ, moho kiñcanaṃ. (31)

Tayo aggī: rāgaggi, dosaggi, mohaggi. (32)

Apare pi tayo aggī: āhuneyyaggi, gahapataggi, dakkhiṇeyyaggi.[1] (33)

Tividhena rūpasaṅgaho: sanidassanasappaṭighaṃ rūpaṃ,[2] anidassana-sappaṭighaṃ rūpaṃ,[3] anidassana-appaṭighaṃ rūpaṃ.[3] (34)

Tayo saṅkhārā: puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro, āneñjābhisaṅkhāro. (35)

Tayo puggalā: sekkho[3] puggalo, asekkho puggalo, nevasekkho nāsekkho puggalo. (36)

Tayo therā: jātithero, dhammathero, sammatithero.[4] (37)

Tīṇi puññakiriya[5]vatthūni: dānamayaṃ puññakiriyavatthu, sīlamayaṃ puññakiriyavatthu, bhāvanāmayaṃ puññakiriyavatthu. (38)

Tīṇi codanāvatthūni: diṭṭhena, sutena, parisaṃkāya. (39)

Tisso kāmūpapattiyo:[6] Santāvuso sattā paccupaṭṭhitakāmā. Te paccupaṭṭhitesu kāmesu vasaṃ vattenti seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayaṃ paṭhamā kāmūpapatti. Santāvuso sattā nimmitakāmā. Te nimminitvā nimminitvā[7] kāmesu vasaṃ vattenti seyyathāpi devā nimmāṇaratī.[8] Ayaṃ dutiyā kāmūpapatti. Santāvuso sattā paranimmitakāmā. Te paranimmitesu kāmesu vasaṃ vattenti seyyathāpi devā paranimmitavasavattī. Ayaṃ tatiyā kāmūpapatti. (40)

---

[1] dakkhiṇeyyaggi gahapataggi - Syā, Khm.
[2] °paṭigharūpaṃ - Syā, Khm.
[3] sekho - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] sammutithero - Ma, PTS.
[5] °kiriyā° - Syā, Khm.
[6] kāmupapattiyo - Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] nimmetvā nimmetvā - PTS.
[8] nimmānaratī - Ma, Syā, Khm, PTS.

Ba sự vướng bận[1]: Luyến ái là sự vướng bận, sân hận là sự vướng bận, si mê là sự vướng bận. (31)

Ba loại lửa: Lửa luyến ái, lửa sân hận, lửa si mê. (32)

Ba loại lửa khác nữa: Lửa của người đáng được cung kính (cha mẹ), lửa của người gia chủ (vị hôn phu), lửa của bậc đáng được cúng dường (Hội Chúng tỳ khưu). (33)

Sự xếp loại sắc (pháp) theo ba cách: sắc có sự biểu lộ (có thể thấy được) và có sự tương tác (với năm giác quan), sắc không có sự biểu lộ nhưng có sự tương tác, sắc không có sự biểu lộ và không có sự tương tác. (34)

Ba hành (pháp tạo tác): Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành.[2] (35)

Ba hạng người: người Hữu Học, người Vô Học, người không phải là bậc Hữu Học cũng không phải là bậc Vô Học. (36)

Ba loại trưởng lão: Trưởng lão do sanh (tuổi tác), trưởng lão do pháp (chứng đắc), trưởng lão theo quy ước. (37)

Ba cơ sở tạo nên phước báu: Yếu tố bố thí là cơ sở tạo nên phước báu, yếu tố giới hạnh là cơ sở tạo nên phước báu, yếu tố tu tiến (tham thiền) là cơ sở tạo nên phước báu. (38)

Ba cơ sở của sự quở trách: do đã thấy, do đã nghe, do sự nghi ngờ. (39)

Ba hạng có sự tiếp cận dục: Này các đại đức, có những chúng sinh có dục đã được hiện hữu. Họ vận hành sự tác động đến các dục đã được hiện hữu, như là: loài người, một số chư Thiên (ở bốn cõi Trời hạng thấp), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt (súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-la). Đây là hạng thứ nhất có sự tiếp cận dục. Này các đại đức, có những chúng sinh có dục đã được biến hóa ra. Họ vận hành sự tác động đến các dục sau khi đã lần lượt biến hóa ra, như là chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên. Đây là hạng thứ nhì có sự tiếp cận dục. Này các đại đức, có những chúng sinh có dục đã được tạo ra bởi những người khác. Họ vận hành sự tác động đến các dục đã được tạo ra bởi những người khác, như là chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại. Đây là hạng thứ ba có sự tiếp cận dục. (40)

---

[1] sự vướng bận (*kiñcana*): Nghĩa đen *kiñcana* là "cái gì đó;" Chú Giải ghi rằng: "*Kiñcanā* ti palibodhā" (DA. iii 994).

[2] phúc hành: hành vi tạo tác thiện có quả đưa đi tái sanh ở cõi người, các cõi Trời Dục Giới và Sắc Giới; phi phúc hành: hành vi tạo tác bất thiện có quả đưa đi tái sanh ở bốn cõi khổ; bất động hành: hành vi tạo tác thiện có quả đưa đi tái sanh ở Vô Sắc Giới (Sđd., 997-8).

Tisso sukhūpapattiyo[1]: Santāvuso sattā[2] uppādetvā uppādetvā sukhaṃ viharanti seyyathāpi devā brahmakāyikā. Ayaṃ paṭhamā sukhūpapatti. Santāvuso sattā sukhena abhissannā parissannā[3] paripūrā paripphuṭā. Te kadāci karahaci udānaṃ udānenti: 'Aho sukhaṃ aho sukhan 'ti seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ dutiyā sukhūpapatti. Santāvuso sattā sukhena abhissannā parissannā[3] paripūrā paripphuṭā. Te santaṃ yeva[4] tusitā[5] sukhaṃ paṭisaṃvedenti[6] seyyathāpi devā subhakiṇhā.[7] Ayaṃ tatiyā sukhūpapatti. (41)

Tisso paññā: sekkhā paññā, asekkhā paññā, nevasekkhānāsekkhā paññā. (42)

Aparā pi tisso paññā: cintāmayā paññā, sutamayā paññā bhāvanāmayā paññā. (43)

Tīṇāvudhāni: sutāvudhaṃ, pavivekāvudhaṃ, paññāvudhaṃ. (44)

Tīṇindriyāni: anaññātaññassāmītindriyaṃ,[8] aññindriyaṃ, aññātāvindriyaṃ. (45)

Tīṇi cakkhūni: maṃsacakkhu, dibbacakkhu, paññācakkhu. (46)

Tisso sikkhā: adhisīlasikkhā, adhicittasikkhā, adhipaññāsikkhā. (47)

Tisso bhāvanā: kāyabhāvanā, cittabhāvanā, paññābhāvanā. (48)

Tīṇi anuttariyāni:[9] dassanānuttariyaṃ, paṭipadānuttariyaṃ, vimuttānuttariyaṃ. (49)

Tayo samādhī: savitakkasavicāro[10] samādhi, avitakkavicāramatto[11] samādhi, avitakka-avicāro[12] samādhi. (50)

Apare pi tayo samādhī: suññato samādhi, animitto samādhi, appaṇihito samādhi. (51)

---

[1] sukhupapattiyo - Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] sattā sukhaṃ - Syā, Khm.
[3] abhisannā parisannā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] tesan taṃ yeva - PTS.
[5] saṃtusitā - Syā, Khm.
[6] cittasukhaṃ paṭivedenti - Syā, Khm.
[7] subhakiṇṇā - PTS.
[8] anaññataññassāmītindriyaṃ - Syā, Khm; anaññātaṃ-ñassāmītindriyaṃ - PTS.
[9] tiṇānuttariyāni - PTS.
[10] savitakkavicāro - Syā, Khm; savitakko savicāro - PTS.
[11] avitakko vicāra-matto - PTS.
[12] avitakkavicāro - Syā, Khm; avitakko avicāro - PTS.

Ba hạng có sự tiếp cận lạc: Này các đại đức, có những chúng sinh lần lượt sanh lên rồi trú vào lạc, như là chư Thiên cõi Phạm Chúng Thiên. Đây là hạng thứ nhất có sự tiếp cận lạc. Này các đại đức, có những chúng sinh được thấm ướt, được tẩm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi lạc. Họ thỉnh thoảng đôi lúc thốt lên lời cảm hứng (rằng): 'Ôi sự an lạc! Ôi sự an lạc!' như là chư Thiên cõi Quang Âm Thiên. Đây là hạng thứ nhì có sự tiếp cận lạc. Này các đại đức, có những chúng sinh được thấm ướt, được tẩm ướt, được tràn ngập, được thấm đẫm bởi lạc. Họ, ngay trong khi đang tồn tại, được hài lòng, cảm thọ sự an lạc, như là chư Thiên cõi Biến Tịnh Thiên. Đây là hạng thứ ba có sự tiếp cận lạc. (41)

Ba tuệ: Tuệ Hữu Học, tuệ Vô Học, tuệ không phải Hữu Học không phải Vô Học. (42)

Ba tuệ khác nữa: Tuệ có yếu tố tạo thành là việc nghe (tuệ văn), tuệ có yếu tố tạo thành là việc suy nghĩ (tuệ tư), tuệ có yếu tố tạo thành là việc tu tập (tuệ tu). (43)

Ba vũ khí: Việc nghe là vũ khí, việc ẩn cư là vũ khí, tuệ là vũ khí. (44)

Ba quyền: Vị tri quyền, dĩ tri quyền, cụ tri quyền.[1] (45)

Ba loại nhãn (con mắt): Nhục nhãn, Thiên nhãn, tuệ nhãn. (46)

Ba sự học tập: sự học tập về thắng giới, sự học tập về thắng tâm, sự học tập về thắng tuệ. (47)

Ba sự tu tập: Sự tu tập về thân, sự tu tập về tâm, sự tu tập về tuệ. (48)

Ba việc vô thượng: sự thấy vô thượng, lối thực hành vô thượng, sự giải thoát vô thượng. (49)

Ba loại định: Định có tầm có tứ, định không tầm chỉ có tứ, định không tầm không tứ. (50)

Ba loại định khác nữa: Định không tánh, định vô tướng, định vô nguyện. (51)

[1] Vị tri quyền (*anaññātaññassāmītindriyaṃ*): khả năng về "Tôi sẽ biết điều chưa được biết," tức là trí tuệ đưa đến việc thấy được Niết Bàn lần đầu tiên của đạo Nhập Lưu. Dĩ tri quyền (*aññindriyaṃ*): khả năng về điều đã được biết, tức là trí tuệ biết được Niết Bàn các lần sau từ quả Nhập Lưu cho đến đạo A-la-hán. Cụ tri quyền (*aññātāvindriyaṃ*): khả năng có điều đã được biết, tức là trí tuệ giác ngộ hoàn toàn của quả A-la-hán (ND).

Tīṇi soceyyāni: kāyasoceyyaṃ vacīsoceyyaṃ manosoceyyaṃ. (52)

Tīṇi moneyyāni: kāyamoneyyaṃ, vacīmoneyyaṃ, manomoneyyaṃ. (53)

Tīṇi kosallāni: āyakosallaṃ apāyakosallaṃ upāyakosallaṃ. (54)

Tayo madā: ārogyamado yobbanamado jīvitamado.[1] (55)

Tīṇi ādhipateyyāni: attādhipateyyaṃ, lokādhipateyyaṃ, dhammādhipateyyaṃ. (56)

Tīṇi kathāvatthūni: atītaṃ vā addhānaṃ ārabbha kathaṃ katheyya: 'Evaṃ ahosi atītamaddhānan 'ti,[2] anāgataṃ vā addhānaṃ ārabbha kathaṃ katheyya: 'Evaṃ bhavissati anāgatamaddhānan 'ti, etarahi vā paccuppannaṃ adhānaṃ ārabbha kathaṃ katheyya: 'Evaṃ hoti[3] etarahi paccuppannaṃ addhānan 'ti.[4] (57)

Tisso vijjā: pubbenivāsānussatiñāṇaṃ vijjā, sattānaṃ cutūpapāte ñāṇaṃ vijjā, āsavānaṃ khaye ñāṇaṃ vijjā. (58)

Tayo vihārā: dibbo[5] vihāro, brahmā vihāro,[6] ariyo vihāro. (59)

Tīṇi pāṭihāriyāni: iddhipāṭihāriyaṃ, ādesanāpāṭihāriyaṃ, anusāsanī[7]-pāṭihāriyaṃ. (60)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tayo dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

[1] jātimado - Syā, Khm.
[2] atītaṃ addhānan ti - PTS.
[3] hoti - itipsadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[4] paccuppannanti - Syā, Khm, PTS.
[5] dibyo - Syā, Khm.
[6] brahmavihāro - Syā, Khm, PTS.
[7] anusāsani[o] - PTS.

Ba sự trong sạch: Sự trong sạch ở thân, sự trong sạch ở khẩu, sự trong sạch ở ý. (52)

Ba hiền trí hạnh: Hiền trí hạnh về thân, hiền trí hạnh về khẩu, hiền trí hạnh về ý. (53)

Ba sự thông thạo: thông thạo về việc tăng trưởng (thiện pháp), thông thạo về việc giảm thiểu (thiện pháp), thông thạo về cách thức (việc nên làm) (54)

Ba sự đam mê: Sự đam mê sức khỏe, sự đam mê tuổi trẻ, sự đam mê mạng sống. (55)

Ba quyền chủ đạo: Quyền chủ đạo đối với bản thân, quyền chủ đạo đối với thế gian, quyền chủ đạo đối với pháp. (56)

Ba đề tài để nói: Có thể nói về chuyện liên quan đến thời quá khứ (rằng): 'Vào thời quá khứ đã là như vầy,' có thể nói về chuyện liên quan đến thời vị lai (rằng): 'Vào thời vị lai sẽ là như vầy,' có thể nói về chuyện liên quan đến thời hiện tại lúc này (rằng): 'Vào thời hiện tại lúc này là như vầy.' (57)

Ba minh: Trí nhớ về các kiếp sống trước là minh, trí về sự sanh tử của các chúng sinh là minh, trí về sự diệt trừ các lậu hoặc là minh. (58)

Ba trú: Thiên trú, Phạm trú, Thánh trú.[1] (59)

Ba sự kỳ diệu: Sự kỳ diệu về thần thông, sự kỳ diệu về tha tâm thông, và sự kỳ diệu về giáo hóa thần thông. (60)

Này các đại đức, quả thật ba pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

[1] Thiên trú: tám sự thể nhập (thiền), Phạm trú: bốn vô lượng (tâm), Thánh trú: sự thể nhập Thánh quả (DA. iii, 1006).

CATUKKAṂ

11. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame cattāro?

Cattāro satipaṭṭhānā: Idhāvuso bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī[1] —pe— citte cittānupassī[2] —pe— dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. (1)

Cattāro sammappadhānā: Idhāvuso bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāpāripūriyā[3] chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. (2)

Cattāro iddhipādā: Idhāvuso bhikkhu chandasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, cittasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, viriyasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, vīmaṃsāsamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti. (3)

[1] vedānā - Syā, Khm.
[2] cittā - Syā, Khm.
[3] bhāvanāya pāripūriyā - Ma, Syā, Khm, PTS.

NHÓM BỐN

11. Này các đại đức, quả thật có bốn pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Bốn pháp là các pháp nào?

Bốn sự thiết lập niệm: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ —nt— có sự quan sát tâm ở tâm —nt— có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. (1)

Bốn chánh cần: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc không sanh khởi của các ác bất thiện pháp chưa được sanh khởi; (vị ấy) làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc dứt bỏ các ác bất thiện pháp đã được sanh khởi; (vị ấy) làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc sanh khởi của các thiện pháp chưa được sanh khởi; (vị ấy) làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc duy trì, về việc không hủy hoại, về việc gia tăng, về việc lớn mạnh, về việc tu tập, về việc làm cho đầy đủ các thiện pháp đã được sanh khởi. (2)

Bốn nền tảng của thần thông: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tinh tấn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tâm và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực. (3)

Cattāri jhānāni: Idhāvuso bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ[1] upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ[2] upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhaṃ ca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī ’ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ[3] upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ[4] upasampajja viharati. (4)

Catasso samādhibhāvanā: Atthāvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhammasukhavihārāya saṃvattati. Atthāvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanapaṭilābhāya saṃvattati. Atthāvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati. Atthāvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati.

Katamā cāvuso[5] samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhammasukhavihārāya saṃvattati? Idhāvuso bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ —pe— paṭhamaṃ jhānaṃ —pe— catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ āvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhammasukhavihārāya saṃvattati. (5-1)

Katamā cāvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanapaṭilābhāya saṃvattati? Idhāvuso bhikkhu ālokasaññaṃ manasikaroti, divāsaññaṃ adhiṭṭhāti yathā divā tathā rattiṃ yathā rattiṃ tathā divā. Iti vivaṭena cetasā apariyonaddhena sappabhāsaṃ cittaṃ bhāveti. Ayaṃ āvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanapaṭilābhāya saṃvattati. (5-2)

[1] paṭhamajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] dutiyajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] tatiyajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[4] catutthajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[5] katam’ āvuso - PTS.

Bốn thiền: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tầm và tứ, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị ấy sống có sự hành xả, trú niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều các bậc Thánh gọi là: 'Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,' đạt đến và trú thiền thứ ba. Do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ và ưu (đã có) ngay trước đó, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. (4)

Bốn sự tu tập định: Này các đại đức, có sự tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến sự an trú lạc ngay ở bản thể này. Này các đại đức, có sự tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến việc đạt được sự biết và sự thấy. Này các đại đức, có sự tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến niệm và sự nhận biết rõ. Này các đại đức, có sự tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc.

Và này các đại đức, việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến sự an trú lạc ngay ở bản thể này là việc nào? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, —nt— đạt đến và trú thiền thứ tư —nt— Này các đại đức, đây là việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến sự an trú lạc ngay ở bản thể này. (5-1)

Và này các đại đức, việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến việc đạt được sự biết và sự thấy là việc nào? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu tác ý đến tưởng về ánh sáng, duy trì tưởng về ban ngày: ban ngày thế nào ban đêm thế ấy, ban đêm thế nào ban ngày thế ấy. Với tâm được mở ra và không bị bao trùm như thế, vị ấy phát triển tâm có sự chói sáng. Này các đại đức, đây là việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến việc đạt được sự biết và sự thấy. (5-2)

Katamā cāvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati? Idhāvuso bhikkhuno viditā vedanā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbhatthaṃ gacchanti; viditā saññā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbhatthaṃ gacchanti; viditā vitakkā uppajjanti, viditā upaṭṭhahanti, viditā abbhatthaṃ gacchanti. Ayaṃ āvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati. (5-3)

Katamā cāvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati? Idhāvuso bhikkhu pañcasu upādānakkhandhesu[1] udayabbayānupassī viharati. Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṃgamo. Iti vedanā —pe— Iti saññā —pe— Iti saṅkhārā —pe— Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthagamo.[2] Ayaṃ āvuso samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati. (5-4)

Catasso appamaññā[3]: Idhāvuso bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ.[4] Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā viharati. —pe— karuṇāsahagatena cetasā —pe— muditāsahagatena cetasā —pe— upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā viharati. (6)

Cattāro āruppā[5]: Idhāvuso bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati, sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati, sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati, sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. (7)

[1] pañcas’ upādāna-kkhandhesu - PTS.
[2] atthaṅgamo - Ma, Syā, Khm; atthagamo ti - PTS.
[3] appamaññāyo - PTS.
[4] catutthiṃ - PTS.
[5] arūpā - Syā, Khm, PTS.

Và này các đại đức, việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến niệm và sự nhận biết rõ là việc nào? Ở đây, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, các cảm thọ sanh khởi được nhận biết, tồn tại được nhận biết, biến mất được nhận biết; các tưởng sanh khởi được nhận biết, tồn tại được nhận biết, biến mất được nhận biết; các tầm sanh khởi được nhận biết, tồn tại được nhận biết, biến mất được nhận biết (bởi vị ấy); này các đại đức, đây là việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến niệm và sự nhận biết rõ. (5-3)

Và này các đại đức, việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc là việc nào? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự quan sát sanh và diệt ở năm thủ uẩn (rằng): 'Như thế là sắc, như thế là sự hiện khởi của sắc, như thế là sự biến mất của sắc. Như thế là thọ —nt— Như thế là tưởng —nt— Như thế là các hành —nt— Như thế là thức, như thế là sự hiện khởi của thức, như thế là sự biến mất của thức.' Này các đại đức, đây là việc tu tập định, được phát triển, được thực hành thường xuyên, vận hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc. (5-4)

Bốn vô lượng (tâm): Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ và an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú. —nt— lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi —nt— bằng tâm đồng hành với hỷ —nt— bằng tâm đồng hành với xả và an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và an trú. (6)

Bốn (thiền) Vô Sắc: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên' rồi đạt đến Không Vô Biên Xứ và an trú; sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên' rồi đạt đến Thức Vô Biên Xứ và an trú; sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Không có gì' rồi đạt đến Vô Sở Hữu Xứ và an trú; sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ đạt đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ và an trú. (7)

Cattāri apassenāni: Idhāvuso bhikkhu saṅkhāyekaṃ paṭisevati, saṅkhāyekaṃ adhivāseti, saṅkhāyekaṃ parivajjeti, saṅkhāyekaṃ vinodeti. (8)

Cattāro ariyavaṃsā: Idhāvuso bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena cīvarena, itarītaracīvarasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca cīvarahetu anesanaṃ appaṭirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca cīvaraṃ na paritassati, laddhā ca cīvaraṃ agathito[1] amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati, tāya ca pana itarītaracīvarasantuṭṭhiyā nevattānukkaṃseti na paraṃ vambheti. Yo hi tattha dakkho hoti analaso sampajāno patissato,[2] ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu porāṇe aggaññe ariyavaṃse ṭhitoti.[3] (9-1)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena piṇḍapātena, itarītarapiṇḍapātasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca piṇḍapātahetu anesanaṃ appaṭirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca piṇḍapātaṃ na paritassati, laddhā ca piṇḍapātaṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati, tāya ca pana itarītarapiṇḍapātasantuṭṭhiyā nevattānukkaṃseti na paraṃ vambheti. Yo hi tattha dakkho hoti analaso sampajāno patissato, ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu porāṇe aggaññe ariyavaṃse ṭhitoti. (9-2)

[1] agadhito - Ma, Syā, Khm.
[2] patissato - Ma, Syā, Khm.
[3] ṭhito - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

Bốn pháp nâng đỡ: Ở đây, vị tỳ khưu suy xét rồi thọ dụng một thứ, suy xét rồi chịu đựng (chấp nhận) một thứ, suy xét rồi lánh xa một thứ, suy xét rồi xua đi một thứ.[1] (8)

Bốn truyền thống của các bậc Thánh: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là tự biết đủ với bất luận y nào dầu tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận y nào dầu tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về y mà phạm đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp; khi không nhận được y thì không băn khoăn, và khi đã nhận được y thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự thoát ra; và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận y nào dầu tốt hay xấu ấy, vị ấy không tâng bốc bản thân và cũng không khi dễ vị khác. Bởi vì vị nào khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ gắn liền với niệm trong trường hợp ấy, này các đại đức, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã đứng vào truyền thống của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa. (9-1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là tự biết đủ với bất luận đồ ăn khất thực nào dầu tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận đồ ăn khất thực nào dầu tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về đồ ăn khất thực mà phạm đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp, khi không nhận được đồ ăn khất thực thì không băn khoăn, và khi đã nhận được đồ ăn khất thực thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự thoát ra; và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận đồ ăn khất thực nào dầu tốt hay xấu ấy, vị ấy không tâng bốc bản thân và cũng không khi dễ vị khác. Bởi vì vị nào khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ gắn liền với niệm trong trường hợp ấy, này các đại đức, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã đứng vào truyền thống của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa. (9-2)

[1] một thứ: có ý nghĩa khác nhau tùy theo động từ đi cùng. Ở đây, vị tỳ khưu suy xét rồi thọ dụng bốn món vật dụng: y phục, vật thực, v.v..., suy xét rồi chịu đựng sự lạnh, sự nóng, sự đói, sự khát, v.v...; suy xét rồi lánh xa voi dữ, ngựa dữ, v.v..., suy xét rồi xua đi các dục tầm, sân tầm, v.v... (DA. iii, 1008-9).

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena senāsanena, itarītarasenāsanasantuṭṭhiyā ca vaṇṇavādī, na ca senāsanahetu anesanaṃ appaṭirūpaṃ āpajjati, aladdhā ca senāsanaṃ na paritassati, laddhā ca senāsanaṃ agathito amucchito anajjhāpanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati, tāya ca pana itarītarasenāsanasantuṭṭhiyā nevattānukkaṃseti na paraṃ vambheti. Yo hi tattha dakkho hoti analaso sampajāno patissato, ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu porāṇe aggaññe ariyavaṃse ṭhitoti. (9-3)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu pahānārāmo hoti pahānarato bhāvanārāmo hoti bhāvanārato, tāya ca pana pahānārāmatāya pahānaratiyā bhāvanārāmatāya bhāvanāratiyā nevattānukkaṃseti na paraṃ vambheti. Yo hi tattha dakkho analaso sampajāno patissato, ayaṃ vuccatāvuso bhikkhu porāṇe aggaññe ariyavaṃse ṭhitoti. (9-4)

Cattāri padhānāni: saṃvarappadhānaṃ,[1] pahānappadhānaṃ,[2] bhāvanappadhānaṃ,[3] anurakkhanappadhānaṃ.[4]

Katamañcāvuso saṃvarappadhānaṃ? Idhāvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇamenaṃ[5] cakkhundriyaṃ[6] asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaraṃ āpajjati, sotena saddaṃ sutvā —pe— ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇamenaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaraṃ āpajjati. Idaṃ vuccatāvuso saṃvarappadhānaṃ. (10-1)

[1] saṃvarapadhānaṃ - Ma, PTS.
[2] pahānapadhānaṃ - Ma, PTS.
[3] bhāvanāpadhānaṃ - Ma, Khm, PTS; bhāvanāppadhānaṃ - Syā.
[4] anurakkhanāpadhānaṃ - Ma, Khm, PTS; anurakkhanāppadhānaṃ - Syā.
[5] yatvādhikaraṇam etaṃ - PTS.
[6] cakkhindriyaṃ - PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là tự biết đủ với bất luận chỗ nằm ngồi nào dầu tốt hay xấu, có lời ca ngợi về sự tự biết đủ với bất luận chỗ nằm ngồi nào dầu tốt hay xấu, và không vì nguyên nhân về chỗ nằm ngồi mà phạm đến sự tầm cầu sai trái, không phù hợp, khi không nhận được chỗ nằm ngồi thì không băn khoăn, và khi đã nhận được chỗ nằm ngồi thì thọ dụng, không bị vướng mắc, không bị mê mẩn, không bị phạm tội, có sự nhìn thấy điều bất lợi, có tuệ về sự thoát ra; và hơn nữa, do sự tự biết đủ với bất luận chỗ nằm ngồi nào dầu tốt hay xấu ấy, vị ấy không tâng bốc bản thân và cũng không khi dể vị khác. Bởi vì vị nào khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ gắn liền với niệm trong trường hợp ấy, này các đại đức, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã đứng vào truyền thống của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa. (9-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu có sự vui thích việc dứt bỏ,[1] thích thú việc dứt bỏ, có sự vui thích trong việc tu tập, thích thú việc tu tập; và hơn nữa, do sự vui thích việc dứt bỏ (ô nhiễm), do sự thích thú việc dứt bỏ, do sự vui thích trong việc tu tập, do sự thích thú việc tu tập, vị ấy không tâng bốc bản thân và cũng không khi dể vị khác. Bởi vì vị nào khôn khéo, không biếng nhác, có sự nhận biết rõ gắn liền với niệm trong trường hợp ấy, này các đại đức, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã đứng vào truyền thống của các bậc Thánh được biết tiếng là cao thượng từ thời xa xưa. (9-4)

Bốn sự nỗ lực: Sự nỗ lực thu thúc, sự nỗ lực dứt bỏ, sự nỗ lực tu tập, sự nỗ lực bảo tồn.

Này các đại đức, sự nỗ lực thu thúc là việc gì? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhãn quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhãn quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhãn quyền; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có ý quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành sự thu thúc ở ý quyền; việc này, này các đại đức, được gọi là sự nỗ lực thu thúc. (10-1)

[1] việc dứt bỏ: dứt bỏ sự mong muốn về dục, dứt bỏ thù oán, ... dứt bỏ tất cả ô nhiễm (DA. iii, 1016).

Katamañcāvuso pahānappadhānaṃ? Idhāvuso bhikkhu uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti[1] anabhāvaṃ gameti, uppannaṃ byāpādavitakkaṃ —pe— uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ —pe— uppannuppanne pāpake akusale dhamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantīkaroti[1] anabhāvaṃ gameti. Idaṃ vuccatāvuso pahānappadhānaṃ. (10-2)

Katamañcāvuso bhāvanappadhānaṃ? Idhāvuso bhikkhu satisambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggaparināmiṃ, dhammavicayasambojjhaṅgaṃ bhāveti —pe— viriyasambojjhaṅgaṃ bhāveti —pe— pītisambojjhaṅgaṃ bhāveti —pe— passaddhisambojjhaṅgaṃ bhāveti —pe— samādhisambojjhaṅgaṃ bhāveti —pe— upekkhāsambojjhaṅgaṃ bhāveti vivekanissitaṃ virāganissitaṃ nirodhanissitaṃ vossaggapariṇāmiṃ. Idaṃ vuccatāvuso bhāvanappadhānaṃ. (10-3)

Katamañcāvuso anurakkhanappadhānaṃ? Idhāvuso bhikkhu uppannabhaddakaṃ[2] samādhinimittaṃ anurakkhati aṭṭhikasaññaṃ pulavakasaññaṃ[3] vinīlakasaññaṃ vicchiddakasaññaṃ uddhumātakasaññaṃ. Idaṃ vuccatāvuso anurakkhanappadhānaṃ. (10-4)

Cattāri ñāṇāni: dhamme ñāṇaṃ, anvaye ñāṇaṃ, pariyāye ñāṇaṃ[4] sammutiyā ñāṇaṃ.[5] (11)

Aparāni pi cattāri ñāṇāni: dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ. (12)

Cattāri sotāpattiyaṅgāni: sappurisasaṃsevo, saddhammasavaṇaṃ,[6] yoniso manasikāro, dhammānudhammappaṭipatti. (13)

Cattāri sotāpannassa aṅgāni: Idhāvuso ariyasāvako buddhe aveccappasādena samannāgato hoti: 'Iti pi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā 'ti.

[1] byantiṃ karoti - Ma; byantikaroti - PTS.
[2] uppannaṃ bhaddrakaṃ - Ma; uppannaṃ bhaddakaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] puḷuvakasaññaṃ - Ma, Syā, Khm; puḷavakasaññaṃ - PTS.
[4] pariye ñāṇaṃ - Ma; paricchedañāṇaṃ - Syā, Khm; paricchede ñāṇaṃ - PTS.
[5] sammuti ñāṇaṃ - Syā, PTS; sammutiññāṇaṃ - Khm.
[6] saddhammassavaṇaṃ - Ma, Syā, Khm.

Này các đại đức, sự nỗ lực dứt bỏ là việc gì? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu không chấp nhận, (nhưng) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, khiến cho không còn hiện hữu dục tầm đã được sanh khởi; —nt— sân tầm đã được sanh khởi; —nt— hại tầm đã được sanh khởi; không chấp nhận, (nhưng) dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, khiến cho không còn hiện hữu các ác bất thiện pháp mỗi khi đã được sanh khởi; việc này, này các đại đức, được gọi là sự nỗ lực dứt bỏ. (10-2)

Này các đại đức, sự nỗ lực tu tập là việc gì? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu tu tập niệm giác chi được nương tựa vào sự tách ly, được nương tựa vào sự xa lìa luyến ái, được nương tựa vào sự diệt tận, có sự thiên hẳn về buông bỏ; tu tập trạch pháp giác chi —nt— tu tập tinh tấn giác chi —nt— tu tập hỷ giác chi —nt— tu tập tịnh giác chi —nt— tu tập định giác chi —nt— tu tập xả giác chi được nương tựa vào sự tách ly, được nương tựa vào sự xa lìa luyến ái, được nương tựa vào sự diệt tận, có sự thiên hẳn về buông bỏ; việc này, này các đại đức, được gọi là sự nỗ lực tu tập. (10-3)

Này các đại đức, sự nỗ lực bảo tồn là việc gì? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu bảo tồn hiện tướng của định tốt đẹp đã được sanh khởi, tưởng về bộ xương, tưởng về tử thi bị giòi bọ rút rỉa, tưởng về tử thi có màu xanh xám, tưởng về tử thi bị thủng nhiều lỗ, tưởng về tử thi bị trương sình; việc này, này các đại đức, được gọi là sự nỗ lực bảo tồn. (10-4)

Bốn loại trí: Trí về Pháp, trí thuận dòng (Thánh), trí biết được tâm của người khác, trí thông thường.[1] (11)

Bốn loại trí khác nữa: Trí về Khổ, trí về nhân sanh Khổ, trí về sự diệt tận Khổ, trí về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ. (12)

Bốn yếu tố để đạt được Nhập Lưu (đạo): Thân cận bậc chân nhân, lắng nghe Chánh Pháp, tác ý đúng đường lối, thực hành đúng pháp và thuận pháp. (13)

Bốn yếu tố của bậc Nhập Lưu: Ở đây, này các đại đức, vị Thánh đệ tử là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào đức Phật (rằng): 'Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.' (14-1)

[1] Trí về Pháp: trí về bốn Đạo, trí về bốn Quả; trí thuận dòng (Thánh): trí theo sau trí chứng ngộ bốn Chân Lý, trí biết được tâm của người khác: tha tâm trí; trí thông thường: ngoài ba loại trí trên, phần còn lại là trí thông thường (DA. iii, 1019-20).

Dhamme aveccappasādena samannāgato hoti: 'Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko[1] paccattaṃ veditabbo viññūhī 'ti.

Saṅghe aveccappasādena samannāgato hoti: 'Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ujupaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ñāyapaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakasaṅgho āhuṇeyyo pāhuṇeyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā 'ti.

Ariyakantehi sīlehi samannāgato hoti akhaṇḍehi acchiddehi asabalehi akammāsehi bhujissehi viññūppasatthehi[2] aparāmaṭṭhehi samādhi-saṃvattanikehi. (14)

Cattāri sāmaññaphalāni: sotāpattiphalaṃ, sakadāgāmiphalaṃ, anāgāmiphalaṃ, arahattaphalaṃ. (15)

Catasso dhātuyo: paṭhavī[3]dhātu. āpodhātu, tejodhātu, vāyodhātu. (16)

Cattāro āhārā: kabalīkāro[4] āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catutthaṃ. (17)

Catasso viññāṇaṭṭhitiyo: rūpūpayaṃ[5] vā[6] āvuso viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭhati, rūpārammaṇaṃ rūpappatiṭṭhaṃ nandūpasecanaṃ[7] vuddhiṃ[8] virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjati. Vedanūpayaṃ vā āvuso —pe— Saññūpayaṃ vā āvuso —pe— Saṅkhārūpayaṃ vā āvuso viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭhati, saṅkhārammaṇaṃ saṅkhārappatiṭṭhaṃ nandūpasecanaṃ vuddhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjati. (18)

[1] opaneyyiko - Ma.
[2] viññuppasatthehi - Ma, PTS; viññupasatthehi - Khm.
[3] pathavīº - Ma.
[4] kabalīkāro kabaliṅkāro - PTS.
[5] ºupayaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] vā - itsaddo Khm potthake na dissate.
[7] nandūpasevanaṃ - Syā; nandupasevanaṃ - Khm; nandūpavesanaṃ - PTS.
[8] vuḍḍhiṃ - Syā, Khm.

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào Giáo Pháp (rằng): 'Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ.' (14-2)

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào Hội Chúng (rằng): 'Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành tốt đẹp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành nghiêm túc. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành có phương pháp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành đúng đắn. Điều ấy có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả). Hội Chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn là đáng được cung kính, đáng được tiếp đãi, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là ruộng phước vô thượng của thế gian.' (14-3)

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ các giới được yêu quý bởi các bậc Thánh, không bị bể vỡ, không bị sứt mẻ, không lấm nhơ, không khuyết điểm, tạo ra sự tự tại, được các bậc trí ngợi khen, không bị hoen ố, đưa đến thiền định. (14-4)

Bốn quả báo của hạnh Sa-môn: Quả Nhập Lưu, quả Nhất Lai, quả Bất Lai, quả A-la-hán. (15)

Bốn nguyên tố: Nguyên tố đất, nguyên tố nước, nguyên tố lửa, nguyên tố gió.[1] (16)

Bốn thực (bốn yếu tố nuôi dưỡng): vật thực vắt thành nắm loại thô hoặc tế, xúc là thứ nhì, sự cố ý ở tâm là thứ ba, thức là thứ tư. (17)

Bốn nơi tồn tại của thức: Này các đại đức, có sự vướng bận với sắc, thì thức, trong khi tồn tại, (sẽ) tồn tại có đối tượng là sắc, có chỗ nâng đỡ là sắc, có sự rải rắc niềm vui, và (sẽ) đạt đến sự phát triển, sự tăng trưởng, sự lớn mạnh. Này các đại đức, hoặc là có sự vướng bận với thọ, –nt– Này các đại đức, hoặc là có sự vướng bận với tưởng, –nt– Này các đại đức, hoặc là có sự vướng bận với các hành, thì thức, trong khi tồn tại, (sẽ) tồn tại có đối tượng là các hành, có chỗ nâng đỡ là các hành, có sự rải rắc niềm vui, và (sẽ) đạt đến sự phát triển, sự tăng trưởng, sự lớn mạnh. (18)

[1] tức là bốn giới: Địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới (ND).

Cattāri agatigamanāni: chandāgatiṃ gacchati, dosāgatiṃ gacchati, mohāgatiṃ gacchati, bhayāgatiṃ gacchati. (19)

Cattāro taṇhuppādā: cīvarahetu vā āvuso bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati, piṇḍapātahetu vā āvuso bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati, senāsanahetu vā āvuso bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati, itibhavābhavahetu[1] vā āvuso bhikkhuno taṇhā uppajjamānā uppajjati. (20)

Catasso paṭipadā: dukkhā paṭipadā dandhābhiññā, dukkhā paṭipadā khippābhiññā, sukhā paṭipadā dandhābhiññā, sukhā paṭipadā khippābhiññā. (21)

Aparā pi catasso paṭipadā: akkhamā paṭipadā, khamā paṭipadā, damā paṭipadā, samā paṭipadā. (22)

Cattāri dhammapadāni: anabhijjhā dhammapadaṃ, abyāpādo dhammapadaṃ, sammāsati dhammapadaṃ, sammāsamādhi dhammapadaṃ. (23)

Cattāri dhammasamādānāni: atthāvuso dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhañceva[2] āyatiñca dukkhavipākaṃ, atthāvuso dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhaṃ[3] āyatiṃ sukhavipākaṃ, atthāvuso dhammasamādānaṃ paccupannasukhaṃ[4] āyatiṃ dukkhavipākaṃ, atthāvuso dhammasamādānaṃ paccuppannasukhañceva[5] āyatiṃ ca sukhavipākaṃ. (24)

Cattāro dhammakkhandhā: sīlakkhandho, samādhikkhandho, paññākkhandho, vimuttikkhandho. (25)

Cattāri balāni: viriyabalaṃ, satibalaṃ, samādhibalaṃ, paññābalaṃ. (26)

Cattāri adhiṭṭhānāni: paññādhiṭṭhānaṃ,[6] saccādhiṭṭhānaṃ, cāgādhiṭṭhānaṃ, upasamādhiṭṭhānaṃ. (27)

Cattāri pañhabyākaraṇāni:[7] ekaṃsabyākaraṇīyo pañho, paṭipucchābyākaraṇīyo pañho, vibhajjabyākaraṇīyo pañho, ṭhapaṇīyo pañho. (28)

---

[1] abhibhavābhavahetu - Syā, Khm; iti bhavābhava-hetu - PTS.
[2] paccuppannaṃ dukkhañceva - Syā, Khm, PTS.
[3] paccuppannaṃ dukkhañceva - Syā, Khm; paccuppannaṃ dukkhaṃ - PTS.
[4] paccupannaṃ sukhañceva - Syā, Khm; paccupannaṃ sukhaṃ - PTS.
[5] paccuppannaṃ sukhañceva - Syā, Khm, PTS.
[6] paññā-adhiṭṭhānaṃ - PTS.
[7] cattāro pañhābyākaraṇā - Syā, Khm; pañha-vyākaraṇā - PTS.

Bốn việc đi đến sự sai trái: Người đi đến sự sai trái vì mong muốn, đi đến sự sai trái vì sân hận, đi đến sự sai trái vì si mê, đi đến sự sai trái vì sợ hãi.[1] (19)

Bốn sự sanh khởi tham ái: Do nhân y phục, này các đại đức, tham ái khởi lên, sanh khởi đến vị tỳ khưu; hay là do nhân đồ ăn khất thực, này các đại đức, tham ái khởi lên, sanh khởi đến vị tỳ khưu; hay là do nhân chỗ nằm ngồi, này các đại đức, tham ái khởi lên, sanh khởi đến vị tỳ khưu; hay là do nhân thuốc men chữa bệnh (dầu ăn, và mật ong, đường mía, v.v...) tốt hoặc tốt hơn,[2] này các đại đức, tham ái khởi lên, sanh khởi đến vị tỳ khưu. (20)

Bốn lối thực hành: Lối thực hành khổ sở với sự chứng đắc chậm chạp, lối thực hành khổ sở với sự chứng đắc mau chóng, lối thực hành an lạc với sự chứng đắc chậm chạp, lối thực hành an lạc với sự chứng đắc mau chóng. (21)

Bốn lối thực hành khác nữa: Lối thực hành thiếu kham nhẫn, lối thực hành có kham nhẫn, lối thực hành có sự điều phục, lối thực hành làm an tĩnh. (22)

Bốn cơ sở của Giáo Pháp: Không tham ái là cơ sở của Giáo Pháp, không thù oán là cơ sở của Giáo Pháp, chánh niệm là cơ sở của Giáo Pháp, chánh định là cơ sở của Giáo Pháp. (23)

Bốn sự thọ trì Giáo Pháp: Này các đại đức, có sự thọ trì Giáo Pháp có lạc ở hiện tại và có quả thành tựu khổ ở vị lai. Này các đại đức, có sự thọ trì Giáo Pháp có khổ ở hiện tại và có quả thành tựu lạc ở vị lai. Này các đại đức, có sự thọ trì Giáo Pháp có khổ ở hiện tại và có quả thành tựu khổ ở vị lai. Này các đại đức, có sự thọ trì Giáo Pháp có lạc ở hiện tại và có quả thành tựu lạc ở vị lai. (24)

Bốn Pháp uẩn: Giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn. (25)

Bốn lực: Tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực. (26)

Bốn vị thế tối thắng: Vị thế tối thắng của tuệ, vị thế tối thắng của sự chân thật, vị thế tối thắng của xả thí, vị thế tối thắng của sự an tịnh. (27)

Bốn cách trả lời câu hỏi: câu hỏi nên được trả lời dứt khoát, câu hỏi nên được trả lời bằng câu hỏi ngược lại, câu hỏi nên được trả lời sau khi phân tích, câu hỏi không cần phải trả lời.[3] (28)

---

[1] Ở một số ngữ cảnh khác đã được dịch là: "đi đến sự thiên vị vì mong muốn, đi đến sự thiên vị vì sân hận, đi đến sự thiên vị vì si mê, đi đến sự thiên vị vì sợ hãi" (ND).

[2] do nhân thuốc men chữa bệnh (dầu ăn, và mật ong, đường mía, v.v...) tốt hoặc tốt hơn (*itibhavābhavahetu*): Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 1021).

[3] Chú Giải bài Kinh *Mahāparinibbānasuttaṃ - Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn* ở Trường Bộ tập hai giải thích như sau: "Taṃ jīvaṃ taṃ sarīran ti, ādīni puṭṭhena pana: Abyākataṃ etaṃ bhagavatā ti, ṭhapetabbo esa pañho, na byākātabbo ayaṃ pañho" (DA. ii, 567).

Cattāri kammāni: atthāvuso kammaṃ kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ, atthāvuso kammaṃ sukkaṃ sukkavipākaṃ, atthāvuso kammaṃ kaṇhasukkaṃ kaṇhasukkavipākaṃ, atthāvuso kammaṃ akaṇhaṃ asukkaṃ[1] akaṇha-asukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati. (29)

Cattāro sacchikaraṇīyā dhammā: pubbenivāso satiyā sacchikaraṇīyo, sattānaṃ cutūpapāto cakkhunā sacchikaraṇīyo, aṭṭha vimokkhā[2] kāyena sacchikaraṇīyā, āsavānaṃ khayo paññāya sacchikaraṇīyo. (30)

Cattāro oghā: kāmogho, bhavogho, diṭṭhogho, avijjogho. (31)

Cattāro yogā: kāmayogo, bhavayogo, diṭṭhiyogo, avijjāyogo. (32)

Cattāro visaññogā[3]: kāmayogavisaññogo, bhavayogavisaññogo, diṭṭhiyogavisaññogo, avijjāyogavisaññogo. (33)

Cattāro ganthā: abhijjhā kāyagantho, byāpādo kāyagantho, sīlabbataparāmāso kāyagantho, idaṃ saccābhiniveso kāyagantho. (34)

Cattāri upādānāni: kāmūpādānaṃ,[4] diṭṭhūpādānaṃ,[4] sīlabbatūpādānaṃ,[4] attavādūpādānaṃ.[4] (35)

Catasso yoniyo: aṇḍajayoni, jalābujayoni, saṃsedajayoni, opapātikayoni. (36)

[1] akaṇha-asukkaṃ - Ma, Syā, Khm.
[2] aṭṭha vimokhā - PTS.
[3] visaṃyogā - Syā, Khm, PTS.
[4] °upadānaṃ - Ma, Syā, Khm.

Bốn loại nghiệp: Này các đại đức, có nghiệp đen có quả thành tựu đen. Này các đại đức, có nghiệp trắng có quả thành tựu trắng. Này các đại đức, có nghiệp đen trắng có quả thành tựu đen trắng. Này các đại đức, có nghiệp không đen không trắng có quả thành tựu không đen không trắng, vận hành đưa đến sự diệt tận các nghiệp. (29)

Bốn pháp cần được chứng ngộ: Kiếp sống trước cần được chứng ngộ bởi niệm, sự sanh tử của các chúng sinh cần được chứng ngộ bởi (Thiên) nhãn, tám giải thoát cần được chứng ngộ bởi thân, sự diệt tận các lậu hoặc cần được chứng ngộ bởi tuệ. (30)

Bốn dòng lũ: Dòng lũ của dục, dòng lũ của hữu, dòng lũ của tà kiến, dòng lũ của vô minh. (31)

Bốn sự gắn bó: Sự gắn bó với dục, sự gắn bó với hữu, sự gắn bó với tà kiến, sự gắn bó với vô minh. (32)

Bốn sự không còn bị ràng buộc: Không còn bị ràng buộc với sự gắn bó của dục, không còn bị ràng buộc với sự gắn bó của hữu, không còn bị ràng buộc với sự gắn bó của tà kiến, không còn bị ràng buộc với sự gắn bó của vô minh. (33)

Bốn sự trói buộc: Tham đắm là sự trói buộc thân,[1] thù oán là sự trói buộc thân, sự bám víu vào giới và phận sự là sự trói buộc thân, chấp chặt 'chỉ điều này là chân lý' là sự trói buộc thân. (34)

Bốn sự chấp thủ: sự chấp thủ về (ngũ) dục, sự chấp thủ về tà kiến, sự chấp thủ về giới và phận sự, sự chấp thủ về ngã luận thuyết. (35)

Bốn hạng sinh sản: hạng noãn sanh, hạng thai sanh, hạng thấp sanh, hạng hóa sanh. (36)

[1] sự trói buộc thân: sự trói buộc danh thân và sắc thân vào luân hồi (DA. iii, 1024). Danh thân (*nāmakāya*) là tập hợp các yếu tố thuộc về tâm, gồm có 'thọ, tưởng, tư, tâm, xúc, tác ý.' Sắc thân (*rūpakāya*): tập hợp các yếu tố thuộc về sắc, nói đến 32 thể trược gồm có: 'tóc, lông, ... nước tiểu, não bộ ở đầu' (*Nettipakaraṇapāḷi - Cẩm Nang Học Phật*, TTPV 43, trang 115).

Catasso gabbhāvakkantiyo: Idhāvuso ekacco asampajāno[1] mātukucchiṃ[2] okkamati, asampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, asampajāno mātukucchismā[3] nikkhamati. Ayaṃ paṭhamā gabbhāvakkanti.

Puna ca paraṃ āvuso idhekacco sampajāno[4] mātukucchiṃ[5] okkamati, asampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, asampajāno mātukucchismā[3] nikkhamati. Ayaṃ dutiyā gabbhāvakkanti.

Puna ca paraṃ āvuso idhekacco sampajāno mātukucchiṃ okkamati, sampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, asampajāno mātukucchismā[3] nikkhamati. Ayaṃ tatiyā gabbhāvakkanti.

Puna ca paraṃ āvuso idhekacco sampajāno ceva mātukucchiṃ okkamati, sampajāno mātukucchismiṃ ṭhāti, sampajāno mātukucchismā[3] nikkhamati. Ayaṃ catutthā gabbhāvakkanti. (37)

Cattāro attabhāvapaṭilābhā: Atthāvuso attabhāvapaṭilābho yasmiṃ attabhāvapaṭilābhe attasañcetanā yeva kamati no parasañcetanā. Atthāvuso attabhāvapaṭilābho yasmiṃ attabhāvapaṭilābhe parasañcetanā yeva kamati no attasañcetanā. Atthāvuso attabhāvapaṭilābho yasmiṃ attabhāvapaṭilābhe attasañcetanā ceva[6] kamati parasañcetanā ca. Atthāvuso attabhāvapaṭilābho yasmiṃ attabhāvapaṭilābhe neva attasañcetanā kamati no parasañcetanā. (38)

Catasso dakkhiṇāvisuddhiyo: Atthāvuso dakkhiṇā dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato. Atthāvuso dakkhiṇā paṭiggāhakato visujjhati no dāyakato. Atthāvuso dakkhiṇā neva dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato. Atthāvuso dakkhiṇā dāyakato ceva visujjhati paṭiggāhakato ca. (39)

Cattāri saṅgahavatthūni: dānaṃ, peyyavajjaṃ,[7] atthacariyaṃ, samānattatā. (40)

Cattāro anariyavohārā: musāvādo, pisuṇā vācā, pharusā vācā, samphappalāpo. (41)

---

[1] asampajāno c' eva - PTS.
[2] mātu kucchiṃ - Syā, Khm; mātu kucchiyaṃ - PTS.
[3] mātukucchimhā - Ma.
[4] sampajāno hi kho - PTS.
[5] mātu kucchiṃ - Syā Khm; mātu kucchismiṃ - PTS.
[6] ceva so - Khm.
[7] piyavajjaṃ - Syā. Khm.

Bốn trường hợp nhập thai: Ở đây, này các đại đức, có một hạng nhập vào bụng mẹ không nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ không nhận biết, ra khỏi bụng mẹ không nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ nhất.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, có một hạng nhập vào bụng mẹ có nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ không nhận biết, ra khỏi bụng mẹ không nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ nhì.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, có một hạng nhập vào bụng mẹ có nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ có nhận biết, ra khỏi bụng mẹ không nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ ba.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, có một hạng nhập vào bụng mẹ có nhận biết, tồn tại ở bụng mẹ có nhận biết, ra khỏi bụng mẹ có nhận biết. Đây là trường hợp nhập thai thứ tư. (37)

Bốn sự đạt được bản ngã[1] **(mới)**: Này các đại đức, có sự đạt được bản ngã (mới) và ở sự đạt được bản ngã ấy, chỉ có ý định của bản thân gây tác động, không có ý định của người khác. Này các đại đức, có sự đạt được bản ngã (mới) và ở sự đạt được bản ngã ấy, chỉ có ý định của người khác tác động, không có ý định của bản thân. Này các đại đức, có sự đạt được bản ngã (mới) và ở sự đạt được bản ngã ấy, chẳng những có ý định của bản thân gây tác động mà còn có ý định của người khác. Này các đại đức, có sự đạt được bản ngã (mới) và ở sự đạt được bản ngã ấy, không có ý định của bản thân gây tác động và cũng không có ý định của người khác. (38)

Bốn sự thanh tịnh ở việc cúng dường: Này các đại đức, có sự cúng dường được thanh tịnh từ người thí chủ, không từ người thọ nhận. Này các đại đức, có sự cúng dường được thanh tịnh từ người thọ nhận, không từ người thí chủ. Này các đại đức, có sự cúng dường không được thanh tịnh từ người thí chủ và từ người thọ nhận cũng không. Này các đại đức, có sự cúng dường được thanh tịnh từ người thí chủ và luôn cả từ người thọ nhận. (39)

Bốn việc làm thu phục: việc bố thí, lời nói đáng yêu, hành vi có lợi ích, việc đối xử bình đẳng. (40)

Bốn lối nói không cao thượng: việc nói dối, lời nói đâm thọc, lời nói thô lỗ, việc nói nhảm nhí. (41)

[1] sự đạt được bản ngã (*attabhāvapaṭilābha*): đạt được sự hiện hữu của bản thân, sự hình thành một thân và tâm mới, sự tái sanh (ND).

Cattāro ariyavohārā: musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī. (42)

Apare pi cattāro anariyavohārā: adiṭṭhe diṭṭhavāditā, assute sutavāditā, amute mutavāditā, aviññāte viññātavāditā. (43)

Apare pi cattāro ariyavoharā: adiṭṭhe adiṭṭhavāditā, assute assutavāditā, amute amutavāditā, aviññāte aviññātavāditā. (44)

Apare pi cattāro anariyavohārā: Diṭṭhe adiṭṭhavāditā, sute assutavāditā, mute amutavāditā, viññāte aviññātavāditā. (45)

Apare pi cattāro ariyavohārā: diṭṭhe diṭṭhavāditā, sute sutavāditā, mute mutavāditā, viññāte viññātavāditā. (46)

Cattāro puggalā: Idhāvuso ekacco puggalo attantapo hoti attaparitāpanānuyogamanuyutto. Idhāvuso ekacce puggalo parantapo hoti paraparitāpanānuyogamanuyutto. Idhāvuso ekacco puggalo attantapo ca hoti attaparitāpanānuyogamanuyutto parantapo ca paraparitāpanānuyoga-manuyutto. Idha panāvuso ekacco puggalo neva attantapo hoti na attaparitāpanānuyogamanuyutto na parantapo na paraparitāpanuyoga-manuyutto. So anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītībhūto[1] sukhapaṭisaṃvedī[2] brahmabhūtena attanā viharati. (47)

Apare pi cattāro puggalā: Idhāvuso ekacco puggalo attahitāya paṭipanno hoti no parahitāya. Idhāvuso[3] ekacco puggalo parahitāya paṭipanno hoti no attahitāya. Idhāvuso ekacco puggalo neva attahitāya paṭipanno hoti na parahitāya. Idhāvuso[3] ekacco puggalo attahitāya ceva paṭipanno hoti parahitāya ca. (48)

[1] sīti-bhūto - PTS.
[2] sukhappaṭisaṃvedī - Ma, Khm.
[3] idha pan' āvuso - PTS.

Bốn lối nói cao thượng: (lối nói) có sự tránh xa việc nói dối, có sự tránh xa lời nói đâm thọc, có sự tránh xa lời nói thô lỗ, có sự tránh xa việc nói nhảm nhí. (42)

Bốn lối nói không cao thượng khác nữa: Người nói 'đã thấy' về việc không được thấy, người nói 'đã nghe' về điều không được nghe, người nói 'đã cảm giác'[1] về điều không được cảm giác, người nói 'đã nhận thức' về điều không được nhận thức. (43)

Bốn lối nói cao thượng khác nữa: Người nói 'không thấy' về việc đã không được thấy, người nói 'không nghe' về điều đã không được nghe, người nói 'không cảm giác' về điều đã không được cảm giác, người nói 'không nhận thức' về điều đã không được nhận thức. (44)

Bốn lối nói không cao thượng khác nữa: Người nói 'không thấy' về việc đã được thấy, người nói 'không nghe' về điều đã được nghe, người nói 'không cảm giác' về điều đã được cảm giác, người nói 'không nhận thức' về điều đã được nhận thức. (45)

Bốn lối nói cao thượng khác nữa: Người nói 'thấy' về việc đã được thấy, người nói 'nghe' về điều đã được nghe, người nói 'cảm giác' về điều đã được cảm giác, người nói 'nhận thức' về điều đã được nhận thức. (46)

Bốn hạng người: Ở đây, này các đại đức, có một hạng người có sự khắc khổ đối với bản thân, thường xuyên thực hành sự khắc khổ toàn diện đối với bản thân. Ở đây, này các đại đức, có một hạng người có sự khắc khổ đối với người khác, thường xuyên thực hành sự khắc khổ toàn diện đối với người khác. Ở đây, này các đại đức, có một hạng người có sự khắc khổ đối với bản thân, thường xuyên thực hành sự khắc khổ toàn diện đối với bản thân, và có sự khắc khổ đối với người khác, thường xuyên thực hành sự khắc khổ toàn diện đối với người khác. Ở đây, này các đại đức, có một hạng người không có sự khắc khổ đối với bản thân, cũng không thường xuyên thực hành sự khắc khổ toàn diện đối với bản thân, và không có sự khắc khổ đối với người khác, không thường xuyên thực hành sự khắc khổ toàn diện đối với người khác. Vị ấy không có sự khắc khổ đối với bản thân, không có sự khắc khổ đối với người khác, ngay ở bản thể này không còn khao khát, được tịch diệt, có trạng thái mát mẻ, có sự cảm thọ lạc, sống với trạng thái cao thượng tự thân. (47)

Bốn hạng người khác nữa: Ở đây, này các đại đức, có một hạng người thực hành vì lợi ích của bản thân, không vì lợi ích của người khác. Ở đây, này các đại đức, có một hạng người thực hành vì lợi ích của người khác, không vì lợi ích của bản thân. Ở đây, này các đại đức, có một hạng người thực hành không vì lợi ích của bản thân, cũng không vì lợi ích của người khác. Ở đây, này các đại đức, có một hạng người thực hành vì lợi ích của bản thân và vì lợi ích của người khác. (48)

---

[1] cảm giác (*muta*): *muta* là quá khứ phân từ của động từ *munāti*, cảm nhận của ba giác quan còn lại (ngửi, nếm, đụng) được gộp chung vào một từ (ND).

Apare pi cattāro puggalā: tamo tamaparāyano, tamo jotiparāyano, joti tamaparāyano, joti jotiparāyano. (49)

Apare pi cattāro puggalā: samaṇamacalo, samaṇapadumo, samaṇapuṇḍarīko, samaṇesu[1] samaṇasukhumālo. (50)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammā-sambuddhena cattāro dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito.

PAÑCAKAṂ

12. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena pañca dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame pañca?

Pañcakkhandhā: rūpakkhandho, vedanākkhandho, saññākkhandho, saṃkhārakkhandho, viññāṇakkhandho. (1)

Pañcupādānakkhandhā: rūpūpādānakkhandho[2] vedanūpādāna-kkhandho,[2] saññūpādānakkhandho,[2] saṅkhārūpādānakkhandho,[2] viññāṇūpādānakkhandho.[2] (2)

Pañca kāmaguṇā: cakkhuviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā,[3] sotaviññeyyā saddā —pe— ghāṇaviññeyyā gandhā —pe— jivhāviññeyyā rasā —pe— kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā. (3)

[1] samaṇesu - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[2] °upādānakkhandho - Ma.
[3] rajaniyā - Syā.

Bốn hạng người khác nữa: Hạng (ở nơi) bóng tối có bóng tối là đích đến, hạng (ở nơi) bóng tối có ánh sáng là đích đến, hạng (ở nơi) ánh sáng có bóng tối là đích đến, hạng (ở nơi) ánh sáng có ánh sáng là đích đến. (49)

Bốn hạng người khác nữa: Sa môn không dao động, Sa môn sen hồng, Sa môn sen trắng, Sa môn tinh tế trong số các Sa môn.[1] (50)

Này các đại đức, quả thật bốn pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

NHÓM NĂM

12. Này các đại đức, quả thật có năm pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Năm pháp là các pháp nào?

Năm uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. (1)

Năm thủ uẩn: Sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. (2)

Năm loại dục: Các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. Các thinh được nhận thức bởi tai —nt— Các hương được nhận thức bởi mũi —nt— Các vị được nhận thức bởi lưỡi —nt— Các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, quyến rũ. (3)

[1] Đề cập đến bốn hạng Thánh nhân theo thứ tự từ thấp đến cao (DA. iii, 1025-6).

Pañca gatiyo: nirayo, tiracchānayoni, pettivisayo, manussā, devā. (4)

Pañca macchariyāni: āvāsamacchariyaṃ, kulamacchariyaṃ, lābhamacchariyaṃ, vaṇṇamacchariyaṃ, dhammamacchariyaṃ. (5)

Pañca nīvaraṇāni: kāmacchandanīvaraṇaṃ, byāpādanīvaranaṃ, thīnamiddhanīvaraṇaṃ, uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ, vicikicchānīvaraṇaṃ. (6)

Pañcorambhāgiyāni saṃyojanāni[1]: sakkāyadiṭṭhi, vicikicchā, sīlabbata-parāmāso, kāmacchando, byāpādo. (7)

Pañcuddhambhāgiyāni saṃyojanāni[2]: rūparāgo, arūparāgo, māno, uddhaccaṃ, avijjā. (8)

Pañca sikkhāpadāni: pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesu micchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, surāmerayamajjapamādaṭṭhanā veramaṇī. (9)

Pañca abhabbaṭṭhānāni: abhabbo āvuso khīṇāsavo bhikkhu saṃcicca pāṇā jīvitā voropetuṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyituṃ,[3] abhabbo khīṇāsavo bhikkhu methunaṃ dhammaṃ paṭisevituṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sampajānamusā bhāsituṃ, abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sannidhikārakaṃ kāme paribhuñjituṃ seyyathāpi pubbe agāriyakabhūto.[4] (10)

Pañca byasanāni:[5] ñātibyasanaṃ, bhogabyasanaṃ, rogabyasanaṃ, sīlabyasanaṃ, diṭṭhibyasanaṃ. Nāvuso sattā ñātibyasanahetu vā bhogabyasanahetu vā rogabyasanahetu vā kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjanti. Sīlabyasanahetu vā āvuso sattā diṭṭhibyasanahetu vā kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjanti. (11)

[1] pañca orambhāgiyāni saññojanāni - Ma, Syā, Khm.
[2] pañca uddhamabhāgiyāni saṃyojanāni - Ma, Syā, Khm.
[3] ādātuṃ - Syā, Khm, PTS.
[4] āgārikabhūto - Syā, Khm, PTS; agāriya-bhūto - PTS.
[5] vyasanāni - PTS, ito paraṃ īdisameva.

Năm cảnh giới (tái sanh): Địa ngục, loài thú, thân phận ngạ quỷ, loài người, chư Thiên. (4)

Năm loại bỏn xẻn: Bỏn xẻn về chỗ ở, bỏn xẻn về gia đình (hộ độ), bỏn xẻn về lợi lộc, bỏn xẻn về sự ca ngợi, bỏn xẻn về Pháp (giáo lý). (5)

Năm pháp che lấp: Pháp che lấp 'mong muốn về dục,' pháp che lấp 'thù oán,' pháp che lấp 'dã dượi và buồn ngủ,' pháp che lấp 'phóng dật và hối hận,' pháp che lấp 'hoài nghi.' (6)

Năm sự ràng buộc thuộc hạ phần: Sự nhận thức sai trái về thân này, sự bám víu vào giới và phận sự, hoài nghi, sự mong muốn về dục, thù oán. (7)

Năm sự ràng buộc thuộc thượng phần: Sự luyến ái sắc, sự luyến ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh. (8)

Năm điều học: Tránh xa việc giết hại sinh mạng, tránh xa việc lấy vật không được cho, tránh xa tà hạnh ở các dục, tránh xa việc nói dối, tránh xa việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. (9)

Năm sự kiện không thể (xảy ra): Này các đại đức, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể cố ý đoạt lấy mạng sống của các sinh vật, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể lấy vật không được cho theo lối trộm cướp, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể thực hiện việc đôi lứa, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể cố tình nói dối, vị tỳ khưu đã cạn kiệt lậu hoặc không thể thực hiện việc tích lũy và thọ hưởng các dục giống như trước đây khi còn là trạng thái cư sĩ. (10)

Năm sự tổn hại: Sự tổn hại về thân quyến, sự tổn hại về của cải, sự tổn hại vì bệnh tật, sự tổn hại về giới, sự tổn hại về chánh kiến. Này các đại đức, các chúng sinh không vì nguyên nhân tổn hại về thân quyến, hoặc vì nguyên nhân tổn hại về của cải, hoặc vì nguyên nhân tổn hại vì bệnh tật, mà khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Này các đại đức, các chúng sinh vì nguyên nhân tổn hại về giới, hoặc vì nguyên nhân tổn hại về chánh kiến, mà khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. (11)

Pañca sampadā: ñātisampadā, bhogasampadā, ārogyasampadā, sīlasampadā, diṭṭhisampadā. Nāvuso sattā ñātisampadāhetu vā bhogasampadāhetu vā ārogyasampadāhetu vā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Sīlasampadāhetu vā āvuso sattā diṭṭhisampadāhetu vā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. (12)

Pañca ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā: Idhāvuso dussīlo sīlavipanno pamādādhikaraṇaṃ mahatiṃ bhogajāniṃ nigacchati. Ayaṃ paṭhamo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ āvuso dussīlassa sīlavipannassa pāpako kittisaddo abbhuggacchati. Ayaṃ dutiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ āvuso dussīlo sīlavipanno yaññadeva[1] parisaṃ upasaṅkamati yadi khattiyaparisaṃ yadi brāhmaṇaparisaṃ yadi gahapatiparisaṃ yadi samaṇaparisaṃ avisārado upasaṅkamati maṅkubhūto.[2] Ayaṃ tatiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ āvuso dussīlo sīlavipanno sammūḷho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ āvuso dussīlo sīlavipanno kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. Ayaṃ pañcamo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā. (13)

Pañca ānisaṃsā sīlavato sīlasampadāya: Idhāvuso sīlavā sīlasampanno appamādādhikaraṇaṃ mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigacchati. Ayaṃ paṭhamo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ āvuso sīlavato sīlasampannassa kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati. Ayaṃ dutiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

[1] yaṃ yadeva - Syā, Khm, PTS.
[2] maṅko-bhūto - PTS.

Năm sự thành tựu: Sự thành tựu về thân quyến, sự thành tựu về của cải, sự thành tựu về vô bệnh, sự thành tựu về giới, sự thành tựu về chánh kiến. Này các đại đức, các chúng sinh không phải vì nguyên nhân thành tựu về thân quyến, hoặc vì nguyên nhân thành tựu về của cải, hoặc vì nguyên nhân thành tựu về vô bệnh, mà khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này các đại đức, các chúng sinh vì nguyên nhân thành tựu về giới, hoặc vì nguyên nhân thành tựu về chánh kiến, mà khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. (12)

Năm điều bất lợi của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới: Ở đây, này các đại đức, kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới, gánh chịu sự mất mát lớn về tài sản do nguyên nhân xao lãng. Đây là điều bất lợi thứ nhất của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới. (13-1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, tiếng đồn xấu xa của kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, lan rộng. Đây là điều bất lợi thứ nhì của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới. (13-2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, đi vào bất cứ tập thể nào, dầu là tập thể các Sát-đế-lỵ, dầu là tập thể các Bà-la-môn, dầu là tập thể các gia chủ, dầu là tập thể các Sa-môn, kẻ ấy đi vào thiếu sự tự tin, trở nên bối rối. Đây là điều bất lợi thứ ba của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới. (13-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, bị mê muội khi mệnh chung. Đây là điều bất lợi thứ tư của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới. (13-4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Đây là điều bất lợi thứ năm của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới. (13-5)

Năm điều lợi ích của người có giới, có sự thành tựu về giới: Ở đây, này các đại đức, người có giới, được thành tựu về giới, đạt được khối lượng tài sản lớn do nguyên nhân không xao lãng. Đây là điều lợi ích thứ nhất của người có giới, có sự thành tựu về giới. (14-1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, tiếng đồn tốt đẹp của người có giới, được thành tựu về giới, lan rộng. Đây là điều lợi ích thứ nhì của người có giới, có sự thành tựu về giới. (14-2)

Puna ca paraṃ āvuso sīlavā sīlasampanno yaññadeva parisaṃ upasaṅkamati yadi khattiyaparisaṃ yadi brāhmaṇaparisaṃ yadi gahapatiparisaṃ yadi samaṇaparisaṃ visārado upasaṅkamati amaṅkubhūto. Ayaṃ tatiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ āvuso sīlavā sīlasampanno asammūḷho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ āvuso sīlavā sīlasampanno kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati. Ayaṃ pañcamo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya. (14)

Codakena āvuso bhikkhunā paraṃ codetukāmena pañca dhamme ajjhattaṃ upaṭṭhapetvā paro codetabbo: Kālena vakkhāmi no akālena, bhūtena vakkhāmi no abhūtena, saṇhena vakkhāmi no pharusena, atthasaṃhitena vakkhāmi no anatthasaṃhitena, mettacittena[1] vakkhāmi no dosantarenā 'ti. Codakena āvuso bhikkhunā paraṃ codetukāmena ime pañca dhamme ajjhattaṃ upaṭṭhapetvā paro codetabbo. (15)

Pañca padhāniyaṅgāni: Idhāvuso bhikkhu saddho hoti, saddahati tathāgatassa bodhiṃ: 'Iti pi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā 'ti, appābādho hoti appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya majjhimāya padhānakkhamāya, asaṭho hoti amāyāvī yathābhūtaṃ attānaṃ āvikattā[2] satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu, āraddhaviriyo viharati akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya thāmavā daḷhaparakkamo anikkhittadhuro kusalesu dhammesu, paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. (16)

[1] mettācittena - katthaci.

[2] āvikatā - Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, người có giới, được thành tựu về giới, đi vào bất cứ tập thể nào, dầu là tập thể các Sát-đế-lỵ, dầu là tập thể các Bà-la-môn, dầu là tập thể các gia chủ, dầu là tập thể các Sa-môn, người ấy đi vào có sự tự tin, không có bối rối. Đây là điều lợi ích thứ ba của người có giới, có sự thành tựu về giới. (14-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, người có giới, được thành tựu về giới, không bị mê muội khi mệnh chung. Đây là điều lợi ích thứ tư của người có giới, có sự thành tựu về giới. (14-4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, người có giới, được thành tựu về giới, khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Đây là điều lợi ích thứ năm của người giữ giới, có sự thành tựu về giới. (14-5)

Vị tỳ khưu cáo tội muốn cáo tội vị khác, này các đại đức, thì nên cáo tội vị khác sau khi đã thiết lập ở nội tâm năm pháp: 'Tôi sẽ nói đúng thời không phải không đúng thời, tôi sẽ nói với sự thật không phải với sự không thật, tôi sẽ nói mềm mỏng không thô lỗ, tôi sẽ nói liên hệ đến lợi ích không phải không liên hệ đến lợi ích, tôi sẽ nói với tâm từ không phải với nội tâm sân hận.' Vị tỳ khưu cáo tội muốn cáo tội vị khác thì nên cáo tội vị khác sau khi đã thiết lập ở nội tâm năm pháp này. (15)

Năm yếu tố đưa đến sự nỗ lực: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có đức tin, tin tưởng sự giác ngộ của đức Như Lai: 'Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn;' là ít bệnh tật, ít mỏi mệt, được hội đủ sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng, vừa phải cho việc chịu đựng sự nỗ lực; là người không lừa gạt, không xảo trá, thể hiện rõ bản thân đúng theo bản thể đối với bậc Đạo sư hoặc đối với các vị đồng Phạm hạnh hiểu biết; sống có sự ra sức tinh tấn nhằm dứt bỏ các bất thiện pháp, nhằm thành tựu các thiện pháp, có sự kiên định, có sự ra sức vững chãi, không buông bỏ nhiệm vụ đối với các thiện pháp; là có tuệ, được thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, liên quan đến sự thấu suốt cao thượng, đưa đến sự cạn kiệt hoàn toàn của khổ. (16)

Pañca suddhāvāsā: avihā atappā sudassā sudassī akaniṭṭhā. (17)

Pañca anāgāmino: antarāparinibbāyī, upahaccaparinibbāyī, asaṃkhāra-parinibbāyī, sasaṃkhāraparinibbāyī, uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī. (18)

Pañca cetokhīlā:[1] Idhāvuso bhikkhu satthari kaṅkhati vivikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so āvuso bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, ayaṃ paṭhamo cetokhīlo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati, —pe— saṅghe kaṅkhati vicikicchati —pe— sikkhāya kaṅkhati vicikicchati —pe— sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khīlajāto. Yo so āvuso bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khīlajāto, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya,[2] ayaṃ pañcamo cetokhīlo. (19)

Pañca cetaso vinibandhā: Idhāvuso bhikkhu kāmesu[3] avigatarāgo[4] hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho. Yo so āvuso bhikkhu kāmesu avigatarāgo hoti avigatachando avigatapemo avigatapipāso avigatapariḷāho avigatataṇho, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, ayaṃ paṭhamo cetaso vinibandho.

[1] cetokhilā - Ma, PTS.
[2] yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya - itivākyaṃ PTS potthake na dissate. [3] kāme - PTS. [4] avītarāgo - Ma.

Năm cõi Tịnh Cư[1]: Cõi Vô Phiền, cõi Vô Nhiệt, cõi Thiện Kiến, cõi Thiện Hiện, cõi Sắc Cứu Kính. (17)

Năm hạng Thánh Bất Lai: Hạng viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn đầu của đời kế tiếp, hạng viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn cuối của đời kế tiếp, hạng Vô Hành viên tịch Niết Bàn, hạng Hữu Hành viên tịch Niết Bàn, hạng ngược dòng đi đến cõi Sắc Cứu Kính.[2] (18)

Năm sự cứng cỏi của tâm: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở bậc Đạo sư. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở bậc Đạo sư, tâm của vị ấy không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực. Tâm của vị nào không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực, đây là sự cứng cỏi của tâm loại thứ nhất.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu nghi ngờ, hoài nghi, ... Giáo Pháp. —nt— nghi ngờ, hoài nghi ... Hội Chúng. —nt— nghi ngờ, hoài nghi ... việc học tập. —nt— bị bực tức, không hoan hỷ, có trạng thái tâm hằn học, có bản tánh cứng cỏi đối với các vị đồng Phạm hạnh. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào bị bực tức, không hoan hỷ, có trạng thái tâm hằn học, có bản tánh cứng cỏi đối với các vị đồng Phạm hạnh, tâm của vị ấy không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực. Tâm của vị nào không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực, đây là sự cứng cỏi của tâm loại thứ năm. (19)

Năm sự trói buộc của tâm: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là không xa lìa luyến ái, không xa lìa sự mong muốn, không xa lìa sự yêu thương, không xa lìa sự khao khát, không xa lìa sự nồng nhiệt, không xa lìa tham ái ở các dục. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào là không xa lìa luyến ái, không xa lìa sự mong muốn, không xa lìa sự yêu thương, không xa lìa sự khao khát, không xa lìa sự nồng nhiệt, không xa lìa tham ái ở các dục, tâm của vị ấy không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực. Tâm của vị nào không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực, đây là sự trói buộc của tâm loại thứ nhất.

[1] là năm cõi Trời cao nhất của tứ thiền Sắc Giới (DA. ii, 480).
[2] xem phần Phụ Chú ở trang 547 (ND).

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu kāye avigatarāgo[1] hoti —pe— rūpe avigatarāgo hoti —pe—

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu yāvadatthaṃ udarāvahedakaṃ[2] bhuñjitvā seyyasukhaṃ passasukhaṃ middhasukhaṃ anuyutto viharati. —pe—

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā ’ti. Yo so āvuso bhikkhu aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati ‘imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā ’ti, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, ayaṃ pañcamo cetaso vinibandho. (20)

Pañcindriyāni: cakkhundriyaṃ, sotindriyaṃ, ghānindriyaṃ, jivhindriyaṃ kāyindriyaṃ. (21)

Aparāni pi pañcindriyāni: sukhindriyaṃ, dukkhindriyaṃ, somanassindriyaṃ, domanassindriyaṃ, upekkhindriyaṃ. (22)

Aparāni pi pañcindriyāni: saddhindriyaṃ, viriyindriyaṃ, satindriyaṃ, samādhindriyaṃ, paññindiyaṃ. (23)

Pañca nissaraṇiyā[3] **dhātuyo**: Idhāvuso bhikkhuno kāme manasikaroto kāmesu cittaṃ na pakkhandati nappasīdati[4] na santiṭṭhati na vimuccati. Nekkhammaṃ kho panassa manasikaroto nekkhamme cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ kāmehi. Ye ca kāmappaccayā[5] uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā,[6] mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ kāmānaṃ nissaraṇaṃ. (24-1)

[1] avītarāgo - Ma, Syā, Khm.
[2] udarāvadehakaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] nissaraṇīyā - Syā, Khm, PTS.
[4] na pasīdati - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[5] kāmapaccayā - Ma, Syā, PTS.
[6] vighātapariḷāhā - Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là không xa lìa luyến ái, ... ở thân. —nt— không xa lìa luyến ái, ... ở sắc. —nt—

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu sau khi ăn cho đầy bao tử theo như ý thích rồi sống gắn bó với sự an lạc của việc nằm, với sự an lạc của việc nằm nghiêng, với sự an lạc của việc ngủ. —nt—

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu mong ước về một tập thể chư Thiên nào đó rồi thực hành Phạm hạnh (nghĩ rằng): 'Với giới này, hay với phận sự này, hay với sự khắc khổ này, hay với Phạm hạnh này, ta sẽ trở thành Thiên nhân (có đại oai lực) hay một Thiên nhân nào đó.' Này các đại đức, vị tỳ khưu nào mong ước về một tập thể chư Thiên nào đó rồi thực hành Phạm hạnh (nghĩ rằng): 'Với giới này, hay với phận sự này, hay với sự khắc khổ này, hay với Phạm hạnh này, ta sẽ trở thành Thiên nhân (có đại oai lực) hay một Thiên nhân nào đó,' tâm của vị ấy không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực. Tâm của vị nào không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực, đây là sự trói buộc của tâm loại thứ năm. (20)

Năm quyền: Nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền. (21)

Năm quyền khác nữa: Lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền. (22)

Năm quyền khác nữa: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền. (23)

Năm yếu tố[1] **của việc thoát ra**: Ở đây, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến các dục, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về[2] các dục; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến việc xuất ly, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về việc xuất ly; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi các dục. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên các dục, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi các dục. (24-1)

[1] yếu tố (*dhātu*): Từ *dhātu* của *Pāli* có nhiều nghĩa tùy theo ngữ cảnh: giới, yếu tố, nguyên tố, bản chất, lãnh vực, phạm vi, v.v... (ND).
[2] không thiên về (*na vimuccati*): Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải: "*nādhimuccati*" (DA. iii, 1032).

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno byāpādaṃ manasikaroto byāpāde cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Abyāpādaṃ kho panassa manasikaroto abyāpāde cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ byāpādena. Ye ca byāpādapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā[1] mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ byāpādassa nissaraṇaṃ. (24-2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno vihesaṃ manasikaroto vihesāya cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Avihesaṃ kho panassa manasikaroto avihesāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ vihesāya. Ye ca vihesappaccayā[2] uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ vihesāya nissaraṇaṃ. (24-3)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno rūpe[3] manasikaroto rūpesu cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Arūpaṃ kho panassa manasikaroto arūpe[4] cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ rūpehi. Ye ca rūpappaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ rūpānaṃ nissaraṇaṃ. (24-4)

[1] vighātapariḷāhā - Syā, Khm.
[2] vihesāpaccayā - Ma, PTS; vihesapaccayā - Syā.
[3] rūpaṃ - PTS.
[4] arūpesu - PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến thù oán, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về thù oán; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến không thù oán, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về không thù oán; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi thù oán. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên thù oán, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi thù oán. (24-2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến việc hãm hại, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về việc hãm hại; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến việc không hãm hại, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về việc không hãm hại; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi việc hãm hại. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên của việc hãm hại, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi việc hãm hại. (24-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến các sắc, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về các sắc; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến vô sắc, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về vô sắc; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi các sắc. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên các sắc, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi các sắc. (24-4)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno sakkāyaṃ manasikaroto sakkāye cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Sakkāyanirodhaṃ kho panassa manasikaroto sakkāyanirodhe[1] cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ sakkāyena. Ye ca sakkāyapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ sakkāyassa nissaraṇaṃ. (24-5)

Pañca vimuttāyatanāni: Idhāvuso bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko[2] sabrahmacārī. Yathā yathā āvuso bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ[3] jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ paṭhamaṃ vimuttāyatanaṃ.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, api ca kho yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti. Yathā yathā āvuso bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca tena[4] dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ dutiyaṃ vimuttāyatanaṃ

[1] sakkāyanirodhaṃ - Syā, Khm.
[2] garuṭṭhāniyo - Syā, Khm.
[3] pāmojjaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] hoti - Ma, Syā, Khm, PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến thân này, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về thân này; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến sự tịch diệt của thân này, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về sự tịch diệt của thân này; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, không bị ràng buộc vào thân này. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên thân này, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi thân này. (24-5)

Năm giải thoát xứ: Ở đây, này các đại đức, bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu. Này các đại đức, bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ nhất. (25-1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, nhưng là vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học. Này các đại đức, vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, nhờ thế có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ nhì. (25-2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, [1]nāpi[2] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti,[1] api ca kho yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti. Yathā yathā āvuso bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ tatiyaṃ vimuttāyatanaṃ.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, [1]nāpi[2] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, nāpi[2] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti,[1] api ca kho yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati. Yathā yathā āvuso bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ catutthaṃ vimuttāyatanaṃ.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, [1]nāpi[2] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, nāpi[2] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti, nāpi[2] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati,[1] api ca khvassa[3] aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ[4] hoti sumanasikataṃ, sūpadhāritaṃ[5] suppaṭividdhaṃ paññāya. Yathā yathā āvuso bhikkhuno aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ hoti sumanasikataṃ sūpadhāritaṃ suppaṭividdhaṃ paññāya, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhamma-paṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ pañcamaṃ vimuttāyatanaṃ. (25)

[1-1] - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] na pi - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] khvāssa - Syā, Khm; kho assa - PTS.
[4] sugahitaṃ - Ma; suggahītaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[5] supadhāritaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, cũng không phải vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, nhưng là vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học. Này các đại đức, vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ ba. (25-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, cũng không phải vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, cũng không phải vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, nhưng là vị tỳ khưu dùng ý suy tầm, suy tư, và suy nghĩ kỹ lưỡng bằng ý về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học. Này các đại đức, vị tỳ khưu dùng ý suy tầm, suy tư, và suy nghĩ kỹ lưỡng bằng ý về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ tư. (25-4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, cũng không phải vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, cũng không phải vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, cũng không phải vị tỳ khưu dùng ý suy tầm, suy tư, và suy nghĩ kỹ lưỡng bằng ý về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, nhưng một hiện tướng nào đó của định là khéo được nắm giữ, khéo được tác ý, khéo được duy trì, khéo được thấu triệt bằng tuệ bởi vị này. Này các đại đức, một hiện tướng nào đó của định là khéo được nắm giữ, khéo được tác ý, khéo được duy trì, khéo được thấu triệt bằng tuệ bởi vị tỳ khưu như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ năm. (25-5)

Pañca vimuttiparipācaniyā[1] **saññā**: aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā. (26)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena pañca dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

CHAKKAṂ

13. Atthi kho āvuso tena bhagavatā janatā passatā arahatā sammā sambuddhena cha dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame cha?

Cha ajjhattikāni āyatanāni: cakkhāyatanaṃ,[2] sotāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, manāyatanaṃ. (1)

Cha bāhirāni āyatanāni: rūpāyatanaṃ, saddāyatanaṃ, gandhāyatanaṃ, rasāyatanaṃ, phoṭṭhabbāyatanaṃ, dhammāyatanaṃ. (2)

Cha viññāṇakāyā: cakkhuviññāṇaṃ, sotaviññāṇaṃ, ghānaviññāṇaṃ, jivhāviññāṇaṃ, kāyaviññāṇaṃ, manoviññāṇaṃ. (3)

Cha phassakāyā: cakkhusamphasso, sotasamphasso, ghānasamphasso, jivhāsamphasso, kāyasamphasso, manosamphasso. (4)

Cha vedanākāyā: cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphassajā vedanā, ghānasamphassajā vedanā, jivhāsamphassajā vedanā, kāyasamphassajā vedanā, manosamphassajā vedanā. (5)

Cha saññākāyā: rūpasaññā, saddasaññā, gandhasaññā, rasasaññā, phoṭṭhabbasaññā, dhammasaññā. (6)

[1] °paripācanīyā - Ma.

[2] cakkhvāyatanaṃ - Syā, Khm.

Năm tưởng đưa đến sự chín muồi về giải thoát: Tưởng về vô thường, tưởng về khổ não ở vô thường, tưởng về vô ngã ở khổ não, tưởng về dứt bỏ, tưởng về xa lìa luyến ái. (26)

Này các đại đức, quả thật năm pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

NHÓM SÁU

13. Này các đại đức, quả thật có sáu pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Sáu pháp là các pháp nào?

Sáu nội xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. (1)

Sáu ngoại xứ: Sắc xứ, thinh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ. (2)

Sáu nhóm thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. (3)

Sáu nhóm xúc: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. (4)

Sáu nhóm thọ: Thọ sanh lên do nhãn xúc, thọ sanh lên do nhĩ xúc, thọ sanh lên do tỷ xúc, thọ sanh lên do thiệt xúc, thọ sanh lên do thân xúc, thọ sanh lên do ý xúc. (5)

Sáu nhóm tưởng: Sắc tưởng, thinh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng. (6)

Cha sañcetanākāyā: rūpasañcetanā, saddasañcetanā, gandhasañcetanā, rasasañcetanā, phoṭṭhabbasañcetanā, dhammasañcetanā. (7)

Cha taṇhākāyā: rūpataṇhā, saddatanhā, gandhataṇhā, rasataṇhā, phoṭṭhabbataṇhā, dhammataṇhā. (8)

Cha agāravā: Idhāvuso bhikkhu satthari agāravo viharati appatissavo,[1] dhamme agāravo viharati appatissavo, saṅghe agāravo viharati appatissavo, sikkhāya agāravo viharati appatissavo, appamāde agāravo viharati appatissavo, paṭisanthāre agāravo viharati appatissavo. (9)

Cha gāravā[2]: Idhāvuso bhikkhu satthari sagāravo viharati sappatissavo, dhamme sagāravo viharati sappatissavo, saṅghe sagāravo viharati sappatissavo, sikkhāya sagāravo viharati sappatissavo, appamāde sagāravo viharati sappatissavo, paṭisanthāre sagāravo viharati sappatissavo. (10)

Cha somanassūpavicārā: Cakkhunā rūpaṃ disvā somanassaṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati. Sotena saddaṃ sutvā —pe— Ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— Jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— Manasā dhammaṃ viññāya somanassaṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati. (11)

Cha domanassūpavicārā: Cakkhunā rūpaṃ disvā domanassaṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati. Sotena saddaṃ sutvā —pe— Ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— Jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— Manasā dhammaṃ viññāya domanassaṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati. (12)

Cha upekkhūpavicārā: Cakkhunā rūpaṃ disvā upekkhāṭhāniyaṃ[3] rūpaṃ upavicarati. Sotena saddaṃ sutvā —pe— Ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— Jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— Manasā dhammaṃ viññāya upekkhāṭhāniyaṃ[3] dhammaṃ upavicarati. (13)

[1] appatisso - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] cha sagāravā - Syā, Khm.
[3] upekkhāṭṭhāniyaṃ - Ma; upekkhaṭṭhāniyaṃ - Syā, Khm; upekhaṭṭhāniyaṃ - PTS.

Sáu nhóm tư: Sắc tư, thinh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, pháp tư. (7)

Sáu nhóm ái: Sắc ái, thinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.[1] (8)

Sáu sự không tôn kính: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Hội Chúng, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng việc học tập, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng sự không xao lãng, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng việc hiếu khách. (9)

Sáu sự tôn kính: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng Hội Chúng, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng việc học tập, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng việc không xao lãng, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng việc hiếu khách. (10)

Sáu suy tư liên quan đến hỷ tâm: Sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, sắc (nào) là nguồn tạo ra hỷ tâm, hành giả suy tư về sắc (ấy). Sau khi nghe âm thanh bằng tai –nt– Sau khi ngửi hương bằng mũi –nt– Sau khi nếm vị bằng lưỡi –nt– Sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, pháp (nào) là nguồn tạo ra hỷ tâm, hành giả suy tư về pháp (ấy). (11)

Sáu suy tư liên quan đến ưu tâm: Sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, sắc (nào) là nguồn tạo ra ưu tâm, hành giả suy tư về sắc (ấy). Sau khi nghe âm thanh bằng tai –nt– Sau khi ngửi hương bằng mũi –nt– Sau khi nếm vị bằng lưỡi –nt– Sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, pháp (nào) là nguồn tạo ra ưu tâm, hành giả suy tư về pháp (ấy). (12)

Sáu suy tư liên quan đến xả (tâm): Sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, sắc (nào) là nguồn tạo ra xả (tâm), hành giả suy tư về sắc (ấy). Sau khi nghe âm thanh bằng tai –nt– Sau khi ngửi hương bằng mũi –nt– Sau khi nếm vị bằng lưỡi –nt– Sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân –nt– Sau khi nhận thức pháp bằng ý, pháp (nào) là nguồn tạo ra xả (tâm), hành giả suy tư về pháp (ấy). (13)

[1] Xem thêm cách diễn dịch ở trang 493 (ND).

Cha sārānīyā[1] **dhammā**: Idhāvuso bhikkhuno mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu āvī[2] ceva raho ca, ayampi dhammo sārānīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṃgahāya avivādāya avihesāya[3] sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (14-1)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu āvī ceva raho ca, ayampi dhammo sārānīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṃgahāya avivādāya avihesāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (14-2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu āvī ceva raho ca, ayampi dhammo sārānīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṃgahāya avivādāya avihesāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (14-3)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu ye te lābhā dhammikā dhammaladdhā antamaso pattapariyāpannamattampi, tathārūpehi lābhehi appaṭivibhatta-bhogī hoti sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī, ayampi dhammo sārānīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṃgahāya vivādāya avihesāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (14-4)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu yāni tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni bhujissāni viññuppasatthāni aparāmaṭṭhāni samādhisaṃvattanikāni, tathārūpesu sīlesu sīlasāmaññagato viharati sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca, ayampi dhammo sārānīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṃgahāya avivādāya avihesāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (14-5)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu yāyaṃ diṭṭhi ariyā niyyāṇikā niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāya, tathā rūpāya diṭṭhiyā diṭṭhisāmaññagato viharati sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca, ayampi dhammo sārānīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṃgahāya avivādāya avihesāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (14-6)

Cha vivādamūlāni: Idhāvuso bhikkhu kodhano hoti upanāhī. Yo so āvuso bhikkhu kodhano hoti upanāhī, so satthari pi agāravo viharati appatissavo, dhamme pi agāravo viharati appatissavo, saṅghe pi agāravo viharati appatissavo, sikkhāya pi na paripūrakārī[4] hoti.

---

[1] sāraṇīyā - Ma; sārāṇīyā - Syā, Khm, PTS.
[2] āvi - Ma, Syā, Khm.
[3] avihesāya - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[4] paripūrīkārī - Syā, Khm.

Sáu pháp cần được ghi nhớ: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu thể hiện tâm từ thông qua thân nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết.[1] (14-1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu thể hiện tâm từ thông qua khẩu nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết. (14-2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu thể hiện tâm từ thông qua ý nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết. (14-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu —đối với những lợi lộc đúng pháp, đạt được hợp pháp, ngay cả vật được đặt vào trong bình bát, —có sự thọ hưởng đồng đều các lợi lộc có hình thức như thế, có sự thọ hưởng chung với các vị đồng Phạm hạnh có giới, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết. (14-4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu —đối với những giới không bị bể vỡ, không bị sứt mẻ, không lấm nhơ, không khuyết điểm, tạo ra sự tự tại, được các bậc trí ngợi khen, không bị hoen ố, đưa đến thiền định,— được đầy đủ giới, sống với các vị đồng Phạm hạnh trong các giới có hình thức như thế một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết. (14-5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu —đối với (chánh) kiến thuộc bậc Thánh, đưa đến giải thoát, đưa đến sự hoàn toàn diệt tận khổ đau cho người thực hành theo điều ấy,— được đầy đủ (chánh) kiến thuộc (chánh) kiến có hình thức như thế, sống với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết. (14-6)

Sáu gốc rễ của sự tranh cãi: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu trở nên giận dữ, có sự thù hằn. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào trở nên giận dữ, có sự thù hằn, vị ấy sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Hội Chúng, không có sự thực hành đầy đủ việc học tập.

[1] đưa đến sự đoàn kết (*ekībhāvāya*): Trước đây, được dịch là "đưa đến nhất thể" (ND).

Yo so āvuso bhikkhu satthari agāravo viharati appatissavo, dhamme agāravo viharati appatissavo, saṅghe agāravo viharati appatissavo, sikkhāya na paripūrakārī, so saṅghe vivādaṃ janeti, yo[1] hoti vivādo bahujana-ahitāya bahujana-asukhāya[2] bahuno janassa[3] anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Evarūpañce[4] tumhe āvuso vivādamūlaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā samanupasseyyātha, tatra tumhe āvuso tasseva pāpakassa vivādamūlassa pahānāya vāyameyyātha. Evarūpañce[2] tumhe āvuso vivādamūlaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā na samanupasseyyātha, tatra tumhe āvuso tasseva pāpakassa vivādamūlassa āyatiṃ anavassavāya paṭipajjeyyātha, evametassa pāpakassa vivādamūlassa pahānaṃ hoti, evametassa pāpakassa vivādamūlassa āyatiṃ anavassavo hoti.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu makkhī hoti palāsī[5] —pe— ussukī hoti maccharī —pe— saṭho hoti māyāvī —pe— pāpiccho hoti micchādiṭṭhī —pe— sandiṭṭhiparāmāsī hoti ādhānagāhī[6] duppaṭinissaggī. Yo so āvuso bhikkhu sandiṭṭhiparāmāsī hoti ādhānagāhī duppaṭinissaggī so satthari pi agāravo viharati appatissavo, dhamme pi agāravo viharati appatissavo, saṅghe pi agāravo viharati appatissavo, sikkhāya pi na paripūrakārī hoti. Yo so āvuso bhikkhu satthari agāravo viharati appatissavo, dhamme[7] agāravo viharati appatissavo, saṅghe[8] agāravo viharati appatissavo, sikkhāya[9] na paripūrakārī, so saṅghe vivādaṃ janeti, yo[1] hoti vivādo bahujana-ahitāya bahujana-asukhāya bahuno janassa[2] anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Evarūpaṃ ce[10] tumhe āvuso vivādamūlaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā samanupasseyyātha, tatra tumhe āvuso tasseva pāpakassa vivādamūlassa pahānāya vāyameyyātha. Evarūpaṃ ce tumhe āvuso vivādamūlaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā na samanupasseyyātha, tatra tumhe āvuso tasseva pāpakassa vivādamūlassa āyatiṃ anavassavāya paṭipajjeyyātha, evametassa pāpakassa vivādamūlassa pahānaṃ hoti, evametassa pāpakassa vivādamūlassa āyatiṃ anavassavo hoti. (15)

[1] yo so - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] bahujanahitāya bahujanasukhāya - Ma,
[3] bahujanassa - Syā, Khm, PTS, itipadaṃ Ma potthake na dissate.
[4] evarūpaṃ ce - Ma.
[5] paḷāsī - Ma, PTS.
[6] ādhānaggāhī - Ma; ādānagāhī - Syā; ādānaggāhī - Khm; ādhāna-gāhī - PTS.
[7] dhammepi - Syā, Khm, PTS.
[8] saṅghepi - Syā, Khm.
[9] sikkhāyapi - Syā, Khm.
[10] evarūpañce - Syā, Khm, PTS.

Này các đại đức, vị tỳ khưu nào sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Hội Chúng, không có sự thực hành đầy đủ việc học tập, vị ấy gây nên sự tranh cãi trong hội chúng; đó là sự tranh cãi đem lại sự không lợi ích cho nhiều người, đem lại sự không an lạc cho nhiều người, đem lại sự không tấn hóa cho nhiều người, đem lại sự không lợi ích, đem lại sự khổ đau cho chư Thiên và nhân loại. Này các đại đức, nếu các vị nhận thấy được gốc rễ của sự tranh cãi có hình thức như thế ở tập thể của các vị hoặc ở tập thể của những người khác,[1] trong trường hợp ấy các vị nên nỗ lực cho sự chấm dứt của chính gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy. Này các đại đức, nếu các vị không nhận thấy được gốc rễ của sự tranh cãi có hình thức như thế ở tập thể của các vị hoặc ở tập thể của những người khác, trong trường hợp ấy các vị nên thực hành để không đem lại sự hỗ trợ trong tương lai cho chính gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy. Như thế gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy có được sự chấm dứt. Như thế gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy không có được sự hỗ trợ trong tương lai.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trở nên đạo đức giả, dối trá, —nt— trở nên đố kỵ, bỏn xẻn, —nt— trở nên mưu mô, xảo trá, —nt— trở nên ác dục, tà kiến, —nt— trở nên chấp thủ một cách lộ liễu, ương ngạnh, khó sửa đổi. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào trở nên chấp thủ một cách lộ liễu, ương ngạnh, khó sửa đổi, vị ấy sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Hội Chúng, không có sự thực hành trọn vẹn việc học tập. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Hội Chúng, không có sự thực hành trọn vẹn việc học tập, vị ấy gây nên sự tranh cãi trong hội chúng; đó là sự tranh cãi đem lại sự không lợi ích cho nhiều người, đem lại sự không an lạc cho nhiều người, đem lại sự không tấn hóa cho nhiều người, đem lại sự không lợi ích, đem lại sự khổ đau cho chư Thiên và nhân loại. Này các đại đức, nếu các ngươi nhận thấy được gốc rễ của sự tranh cãi có hình thức như thế ở tập thể của các vị hoặc ở tập thể của những người khác, trong trường hợp ấy các ngươi nên nỗ lực cho sự chấm dứt của chính gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy. Nếu các vị không nhận thấy được gốc rễ của sự tranh cãi có hình thức như thế ở tập thể của các vị hoặc ở tập thể của những người khác, trong trường hợp ấy các vị nên thực hành để không đem lại sự hỗ trợ trong tương lai cho chính gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy. Như thế gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy có được sự chấm dứt. Như thế gốc rễ của sự tranh cãi xấu xa ấy không có được sự hỗ trợ trong tương lai. (15)

[1] ở tập thể của các vị hoặc ở tập thể của những người khác (*ajjhattaṃ vā bahiddhā vā*): Lời dịch Việt được ghi theo giải thích của Chú Giải: "*Ajjhattaṃ vā* ti tumhākaṃ abbhantara-parisāya. *Bahiddhā vā* ti paresaṃ parisāya" (DA. iii, 1035).

Cha dhātuyo: Paṭhavīdhātu, āpodhātu, tejodhātu, vāyodhātu, ākāsadhātu, viññāṇadhātu. (16)

Cha nissaraṇiyā[1] **dhātuyo**: Idhāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: 'Mettā hi kho me āvuso[2] cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me byāpādo cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī 'ti. So 'mā hevanti 'ssa vacanīyo, mā 'yasmā[3] evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso yaṃ mettāya cetovimuttiyā bhāvitāya bahulīkatāya yānīkatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāraddhāya; atha ca panassa byāpādo cittaṃ pariyādāya ṭhassatī 'ti,[4] netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso byāpādassa, yadidaṃ mettā cetovimutti.[5] (17-1)

Idha pana āvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: 'Karuṇā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me vihesā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī 'ti. So mā hevanti 'ssa vacanīyo, mā 'yasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso yaṃ karuṇāya cetovimuttiyā bhāvitāya bahulīkatāya yānīkatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāraddhāya; atha ca panassa vihesā cittaṃ pariyādāya ṭhassatī 'ti, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso vihesāya, yadidaṃ karuṇā cetovimutti. (17-2)

[1] nissaraṇīyā - Syā, Khm, PTS.
[2] āvuso - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate, ito paraṃ īdisameva.
[3] mā āyasmā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[4] ṭhassati - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[5] cetovimuttīti - Ma, evamuparipi.

Sáu giới: Địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới, thức giới. (16)

Sáu yếu tố của việc thoát ra: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua từ của tôi là đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên thù oán vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc với vị có sự giải thoát của tâm thông qua từ đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên thù oán vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi thù oán, tức là sự giải thoát của tâm thông qua từ.' (17-1)

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua bi của tôi là đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên việc hãm hại vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc với vị có sự giải thoát của tâm thông qua bi đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên việc hãm hại vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi việc hãm hại, tức là sự giải thoát của tâm thông qua bi.' (17-2)

Idhāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Muditā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me arati cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī ’ti. So ‘mā hevanti ’ssa vacanīyo, mā ’yasmā evaṃ avaca. Mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso yaṃ muditāya cetovimuttiyā bhāvitāya bahulīkatāya yānīkatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāraddhāya, atha ca panassa arati cittaṃ pariyādāya ṭhassatī ’ti, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso aratiyā, yadidaṃ muditā cetovimutti. (17-3)

Idha panāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Upekkhā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me rāgo cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī ’ti. So ‘mā hevanti ’ssa vacanīyo, mā ’yasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso yaṃ upekkhāya cetovimuttiyā bhāvitāya bahulīkatāya yānīkatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāraddhāya, atha ca panassa rāgo cittaṃ pariyādāya ṭhassatī ’ti, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso rāgassa, yadidaṃ upekkhā cetovimutti. (17-4)

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua hỷ của tôi là đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên bất mãn vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc với vị có sự giải thoát của tâm thông qua hỷ đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên bất mãn vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi bất mãn, tức là sự giải thoát của tâm thông qua hỷ.' (17-3)

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua xả của tôi là đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên luyến ái vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc với vị có sự giải thoát của tâm thông qua xả đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên luyến ái vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi luyến ái, tức là sự giải thoát của tâm thông qua xả.' (17-4)

Idhāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: 'Animittā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me taṃ[1] nimittānusāri viññāṇaṃ hotī 'ti. So 'mā hevanti 'ssa vacanīyo, mā 'yasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso yaṃ animittāya cetovimuttiyā bhāvitāya bahulīkatāya yānīkatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāraddhāya, atha ca panassa nimittānusāri viññāṇaṃ bhavissatī 'ti,[2] netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso sabbanimittānaṃ, yadidaṃ animittā cetovimutti. (17-5)

Idha panāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: 'Asmī 'ti kho me vigataṃ[3] ayamahamasmī 'ti na samanupassāmi, atha ca pana me vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī 'ti. So 'mā hevanti 'ssa vacanīyo, mā 'yasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso yaṃ asmī 'ti vigate[4] ayamahamasmī 'ti [5] asamanupassato, atha ca panassa vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ pariyādāya ṭhassatī 'ti, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso vicikicchākathaṃkathāsallassa, yadidaṃ asmī 'ti mānassa samugghāto.[6] (17-6)

Cha anuttariyāni: Dassanānuttariyaṃ, savanānuttariyaṃ lābhānuttariyaṃ, sikkhānuttariyaṃ, pāricariyānuttariyaṃ, anussatānuttariyaṃ. (18)

Cha anussatiṭṭhānāni: Buddhānussati, dhammānussati, saṅghānussati sīlānussati, cāgānussati, devatānussati. (19)

[1] me - Ma, Syā, PTS; metaṃ - Khm.
[2] bhavissati - Ma.
[3] vigate - Syā, Khm; vighātaṃ - PTS.
[4] vighāte - PTS.
[5] ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.
[6] asmimānasamugghātoti - Ma; asmīti mānasamugghāto - Syā, Khm, PTS.

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua vô tướng của tôi là đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên thức đeo đuổi hiện tướng vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc với vị có sự giải thoát của tâm thông qua vô tướng đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên thức đeo đuổi hiện tướng vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi tất cả hiện tướng, tức là sự giải thoát của tâm thông qua vô tướng.' (17-5)

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật (ý nghĩ): 'Tôi là' đã xa lìa khỏi tôi, tôi không nhận thấy: 'Cái này là tôi;' tuy nhiên mũi tên hoài nghi và lưỡng lự vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc khi (ý nghĩ): 'Tôi là' đã xa lìa đối với vị không nhận thấy: 'Cái này là tôi,' tuy nhiên mũi tên hoài nghi và lưỡng lự vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi mũi tên hoài nghi và lưỡng lự, tức là sự diệt tận gốc của ngã mạn: 'Tôi là.'' (17-6)

Sáu vô thượng[1]: Vô thượng trong các việc thấy,[2] vô thượng trong các việc nghe, vô thượng trong các vật đạt được, vô thượng trong các việc học tập, vô thượng trong các việc phục vụ, vô thượng trong các việc tùy niệm. (18)

Sáu đối tượng để tùy niệm: Tùy niệm Phật, tùy niệm Pháp, tùy niệm Hội Chúng, tùy niệm giới, tùy niệm xả thí, tùy niệm Thiên. (19)

[1] *anuttariyānī* ti anuttarāni jeṭṭhakāni (DA. iii, 1037). Ở đây, "vô thượng" có ý nghĩa là "đứng đầu, cao nhất."

[2] Vô thượng trong các việc thấy (dassanānuttariyaṃ): Lời dịch Việt được ghi theo giải thích của Chú Giải: "Dassanesu anuttariyaṃ *dassanānuttariyaṃ"* (Sđd.).

Cha satatavihārā: Idhāvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako[1] ca[2] viharati sato sampajāno, sotena saddaṃ sutvā —pe— ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā —pe— jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca viharati sato sampajāno. (20)

Chaḷābhijātiyo: Idhāvuso ekacco kaṇhābhijātiko samāno kaṇhaṃ dhammaṃ abhijāyati. Idhāvuso[3] ekacco kaṇhābhijātiko samāno sukkaṃ dhammaṃ abhijāyati. Idhāvuso[2] ekacco kaṇhābhijātiko samāno akaṇhaṃ asukkaṃ nibbānaṃ abhijāyati. Idhāvuso[4] ekacco sukkābhijātiko samāno sukkaṃ dhammaṃ abhijāyati. Idhāvuso[2] ekacco sukkābhijātiko samāno kaṇhaṃ dhammaṃ abhijāyati. Idhāvuso[3] ekacco sukkābhijātiko samāno akaṇhaṃ asukkaṃ nibbānaṃ abhijāyati. (21)

Cha nibbedhabhāgiyā saññā[5]: Aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā. (22)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cha dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

SATTAKAṂ

14. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena satta dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame satta?

Satta ariyadhanāni[6]: saddhādhanaṃ, sīladhanaṃ, hiridhanaṃ, ottappadhanaṃ, sutadhanaṃ, cāgadhanaṃ, paññādhanaṃ. (1)

[1] upekhako - PTS.
[2] ca - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.
[3] idha panāvuso - Ma.
[4] idha panāvuso - Ma, PTS.
[5] nibbedhabhāgiyasaññā - Syā, Khm, PTS.
[6] satta dhanāni - PTS.

Sáu sự an trú thường xuyên (của bậc A-la-hán[1]**)**: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ. (20)

Sáu sanh chủng: Ở đây, này các đại đức, một người có sanh chủng đen tạo ra pháp đen. Ở đây, này các đại đức, một người có sanh chủng đen tạo ra pháp trắng. Ở đây, này các đại đức, một người có sanh chủng đen làm sanh lên Niết Bàn không đen không trắng. Ở đây, này các đại đức, một người có sanh chủng trắng tạo ra pháp trắng. Ở đây, này các đại đức, một người có sanh chủng trắng tạo ra pháp đen. Ở đây, này các đại đức, một người có sanh chủng trắng làm sanh lên Niết Bàn không đen không trắng. (21)

Sáu tưởng dự phần vào việc thấu suốt: Tưởng về vô thường, tưởng về khổ não ở vô thường, tưởng về vô ngã ở khổ não, tưởng về dứt bỏ, tưởng về xa lìa luyến ái, tưởng về diệt tận (khổ). (22)

Này các đại đức, quả thật sáu pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

NHÓM BẢY

14. Này các đại đức, quả thật có bảy pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Bảy pháp là các pháp nào?

Bảy tài sản thuộc bậc Thánh: Tài sản về đức tin, tài sản về giới, tài sản về tàm (hổ thẹn tội lỗi), tài sản về quý (ghê sợ tội lỗi), tài sản về sự học hỏi, tài sản về xả thí, tài sản về tuệ. (1)

[1] của bậc A-la-hán: Nghĩa việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 1037).

Satta sambojjhaṅgā[1]: Satisambojjhaṅgo, dhammavicayasambojjhaṅgo, viriyasambojjhaṅgo, pītisambojjhaṅgo, passaddhisambojjhaṅgo, samādhi-sambojjhaṅgo, upekkhāsambojjhaṅgo. (2)

Satta samādhiparikkhārā: Sammādiṭṭhi, sammāsaṃkappo sammāvācā sammākammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati. (3)

Satta asaddhammā: Idhāvuso bhikkhu assaddho[2] hoti, ahiriko hoti, anottappī hoti, appassuto hoti, kusīto hoti, muṭṭhassati hoti, duppañño hoti. (4)

Satta saddhammā: Idhāvuso bhikkhu saddho hoti, hirimā hoti, ottappī hoti, bahussuto hoti, āraddhaviriyo hoti, upaṭṭhitasati hoti, paññavā hoti. (5)

Satta sappurisadhammā: Idhāvuso bhikkhu dhammaññū ca hoti, atthaññū ca, attaññū ca, mattaññū ca, kālaññū ca, parisaññū ca, puggalaññū ca. (6)

Satta niddasavatthūni[3]: Idhāvuso bhikkhu sikkhāsamādāne tibbacchando hoti āyatiñca sikkhāsamādāne avigatapemo. Dhammanisantiyā tibbacchando hoti āyatiñca dhammanisantiyā avigatapemo. Icchāvinaye tibbacchando hoti āyatiñca icchāvinaye avigatapemo. Paṭisallāne tibbacchando hoti āyatiñca paṭisallāne avigatapemo. Viriyārambhe tibbacchando hoti āyatiñca viriyārambhe avigatapemo. Satinepakke tibbacchando hoti āyatiñca satinepakke avigatapemo. Diṭṭhipaṭivedhe tibbacchando hoti āyatiñca diṭṭhipaṭivedhe avigatapemo. (7)

[1] satta bojjhaṅgā - Ma, Syā, Khm.
[2] asaddho - PTS.
[3] niddesavatthūni - PTS.

Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ (thất giác chi): Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi. (2)

Bảy pháp thiết yếu của định: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm. (3)

Bảy phi diệu pháp: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là không có đức tin, không hổ thẹn tội lỗi, không ghê sợ tội lỗi, có ít sự học hỏi, biếng nhác, có niệm bị quên lãng, có tuệ tồi. (4)

Bảy diệu pháp: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có đức tin, có sự hổ thẹn tội lỗi, có sự ghê sợ tội lỗi, có nhiều sự học hỏi, có sự nỗ lực tinh tấn, có niệm được thiết lập, có tuệ. (5)

Bảy pháp của bậc chân nhân: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là vị biết về Giáo Pháp, biết về ý nghĩa, biết về bản thân, biết chừng mực (về việc thọ dụng), biết về thời điểm, biết về tập thể, và biết về hạng người. (6)

Bảy yếu tố thiết yếu (để đoạn trừ các lậu hoặc)[1]: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu có sự mong muốn sắc bén về việc thọ trì sự học tập và không xa lìa sự yêu thích ở việc thọ trì sự học tập trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc quan sát cẩn thận các pháp và không xa lìa sự yêu thích ở việc quan sát cẩn thận các pháp trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc loại bỏ các ước muốn và không xa lìa sự yêu thích ở việc loại bỏ các ước muốn trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc độc cư thiền tịnh và không xa lìa sự yêu thích ở việc độc cư thiền tịnh trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc ra sức tinh tấn và không xa lìa sự yêu thích ở việc ra sức tinh tấn trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc thuần thục niệm và không xa lìa sự yêu thích ở việc thuần thục niệm trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc thấu triệt bằng (chánh) kiến và không xa lìa sự yêu thích ở việc thấu triệt bằng (chánh) kiến trong tương lai. (7)

[1] Bảy yếu tố thiết yếu để đoạn trừ các lậu hoặc (*satta niddasavatthūni*): Từ Pāli *niddasa* là một thành ngữ cổ của Ấn Độ thời bấy giờ, khó dịch nghĩa hay diễn giải sang tiếng Việt, vì thế đành phải phỏng dịch dựa theo lời giải thích của Chú Giải (DA. iii, 1039-40).

Satta saññā: Aniccasaññā, anattasaññā, asubhasaññā, ādīnavasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā. (8)

Satta balāni: Saddhābalaṃ, viriyabalaṃ, hiribalaṃ, ottappabalaṃ, satibalaṃ, samādhibalaṃ, paññābalaṃ. (9)

Satta viññāṇaṭṭhitiyo: Santāvuso sattā nānattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayaṃ paṭhamā viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā nānattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā. Ayaṃ dutiyo viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā ekattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā ekattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā subhakiṇhā. Ayaṃ catutthī[1] viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsānañcāyatanūpagā. Ayaṃ pañcamī viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭhī viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ sattamī viññāṇaṭṭhiti. (10)

[1] catutthā - Syā, Khm, PTS.

Bảy tưởng: Tưởng về vô thường, tưởng về vô ngã, tưởng về bất tịnh, tưởng về các điều bất lợi, tưởng về dứt bỏ, tưởng về xa lìa luyến ái, tưởng về diệt tận (khổ). (8)

Bảy lực: Tín lực, tấn lực, tàm lực, quý lực, niệm lực, định lực, tuệ lực. (9)

Bảy nơi tồn tại của thức: Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Đây là nơi tồn tại thứ nhất của thức. (10-1)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng tương đồng, như là chư Thiên thuộc tập thể Phạm Thiên đã được tái sanh do sơ thiền.[1] Đây là nơi tồn tại thứ nhì của thức. (10-2)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng khác biệt, như là chư Thiên thuộc Quang Âm Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ ba của thức. (10-3)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng tương đồng, như là chư Thiên thuộc Biến Tịnh Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ tư của thức. (10-4)

Này các đại đức, có những chúng sinh do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên' rồi tiến vào Không Vô Biên Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ năm của thức. (10-5)

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên' rồi tiến vào Thức Vô Biên Xứ; đây là nơi tồn tại thứ sáu của thức. (10-6)

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Không có gì' rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ bảy của thức. (10-7)

[1] đã được tái sanh do sơ thiền: "*Paṭhamābhinibbattā* ti te sabbepi paṭhamena jhānena abhinibbattā" (DA. ii, 510).

Satta puggalā dakkhiṇeyyā: Ubhatobhāgavimutto, paññāvimutto, kāyasakkhī,[1] diṭṭhippatto, saddhāvimutto, dhammānusārī, saddhānusārī. (11)

Satta anusayā: Kāmarāgānusayo, paṭighānusayo, diṭṭhānusayo vicikicchānusayo, mānānusayo, bhavarāgānusayo, avijjānusayo. (12)

Satta saṃyojanāni[2]: anunayasaṃyojanaṃ,[3] paṭighasaṃyojanaṃ, diṭṭhisaṃyojanaṃ, vicikicchāsaṃyojanaṃ, mānasaṃyojanaṃ, bhavarāgasaṃyojanaṃ, avijjāsaṃyojanaṃ. (13)

Satta adhikaraṇasamathā: Uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo, sativinayo dātabbo, amūḷhavinayo dātabbo, paṭiññāya kāretabbaṃ, yebhuyyasikā, tassapāpiyyasikā, tiṇavatthārako. (14)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammā-sambuddhena satta dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Dutiyabhāṇavāro niṭṭhito.

AṬṬHAKAṂ

15. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena aṭṭha dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame aṭṭha?

Aṭṭha micchattā: Micchādiṭṭhi, micchāsaṃkappo, micchāvācā, micchā-kammanto, micchā-ājīvo, micchāvāyāmo, micchāsati, micchāsamādhi. (1)

Aṭṭha sammattā: Sammādiṭṭhi, sammāsaṃkappo, sammāvācā, sammā-kammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. (2)

Aṭṭha puggalā dakkhiṇeyyā: Sotāpanno, sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipanno, sakadāgāmī, sakadāgāmiphalasacchikiriyāya paṭipanno, anāgāmī, anāgāmiphalasacchikiriyāya paṭipanno, arahā arahattaphalasacchikiriyāya[4] paṭipanno. (3)

---

[1] kāyasakkhi - Ma, Syā.
[2] saññojanāni - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[3] anunayasaññojanaṃ - Ma; kāmasaññojanaṃ - Syā, Khm.
[4] arahattasacchikiriyāya - Syā, Khm; arahattāya - PTS.

Bảy hạng người xứng đáng cúng dường: Hạng giải thoát cả hai phần, hạng giải thoát do tuệ, hạng có thân chứng, hạng đạt được do kiến, hạng được giải thoát do tín, hạng có thiên hướng về Giáo Pháp, hạng có thiên hướng về niềm tin. (11)

Bảy pháp tiềm ẩn: Ái dục tiềm ẩn, bất bình tiềm ẩn, tà kiến tiềm ẩn, hoài nghi tiềm ẩn, ngã mạn tiềm ẩn, hữu ái tiềm ẩn, vô minh tiềm ẩn. (12)

Bảy sự ràng buộc: Sự ràng buộc của ưa chuộng, sự ràng buộc của bất bình, sự ràng buộc của tà kiến, sự ràng buộc của hoài nghi, sự ràng buộc của ngã mạn, sự ràng buộc của hữu ái, sự ràng buộc của vô minh. (13)

Bảy pháp dàn xếp tranh tụng: Nhằm dàn xếp, nhằm dập tắt các sự tranh tụng mỗi khi đã được sanh khởi, nên áp dụng cách hành xử Luật với sự hiện diện, nên áp dụng cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ, nên áp dụng cách hành xử Luật khi không điên cuồng, nên phán xử theo sự thừa nhận, thuận theo số đông, theo tội của vị ấy, cách dùng cỏ che lấp. (14)

Này các đại đức, quả thật bảy pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Tụng phẩm thứ nhì được kết thúc.

NHÓM TÁM

15. Này các đại đức, quả thật có tám pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Tám pháp là các pháp nào?

Tám pháp tà vạy: Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà cần, tà niệm, tà định. (1)

Tám pháp chân chánh: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định. (2)

Tám hạng người xứng đáng cúng dường: Vị Nhập Lưu, vị thực hành nhằm chứng ngộ quả vị Nhập Lưu, vị Nhất Lai, vị thực hành nhằm chứng ngộ quả vị Nhất Lai, vị Bất Lai, vị thực hành nhằm chứng ngộ quả vị Bất Lai, vị A-la-hán, vị thực hành nhằm chứng ngộ quả vị A-la-hán. (3)

Aṭṭha kusītavatthūni: Idhāvuso bhikkhunā kammaṃ kātabbaṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: 'Kammaṃ kho me kātabbaṃ bhavissati. Kammaṃ kho pana me karontassa kāyo kilamissati. Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ paṭhamaṃ kusītavatthu.[1]

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā kammaṃ kataṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ. Kammaṃ kho pana me karontassa kāyo kilanto. Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ dutiyaṃ kusītavatthu.[1]

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā maggo gantabbo hoti. Tassa evaṃ hoti: 'Maggo kho me gantabbo bhavissati. Maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kilamissati. Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati [2]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[2] Idaṃ tatiyaṃ kusītavatthu.[1]

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā maggo gato hoti. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ. Maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kilanto. Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchitakassa sacchikiriyāya. Idaṃ catutthaṃ kusītavatthu.[1]

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto na labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto nālatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo kilanto akammañño. Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ pañcamaṃ kusītavatthu.[1]

[1] kusīta-vatthuṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2-2] itivākyaṃ Ma potthake na dissate, Syā, Khm, PTS potthakesu —pe— dissate.

Tám trường hợp biếng nhác: Ở đây, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc cần phải làm. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có công việc ta cần phải làm. Hơn nữa, trong khi ta làm công việc, thân của ta sẽ bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ nhất. (4-1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc đã làm xong. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã làm công việc. Hơn nữa, trong khi ta làm công việc, thân của ta bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ nhì. (4-2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường cần phải đi. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có đoạn đường ta cần phải đi. Hơn nữa, trong khi ta đi đường, thân của ta sẽ bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ ba. (4-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường đã đi qua. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã đi đoạn đường. Hơn nữa, trong khi ta đi đường, thân của ta bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ tư. (4-4

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, không đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã không nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây bị mệt nhọc, không thích ứng cho công việc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ năm. (4-5)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto na labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto alatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo garuko akammañño, māsācitaṃ maññe. Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[1] Idaṃ chaṭṭhaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādho. Tassa evaṃ hoti: 'Uppanno kho me appamattako[2] ābādho. Atthi kappo nipajjituṃ. Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[1] Idaṃ sattamaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ, āvuso bhikkhu gilānā vuṭṭhito[3] hoti, aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho gilānā vuṭṭhito[3] aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa me kāyo dubbalo akammañño, atthi kappo nipajjituṃ.[4] Handāhaṃ nipajjāmī 'ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ aṭṭhamaṃ kusītavatthu. (4)

Aṭṭha ārambhavatthūni[5]: Idhāvuso bhikkhunā kammaṃ kātabbaṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: 'Kammaṃ kho me kātabbaṃ bhavissati. Kammaṃ kho pana me[6] karontena na sukaraṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā 'ti. So viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ paṭhamaṃ ārambhavatthu.[7]

[1-1] itivākyaṃ Ma potthake na dissate, Syā, Khm, PTS potthakesu —pe— dissate.
[2] me ayaṃ appamattako - Ma, Syā, Khm.
[3] gilānavuṭṭhito - Ma, evaṃ sabbattha.
[4] atthi kappo nipajjituṃ - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[5] ārabbhavatthūni - Syā, Khm, PTS.
[6] me - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[7] ārabbhavatthu - Syā, Khm; ārabbha-vatthuṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây nặng nề, không thích ứng cho công việc, tưởng chừng như đậu bị ngấm nước. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ sáu. (4-6)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, có bệnh chút ít phát khởi đến vị tỳ khưu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Quả có bệnh chút ít phát khởi đến ta. Có dịp để nằm xuống. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ bảy. (4-7)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Cơ thể của ta đây sức khỏe kém, không thích ứng cho công việc, có dịp để nằm xuống. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ tám. (4-8)

Tám trường hợp ra sức: Ở đây, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc cần phải làm. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có công việc ta cần phải làm. Hơn nữa, với ta, trong khi làm công việc, không dễ gì tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ nhất. (5-1)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā kammaṃ kataṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ. Kammaṃ kho panāhaṃ karonto nāsakkhiṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ virayaṃ ārabhāmi [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā[1] ’ti. So viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ dutiyaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā maggo gantabbo hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Maggo kho me gantabbo bhavissati. Maggaṃ kho pana me gacchantena na sukaraṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā[1] ’ti. So viriyaṃ ārabhati [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[1] Idaṃ tatiyaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā maggo gato hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ. Maggaṃ kho panāhaṃ gacchanto nāsakkhiṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā[1] ’ti. So viriyaṃ ārabhati [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[1] Idaṃ catutthaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto na labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto nālatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo lahuko kammañño. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā[1] ’ti. So viriyaṃ ārabhati [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[1] Idaṃ pañcamaṃ ārambhavatthu.

[1-1] itivākyaṃ Ma potthake na dissate, Syā, Khm, PTS potthakesu —pe— dissate.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc đã làm xong. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã làm công việc. Hơn nữa, trong khi ta làm công việc, ta đã không thể tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ nhì. (5-2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường cần phải đi. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có đoạn đường ta cần phải đi. Hơn nữa, với ta, trong khi đi đường, không dễ gì tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ ba. (5-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường đã đi qua. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã đi đoạn đường. Hơn nữa, trong khi ta đi đường, ta đã không thể tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ tư. (5-4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, không đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã không nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây nhẹ nhàng, thích ứng cho công việc. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ năm. (5-5)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto alatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo balavā kammañño. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā[1] 'ti. So viriyaṃ ārabhati [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[1] Idaṃ chaṭṭhaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādho. Tassa evaṃ hoti: 'Uppanno kho me ayaṃ appamattako ābādho. Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ me ābādho pavaḍḍheyya.[1] Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā[1] 'ti. So viriyaṃ ārabhati [1]appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya.[1] Idaṃ sattamaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gilānā vuṭṭhito[2] hoti aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho gilānā vuṭṭhito aciravuṭṭhito gelaññā. Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ me ābādho paccudāvatteyya. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā 'ti. So viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ aṭṭhamaṃ ārambhavatthu. (5)

Aṭṭha dānavatthūni: Āsajja dānaṃ deti. Bhayā dānaṃ deti. 'Adāsi me 'ti dānaṃ deti. 'Dassati me 'ti dānaṃ deti. 'Sāhu[3] dānan 'ti dānaṃ deti. 'Ahaṃ pacāmi, ime na pacanti, nārahāmi pacanto apacantānaṃ na dātun 'ti[4] dānaṃ deti. 'Imaṃ[5] me dānaṃ dadato kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchatī 'ti dānaṃ deti. Cittālaṅkāracittaparikkhāratthaṃ dānaṃ deti. (6)

[1] vaḍḍheyya - PTS.
[2] gilānavuṭṭhito - Ma.
[3] sādhu - Syā, Khm.
[4] apacantānaṃ dānaṃ na dātunti - Ma, Syā, Khm; apacantānaṃ dānaṃ adātun ti - PTS.
[5] idaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây có sức lực, thích ứng cho công việc. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ sáu. (5-6)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, có bệnh chút ít phát khởi đến vị tỳ khưu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Quả có bệnh chút ít phát khởi đến ta. Hơn nữa, sự kiện được biết đến là bệnh của ta có thể tăng thêm. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ bảy. (5-7)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Hơn nữa, sự kiện được biết đến là bệnh của ta có thể quay trở lại. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ tám. (5-8)

Tám nguyên nhân của việc bố thí[1]: Người khiển trách rồi bố thí.[2] Người bố thí vì sợ. (Nghĩ rằng): 'Họ đã cho tôi' rồi bố thí. (Nghĩ rằng): 'Họ sẽ cho tôi' rồi bố thí. (Nghĩ rằng): 'Việc bố thí là tốt đẹp' rồi bố thí. (Nghĩ rằng): 'Tôi nấu, họ không nấu. Là người nấu, tôi không thể không bố thí đến những người không nấu' rồi bố thí. (Nghĩ rằng): 'Trong khi tôi bố thí vật thí này, tiếng đồn tốt đẹp về tôi lan rộng' rồi bố thí. Người bố thí với mục đích bổ túc cho tâm và hỗ trợ cho tâm. (6)

[1] *dāna-vatthūnī* ti dāna-kāraṇāni (DA. iii, 1044).

[2] Người khiển trách rồi bố thí (*Āsajja dānaṃ deti*): Xét theo cấu trúc văn phạm, *āsajja* được ghi nhận là *pubbakiriyā* của động từ *āsādeti* (thóa mạ, khiển trách) mô tả hành động xảy ra trước hành động bố thí, nên nghĩa Việt đã được ghi như trên (ND). Trong khi đó, Chú Giải giải thích là: "Bố thí người đi đến" theo kiểu tiếp đãi vì hiếu khách (DA. iii, 1044).

Aṭṭha dānūpapattiyo[1]: Idhāvuso ekacco dānaṃ deti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasathapadīpeyyaṃ. So yaṃ deti taṃ paccāsiṃsati.[2] So passati khattiyamahāsālaṃ vā brāhmaṇamahāsālaṃ vā gahapatimahāsālaṃ vā pañcahi kāmaguṇehi samappitaṃ samaṅgībhūtaṃ paricārayamānaṃ. Tassa evaṃ hoti: 'Aho vatāhaṃ kāyassa bhedā parammaraṇā khattiyamahāsālānaṃ vā brāhmaṇamahāsālānaṃ vā gahapatimahāsālānaṃ vā sahabyataṃ upapajjeyyan 'ti.[3] So taṃ cittaṃ dahati, taṃ cittaṃ adhiṭṭhāti, taṃ cittaṃ bhāveti. Tassa taṃ cittaṃ hīne'dhimuttaṃ[4] uttariṃ abhāvitaṃ[5] tatrupapattiyā[6] saṃvattati. Tañca kho sīlavato vadāmi no dussīlassa. Ijjhatāvuso sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā.[7] (7-1)

Puna ca paraṃ āvuso idhekacco dānaṃ deti samaṇassa vā brahmaṇassa vā annaṃ pānaṃ —pe— seyyāvasathapadīpeyyaṃ. So yaṃ deti taṃ paccāsiṃsati. Tassa sutaṃ hoti: 'Cātummahārājikā devā dīghāyukā vaṇṇavanto sukhabahulā 'ti. Tassa evaṃ hoti: 'Aho vatāhaṃ kāyassa bhedā parammaranā cātummahārājikānaṃ[8] devānaṃ sahabyataṃ upapajjeyyan 'ti. So taṃ cittaṃ dahati, taṃ cittaṃ adhiṭṭhāti, taṃ cittaṃ bhāveti. Tassa taṃ cittaṃ hīne'dhimuttaṃ uttariṃ abhāvitaṃ tatrupapattiyā saṃvattati. Tañca kho sīlavato vadāmi no dussīlassa. Ijjhatāvuso sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā. (7-2)

Puna ca paraṃ āvuso idhekacco dānaṃ deti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ —pe— seyyāvasathapadīpeyyaṃ. So yaṃ deti taṃ paccāsiṃsati. Tassa sutaṃ hoti: 'Tāvatiṃsā devā —pe— Yāmā devā —pe— Tusitā devā —pe— Nimmāṇaratī devā —pe— Paranimmitavasavattī devā dīghāyukā vaṇṇavanto sukhabahulā 'ti. Tassa evaṃ hoti: 'Aho vatāhaṃ kāyassa bhedā parammaraṇā paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjeyyan 'ti. So taṃ cittaṃ dahati, taṃ cittaṃ adhiṭṭhāti, taṃ cittaṃ bhāveti. Tassa taṃ cittaṃ hīne'dhimuttaṃ uttariṃ abhāvitaṃ tatrupapattiyā saṃvattati. Tañca kho sīlavato vadāmi no dussīlassa. Ijjhatāvuso sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā. (7-3)-(7-7)

[1] dānupapattiyo - Khm, PTS.
[2] paccāsīsati - Ma, evamuparipi.
[3] uppajjeyyan ti - PTS.
[4] hīne vimuttaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] uttari abhāvitaṃ - Ma; uttari-abhāvitaṃ - Syā, Khm.
[6] tatrūpapattiyā - Ma; tatr' uppattiyā - PTS.
[7] suddhattā - PTS.
[8] cātumahārājikānaṃ - Ma.

Tám sự tái sanh do duyên bố thí: Ở đây, này các đại đức, một người bố thí vật thí là cơm, nước, vải vóc, xe cộ, vòng hoa, vật thơm, vật thoa, chỗ nằm, chỗ trú ngụ, vật thắp sáng đến vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn. Người ấy bố thí vật mà người ấy trông mong. Người ấy nhìn thấy vị Sát-đế-lỵ có thế lực, hoặc vị Bà-la-môn có thế lực, hoặc người gia chủ có thế lực đang hưởng thụ năm loại dục mà họ đạt được, có được. Có điều như vầy khởi đến người ấy rằng: 'Ôi, mong sao khi tan rã thân xác và chết đi, ta có thể sanh lên làm bạn với các vị Sát-đế-lỵ có thế lực, hoặc các vị Bà-la-môn có thế lực, hoặc các người gia chủ có thế lực!' Người ấy tạo lập tâm ấy, quyết định tâm ấy, phát triển tâm ấy. Tâm ấy của người ấy là thiên về (cảnh giới) thấp thỏi, không được phát triển cao hơn, vận hành đưa đến sự tái sanh vào nơi ấy. Và tôi nói rằng[1] việc ấy là đối với người có giới, không phải đối với người có giới tồi. Này các đại đức, tâm nguyện của người có giới được thành tựu nhờ bản thể thanh tịnh. (7-1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, ở đây một người bố thí vật thí là cơm, nước, —nt— chỗ nằm, chỗ trú ngụ, vật thắp sáng đến vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn. Người ấy bố thí vật mà người ấy trông mong. Người ấy đã nghe rằng: 'Chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương có tuổi thọ dài, có sắc đẹp, có nhiều an lạc.' Có điều như vầy khởi đến người ấy rằng: 'Ôi, mong sao khi tan rã thân xác và chết đi, ta có thể sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương!' Người ấy tạo lập tâm ấy, quyết định tâm ấy, phát triển tâm ấy. Tâm ấy của người ấy thiên về (cảnh giới) thấp thỏi, không được phát triển cao hơn, vận hành đưa đến sự tái sanh vào nơi ấy. Và tôi nói rằng việc ấy là đối với người có giới, không phải đối với người có giới tồi. Này các đại đức, tâm nguyện của người có giới được thành tựu nhờ bản thể thanh tịnh. (7-2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, ở đây một người bố thí vật thí là cơm, nước, —nt— chỗ nằm, chỗ trú ngụ, vật thắp sáng đến vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn. Người ấy bố thí vật mà người ấy trông mong. Người ấy đã nghe rằng: 'Chư Thiên cõi Đạo Lợi —nt— Chư Thiên cõi Dạ Ma —nt— Chư Thiên cõi Đẩu Suất —nt— Chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên —nt— Chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại có tuổi thọ dài, có sắc đẹp, có nhiều an lạc.' Có điều như vầy khởi đến người ấy rằng: 'Ôi, mong sao khi tan rã thân xác và chết đi, ta có thể sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại!' Người ấy tạo lập tâm ấy, quyết định tâm ấy, phát triển tâm ấy. Tâm ấy của người ấy thiên về (cảnh giới) thấp thỏi, không được phát triển cao hơn, vận hành đưa đến sự tái sanh vào nơi ấy. Và tôi nói rằng việc ấy là đối với người có giới, không phải đối với người có giới tồi. Này các đại đức, tâm nguyện của người có giới được thành tựu nhờ bản thể thanh tịnh. (7-3)-(7-7)

[1] Lời của Ngài Sāriputta, xem phần dẫn nhập ở trang 357 (ND).

Puna ca paraṃ āvuso idhekacco dānaṃ deti samaṇassa vā brāhmaṇassa vā annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ mālāgandhavilepanaṃ seyyāvasatha-padīpeyyaṃ. So yaṃ deti taṃ paccāsiṃsati. Tassa sutaṃ hoti: 'Brahmakāyikā devā dīghāyukā vaṇṇavanto sukhabahulā 'ti. Tassa evaṃ hoti: 'Aho vatāhaṃ kāyassa bhedā parammaraṇā brahmakāyikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjeyyan 'ti. So taṃ cittaṃ dahati, taṃ cittaṃ adhiṭṭhāti, taṃ cittaṃ bhāveti. Tassa taṃ cittaṃ hīne'dhimuttaṃ uttariṃ abhāvitaṃ tatrupapattiyā saṃvattati. Tañca kho sīlavato vadāmi no dussīlassa, vītarāgassa no sarāgassa. Ijjhatāvuso sīlavato cetopaṇidhi vītarāgattā. (7-8)

Aṭṭha parisā: Khattiyaparisā, brāhmaṇaparisā, gahapatiparisā, samaṇaparisā, cātummahārājikaparisā, tāvatiṃsaparisā, māraparisā,[1] brahmaparisā. (8)

Aṭṭha lokadhammā: Lābho ca, alābho ca, yaso ca, ayaso ca, nindā ca, pasaṃsā ca, sukhañca, dukkhañca. (9)

Aṭṭha abhibhāyatanāni: Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ paṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-1)

Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ dutiyaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-2)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ tatiyaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-3)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ catutthaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-4)

[1] nimmānaratiparisā - Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, ở đây một người bố thí vật thí là cơm, nước, vải vóc, xe cộ, vòng hoa, vật thơm, vật thoa, chỗ nằm, chỗ trú ngụ, vật thắp sáng đến vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn. Người ấy bố thí vật mà người ấy trông mong. Người ấy đã nghe rằng: 'Chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng có tuổi thọ dài, có sắc đẹp, có nhiều an lạc.' Có điều như vầy khởi đến người ấy rằng: 'Ôi, mong sao khi tan rã thân xác và chết đi, ta có thể sanh lên làm bạn với chư Thiên thuộc Phạm Thiên Chúng!' Người ấy tạo lập tâm ấy, quyết định tâm ấy, phát triển tâm ấy. Tâm ấy của người ấy thiên về (cảnh giới) thấp thỏi, không được phát triển cao hơn, vận hành đưa đến sự tái sanh vào nơi ấy. Và tôi nói rằng việc ấy là đối với người có giới, không phải đối với người có giới tồi, đối với người đã xa lìa luyến ái, không phải đối với người còn luyến ái. Này các đại đức, tâm nguyện của người có giới được thành tựu nhờ bản thể xa lìa luyến ái. (7-8)

Tám hội chúng: Hội chúng Sát-đế-lỵ, hội chúng Bà-la-môn, hội chúng gia chủ, hội chúng Sa-môn, hội chúng Tứ Đại Thiên Vương, hội chúng Đạo Lợi, hội chúng Ma Vương, hội chúng Phạm Thiên. (8)

Tám pháp thế gian: Lợi lộc và không lợi lộc, danh vọng và không danh vọng, chê bai và khen ngợi, hạnh phúc và khổ đau. (9)

Tám lãnh vực chế ngự: Một vị, có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhất. (10-1)

Một vị, có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhì. (10-2)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc[1] thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ ba. (10-3)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ tư. (10-4)

[1] không có sự nhận biết về sắc (*arūpasaññī*): Chú Giải ghi như sau: "*Ajjhattaṃ arūpa-saññī* ti ajjhattaṃ na rūpa-saññī" (DA. ii, 513).

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Seyyathāpi nāma ummāpupphaṃ[1] nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ, seyyathā vā pana[2] taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ. Evamevaṃ[3] ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ pañcamaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-5)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Seyyathāpi nāma kaṇikārapupphaṃ[4] pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ. Evamevaṃ ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ chaṭṭhaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-6)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni. Seyyathāpi nāma bandhujīvakapupphaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ. Evamevaṃ ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ sattamaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-7)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Seyyathāpi nāma osadhītārakā[5] odātā odātavaṇṇā odātanidassanā odātanibhāsā, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ odātaṃ odātavaṇṇaṃ odātanidassanaṃ odātanibhāsaṃ. Evamevaṃ ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ aṭṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ. (10-8)

[1] umāpupphaṃ - Ma; ummārapupphaṃ - Syā, Khm, evamuparipi.
[2] seyyathāpi vā pana - Syā, Khm, evamuparipi.
[3] evameva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] kaṇṇikārapupphaṃ - Syā, Khm.
[5] osadhitārakā - Ma, Syā, Khm, PTS.

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh. Cũng giống như bông hoa tên *ummā* là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ năm. (10-5)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng. Cũng giống như bông hoa tên *kaṇikāra* là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ sáu. (10-6)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ. Cũng giống như bông hoa tên *bandhujīvaka* là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ bảy. (10-7)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng. Cũng giống như ngôi sao tên *osadhī* là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ tám. (10-8)

Aṭṭha vimokkhā: Rūpī[1] rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho. (11-1)

Ajjhattaṃ arūpasaññī [2] bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho. (11-2)

Subhanteva adhimutto[3] hoti. Ayaṃ tatiyo vimokkho. (11-3)

Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā 'ananto ākāso 'ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho vimokkho. (11-4)

Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma 'anantaṃ viññāṇan 'ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ pañcamo vimokkho. (11-5)

Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma 'natthi kiñcī 'ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ chaṭṭho vimokkho. (11-6)

Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ sattamo vimokkho. (11-7)

Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayita-nirodhaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho. (11-8)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena aṭṭha dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

NAVAKAṂ

16. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammā-sambuddhena nava dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame nava?

Nava āghātavatthūni: 'Anatthaṃ me[4] acarī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Anatthaṃ me caratī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Anatthaṃ me carissatī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Piyassa me manāpassa anatthaṃ acarī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Piyassa me manāpassa anatthaṃ caratī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Piyassa me manāpassa anatthaṃ carissatī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Appiyassa me amanāpassa atthaṃ acarī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Appiyassa me amanāpassa atthaṃ caratī 'ti āghātaṃ bandhati. 'Appiyassa me amanāpassa atthaṃ carissatī 'ti āghātaṃ bandhati. (1)

[1] rūpī - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] eko - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.
[3] abhimokkho - Syā, Khm.
[4] anattham me - PTS, evamuparipi.

Tám giải thoát: Vị có sắc nhìn thấy các sắc. Đây là giải thoát thứ nhất. (11-1)

Vị không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần. Đây là giải thoát thứ nhì. (11-2)

Vị thiên về chỉ mỗi 'tịnh tướng.' Đây là giải thoát thứ ba. (11-3)

Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, vị (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên,' rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ tư. (11-4)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên,' rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ năm. (11-5)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Không có gì,' rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Đây là giải thoát thứ sáu. (11-6)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị đạt đến và trú Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Đây là giải thoát thứ bảy. (11-7)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vị đạt đến và trú Diệt Tưởng Thọ. Đây là giải thoát thứ tám. (11-8)

Này các đại đức, quả thật tám pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

NHÓM CHÍN

16. Này các đại đức, quả thật có chín pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Chín pháp là các pháp nào?

Chín nền tảng của oán hận: (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều bất lợi cho ta' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn đang làm điều bất lợi cho ta' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn sẽ làm điều bất lợi cho ta' rồi ôm giữ sự oán hận. (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều bất lợi cho người được ta yêu thương ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn đang làm điều bất lợi cho người được ta yêu thương ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn sẽ làm điều bất lợi cho người được ta yêu thương ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều lợi ích cho người mà ta không yêu thương không ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn đang làm điều lợi ích cho người mà ta không yêu thương không ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn sẽ làm điều lợi ích cho người mà ta không yêu thương không ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. (1)

Nava āghātapaṭivinayā: Anatthaṃ me acarī 'ti[1] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. Anatthaṃ me caratī 'ti[2] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. Anatthaṃ me carissatī 'ti[3] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti.

Piyassa me manāpassa anatthaṃ acari –pe– anatthaṃ carati –pe– anatthaṃ carissatī 'ti[3] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti.

Appiyassa me amanāpassa atthaṃ acari –pe– atthaṃ carati –pe– atthaṃ carissatī 'ti[3] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. (2)

Nava sattāvāsā: Santāvuso sattā nānattakāyā nānattasaññino seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayaṃ paṭhamo sattāvāso.

Santāvuso sattā nānattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā. Ayaṃ dutiyo sattāvāso.

Santāvuso sattā ekattakāyā nānattasaññino seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyo sattāvāso.

Santāvuso sattā ekattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā subhakiṇhā. Ayaṃ catuttho sattāvāso.

Santāvuso sattā asaññino appaṭisaṃvedino, seyyathāpi devā asaññasattā.[4] Ayaṃ pañcamo sattāvāso.

Santāvuso sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā 'ananto ākāso 'ti ākāsānañcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭho sattāvāso.

Santāvuso sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma 'anantaṃ viññāṇan 'ti viññāṇañcāyatanūpagā. Ayaṃ sattamo sattāvāso.

[1] acari - Ma, PTS.
[2] carati - Ma, PTS.
[3] carissati - Ma.
[4] asaññisattā - Syā, Khm.

Chín sự xua đi oán hận: (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều bất lợi cho ta; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. 'Hắn đang làm điều bất lợi cho ta; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. 'Hắn sẽ làm điều bất lợi cho ta; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận.

(Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều bất lợi cho người được ta yêu thương ưa thích —nt— đang làm điều bất lợi —nt— sẽ làm điều bất lợi cho người được ta yêu thương ưa thích; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận.

(Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều lợi ích cho người mà ta không yêu thương không ưa thích —nt— đang làm điều lợi ích —nt— sẽ làm điều lợi ích cho người mà ta không yêu thương không ưa thích; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. (2)

Chín trú xứ của chúng sinh: Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Đây là trú xứ thứ nhất của chúng sinh.

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng tương đồng, như là: chư Thiên thuộc tập thể Phạm Thiên đã được tái sanh do sơ thiền. Đây là trú xứ thứ nhì của chúng sinh.

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng khác biệt, như là chư Thiên thuộc Quang Âm Thiên. Đây là trú xứ thứ ba của chúng sinh.

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng tương đồng, như là chư Thiên thuộc Biến Tịnh Thiên. Đây là trú xứ thứ tư của chúng sinh.

Này các đại đức, có những chúng sinh không có sự nhận biết, không có cảm giác, như là chư Thiên cõi Vô Tưởng. Đây là trú xứ thứ năm của chúng sinh.

Này các đại đức, có những chúng sinh do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên' rồi tiến vào Không Vô Biên Xứ. Đây là trú xứ thứ sáu của chúng sinh.

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên' rồi tiến vào Thức Vô Biên Xứ; đây là trú xứ thứ bảy của chúng sinh.

Santāvuso sattā sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ aṭṭhamo sattāvāso.

Santāvuso sattā sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma [1] nevasaññānāsaññāyatanūpagā. Ayaṃ navamo sattāvāso. (3)

Nava akkhaṇā asamayā brahmacariyavāsāya: Idhāvuso tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho. Dhammo ca desīyati[2] opasamiko[3] parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayaṃ ca puggalo nirayaṃ upapanno hoti. Ayaṃ paṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho. Dhammo ca desīyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayaṃ ca puggalo tiracchānayoniṃ upapanno hoti. Ayaṃ dutiyo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya —pe— pettivisayaṃ[4] upapanno hoti —pe— asurakāyaṃ upapanno hoti —pe— aññataraṃ dīghāyukaṃ devanikāyaṃ upapanno hoti —pe— paccantimesu janapadesu paccājāto hoti milakkhesu[5] aviññātāresu yattha natthi gati bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ. Ayaṃ chaṭṭho akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho. Dhammo ca desīyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayaṃ ca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti. So ca hoti micchādiṭṭhiko viparītadassano ‘natthi dinnaṃ, natthi yiṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ[6] kammānaṃ phalaṃ vipāko,[7] natthi ayaṃ loko, natthi paro loko,[8] natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā, natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye[9] imaṃ ca lokaṃ paraṃ ca lokaṃ[10] sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī ’ti. Ayaṃ sattamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

---

[1] santametaṃ paṇītametanti - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[2] desiyati - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[3] upasamiko - Syā, Khm, evamuparipi.
[4] pittivisayaṃ - Syā, Khm.
[5] milakkhakesu - Syā, Khm; milakkhusu - PTS.
[6] sukatadukkaṭānaṃ - Ma, Syā, Khm.
[7] phalavipāko - Syā, Khm.
[8] paraloko - PTS.
[9] ye - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[10] imañca lokaṃ parañca lokaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Không có gì' rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Đây là trú xứ thứ tám của chúng sinh.

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ rồi tiến vào Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Đây là trú xứ thứ chín của chúng sinh. (3)

Chín sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh: Ở đây, này các đại đức, đức Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là được chỉ bảo; và người này tái sanh vào địa ngục. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ nhất.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đức Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là được chỉ bảo; và người này tái sanh vào loài thú. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ nhì. —nt— tái sanh vào thân phận ngạ quỷ —nt— tái sanh vào tập thể A-tu-la —nt— tái sanh vào một tập thể chư Thiên nào đó có tuổi thọ dài —nt— được sanh ra ở các xứ sở biên địa giữa những người man rợ không có nhận thức, những nơi không có sự đi đến của các tỳ khưu, của các tỳ khưu ni, các của nam cư sĩ, của các nữ cư sĩ. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ sáu.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đức Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là được chỉ bảo; và người này được sanh ra ở các xứ sở trung tâm, nhưng là người có tà kiến, có sự thấy bị sai lệch (cho rằng): 'Không có bố thí, không có dâng hiến, không có cúng tế, không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc được làm xấu, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các chúng sinh thuộc loại hóa sanh, không có ở thế gian các vị Sa-môn và Bà-la-môn sống chân chánh, thực hành đúng đắn, là những vị tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ và công bố về thế giới này và thế giới khác.' Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ bảy.

Puna ca paraṃ āvuso tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho. Dhammo ca desīyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayaṃ ca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti. So ca hoti[1] duppañño jaḷo eḷamūgo na paṭibalo[2] subhāsitadubbhāsitānamatthamaññātuṃ. Ayaṃ aṭṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso tathāgato ca loke na uppanno[3] hoti arahaṃ sammāsambuddho. Dhammo ca na desīyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayaṃ ca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti. So ca hoti[1] paññavā ajaḷo anelamūgo paṭibalo subhāsitadubbhāsitānamatthamaññātuṃ. Ayaṃ navamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya. (4)

Nava anupubbavihārā: Idhāvuso bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

Vitakkavicārānaṃ vūpasamā —pe— dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

Pītiyā ca virāgā —pe— tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

Sukhassa ca pahānā —pe— catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati.

Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati.

Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati.

Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati.

[1] so ca hoti - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] nappaṭibalo - Ma, Syā, Khm.
[3] anuppanno - PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đức Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là được chỉ bảo; và người này được sanh ra ở các xứ sở trung tâm, là người có tuệ tồi, ngu xuẩn, câm điếc, không có khả năng để biết rõ ý nghĩa của những điều đã được nói đúng hay đã được nói sai. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ tám.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đức Như Lai không hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là không được chỉ bảo; và người này được sanh ra ở các xứ sở trung tâm, là người có tuệ, không ngu xuẩn, không câm điếc, có khả năng để biết rõ ý nghĩa của những điều đã được nói đúng hay đã được nói sai. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ chín. (4)

Chín sự an trú theo tuần tự: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly.

Do sự vắng lặng của tầm và tứ, —nt— vị ấy đạt đến và trú thiền thứ nhì, —nt— .

Do sự không còn luyến ái ở hỷ, —nt— vị ấy đạt đến và trú thiền thứ ba, —nt— .

Do sự dứt bỏ lạc, —nt— vị ấy đạt đến và trú thiền thứ tư, —nt— .

Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, vị ấy (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên,' rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị ấy (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên,' rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị ấy (nhận thức rằng): 'Không có gì,' rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị ấy đạt đến và trú Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayita-nirodhaṃ upasampajja viharati. (5)

Nava anupubbanirodhā: Paṭhamaṃ jhānaṃ samāpannassa kāmasaññā niruddhā hoti, dutiyaṃ jhānaṃ samāpannassa vitakkavicārā niruddhā honti, tatiyaṃ jhānaṃ samāpannassa pīti niruddhā hoti, catutthaṃ jhānaṃ samāpannassa assāsapassāsā niruddhā honti, ākāsānañcāyatanaṃ samāpannassa rūpasaññā niruddhā hoti, viññāṇañcāyatanaṃ samāpannassa ākāsānañcāyatanasaññā niruddhā hoti, ākiñcaññāyatanaṃ samāpannassa viññāṇañcāyatanasaññā niruddhā hoti, nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpannassa ākiñcaññāyatanasaññā niruddhā hoti, saññāvedayita-nirodhaṃ samāpannassa saññā ca vedanā ca niruddhā honti. (6)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena nava dhammāsammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. [1]

DASAKAṂ

17. Atthi kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dasa dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ.

Katame dasa?

Dasa nāthakaraṇā dhammā: Idhāvuso bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno anumattesu[2] vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Yaṃ āvuso[3] bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno anumattesu[2] vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, ayampi[4] dhammo nāthakaraṇo. (1-1)

[1] Navakānaṃ peyyālo ca. Saṅgītiyanavamaṃ niṭṭhitaṃ - itidvivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[2] aṇumattesu - Ma, evaṃ sabbattha.
[3] yaṃpāvuso - Ma, Syā, Khm; yaṃ p' āvuso - PTS.
[4] ayaṃ - Syā, Khm.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vị ấy đạt đến và trú Diệt Tưởng Thọ. (5)

Chín sự diệt tận theo tuần tự: Đối với vị thể nhập sơ thiền, dục tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập nhị thiền, tầm và tứ là được diệt tận. Đối với vị thể nhập tam thiền, hỷ là được diệt tận. Đối với vị thể nhập tứ thiền, hơi thở vào hơi thở ra là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Thức Vô Biên Xứ, Không Vô Biên Xứ tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Vô Sở Hữu Xứ, Thức Vô Biên Xứ tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, Vô Sở Hữu Xứ tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Diệt Tưởng Thọ, tưởng và thọ là được diệt tận. (6)

Này các đại đức, quả thật chín pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

NHÓM MƯỜI

17. Này các đại đức, quả thật có mười pháp được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.

Mười pháp là các pháp nào?

Mười pháp làm công việc bảo hộ: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có giới hạnh, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bổn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có giới hạnh, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bổn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, đây là pháp tạo thành sự bảo hộ. (1-1)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo. Ye te dhammā ādikalyāṇā majjhekalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthā sabyañjanā[1] kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpā'ssa[2] dhammā bahussutā honti dhatā[3] vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā. Yampāvuso[4] bhikkhu bahussuto hoti —pe— diṭṭhiyā suppaṭividdhā, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu kalyāṇamitto hoti kalyāṇasahāyo kalyāṇasampavaṅko. Yampāvuso bhikkhu kalyāṇamitto hoti kalyāṇasahāyo kalyāṇasampavaṅko, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-3)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu suvaco[5] hoti sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgato khamo padakkhiṇaggāhī anussāniṃ. Yampāvuso bhikkhu suvaco hoti —pe— padakkhiṇaggāhī anusāsaniṃ, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-4)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni, tattha dakkho hoti analaso tatrūpāyāya vīmaṃsāya samannāgato alaṃ kātuṃ alaṃ saṃvidhātuṃ. Yampāvuso bhikkhu yāni tāni sabrahmacārīnaṃ —pe— alaṃ saṃvidhātuṃ, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-5)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu dhammakāmo hoti piyasamudāhāro abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo.[6] Yampāvuso bhikkhu dhammakāmo hoti —pe— abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-6)

[1] sātthaṃ sabyañjanaṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] tathā-rūpassa - PTS.
[3] dhātā - Ma.
[4] yaṃpāvuso - Ma, Syā, Khm; yam p' āvuso PTS, evamuparipi.
[5] subbaco - PTS.
[6] oḷārapāmojjo - Syā, Khm; uḷāra-pāmujjo - PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự ghi nhớ điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe. Các pháp nào là toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các pháp có hình thức như thế, đối với vị này, là được nghe nhiều, được ghi nhớ, được tích lũy bằng khẩu (đọc tụng), được suy nghĩ chín chắn bằng ý, được thấu triệt tốt đẹp bằng (chánh) kiến. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có sự ghi nhớ điều đã được nghe —nt— được thấu triệt tốt đẹp bằng (chánh) kiến, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (1-2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm giao tốt lành. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm giao tốt lành, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (1-3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là dễ dạy, được đầy đủ các pháp tạo thành sự dễ dạy, nhẫn nại, chấp nhận lời giáo huấn với sự tôn trọng. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là dễ dạy —nt— chấp nhận lời giáo huấn với sự tôn trọng, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (1-4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu đối với những công việc lớn nhỏ nào cần phải làm của các vị đồng Phạm hạnh, là vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự suy xét về phương pháp phù hợp với từng công việc, có khả năng làm việc, có khả năng sắp xếp. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu đối với những công việc lớn nhỏ nào cần phải làm của các vị đồng Phạm hạnh —nt— có khả năng sắp xếp, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (1-5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự yêu mến Pháp, có sự yêu thích việc nghe và giảng Pháp,[1] có sự hân hoan tột độ về Thắng Pháp, Thắng Luật. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có sự yêu mến Pháp —nt— có sự hân hoan tột độ về Thắng Pháp, Thắng Luật, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (1-6)

[1] có sự yêu thích việc nghe và giảng Pháp (*piyasamudāhāro*): Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 1047).

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarehi cīvara[1]piṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārehi. Yampāvuso bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarehi cīvara[1]piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccayabhesajjaparikkhārehi, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-7)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu āraddhaviriyo viharati akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavā daḷhaparakkamo anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. Yampāvuso bhikkhu āraddhaviriyo viharati —pe— anikkhittadhuro kusalesu dhammesu, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-8)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu satimā hoti paramena satinepakkena samannāgato cirakatampi cirabhāsitampi saritā anussaritā. Yampāvuso bhikkhu satimā hoti —pe— saritā anussaritā, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-9)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. Yampāvuso bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā, ayampi dhammo nāthakaraṇo. (1-10)

Dasa kasiṇāyatanāni: Paṭhavī[2]kasiṇameko sañjānāti uddhaṃ adho tiriyaṃ advayaṃ[3] appamāṇaṃ. Āpokasiṇameko sañjānāti —pe— Tejokasiṇameko sañjānāti —pe— Vāyokasiṇameko sañjānāti —pe— Nīlakasiṇameko sañjānāti —pe— Pītakasiṇameko sañjānāti —pe— Lohitakasiṇameko sañjānāti —pe— Odātakasiṇameko sañjānāti —pe— Ākāsakasiṇameko sañjānāti —pe— Viññāṇakasiṇameko sañjānāti uddhaṃ adho tiriyaṃ advayaṃ appamāṇaṃ. (2)

[1] itaritara-cīvara° - PTS. [2] pathavī° - Ma. [3] anvayaṃ - Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là tự biết đủ với bất luận y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào dầu tốt hay xấu. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là tự biết đủ với bất luận y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào dầu tốt hay xấu, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (1-7)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự ra sức tinh tấn nhằm dứt bỏ các bất thiện pháp, nhằm thành tựu các thiện pháp, có sự kiên định, có sự ra sức vững chãi, không buông bỏ nhiệm vụ đối với các thiện pháp. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu có sự ra sức tinh tấn —nt— không buông bỏ nhiệm vụ đối với các thiện pháp, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (1-8)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có niệm, được thành tựu niệm và sự cẩn thận tuyệt đối, là vị nhớ đến, vị nhớ lại thậm chí việc làm đã lâu, lời nói đã lâu. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có niệm —nt— là vị nhớ đến, vị nhớ lại —nt—, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (1-9)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, liên quan đến sự thấu suốt cao thượng, đưa đến sự cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, liên quan đến sự thấu suốt cao thượng, đưa đến sự cạn kiệt hoàn toàn của khổ, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (1-10)

Mười lãnh vực của đề mục thiền: Một vị (hành giả) tưởng đến đề mục đất ở bên trên, ở bên dưới, ở bề ngang (xung quanh), chỉ một (đề mục đất), không giới hạn. Một vị tưởng đến đề mục nước —nt— Một vị tưởng đến đề mục lửa —nt— Một vị tưởng đến đề mục gió —nt— Một vị tưởng đến đề mục xanh —nt— Một vị tưởng đến đề mục vàng —nt— Một vị tưởng đến đề mục đỏ —nt— Một vị tưởng đến đề mục trắng —nt— Một vị tưởng đến đề mục hư không —nt— Một vị tưởng đến đề mục thức ở bên trên, ở bên dưới, ở bề ngang (xung quanh), chỉ một (đề mục thức), không giới hạn. (2)

Dasa akusalakammapathā: Pāṇātipāto, adinnādānaṃ, kāmesu micchācāro, musāvādo, pisuṇā vācā, pharusā vācā, samphappalāpo, abhijjhā, byāpādo, micchādiṭṭhi. (3)

Dasa kusalakammapathā: Pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesu micchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi. (4)

Dasa ariyavāsā: Idhāvuso bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti, chaḷaṅgasamannāgato, ekārakkho, caturāpasseno, panunna[1]paccekasacco, samavayasaṭṭhesano, anāvilasaṃkappo, passaddhakāyasaṅkhāro, suvimuttacitto, suvimuttapaññño.

Kathañcāvuso bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti? Idhāvuso bhikkhuno kāmacchando pahīno hoti, byāpādo pahīno hoti, thīnamiddhaṃ pahīnaṃ hoti, uddhaccakukkuccaṃ pahīnaṃ hoti, vicikicchā pahīnā hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti. (5-1)

Kathañcāvuso bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hoti? Idhāvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca[2] viharati sato sampajāno. Sotena saddaṃ sutvā −pe− Ghānena gandhaṃ ghāyitvā −pe− Jivhāya rasaṃ sāyitvā −pe− Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā −pe− Manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca viharati sato sampajāno. Evaṃ kho āvuso bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hoti. (5-2)

Kathañcāvuso bhikkhu ekārakkho hoti? Idhāvuso bhikkhu satārakkhena cetasā samannāgato hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu ekārakkho hoti. (5-3)

[1] paṇunnaº - Ma; panuṇṇaº - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] ca - itisaddo Ma potthake na dissate.

Mười đường lối tạo nghiệp bất thiện: Việc giết hại sinh mạng, việc lấy vật không được cho, tà hạnh ở các dục, việc nói dối, lời nói đâm thọc, lời nói thô lỗ, việc nói nhảm nhí, tham đắm, thù oán, tà kiến. (3)

Mười đường lối tạo nghiệp thiện: Tránh xa việc giết hại sinh mạng, tránh xa việc lấy vật không được cho, tránh xa tà hạnh ở các dục, tránh xa việc nói dối, tránh xa lời nói đâm thọc, tránh xa lời nói thô lỗ, tránh xa việc nói nhảm nhí, không tham đắm, không thù oán, chánh kiến. (4)

Mười chỗ cư trú của các bậc Thánh: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là được tách rời năm yếu tố, được hội đủ sáu yếu tố, có một sự bảo hộ, có bốn sự nâng đỡ, đã xua bỏ hẳn chân lý độc đoán, đã hoàn toàn vứt bỏ sự tầm cầu, có tâm tư không bị xáo trộn, có thân hành đã được an tịnh, có tâm khéo được giải thoát, có tuệ khéo được giải thoát.

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu được tách rời năm yếu tố? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự mong muốn về dục đã được dứt bỏ, sự thù oán đã được dứt bỏ, sự dã dượi và buồn ngủ đã được dứt bỏ, sự phóng dật và hối hận đã được dứt bỏ, sự hoài nghi đã được dứt bỏ. Này các đại đức, vị tỳ khưu được tách rời năm yếu tố là như vậy. (5-1)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu được hội đủ sáu yếu tố? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ. Này các đại đức, vị tỳ khưu được hội đủ sáu yếu tố là như vậy. (5-2)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có một sự bảo hộ? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là được thành tựu tâm có sự bảo hộ bởi niệm. Này các đại đức, vị tỳ khưu có một sự bảo hộ là như vậy. (5-3)

Kathañcāvuso bhikkhu caturāpasseno hoti? Idhāvuso bhikkhu saṅkhāyekaṃ paṭisevati, saṅkhāyekaṃ adhivāseti, saṅkhāyekaṃ vinodeti, saṅkhāyekaṃ parivajjeti.[1] Evaṃ kho āvuso bhikkhu caturāpasseno hoti. (5-4)

Kathañcāvuso bhikkhu panunnapaccekasacco hoti? Idhāvuso bhikkhuno yāni tāni puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ puthupaccekasaccāni sabbāni tāni[2] nunnāni honti panunnāni cattāni vantāni muttāni pahīnāni paṭippassaddhāni.[3] Evaṃ kho āvuso bhikkhu panunnaṃ paccekasacco hoti. (5-5)

Kathañcāvuso bhikkhu samavayasaṭṭhesano hoti? Idhāvuso bhikkhuno kāmesanā pahīnā hoti, bhavesanā pahīnā hoti, brahmacariyesanā paṭippassaddhā hoti.[4] Evaṃ kho āvuso bhikkhu samavayasaṭṭhesano hoti. (5-6)

Kathañcāvuso bhikkhu anāvilasaṃkappo hoti? Idhāvuso bhikkhuno kāmasaṃkappo pahīno hoti, byāpādasaṃkappo pahīno hoti, vihiṃsāsaṃkappo pahīno hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu anāvilasaṃkappo hoti. (5-7)

Kathañcāvuso bhikkhu passaddhakāyasaṅkhāro hoti? Idhāvuso bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evaṃ kho āvuso bhikkhu passaddhakāyasaṅkhāro hoti. (5-8)

Kathañcāvuso bhikkhu suvimuttacitto hoti? Idhāvuso bhikkhuno rāgā cittaṃ vimuttaṃ hoti, dosā cittaṃ vimuttaṃ hoti, mohā cittaṃ vimuttaṃ hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu suvimuttacitto hoti. (5-9)

---

[1] saṅkhāyekaṃ parivajjeti saṅkhāyekaṃ vinodeti - Syā, Khm.
[2] sabbāni 'ssa tāni - PTS.
[3] paṭinissaṭṭhāni - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] paṭippassaddhā - Ma, PTS; paṭinissaṭṭhā - Ma, Syā, Khm.

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có bốn sự nâng đỡ? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu suy xét rồi thọ dụng một thứ, suy xét rồi chịu đựng (chấp nhận) một thứ, suy xét rồi xua đuổi một thứ, suy xét rồi tránh xa một thứ.[1] Này các đại đức, vị tỳ khưu có bốn sự nâng đỡ là như vậy. (5-4)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu đã xua bỏ hẳn chân lý độc đoán? Ở đây, này các đại đức, có nhiều chân lý độc đoán của nhiều Sa-môn và Bà-la-môn, tất cả các chân lý độc đoán ấy là đã được dẹp đi, đã được xua bỏ hẳn, đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được xả bỏ bởi vị tỳ khưu. Này các đại đức, vị tỳ khưu xua bỏ hẳn chân lý độc đoán là như vậy. (5-5)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu đã hoàn toàn vứt bỏ sự tầm cầu? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự tầm cầu về dục đã được dứt bỏ, có sự tầm cầu về hữu đã được dứt bỏ, có sự tầm cầu về Phạm hạnh đã được yên lặng. Này các đại đức, vị tỳ khưu đã hoàn toàn vứt bỏ sự tầm cầu là như vậy. (5-6)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có tâm tư không bị xáo trộn? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự suy tư về dục đã được dứt bỏ, có sự suy tư về thù oán đã được dứt bỏ, có sự suy tư về hãm hại đã được dứt bỏ. Này các đại đức, vị tỳ khưu có tâm tư không bị xáo trộn là như vậy. (5-7)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có thân hành đã được an tịnh? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ và ưu (đã có) ngay trước đó, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Này các đại đức, vị tỳ khưu có thân hành đã được an tịnh là như vậy. (5-8)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có tâm khéo được giải thoát? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu có tâm khéo được giải thoát khỏi luyến ái, có tâm khéo được giải thoát khỏi sân hận, có tâm khéo được giải thoát khỏi si mê. Này các đại đức, vị tỳ khưu có tâm khéo được giải thoát là như vậy. (5-9)

[1] Xem giải thích về "một thứ" ở cước chú của trang 379.

Kathañcāvuso bhikkhu suvimuttapañño hoti? Idhāvuso bhikkhu ‘rāgo me pahīno ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvaṃ gato[1] āyatiṃ anuppādadhammo ’ti pajānāti, ‘doso me pahīno ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvaṃ gato āyatiṃ anuppādadhammo ’ti pajānāti, ‘moho me pahīno ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvaṃ gato āyatiṃ anuppādadhammo ’ti pajānāti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu suvimuttapañño hoti. (5-10)

Dasa asekkhā dhammā: Asekkhā sammādiṭṭhi, asekkho sammā-saṃkappo, asekkhā sammāvācā, asekkho sammākammanto, asekkho sammā-ājīvo, asekkho sammāvāyāmo, asekkhā sammāsati, asekkho sammāsamādhi, asekkhaṃ sammāñāṇaṃ, asekkhā sammāvimutti. (6)

Ime kho āvuso tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dasa dhammā sammadakkhātā. Tattha sabbeheva saṅgāyitabbaṃ na vivaditabbaṃ, yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ”ti.

18. Atha kho bhagavā vuṭṭhahitvā[2] āyasmantaṃ sāriputtaṃ āmantesi: “Sādhu sādhu sāriputta, sādhu kho tvaṃ sāriputta bhikkhūnaṃ saṅgītipariyāyaṃ abhāsī ”ti.

Idamavoca āyasmā sāriputto. Samanuññho satthā ahosi. Attamanā ca te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinandun ”ti.

Saṅgītisuttaṃ niṭṭhitaṃ dasamaṃ.

*****

[1] anabhāvaṃkato - Ma; anabhāvaṅgato - Syā; anabhāvaṅkato - Khm.
[2] uṭṭhahitvā - Ma, Syā, Khm.

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có tuệ khéo được giải thoát? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu biết rõ rằng: 'Sự luyến ái của ta là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai;' biết rõ rằng: 'Sự sân hận của ta là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai;' biết rõ rằng: 'Sự si mê của ta là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai.' Này các đại đức, vị tỳ khưu có tuệ khéo được giải thoát là như vậy. (5-10)

Mười pháp của bậc Vô Học: Chánh kiến của bậc Vô Học, chánh tư duy của bậc Vô Học, chánh ngữ của bậc Vô Học, chánh nghiệp của bậc Vô Học, chánh mạng của bậc Vô Học, chánh cần của bậc Vô Học, chánh niệm của bậc Vô Học, chánh định của bậc Vô Học, chánh trí của bậc Vô Học, chánh giải thoát của bậc Vô Học. (6)

Này các đại đức, quả thật mười pháp này được tuyên thuyết đúng đắn bởi đức Thế Tôn, vị thấy, vị biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Toàn bộ tất cả (chúng ta) nên cùng nhau đọc tụng pháp ấy, không nên tranh cãi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài; việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại."

18. Khi ấy, đức Thế Tôn đã ngồi dậy và đã bảo đại đức Sāriputta rằng: "Tốt lắm, tốt lắm, này Sāriputta! Quả thật tốt lắm, này Sāriputta, ông đã thuyết bài giảng Hợp Tụng cho các tỳ khưu."

Đại đức Sāriputta đã nói bài Kinh này. Bậc Đạo Sư đã chấp thuận. Và các vị tỳ khưu ấy, được hoan hỷ, đã tán thành lời dạy của đại đức Sāriputta.

Kinh Hợp Tụng được chấm dứt - Kinh thứ mười.

*****

11. DASUTTARASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā campāyaṃ viharati gaggarāya pokkharaṇiyā tīre mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi.

Tatra kho āyasmā sāriputto bhikkhū āmantesi: "Āvuso bhikkhavo[1] "ti. "Āvuso "ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa paccassosuṃ. Āyasmā sāriputto etadavoca:

Dasuttaraṃ pavakkhāmi dhammaṃ nibbānapattiyā,
dukkhassantakiriyāya sabbaganthappamocanaṃ.

EKO DHAMMO

2. Eko āvuso dhammo bahukāro, eko dhammo bhāvetabbo, eko dhammo pariññeyyo, eko dhammo pahātabbo, eko dhammo hānabhāgiyo, eko dhammo visesabhāgiyo, eko dhammo duppaṭivijjho, eko dhammo uppādetabbo, eko dhammo abhiññeyyo, eko dhammo sacchikātabbo.

Katamo eko dhammo bahukāro? Appamādo kusalesu dhammesu. Ayaṃ eko dhammo bahukāro.

Katamo eko dhammo bhāvetabbo? Kāyagatāsati sātasahagatā. Ayaṃ eko dhammo bhāvetabbo.

Katamo eko dhammo pariññeyyo? Phasso sāsavo upādāniyo. Ayaṃ eko dhammo pariññeyyo.

[1] bhikkhave - Ma, Syā, Khm, PTS.

11. KINH THẬP THƯỢNG

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu.

Tại nơi đó, đại đức Sāriputta đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các đại đức tỳ khưu." "Thưa đại đức," các vị tỳ khưu ấy đã đáp lại đại đức Sāriputta như thế. Đại đức Sāriputta đã nói điều này:

Tôi sẽ thuyết bài Pháp Thập Thượng đưa đến việc đạt được Niết Bàn, đưa đến việc làm chấm dứt khổ đau, là sự cởi bỏ tất cả trói buộc.

MỘT PHÁP

2. Này các đại đức, một pháp có nhiều lợi ích, một pháp cần được tu tập, một pháp cần được biết toàn diện, một pháp cần được dứt bỏ, một pháp dự phần vào thoái hóa, một pháp dự phần vào thù thắng, một pháp khó được thấu triệt, một pháp cần được làm cho sanh khởi, một pháp cần được biết thấu đáo, một pháp cần được chứng ngộ.

Một pháp có nhiều lợi ích là pháp nào? Không xao lãng về các pháp thiện. Đây là một pháp có nhiều lợi ích.

Một pháp cần được tu tập là pháp nào? Niệm hướng đến thân có sự sảng khoái đi cùng.[1] Đây là một pháp cần được tu tập.

Một pháp cần được biết toàn diện là pháp nào? Xúc hữu lậu đưa đến thủ. Đây là một pháp cần được biết toàn diện.

[1] có sự sảng khoái đi cùng (*sātasahagatā*): trạng thái tâm lý *sāta* (sảng khoái) được xem là tương ưng với *sukha* (lạc) ở các trường hợp khác ngoại trừ tứ thiền (DA. iii, 1056).

Katamo eko dhammo pahātabbo? Asmimāno. Ayaṃ eko dhammo pahātabbo.

Katamo eko dhammo hānabhāgiyo? Ayoniso manasikāro. Ayaṃ eko dhammo hānabhāgiyo.

Katamo eko dhammo visesabhāgiyo? Yoniso manasikāro. Ayaṃ eko dhammo visesabhāgiyo.

Katamo eko dhammo duppaṭivijjho? Ānantariko[1] cetosamādhi. Ayaṃ eko dhammo duppaṭivijjho.

Katamo eko dhammo uppādetabbo? Akuppaṃ ñāṇaṃ. Ayaṃ eko dhammo uppādetabbo.

Katamo eko dhammo abhiññeyyo? Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā. Ayaṃ eko dhammo abhiññeyyo.

Katamo eko dhammo sacchikātabbo? Akuppā cetovimutti. Ayaṃ eko dhammo sacchikātabbo.

Iti ime[2] dasa dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

DVE DHAMMĀ

3. Dve dhammā bahukārā, dve dhammā bhāvetabbā, dve dhammā pariññeyyā, dve dhammā pahātabbā, dve dhammā hānabhāgiyā, dve dhammā visesabhāgiyā, dve dhammā duppaṭivijjhā, dve dhammā uppādetabbā, dve dhammā abhiññeyyā, dve dhammā sacchikātabbā.

Katame dve dhammā bahukārā? Sati ca sampajaññaṃ ca. Ime dve dhammā bahukārā.

Katame dve dhammā bhāvetabbā? Samatho ca vipassanā ca. Ime dve dhammā bhāvetabbā.

[1] anantariko - Syā, Khm.

[2] it' ime - PTS, ito paraṃ īdisameva.

Một pháp cần được dứt bỏ là pháp nào? Ngã mạn về bản thân: 'Tôi là.' Đây là một pháp cần được dứt bỏ.

Một pháp dự phần vào thoái hóa là pháp nào? Tác ý không đúng đường lối. Đây là một pháp dự phần vào thoái hóa.

Một pháp dự phần vào thù thắng là pháp nào? Tác ý đúng đường lối. Đây là một pháp dự phần vào thù thắng.

Một pháp khó được thấu triệt là pháp nào? Trạng thái định tâm không bị gián đoạn.[1] Đây là một pháp khó được thấu triệt.

Một pháp cần được làm cho sanh khởi là pháp nào? Trí không thể thay đổi.[2] Đây là một pháp cần được làm cho sanh khởi.

Một pháp cần được biết thấu đáo là pháp nào? Tất cả chúng sinh có sự tồn tại nhờ vào yếu tố nuôi dưỡng.[3] Đây là một pháp cần được biết thấu đáo.

Một pháp cần được chứng ngộ là pháp nào? Sự giải thoát của tâm không thể thay đổi. Đây là một pháp cần được chứng ngộ.

Như thế, mười pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

HAI PHÁP

3. Hai pháp có nhiều lợi ích, hai pháp cần được tu tập, hai pháp cần được biết toàn diện, hai pháp cần được dứt bỏ, hai pháp dự phần vào thoái hóa, hai pháp dự phần vào thù thắng, hai pháp khó được thấu triệt, hai pháp cần được làm cho sanh khởi, hai pháp cần được biết thấu đáo, hai pháp cần được chứng ngộ.

Hai pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Niệm và sự nhận biết rõ. Đây là hai pháp có nhiều lợi ích.

Hai pháp cần được tu tập là các pháp nào? Chỉ tịnh (thiền định) và minh sát (thiền tuệ). Đây là hai pháp cần được tu tập.

---

[1] Chú Giải cho biết "trạng thái định tâm không bị gián đoạn (*ānantariko cetosamādhi*) là sát-na Đạo sanh lên liền theo sau việc minh sát (DA. iii, 1056).
[2] Trí không thể thay đổi (*akuppaṃ ñāṇaṃ*): nói đến tuệ của Quả (*phalapaññā*) (Sđd.).
[3] có sự tồn tại nhờ vào yếu tố nuôi dưỡng (*āhāraṭṭhitikā*): Chú Giải ghi: "*Āhāra-ṭṭhitikā* ti paccaya-ṭṭhitikā = có sự tồn tại nhờ vào duyên" (Sđd.)

Katame dve dhammā pariññeyyā? Nāmañca rūpañca. Ime dve dhammā pariññeyyā.

Katame dve dhammā pahātabbā? Avijjā ca bhavataṇhā ca. Ime dve dhammā pahātabbā.

Katame dve dhammā hānabhāgiyā? Dovacassatā ca pāpamittatā ca. Ime dve dhammā hānabhāgiyā.

Katame dve dhammā visesabhāgiyā? Sovacassatā ca kalyāṇamittatā ca. Ime dve dhammā visesabhāgiyā.

Katame dve dhammā duppaṭivijjhā? Yo ca hetu yo ca paccayo sattānaṃ saṃkilesāya, yo ca hetu yo ca paccayo sattānaṃ visuddhiyā. Ime dve dhammā duppaṭivijjhā.

Katame dve dhammā uppādetabbā? Dve ñāṇāni[1]: khaye ñāṇaṃ anuppāde ñāṇaṃ. Ime dve dhammā uppādetabbā.

Katame dve dhammā abhiññeyyā? Dve dhātuyo: saṅkhatā ca dhātu, asaṅkhatā ca dhātu. Ime dve dhammā abhiññeyyā.

Katame dve dhammā sacchikātabbā? Vijjā ca vimutti ca. Ime dve dhammā sacchikātabbā.

Iti ime vīsati dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

TAYO DHAMMĀ

4. Tayo dhammā bahukārā, tayo dhammā bhāvetabbā, tayo dhammā pariññeyyā, tayo dhammā pahātabbā, tayo dhammā hānabhāgiyā, tayo dhammā visesabhāgiyā, tayo dhammā duppaṭivijjhā, tayo dhammā uppādetabbā, tayo dhammā abhiññeyyā, tayo dhammā sacchikātabbā.

[1] dve ñāṇāni - itidvepadaṃ PTS potthake na dissate.

Hai pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Danh và sắc. Đây là hai pháp cần được biết toàn diện.

Hai pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Vô minh và hữu ái.[1] Đây là hai pháp cần được dứt bỏ.

Hai pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Sự khó dạy và có bạn ác. Đây là hai pháp dự phần vào thoái hóa.

Hai pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Sự dễ dạy và có bạn tốt. Đây là hai pháp dự phần vào thù thắng.

Hai pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Cái nào là nhân và cái nào là duyên đưa đến ô nhiễm của các chúng sinh, cái nào là nhân và cái nào là duyên đưa đến sự thanh tịnh của các chúng sinh. Đây là hai pháp khó được thấu triệt.

Hai pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Hai trí: Trí về sự diệt trừ, trí về sự không sanh khởi (các ô nhiễm). Đây là hai pháp cần được làm cho sanh khởi.

Hai pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Hai giới: Hữu vi giới (ngũ uẩn) và vô vi giới (Niết Bàn). Đây là hai pháp cần được biết thấu đáo.

Hai pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Minh và giải thoát. Đây là hai pháp cần được chứng ngộ.

Như thế, hai mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

BA PHÁP

4. Ba pháp có nhiều lợi ích, ba pháp cần được tu tập, ba pháp cần được biết toàn diện, ba pháp cần được dứt bỏ, ba pháp dự phần vào thoái hóa, ba pháp dự phần vào thù thắng, ba pháp khó được thấu triệt, ba pháp cần được làm cho sanh khởi, ba pháp cần được biết thấu đáo, ba pháp cần được chứng ngộ.

[1] hữu ái (*bhavataṇhā*): được giải thích ở trang kế (ND).

Katame tayo dhammā bahukārā? Sappurisasaṃsevo, saddhammasavanaṃ[1] dhammānudhammappaṭipatti. Ime tayo dhammā bahukārā.

Katame tayo dhammā bhāvetabbā? Tayo samādhī: savitakkasavicāro[2] samādhi, avitakkavicāramatto[3] samādhi, avitakka-avicāro[4] samādhi. Ime tayo dhammā bhāvetabbā.

Katame tayo dhammā pariññeyyā? Tisso vedanā: sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukhā vedānā. Ime tayo dhammā pariññeyyā.

Katame tayo dhammā pahātabbā? Tisso taṇhā: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Ime tayo dhammā pahātabbā.

Katame tayo dhammā hānabhāgiyā? Tīṇi akusalamūlāni: lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ. Ime tayo dhammā hānabhāgiyā.

Katame tayo dhammā visesabhāgiyā? Tīṇi kusalamūlāni: alobho kusalamūlaṃ, adoso kusalamūlaṃ, amoho kusalamūlaṃ. Ime tayo dhammā visesabhāgiyā.

Katame tayo dhammā duppaṭivijjhā? Tisso nissaraṇiyā[5] dhātuyo: kāmānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ nekkhammaṃ, rūpānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ āruppaṃ,[6] yaṃ kho pana kiñci bhūtaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ nirodho tassa nissaraṇaṃ. Ime tayo dhammā duppaṭivijjhā.

Katame tayo dhammā uppādetabbā? Tīṇi ñāṇāni: atītaṃse ñāṇaṃ, anāgataṃse ñāṇaṃ, paccuppannaṃse ñāṇaṃ.[7] Ime tayo dhammā uppādetabbā.

Katame tayo dhammā abhiññeyyā? Tisso dhātuyo: kāmadhātu, rūpadhātu, arūpadhātu. Ime tayo dhammā abhiññeyyā.

Katame tayo dhammā sacchikātabbā? Tisso vijjā: pubbenivāsānussatiñāṇaṃ vijjā, sattānaṃ cutūpapāte ñāṇaṃ vijjā, āsavānaṃ khaye ñāṇaṃ vijjā. Ime tayo dhammā sacchikātabbā.

---

[1] saddhammassavanaṃ - Ma, Syā, Khm.
[2] savitakko savicāro - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] avitakko vicāramatto - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] avitakko avicāro - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] nissaraṇīyā - Syā, Khm, PTS.
[6] arūpaṃ - Ma, Syā, Khm.
[7] atītaṃsañānaṃ, anāgataṃsañāṇaṃ, paccuppannaṃsañāṇaṃ - Syā, Khm.

Ba pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Sự thân cận bậc chân nhân, sự lắng nghe Chánh Pháp, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp. Đây là ba pháp có nhiều lợi ích.

Ba pháp cần được tu tập là các pháp nào? Ba định: Định có tầm có tứ, định không có tầm chỉ có tứ, định không có tầm không có tứ. Đây là ba pháp cần được tu tập.

Ba pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Ba loại thọ: Thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc. Đây là ba pháp cần được biết toàn diện.

Ba pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Ba tham ái: Dục ái, hữu ái, phi hữu ái.[1] Đây là ba pháp cần được dứt bỏ.

Ba pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Ba gốc rễ của bất thiện: Tham là gốc rễ của bất thiện, sân là gốc rễ của bất thiện, si là gốc rễ của bất thiện. Đây là ba pháp dự phần vào thoái hóa.

Ba pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Ba gốc rễ của thiện: Vô tham là gốc rễ của thiện, vô sân là gốc rễ của thiện, vô si là gốc rễ của thiện. Đây là ba pháp dự phần vào thù thắng.

Ba pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Ba yếu tố của sự thoát ra: Sự thoát ra ấy đối với các dục tức là sự xuất ly, sự thoát ra ấy đối với các sắc tức là vô sắc, thêm nữa bất cứ cái gì được hình thành, bị tạo tác, bị sanh lên theo điều kiện, diệt tận[2] là sự thoát ra khỏi cái ấy. Đây là ba pháp khó được thấu triệt.

Ba pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Trí về (uẩn, xứ, giới) quá khứ, trí về (uẩn, xứ, giới) vị lai, trí về (uẩn, xứ, giới) hiện tại. Đây là ba pháp cần được làm cho sanh khởi.

Ba pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Ba giới: Dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Đây là ba pháp cần được biết thấu đáo.

Ba pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Ba minh: Trí nhớ lại các kiếp sống trước đây là minh, trí về sự sanh tử của các chúng sinh là minh, trí về sự diệt trừ các lậu hoặc là minh. Đây là ba pháp cần được chứng ngộ.

---

[1] Dục ái (*kāmataṇhā*): tham ái về dục, sự ham thích về năm loại dục. Hữu ái (*bhavataṇhā*): tham ái về hữu của người có sự khao khát về thiền và có sự luyến ái về cõi sắc và cõi vô sắc đồng hành với thường kiến được sanh lên do tác động của nguyện vọng về hữu. Phi hữu ái (*vibhavataṇhā*): tham ái về phi hữu của người có sự luyến ái đồng hành với đoạn kiến (DA. iii, 800).

[2] diệt tận (*nirodho*): "Ở trường hợp này quả vị A-la-hán được hiểu là diệt tận" (Sđd., 1058).

Iti ime tiṃsa dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

CATTĀRO DHAMMĀ

5. Cattāro dhammā bahukārā, cattāro dhammā bhāvetabbā, cattāro dhammā pariññeyyā, cattāro dhammā pahātabbā, cattāro dhammā hānabhāgiyā, cattāro dhammā visesabhāgiyā, cattāro dhammā duppaṭivijjhā, cattāro dhammā uppādetabbā, cattāro dhammā abhiññeyyā, cattāro dhammā sacchikātabbā.

Katame cattāro dhammā bahukārā? Cattāri cakkāni: patirūpadesavāso, sappurisūpanissayo,[1] attasammāpaṇidhi, pubbe ca katapuññatā. Ime cattāro dhammā bahukārā.

Katame cattāro dhammā bhāvetabbā? Cattāro satipaṭṭhānā: Idhāvuso bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. —pe— vedanāsu —pe— citte —pe— dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ime cattāro dhammā bhāvetabbā.

Katame cattāro dhammā pariññeyyā? Cattāro āhārā: kabaḷīkāro[2] āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catutthaṃ. Ime cattāro dhammā pariññeyyā.

Katame cattāro dhammā pahātabbā? Cattāro oghā: kāmogho, bhavogho, diṭṭhogho, avijjogho. Ime cattāro dhammā pahātabbā.

Katame cattāro dhammā hānabhāgiyā? Cattāro yogā: kāmayogo, bhavayogo, diṭṭhiyogo, avijjāyogo. Ime cattāro dhammā hānabhāgiyā.

Katame cattāro dhammā visesabhāgiyā? Cattāro visaṃyogā: kāmayogavisaṃyogo, bhavayogavisaṃyogo, diṭṭhiyogavisaṃyogo, avijjāyogavisaṃyogo. Ime cattāro dhammā visesabhāgiyā.

[1] sappurisūpassayo - Syā, Khm, PTS. [2] kavaḷīkāro - Syā, Khm; kabaliṅkāro - PTS.

Như thế, ba mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

BỐN PHÁP

5. Bốn pháp có nhiều lợi ích, bốn pháp cần được tu tập, bốn pháp cần được biết toàn diện, bốn pháp cần được dứt bỏ, bốn pháp dự phần vào thoái hóa, bốn pháp dự phần vào thù thắng, bốn pháp khó được thấu triệt, bốn pháp cần được làm cho sanh khởi, bốn pháp cần được biết thấu đáo, bốn pháp cần được chứng ngộ.

Bốn pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Bốn bánh xe (đưa đến sự thành đạt[1]): Cư ngụ ở địa phương thích hợp, nương tựa bậc chân nhân, quyết định đúng đắn cho bản thân, và tính cách đã làm việc phước thiện trong quá khứ. Đây là bốn pháp có nhiều lợi ích.

Bốn pháp cần được tu tập là các pháp nào? Bốn sự thiết lập niệm: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; —nt— ở các thọ —nt— ở tâm —nt— sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Đây là bốn pháp cần được tu tập.

Bốn pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Bốn thực (bốn yếu tố nuôi dưỡng): Vật thực vắt thành nắm loại thô hoặc tế, xúc là thứ nhì, sự cố ý ở tâm là thứ ba, thức là thứ tư. Đây là bốn pháp cần được biết toàn diện.

Bốn pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Bốn dòng lũ: Dòng lũ của dục, dòng lũ của hữu, dòng lũ của tà kiến, dòng lũ của vô minh. Đây là bốn pháp cần được dứt bỏ.

Bốn pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Bốn sự gắn bó: Sự gắn bó vào dục, sự gắn bó vào hữu, sự gắn bó vào tà kiến, sự gắn bó vào vô minh. Đây là bốn pháp dự phần vào thoái hóa.

Bốn pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Bốn sự lìa khỏi sự ràng buộc: Lìa khỏi sự ràng buộc của dục, lìa khỏi sự ràng buộc của hữu, lìa khỏi sự ràng buộc của tà kiến, lìa khỏi sự ràng buộc của vô minh. Đây là bốn pháp dự phần vào thù thắng.

[1] đưa đến sự thành đạt: Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải "*sampatticakkam*" (DA. iii, 1058).

Katame cattāro dhammā duppaṭivijjhā? Cattāro samādhī: hānabhāgiyo samādhi, ṭhitibhāgiyo samādhi, visesabhāgiyo samādhi, nibbedhabhāgiyo samādhi. Ime cattāro dhammā duppaṭivijjhā.

Katame cattāro dhammā uppādetabbā? Cattāri ñāṇāni: dhamme ñāṇaṃ, anvaye ñāṇaṃ, pariye[1] ñāṇaṃ, sammutiyā ñāṇaṃ.[2] Ime cattāro dhammā uppādetabbā.

Katame cattāro dhammā abhiññeyyā? Cattāri ariyasaccāni: dukkhaṃ ariyasaccaṃ, dukkhamudayo[3] ariyasaccaṃ, dukkhanirodho[4] ariyasaccaṃ, dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ariyasaccaṃ. Ime cattāro dhammā abhiññeyyā.

Katame cattāro dhammā sacchikātabbā? Cattāri sāmaññaphalāni: sotāpattiphalaṃ, sakadāgāmiphalaṃ, anāgāmiphalaṃ, arahattaphalaṃ. Ime cattāro dhammā sacchikātabbā.

Iti ime cattārīsaṃ[5] dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

PAÑCA DHAMMĀ

6. Pañca dhammā bahukārā, pañca dhammā bhāvetabbā, pañca dhammā pariññeyyā, pañca dhammā pahātabbā, pañca dhammā hānabhāgiyā, pañca dhammā visesabhāgiyā, pañca dhammā duppaṭivijjhā, pañca dhammā uppādetabbā, pañca dhammā abhiññeyyā, pañca dhammā sacchikātabbā.

Katame pañca dhammā bahukārā? Pañca padhāniyaṅgāni: Idhāvuso bhikkhu saddho hoti saddahati tathāgatassa bodhiṃ ‘Iti pi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti. Appābādho hoti appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya majjhimāya padhānakkhamāya. Asaṭho hoti amāyāvī yathābhūtaṃ attānaṃ[6] āvikattā[7] satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu. Āraddhaviriyo viharati akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavā daḷhaparakkamo anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. Paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. Ime pañca dhammā bahukārā.

---

[1] paricce - Syā, Khm, PTS.
[2] sammatiyā ñāṇaṃ - Syā, Khm; sammuti-ñāṇaṃ - PTS.
[3] dukkhamudayaṃ - Ma, PTS.
[4] dukkhanirodhaṃ - Ma, PTS.
[5] cattārīsa - Ma; cattāḷīsa - Syā, Khm.
[6] yathābhūtamattānaṃ - Ma.
[7] āvīkattā - Ma.

Bốn pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Bốn loại định: Định dự phần vào thoái hóa, định dự phần vào bền vững, định dự phần vào thù thắng, định dự phần vào thấu suốt. Đây là bốn pháp khó được thấu triệt.

Bốn pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Bốn trí: Trí về Giáo Pháp, trí thuận dòng (Thánh), trí biết được tâm của người khác, trí thông thường. Đây là bốn pháp cần được làm cho sanh khởi.

Bốn pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Bốn Chân Lý Cao Thượng: Chân lý cao thượng về Khổ, chân lý cao thượng về Nhân Sanh Khổ, chân lý cao thượng về sự Diệt Tận Khổ, chân lý cao thượng về Lối Thực Hành Đưa Đến Sự Diệt Tận Khổ. Đây là bốn pháp cần được biết thấu đáo.

Bốn pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Bốn quả báo của hạnh Sa-môn: Quả vị Nhập Lưu, quả vị Nhất Lai, quả vị Bất Lai, quả vị A-la-hán. Đây là bốn pháp cần được chứng ngộ.

Như thế, bốn mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

NĂM PHÁP

6. Năm pháp có nhiều lợi ích, năm pháp cần được tu tập, năm pháp cần được biết toàn diện, năm pháp cần được dứt bỏ, năm pháp dự phần vào thoái hóa, năm pháp dự phần vào thù thắng, năm pháp khó được thấu triệt, năm pháp cần được làm cho sanh khởi, năm pháp cần được biết thấu đáo, năm pháp cần được chứng ngộ.

Năm pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Năm yếu tố đưa đến sự nỗ lực: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có đức tin, tin tưởng sự giác ngộ của đức Như Lai: 'Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn;' là ít bệnh tật, ít mỏi mệt, được hội đủ sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng, vừa phải cho việc chịu đựng sự nỗ lực; là người không lừa gạt, không xảo trá, thể hiện rõ bản thân đúng theo bản thể đối với bậc Đạo sư hoặc đối với các vị đồng Phạm hạnh hiểu biết; sống có sự ra sức tinh tấn nhằm dứt bỏ các bất thiện pháp, nhằm thành tựu các thiện pháp, có sự kiên định, có sự ra sức vững chãi, không buông bỏ nhiệm vụ đối với các thiện pháp; là có tuệ, được thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, liên quan đến sự thấu suốt cao thượng, đưa đến sự cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Đây là năm pháp có nhiều lợi ích.

Katame pañca dhammā bhāvetabbā? Pañcaṅgiko sammāsamādhi: pītipharaṇatā, sukhapharaṇatā, cetopharaṇatā, ālokapharaṇatā, paccavekkhaṇanimittaṃ.[1] Ime pañca dhammā bhāvetabbā.

Katame pañca dhammā pariññeyyā? Pañcupādānakkhandhā seyyathīdaṃ[2]: rūpūpādānakkhandho,[3] vedanūpādanakkhandho,[3] saññūpādānakkhandho,[3] saṅkhārūpādānakkhandho,[3] viññāṇūpādāna-kkhandho.[3] Ime pañca dhammā pariññeyyā.

Katame pañca dhammā pahātabbā? Pañca nīvaraṇāni: kāmacchandanīvaraṇaṃ, byāpādanīvaraṇaṃ, thīnamiddhanīvaraṇaṃ, uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ, vicikicchānīvaraṇaṃ. Ime pañca dhammā pahātabbā.

Katame pañca dhammā hānabhāgiyā? Pañca cetokhīlā: Idhāvuso bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. [[4]] Yo so āvuso bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, ayaṃ paṭhamo cetokhīlo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati —pe— saṅghe kaṅkhati —pe— sikkhāya kaṅkhati —pe— sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khīlajāto. Yo so āvuso bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khīlajāto, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya, ayaṃ pañcamo cetokhīlo. Ime pañca dhammā hānabhāgiyā.

Katame pañca dhammā visesabhāgiyā? Pañcindriyāni: saddhindriyaṃ, viriyindriyaṃ, satindriyaṃ, samādhindriyaṃ, paññindriyaṃ. Ime pañca dhammā visesabhāgiyā.

---

[1] paccavekkhaṇānimittaṃ - Syā, Khm.
[2] seyyathīdaṃ - itipadaṃ Ma potthake na dissate; seyyathidaṃ - PTS.
[3] °upādānakkhandho - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[4] tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya - itivākyā Syā, Khm potthakesu dissate.

Năm pháp cần được tu tập là các pháp nào? Chánh định với năm yếu tố: Trạng thái lan tỏa của hỷ, trạng thái lan tỏa của lạc, trạng thái lan tỏa của tâm, trạng thái lan tỏa của ánh sáng, hiện tướng quán xét lại. Đây là năm pháp cần được tu tập.

Năm pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Năm thủ uẩn, tức là: Sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Đây là năm pháp cần được biết toàn diện.

Năm pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Năm pháp che lấp: Pháp che lấp 'mong muốn về dục,' pháp che lấp 'thù oán,' pháp che lấp 'dã dượi và buồn ngủ,' pháp che lấp 'phóng dật và hối hận,' pháp che lấp 'hoài nghi.' Đây là năm pháp cần được dứt bỏ.

Năm pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Năm sự cứng cỏi của tâm: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở bậc Đạo sư. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở bậc Đạo sư, tâm của vị ấy không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực. Tâm của vị nào không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực, đây là sự cứng cỏi của tâm loại thứ nhất.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu nghi ngờ, hoài nghi, không quả quyết, không đặt niềm tịnh tín ở Giáo Pháp —nt— nghi ngờ Hội Chúng —nt— nghi ngờ việc học tập —nt— bị bực tức, không hoan hỷ, có trạng thái tâm hằn học, có bản tánh cứng cỏi đối với các vị đồng Phạm hạnh. Này các đại đức, vị tỳ khưu nào bị bực tức, không hoan hỷ, có trạng thái tâm hằn học, có bản tánh cứng cỏi đối với các vị đồng Phạm hạnh, tâm của vị ấy không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực. Tâm của vị nào không thiên về sự nhiệt tâm, về sự chuyên cần, về sự kiên trì, về sự nỗ lực, đây là sự cứng cỏi của tâm loại thứ năm. Đây là năm pháp dự phần vào thoái hóa.

Năm pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Năm quyền: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền. Đây là năm pháp dự phần vào thù thắng.

Katame pañca dhammā duppaṭivijjhā? Pañca nissāraṇiyā[1] dhātuyo: Idhāvuso bhikkhuno kāme[2] manasikaroto kāmesu cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Nekkhammaṃ kho panassa manasikaroto nekkhamme cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ[3] cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ kāmehi. Ye ca kāmappaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā[4] mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ kāmānaṃ nissaraṇaṃ. (1)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno byāpādaṃ manasikaroto byāpāde cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Abyāpādaṃ kho panassa manasikaroto abyāpāde cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ byāpādena. Ye ca byāpādapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ byāpādassa nissaraṇaṃ. (2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno vihesaṃ manasikaroto vihesāya cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Avihesaṃ kho panassa manasikaroto avihesāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ vihesāya. Ye ca vihesappaccayā[5] uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ vihesāya nissaraṇaṃ. (3)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno rūpe manasikaroto rūpesu cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Arūpaṃ kho panassa manasikaroto arūpe cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ rūpehi. Ye ca rūpappaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ rūpānaṃ nissaraṇaṃ. (4)

[1] nissaraṇiyā - Ma; nissāraṇīyā - Syā, Khm.
[2] kāmaṃ - PTS.
[3] taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[4] vighātapariḷāhā - Syā, Khm.
[5] vihesāpaccayā - Ma, PTS; vihesapaccayā - Syā.

Năm pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Năm yếu tố của việc thoát ra: Ở đây, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến các dục, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về[1] các dục; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến việc xuất ly, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về việc xuất ly; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi các dục. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên các dục, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi các dục. (1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến thù oán, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về thù oán; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến không thù oán, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về không thù oán; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi thù oán. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên thù oán, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi thù oán. (2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến việc hãm hại, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về việc hãm hại; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến sự không hãm hại, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về sự không hãm hại; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi việc hãm hại. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên hãm hại, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi việc hãm hại. (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến các sắc, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về các sắc; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến vô sắc, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về vô sắc; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, đã được tách rời khỏi các sắc. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên các sắc, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi các sắc. (4)

[1] không thiên về (*na vimuccati*): Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải: "*nādhimuccati*" (DA. iii, 1032).

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno sakkāyaṃ manasikaroto sakkāye cittaṃ na pakkhandati nappasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Sakkāyanirodhaṃ kho panassa manasikaroto sakkāyanirodhe cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati, tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ sakkāyena. Ye ca sakkāyapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi, na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ sakkāyassa nissaraṇaṃ. (5)

Ime pañca dhammā duppaṭivijjhā.

Katame pañca dhammā uppādetabbā? Pañca ñāṇiko sammāsamādhi. Ayaṃ samādhi paccuppannasukho ceva āyatiñca sukhavipāko 'ti paccattaññeva ñāṇaṃ uppajjati. Ayaṃ samādhi ariyo nirāmiso 'ti paccattaññeva ñāṇaṃ uppajjati. Ayaṃ samādhi akāpurisasevito 'ti paccattaññeva ñāṇaṃ uppajjati. Ayaṃ samādhi santo paṇīto paṭippassaddhaladdho[1] ekodibhāvādhigato na saṅkhāraniggayhavāritāvato 'ti[2] paccattaññeva ñāṇaṃ uppajjati. So kho panāhaṃ imaṃ samādhiṃ sato'va[3] samāpajjāmi, sato vuṭṭhahāmī 'ti paccattaññeva ñāṇaṃ uppajjati. Ime pañca dhammā uppādetabbā.

Katame pañca dhammā abhiññeyyā? Pañca vimuttāyatanāni: Idhāvuso bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī. Yathā yathā āvuso bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, tathā tathā so[4] tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ paṭhamaṃ vimuttāyatanaṃ. (1)

[1] paṭippassaddhiladdho - Syā, Khm.
[2] sasaṅkhāraniggayhavāritagatoti - Ma; sasaṅkhāraṃ nigayhavāritavatoti - Syā; sasaṅkhāraṃ niggayha vāritavatoti - Khm; sasaṃkhāra-niggayha-vāritavatoti
[3] sato ca - Syā, Khm.
[4] tathā tathā bhikkhu - Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu, trong khi tác ý đến thân này, tâm của vị này không tiến vào, không tin tưởng, không trú vào, không thiên về thân này; trái lại, đối với vị này, trong khi tác ý đến sự tịch diệt của thân này, tâm của vị này tiến vào, tin tưởng, trú vào, thiên về sự tịch diệt của thân này; tâm ấy của vị ấy đã khéo đi đến, đã khéo được tu tập, đã khéo vươn lên, đã khéo được giải thoát, không bị ràng buộc vào thân này. Và các lậu hoặc nào sanh lên do duyên thân này, là tàn hại, là nóng bức, vị ấy được thoát khỏi chúng, vị ấy không cảm giác cái cảm thọ (tàn hại, nóng bức) ấy; điều này được gọi là sự thoát ra khỏi thân này. (5)

Đây là năm pháp khó được thấu triệt.

Năm pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Chánh định liên quan đến năm trí: 'Định này có lạc hiện tại và có quả thành tựu lạc ở vị lai,' trí khởi lên cho chính bản thân như thế. 'Định này là thánh thiện, không hệ lụy vật chất,' trí khởi lên cho chính bản thân như thế. 'Định này được thực hành bởi các bậc đại nhân,'[1] trí khởi lên cho chính bản thân như thế. 'Định này là an tịnh, tuyệt vời, đã đạt được tính chất tịch tịnh, đã đạt đến trạng thái chuyên nhất, không bị kiềm chế, che đậy, hoặc ngăn cản bởi các hành,' trí khởi lên cho chính bản thân như thế. 'Hơn nữa, ta đây —trú niệm[2]— thể nhập định này, —trú niệm— xuất ra (khỏi định này),' trí khởi lên cho chính bản thân như thế. Đây là năm pháp cần được làm cho sanh khởi.

Năm pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Năm giải thoát xứ: Ở đây, này các đại đức, bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu. Này các đại đức, bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ nhất. (1)

[1] được thực hành bởi các bậc đại nhân (*akāpurisasevito*): Nghĩa Việt được ghi dựa theo Chú Giải (DA. iii, 1060); dịch sát nghĩa sẽ là "không được thực hành bởi những kẻ xấu xa."
[2] trú niệm (*sato*): với trạng thái đạt được sự lớn mạnh của niệm (Sđd.).

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, api ca kho yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti. Yathā yathā āvuso bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ dutiyaṃ vimuttāyatanaṃ. (2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, nāpi[1] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, api ca kho yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti. Yathā yathāvuso bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ tatiyaṃ vimuttāyatanaṃ. (3)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, nāpi[1] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, nāpi[1] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti, api ca kho yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati. Yathā yathā āvuso bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ catutthaṃ vimuttāyatanaṃ. (4)

[1] na heva kho - Syā, Khm; na pi - PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, nhưng là vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học. Này các đại đức, vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ nhì. (2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, cũng không phải vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, nhưng là vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học. Này các đại đức, vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ ba. (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, cũng không phải vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, cũng không phải vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, nhưng là vị tỳ khưu dùng ý suy tầm, suy tư, và suy nghĩ kỹ lưỡng bằng ý về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học. Này các đại đức, vị tỳ khưu dùng ý suy tầm, suy tư, và suy nghĩ kỹ lưỡng bằng ý về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ tư. (4)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniko sabrahmacārī, nāpi[1] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, nāpi[1] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karotī, nāpi[1] yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati, api ca khvassa aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ hoti sumanasikataṃ sūpadhāritaṃ suppaṭividdhaṃ paññāya. Yathā yathā āvuso bhikkhuno aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ hoti sumanasikataṃ sūpadhāritaṃ suppaṭividdhaṃ paññāya, tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthapaṭisaṃvedino dhamma-paṭisaṃvedino pāmujjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ pañcamaṃ vimuttāyatanaṃ. (5)

Ime pañca dhammā abhiññeyyā.

Katame pañca dhammā sacchikātabbā? Pañca dhammakkhandhā: sīlakkhandho, samādhikkhandho, paññākkhandho, vimuttikkhandho, vimuttiñāṇadassanakkhandho. Ime pañca dhammā sacchikātabbā.

Iti ime paññāsa dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

CHA DHAMMĀ

7. Cha dhammā bahukārā, cha dhammā bhāvetabbā, cha dhammā pariññeyyā, cha dhammā pahātabbā, cha dhammā hānabhāgiyā, cha dhammā visesabhāgiyā, cha dhammā duppaṭivijjhā, cha dhammā uppādetabbā, cha dhammā abhiññeyyā, cha dhammā sacchikātabbā.

Katame cha dhammā bahukārā? Cha sārānīyā dhammā: Idhāvuso bhikkhuno mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu āvī ceva raho ca. Ayampi dhammo sārānīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṅgahāya avivādāya avihesāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (1)

[1] na pi - PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, quả thật không phải bậc Đạo Sư hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó chỉ bảo Giáo Pháp cho vị tỳ khưu, cũng không phải vị tỳ khưu chỉ bảo cho những người khác một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, cũng không phải vị tỳ khưu thực hiện việc ôn tập một cách chi tiết về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, cũng không phải vị tỳ khưu dùng ý suy tầm, suy tư, và suy nghĩ kỹ lưỡng bằng ý về Giáo Pháp đúng theo điều đã được nghe, đúng theo điều đã được học, nhưng một hiện tướng nào đó của định là khéo được nắm giữ, khéo được tác ý, khéo được duy trì, khéo được thấu triệt bằng tuệ bởi vị này. Này các đại đức, một hiện tướng nào đó của định là khéo được nắm giữ, khéo được tác ý, khéo được duy trì, khéo được thấu triệt bằng tuệ bởi vị tỳ khưu như thế nào, thì vị ấy có được sự cảm nhận ý nghĩa, có được sự cảm nhận pháp ở Giáo Pháp ấy theo như thế ấy. Đối với vị có được sự cảm nhận ý nghĩa và có được sự cảm nhận pháp, hân hoan sanh khởi đến vị ấy; đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với người có tâm hỷ, thân khinh an; người có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với người có sự an lạc, tâm được định tĩnh. Đây là giải thoát xứ thứ năm. (5)

Đây là năm pháp cần được biết thấu đáo.

Năm pháp cần được chứng ngộ lda các pháp nào? Năm Pháp uẩn: Giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn.[1] (5) Đây là năm pháp cần được chứng ngộ.

Như thế, năm mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

SÁU PHÁP

7. Sáu pháp có nhiều lợi ích, sáu pháp cần được tu tập, sáu pháp cần được biết toàn diện, sáu pháp cần được dứt bỏ, sáu pháp dự phần vào thoái hóa, sáu pháp dự phần vào thù thắng, sáu pháp khó được thấu triệt, sáu pháp cần được làm cho sanh khởi, sáu pháp cần được biết thấu đáo, sáu pháp cần được chứng ngộ.

Sáu pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Sáu pháp cần được ghi nhớ: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu thể hiện tâm từ thông qua thân nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết. (1)

[1] giải thoát tri kiến uẩn (*vimuttiñāṇadassanakkhandha*): tập hợp sự biết và thấy về giải thoát (ND).

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno mettaṃ vacīkammaṃ —pe— ekībhāvāya saṃvattati. (2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno mettaṃ manokammaṃ —pe— ekībhāvāya saṃvattati. (3)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu ye te lābhā dhammikā dhammaladdhā antamaso pattapariyāpannamattampi, tathārūpehi lābhehi appaṭivibhattabhogī hoti sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī. Ayampi dhammo sārāṇīyo —pe— ekībhāvāya saṃvattati. (4)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu yāni tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni bhujissāni viññuppasatthāni[1] aparāmaṭṭhāni samādhisaṃvattanikāni, tathārūpesu sīlesu sīlasāmaññagato viharati sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca. Ayampi dhammo sārāṇīyo —pe— ekībhāvāya saṃvattati. (5)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu yā'yaṃ diṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāya, tathārūpāya diṭṭhiyā diṭṭhisāmaññagato viharati sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca. Ayampi dhammo sārāṇīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṅgahāya avivādāya avihesāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. (6)

Ime cha dhammā bahukārā.

Katame cha dhammā bhāvetabbā? Cha anussatiṭṭhānāni: buddhānussati, dhammānussati, saṅghānussati, sīlānussati, cāgānussati, devatānussati. Ime cha dhammā bhāvetabbā.

Katame cha dhammā pariññeyyā? Cha ajjhattikāni āyatanāni: cakkhāyatanaṃ,[2] sotāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, manāyatanaṃ. Ime cha dhammā pariññeyyā.

[1] viññūpasatthāni - Ma; viññupasatthāni - Khm.
[2] cakkhvāyatanaṃ - Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu thể hiện tâm từ thông qua khẩu nghiệp —nt— vận hành —nt— đưa đến sự đoàn kết. (2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu thể hiện tâm từ thông qua ý nghiệp —nt— vận hành —nt— đưa đến sự đoàn kết. (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu —đối với những lợi lộc đúng pháp, đạt được hợp pháp, ngay cả vật được đặt vào trong bình bát, —có sự thọ hưởng đồng đều các lợi lộc có hình thức như thế, có sự thọ hưởng chung với các vị đồng Phạm hạnh có giới, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, —nt— vận hành —nt— đưa đến sự đoàn kết. (4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu —đối với những giới không bị bể vỡ, không bị sứt mẻ, không lấm nhơ, không khuyết điểm, tạo ra sự tự tại, được các bậc trí ngợi khen, không bị hoen ố, đưa đến thiền định,— được đầy đủ giới sống với các vị đồng Phạm hạnh trong các giới có hình thức như thế một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, —nt— vận hành —nt— đưa đến sự đoàn kết. (5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu —đối với (chánh) kiến thuộc bậc Thánh, đưa đến giải thoát, đưa đến sự hoàn toàn diệt tận khổ đau cho người thực hành theo điều ấy,— được đầy đủ (chánh) kiến thuộc (chánh) kiến có hình thức như thế sống với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, đây cũng là pháp cần được ghi nhớ, tạo sự yêu mến, tạo sự kính trọng, vận hành đưa đến sự gắn bó, đưa đến sự không tranh cãi, đưa đến sự không hãm hại, đưa đến sự hợp nhất, đưa đến sự đoàn kết. (6)

Đây là sáu pháp có nhiều lợi ích.

Sáu pháp cần được tu tập là các pháp nào? Sáu đối tượng để tùy niệm: Tùy niệm Phật, tùy niệm Pháp, tùy niệm Hội Chúng, tùy niệm giới, tùy niệm xả thí, tùy niệm Thiên. Đây là sáu pháp cần được tu tập.

Sáu pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Sáu nội xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Đây là sáu pháp cần được biết toàn diện.

Katame cha dhammā pahātabbā? Cha taṇhākāyā: rūpataṇhā, saddataṇhā, gandhataṇhā, rasataṇhā, phoṭṭhabbataṇhā, dhammataṇhā. Ime cha dhammā pahātabbā.

Katame cha dhammā hānabhāgiyā? Cha agāravā: Idhāvuso bhikkhu satthari agāravo viharati appatissavo, dhamme agāravo viharati appatissavo, saṅghe agāravo viharati appatissavo, sikkhāya agāravo viharati appatissavo, appamāde agāravo viharati appatissavo, paṭisanthāre agāravo viharati appatissavo. Ime cha dhammā hānabhāgiyā.

Katame cha dhammā visesabhāgiyā? Cha gāravā: Idhāvuso bhikkhu satthari sagāravo viharati sappatissavo, dhamme sagāravo viharati sappatissavo, saṅghe sagāravo viharati sappatissavo, sikkhāya sagāravo viharati sappatissavo, appamāde sagāravo viharati sappatissavo, paṭisanthāre sagāravo viharati sappatissavo. Ime cha dhammā visesabhāgiyā.

Katame cha dhammā duppaṭivijjhā? Cha nissaraṇiyā[1] dhātuyo: Idhāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Mettā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me byāpādo cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī ’ti. So ‘mā hevanti’ssa vacanīyo, mā’yasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso, yaṃ mettāya cetovimuttiyā bhāvitāya bahulīkatāya yānīkatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāraddhāya, atha ca panassa byāpādo cittaṃ pariyādāya ṭhassatī ’ti, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso byāpādassa, yadidaṃ mettā cetovimutti.[2] (1)

[1] nissāraṇīyā - Syā, Khm, PTS.

[2] cetovimuttīti - Ma, evamuparipi.

Sáu pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Sáu nhóm tham ái: Tham ái cảnh sắc, tham ái cảnh thinh, tham ái cảnh hương, tham ái cảnh vị, tham ái cảnh xúc, tham ái cảnh pháp.[1] Đây là sáu pháp cần được dứt bỏ.

Sáu pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Sáu sự không tôn kính: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng Hội Chúng, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng việc học tập, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng sự không xao lãng, sống không có sự tôn kính, không có sự tôn trọng việc hiếu khách. Đây là sáu pháp dự phần vào thoái hóa.

Sáu pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Sáu sự tôn kính: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng bậc Đạo Sư, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng Giáo Pháp, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng Hội Chúng, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng việc học tập, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng việc không xao lãng, sống có sự tôn kính, có sự tôn trọng việc hiếu khách. Đây là sáu pháp dự phần vào thù thắng.

Sáu pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Sáu yếu tố của việc thoát ra: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua từ của tôi là đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên thù oán vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc với vị có sự giải thoát của tâm thông qua từ đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên thù oán vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi thù oán, tức là sự giải thoát của tâm thông qua từ.' (1)

[1] Xem thêm cách dịch ngắn gọn ở trang 415 (ND).

Idha panāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Karuṇā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me vihesā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī ’ti. So ‘mā hevanti’ssa vacanīyo, mā’yasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, —pe— Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso vihesāya, yadidaṃ karuṇā cetovimutti. (2)

Idha panāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Muditā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā —pe— atha ca pana me arati cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī ’ti. So ‘mā hevanti’ssa vacanīyo, mā’yasmā evaṃ avaca, —pe— Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso aratiyā, yadidaṃ muditā cetovimutti. (3)

Idha panāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Upekkhā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā —pe— atha ca pana me rāgo cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī ’ti. So ‘mā hevanti’ssa vacanīyo, mā’yasmā evaṃ avaca, —pe— Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso rāgassa, yadidaṃ upekkhā cetovimutti. (4)

Idha panāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Animittā hi kho me āvuso cetovimutti bhāvitā —pe— atha ca pana me taṃ nimittānusāri ñāṇaṃ[1] hotī ’ti. So ‘mā hevanti’ssa vacanīyo, mā’yasmā evaṃ avaca, —pe— Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso sabbanimittānaṃ, yadidaṃ animittā cetovimutti. (5)

[1] viññāṇaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua bi của tôi là đã được tu tập, đã được thực hành thường xuyên, đã được tạo thành phương tiện, đã được tạo thành nền tảng, đã được thiết lập, đã được tích lũy, đã được khởi đầu tốt đẹp, tuy nhiên sự hãm hại vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn —nt— Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi sự hãm hại, tức là sự giải thoát của tâm thông qua bi.' (2)

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua hỷ của tôi là đã được tu tập, —nt— tuy nhiên bất mãn vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. —nt— Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi bất mãn, tức là sự giải thoát của tâm thông qua hỷ.' (3)

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua xả của tôi là đã được tu tập, —nt— tuy nhiên luyến ái vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. —nt— Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi luyến ái, tức là sự giải thoát của tâm thông qua xả.' (4)

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật sự giải thoát của tâm thông qua vô tướng của tôi là đã được tu tập, —nt— tuy nhiên thức đeo đuổi hiện tướng vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. —nt— Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi tất cả hiện tướng, tức là sự giải thoát của tâm thông qua vô tướng.' (5)

Idha panāvuso bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Asmī ’ti kho me vigataṃ, ayamahamasmī ’ti na samanupassāmi. Atha ca pana me vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī ’ti. So ‘mā hevanti’ssa vacanīyo, mā’yasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso, yaṃ asmī ’ti vigate ayamahamasmī ’ti asamanupassato,[1] atha ca panassa vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ pariyādāya ṭhassatī ’ti netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ āvuso vicikicchākathaṃkathāsallassa, yadidaṃ asmī ’ti mānassa samugghāto.[2] (6)

Ime cha dhammā duppaṭivijjhā.

Katame cha dhammā uppādetabbā? Cha satatavihārā: Idhāvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca viharati sato sampajāno. Sotena saddaṃ sutvā —pe— Ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— Jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— Manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca[3] viharati sato sampajāno. Ime cha dhammā uppādetabbā.

Katame cha dhammā abhiññeyyā? Cha anuttariyāni: dassānānuttariyaṃ,[4] savaṇānuttariyaṃ, lābhānuttariyaṃ, sikkhānuttariyaṃ, pāricariyānuttariyaṃ, anussatānuttariyaṃ. Ime cha dhammā abhiññeyyā.

Katame cha dhammā sacchikātabbā? Cha abhiññā: Idhāvuso bhikkhu anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti —pe— yāva brahmalokā pi kāyena vasaṃ vatteti. Dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti, dibbe ca mānuse ca ye dūre santike vā.[5] Parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti,[6] sarāgaṃ vā cittaṃ —pe— avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti, vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ, dve pi jātiyo, —pe— Iti sākāraṃ sa-uddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena —pe— yathākammūpage satte pajānāti. Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Ime cha dhammā sacchikātabbā.

[1] na samanupassato - Syā, Khm.
[2] asmimānasamugghāṭoti - Ma; asmimānasamugghāṭo - Syā, Khm; asmīti mānasamugghāto - PTS.
[3] ca - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.
[4] dassanānuttariyaṃ - Syā, Khm, PTS.
[5] ca - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] jānāti - Syā, Khm.

Thêm nữa, ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu nói như vầy: 'Này các đại đức, quả thật (ý nghĩ): 'Tôi là' đã xa lìa, tôi không nhận thấy: 'Cái này là tôi;' tuy nhiên mũi tên hoài nghi và lưỡng lự vẫn chiếm cứ tâm của tôi và tồn tại.' Vị ấy nên được nói rằng: 'Chẳng phải như vậy! Đại đức chớ nói như thế. Chớ có vu khống đức Thế Tôn, bởi vì việc vu khống đức Thế Tôn là không tốt, bởi vì đức Thế Tôn không có nói như thế. Này đại đức, việc này là không hợp lý, là không có cơ sở, là việc khi (ý nghĩ): 'Tôi là' đã xa lìa đối với vị không nhận thấy: 'Cái này là tôi,' tuy nhiên mũi tên hoài nghi và lưỡng lự vẫn chiếm cứ tâm của vị này và tồn tại; sự việc ấy không xảy ra. Này đại đức, bởi vì việc ấy là sự thoát ra khỏi mũi tên hoài nghi và lưỡng lự, tức là sự diệt tận gốc của ngã mạn: 'Tôi là.'' (6)

Đây là sáu pháp khó được thấu triệt.

Sáu pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Sáu sự an trú thường xuyên (của bậc A-la-hán[1]): Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ. Đây là sáu pháp cần được làm cho sanh khởi.

Sáu pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Sáu vô thượng[2]: Vô thượng trong các việc thấy,[3] vô thượng trong các việc nghe, vô thượng trong các thứ đạt được, vô thượng trong các việc học tập, vô thượng trong các việc phục vụ, vô thượng trong các việc tùy niệm. Đây là sáu pháp cần được biết thấu đáo.

Sáu pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Sáu thắng trí: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu thể hiện nhiều loại thần thông —nt— bằng thân vận hành sự tác động đến tận cõi Phạm Thiên. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, nghe được cả hai loại âm thanh thuộc cõi Trời và thuộc loài người, ở xa và ở kề cận. Vị ấy phân biệt và biết rõ tâm của các chúng sinh khác, của các cá nhân khác bằng tâm (của mình): Biết rõ tâm có luyến ái là: 'Tâm có luyến ái,' —nt— hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: 'Tâm không được giải thoát,' hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: 'Tâm được giải thoát.' Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ, tức là: một lần sanh, hai lần sanh, —nt— Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ với các nét đại cương và cá biệt. Vị ấy, nhờ vào Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, —nt— biết rõ rằng các chúng sinh đều đi theo nghiệp tương ứng. Vị ấy, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Đây là sáu pháp cần được chứng ngộ.

---

[1] của bậc A-la-hán: chú thích của Chú Giải (DA. iii, 1037).
[2] *anuttariyānī* ti anuttarāni jeṭṭhakāni (Sđd.).
[3] dassanesu anuttariyaṃ *dassanānuttariyaṃ* (Sđd.).

Iti ime saṭṭhi dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

SATTADHAMMĀ

8. Satta dhammā bahukārā, satta dhammā bhāvetabbā, satta dhammā pariññeyyā, satta dhammā pahātabbā, satta dhammā hānabhāgiyā, satta dhammā visesabhāgiyā, satta dhammā duppaṭivijjhā, satta dhammā uppādetabbā, satta dhammā abhiññeyyā, satta dhammā sacchikātabbā.

Katame satta dhammā bahukārā? Satta ariyadhanāni[1]: saddhādhanaṃ, sīladhanaṃ, hiridhanaṃ, ottappadhanaṃ, sutadhanaṃ, cāgadhanaṃ, paññādhanaṃ. Ime satta dhammā bahukārā.

Katame satta dhammā bhāvetabbā? Satta sambojjhaṅgā[2]: satisambojjhaṅgo, dhammavicayasambojjhaṅgo, viriyasambojjhaṅgo, pītisambojjhaṅgo, passaddhisambojjhaṅgo, samādhisambojjhaṅgo, upekkhāsambojjhaṅgo. Ime satta dhammā bhāvetabbā.

Katame satta dhammā pariññeyyā? Satta viññāṇaṭṭhitiyo: santāvuso sattā nānattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayaṃ paṭhamā viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā nānattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā. Ayaṃ dutiyā viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā ekattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā ekattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā subhakiṇhā. Ayaṃ catutthā[3] viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamma paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsānañcāyatanūpagā. Ayaṃ pañcamī viññāṇaṭṭhiti.

[1] satta dhanāni - PTS. [2] satta bojjhaṅgā - PTS. [3] catutthī - Ma.

Như thế, sáu mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

BẢY PHÁP

8. Bảy pháp có nhiều lợi ích, bảy pháp cần được tu tập, bảy pháp cần được biết toàn diện, bảy pháp cần được dứt bỏ, bảy pháp dự phần vào thoái hóa, bảy pháp dự phần vào thù thắng, bảy pháp khó được thấu triệt, bảy pháp cần được làm cho sanh khởi, bảy pháp cần được biết thấu đáo, bảy pháp cần được chứng ngộ.

Bảy pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Bảy tài sản thuộc bậc Thánh: Tài sản về đức tin, tài sản về giới, tài sản về tàm (hổ thẹn tội lỗi), tài sản về quý (ghê sợ tội lỗi), tài sản về sự học hỏi, tài sản về xả thí, tài sản về tuệ. Đây là bảy pháp có nhiều lợi ích.

Bảy pháp cần được tu tập là các pháp nào? Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ (thất giác chi): Niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, tịnh giác chi, định giác chi, xả giác chi. Đây là bảy pháp cần được tu tập.

Bảy pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Bảy nơi tồn tại của thức: Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Đây là nơi tồn tại thứ nhất của thức. (1)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng tương đồng, như là chư Thiên thuộc tập thể Phạm Thiên đã được tái sanh do sơ thiền. Đây là nơi tồn tại thứ nhì của thức. (2)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng khác biệt, như là chư Thiên thuộc Quang Âm Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ ba của thức. (3)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng tương đồng, như là chư Thiên thuộc Biến Tịnh Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ tư của thức. (4)

Này các đại đức, có những chúng sinh do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên' rồi tiến vào Không Vô Biên Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ năm của thức. (5)

Santāvuso sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭhā viññāṇaṭṭhiti.

Santāvuso sattā sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ sattamī viññāṇaṭṭhiti.

Ime satta dhammā pariññeyyā.

Katame satta dhammā pahātabbā? Sattānusayā[1]: kāmarāgānusayo, paṭighānusayo, diṭṭhānusayo, vicikicchānusayo, mānānusayo, bhavarāgānusayo, avijjānusayo. Ime satta dhammā pahātabbā.

Katame satta dhammā hānabhāgiyā? Satta asaddhammā: Idhāvuso bhikkhu assaddho hoti, ahiriko hoti, anottappī hoti, appassuto hoti, kusīto hoti, muṭṭhassati hoti, duppañño hoti. Ime satta dhammā hānabhāgiyā.

Katame satta dhammā visesabhāgiyā? Satta saddhammā: Idhāvuso bhikkhu saddho hoti, hirimā[2] hoti, ottappī[3] hoti, bahussuto hoti, āraddhaviriyo hoti, upaṭṭhitasati hoti, paññavā hoti. Ime satta dhammā visesabhāgiyā.

Katame satta dhammā duppaṭivijjhā? Satta sappurisadhammā: Idhāvuso bhikkhu dhammaññū ca[4] hoti, atthaññū ca,[3] attaññū ca,[3] mattaññū ca,[3] kālaññū ca,[3] parisaññū ca,[3] puggalaññū[5] ca.[3] Ime satta dhammā duppaṭivijjhā.

Katame satta dhammā uppādetabbā? Satta saññā: aniccasaññā, anattasaññā, asubhasaññā, ādīnavasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā. Ime satta dhammā uppādetabbā.

---

[1] satta anusayā - Syā, Khm.
[2] hiriko - Syā, Khm.
[3] ottāpī - PTS.
[4] ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[5] puggalaparoparaññū - Syā, Khm.

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên' rồi tiến vào Thức Vô Biên Xứ; đây là nơi tồn tại thứ sáu của thức. (6)

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Không có gì' rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ bảy của thức. (7)

Đây là bảy pháp cần được biết toàn diện.

Bảy pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Bảy pháp tiềm ẩn: Ái dục tiềm ẩn, bất bình tiềm ẩn, tà kiến tiềm ẩn, hoài nghi tiềm ẩn, ngã mạn tiềm ẩn, hữu ái tiềm ẩn, vô minh tiềm ẩn. Đây là bảy pháp cần được dứt bỏ.

Bảy pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Bảy phi diệu pháp: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là không có đức tin, không hổ thẹn tội lỗi, không ghê sợ tội lỗi, có ít sự học hỏi, biếng nhác, có niệm bị quên lãng, có tuệ tồi. Đây là bảy pháp dự phần vào thoái hóa.

Bảy pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Bảy diệu pháp: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có đức tin, có sự hổ thẹn tội lỗi, có sự ghê sợ tội lỗi, có nhiều sự học hỏi, có sự nỗ lực tinh tấn, có niệm được thiết lập, có tuệ. Đây là bảy pháp dự phần vào thù thắng.

Bảy pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Bảy pháp của bậc chân nhân: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là vị biết về Giáo Pháp, biết về ý nghĩa, biết về bản thân, biết chừng mực (về việc thọ dụng), biết về thời điểm, biết về tập thể, và biết về hạng người. Đây là bảy pháp khó được thấu triệt.

Bảy pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Bảy tưởng: Tưởng về vô thường, tưởng về vô ngã, tưởng về bất tịnh, tưởng về bất lợi, tưởng về dứt bỏ, tưởng về xa lìa luyến ái, tưởng về diệt tận (khổ). Đây là bảy pháp cần được làm cho sanh khởi.

Katame satta dhammā abhiññeyyā? Satta niddasavatthūni: Idhāvuso bhikkhu sikkhāsamādāne tibbachando hoti āyatiñca sikkhāsamādāne avigatapemo, dhammanisantiyā tibbachando hoti āyatiñca dhammanisantiyā avigatapemo, icchāvinaye tibbachando hoti āyatiñca icchāvinaye avigatapemo, paṭisallāne tibbachando hoti āyatiñca paṭisallāne avigatapemo, viriyārambhe tibbachando hoti āyatiñca viriyārambhe avigatapemo, satinepakke tibbachando hoti āyatiñca satinepakke avigatapemo, diṭṭhipaṭivedhe tibbachando hoti āyatiñca diṭṭhipaṭivedhe avigatapemo. Ime satta dhammā abhiññeyyā.

Katame satta dhammā sacchikātabbā? Satta khīṇāsavabalāni: Idhāvuso khīṇāsavassa bhikkhuno aniccato sabbe saṅkhārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti. Yampāvuso[1] khīṇāsavassa bhikkhuno aniccato sabbe saṅkhārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti, idampi[2] khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti, yaṃ balaṃ āgamma khīṇāsavo bhikkhu āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti 'khīṇā me āsavā 'ti.

Puna ca paraṃ āvuso khīṇāsavassa bhikkhuno aṅgārakāsūpamā kāmā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti. Yampāvuso —pe— 'khīṇā me āsavā 'ti.

Puna ca paraṃ āvuso khīṇāsavassa bhikkhuno vivekaninnaṃ cittaṃ hoti vivekapoṇaṃ vivekapabbhāraṃ vivekaṭṭhaṃ nekkhammābhirataṃ vyantibhūtaṃ sabbaso āsavaṭṭhāniyehi dhammehi. Yampāvuso —pe— 'khīṇā me āsavā 'ti.

Puna ca paraṃ āvuso khīṇāsavassa bhikkhuno cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā honti subhāvitā. Yampāvuso —pe— 'khīṇā me āsavā 'ti.

Puna ca paraṃ āvuso khīṇāsavassa bhikkhuno pañcindriyāni bhāvitāni honti subhāvitāni. Yampāvuso —pe— 'khīṇā me āsavā 'ti.

Puna ca paraṃ āvuso khīṇāsavassa bhikkhuno satta bojjhaṅgā bhāvitā honti subhāvitā. Yampāvuso —pe— 'khīṇā me āsavā 'ti.

---

[1] yaṃpāvuso - Ma, Syā, Khm;
yam p' āvuso - PTS, evamuparipi.

[2] idaṃ- Syā, Khm.

Bảy pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Bảy yếu tố thiết yếu (để đoạn trừ các lậu hoặc): Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu có sự mong muốn sắc bén về việc thọ trì sự học tập và không xa lìa sự yêu thích ở việc thọ trì sự học tập trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc quan sát cẩn thận các pháp và không xa lìa sự yêu thích ở việc quan sát cẩn thận các pháp trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc loại bỏ các ước muốn và không xa lìa sự yêu thích ở việc loại bỏ các ước muốn trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc độc cư thiền tịnh và không xa lìa sự yêu thích ở việc độc cư thiền tịnh trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc ra sức tinh tấn và không xa lìa sự yêu thích ở việc ra sức tinh tấn trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc thuần thục niệm và không xa lìa sự yêu thích ở việc thuần thục niệm trong tương lai; có sự mong muốn sắc bén về việc thấu triệt bằng (chánh) kiến và không xa lìa sự yêu thích ở việc thấu triệt bằng (chánh) kiến trong tương lai. Đây là bảy pháp cần được biết thấu đáo.

Bảy pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Bảy năng lực của bậc Lậu Tận[1]: Ở đây, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, tất cả các hành là vô thường, là được thấy rõ ràng đúng theo bản thể nhờ vào chánh tuệ. Này các đại đức, việc đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, tất cả các hành là vô thường, là được thấy rõ ràng đúng theo bản thể nhờ vào chánh tuệ, đây là năng lực của vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận; nhờ vào năng lực ấy, vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận khẳng định sự diệt trừ các lậu hoặc (rằng): 'Các lậu hoặc của ta là đã được cạn kiệt.' (1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, các dục như là hố than hừng, là được thấy rõ ràng đúng theo bản thể nhờ vào chánh tuệ. Này các đại đức, —nt— 'Các lậu hoặc của ta là đã được cạn kiệt.' (2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, tâm là được uốn cong theo sự viễn ly, chiều theo sự viễn ly, xuôi theo sự viễn ly, trụ ở sự viễn ly, thích thú sự xuất ly, có trạng thái tách rời hoàn toàn đối với các pháp là nền tảng của các lậu hoặc. Này các đại đức, —nt— 'Các lậu hoặc của ta là đã được cạn kiệt.' (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, bốn sự thiết lập niệm là đã được tu tập, đã được tu tập tốt đẹp. Này các đại đức, —nt— 'Các lậu hoặc của ta là đã được cạn kiệt.' (4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, năm quyền là đã được tu tập, đã được tu tập tốt đẹp. Này các đại đức, —nt— 'Các lậu hoặc của ta là đã được cạn kiệt.' (5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ là đã được tu tập, đã được tu tập tốt đẹp. Này các đại đức, —nt— 'Các lậu hoặc của ta là đã được cạn kiệt.' (6)

[1] bậc Lậu Tận (*khīṇāsava*): là vị có các lậu hoặc (*āsavā*) đã được cạn kiệt (*khīṇā*), là bậc A-la-hán (ND).

Puna ca paraṃ āvuso khīṇāsavassa bhikkhuno ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvito hoti subhāvito. Yampāvuso khīṇāsavassa bhikkhuno ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvito hoti subhāvito, idampi khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti, yaṃ balaṃ āgamma khīṇāsavo bhikkhu āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti 'khīṇā me āsavā 'ti.

Ime satta dhammā sacchikātabbā.

Iti ime sattati dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito.[1]

AṬṬHA DHAMMĀ

9. Aṭṭha dhammā bahukārā, aṭṭha dhammā bhāvetabbā, aṭṭha dhammā pariññeyyā, aṭṭha dhammā pahātabbā, aṭṭha dhammā hānabhāgiyā, aṭṭha dhammā visesabhāgiyā, aṭṭha dhammā duppaṭivijjhā, aṭṭha dhammā uppādetabbā, aṭṭha dhammā abhiññeyyā, aṭṭha dhammā sacchikātabbā.

Katame aṭṭha dhammā bahukārā? Aṭṭha hetū aṭṭha paccayā ādibrahmacariyikāya[2] paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattanti. Katame aṭṭha?[3]

Idhāvuso bhikkhu[4] satthāraṃ vā[5] upanissāya viharati aññataraṃ vā garuṭṭhāniyaṃ sabrahmacāriṃ, yatthassa tibbaṃ hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti pemañca gāravo ca. Ayaṃ paṭhamo hetu paṭhamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

Taṃ kho pana satthāraṃ upanissāya viharati aññataraṃ vā garuṭṭhāniyaṃ sabrahmacāriṃ yatthassa tibbaṃ hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti pemaṃ ca[6] gāravo ca, te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripucchati paripañhati 'Idaṃ bhante kathaṃ? Imassa ko attho 'ti? Tassa te āyasmanto avivaṭaṃ ceva[7] vivaranti, anuttānīkatañca[8] uttānīkaronti,[9] anekavihitesu ca kaṅkhāṭhānīyesu[10] dhammesu kaṅkhaṃ paṭivinodenti. Ayaṃ dutiyo hetu dutiyo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

---

[1] paṭhamabhāṇavāraṃ - Syā, Khm; paṭhamaka-bhāṇavāraṃ niṭṭhitaṃ - PTS.
[2] ādibrahmacariyakāya - Syā, Khm, PTS.
[3] katame aṭṭha - itivākyaṃ PTS potthake na dissate.
[4] bhikkhu - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[5] vā - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.
[6] pemañca - Ma, Syā, Khm; pemañ ca - PTS.
[7] avivaṭañceva - Ma, Syā, Khm; avivaṭañc' eva - PTS.
[8] anuttāni-katañca - PTS.
[9] uttānī karonti - Ma; uttāniṃ karonti - Syā, Khm; uttāni-karonti - PTS.
[10] kaṅkhāṭṭhānīyesu - Ma, PTS; kaṅkhaṭṭhānīyesu - Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, đạo lộ thánh thiện tám chi phần là đã được tu tập, đã được tu tập tốt đẹp. Này các đại đức, việc đối với vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận, đạo lộ thánh thiện tám chi phần là đã được tu tập, đã được tu tập tốt đẹp, đây cũng là năng lực của vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận; nhờ vào năng lực ấy, vị tỳ khưu là bậc Lậu Tận khẳng định sự diệt trừ các lậu hoặc (rằng): 'Các lậu hoặc của ta là đã được cạn kiệt.' (7)

Đây là bảy pháp cần được chứng ngộ.

Như thế, bảy mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

TÁM PHÁP

9. Tám pháp có nhiều lợi ích, tám pháp cần được tu tập, tám pháp cần được biết toàn diện, tám pháp cần được dứt bỏ, tám pháp dự phần vào thoái hóa, tám pháp dự phần vào thù thắng, tám pháp khó được thấu triệt, tám pháp cần được làm cho sanh khởi, tám pháp cần được biết thấu đáo, tám pháp cần được chứng ngộ.

Tám pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Là tám nhân, tám duyên đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). Tám nhân tám duyên gì?

Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sống nương nhờ vị thầy hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó, —là nơi mà sự hổ thẹn (tội lỗi) và ghê sợ (tội lỗi) sắc bén, sự yêu thương và sự tôn kính được hình thành cho vị này.— Đây là nhân thứ nhất, duyên thứ nhất đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (1)

Hơn nữa, vị tỳ khưu sống nương nhờ vị thầy ấy hay một vị đồng Phạm hạnh đáng kính nào đó, —là nơi mà sự hổ thẹn (tội lỗi) và ghê sợ (tội lỗi) sắc bén, sự yêu thương và sự tôn kính được hình thành cho vị này,— thỉnh thoảng đi đến gặp các vị ấy hỏi, chất vấn (rằng): 'Bạch ngài, điều này là thế nào? Ý nghĩa của điều này là gì?' Các vị đại đức ấy khai mở điều chưa được khai mở, làm rõ ràng điều chưa được làm rõ ràng, và xua đi sự nghi ngờ về các pháp có nhiều sự nghi ngờ. Đây là nhân thứ nhì, duyên thứ nhì đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (2)

Taṃ kho pana dhammaṃ sutvā dvayena vūpakāsena sampādeti kāyavūpakāsena ca cittavūpakāsena ca. Ayaṃ tatiyo hetu tatiyo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno, anumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Ayaṃ catuttho paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo. Ye te dhammā ādikalyāṇā majjhekalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthā sabyañjanā[1] kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpā'ssa dhammā bahussutā honti dhatā[2] vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā. Ayaṃ pañcamo hetu pañcamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu āraddhaviriyo viharati akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavaṃ daḷhaparakkamo anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. Ayaṃ chaṭṭho hetu chaṭṭho paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhā paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu satimā hoti paramena satinepakkena samannāgato cirakatampi cirabhāsitampi saritā anussaritā. Ayaṃ sattamo hetu sattamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

[1] sātthaṃ sabyañjanaṃ - Syā, Khm; sātthā savyañjanā - PTS. [2] dhātā - Ma.

Hơn nữa, sau khi lắng nghe pháp ấy, vị này cố gắng đạt được hai sự cách ly: sự cách ly về thân và sự cách ly về tâm. Đây là nhân thứ ba, duyên thứ ba đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có giới hạnh, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bổn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học. Đây là nhân thứ tư, duyên thứ tư đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự ghi nhớ điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe. Các pháp nào là toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các pháp có hình thức như thế, đối với vị này, là được nghe nhiều, được ghi nhớ, được tích lũy bằng khẩu (đọc tụng), được suy nghĩ chín chắn bằng ý, được thấu triệt tốt đẹp bằng (chánh) kiến. Đây là nhân thứ năm, duyên thứ năm đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự ra sức tinh tấn nhằm dứt bỏ các bất thiện pháp, nhằm thành tựu các thiện pháp, có sự kiên định, có sự ra sức vững chãi, không buông bỏ nhiệm vụ đối với các thiện pháp. Đây là nhân thứ sáu, duyên thứ sáu đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (6)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có niệm, được thành tựu niệm và sự cẩn thận tuyệt đối, là vị nhớ đến, vị nhớ lại thậm chí việc làm đã lâu, lời nói đã lâu. Đây là nhân thứ bảy, duyên thứ bảy đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (7)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu pañcasupādānakkhandhesu udayabbayānupassī virahati ‘iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṃgamo, iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṃgamo, iti saññā, itisaññāya samudayo, iti saññāya atthaṃgamo, iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṃgamo, iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṃgamo ’ti.[1] Ayaṃ aṭṭhamo hetu aṭṭhamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

Ime aṭṭha dhammā bahukārā.

Katame aṭṭha dhammā bhāvetabbā? Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi, sammāsaṃkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati sammāsamādhi. Ime aṭṭhadhammā bhāvetabbā.

Katame aṭṭha dhammā pariññeyyā? Aṭṭha lokadhammā: lābho ca, alābho ca, ayaso ca, yaso ca,[2] nindā ca, pasaṃsā ca, sukhaṃ ca, dukkhaṃ ca. Ime aṭṭha dhammā pariññeyyā.

Katame aṭṭha dhammā pahātabbā? Aṭṭha micchattā: Micchādiṭṭhi, micchāsaṃkappo, micchāvācā, micchākammanto, micchā-ājīvo, micchā-vāyāmo, micchāsati, micchāsamādhi. Ime aṭṭha dhammā pabātabbā.

Katame aṭṭha dhammā hānabhāgiyā? Aṭṭha kusītavatthūni: Idhāvuso bhikkhunā kammaṃ kātabbaṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Kammaṃ kho me kātabbaṃ bhavissati. Kammaṃ kho pana me karontassa kāyo kilamissati. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā, anadhigatassa adhigamāya, asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ paṭhamaṃ kusītavatthu.

[1] atthaṅgamo - Syā, Khm; atthagamo ti - PTS. [2] yaso ca ayaso ca - Ma, Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự quan sát sanh và diệt ở năm thủ uẩn (rằng): 'Như thế là sắc, như thế là sự hiện khởi của sắc, như thế là sự biến mất của sắc. Như thế là thọ, như thế là sự hiện khởi của thọ, như thế là sự biến mất của thọ. Như thế là tưởng, như thế là sự hiện khởi của tưởng, như thế là sự biến mất của tưởng. Như thế là các hành, như thế là sự hiện khởi của các hành, như thế là sự biến mất của các hành. Như thế là thức, như thế là sự hiện khởi của thức, như thế là sự biến mất của thức.' Đây là nhân thứ tám, duyên thứ tám đưa đến việc đạt được tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh còn chưa đạt được, (nếu) đã đạt được thì đưa đến sự gia tăng, sự lớn mạnh, sự phát triển, sự viên mãn (tuệ ấy). (8)

Đây là tám pháp có nhiều lợi ích.

Tám pháp cần được tu tập là các pháp nào? Đạo lộ thánh thiện tám chi phần, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định. Đây là tám pháp cần được tu tập.

Tám pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Tám pháp thế gian: Lợi lộc và không lợi lộc, không danh vọng và danh vọng, chê bai và khen ngợi, hạnh phúc và khổ đau. Đây là tám pháp cần được biết toàn diện.

Tám pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Tám pháp tà vạy: Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà cần, tà niệm, tà định. Đây là tám pháp cần được dứt bỏ.

Tám pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Tám trường hợp biếng nhác: Ở đây, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc cần phải làm. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có công việc ta cần phải làm. Hơn nữa, trong khi ta làm công việc, thân của ta sẽ bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp biếng nhác thứ nhất. (1)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā kammaṃ kataṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ, kammaṃ kho pana me karontassa kāyo kilanto. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati —pe— Idaṃ dutiyaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā maggo gantabbo hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Maggo kho me gantabbo bhavissati, maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kilamissati. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati, —pe— Idaṃ tatiyaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā maggo gato hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ, maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kilamissati. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti. So nipajjati, na viriyaṃ ārabhati, —pe— Idaṃ catutthaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto na labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto nālatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo kilanto akammañño. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti —pe— Idaṃ pañcamaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto alatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo garuko akammañño, māsācitaṃ maññe. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti. So nipajjati —pe— Idaṃ chaṭṭhaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādho. Tassa evaṃ hoti: ‘Uppanno kho me[1] ayaṃ appamattako ābādho, atthi kappo nipajjituṃ. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti. So nipajjati —pe— Idaṃ sattamaṃ kusītavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gilānā vuṭṭhito[2] hoti, aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho[3] gilānā vuṭṭhito, aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa me kāyo dubbalo akammañño, atthi kappo nipajjituṃ. Handāhaṃ nipajjāmī ’ti. So nipajjati —pe— Idaṃ aṭṭhamaṃ kusītavatthu.

Ime aṭṭha dhammā hānabhāgiyā.

[1] kho pana me - Syā, Khm.
[2] gilānavuṭṭhito - Ma.
[3] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc đã làm xong. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã làm công việc. Hơn nữa, trong khi ta làm công việc, thân của ta bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp biếng nhác thứ nhì. (2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường cần phải đi. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có đoạn đường ta cần phải đi. Hơn nữa, trong khi ta đi đường, thân của ta sẽ bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp biếng nhác thứ ba. (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường đã đi qua. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã đi đoạn đường. Hơn nữa, trong khi ta đi đường, thân của ta bị mệt nhọc. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, không ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp biếng nhác thứ tư. (4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, không đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã không nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây bị mệt nhọc, không thích ứng cho công việc. Vậy ta hãy nằm xuống.' —nt— Đây là trường hợp biếng nhác thứ năm. (5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây nặng nề, không thích ứng cho công việc, tưởng chừng như đậu bị ngấm nước. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, —nt— Đây là trường hợp biếng nhác thứ sáu. (6)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, có bệnh chút ít phát khởi đến vị tỳ khưu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Quả có bệnh chút ít phát khởi đến ta. Có dịp để nằm xuống. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, —nt— Đây là trường hợp biếng nhác thứ bảy. (7)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Cơ thể của ta đây sức khỏe kém, không thích ứng cho công việc, có dịp để nằm xuống. Vậy ta hãy nằm xuống.' Vị ấy nằm xuống, —nt— Đây là trường hợp biếng nhác thứ tám. (8)

Đây là tám pháp dự phần vào thoái hóa.

Katame aṭṭha dhammā visesabhāgiyā? Aṭṭha ārambhavatthūni: Idhāvuso bhikkhunā kammaṃ kātabbaṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Kammaṃ kho me kātabbaṃ bhavissati. Kammaṃ kho pana me karontena[1] na sukaraṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā ’ti. So viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ paṭhamaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā kammaṃ kataṃ hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho kammaṃ ākāsiṃ. Kammaṃ kho panāhaṃ karonto nāsakkhiṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi —pe— Idaṃ dutiyaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā[2] maggo gantabbo hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Maggo kho me gantabbo bhavissati. Maggaṃ kho pana me gacchantena na sukaraṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi —pe— Idaṃ tatiyaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhunā maggo gato hoti. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ. Maggaṃ kho panāhaṃ gacchanto nāsakkhiṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi —pe— Idaṃ catutthaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto na labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: ‘Ahaṃ kho[3] gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto nālatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo lahuko kammañño. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi —pe— Idaṃ pañcamaṃ ārambhavatthu.

[1] karontassa - Syā, Khm. [2] bhikkhuno - Syā. [3] kho pana - Syā, Khm.

Tám pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Tám trường hợp ra sức: Ở đây, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc cần phải làm. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có công việc ta cần phải làm. Hơn nữa, với ta, trong khi làm công việc, không dễ gì tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ nhất. (1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có công việc đã làm xong. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã làm công việc. Hơn nữa, trong khi ta làm công việc, ta đã không thể tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp ra sức thứ nhì. (2)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường cần phải đi. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Sẽ có đoạn đường ta cần phải đi. Hơn nữa, với ta, trong khi đi đường, không dễ gì tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp ra sức thứ ba. (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, với vị tỳ khưu có đoạn đường đã đi qua. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta đã đi đoạn đường. Hơn nữa, trong khi ta đi đường, ta đã không thể tác ý đến giáo lý của chư Phật. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp ra sức thứ tư. (4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, không đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã không nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây nhẹ nhàng, thích ứng cho công việc. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp ra sức thứ năm. (5)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto alatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo balavā kammañño. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi —pe— Idaṃ chaṭṭhaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādho. Tassa evaṃ hoti: 'Uppanno kho me ayaṃ[1] appamattako ābādho. Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ me ābādho pavaḍḍheyya. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi —pe— Idaṃ sattamaṃ ārambhavatthu.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu gilānā vuṭṭhito[2] hoti aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa evaṃ hoti: 'Ahaṃ kho gilānā vuṭṭhito aciravuṭṭhito gelaññā. Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati, yaṃ me ābādho paccudāvatteyya. Handāhaṃ viriyaṃ ārabhāmi appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā 'ti. So viriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā 'ti. Idaṃ aṭṭhamaṃ ārambhavatthu.

Ime aṭṭha dhammā visesabhāgiyā.

Katame aṭṭha dhammā duppaṭivijjhā? Aṭṭha akkhaṇā asamayā brahmacariyavāsāya: Idhāvuso tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca desīyati opasamiko parinibbāniko sabbodhagāmī sugatappavedito, ayañca puggalo nirayaṃ upapanno hoti. Ayaṃ paṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca desīyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito, ayañca puggalo tiracchānayoniṃ upapanno hoti. Ayaṃ dutiyo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

[1] ayaṃ - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] gilānavuṭṭhito - Ma.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đạt được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta trong lúc đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, đã nhận được đầy đủ theo nhu cầu về vật thực tầm thường hay hảo hạng. Thân của ta đây có sức lực, thích ứng cho công việc. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp ra sức thứ sáu. (6)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, có bệnh chút ít phát khởi đến vị tỳ khưu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Quả có bệnh chút ít phát khởi đến ta. Hơn nữa, sự kiện được biết đến là bệnh của ta có thể tăng thêm. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn —nt— Đây là trường hợp ra sức thứ bảy. (7)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Có điều như vầy khởi đến vị ấy rằng: 'Ta được qua khỏi bệnh, vừa mới qua khỏi tình trạng bệnh không bao lâu. Hơn nữa, sự kiện được biết đến là bệnh của ta có thể quay trở lại. Vậy ta hãy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ.' Vị ấy ra sức tinh tấn nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ. Đây là trường hợp ra sức thứ tám. (8)

Đây là tám pháp dự phần vào thù thắng.

Tám pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Tám sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh: Ở đây, này các đại đức, đức Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là được chỉ bảo; và người này tái sanh vào địa ngục. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ nhất. (1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đức Như Lai hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là được chỉ bảo; và người này tái sanh vào loài thú. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ nhì. (2)

Puna ca paraṃ āvuso —pe— pettivisayaṃ[1] upapanno hoti. Ayaṃ tatiyo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso —pe— aññataraṃ dīghāyukaṃ devanikāyaṃ upapanno hoti. Ayaṃ catuttho akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso —pe— ayañca puggalo paccantimesu janapadesu paccājāto hoti milakkhesu[2] aviññātāresu yattha natthi gati bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ. Ayaṃ pañcamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso —pe— ayañca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti. So ca hoti micchādiṭṭhiko[3] viparītadassano ‘natthi dinnaṃ, natthi yiṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, natthi ayaṃ loko, natthi paro loko, natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā, natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī ’ti. Ayaṃ chaṭṭho akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso —pe— ayañca puggalo majjhimesu janapadadesu paccājāto hoti. So ca hoti duppañño jaḷo eḷamugo na paṭibalo subhāsitadubbhāsitānaṃ atthamaññātuṃ. Ayaṃ sattamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Puna ca paraṃ āvuso tathāgato ca loke na uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho. Dhammo ca na desīyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayaṃ ca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti. So ca hoti paññavā ajaḷo anelamūgo paṭibalo subhāsitadubbhāsitānaṃ atthamaññātuṃ. Ayaṃ aṭṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

Ime aṭṭha dhammā duppaṭivijjhā.

Katame aṭṭha dhammā uppādetabbā? Aṭṭha mahāpurisavitakkā:

Appicchassāyaṃ[4] dhammo, nāyaṃ dhammo mahicchassa.

[1] pittivisayaṃ - Syā, Khm.
[2] milakkhakesu - Syā, Khm; milakkhusu - PTS.
[3] micchādiṭṭhi - Syā, Khm.
[4] appicchassa ayaṃ - PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, —nt— tái sanh vào thân phận ngạ quỷ. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ ba. (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, —nt— tái sanh vào một tập thể chư Thiên nào đó có tuổi thọ dài. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ tư. (4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, —nt— và người này được sanh ra ở các xứ sở biên địa giữa những người man rợ không có nhận thức, những nơi không có sự đi đến của các tỳ khưu, của các tỳ khưu ni, của các nam cư sĩ, của các nữ cư sĩ. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ năm. (5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, —nt— và người này được sanh ra ở các xứ sở trung tâm, nhưng là người có tà kiến, có sự thấy bị sai lệch (cho rằng): 'Không có bố thí, không có dâng hiến, không có cúng tế, không có kết quả và sự thành tựu quả của các nghiệp đã được làm tốt hoặc được làm xấu, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các chúng sinh thuộc loại hóa sanh, không có ở thế gian các vị Sa-môn và Bà-la-môn sống chân chánh, thực hành đúng đắn, là những vị tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ và công bố về thế giới này và thế giới khác.' Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ sáu. (6)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, —nt— và người này được sanh ra ở các xứ sở trung tâm, là người có tuệ tồi, ngu xuẩn, câm điếc, không có khả năng để biết rõ ý nghĩa của những điều đã được nói đúng hay đã được nói sai. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ bảy. (7)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, đức Như Lai không hiện khởi ở thế gian, là bậc A-la-hán, đấng Chánh đẳng giác. Và Giáo Pháp —đưa đến an tịnh, đưa đến Niết Bàn, có sự đi đến giác ngộ hoàn toàn, được công bố bởi đấng Thiện Thệ,— là không được chỉ bảo; và người này được sanh ra ở các xứ sở trung tâm, là người có tuệ, không ngu xuẩn, không câm điếc, có khả năng để biết rõ ý nghĩa của những điều đã được nói đúng hay đã được nói sai. Đây là sự lỡ thời, lỡ dịp cho việc sống Phạm hạnh thứ tám. (8)

Đây là tám pháp khó được thấu triệt.

Tám pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Tám suy tầm của bậc đại nhân:

Pháp này[1] dành cho người có ước muốn ít, pháp này không dành cho kẻ có ước muốn nhiều. (1)

[1] Pháp này (*ayaṃ dhammo*): là chín pháp siêu thế (DA. iii, 1061).

Santuṭṭhassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo asantuṭṭhassa.

Pavivittassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo saṅgaṇikārāmassa.

Āraddhaviriyassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo kusītassa.

Upaṭṭhitasatissāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo muṭṭhassatissa.

Samāhitassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo asamāhitassa.

Paññavato[1] ayaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo duppaññassa.

[2]Nippapañcassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo papañcārāmassa, nippapañcaratino ayaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo papañcaratino 'ti.[2]

Ime aṭṭha dhammā uppādetabbā.

Katame aṭṭha dhammā abhiññeyyā? Aṭṭha abhibhāyatanāni: Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ paṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ.

Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ dutiyaṃ abhibhāyatanaṃ.

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ tatiyaṃ abhibhāyatanaṃ.

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ catutthaṃ abhibhāyatanaṃ.

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Seyyathāpi nāma ummāpupphaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ, seyyathā vā pana[3] taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ, evamevaṃ[4] ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ pañcamaṃ abhibhāyatanaṃ.

---

[1] paññāvato - PTS.
[3] seyyathāpi vā pana - Ma, Syā, Khm, evamuparipi.
[2-2] nippapañcassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo papañcārāmassāti - Ma; nippapañcassāyaṃ dhammo nippapañcaratino nāyaṃ dhammo papañcārāmassa papañcaratino ti - Syā, Khm; nippapañcassa ayaṃ dhammo nippapañca-ratino, nāyaṃ dhammo papañcārāmassa papañca-ratino ti - PTS.
[4] evameva - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

Pháp này dành cho người biết đủ, pháp này không dành cho kẻ không biết đủ. (2)

Pháp này dành cho người ẩn dật, pháp này không dành cho kẻ có sự vui thích việc tụ hội. (3)

Pháp này dành cho người có sự ra sức tinh tấn, pháp này không dành cho kẻ biếng nhác. (4)

Pháp này dành cho người có niệm được thiết lập, pháp này không dành cho kẻ có niệm bị quên lãng. (5)

Pháp này dành cho người định tĩnh, pháp này không dành cho kẻ không định tĩnh. (6)

Pháp này dành cho người có tuệ, pháp này không dành cho kẻ có tuệ tồi. (7)

Pháp này dành cho người không có ảo tưởng, pháp này không dành cho kẻ có sự vui thích với ảo tưởng; pháp này dành cho người không có sự thích thú với ảo tưởng, pháp này không dành cho kẻ có sự thích thú với ảo tưởng. (8)

Đây là tám pháp cần được làm cho sanh khởi.

Tám pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Tám lãnh vực chế ngự: Một vị, có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhất. (1)

Một vị, có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhì. (2)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ ba. (3)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp và xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ tư. (4)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh. Cũng giống như bông hoa tên *ummā* là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ năm. (5)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Seyyathāpi nāma kaṇikārapupphaṃ[1] pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ, evamevaṃ ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ chaṭṭhaṃ abhibhāyatanaṃ.

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni. Seyyathāpi nāma bandhujīvakapupphaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ, evamevaṃ ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ sattamaṃ abhibhāyatanaṃ.

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Seyyathāpi nāma osadhītārakā odātā odātavaṇṇā odātanidassanā odātanibhāsā, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ odātaṃ odātavaṇṇaṃ odātanidassanaṃ odātanibhāsaṃ, evamevaṃ ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī 'ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ aṭṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ.

Ime aṭṭha dhammā abhiññeyyā.

Katame aṭṭha dhammā sacchikātabbā? Aṭṭha vimokkhā:

Rūpī rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho.

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho.

Subhanteva adhimutto hoti. Ayaṃ tatiyo vimokkho.

[1] kaṇṇikārapupphaṃ - Syā, Khm.

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng. Cũng giống như bông hoa tên *kaṇikāra* là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ sáu. (6)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ. Cũng giống như bông hoa tên *bandhujīvaka* là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ bảy. (7)

Một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng. Cũng giống như ngôi sao tên *osadhī* là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, tương tự y như vậy, một vị, không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ tám. (8)

Đây là tám pháp cần được biết thấu đáo.

Tám pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Tám giải thoát:

Vị có sắc nhìn thấy các sắc. Đây là giải thoát thứ nhất. (1)

Vị không có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần. Đây là giải thoát thứ nhì. (2)

Vị thiên về chỉ mỗi 'tịnh tướng.' Đây là giải thoát thứ ba. (3)

Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho vimokkho.

Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ pañcamo vimokkho.

Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ chaṭṭho vimokkho.

Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ sattamo vimokkho.

Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayita-nirodhaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho.

Ime aṭṭha dhammā sacchikātabbā.

Iti ime asīti dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

NAVA DHAMMĀ

10. Nava dhammā bahukārā, nava dhammā bhāvetabbā, nava dhammā pariññeyyā, nava dhammā pahātabbā, nava dhammā hānabhāgiyā, nava dhammā visesabhāgiyā, nava dhammā duppaṭivijjhā, nava dhammā uppādetabbā, nava dhammā abhiññeyyā, nava dhammā sacchikātabbā.

Katame nava dhammā bahukārā? Nava yoniso manasikāramūlakā[1] dhammā: Yoniso manasikaroto pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati, samāhite citte[2] yathābhūtaṃ jānāti[3] passati, yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ nibbindati,[4] nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati. Ime nava dhammā bahukārā.

[1] manasikāramūlikā - Syā, Khm.
[2] samāhitacitto - Syā, Khm; samāhitena cittena - PTS.
[3] yathārūpaṃ pajānāti - PTS.
[4] sayaṃ nibbindati - Syā, Khm.

Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, vị (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên,' rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ tư. (4)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên,' rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ năm. (5)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Không có gì,' rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Đây là giải thoát thứ sáu. (6)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị đạt đến và trú Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Đây là giải thoát thứ bảy. (7)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vị đạt đến và trú Diệt Tưởng Thọ. Đây là giải thoát thứ tám. (8)

Đây là tám pháp cần được chứng ngộ.

Như thế, tám mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

CHÍN PHÁP

10. Chín pháp có nhiều lợi ích, chín pháp cần được tu tập, chín pháp cần được biết toàn diện, chín pháp cần được dứt bỏ, chín pháp dự phần vào thoái hóa, chín pháp dự phần vào thù thắng, chín pháp khó được thấu triệt, chín pháp cần được làm cho sanh khởi, chín pháp cần được biết thấu đáo, chín pháp cần được chứng ngộ.

Chín pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Chín pháp có gốc rễ ở việc tác ý đúng đường lối: Đối với vị đang tác ý đúng đường lối, hân hoan sanh khởi (đến vị ấy); đối với vị được hân hoan, hỷ sanh khởi; đối với vị có tâm hỷ, thân khinh an; vị có thân được khinh an thì cảm thọ sự an lạc; đối với vị có sự an lạc, tâm được định tĩnh; khi tâm được định tĩnh, vị ấy biết, vị ấy thấy đúng theo thực thể; trong khi biết, trong khi thấy đúng theo thực thể, vị ấy nhàm chán; trong khi nhàm chán, vị ấy lìa khỏi luyến ái; do lìa khỏi luyến ái, vị ấy được giải thoát. Đây là chín pháp có nhiều lợi ích.

Katame nava dhammā bhāvetabbā? Nava pārisuddhipadhāniyaṅgāni: Sīlavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, cittavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, diṭṭhivisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, kaṅkhāvitaraṇavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, maggāmaggañāṇadassanavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, paṭipadāñāṇadassanavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, ñāṇadassanavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, paññāvisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, vimuttivisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ.

Ime nava dhammā bhāvetabbā.

Katame nava dhammā pariññeyyā? Nava sattāvāsā: Santāvuso sattā nānattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātā. Ayaṃ paṭhamo sattāvāso.

Santāvuso sattā nānattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā. Ayaṃ dutiyo sattāvāso.

Santāvuso sattā ekattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyo sattāvāso.

Santāvuso sattā ekattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā subhakiṇhā. Ayaṃ catuttho sattāvāso.

Santāvuso sattā asaññino appaṭisaṃvedino, seyyathāpi devā asaññasattā.[1] Ayaṃ pañcamo sattāvāso.

Santāvuso sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā, paṭighasaññānaṃ atthagamā, nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti akāsānañcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭho sattāvāso.

Santāvuso sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanūpagā. Ayaṃ sattamo sattāvāso.

Santāvuso sattā sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ aṭṭhamo sattāvāso.

[1] asaññisattā - Syā, Khm. [4]

Chín pháp cần được tu tập là các pháp nào? Chín yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh: Sự thanh tịnh ở giới là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở tâm là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở quan điểm là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở việc vượt qua nghi ngờ là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở sự biết, sự thấy về đạo lộ và không phải đạo lộ là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở sự biết, sự thấy về lối thực hành là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở sự biết, sự thấy là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở tuệ là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. Sự thanh tịnh ở giải thoát là yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh.

Đây là chín pháp cần được tu tập.

Chín pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Chín trú xứ của chúng sinh: Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Đây là trú xứ thứ nhất của chúng sinh. (1)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng tương đồng, như là: chư Thiên thuộc tập thể Phạm Thiên đã được tái sanh do sơ thiền. Đây là trú xứ thứ nhì của chúng sinh. (2)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng khác biệt, như là chư Thiên thuộc Quang Âm Thiên. Đây là trú xứ thứ ba của chúng sinh. (3)

Này các đại đức, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng tương đồng, như là chư Thiên thuộc Biến Tịnh Thiên. Đây là trú xứ thứ tư của chúng sinh. (4)

Này các đại đức, có những chúng sinh không có sự nhận biết, không có cảm giác, như là chư Thiên cõi Vô Tưởng. Đây là trú xứ thứ năm của chúng sinh. (5)

Này các đại đức, có những chúng sinh do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên' rồi tiến vào Không Vô Biên Xứ. Đây là trú xứ thứ sáu của chúng sinh. (6)

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên' rồi tiến vào Thức Vô Biên Xứ; đây là trú xứ thứ bảy của chúng sinh. (7)

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Không có gì' rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Đây là trú xứ thứ tám của chúng sinh. (8)

Santāvuso sattā sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma [1] nevasaññānāsaññāyatanūpagā. Ayaṃ navamo sattāvāso.

Ime nava dhammā pariññeyyā.

Katame nava dhammā pahātabbā? Nava taṇhāmūlakā[2] dhammā: Taṇhaṃ paṭicca pariyesanā, pariyesanaṃ paṭicca lābho, lābhaṃ paṭicca vinicchayo, vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo, chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ, ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho, pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ, macchariyaṃ paṭicca ārakkho, ārakkhādhikaraṇaṃ paṭicca[3] daṇḍādāna-satthādāna-kalaha-viggaha-vivāda-tuvaṃtuvaṃ[4]-pesuñña-musāvādā, aneke pāpakā akusalā dhammā saṃvattanti.[5] Ime nava dhammā pahātabbā.

Katame nava dhammā hānabhāgiyā? Nava āghātavatthūni: Anatthaṃ me acarī 'ti āghātaṃ bandhati. Anatthaṃ me caratī 'ti āghātaṃ bandhati. Anatthaṃ me carissatī 'ti āghātaṃ bandhati. Piyassa me manāpassa anatthaṃ acarī 'ti —pe— anatthaṃ caratī 'ti —pe— anatthaṃ carissatī 'ti āghātaṃ bandhati. Appiyassa me amanāpassa atthaṃ acarī 'ti —pe— atthaṃ caratī 'ti —pe— atthaṃ carissatī 'ti āghātaṃ bandhati. Ime nava dhammā hānabhāgiyā.

Katame nava dhammā visesabhāgiyā? Nava āghātapaṭivinayā: Anatthaṃ me acarī 'ti[6] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. Anatthaṃ me caratī 'ti[7] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. Anatthaṃ me carissatī 'ti[8] taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. Piyassa me manāpassa anatthaṃ acarī 'ti —pe— anatthaṃ caratī 'ti —pe— anatthaṃ carissatī 'ti taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. Appiyassa me amanāpassa atthaṃ acarī 'ti —pe— atthaṃ caratī 'ti —pe— atthaṃ carissatī 'ti taṃ kutettha labbhā 'ti āghātaṃ paṭivineti. Ime nava dhammā visesabhāgiyā.

---

[1] santametaṃ paṇītametanti - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[2] taṇhāmūlikā - Syā, Khm.
[3] paṭicca - itipadaṃ Ma potthake na dissate.
[4] tuvaṃtuva° - PTS.
[5] sambhavanti - PTS.
[6] acari - Ma, PTS.
[7] carati - Ma, PTS.
[8] carissati - Ma.

Này các đại đức, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ rồi tiến vào Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Đây là trú xứ thứ chín của chúng sinh. (9)

Đây là chín pháp cần được biết toàn diện.

Chín pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Chín pháp có gốc rễ ở tham ái: Tùy thuộc vào tham ái, tầm cầu (sanh khởi); tùy thuộc vào tầm cầu, việc đạt được (sanh khởi); tùy thuộc vào việc đạt được, sự tính toán (sanh khởi); tùy thuộc vào sự tính toán, mong muốn và luyến ái (sanh khởi); tùy thuộc vào mong muốn và luyến ái, việc bám chặt (sanh khởi); tùy thuộc vào việc bám chặt, sự chiếm hữu (sanh khởi); tùy thuộc vào sự chiếm hữu, bỏn xẻn (sanh khởi); tùy thuộc vào bỏn xẻn, sự bảo vệ (sanh khởi); tùy thuộc vào lý do bảo vệ, các việc nắm lấy gậy gộc, nắm lấy gươm đao, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi. Đây là chín pháp cần được dứt bỏ.

Chín pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Chín nền tảng của oán hận: (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều bất lợi cho ta' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn đang làm điều bất lợi cho ta' rồi ôm giữ sự oán hận. 'Hắn sẽ làm điều bất lợi cho ta' rồi ôm giữ sự oán hận. (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều bất lợi –nt– đang làm điều bất lợi –nt– sẽ làm điều bất lợi cho người được ta yêu thương ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều lợi ích –nt–đang làm điều lợi ích –nt– sẽ làm điều lợi ích cho người mà ta không yêu thương không ưa thích' rồi ôm giữ sự oán hận. Đây là chín pháp dự phần vào thoái hóa.

Chín pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Chín sự xua đi oán hận: (Nghĩ rằng): 'Hắn đã làm điều bất lợi cho ta; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. 'Hắn đang làm điều bất lợi cho ta; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. 'Hắn sẽ làm điều bất lợi cho ta; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. 'Hắn đã làm điều bất lợi –nt– đang làm điều bất lợi –nt– sẽ làm điều bất lợi cho người được ta yêu thương ưa thích; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. 'Hắn đã làm điều lợi ích –nt– đang làm điều lợi ích –nt– sẽ làm điều lợi ích cho người mà ta không yêu thương không ưa thích; việc ấy có thể đạt được gì ở đây!' Rồi xua đi sự oán hận. Đây là chín pháp dự phần vào thù thắng.

Katame nava dhammā duppaṭivijjhā? Nava nānattā: Dhātunānattaṃ paṭicca uppajjati phassanānattaṃ, phassanānattaṃ paṭicca uppajjati vedanānānattaṃ, vedanānānattaṃ paṭicca uppajjati saññānānattaṃ, saññānānattaṃ paṭicca uppajjati saṃkappanānattaṃ, saṃkappanānattaṃ paṭicca uppajjati chandanānattaṃ, chandanānattaṃ paṭicca uppajjati pariḷāhanānattaṃ, paṭiḷāhanānattaṃ paṭicca uppajjati pariyesanānānattaṃ, pariyesanānānattaṃ paṭicca uppajjati lābhanānattaṃ, lābhanānattaṃ paṭicca uppajjati maññanānānattaṃ.[1] Ime nava dhammā duppaṭivijjhā.

Katame nava dhammā uppādetabbā? Nava saññā: Asubhasaññā, maraṇasaññā, āhāre paṭikkūlasaññā, sabbaloke anabhiratisaññā,[2] aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā. Ime nava dhammā uppādetabbā.

Katame nava dhammā abhiññeyyā? Nava anupubbavihārā: Idhāvuso bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. —pe— dutiyaṃ jhānaṃ —pe— tatiyaṃ jhānaṃ —pe— catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthagamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati. Ime nava dhammā abhiññeyyā.

[1] lābhanānattaṃ paṭicca uppajjati maññanānānattaṃ - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] anabhiratasaññā - Syā, Khm.

Chín pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Chín sự khác biệt: Tùy thuộc vào sự khác biệt của giới (nhãn giới, v.v...) sanh lên sự khác biệt của xúc (nhãn xúc, v.v...), tùy thuộc vào sự khác biệt của xúc sanh lên sự khác biệt của thọ, tùy thuộc vào sự khác biệt của thọ sanh lên sự khác biệt của tưởng, tùy thuộc vào sự khác biệt của tưởng sanh lên sự khác biệt của suy tư, tùy thuộc vào sự khác biệt của suy tư sanh lên sự khác biệt của mong muốn, tùy thuộc vào sự khác biệt của mong muốn sanh lên sự khác biệt của nhiệt tình, tùy thuộc vào sự khác biệt của nhiệt tình sanh lên sự khác biệt của tầm cầu, tùy thuộc vào sự khác biệt của tầm cầu sanh lên sự khác biệt của đạt được, tùy thuộc vào sự khác biệt của đạt được sanh lên sự khác biệt của ý niệm (về bản ngã). Đây là chín pháp khó được thấu triệt.

Chín pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Chín tưởng: Tưởng về bất tịnh, tưởng về sự chết, tưởng về sự ghê tởm ở vật thực, tưởng về sự không thích thú đối với mọi thứ ở thế gian, tưởng về vô thường, tưởng về khổ não ở vô thường, tưởng về vô ngã ở khổ não, tưởng về dứt bỏ, tưởng về xa lìa luyến ái. Đây là chín pháp cần được làm cho sanh khởi.

Chín pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Chín sự an trú theo tuần tự: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. —nt— vị ấy đạt đến và trú thiền thứ nhì —nt— thiền thứ ba —nt— thiền thứ tư —nt—. Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về xúc (ở các giác quan), do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, vị ấy (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên,' rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị ấy (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên,' rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị ấy (nhận thức rằng): 'Không có gì,' rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị ấy đạt đến và trú Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vị đạt đến và trú Diệt Tưởng Thọ. Đây là chín pháp cần được biết thấu đáo.

Katame nava dhammā sacchikātabbā? Nava anupubbanirodhā: Paṭhamaṃ jhānaṃ samāpannassa kāmasaññā niruddhā hoti, dutiyaṃ jhānaṃ samāpannassa vitakkavicārā niruddhā honti, tatiyaṃ jhānaṃ samāpannassa pīti niruddhā hoti, catutthaṃ jhānaṃ samāpannassa assāsapassāsā niruddhā honti, ākāsānañcāyatanaṃ samāpannassa rūpasaññā niruddhā hoti, viññāṇañcāyatanaṃ samāpannassa ākāsānañcāyatanasaññā niruddhā hoti, ākiñcaññāyatanaṃ samāpannassa viññāṇañcāyatanasaññā niruddhā hoti, nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpannassa ākiñcaññāyatanasaññā niruddhā hoti, saññāvedayitanirodhaṃ samāpannassa saññā ca vedanā ca niruddhā honti. Ime nava dhammā sacchikātabbā.

Iti ime navuti dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

DASA DHAMMĀ

11. Dasa dhammā bahukārā, dasa dhammā bhāvetabbā, dasa dhammā pariññeyyā, dasa dhammā pahātabbā, dasa dhammā hānabhāgiyā, dasa dhammā visesabhāgiyā, dasa dhammā duppaṭivijjhā, dasa dhammā uppādetabbā, dasa dhammā abhiññeyyā, dasa dhammā sacchikātabbā.

Katame dasa dhammā bahukārā? Dasa nāthakaraṇā dhammā: Idhāvuso bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno anumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Yaṃ āvuso[1] bhikkhu sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno anumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu, ayampi[2] dhammo nāthakaraṇo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo, ye te dhammā ādikalyāṇā, majjhe kalyāṇā, pariyosānakalyāṇā sātthā sabyañjanā kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpā'ssa dhammā bahussutā honti dhatā vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā, yampāvuso bhikkhu bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo ye te dhammā ādikalyāṇā, majjhe kalyāṇā, pariyosānakalyāṇā sātthā sabyañjanā kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathā rūpā'ssa dhammā bahussutā honti dhatā vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

[1] yaṃpāvuso - Ma, Syā, Khm; yaṃ p' āvuso PTS.
[2] ayaṃ - Syā, Khm.

Chín pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Chín sự diệt tận theo tuần tự: Đối với vị thể nhập sơ thiền, dục tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập nhị thiền, tầm và tứ là được diệt tận. Đối với vị thể nhập tam thiền, hỷ là được diệt tận. Đối với vị thể nhập tứ thiền, hơi thở vào hơi thở ra là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Thức Vô Biên Xứ, Không Vô Biên Xứ tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Vô Sở Hữu Xứ, Thức Vô Biên Xứ tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, Vô Sở Hữu Xứ tưởng là được diệt tận. Đối với vị thể nhập Diệt Tưởng Thọ, tưởng và thọ là được diệt tận. Đây là chín pháp cần được chứng ngộ.

Như thế, chín mươi pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai.

MƯỜI PHÁP

11. Mười pháp có nhiều lợi ích, mười pháp cần được tu tập, mười pháp cần được biết toàn diện, mười pháp cần được dứt bỏ, mười pháp dự phần vào thoái hóa, mười pháp dự phần vào thù thắng, mười pháp khó được thấu triệt, mười pháp cần được làm cho sanh khởi, mười pháp cần được biết thấu đáo, mười pháp cần được chứng ngộ.

Mười pháp có nhiều lợi ích là các pháp nào? Mười pháp làm công việc bảo hộ: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có giới hạnh, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bổn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có giới hạnh, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bổn *Pātimokkha*, được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ, là người thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và rèn luyện trong các điều học, đây là pháp tạo thành sự bảo hộ. (1)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự ghi nhớ điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe. Các pháp nào là toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các pháp có hình thức như thế, đối với vị này, là được nghe nhiều, được ghi nhớ, được tích lũy bằng khẩu (đọc tụng), được suy nghĩ chín chắn bằng ý, được thấu triệt tốt đẹp bằng (chánh) kiến . Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có sự ghi nhớ điều đã được nghe, có sự tích lũy điều đã được nghe. Các pháp nào là toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, đối với vị này, các pháp có hình thức như thế là được nghe nhiều, được ghi nhớ, được tích lũy bằng khẩu (đọc tụng), được suy nghĩ chín chắn bằng ý, được thấu triệt tốt đẹp bằng (chánh) kiến , đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (2)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu kalyāṇamitto hoti kalyāṇasahāyo kalyāṇasampavaṅko. Yampāvuso bhikkhu kalyāṇamitto hoti kalyāṇasahāyo kalyāṇasampavaṅko, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu suvaco hoti sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgato khamo padakkhiṇaggāhī anusāsaniṃ. Yampāvuso bhikkhu suvaco hoti sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgato khamo padakkhiṇaggāhī anusāsaniṃ, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni, tattha dakkho hoti analaso tatrupāyāya vīmaṃsāya samannāgato alaṃ kātuṃ alaṃ saṃvidhātuṃ. Yampāvuso bhikkhu yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni, tattha dakkho hoti analaso tatrupāyāya vīmaṃsāya samannāgato alaṃ kātuṃ alaṃ saṃvidhātuṃ, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu dhammakāmo hoti piyasamudāhāro, abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo. Yampāvuso bhikkhu dhammakāmo hoti piyasamudāhāro, abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarehi cīvara[1]-piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccayabhesajja-parikkhārehi. Yampāvuso bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarehi cīvara[1]-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārehi, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu āraddhaviriyo viharati, akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavā daḷhaparakkamo, anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. Yampāvuso bhikkhu āraddhaviriyo virahati, akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavā daḷhaparakkamo, anikkhittadhuro kusalesu dhammesu, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

[1] itarītaracīvara° - Ma, Syā, Khm, PTS.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm giao tốt lành. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có bạn hữu tốt lành, có bạn đồng hành tốt lành, có bạn thâm giao tốt lành, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (3)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là dễ dạy, được đầy đủ các pháp tạo thành sự dễ dạy, nhẫn nại, chấp nhận lời giáo huấn với sự tôn trọng. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là dễ dạy, được đầy đủ các pháp tạo thành sự dễ dạy, nhẫn nại, chấp nhận lời giáo huấn với sự tôn trọng, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (4)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu đối với những công việc lớn nhỏ nào cần phải làm của các vị đồng Phạm hạnh, là vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự suy xét về phương pháp phù hợp với từng công việc, có khả năng làm việc, có khả năng sắp xếp. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu đối với những công việc lớn nhỏ nào cần phải làm của các vị đồng Phạm hạnh, là vị khôn khéo, không biếng nhác, có sự suy xét về phương pháp phù hợp với từng công việc, có khả năng làm việc, có khả năng sắp xếp, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ. (5)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự yêu mến Pháp, có sự yêu thích việc nghe và giảng Pháp, có sự hân hoan tột độ về Thắng Pháp, Thắng Luật. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có sự yêu mến Pháp, có sự yêu thích việc nghe và giảng Pháp, có sự hân hoan tột độ về Thắng Pháp, Thắng Luật, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (6)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là tự biết đủ với bất luận y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào dầu tốt hay xấu. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là tự biết đủ với bất luận y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh nào dầu tốt hay xấu, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (7)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu sống có sự ra sức tinh tấn nhằm dứt bỏ các bất thiện pháp, nhằm thành tựu các thiện pháp, có sự kiên định, có sự ra sức vững chãi, không buông bỏ nhiệm vụ đối với các thiện pháp. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu sống có sự ra sức tinh tấn nhằm dứt bỏ các bất thiện pháp, nhằm thành tựu các thiện pháp, có sự kiên định, có sự ra sức vững chãi, không buông bỏ nhiệm vụ đối với các thiện pháp, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (8)

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu satimā hoti paramena satinepakkena samannāgato cirakatampi cirabhāsitampi saritā anussaritā. Yampāvuso bhikkhu satimā hoti paramena satinepakkena samannāgato cirakatampi cirabhāsitampi saritā anussaritā, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

Puna ca paraṃ āvuso bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. Yampāvuso bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā, ayampi dhammo nāthakaraṇo.

Ime dasa dhammā bahukārā.

Katame dasa dhammā bhāvetabbā? Dasa kasiṇāyatanāni: Paṭhavīkasiṇameko sañjānāti uddhaṃ adho[1] tiriyaṃ advayaṃ[2] appamāṇaṃ, āpokasiṇameko sañjānāti —pe— tejokasiṇameko sañjānāti —pe— vāyokasiṇameko sañjānāti —pe— nīlakasiṇameko sañjānāti —pe— pītakasiṇameko sañjānāti —pe— lohitakasiṇameko sañjanāti —pe— odātakasiṇameko sañjānāti —pe— ākāsakasiṇameko sañjānāti —pe— viññāṇakasiṇameko sañjānāti uddhaṃ adho tiriyaṃ advayaṃ appamāṇaṃ. Ime dasa dhammā bhāvetabbā.

Katame dasa dhammā pariññeyyā? Dasāyatanāni: Cakkhāyatanaṃ,[3] rūpāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, saddāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, gandhāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, rasāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, phoṭṭhabbāyatanaṃ. Ime dasa dhammā pariññeyyā.

Katame dasa dhammā pahātabbā? Dasa micchattā: Micchādiṭṭhi, micchāsaṃkappo, micchāvācā, micchākammanto, micchā-ājīvo, micchāvāyāmo, micchāsati, micchāsamādhi, micchāñāṇaṃ, micchāvimutti. Ime dasa dhammā pahātabbā.

Katame dasa dhammā hānabhāgiyā? Dasa akusalakammapathā: Pāṇātipāto, adinnādānaṃ, kāmesu micchācāro, musāvādo, pisuṇā vācā, pharusā vācā, samphappalāpo, abhijjhā, byāpādo, micchādiṭṭhi. Ime dasa dhammā hānabhāgiyā.

[1] adho ca - Syā, Khm.
[2] anvayaṃ - Syā, Khm.
[3] cakkhvāyatanaṃ - Syā, Khm.

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có niệm, được thành tựu niệm và sự cẩn thận tuyệt đối, là vị nhớ đến, vị nhớ lại thậm chí việc làm đã lâu, lời nói đã lâu. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có niệm, được thành tựu niệm và sự cẩn thận tuyệt đối, là vị nhớ đến, vị nhớ lại thậm chí việc làm đã lâu, lời nói đã lâu, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (9)

Còn có điều khác nữa, này các đại đức, vị tỳ khưu là có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, liên quan đến sự thấu suốt cao thượng, đưa đến sự cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Này các đại đức, việc vị tỳ khưu là có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, liên quan đến sự thấu suốt cao thượng, đưa đến sự cạn kiệt hoàn toàn của khổ, đây cũng là pháp tạo thành sự bảo hộ (10)

Đây là mười pháp có nhiều lợi ích.

Mười pháp cần được tu tập là các pháp nào? Mười lãnh vực của đề mục thiền: Một vị (hành giả) tưởng đến đề mục đất ở bên trên, ở bên dưới, ở bề ngang (xung quanh), chỉ một (đề mục đất), không giới hạn. Một vị tưởng đến đề mục nước —nt— Một vị tưởng đến đề mục lửa —nt— Một vị tưởng đến đề mục gió —nt— Một vị tưởng đến đề mục xanh —nt— Một vị tưởng đến đề mục vàng —nt— Một vị tưởng đến đề mục đỏ —nt— Một vị tưởng đến đề mục trắng —nt— Một vị tưởng đến đề mục hư không —nt— Một vị tưởng đến đề mục thức ở bên trên, ở bên dưới, ở bề ngang (xung quanh), chỉ một (đề mục thức), không giới hạn. Đây là mười pháp cần được tu tập.

Mười pháp cần được biết toàn diện là các pháp nào? Mười xứ: Nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thinh xứ, tỷ xứ, hương xứ, thiệt xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ. Đây là mười pháp cần được biết toàn diện.

Mười pháp cần được dứt bỏ là các pháp nào? Mười pháp tà vạy: Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà cần, tà niệm, tà định, tà trí, tà giải thoát. Đây là mười pháp cần được dứt bỏ.

Mười pháp dự phần vào thoái hóa là các pháp nào? Mười đường lối tạo nghiệp bất thiện: Việc giết hại sinh mạng, việc lấy vật không được cho, tà hạnh ở các dục, việc nói dối, lời nói đâm thọc, lời nói thô lỗ, việc nói nhảm nhí, tham đắm, thù oán, tà kiến. Đây là mười pháp dự phần vào thoái hóa.

Katame dasa dhammā visesabhāgiyā? Dasakusalakammapathā: Pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesu micchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi. Ime dasa dhammā visesabhāgiyā.

Katame dasa dhammā duppaṭivijjhā? Dasa ariyavāsā: Idhāvuso bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti, chaḷaṅgasamannāgato, ekārakkho, caturāpasseno, panunnapaccekasacco, samavayasaṭṭhesano, anāvilasaṃkappo, passaddhakāyasaṅkhāro, suvimuttacitto, suvimuttapañño.

Kathañcāvuso bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti? Idhāvuso bhikkhuno kāmacchando pahīno hoti, byāpādo pahīno hoti, thīnamiddhaṃ pahīnaṃ hoti, uddhaccakukkuccaṃ pahīnaṃ hoti, vicikicchā pahīnā hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hoti? Idhāvuso bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca[1] viharati sato sampajāno, sotena saddaṃ sutvā —pe— ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako ca[1] viharati sato sampajāno. Evaṃ kho āvuso bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu ekārakkho hoti? Idhāvuso bhikkhu satārakkhena cetasā samannāgato hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu ekārakkho hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu caturāpasseno hoti? Idhāvuso bhikkhu saṅkhāyekaṃ paṭisevati, saṅkhāyekaṃ adhivāseti, saṅkhāyekaṃ parivajjeti, saṅkhāyekaṃ vinodeti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu caturāpasseno hoti.

[1] ca - itisaddo Ma potthake na dissate.

Mười pháp dự phần vào thù thắng là các pháp nào? Mười đường lối tạo nghiệp thiện: Tránh xa việc giết hại sinh mạng, tránh xa việc lấy vật không được cho, tránh xa tà hạnh ở các dục, tránh xa việc nói dối, tránh xa lời nói đâm thọc, tránh xa lời nói thô lỗ, tránh xa việc nói nhảm nhí, không tham đắm, không thù oán, chánh kiến. Đây là mười pháp dự phần vào thù thắng.

Mười pháp khó được thấu triệt là các pháp nào? Mười chỗ cư trú của các bậc Thánh: Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là được tách rời năm yếu tố, được hội đủ sáu yếu tố, có một sự bảo hộ, có bốn sự nâng đỡ, đã xua bỏ hẳn chân lý độc đoán, đã hoàn toàn vứt bỏ sự tầm cầu, có tâm tư không bị xáo trộn, có thân hành đã được an tịnh, có tâm khéo được giải thoát, có tuệ khéo được giải thoát.

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu được tách rời năm yếu tố? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự mong muốn về dục đã được dứt bỏ, sự thù oán đã được dứt bỏ, sự dã dượi và buồn ngủ đã được dứt bỏ, sự phóng dật và hối hận đã được dứt bỏ, sự hoài nghi đã được dứt bỏ. Này các đại đức, vị tỳ khưu được tách rời năm yếu tố là như vậy. (1)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu được hội đủ sáu yếu tố? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ; sau khi nghe âm thanh bằng tai, –nt– sau khi ngửi hương bằng mũi, –nt– sau khi nếm vị bằng lưỡi, –nt– sau khi xúc chạm cảnh xúc bằng thân, –nt– sau khi nhận thức pháp bằng ý, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, và (vị ấy) sống (có pháp) hành xả, có niệm, có sự nhận biết rõ. Này các đại đức, vị tỳ khưu được hội đủ sáu yếu tố là như vậy. (2)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có một sự bảo hộ? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là được thành tựu tâm có sự bảo hộ bởi niệm. Này các đại đức, vị tỳ khưu có một sự bảo hộ là như vậy. (3)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có bốn sự nâng đỡ? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu suy xét rồi thọ dụng một thứ, suy xét rồi chịu đựng (chấp nhận) một thứ, suy xét rồi xua đuổi một thứ, suy xét rồi tránh xa một thứ. Này các đại đức, vị tỳ khưu có bốn sự nâng đỡ là như vậy. (4)

Kathañcāvuso bhikkhu panunnapaccekasacco hoti? Idhāvuso bhikkhuno[1] yāni hi[2] puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ puthupaccekasaccāni sabbāni tāni nunnāni[3] honti panunnāni cattāni vantāni muttāni pahīnāni paṭippassaddhāni.[4] Evaṃ kho āvuso bhikkhu panunnapaccekasacco hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu samavayasaṭṭhesano hoti? Idhāvuso bhikkhuno [1] kāmesanā pahīnā hoti, bhavesanā pahīnā hoti, brahmacariyesanā paṭippassaddhā hoti.[5] Evaṃ kho āvuso bhikkhu samavayasaṭṭhesano hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu anāvilasaṃkappo hoti? Idhāvuso bhikkhuno[1] kāmasaṃkappo pahīno hoti, byāpādasaṃkappo pahīno hoti, vihiṃsāsaṃkappo pahīno hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu anāvilasaṃkappo hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu passaddhakāyasaṅkhāro hoti? Idhāvuso bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evaṃ kho āvuso bhikkhu passaddhakāyasaṅkhāro hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu suvimuttacitto hoti? Idhāvuso bhikkhuno rāgā cittaṃ vimuttaṃ hoti, dosā cittaṃ vimuttaṃ hoti, mohā cittaṃ vimuttaṃ hoti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu suvimuttacitto hoti.

Kathañcāvuso bhikkhu suvimuttapañño hoti? Idhāvuso bhikkhu rāgo me pahīno ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvaṃ kato āyatiṃ anuppādadhammo 'ti pajānāti, doso —pe— moho —pe— pajānāti. Evaṃ kho āvuso bhikkhu suvimuttappañño hoti.

Ime dasa dhammā duppaṭivijjhā.

---

[1] bhikkhunā - Syā, Khm.
[2] yāni tāni - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] nuṇṇāni - Syā, Khm.
[4] paṭinissaṭṭhāni - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] paṭippassaddhā - Ma, PTS; paṭinissaṭṭhā hoti - Syā, Khm.

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu đã xua bỏ hẳn chân lý độc đoán? Ở đây, này các đại đức, có nhiều chân lý độc đoán của nhiều Sa-môn và Bà-la-môn, tất cả đã được dẹp đi, đã được xua bỏ hẳn, đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được xả bỏ bởi vị tỳ khưu. Này các đại đức, vị tỳ khưu đã xua bỏ hẳn chân lý độc đoán là như vậy. (5)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu đã hoàn toàn vứt bỏ sự tầm cầu? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự tầm cầu về dục đã được dứt bỏ, có sự tầm cầu về hữu đã được dứt bỏ, có sự tầm cầu về Phạm hạnh đã được yên lặng. Này các đại đức, vị tỳ khưu đã hoàn toàn vứt bỏ sự tầm cầu là như vậy. (6)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có tâm tư không bị xáo trộn? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu là có sự suy tư về dục đã được dứt bỏ, có sự suy tư về thù oán đã được dứt bỏ, có sự suy tư về hãm hại đã được dứt bỏ. Này các đại đức, vị tỳ khưu có tâm tư không bị xáo trộn là như vậy. (7)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có thân hành đã được an tịnh? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ và ưu (đã có) ngay trước đó, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Này các đại đức, vị tỳ khưu có thân hành đã được an tịnh là như vậy. (8)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có tâm khéo được giải thoát? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu có tâm khéo được giải thoát khỏi luyến ái, có tâm khéo được giải thoát khỏi sân hận, có tâm khéo được giải thoát khỏi si mê. Này các đại đức, vị tỳ khưu có tâm khéo được giải thoát là như vậy. (9)

Và này các đại đức, thế nào là vị tỳ khưu có tuệ khéo được giải thoát? Ở đây, này các đại đức, vị tỳ khưu biết rõ rằng: 'Sự luyến ái —nt— Sự sân hận —nt— Sự si mê của ta là đã được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai.' Này các đại đức, vị tỳ khưu có tuệ khéo được giải thoát là như vậy. (10)

Đây là mười pháp khó được thấu triệt.

Katame dasa dhammā uppādetabbā? Dasa saññā: Asubhasaññā, maraṇasaññā, āhāre paṭikkūlasaññā, sabbaloke anabhiratasaññā,[1] aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā nirodhasaññā. Ime dasa dhammā uppādetabbā.

Katame dasa dhammā abhiññeyyā? Dasa nijjaravatthūni[2]: Sammādiṭṭhissa micchādiṭṭhi nijjiṇṇā hoti. Ye ca micchādiṭṭhipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa[3] nijjiṇṇā honti. [4]Sammā-diṭṭhipaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[4]

Sammāsaṃkappassa micchāsaṃkappo nijjiṇṇo hoti. Ye ca micchāsaṃkappapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [4]Sammāsaṃkappapaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[4]

Sammāvācassa micchāvācā nijjiṇṇā hoti. Ye ca micchāvācappaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [4]Sammāvācappaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[4]

Sammākammantassa micchākammanto nijjiṇṇo hoti. Ye ca micchākammantapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [4]Sammākammantapaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[4]

Sammā-ājīvassa micchā-ājīvo nijjiṇṇo hoti. Ye ca micchā-ājīvappaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [4]Sammā-ājīvappaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[4]

[1] anabhiratisaññā - Ma, PTS.
[2] nijjiṇṇavatthūni - Syā, Khm.
[3] tepassa - Syā, Khm.
[4-4] itivākyaṃ Ma potthake na dissate, ito paraṃ īdisameva.

Mười pháp cần được làm cho sanh khởi là các pháp nào? Mười tưởng: Tưởng về bất tịnh, tưởng về sự chết, tưởng về sự ghê tởm ở vật thực, tưởng về sự không thích thú đối với mọi thứ ở thế gian, tưởng về vô thường, tưởng về khổ não ở vô thường, tưởng về vô ngã ở khổ não, tưởng về dứt bỏ, tưởng về xa lìa luyến ái, tưởng về diệt tận (khổ). Đây là mười pháp cần được làm cho sanh khởi.

Mười pháp cần được biết thấu đáo là các pháp nào? Mười cơ sở của việc loại trừ: Đối với vị có chánh kiến, tà kiến bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà kiến ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh kiến, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (1)

Đối với vị có chánh tư duy, tà tư duy bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà tư duy ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh tư duy, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (2)

Đối với vị có chánh ngữ, tà ngữ bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà ngữ ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh ngữ, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (3)

Đối với vị có chánh nghiệp, tà nghiệp bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà nghiệp ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh nghiệp, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (4)

Đối với vị có chánh mạng, tà mạng bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà mạng ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh mạng, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (5)

Sammāvāyāmassa micchāvāyāmo nijjiṇṇo hoti. Ye ca micchāvāyāmapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [1]Sammāvāyāmapaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[1]

Sammāsatissa micchāsati nijjiṇṇā hoti. Ye ca micchāsatipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [1]Sammāsatipaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[1]

Sammāsamādhissa micchāsamādhi nijjiṇṇo hoti. Ye ca micchā samādhipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [1]Sammāsamādhipaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[1]

Sammāñāṇassa micchāñāṇaṃ nijjiṇṇaṃ hoti. Ye ca micchāñāṇapaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [1]Sammāñāṇapaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[1]

Sammāvimuttissa micchāvimutti nijjiṇṇā hoti. Ye ca micchāvimuttipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. [1]Sammāvimuttipaccayā ca aneke kusalā dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti.[1]

Ime dasa dhammā abhiññeyyā.

Katame dasa dhammā sacchikātabbā? Dasa asekkhā dhammā: asekkhā sammādiṭṭhi, asekkho sammāsaṃkappo, asekkhā sammāvācā, asekkho sammākammanto, asekkho sammā-ājīvo, asekkho sammāvāyāmo, asekkhā sammāsati, asekkho sammāsamādhi, asekkhaṃ sammāñāṇaṃ, asekkhā sammāvimutti.

Ime dasa dhammā sacchikātabbā.

[1-1] itivākyaṃ Ma potthake na dissate, ito paraṃ īdisameva.

Đối với vị có chánh cần, tà cần bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà cần ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh cần, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (6)

Đối với vị có chánh niệm, tà niệm bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà niệm ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh niệm, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (7)

Đối với vị có chánh định, tà định bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà định ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh định, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (8)

Đối với vị có chánh trí, tà trí bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà trí ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh trí, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (9)

Đối với vị có chánh giải thoát, tà giải thoát bị loại trừ. Và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi do duyên tà giải thoát ở vị này cũng bị loại trừ. Và do duyên chánh giải thoát, nhiều thiện pháp đi đến sự phát triển và viên mãn. (10)

Đây là mười pháp cần được biết thấu đáo.

Mười pháp cần được chứng ngộ là các pháp nào? Mười pháp của bậc Vô Học: Chánh kiến của bậc Vô Học, chánh tư duy của bậc Vô Học, chánh ngữ của bậc Vô Học, chánh nghiệp của bậc Vô Học, chánh mạng của bậc Vô Học, chánh cần của bậc Vô Học, chánh niệm của bậc Vô Học, chánh định của bậc Vô Học, chánh trí của bậc Vô Học, chánh giải thoát của bậc Vô Học.

Đây là mười pháp cần được chứng ngộ.

Iti ime sata dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā ”ti.

Idamavocāyasmā sāriputto. Attamanā te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinandunti.

Dasuttarasuttaṃ Niṭṭhitaṃ Ekādasamaṃ.

PĀTHIKAVAGGO[1] **NIṬṬHITO TATIYO**.

*****

TASSUDDĀNAṂ

Pāṭiko ca udumbaraṃ cakkavatti aggaññakaṃ
sampasādaṃ ca pāsādaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ
sigālāṭānāṭiyakaṃ saṅgīti ca dasuttaraṃ[2]
ekādasahi suttehi pāthikavaggo ’ti vuccati.[3]

NIṬṬHITO DĪGHANIKĀYO.

--ooOoo--

[1] pāṭikavaggo - Syā, Khm, PTS.

[2] pāthiko ca udumbaraṃ, sampasādanapāsādaṃ, siṅgālāṭānāṭiyakaṃ, cakkavatti aggaññakaṃ. mahāpurisalakkhaṇaṃ. saṅgīti ca dasuttaraṃ. - Ma.

[3] pāṭikañca udumbaraṃ sampasādañca pāsādaṃ āṭānāṭiyaṃ siṅgīti catuttiṃsasuttapaṭimaṇḍito cakkavatti ca aggaññaṃ lakkhaṇena siṅgālakaṃ dasuttarena ekādasāti. dīghanikāyo niṭṭhito. - Syā, Khm.

Như thế, một trăm pháp này là thực, là xác thực, là như thế, là không thể không như thế, không là cách khác, và được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi đức Như Lai."

Đại đức Sāriputta đã nói điều này. Các vị tỳ khưu ấy, được hoan hỷ, đã tán thành lời dạy của đại đức Sāriputta.

Kinh Thập Thượng được chấm dứt - Kinh thứ mười một.

PHẨM PĀTHIKA ĐƯỢC KẾT THÚC - PHẨM THỨ BA.

*****

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY

Kinh về Pāṭika, tại Udumbara, Chuyển Luân Vương, Khởi Nguyên,
Khởi Niềm Tịnh Tín, Khơi Dậy Niềm Tin, Tướng Trạng Bậc Đại Nhân,
Kinh về Sigāla, Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya, Hợp Tụng, và Thập Thượng,
được gọi là 'Phẩm Pāthika' với mười một bài Kinh.

TRƯỜNG BỘ ĐƯỢC KẾT THÚC.

--ooOoo--

Suttantapiṭake

DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập III

PHẦN PHỤ CHÚ

*****

Trang 193:
Chín thể loại của Giáo Pháp: Ở tài liệu *Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược* có lời giải thích chi tiết về chín thể loại này như sau: "Thế nào là có chín phần khi nói về Thể (*aṅga*)? Bởi vì toàn bộ gồm có chín hình thức khác biệt, đó là *sutta, geyya, veyyākaraṇa, gāthā, udāna, itivuttaka, jātaka, abbhūtadhamma, vedalla*. Trong trường hợp này, *Ubhatovibhaṅga, Niddesa, Khandhaka, Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta, Ratanasutta, Nalakasutta, Tuvaṭakasutta* trong *Suttanipāta - Kinh Tập*, và các lời dạy của đấng Như Lai có tựa đề là Kinh (*suttaṃ*) thì được xếp vào thể *SUTTA*. Các bài Kinh có xen các bài kệ vào được biết là thể GEYYA; đặc biệt toàn bộ *Thiên Có Kệ* (*Sagāthāvagga*) trong *Kinh Tương Ưng Bộ* là thể *GEYYA*. Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, các bài kinh không có xen các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên được xếp vào thể *VEYYĀKARAṆA*. *Kinh Pháp Cú, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ*, các bài có tên là kinh nhưng chỉ là kệ trong *Suttanipāta - Kinh Tập* thì được xếp vào thể *GĀTHĀ*. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể *UDĀNA*. Một trăm mười hai bài kinh được giới thiệu bằng: "*Vuttaṃ h' etaṃ Bhagavatā ti*" (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vầy) thì được xếp vào thể *ITIVUTTAKA*. Năm trăm năm mươi bài kinh Bổn Sanh bắt đầu bằng Bổn Sanh *Apannaka* được xếp vào thể *JĀTAKA*. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: "Này các tỳ khưu, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ānanda," được xếp vào thể *ABBHŪTADHAMMA*. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla, Mahāvedalla, Sammādiṭṭhi, Sakkapañhā, Saṅkhāra-bhājaniya, Mahāpuṇṇama*, v.v...được xếp vào thể *VEDALLA*. Như thế khi đề cập đến Thể thì có chín phần" (*Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược*, Chương I, câu 28).

Trang 403:
Năm hạng Thánh Bất Lai:
- **Hạng viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn đầu của đời kế tiếp**: (*antarāparinibbāyī* - Trung Gian Bát-Niết-bàn): Hạng người, do sự cạn kiệt hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần, trở thành hạng hóa sanh, ở

đó có sự viên tịch Niết Bàn, có pháp không quay trở lại từ thế giới ấy. Vị ấy làm sanh khởi Thánh Đạo vào nửa giai đoạn đầu của tuổi thọ với việc dứt bỏ các sự ràng buộc thuộc thượng phần.

- **Hạng viên tịch Niết Bàn vào giai đoạn cuối của đời kế tiếp** (*upahaccaparinibbāyī* - Tổn Hại Bát-Niết-bàn): Hạng người, do sự cạn kiệt hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần, trở thành hạng hóa sanh, ở đó có sự viên tịch Niết Bàn, có pháp không quay trở lại từ thế giới ấy. Vị ấy làm sanh khởi Thánh Đạo vào nửa giai đoạn sau của tuổi thọ hay lúc gần chấm dứt kiếp sống với việc dứt bỏ các sự ràng buộc thuộc thượng phần.
- **Hạng Vô Hành viên tịch Niết Bàn**: (*asaṅkhāraparinibbāyī* - Vô Hành Bát-Niết-bàn): Hạng người, do sự cạn kiệt hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần, trở thành hạng hóa sanh, ở đó có sự viên tịch Niết Bàn, có pháp không quay trở lại từ thế giới ấy. Vị ấy làm sanh khởi Thánh Đạo không phải ra sức nhiều, không mệt nhọc, không khó khăn với việc dứt bỏ các sự ràng buộc thuộc thượng phần.
- **Hạng Hữu Hành viên tịch Niết Bàn** (*sasaṅkhāraparinibbāyī* - Hữu Hành Bát-Niết-bàn): Hạng người, do sự cạn kiệt hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần, trở thành hạng hóa sanh, ở đó có sự viên tịch Niết Bàn, có pháp không quay trở lại từ thế giới ấy. Vị ấy làm sanh khởi Thánh Đạo sau khi phải ra sức nhiều, có sự mệt nhọc, có sự cực khổ, có sự khó khăn với việc dứt bỏ các sự ràng buộc thuộc thượng phần.
- **Hạng ngược dòng đi đến cõi Sắc Cứu Kính**: (*uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī* - Thượng Lưu Sắc Cứu Kính): Hạng người, do sự cạn kiệt hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần, trở thành hạng hóa sanh, ở đó có sự viên tịch Niết Bàn, có pháp không quay trở lại từ thế giới ấy. Vị ấy tuần tự tái sanh ở năm cõi Tịnh Cư đến cõi sau cùng là Sắc Cứu Kính thì làm sanh khởi Thánh Đạo với việc dứt bỏ các sự ràng buộc thuộc thượng phần.

--ooOoo--

MỘT SỐ TỪ ĐƯỢC ĐÁNH VẦN KHÁC NHAU

Các từ có sự khác biệt về cách đánh vần đã được phát hiện sau khi so sánh 5 văn bản *Pāḷi* của Sri Lanka (BJTS), Miến Điện (Ma), Thái Lan (Syā), Campuchia (Khm), và Pali Text Society (PTS) với nhau. Các từ ở trước dấu gạch chéo / là của BJTS và của văn bản không được liệt kê ở sau dấu gạch chéo. Các từ ở sau dấu gạch chéo / là của văn bản được viết tắt ở trong dấu ngoặc đơn ().

Ví dụ:
- abyāpajjena / abyāpajjhena (Syā, Khm); avyāpajjhena (PTS) sẽ được hiểu là: abyāpajjena (BJTS, Ma) / abyāpajjhena (Syā, Khm); avyāpajjhena (PTS)
- abyāpāda / avyāpāda (PTS) sẽ được hiểu là:
abyāpāda (BJTS, Ma, Syā, Khm) / avyāpāda (PTS)

***

ajjhogāhitvā / ajjhogāhetvā (Ma); ajjhogahetvā (Syā, Khm, PTS)
atha khvāhaṃ / athakho svāhaṃ (Syā, Khm); atha kho ’haṃ (PTS)
atthaṅgamo, atthaṃgamo / atthagamo (PTS), BJTS có cả ba cách
atha kho / athakho (Syā, Khm)
anupiyā nāma / anupiyaṃ nāma (Ma, PTS); anuppiyaṃ nāma (Syā, Khm)
antarā kathā / antarākathā (Ma, Syā, Khm)
appañňatte / apañňatte (Ma, Syā, PTS)
abyāpajjena / abyāpajjhena (Syā, Khm); avyāpajjhena (PTS)
abyāpāda / avyāpāda (PTS)
abbhutaṃ / abbhūtaṃ (Syā, Khm)
avacaṃ / avocaṃ (Syā, Khm)
asaññasattā / asaññisattā (Syā, Khm)
āviñjeyyāma / āviñcheyyāma (Ma, Syā, Khm); āvijjheyyāma (PTS)
āvī / āvi (Ma, Syā, Khm)
āhuṇeyyo / āhuneyyo (Ma, Syā, Khm)
upapanno / uppanno (PTS)
upekkhako / upekhako (PTS)
ussukī / issukī (Ma, Syā, Khm, PTS)
opanayiko / opaneyyiko (Ma)
opasamiko / upasamiko (Syā, Khm)
kaṭattā / katattā (Ma)
kapaṇaddhika / kapaṇiddhika (PTS)
karīyamānaṃ / kariyamānaṃ (Syā, Khm); kayiramānaṃ (PTS)
kālakato / kālaṅkato (Ma)
kālakiriyāya / kālañkiriyāya (Ma)
kālakañjakā / kālakañcikā (Ma); kālakañjikā (Syā, Khm); kālakañjā (PTS)
khiḍḍāpadosikaṃ / khiḍḍāpadūsikaṃ (PTS)
khīla / khila (Ma, PTS)
khulūsu / thūlūsu (Ma, Syā, Khm); bumūsu (PTS)

garukaroti / garuṃ karoti (Ma)
gilānā vuṭṭhito / gilānavuṭṭhito (Ma)
cakkavattī / cakkavatti (Syā, Khm, PTS)
catutthaṃ jhānaṃ / catutthajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
catusu / catūsu (Ma, Syā, Khm) BJTS và PTS có cả hai cách
cattārīsa/ cattāḷīsa (Syā, Khm)
cātukuṇḍiko / catukoṇḍiko (Ma); catukkoṇḍiko (Syā); catukkoṇḍikaṃ (Khm); catukuṇḍiko (PTS)
cātummahārājikānaṃ / cātumahārājikānaṃ (Ma)
jaṇṇukāni / jannukāni (Syā, Khm, PTS)
jarasigālo / jarasiṅgālo (Ma)
tatiyaṃ jhānaṃ / tatiyajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
taḷuṇa / taluna (Ma, Syā, Khm); taluṇa (PTS)
thīnamiddhaṃ / thinamiddhaṃ (Ma)
dakkhati / dakkhiti (Ma)
divāvihārāya / divā vihārāya (Syā, Khm)
dutiyaṃ jhānaṃ / dutiyajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
durakkhāte / durākkhāte (Syā, Khm)
dvipadaº / dipadaº (PTS)
nhātaka / nahātaka (Khm, PTS)
nahāru / nhāru (Ma); nahārū (Syā, Khm, PTS)
nikkhāmetvā / nikkhamitvā (Ma, Syā, Khm, PTS)
pacchimābhimukhā / pacchābhimukhā (PTS)
paññapeti / paññāpeti (PTS); BJTS, PTS có cả hai cách
paṭigaṇhāti / patiggaṇhāti (Ma, Syā, Khm), BJTS có cả hai cách
paṭhamaṃ jhānaṃ / paṭhamajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
paṭhavī / pathavī (Ma)
patirūpakā / paṭirūpakā (Syā, Khm, PTS), BJTS có cả hai cách
paṭirūpaṃ / patirūpaṃ (Ma, PTS), BJTS có cả hai cách
patissato / paṭissato (Ma, Syā, Khm)
padūsenti / padosenti (Syā, Khm)
panunnaº / paṇunnaº (Ma); panuṇṇaº (Syā, Khm)
parammaraṇā / paraṃ maraṇā (Ma, Syā, Khm, PTS)
paricāreti / parivāreti (PTS)
parināyaka / pariṇāyaka (Ma, Syā, PTS)
paripuñjanto / paripuñchanto (Ma, Syā, Khm)
pāmujjaṃ / pāmojjaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS), BJTS có cả hai cách
pāhuṇeyyo / pāhuneyyo (Ma, Syā, Khm)
pisuṇāya / pisunāya (PTS)
puna ca paraṃ / puna caparaṃ (Ma, Syā, Khm)
pettivisayaṃ / pittivisayaṃ (Syā, Khm)
ponobhavikā / ponobbhavikā (Ma, Syā, Khm)
bahunnaṃ / bahūnaṃ (Ma, Syā), BJTS có cả hai cách
bāhujaññaṃ / bahujaññaṃ (Syā, Khm)
byañjanāni / vyañjanāni (PTS)
byasanāni / vyasanāni (PTS)
byākaroti / vyākaroti (PTS)
byākataṃ / vyākataṃ (PTS)

byākaṃsu / vyākaṃsu (PTS)
byāpajji / vyāpajji (PTS)
byāpāda / vyāpāda (PTS)
bhiyyo / bhīyyo (PTS)
bhogiyā / bhogikā (Syā, Khm)
bhogiyānaṃ / bhogikānaṃ (Syā, Khm)
milakkhesu / milakkhakesu (Syā, Khm); milakkhusu (PTS)
vatapadāni / vattapadāni (Syā, Khm, PTS)
vipakkaṃ / vipākaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS)
viparīto / viparito (Syā, Khm)
vimokkhaṃ / vimokhaṃ (PTS)
viriya / vīriya (Ma, Khm)
vivattacchado / vivaṭṭacchado (Ma); vivaṭacchado (Syā, Khm)
viyattā / vyattā (PTS)
vuddhasevi / vuddhasevī (Ma, PTS); vuḍḍhisevī (Syā, Khm)
vuddhi / vuḍḍhi (Syā, Khm)
sace pissa / sacepissa (Ma, Syā, Khm)
saññojanānaṃ / saṃyojanānaṃ (Ma, PTS); BJTS có cả hai cách
saṇṭhapesi / saṇṭhāpesi (Ma, PTS)
santhāgāraṃ / sandhāgāraṃ (Ma); saṇṭhāgāraṃ (Syā, Khm)
°saṃkappo / °saṅkappo (Ma, Syā, Khm)
saṃhita° / sahita° (Ma, Syā, Khm, PTS)
sānucariyo / sānucāriko (Ma); sānucariko (Syā, Khm)
sārānīya / sāraṇīya (Ma); sārāṇīya (Syā, Khm, PTS)
sīsaṃ nahātassa / sīsaṃnhātass (Ma); sīsanhātass (Syā); sīsanahātass (Khm)
sukaṭadukkaṭānaṃ / sukatadukkaṭānaṃ (Ma, Syā, Khm)
sukhumacchavi / sukhumacchavī (Ma, Syā, Khm, PTS)
suniggahitaṃ / suniggahītaṃ (PTS)
suriya / sūriya (Ma)
sekkho / sekho (PTS)
seyyathīdaṃ / seyyathidaṃ (Ma)
svāgataṃ / sāgataṃ (PTS)

--ooOoo--

Suttantapiṭake
DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập III

*****

SAÑÑĀNĀMĀNUKKAMANIKĀ – THƯ MỤC DANH TỪ RIÊNG

	Trang
A	
Ajita (senāpati)	24
Anupiyā	02
Ambarambaravatiyo	322
Avīci (mahāniraya)	130
Ā	
Āṭānāṭā (nagara)	322, 340
Āṭānāṭiyaṃ	314, 334, 350
Ābhassara	46, 144
Ābhassarā (devā)	368, 430, 450, 498, 524
Āḷakamandā (rājadhānī)	322, 326, 340, 344
Āḷavako (yakkha)	330, 348
U	
Uṭṭhavacittakā	324, 342
Uttarakā (nigama)	10
Uttarakuru	320, 340
Udumbarikā (devī)	58, 94
Udāyī	192
Udena (cetiya)	16
Uddaka Rāmaputta (isi)	210
O	
Opamañña (deva)	330, 348

	Trang
K	
Kakusandha (Buddha)	314, 334
Kapivanto (nagara)	322, 340
Kalandakanivāpe	288
Kassapa (Buddha)	314, 334
Kaḷāramaṭṭhuko	14, 16, 18
Kāmaseṭṭho	330, 348
Kālakañjaka	12, 14
Kuvero	322, 324, 340
Kuveranalinī	324, 342
Kusināṭā	322, 340
Kūṭāgārasālā	14, 20, 42
Ketumatī	130
Koṇāgamano (Buddha)	314, 334
Korakkhattiya (acela)	10, 12, 14
Kosala (janapada)	142
KH	
Khiḍḍāpadosikā	50, 52
Khulu	10
G	
Gaggarā (pokkharaṇī)	468
Gijjhakūṭa (pabbata)	60, 312
Gotama (samaṇa)	10, 58, 142, 222
Gotamaka (cetiya)	16

C

Candano 330, 348
Campāyaṃ (nagara) 468
Cittaseno 330, 348
Cunda (kammāraputta) 352
Cunda (samaṇuddesa) 196

J

Jambudīpa 132
Jāliya (Dārupattikantevāsī) 34, 42
Jīvaṃjīvaka 324, 342

T

Tatojasī 322, 340
Tatotalā 322, 340
Tatolā 322, 340
Tattalā 322, 340
Tāvatiṃsakāya 24
tāvatiṃsaparisā 444
Tāvatiṃsā devā 442
Tindukakhāṇu 28, 34
Tusitā 442
Tejasi 322, 340

D

Daḷhanemi 98
Dārupattika 34, 42
Devasūto 330, 348

DH

Dhataraṭṭho 316, 336
Dharaṇī 322, 342

N

Nandana 150
Navanavutiya (nagara) 322, 340
Nāṭapuriyā 322, 340
Nātaputto (nigaṇṭho) 194, 356
Nāḷandāyaṃ 166
Nigrodha (paribbājaka) 58, 90

N

Nigrodha (rukkha) 238, 262
Nighaṇḍu 330, 348
Nimmāṇaratī 366, 442
Nemi 322, 340

P

Pañcālacaṇḍo 330, 348
Panādo 330, 348
Parakusitanāṭā 322, 340
Parakusināṭā 322, 340
Paranimmitavasavattī 366, 442
Pasenadi 142
Pāthikaputto (acelo) 20, 22, 42
Pāvā 352
Pāvāyaṃ 194, 196, 352, 356
Pāvārikambavane 166
Pāveyyakā 352, 354
Puṇṇako 330, 348
Pubbārāme 136

B

Bahuputta (cetiya) 16
Bārāṇasī (nagara) 130
Bārāṇaseyyakaṃ 446, 518, 520
Bīraṇatthambhake 12
Brahmavimānaṃ 46
Brahmā 46, 48, 370

BH

Bhagalavatī 322, 342
Bhaggavagotta (paribbājaka) 02, 56
Bhāradvāja (māṇava) 136
Bhāradvāja (deva) 330

M

Magadha (raṭṭha) 96, 328, 346
Manopadosikā 52
Malla 02, 352
Mahānirayaṃ 24

M

Mahāneru 320, 340
Mahāpanāda (rāja) 132
Mahāvana 14, 20, 42
Māṇi 330, 348
Mātali 330, 348
Mātulā (nagara) 96
Metteyya (Buddha) 130, 132
Migāramātupāsāde (ārāme) 136
Mucalinda 330, 348
Moranivāpa 60, 62

Y

Yāmā 442

R

Rājagaha (nagara) 58, 94, 288, 312

L

Licchavi 24, 34, 42
Licchaviputto (acelo) 04, 10, 12, 44

V

Vajjigāma 08, 14, 16, 18, 20, 24
Varuṇo 330, 348
Vāseṭṭha (māṇava) 136, 138, 164
Vāseṭṭha (gottanāma) 354
Vipassissa 314, 334
Virūḷho 318, 336
Visāṇā (rājadhānī) 322, 340
Vedhaññā 194

V

Vesāliyaṃ 14, 20, 32, 34
Vesāliṃ 16, 26
Vessabhussa 314, 334
Vessavaṇo 312, 314, 322, 332, 334, 340
Vessāmitto (yakkha) 330, 348
Veḷuvane 288

S

Sakkesu 194
Sakyaputtassa 316, 334
Sakyaputtiyo 10, 16, 142, 216, 222
Sakyā 142, 194
Saṅkha (cakkavattirāja) 130
Sattamba (cetiya) 16
Sanaṅkumāra (brahma) 165
Sandhāna (gahapati) 58, 94
Sāmagāmo 196
Sāriputta (aggasāvaka) 166, 168, 190, 192, 354, 466, 468, 544
Sāvatthiyaṃ (nagare) 136, 236
Sikhissa 314, 344
Sigālako 288, 310
Sīvako 330, 348
Sunakkhatto 04, 10, 12, 42, 44
Suppagedho 330, 348
Sumāgadhā (pokkharaṇī) 60, 62
Sumukho 330, 348
Serissako 330, 348
Somo 330, 348

--ooOoo--

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Công Đức Thành Lập

1. Ven. Khánh Hỷ và Phật tử chùa Bát Nhã
2. Quỹ Hùn Phước Visākhā
3. Gia đình Phật tử Visākhā An Trương
4. Gia đình Phật tử Trương Đình Nguyên & Huỳnh Ngọc Hạnh
5. Bà Quả Phụ Phạm Vũ Điềm - Pháp danh Diệu Đài
6. Bà Phật tử Diệu Giới và các con cháu
7. Gia đình Phật tử Lương Xuân Lộc & Lê Thị Thu Hà
8. Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô Thị Liên
9. Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
10. Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Hòa & Minh Hạnh
11. Gia đình Phật tử Hồ Hoàng Anh
12. Phật tử Diệu Bình và Gia đình Phạm Thiện Bảo
13. Gia đình Phật tử Phạm Thị Thi & Châu Thiên Hưng
14. Gia đình Phật tử Phạm Xuân Lan & Trần Thành Nhơn
15. Cư sĩ Liên Tâm (Phan đình Quế)
16. Ái nữ Chú Nguyễn Hữu Danh
17. Gia đình Phật tử Khánh Huy
18. Ái nữ Cô Lê thị Tích
19. Cô Võ Trân Châu
20. Cô Hồng (IL)

Công Đức Hộ Trì

1. Ven. Dr. Bodagama Chandima
(Một bộ Tam Tạng Sri Lanka in tại Taiwan)
2. Phật tử Tống Thị Phương Lan
(Một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam)
3. Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Minh Lễ & Từ Minh Nguyện
(Tam Tạng Pāḷi-Miến, Tam Tạng Miến)
4. Phật tử Huỳnh Thị Thiện, Pd. Diệu Trí
Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Hải Trúc
(Tam Tạng Pāḷi-Thái, Tam Tạng Thái,
Chú Giải Pāḷi-Thái)
5. Sư Cô Mỹ Nhung và các Phật tử
(Tam Tạng Song Ngữ Pāḷi - Khmer)

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ tập 12
❁ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập III ❁

Công Đức Bảo Trợ

Thầy Thích Minh Hạnh - Chicago
Đại Đức Thích Quảng Trí và Phật tử Chùa Phật Tuệ, CA
Phật tử Thanh Đức và Nhóm Phật tử Philadelphia
Phật tử Mai Tran
Phật tử Bùi Anh Tú
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
Gia đình Phật tử Lê Thanh Hồng
Phật tử Cuc Lam Truong và thân hữu
Gia đình Phật tử Phạm Thị Thu Hương

Công Đức Hỗ Trợ

Santivana Tịnh Lâm Viên, GA
Ni Sư TN Như Ân, chùa Bạch Liên, Đồng Tháp
Sư Cô Thiền Hạnh
Sư Cô Quảng Hạnh
Phật tử Lê Tuyết Tâm
Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Gia đình Phật tử Đức Nguyễn & Thảo Trần
Gia đình Nguyễn thị Thanh Trí & Phạm Trung Công

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ tập 12

☸ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập III ☸

Công Đức Bảo Trợ

Thượng Tọa Thường Niệm - Houston
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Gia đình Phật tử Nguyễn Phương Thức & Vũ Thị Minh Anh
Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Tô Mỹ Hương
Phật tử Trần Minh Lợi
Phật tử Vivian Nguyen
Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Gia đình Phật tử Giang & Cầm
Gia đình Phật tử Vũ Đính Lâm
Nhóm Phật tử hộ độ Tàng Kinh Các
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch

Công Đức Hỗ Trợ

Đại Đức Pháp Hành (Katadhammo)
Sư Cô Trí Hiếu
Phật tử Thu Nguyễn, Pd. Diệu Nhẫn
Phật tử Reyna Nguyen, Pd. Mỹ Linh
Phật tử Hằng Nguyễn, TX
Gia đình Phật tử Viên Hạnh
Gia đình Phật tử Viên Thường
Phật tử Chánh Huệ Dũng & Chơn Phước Đức

PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Đại đức Giới Hạnh
Đại đức Tuệ Tàm
Đại Đức Thích Quảng Trí
và Đạo Tràng chùa Phật Tuệ, CA
Thầy Thích Minh Hạnh, Chicago
Sư cô Thiền Nguyên
Sư cô Thiền Hạnh
Sư cô Trí Hiếu
Sư cô Quảng Hạnh
Phật tử Thu Nguyễn, Pd. Diệu Nhẫn
Phật tử Minh Nguyện
Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
Phật tử Nguyễn Bạch Cúc
& Nhóm Phật tử Philadelphia
Gđ. Phật tử Nguyễn Phương Thức
& Vũ Thị Minh Anh
Gđ. Phật tử Nguyễn thị Thanh Trí
& Phạm Trung Công
Phật tử Reyna Nguyen, Pd. Mỹ Linh
Gđ. Phật tử Phạm Trọng Độ
& Ngô thị Liên
Phật tử Chi Nguyễn
Phật tử Mai Trân
Hồi hướng đến cố Phật tử Chung Cao
Phật tử Hoang Lam, Pd. Quảng Giới
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Phật tử Lê Tuyết Tâm
& Đinh Khả Tú
Phật tử Jennifer Ngọc Phan
Phật tử Phạm Thị Thu Hương
Mr. John Edward Kienoski
Gđ. Phật tử Nguyễn Kiều My
Gđ. Phật tử Trần thị Thanh Phượng
Phật tử Ngân Phạm
Phật tử Phạm Bảo Chân
Phật tử Nguyễn T Xuân, Pd. Ngọc Ái
Phật tử Bùi Anh Tú
Phật tử Nguyễn Thùy
Phật tử Lê Thị Thanh Hồng
Gđ. Hồng Đức Hiển
& Nguyễn Hoàng Thùy Dung, GA
Phật tử Hằng Nguyễn, TX
Phật tử Võ Thảo, FL
Phật tử Nguyễn Thị Hoa
Gđ. Phật tử Trí Minh Trân
Phật tử Cẩm Trương, Pd. Diệu Lý
Phật tử Xem Trầm
Gđ. Phật tử Chơn Hạnh
Phật tử Võ Thị Uyển Nhã
Phật tử Mai Hân, Pd. Diệu Linh
Phật tử Mai Trâm, Pd. Diệu Phượng
Gđ. Phật tử Văn Thị Yến Dung
Phật tử Catherine Le
Phật tử Kathleen Pham
Gđ. Phật tử Lê Trung Cang
Phật tử Vân Trần
Phật tử Holly Tran
Phật tử Chơn Phương Tâm
Phật tử Lê Hiếu Nghĩa, Pd. Diệu Âm
Phật tử Yến Phan, Pd. Diệu Hiền
Phật tử Lại Cang, Pd. Nguyên Trực
Gđ. Phật tử Lê thị Kim Anh
Gđ. Phật tử Ngọc Anh, GA
Phật tử Bùi Thúy Chi
Phật tử Châu Nguyễn
Phật tử Hoàng Nga
Gđ. Phật tử Vivian Nguyen
Gđ. Phật tử Giang & Cầm
Phật tử Đỗ Ngọc Oanh
Phật tử My Van, FL
Gđ. Tịnh Đức, Tịnh Nhã,Tịnh Hương
(Nerissa), Tịnh Hạnh (Amanda)
Gđ. Phật tử Viên Hạnh
Gđ. Phật tử Hoàng Thị Nhàn
Phật tử Chinh Nguyen
Phật tử Diệu Tịnh, TX
Phật tử Tuyết Đỗ
Phật tử Sương Trần
Gđ. Phật tử Khương Tạ
Gđ. Phật tử Nguyễn Văn Phúc
Gđ. Phật tử Minh Phượng
Gđ. Phật tử Minh Duyên
Gotami Family
Phật tử Hồ Thị Kim Đính

PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

(do Phật tử Thơm Võ đại diện)

Phật tử Trần Minh Lợi
Cô Thành Xuân
Cô Châu Quỳnh
Cô Diệu lai
Phật tử Diệu Thanh
Gđ. Phật tử Thu Nguyễn
Phật tử Diệu Lễ
Phật tử Trần Nữ
Phật tử Thơm Võ
Phật tử Duyên Lê
Phật tử Kim Nguyễn,
Pd. Ngọc Chơn

PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

(do Phật tử Cúc Lâm Trương đại diện)

Lê Thị Nghĩa
Phạm Minh Dũng
Nguyễn Kathy
Lý Huệ Chánh
Trần Kim Liên
Huỳnh Lý
Lê Minh Tuệ
Lý Xuân Mai
Huỳnh Mía
Lâm Hào
Lâm Roselyn
Lâm Evan
Jenny Thạch Thảo
Thành Trương
Anh Phạm
Lê Phương Trang
Trần Bích Thủy
Kathy Nguyễn
Trần Thị Bạch Thủy
Ridley Võ
Jenny Nguyễn
Ngọc Phan
Trần Kim
Nguyễn Ý
Lê Trang
Tâm Đồng
Phật tử Luu Quan
và mẹ Cindy Lee Wang
Nguyễn Tracy Châu
Cúc Lâm Trương

PHẬT TỬ ÚC ĐẠI LỢI CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Ni Sư Hạnh Bửu
Sư Cô Trí Thục
Phật tử Tô Mỹ Hương
Phật tử Trần Thị Điệp
Gđ. Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch
Phật tử Đào Tuyền
Phật tử Từ Minh
Phật tử Từ Mỹ
Phật tử Chơn Phước Hảo
Phật tử Diệu Lan
Phật tử Diệu Huệ
Phật tử Tâm Như
Phật tử Ngọc
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Chơn Thành
Phật tử Chơn Tịnh
Gđ. Phật tử Huệ Quang
Gđ. Phật tử Tâm Hiền
Phật tử Chánh Huệ Dũng
& Phật tử Chơn Phước Đức
Phật tử Minh Hỷ
& Phật tử Diệu Phượng
Phật tử Phước Hạnh
& Phật tử Minh Ân
Phật tử Huệ Trí
& Phật tử Phước Liễu
Phật tử Chơn Phước Nghiêm
& Phật tử Tuệ Phúc

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Sư Đăng Giới
Tu nữ Thiền Viện Phước Sơn
Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Phật tử Viên Thường
Ni Sư TN Như Ân, chùa Bạch Liên, Đồng Tháp
Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Phật tử Ngô Minh Hải
Phật tử Hựu Huyền
Phật tử Nguyễn Chính Nghĩa
Phật tử Đào Thị Diễm Tuyết
Phật tử Việt Hà
Gđ. Phật tử Vũ Đình Lâm, Pd. Tuệ Ân
Gđ. Phật tử Trần Quang Tâm & Huỳnh Nguyệt Cầm, Trần Mỹ Tiên
Phạm Thị Lệ Thùy, Pd. Mỹ Hạnh
Phật tử Duyên Anh, Huế
Phật tử Hà Thị Hiền
Nguyen Tan Ton Nu Y Nhi
Phạm Thị Trà My
Gđ. Phật tử Phương Bảo Đức
Một Phật tử ở Hà Nội
Gia dình Nguyễn Thị Kiều Oanh, Nguyễn Văn Hiển, Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Quốc Khánh
Phật tử Vũ thị Thanh Nhi - Sīlavatī Nhi
Phật tử Nguyễn Thị Hoa
Phật tử Từ Châu Yến Bình
Phật tử Từ Châu Yến Nhi
Gđ. Phật tử Trần Thị Ngọc Hân
Phật tử Trần Thị Khánh Hồng
Phật tử Nguyễn Quyên
Phật tử Đặng Thị Khánh Trang
Phật tử Văn Lợi
Phật tử Văn Mỹ
Phật tử Minh Tâm
Phật tử Ngọc Trân
Phật tử Trí Quang
Gia đình Gotami
Phật tử Trương Thị Mận

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Đại đức Pháp Hành và các Phật tử)

Đại đức Pháp Hành (Katadhammo)
Đại đức Hộ Trí
Đại đức Trí Đạo
Đại đức Pháp Toàn
Sư Tuệ Tâm
Tu nữ Pháp Độ
Bà Diệu Lộc
Bà thân Đại Đức Trí Đạo
Tô Nguyễn Hồng Quân
Nguyễn Thị Ngọc Diệp
Võ Thị Thơ
Nguyễn Văn Mười
Nguyễn Đình Bảo
Nguyễn Đình Bảo Long
Nguyễn Thuý Vy
Oralie An Nguyễn
Đàm Thị Thu Thuỷ
Đoàn Thị Bích Ngân
Trần Đoàn Xuân Thành
Trần Đoàn Xuân Tiền
Nguyễn Minh Luân
Đại Gđ. bà Yến Phi
Đoàn Nữ Thanh Định
Hoàng Thị Bích Anh
Lê Thị Yến
Gđ. Trang
Gđ. Cô Mai QLá
Gđ chú Huân & Cô Loan
Gđ. Thủy Phát
Phật tử Hiền

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Bs Toàn đại diện đại diện)

Vân Phương
Vân Anh LifeCoa
Ninh Việt Tú
Duyên Lê
Thu Hương
Ls Đoàn Thu Nga và gia đình
Cg Tâm
Nhung Công Thành
Bs Thắng
Ngọc Vinh
Trương Hằng Nga
Thúy Nga và gia đình
Nguyễn Diệu Linh và gia đình
Bùi Thị Mão và Gia đình Liên Phan
Nghiêm Hoài Nam
Trần Anh Hảo, Trần Thị Oánh, Trần Thị Kim Anh và gia đình (cậu của Toàn)
Bs Toàn và gia đình

PHẬT TỬ CHÂU ÂU CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Gđ. Phật tử Lan Hương Huber
Phật tử Tâm Hạnh
Gđ. Phật tử Trần Thị Ngọc Linh
Phật tử Minh Nguyên (Hong Kong)

Thành tâm hồi hướng phần công đức này đến thân bằng quyến thuộc: Những người đã qúa vãng được sanh về nhàn cảnh, những người còn tại tiền được sống lâu, sức khỏe, an vui, và luôn luôn tinh tấn tu hành.